

NGUYỄN THỊ THƯ-NGUYỄN HỒNG BÍCH-NGUYỄN VĂN SƠN

LỊCH SỬ TRUNG CẬN ĐÔNG



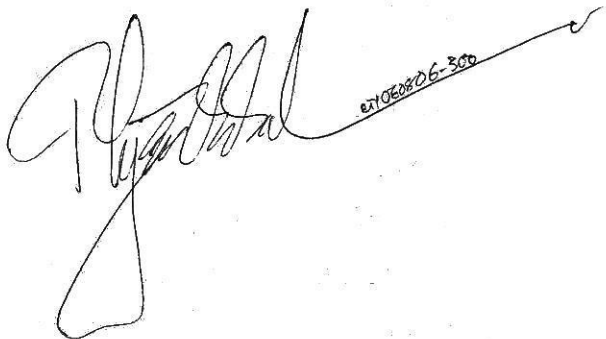
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

<https://medlun.hopto.org>

NGUYỄN THỊ THƯ-NGUYỄN HỒNG BÍCH-NGUYỄN VĂN SƠN

LỊCH SỬ TRUNG CẬN ĐÔNG

(Tái bản lần thứ hai)

A large, stylized handwritten signature in black ink, likely of the author or a library official, is written across the middle of the page. To the right of the signature, there is a handwritten library stamp that reads "KHOA 206-300".

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

<https://tieulun.hopto.org>

9(N49)

GD - 04

1752/131-03

Mã số: 7X355t4-CNH

<https://tieulun.hopto.org>

LỜI NÓI ĐẦU

7 Trung Cận Đông là khu vực cách xa nước ta về địa lý và cũng khác biệt về truyền thống văn hoá, nhưng không hoàn toàn xa lạ với người Việt Nam. Từ tuổi ấu thơ, chắc ai cũng từng được nghe hoặc đọc những câu chuyện hấp dẫn của "Nghìn lẻ một đêm". Những nhân vật với những cái tên Ả rập xa lạ như : Ali Baba, Sinbad, Aladin, lại rất hấp dẫn tuổi thiếu niên bởi những cuộc phiêu lưu kì thú của họ. Học sinh phổ thông bắt đầu làm quen với Trung Cận Đông qua các bài học lịch sử. Lịch sử Trung Cận Đông hấp dẫn học sinh bởi những nền văn minh rực rỡ cổ xưa mà con người từng sáng tạo ra với những kim tự tháp khổng lồ thi gan với thời gian qua hàng nghìn năm, với những tri thức về toán học, thiên văn học, y học và nhiều thành tựu khác trong mọi lĩnh vực của đời sống.

Do có vị trí chiến lược quan trọng và nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có, Trung Cận Đông sớm trở thành đối tượng xâm lược của chủ nghĩa thực dân và là địa bàn tranh chấp của các cường quốc thế giới. Từ hơn nửa thế kỉ nay, Trung Cận Đông luôn là điểm nóng của thế giới. Trước đây, nhân dân Việt Nam luôn có thiện cảm với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Trung Cận Đông. Ngày nay, nước ta có quan hệ ngoại giao và kinh tế với nhiều nước trong khu vực và luôn đứng về phía người Palestine trong cuộc đấu tranh thành lập một quốc gia dân tộc.

Sự phát triển các mối quan hệ nhiều mặt giữa nước ta và các nước thuộc khu vực Trung Cận Đông đã kích thích nhu cầu hiểu biết rộng hơn và có hệ thống hơn về lịch sử khu vực này. Nhưng, những tài liệu về Trung Cận Đông hiện nay còn quá ít ỏi, chưa đáp ứng được nhu cầu đó.

Cuốn Lịch sử Trung Cận Đông được biên soạn làm tài liệu tham khảo cho giáo viên, sinh viên, học sinh và cho tất cả những ai

muốn tìm hiểu một cách khái quát lịch sử Trung Cận Đông. Độc giả có thể tìm thấy trong cuốn sách những kiến thức có hệ thống về lịch sử khu vực, đồng thời cũng có thể tìm hiểu những sự kiện cụ thể như sự ra đời và phát triển của Hồi giáo, nguồn gốc cuộc xung đột Ả-rập - Israel, vấn đề Palestine...

Sách được biên soạn dựa trên những bộ sử đã được khẳng định về giá trị khoa học ở trong và ngoài nước và những thành tựu mới nhất của khoa học lịch sử về khu vực Trung Cận Đông. Trong khuôn khổ hạn hẹp của cuốn sách, chúng tôi trình bày lịch sử khu vực theo trình tự thời gian, trong đó nhấn mạnh những sự kiện lớn có ý nghĩa toàn khu vực ở từng thời kì lịch sử. Phần lịch sử cận - hiện đại được dành nhiều trang hơn vì phần này trước đây chưa được giới thiệu một cách có hệ thống.

Nhân dịp cuốn sách được xuất bản, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến Nhà xuất bản Giáo dục vì đã tích cực hỗ trợ chúng tôi hoàn thành công việc. Cũng xin cảm ơn hai ông Lê Vinh Quốc và Lê Văn Quang, những người đã đọc bản thảo và cho những nhận xét quý báu, giúp chúng tôi sửa chữa và hoàn thiện cuốn sách.

Cuốn sách được xuất bản lần đầu, chắc không tránh khỏi những sai sót. Rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà chuyên môn và đồng đạo bạn đọc.

NHỮNG NGƯỜI BIÊN SOẠN

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

I. TRUNG CẬN ĐÔNG - MỘT KHU VỰC ĐỊA LÍ - LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

1. Khái niệm Trung Cận Đông

Trung Cận Đông là tên gọi mà các nước phương Tây dùng để chỉ vùng lãnh thổ, nơi tiếp giáp của ba châu lục : Á, Âu và Phi. Trung Cận Đông thường được xem là một khái niệm có tính chất ước lệ : biên giới khu vực thay đổi hoặc theo đặc điểm của giai đoạn lịch sử cụ thể, hoặc theo quan niệm tôn giáo, quan điểm chiến lược của từng nước. Tuy nhiên, trong sự đa dạng đó người ta vẫn có cái chung nhất. Dù quan niệm theo cách nào, Trung Cận Đông cũng bao gồm các nước Đông Bắc Phi và Tây Nam Á sau :

- Đông bắc Phi : Ai Cập và Libya.
- Bán đảo Ả-rập : Ả-rập Xêút, Kuwait, Bahrain, Qatar, Oman, Yemen, Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất⁽¹⁾.
- Vùng lưỡi liềm phì nhiêu : Israel, Jordan, Iraq, Libăng, Syria.
- Iran và Thổ Nhĩ Kỳ (gồm cả phần châu Á và châu Âu).

Toàn bộ các nước này chiếm diện tích khoảng 9 triệu cây số vuông và dân số khoảng 290 triệu người (xem bảng 1).

Các nước Bắc Phi : Algeria, Tunisia, Morocco cũng thường được coi là các nước Trung Cận Đông vì cùng là các nước Ả-rập,

(1) Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất gồm 7 tiểu quốc : Abi Dhabi, Ajman, Dubai, Fujairah, Ras al Khaimah, Sharjah và Umm al Qaiwain.

gắn bó về mặt lịch sử và văn hoá với các nước trong khu vực trong suốt thời kì lịch sử dài trong thành phần các đế quốc Ả-rập và Osman. Sudan, do sự gắn bó chiến lược với Ai Cập, đôi khi cũng được xem là thành viên khu vực. Cận kề với Iran, Afghanistan và Pakistan cũng được xem là thuộc khu vực này trong một thời gian dài. Ngoài ra, Hy Lạp, Cyprus và các nước Hồi giáo thuộc Liên Xô trước đây nhiều khi cũng tự coi mình thuộc khu vực Trung Cận Đông. Mỗi nước đều có lí lẽ riêng xuất phát từ quan điểm lịch sử hay tôn giáo.

Để hiểu rõ nguồn gốc của vấn đề, cần tìm hiểu thêm về lịch sử của khái niệm. Trung Cận Đông là một từ ghép, trong đó khái niệm Cận Đông ra đời trước và từng tồn tại độc lập nhiều thế kỉ. Khái niệm Cận Đông bắt nguồn từ quan niệm về địa lí thời trung đại của các nước ven Đại Tây Dương và tây Địa Trung Hải như : Anh, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp và các quốc gia thành thị Italia. Thoạt đầu, thường nhân các nước này gọi vùng ven bờ phía đông Địa Trung Hải mà họ có quan hệ buôn bán là vùng Cận Đông. Khái niệm này dần dần được mở rộng cho các vùng lân cận và trở thành một khái niệm địa lí phổ biến. Dần dần, các nước lớn khác như : Nga, Áo và Đức cũng chấp nhận và sử dụng khái niệm này. Cận Đông trở thành một khái niệm chung, có tính chất quốc tế.

Vào thế kỉ XVI, toàn bộ vùng Cận Đông nằm trong đế quốc Osman gồm lãnh thổ trải trên ba châu lục, nối Đại Tây Dương với Ấn Độ Dương và, qua Ấn Độ Dương, với Thái Bình Dương. Trên bản đồ thế giới ngày nay, lãnh thổ đế quốc Osman bao gồm một phần của Áo, Hungary và toàn bộ bán đảo Balkan ở châu Âu, tất cả các nước Ả-rập kể cả Israel ở Tây Á, một phần Iran và các nước vùng Kavkaz thuộc Liên Xô cũ, các nước Bắc Phi và các đảo chiến lược trên Địa Trung Hải.

Từ nửa sau thế kỉ XVII, đế quốc Osman bắt đầu suy yếu. Quá trình suy sụp của nó kéo dài hơn một thế kỉ và kết thúc bằng sự tan rã hoàn toàn sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Trong thời kì này, các cường quốc châu Âu tăng cường xâm nhập và

tranh giành ảnh hưởng ở đế quốc Osman. Mọi vấn đề tranh chấp giữa các cường quốc châu Âu quanh vấn đề tranh giành ảnh hưởng ở đế quốc Osman đều được gọi là “vấn đề phương Đông”. Nhiều quốc gia dân tộc đã phát triển từ sự tan rã dần của đế quốc Osman. Trong quá trình hình thành các quốc gia dân tộc ở vùng Balkan, bán đảo Balkan tách khỏi vùng Cận Đông và được gọi là Đông Nam Âu. Đồng thời, châu Âu bắt đầu sử dụng khái niệm *Trung Đông* để chỉ vùng giữa đế quốc Osman và vùng Viễn Đông, gồm các nước không giáp Địa Trung Hải như Iran, Afghanistan và Ấn Độ.

Trung Đông và Cận Đông được sử dụng để chỉ hai khu vực địa lý kề nhau trong một thời gian khá dài. Sau đó, từ ghép Trung Cận Đông ra đời do những tương đồng về địa lý, lịch sử và văn hoá của khu vực.

Dần dần, trong thuật ngữ chính trị người ta hay dùng khái niệm Trung Đông với nghĩa bao gồm cả vùng Cận Đông. Trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Anh đã dùng khái niệm Trung Đông để chỉ vùng lãnh thổ từ Nam Á đến Bắc Phi và đặt Bộ chỉ huy quân sự Trung Đông tại Ai Cập. Từ đó, khái niệm Trung Đông được sử dụng chính thức trong ngôn ngữ chính trị quốc tế, như một thói quen vì nó đơn giản và tiện lợi hơn. Tuy vậy, Trung Đông và Cận Đông vẫn tách bạch trong các công trình nghiên cứu do ý nghĩa lịch sử của chúng. Ở nhiều trung tâm nghiên cứu và trường đại học trên thế giới, người ta vẫn dùng khái niệm Trung Cận Đông để xác định ranh giới khu vực.

Trong sách này, chúng tôi dùng khái niệm Trung Cận Đông để chỉ toàn bộ khu vực Trung Đông và Cận Đông, nhưng đôi khi, để đảm bảo tính chính xác của lịch sử chúng tôi dùng riêng khái niệm Trung Đông và Cận Đông. Ngày nay, đại đa số chính trị gia cũng như báo chí Âu - Mỹ đều dùng khái niệm Trung Đông để chỉ cả khu vực Trung Cận Đông. Vì vậy, đôi khi chúng tôi cũng dùng khái niệm này khi dẫn hoặc nhắc tới lời của một nhân vật lịch sử nào đó.

Bảng 1 - CÁC QUỐC GIA VÙNG TRUNG CẬN ĐÔNG⁽¹⁾

STT	Tên nước	diện tích (km ²)	Dân số (người)	Chế độ chính trị	Thủ đô
1	Ai Cập	997 740	62 110 000	Cộng hòa	Cairo
2	Libya	1 757 000	5 648 000	Cộng hòa	Tripoli
3	Kuwait	17 818	1 809 000	Quân chủ lập hiến	Kuwait City
4	Bahrain	694	620 000	Quân chủ	Manama
5	Qatar	11 400	561 000	Quân chủ	Doha
6	Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất	83 600	2 580 000	Liên bang quân chủ	Abu Dhabi
7	Oman	309 500	2 265 000	Quân chủ	Muscat
8	Ảrập Xêút	2 248 000	19 072 000	Quân chủ	Riyadh
9	Yemen	555 000	16 496 000	Cộng hoà	Sana
10	Israel	24 400	5 652 000	Cộng hoà	Jerusalem
11	Jordan	89 236	4 522 000	Cộng hoà	Amman
12	Libăng	10 400	3 112 000	Cộng hoà	Beirut
13	Syria	185 180	15 009 000	Cộng hoà	Damascus
14	Iraq	435 052	22 219 000	Cộng hoà	Baghdad
15	Iran	1 648 000	62 304 000	Cộng hoà	Teheran
16	Thổ Nhĩ Kỳ	652 225	63 528 000	Cộng hoà	Ankara

(1) Lấy theo số liệu của Từ điển Bách khoa Britannica - 1999.

2. Tính thống nhất của khu vực

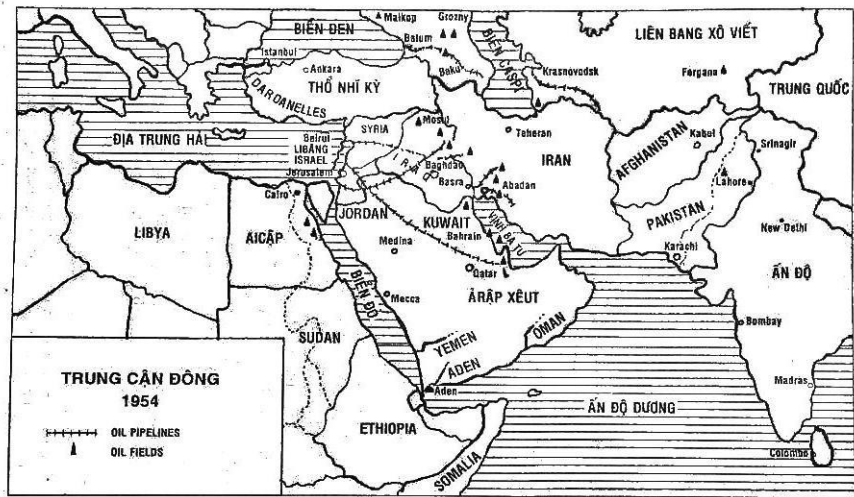
Những đặc trưng cơ bản của một vùng chuyển tiếp kết hợp với những thành tố bản địa đặc biệt tạo thành tính đồng nhất độc đáo của khu vực Trung Cận Đông. Ở đây, có thể thấy sự gắn bó, hoà quyện và tác động lẫn nhau của các yếu tố địa lí, lịch sử và văn hoá.

Không có vùng nào khác trên thế giới có vị trí chiến lược đặc biệt như Trung Cận Đông : ba châu lục gặp nhau và hoà nhập quanh một biển trung gian - biển Địa Trung Hải, nơi có thể nối liền hoặc chia cắt ba đại dương (Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương). Vì vậy, yếu tố địa lí có ý nghĩa đặc biệt lớn trong lịch sử khu vực này.

Những yếu tố địa lí đã tạo ra mọi vấn đề chiến lược liên quan đến sự liên lạc giữa các vùng, giữa các châu lục và giữa các đại dương thông qua việc kiểm soát các eo biển và các hòn đảo chiến lược trên Địa Trung Hải. Các nhà chinh phục vĩ đại trong lịch sử thế giới đều có quan điểm chung về ý nghĩa chiến lược của Trung Cận Đông. Pierre Đại đế và Napoléon Bonaparte đều đánh giá : *Ai kiểm soát được Constantinople⁽¹⁾ người đó cai trị được thế giới*. Hitler từng có những kế hoạch lớn và đã thất bại trong mưu đồ kiểm soát Địa Trung Hải. Trong thời kì Chiến tranh lạnh, Mĩ và Liên Xô đều coi Trung Cận Đông là khu vực lợi ích sống còn. Theo Eisenhower, không có vùng nào trên thế giới quan trọng hơn Trung Đông về mặt chiến lược.

Các nhân tố địa lí có ý nghĩa quan trọng, nhưng kinh nghiệm lịch sử mới là cốt lõi trong việc tạo ra tính đồng nhất của khu vực Trung Cận Đông. Những nền văn minh cổ xưa nhất xuất hiện ở vùng đồng bằng sông Nile và các sông Tigris - Euphrates đã đặt cơ sở cho các nền văn minh lớn sau này trong khu vực. Người

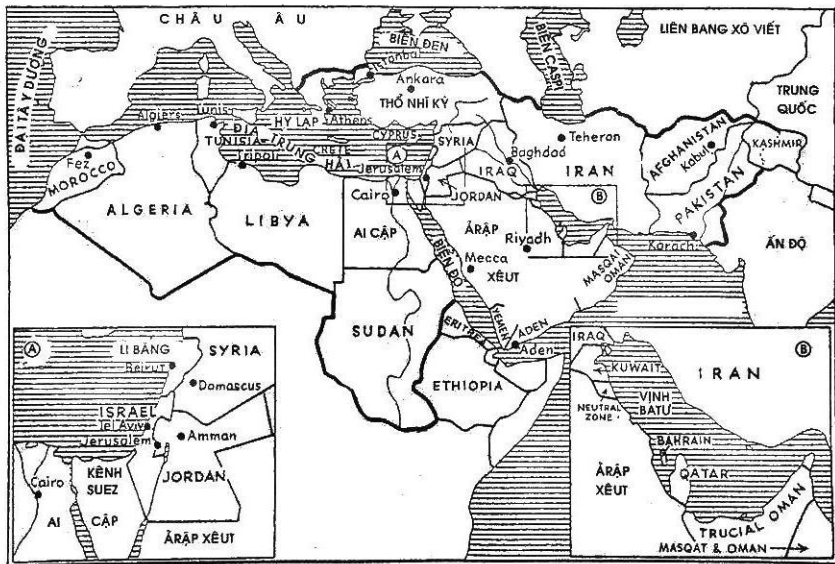
(1) Constantinople là thành phố nằm trên bờ eo biển Bosphore, án ngữ đường vào biển Đen, được xây dựng bởi Hoàng đế Constantine vĩ đại; là kinh đô của đế quốc Byzantium. Năm 1453, người Thổ chiếm Constantinople và đổi tên là Istanbul.



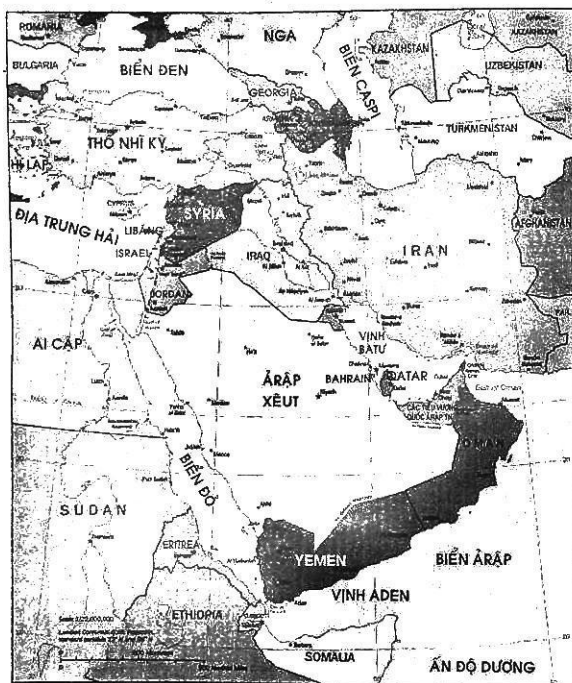
Hình 1. Trung Cận Đông năm 1954 (nguồn : Schleicher, Charles P. : Introduction to International Relations.

Copyright (C) 1954 by Prentice - Hall International, Inc)

<https://tieulun.hopto.org>



Hình 2: Trung Cận Đông năm 1960 (nguồn : lấy theo Encyclopedia Americana - 1960)



Hình 3. Trung Cận Đông hiện nay
(nguồn : tài liệu trên mạng : MSN.COM)

Phoenicia với kĩ thuật hàng hải tiên tiến đương thời đã có công truyền bá những thành tựu văn minh đầu tiên của loài người ở khắp vùng Địa Trung Hải và đặt những quan hệ đầu tiên giữa các vùng trong khu vực. Đến thiên niên kỉ (TNK) II trước Công nguyên (TCN), sự tác động qua lại giữa các vùng này đã khiến chúng vượt qua những dị biệt có tính chất địa phương để tạo ra một khung cảnh chung của toàn khu vực. Sự thống nhất này dần dần được mang hình thức chính trị trong các đế quốc lớn.

Trong thế kỉ VI TCN, vùng lãnh thổ từ phía tây Ai Cập đến bắc Ấn Độ được thống nhất dưới sự cai trị của đế quốc Ba Tư, trong khi ở tây Địa Trung Hải các quốc gia - thành bang Hy Lạp đang bước vào thời kì phát triển rực rỡ. Đế quốc Ba Tư củng cố sự thống nhất khu vực về mặt lãnh thổ. Nhưng chính Hy Lạp với những thành tựu văn minh của nó đã để lại dấu ấn sâu sắc trong đời sống văn hoá - xã hội của các nước trong vùng. Đế quốc rộng lớn do Alexander Đại đế lập ra, tuy chỉ tồn tại một thời gian ngắn, đã củng cố ảnh hưởng của văn minh Hy Lạp trong toàn khu vực. Các quốc gia Hy Lạp hoá là kết quả sự hội nhập của văn minh phương Tây và văn minh phương Đông trên một cơ sở bình đẳng. Chúng đã tạo nên một cơ sở thống nhất vững chắc cho khu vực.

Từ thế kỉ VII, toàn bộ vùng Trung Cận Đông lại được thống nhất trong các đế quốc Hồi giáo Ả-rập. Thực chất, nền văn minh Hồi giáo là kết quả của những nỗ lực chung của người Ả-rập, người Ba Tư, người Thiên Chúa giáo Byzantium, người Ai Cập và người Berber. Khi tiếp nhận Hồi giáo, tất cả họ đều tiếp thu tiếng Ả-rập, ít nhất với tư cách là ngôn ngữ thứ hai. Nếu tốc độ chinh phục đất đai của người Ả-rập được quyết định bởi sự say sưa và lòng cuồng tín của họ, thì sự bành trướng thắng lợi của văn minh Hồi giáo lại được lí giải chủ yếu bằng một thực tế là : hầu như ở khắp nơi những yếu tố của văn minh Hy Lạp đã đặt cơ sở cho nó.

Văn minh Hồi giáo không thể cạnh tranh với các nền văn minh cổ (Ai Cập, Babylon) về tính độc đáo và lại càng không thể sánh với văn minh Hy Lạp, nhưng nó lại đạt được những thành tựu lớn nhất trong mọi lĩnh vực trong suốt khoảng 9 thế

ki, bắt đầu từ thế kỉ VIII, trải qua thời kì Safavid ở Iran và sự nở rộ hầu như đồng thời của đế quốc Osman, đặc biệt dưới triều Suleiman I (1520 - 1566). Khó mà đánh giá hết tác dụng lan toả của nền văn minh kì lạ này. Hồi giáo với sự thống trị về chính trị và văn minh đã vượt ra ngoài biên giới quê hương của nó ở Trung Cận Đông, lan rộng đến Nam Âu, bán đảo Balkan, Bắc Phi và cả vùng rộng lớn phía nam sa mạc Sahara, Trung Á và Ấn Độ của các Hoàng đế Mogol, rồi phân nhánh và tiếp tục phát triển ở Trung Quốc và Indonesia. Trong quá trình phát triển ảnh hưởng của nó, văn minh Hồi giáo đã thể nghiệm những giá trị đích thực của nó để tạo nên một vị thế bình đẳng với các nền văn minh khác. Có thể nói, chính Hồi giáo và nền văn minh Hồi giáo đã củng cố và quy định tính thống nhất bền vững của khu vực.

Chính sách thực dân của các nước phương Tây ở Trung Cận Đông về khách quan cũng thúc đẩy sự thống nhất khu vực. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc đã gắn bó các nước trong khu vực. Ngày nay, xu hướng hợp tác khu vực đang phát triển nhằm bảo vệ các lợi ích kinh tế cho các nước nghèo. Tuy nhiên, xu hướng này luôn bị cản trở do những thành kiến có tính chất lịch sử và do ảnh hưởng từ bên ngoài.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

Núi, cao nguyên khô cằn và sa mạc là hình ảnh chung quen thuộc của thiên nhiên vùng Trung Cận Đông. Một dải núi chạy qua Tiểu Á thuộc Thổ Nhĩ Kỳ gồm 2 dãy : dãy Pontus chạy dọc theo bờ biển Đen và dãy Taurus chạy dọc bờ Địa Trung Hải. Hai dãy núi này ôm gọn cao nguyên Anatolia ở trung tâm Thổ Nhĩ Kỳ và gặp nhau ở phía đông, nơi có ngọn Ararat cao 5 165 m. Ở Iran, dải núi lại phân thành hai dãy : dãy Elburz (có đỉnh Demavend cao nhất ở Trung Đông - 5 610 m) ở phía Bắc và dãy Zagros ở phía nam, bao quanh cao nguyên Iran khô cằn. Phía nam các dãy núi này là các đồng bằng và cao nguyên nhỏ. Từ

phía nam dãy Taurus, một dải núi thấp chạy từ bắc xuống nam, dọc theo bờ Địa Trung Hải của các nước Syria, Libăng và Israel rồi vươn xuống theo hai bờ biển Đỏ. Ở phía tây, dải núi này chạy từ biển đến các cao nguyên nội địa rồi biến mất trong các biển cát mênh mông của các sa mạc tây Ai Cập và Libya. Về phía đông, dải núi trên biến thành vùng đất thấp kéo từ núi Taurus đến bờ biển Oman, bao trọn bờ tây nam sa mạc Ả-rập.

Hai hệ thống sông lớn : hệ thống sông Nile và hệ thống hai sông Tigris - Euphrates - và một số sông nhỏ có nước chảy quanh năm : sông Jordan và sông Litani (ở Libăng) - là nguồn nước quan trọng của khu vực. Ở nhiều vùng như : trung tâm Iran, toàn bộ Đông Bắc Phi trừ sông Nile, sông thường cạn hoàn toàn vào mùa khô hay chỉ có nước sau những trận mưa hiếm hoi. Trong điều kiện như vậy, hệ thống thủy lợi có ý nghĩa lớn. Sông Jordan và biển Chết thấp hơn hàng trăm mét so với mặt biển, là hệ thống tưới tiêu khép kín, cấp nước cho các vùng lân cận.

Khí hậu Trung Cận Đông nói chung khô, nóng. Các nước gần biển có khí hậu Địa Trung Hải với mùa hè khô nóng, ít mưa và mùa đông mát hơn. Ở toàn vùng nhiệt độ trung bình hàng ngày trong tháng 7 là hơn 30°C. Về mùa đông, chỉ có vùng cao nguyên Anatolia và vùng núi phía bắc có nhiệt độ trung bình dưới 0°C, mặc dù miền núi Libăng và Yemen thường xuyên có tuyết. Mưa rất ít. Lượng mưa trung bình hàng năm ở vùng phía nam của dải núi phía bắc là dưới 250 mm. Các vùng núi ở nam Yemen và Oman chịu ảnh hưởng của gió mùa từ Ấn Độ Dương và các vùng ven biển của Syria, Libăng và Israel mưa nhiều hơn. Các vùng ven biển Caspi và biển Đen cũng có lượng mưa tương đối cao.

Đất đai trong khu vực chủ yếu là đất sa mạc. Đất có ích cho trồng trọt rất ít. Các vùng trồng trọt quan trọng nhất là vùng đất bồi của các sông Nile và Tigris - Euphrates và vùng ven biển Địa Trung Hải của Thổ Nhĩ Kỳ. Thảm thực vật ở đây cũng khá phong phú. Rừng phát triển ở vùng ven biển Đen và biển Caspi, nhưng diện tích rừng nguyên sinh ngày càng giảm do sự phá hoại của con người. Ở các vùng sa mạc và thảo nguyên khô cằn, các

loại cây có bộ rễ lớn như cây chà là phát triển. Rau, quả cũng được trồng ở những vùng đất trồng trọt ít ỏi.

Tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất của khu vực là dầu lửa, tập trung chủ yếu ở các nước ven vịnh Ba Tư. Trung Cận Đông chiếm khoảng 41 % trữ lượng dầu của cả thế giới. Ả-rập Xêút là nước có trữ lượng dầu lớn nhất thế giới. Mỏ dầu Al - Ghawar được phát hiện năm 1948 với trữ lượng 82 tỉ thùng đã đưa Ả-rập Xêút lên vị trí hàng đầu trong các nước sản xuất dầu lửa. Các nước Iraq, Kuwait và Iran cũng là những nước có trữ lượng dầu cao trên thế giới : mỗi nước khoảng 100 tỉ thùng. Trung Cận Đông còn được đánh giá là vùng có tiềm năng về những mỏ dầu chưa được phát hiện.

Vàng, bạc, đồng và sắt cũng được khai thác từ thời xa xưa. Ngày nay, những khoáng sản quan trọng nhất là sắt (Iran, Libya, Syria và Thổ Nhĩ Kỳ); crôm (Thổ Nhĩ Kỳ); đồng (sản lượng nhỏ ở nhiều nơi trong khu vực); phốt pho (Ai Cập, Jordan, Israel và Syria); muối mỏ (Yemen).

Đất và nước cho phát triển nông nghiệp là tài nguyên quan trọng, có ý nghĩa rất lớn đối với nền kinh tế các nước trong khu vực.

2. Xã hội

a) Dân cư

Xã hội Trung Cận Đông là một tập hợp phức tạp các dân tộc và văn hoá. Trong suốt quá trình lịch sử khu vực, nhiều tộc người từ các vùng lân cận đến sinh sống, hợp thành cộng đồng dân cư Trung Cận Đông, trong khi vẫn giữ bản sắc riêng của họ. Thêm vào đó, hoàn cảnh biệt lập của sa mạc và núi non cũng tạo môi trường được bảo vệ để các cộng đồng nhỏ có thể duy trì sự tồn tại riêng.

Ba nhóm dân cư lớn của khu vực là người Semite, người Thổ và người Aryan. Người Ả-rập và Do Thái thuộc nhóm Semite, còn người Ba Tư là nhóm lớn nhất trong tộc người Aryan. Người Thổ

hiện chiếm đa số ở Thổ Nhĩ Kỳ. Ở Ai Cập, người Nilote và người Nubia tiếp tục tồn tại bên cạnh người Ả-rập và vẫn giữ những đặc tính riêng của họ. Các nhóm khác là người Kurd (ở Iran, Iraq và Thổ Nhĩ Kỳ), các bộ lạc miền núi Iran ...

Ngôn ngữ và tôn giáo là những thành tố cơ bản tạo nên cả sự đa dạng và sự đồng nhất của khu vực. Các ngôn ngữ chính ở đây là tiếng Ả-rập, tiếng Ba Tư và tiếng Thổ. Mỗi thứ tiếng đều có nhiều thổ ngữ khác nhau. Trong các thứ tiếng thuộc nhóm Semite, ngoài tiếng Ả-rập còn có tiếng Do Thái và các ngôn ngữ cổ còn được sử dụng trong các cộng đồng nhỏ rải rác khắp khu vực. Người Nubia ở Ai Cập cũng vẫn sử dụng ngôn ngữ riêng của họ.

Ba tôn giáo lớn : Thiên Chúa giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo có nguồn gốc từ Trung Cận Đông, gồm nhiều giáo phái. Ngày nay, Hồi giáo là quốc giáo của hầu hết các nước trong vùng. Đa số dân ở đây theo phái Sunnit. Shiit là quốc giáo của Iran và có nhiều tín đồ ở Iraq, Syria và Libăng. Mặc dù hầu hết các nước Trung Cận Đông theo Hồi giáo, nhưng số tín đồ ở đây chỉ chiếm 1/4 số tín đồ Hồi giáo của cả thế giới. Các quốc gia Hồi giáo lớn như Indonesia với gần 200 triệu tín đồ, Pakistan với hơn 100 triệu tín đồ, đều nằm ngoài khu vực. Rõ ràng là về số lượng, trung tâm của Hồi giáo nằm ở xa quê hương của nó là Mecca. Tuy nhiên, Mecca và Medina vẫn là đất thiêng đối với các tín đồ Hồi giáo và là vùng đất hoàn toàn cấm người ngoại đạo.

Thiên Chúa giáo ở Trung Cận Đông có tỉ lệ tín đồ không cao nhưng tiếp tục tồn tại vững chắc và cũng có nhiều giáo phái. Các phái lớn nhất là phái Copts ở Ai Cập và Maronite ở Libăng. Phái Chính thống Hy Lạp cũng tồn tại ở nhiều nước. Đạo Do Thái có truyền thống tập trung hơn và là quốc giáo của Israel. Tuy vậy, nó cũng gồm nhiều giáo phái.

Do tỉ lệ sinh cao trong khi tỉ lệ tử giảm, tốc độ tăng dân số hàng năm của khu vực khá cao : từ 1,6% đến 4,3%. Dân số ở đây, vì vậy, rất trẻ : khoảng 45% dân dưới 15 tuổi. Sự phân bố dân số cũng rất chênh lệch. Dân cư tập trung chủ yếu ở những vùng nông nghiệp, trong khi nhiều vùng sa mạc rộng lớn không có

người ở. Ai Cập là một trường hợp điển hình : hầu như 95% dân số sống ở vùng châu thổ sông Nile (chỉ chiếm 5% diện tích cả nước). Quá trình đô thị hoá cũng diễn ra nhanh chóng. Tỷ lệ tăng dân số thành thị cả vùng là khoảng 5% - 6%/năm. Trung Cận Đông có những thành phố thuộc loại đông dân nhất thế giới : Cairo (9 900 000 dân), Istanbul (7 817 000 dân), Teheran (6 773 000 dân). Dân du mục, vốn trước đây chỉ sống ở các vùng sa mạc và bán sa mạc, nay cũng chuyển sang sống định cư ở nông thôn hay thành phố.

b) Đời sống kinh tế

Sống trong môi trường khắc nghiệt, người dân Trung Cận Đông có truyền thống cần cù, yêu lao động. Đa số dân ở đây làm nông nghiệp mặc dù chỉ có 14% đất có thể trồng trọt được. Họ xây dựng đê, làm những kênh nước ngầm để đưa nước vào ruộng. Sản phẩm nông nghiệp chính là lúa mạch, ngô, kê và lúa. Nhiều loại cây ăn quả cũng được trồng như cam, nho, ôliu...; các cây công nghiệp như : bông, thuốc lá, cà phê... làm phong phú thêm các loại cây trồng và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

Công nghiệp khai thác dầu lửa đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế các nước trong khu vực. Năm 1997, các nước vùng này khai thác 672,7 tỉ thùng dầu. Trong số 18 nước sản xuất dầu lửa hàng đầu thế giới (chiếm 82% sản lượng dầu thế giới) có 6 nước thuộc khu vực Trung Cận Đông (xem bảng 2)

Bảng 2 - CÁC NƯỚC SẢN XUẤT DẦU LỬA HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

STT	Tên nước	SL đã khai thác *	Dự trữ *	Dự trữ phỏng định *
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ảrập Xêút	71.5	261.2	41.0
2	Mĩ	165.8	50.7	49.0
3	Nga	92.6	100.0	68.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Iraq	22.8	100.0	45.0
5	Iran	42.9	93.0	22.0
6	Venezuela	47.3	83.3	17.0
7	Kuwait	27.6	97.5	3.0
8	Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	15.1	98.2	7.0
9	Mexico	20.5	50.4	37.0
10	Trung Quốc	18.8	24.0	48.0
11	Canada	16.1	5.1	33.0
12	Libya	19.0	22.8	8.0
13	Kazakhstan	3.2	17.3	26.0
14	Nigeria	15.5	17.9	9.0
15	Indonesia	15.2	5.8	10.0
16	NaUy	6.3	11.3	13.0
17	Anh	12.3	4.6	11.0
18	Algeria	9.1	9.2	2.0
	Cộng	621.6	1052.3	449.0

* Tính bằng tỉ thùng (lấy theo *Tạp chí nghiên cứu địa chất* của Mĩ, năm 1997).

Các ngành công nghiệp khai khoáng khác phát triển ở những nước có khoáng sản. Thổ Nhĩ Kỳ có công nghiệp khai thác than và quặng sắt. Israel, Jordan và Ai Cập là những nước sản xuất photpho. Thổ Nhĩ Kỳ cũng sản xuất một lượng lớn thủy ngân và magiê.

Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp chế biến dầu mỏ cũng phát triển. Công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp cũng ngày càng mở rộng do nhu cầu tăng. Trong khi đó, các ngành công nghiệp thủ công truyền thống giảm dần giá trị. Chỉ có ngành dệt thảm còn sống được.

Các nước sản xuất dầu lửa đang cố gắng đa dạng hoá nền kinh tế của họ để giảm sự phụ thuộc vào hàng nhập khẩu bằng các chương trình cải cách quy mô. Nhiều nước đã coi việc sản xuất cho thị trường nội địa là trọng tâm chính của công nghiệp dân tộc. Các nước có nền công nghiệp phát triển đáng kể là Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, Israel và Iran. Công nghiệp luyện kim phát triển ở Thổ Nhĩ Kỳ và Ai Cập. Thổ Nhĩ Kỳ là một trong những nước sản xuất xi măng hàng đầu thế giới.

Do vị trí tiếp giáp ba châu lục, ngành vận tải liên lục địa ở đây vốn rất quan trọng. Con đường tơ lụa nổi tiếng từ Trung Quốc và đường thủy qua các biển trong vùng từ thời cổ đã rất có ý nghĩa. Các phương tiện vận tải cổ như lạc đà và các loại thuyền đi biển bằng buồm ngày nay đã được thay thế bằng xe hơi và tàu thủy hiện đại. Kênh Suez (được đào từ năm 1859 đến năm 1869) nối biển Đỏ với Địa Trung Hải là một con đường giao thông huyết mạch của thế giới. Nhưng ngày nay, vai trò của kênh giảm sút do sự ra đời của các tàu chở dầu cực lớn. Thay vào đó, vận tải hàng không dần dần chiếm ưu thế. Nhiều sân bay quốc tế lớn ở đây đóng vai trò đầu mối giao thông liên lục địa.

Tuy vậy, giao thông nội địa của các nước trong vùng nói chung không phát triển. Các phương tiện giao thông truyền thống vẫn phổ biến. Mặc dù xe có động cơ ngày càng nhiều, lạc đà, la và các loại vật kéo khác vẫn là những phương tiện vận tải quan trọng. Đường sắt cũng không được phát triển tương xứng. Chỉ có Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và Ai Cập có hệ thống đường sắt tương đối hoàn chỉnh.

Thương mại cũng là một ngành phát triển từ xa xưa. Thương mại thế kỉ XX bị công nghiệp dầu lửa chi phối. Ả-rập Xê-út, Iran, Iraq, Kuwait, Các tiểu quốc vùng Vịnh và Libya là những nước

xuất khẩu dầu lửa lớn nhất thế giới. Các nước này đóng vai trò lãnh đạo trong tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC). Dầu lửa và sản phẩm dầu lửa chiếm trên 90% tổng giá trị xuất khẩu của Bahrain, Iraq, Iran, Kuwait, Libya, Oman, Qatar, Ả-rập Xê-út và Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất. Sản phẩm nông nghiệp và nguyên liệu thô chiếm hầu hết 10% giá trị xuất khẩu còn lại, trong đó bông là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Ai Cập, Syria, Yemen và Thổ Nhĩ Kỳ. Chỉ có Israel có một tỉ lệ đáng kể hàng công nghiệp xuất khẩu : mặt hàng kim cương đánh bóng (chiếm gần 20% giá trị xuất khẩu), thiết bị điện tử, sản phẩm hoá học... Các nước Trung Cận Đông phải nhập phần lớn hàng công nghiệp. Mặc dù nông nghiệp đóng vai trò lớn trong nền kinh tế khu vực, thực phẩm cũng là hàng nhập khẩu quan trọng.

Việc buôn bán giữa các nước trong khu vực rất hạn chế. Khách hàng của các nước này chủ yếu là ở ngoài khu vực. Nguồn thu nhập khổng lồ từ dầu lửa có làm thay đổi bức tranh chung : các nước xuất khẩu dầu lửa trở thành thị trường cho các nước trong khu vực và họ cũng chú ý đầu tư vào các nước láng giềng. Nhưng sự mất ổn định chính trị thường xuyên và những bất đồng giữa các nước cản trở sự phát triển ổn định của kinh tế các nước trong vùng nói chung và chính sách đầu tư nói riêng.

CHƯƠNG I

TRUNG CẬN ĐÔNG THỜI CỔ ĐẠI

I. THỜI TIỀN SỬ

1. Những dấu vết của con người cổ xưa

Con người đã sinh sống ở khu vực Trung Cận Đông từ thời đồ đá cũ. Dấu vết sớm nhất của con người cổ xưa đã được tìm thấy ở Ubediya trên bờ sông Jordan. Người cổ này có niên đại cách đây khoảng 800 000 năm. Những di vật khai quật được cho thấy : con người bấy giờ đã biết tạo ra lửa, biết chế tạo công cụ từ đá lửa, xương và gỗ. Họ sống thành bầy và cùng nhau săn thú, tìm thức ăn. Đặc biệt, ở Birket er - Ram (cao nguyên Golan) người ta tìm được một bức tượng phụ nữ nhỏ. Bức tượng này có niên đại khoảng 300 000 năm. Đây có lẽ là tác phẩm nghệ thuật cổ nhất thế giới.

Lao động tiếp tục hoàn thiện con người. Từ trung kỳ đá cũ (100 000 - 40 000 năm TCN) người tinh khôn (Homo Sapien) đã có mặt ở khu vực này. Các di cốt hoá thạch được phát hiện trong các hang động : Tabun, Kebara, Kafza trên lãnh thổ Israel hiện nay là bằng chứng xác thực về sự hiện diện của người tinh khôn. Họ sống chủ yếu trong các hang động, sống bằng săn bắt và hái lượm. Nhưng công cụ lao động của họ đã tinh tế hơn. Có thể đây chính là thời kì mà con người đã phát minh ra cung và tên, một phát minh có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển xã hội. Kim băng xương cũng được tìm thấy nhiều, chúng được người nguyên thủy dùng để may da thú cho nhiều mục đích khác nhau. Những phát minh và sự hoàn thiện dần công cụ lao động giúp con người tìm được nhiều thức ăn hơn. Họ có thời gian rảnh rỗi

đề lo cho cuộc sống tinh thần. Họ đã biết thể hiện những suy nghĩ của mình bằng những hình vẽ trên vách các hang động. Sự sáng tạo nghệ thuật và tư duy trừu tượng dần dần phát triển. Một biểu hiện của sự sáng tạo đó đã được phát hiện trong hang Hayonim (Israel), đó là hình vẽ một con ngựa trên một phiến đá vôi.

Vào cuối thời đại đá cũ (18 500 - 9 000 năm TCN), những công cụ đá mà con người chế tác đã rất tinh xảo. Họ đã biết ghè dẽo và lựa chiều mài đá để tạo nên những công cụ có ích như mũi lao, mũi giáo, lưỡi cuốc... Chính những công cụ mới này báo hiệu những thay đổi sẽ xảy ra trong phương thức lao động của con người, là tiền đề cho cuộc "cách mạng nông nghiệp" sau đó.

Những di tích cổ xưa nhất của con người ở khu vực Trung Cận Đông cho đến nay được tìm thấy chủ yếu ở vùng lưỡi liềm phì nhiêu dọc theo bờ Địa Trung Hải. Những di tích này góp phần khẳng định giả thuyết của các nhà nhân loại học rằng từ nơi chôn nhau cắt rốn của mình ở Đồng Phi, con người đã thiên di đi khắp các châu lục và, trong quá trình tiến hoá lâu dài đã hình thành ba đại chủng⁽¹⁾ như ngày nay. Nằm trên hành lang thiên di của người cổ đại, vùng Trung Cận Đông cũng trở thành cái nôi của loài người.

2. Sự phát triển của xã hội nguyên thủy trong thời đại đồ đá mới (9 000 - 4 500 TCN)

Trong thời đại đồ đá mới, diễn ra một "cuộc cách mạng" được gọi là cách mạng đá mới : con người chuyển dần từ hái lượm và săn thú sang nghề trồng trọt và chăn nuôi gia súc. Gọi là cách mạng do ý nghĩa lớn lao của nó đối với sự phát triển của loài người, sự chuyển biến này diễn ra chậm chạp và dần dần trong hàng thiên niên kỉ. Từ nay, con người tự sản xuất được thức ăn, chứ không chỉ thu lượm những gì có sẵn trong thiên nhiên. Cuộc

(1) Ba đại chủng là : Europeoid, Negroid và Mongoloid.

cách mạng nông nghiệp cũng làm thay đổi lối sống của con người. Họ chuyển từ lối sống du mục sang sống định cư hoặc bán định cư. Họ dựng lều ở những nơi thuận tiện cho việc trồng trọt và chăn nuôi.

Gieo hạt và thu hoạch là hình thức sản xuất nông nghiệp phổ biến. Những di tích về nền nông nghiệp sơ khai được tìm thấy ở nhiều nơi và vào nhiều thời điểm khác nhau. Các cây trồng đầu tiên là lúa mạch và lúa mì. Từ kinh nghiệm sản xuất, con người dần dần biết chọn hạt giống và những khu đất màu mỡ để tăng năng suất cây trồng. Sau khi thu hoạch, người ta lại phải nghĩ cách cất giữ lương thực sao cho khỏi bị nảy mầm sớm hay hư hỏng và khỏi bị chuột ăn. Nhu cầu bảo quản lương thực thúc đẩy sự ra đời của nghề gốm.

Không ai biết nghề gốm bắt nguồn từ đâu, nhưng nó xuất hiện khoảng vào năm 7 000 TCN. Việc sử dụng đồ gốm đã nhanh chóng trở nên phổ biến. Những mảnh đồ gốm được phát hiện ở vùng Trung Cận Đông có niên đại sớm nhất là khoảng 9 000 năm. Đó là những mảnh gốm tìm được ở di chỉ khảo cổ Chatal Huyuk (Anatolia, Thổ Nhĩ Kỳ). Vào khoảng 4 000 năm TCN, nghề gốm đã khá phát triển. Những đồ gốm tìm được ở Tell Halaf (miền Bắc Syria) cho thấy : đồ gốm đã được chế tạo khá tinh tế. Người thợ đã biết sử dụng bàn xoay gốm và sản xuất được nhiều sản phẩm hơn. Di tích các lò gốm ở đây cho thấy rằng người thợ gốm chỉ chuyên làm gốm, không còn phải làm việc ngoài đồng. Sự chuyên môn hoá này đánh dấu bước tiến quan trọng trong sự phát triển của loài người. Tuy nhiên, đồ gốm bấy giờ vẫn được xem là đồ xa xỉ vì còn quá hiếm hoi. Trong khoảng năm trăm năm tiếp theo (4 000 - 3 500 TCN) nghề gốm khu vực Trung Cận Đông tiếp tục phát triển rộng khắp. Đồ gốm thời kỳ này mang tên đồ gốm Ubaid (do tên địa điểm phát hiện di tích : Tell el - Ubaid ở miền Nam Iraq) với mẫu hoa văn đặc trưng : vòng tròn đồng tâm hình lượn sóng. Đất sét được nhào kĩ và trộn thêm oxit sắt để tạo nên màu nâu đỏ độc đáo. Đồ gốm Ubaid được tìm thấy ở nhiều nơi thuộc khu vực Lưỡng Hà và các vùng lân cận.

Những di tích đồ gốm là dấu hiệu rõ rệt nhất về cuộc sống định cư của người cổ đại. Các di chỉ khảo cổ được khai quật cho thấy : vào khoảng năm 7 000 TCN, con người ở khu vực Trung Cận Đông đã bắt đầu chuyển sang cuộc sống định cư. Di tích có ý nghĩa quan trọng nhất là Chatal Huyuk⁽¹⁾ ở Thổ Nhĩ Kỳ. Các nhà khảo cổ học cho rằng đây là di tích của một trung tâm đô thị đầu tiên trên thế giới. Di tích này có niên đại 9 000 năm. Khu di tích có diện tích khoảng 13 hecta và còn khá nguyên vẹn. Nó đã cho phép hình dung một cách khá đầy đủ và chi tiết về cuộc sống của cộng đồng dân cư ở đó. Đó là một khu dân cư phát triển thịnh vượng và được tổ chức tốt. Cư dân Chatal Huyuk trồng lúa mì, lúa mạch và đậu. Họ vẫn dùng các loại trái cây như táo, quả hạnh, quả dâu hái được làm thức ăn phụ. Nguồn thịt chủ yếu là gia súc, nhưng căn cứ theo những bức tranh vẽ trên tường mô tả các cảnh săn hươu, lợn và lừa rừng thì thịt thú hoang vẫn có vai trò lớn trong nguồn thực phẩm của con người ở đây. Hầu hết nguyên liệu thô đều phải nhập và cả làng trở thành một trung tâm buôn bán với nhiều loại hàng hoá như : gỗ, đá vỏ chai, đá lửa, đồng đỏ. thợ thủ công sản xuất đầu mũi tên, dao găm bằng đá, dùi gậy bằng đá, các tượng nhỏ bằng đá chạm và đất sét nung, vải, thùng gỗ và đồ gốm. Người ta còn tìm thấy các đồ nữ trang như : hoa tai bằng chì, vòng bằng đồng đỏ. Độ tinh xảo của đồ thủ công và nghệ thuật ở đây khiến các nhà khoa học bối rối.

Nhà ở Chatal Huyuk được làm san sát nhau, không có phố phân cách. Nóc nhà được đỡ bằng và người ta dùng thang gỗ để vào nhà từ trên mái. Nhà được xây bằng gạch và có vài ba phòng; phòng lớn nhất thường có diện tích 4m x 5m. Phòng chính có các ghế dài và bệ để ngồi và ngủ. Tuổi thọ trung bình của dân cư

(1) Di tích này được nhà khảo cổ học James Melaart khai quật lần đầu tiên vào đầu những năm 60 (thế kỉ XX) đã nhanh chóng thu hút sự chú ý của giới khoa học thế giới. Hiện nay, Bộ Văn hoá Thổ Nhĩ Kỳ đang cho phép (từ năm 1993) các nhà khảo cổ học Anh và Thổ Nhĩ Kỳ thực hiện dự án khai quật và bảo tồn khu di tích lớn này để biến nó thành trung tâm nghiên cứu về người nguyên thủy và khu tham quan cho du khách.

thấp : 34 tuổi đối với nam và 29 tuổi đối với nữ. Cuộc sống và tổ chức xã hội của cư dân Chatal Huyuk sẽ còn là đề tài hấp dẫn đối với nhiều nhà khoa học.

Các khu định cư thời kì đá mới còn được tìm thấy ở nhiều nơi khác. Vào thời kì đầu (khoảng năm 6 000 - 5 000 năm TCN), các khu dân cư nằm rải rác, riêng biệt ở đồng bằng các sông nhỏ trong dãy núi Zagros và các thung lũng nhỏ. Sau này, các khu dân cư mới bắt đầu mang dáng dấp các làng xóm, ở gần nhau hơn và ở vùng đồng bằng rộng gần hạ lưu các con sông. Từ khoảng năm 3 500 TCN, do khí hậu trở nên khô dần, thủy lợi bắt đầu có vai trò trong sản xuất nông nghiệp. Do công cụ được hoàn thiện và kinh nghiệm sản xuất ngày càng nhiều, con người sản xuất ra nhiều của cải hơn. Cuộc sống tinh thần cũng trở nên phong phú hơn.

Từ nửa đầu thiên niên kỉ (TNK) IV TCN, người ta bắt đầu sử dụng nhiều đồng đỏ làm đồ trang sức và công cụ. Thời kì này còn được gọi là thời kì đá - đồng : quá độ sang thời đại đồ đồng. Thực ra kim loại và quặng kim loại đã được con người thu lượm và sử dụng từ thời kì đá mới. Trong một số ngôi mộ thuộc thời kì đá mới, người ta tìm được những mảnh kim loại được chôn theo như đồ tùy táng cùng với các đồ vật bằng đá quý. Những đồ tạo tác bằng đồng đỏ đơn giản đầu tiên được tìm thấy ở Chatal Huyuk. Những vật nhỏ này được rèn bằng búa từ mảnh đồng có sẵn. Bấy giờ, chắc hẳn con người chưa biết đến luyện kim. Công cụ và vật dụng từ đồng chế biến xuất hiện vào đầu TNK IV TCN và trở nên phổ biến vào cuối TNK đó. Ngành luyện kim phát triển. Người ta đã biết pha thêm thiếc hoặc chì vào đồng để tạo nên kim loại cứng hơn là đồng thau. Với đồng thau, lực lượng sản xuất xã hội phát triển vượt bậc. Cây gỗ và các nông cụ bằng đồng giúp con người nâng cao hiệu suất lao động. Sản phẩm thừa xuất hiện. Những người đứng đầu công xã có cơ hội chiếm đoạt các sản phẩm thừa đó. Dân cư phân hoá thành những người giàu và những người nghèo. Những người giàu không thỏa mãn với những gì chiếm đoạt được trong cộng đồng của mình, đã tìm cách cướp tài sản của các cộng đồng khác. Chiến tranh trở thành phương

tiện làm giàu và phát triển quyền lực. Chiến tranh cũng thúc đẩy sự hình thành những liên minh bộ lạc lớn.

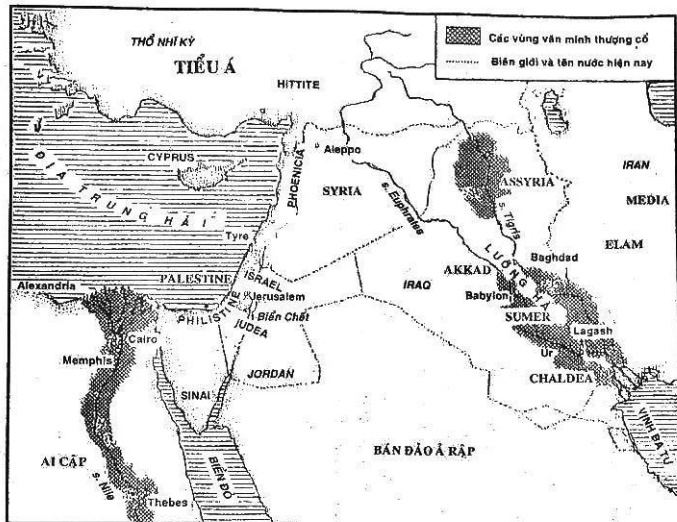
Sự phát triển của lực lượng sản xuất và các quan hệ xã hội trong thời đại đồ đồng đã dẫn tới sự hình thành những nhà nước đầu tiên. Lưỡng Hà và Ai Cập trở thành những cái nôi của nền văn minh nhân loại. Nhưng, các quốc gia cổ đại còn xuất hiện ở nhiều khu vực khác thuộc Trung Cận Đông.

II. CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI Ở LƯƠNG HÀ

Lưỡng Hà (Mésopotamia) là tên mà người Hy Lạp đặt cho vùng đồng bằng nằm giữa hai con sông Tigris và Euphrates. Từ xa xưa, Lưỡng Hà đã nổi tiếng là vùng đất phì nhiêu, thuận lợi cho nền sản xuất nông nghiệp trồng nho, ôliu, đại mạch, chà là và nhiều loại hoa quả khác.

Biên giới phía bắc là dãy núi Armenia, phía tây là sa mạc Syria, phía đông giáp Ba Tư, phía nam là vịnh Ba Tư. Cả Lưỡng Hà là một vùng đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu. Sông Tigris (dài 2 000km) và sông Euphrates (dài 2 800km) bắt nguồn từ miền rừng núi Armenia, chảy xuôi bên nhau rồi cùng đổ ra vịnh Ba Tư. Hàng năm, vào mùa xuân, băng tuyết ở vùng rừng núi Armenia tan ra, nước đổ vào hai con sông, làm mực nước của hai con sông đó dâng cao, đem lại nguồn nước và phù sa vô tận tưới mát cho cả một vùng đồng bằng rộng lớn mênh mông. Điều kiện tự nhiên thuận lợi đó làm cho Lưỡng Hà sớm có nền nông nghiệp phát triển. Cư dân sớm có mặt ở đây và họ sinh sống bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi và đánh cá.

Vào TNK IV TCN, người Sumer thiên di từ vùng rừng núi châu Á xuống và định cư ở vùng phía nam Lưỡng Hà. Họ được coi là cư dân cổ xưa nhất, là những người xây dựng nền văn minh tối cổ ở đây. Sau đó, từ TNK III TCN, các bộ lạc du mục Semite, bao gồm người Akkad, Phoenicia, Hebrew, Assyria, Chaldea... đã đến định cư trên dải đất rộng từ Syria đến sa mạc Ả-rập. Trong số đó, người Akkad định cư ở vùng Lưỡng Hà và bắt đầu tranh giành bá quyền



Hình 4. Những trung tâm văn minh thượng cổ

khu vực với người Sumer. Cuộc đấu tranh giành bá quyền giữa các tộc người là nguyên nhân của sự ra đời, hưng thịnh và suy vong của một loạt các quốc gia ở Lưỡng Hà thời cổ đại.

1. Các quốc gia của người Sumer và Akkad

Khi mới đến lưu vực Lưỡng Hà, người Sumer còn sống theo chế độ công xã thị tộc. Họ cùng nhau làm ruộng và chăn nuôi. Họ đã xây dựng được nhiều công trình thủy lợi khá hoàn bị và đã biết dùng trâu, bò để cày ruộng. Họ đã biết dệt vải và có thể chế tạo được những đồ gốm tinh xảo. Người Sumer biết dùng bàn xoay làm đồ gốm sớm hơn cả người Ai Cập. Họ cũng đã phát minh được đồ đồng.

Vào khoảng cuối TNK IV - đầu TNK III TCN, những quốc gia đầu tiên của người Sumer ra đời. Sự xuất hiện nhà nước đánh dấu thời kì tan rã của chế độ thị tộc và sự bắt đầu thời đại văn minh. Những quốc gia đầu tiên của người Sumer là quốc gia thành bang⁽¹⁾. Có hàng chục quốc gia như vậy, mà quan trọng nhất là: Ur, Eridu, Lagash, Uruk, Nippur.

Chức vụ cao nhất trong thành bang là Patesi. Patesi là đại biểu của quý tộc thị tộc, ban đầu do quý tộc bầu ra, nhưng về sau chức Patesi được cha truyền con nối. Lúc đầu Patesi là người đại diện tối cao của tầng lớp tăng lữ, người đại diện của nhà nước trước thần, người chỉ huy quân đội, người quản lí kinh tế, coi sóc các công trình xây dựng và thủy lợi. Từ giữa TNK III TCN, về danh nghĩa, Patesi còn là người sở hữu tối cao đối với tất cả đất đai trong nước.

Trong các quốc gia thành thị ở Sumer, ngoài vua còn có các Hội nghị nhân dân và Hội đồng bộ lão. Các hội nghị và các hội đồng này bầu ra các quan chức của tòa án và của bộ máy hành chính, quyết định các vấn đề chính trị quan trọng như tuyên chiến và nghị hoà. Tình trạng chiến tranh liên miên giải thích vì sao

(1) Nhà nước với trung tâm là một thành phố.

ở Lưỡng Hà tổ chức chế độ dân chủ quân sự vẫn tồn tại cho đến giữa TNK III TCN. Tuy nhiên, do xã hội đã phân hoá rõ rệt, nên Patesi có quyền lực rất lớn. Đồng thời do công tác quản lí hành chính và quản lí kinh tế đã trở nên phức tạp nên bộ máy nhà nước quan liêu đã sớm ra đời.

Xã hội ngày càng phân hoá. Tầng lớp quý tộc bộ lạc cũ và tầng lớp dần dần trở thành giai cấp thống trị. Họ chiếm hữu phần lớn ruộng đất và được hưởng nhiều đặc quyền. Nông dân công xã là bộ phận đông đảo nhất của xã hội. Về danh nghĩa, họ là những người tự do, được công xã chia ruộng đất, có công cụ sản xuất và tự canh tác trên phần ruộng được chia. Nhưng thực tế, họ phải chịu sự cai quản của quý tộc. Nông dân phải nộp thuế cho nhà nước và làm nhiều nghĩa vụ khác. Tuy vậy, về cơ bản, công xã nông thôn của người Sumer vẫn là một tổ chức khép kín, ít chịu tác động của những biến động xã hội. Ngoài ra, xã hội Sumer cũng có nô lệ. Nô lệ thường là tù binh bị bắt trong chiến tranh hay được mua từ nước ngoài về. Cá biệt, có nông dân công xã mất đất, bị biến thành nô lệ. Nhưng nô lệ chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ và cũng không đóng vai trò đáng kể trong nền sản xuất xã hội.

Nhu cầu sử dụng hệ thống thủy lợi, tăng cường mối quan hệ kinh tế giữa các khu vực khác nhau và nhu cầu củng cố nền thống trị của giai cấp quý tộc đối với nô lệ và dân nghèo đã dẫn tới khuynh hướng thống nhất về chính trị. Các quốc gia thành bang mạnh như Lagash, Shuruppak, Kish, Ur, thường có mưu đồ tranh giành bá quyền. Là quốc gia mạnh nhất, Lagash thường nắm quyền ở Sumer. Trong trường hợp đó, Patesi của Lagash đồng thời là vua của các quốc gia thành thị khác. Patesi của các quốc gia thành thị này là đại diện cho nhà vua ở địa phương mình. Tuy nhiên, suốt TNK III và đầu TNK II TCN, chế độ trung ương tập quyền ở Sumer chưa thật vững chắc lắm. Có lẽ đó là lí do khiến các quốc gia Sumer nhanh chóng sụp đổ trước những cuộc tấn công của người Akkad.

Sau khi định cư ở Lưỡng Hà, người Akkad lấy thành thị Akkad - một thành thị có vị trí hết sức thuận lợi cho buôn bán

- làm thủ phủ và xây dựng nên quốc gia của mình. Cuối thế kỉ XXIV TCN, lãnh tụ quân sự của người Akkad là Sargon đánh bại vương quốc Uruk của người Sumer, dùng vũ lực thống nhất cả lưu vực Lưỡng Hà, xây dựng nên một đế quốc đầu tiên trong lịch sử Tây Á. Các vua Akkad rất quan tâm phát triển kinh tế nông nghiệp, củng cố và mở rộng nhiều công trình tưới tiêu nước, phát triển thương mại. Quốc gia Akkad được mở rộng và phát triển phồn vinh dưới triều vua Naramxin (2270 - 2251 TCN). Các vua Akkad cũng chủ trương tiếp thu văn hoá của người Sumer và đồng hoá người Sumer với người Akkad.

Nhưng, sự hùng mạnh của Akkad cũng không duy trì được lâu. Đến cuối thế kỉ XXIII TCN, Akkad bị người Guti ở phía đông bắc chinh phục và thống trị trong một thời gian khá dài (khoảng 70 năm). Vào cuối thế kỉ XXII TCN, sau khi người Guti bị đánh đuổi, người Sumer phục hồi được quyền lực của họ ở Lưỡng Hà. Các thành thị Sumer phát triển trở lại. Từ năm 2132 TCN, quyền thống trị ở Lưỡng Hà chuyển sang tay vương triều III của thành bang Ur. Đế quốc Ur tồn tại trên một trăm năm (2132 - 2024 TCN), không những đã thống nhất lại được hai vùng Sumer và Akkad, mà còn khôi phục lại hầu hết đất đai của đế quốc Akkad xưa kia. Vào cuối thế kỉ XXI TCN, đế quốc Ur bắt đầu suy yếu do những mâu thuẫn xã hội. Người Amorites ở phía tây và người Elam ở phía đông đã liên minh với nhau lật đổ nền thống trị của đế quốc Ur.

Kể từ đó về sau, người Sumer không khôi phục lại được nền độc lập của mình nữa. Tuy vậy, nền văn hoá rực rỡ của người Sumer ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn hoá của các bộ tộc khác ở vùng Trung Cận Đông. Kỹ thuật canh tác, lịch pháp, số học, văn tự hình góc, kiến trúc và công nghệ của họ đều là những di sản vô cùng quý báu của nền văn hoá cổ đại ở lưu vực Lưỡng Hà.

2. Vương quốc Babylonia

Sau khi lật đổ vương triều III của thành bang Ur, người Amorites xây dựng một quốc gia, chọn thành Babylonia ở trung

lưu sông Euphrates làm kinh đô. Vương quốc Babylonia mới thành lập luôn luôn tìm cách mở rộng cương giới của mình, dần dần khống chế toàn bộ lưu vực Lưỡng Hà. Kể từ đây, Lưỡng Hà bước vào thời kì phát triển hưng thịnh khá lâu dài (từ đầu thế kỉ XIX TCN đến đầu thế kỉ XVI TCN). Lịch sử gọi thời kì này là Cổ Babylonia để phân biệt với Tân Babylonia sau này. Cũng từ đây, Babylonia trở thành tên gọi chung cho cả vùng đất và những tộc người sống trên lưu vực Lưỡng Hà.

Do nằm ở vị trí thuận lợi - nơi gặp gỡ của các con đường buôn bán quan trọng từ vịnh Ba Tư tới Tiểu Á và Ngoại Kavkaz, từ Syria đến cao nguyên Iran, Babylonia trở thành trung tâm kinh tế, thương mại, chính trị và văn hoá quan trọng nhất của Lưỡng Hà và khu vực Cận Đông.

Babylonia cường thịnh nhất dưới thời trị vì của vua Hammurabi (1792 - 1750 TCN). Dưới thời trị vì của ông, người Amorites đã quét sạch thế lực của người Elam ở miền Tây cao nguyên Iran, đem miền này sáp nhập với lưu vực Lưỡng Hà thành một đơn vị hành chính thống nhất. Hammurabi mở mang công trình thủy lợi, phát triển nông nghiệp, đề xướng việc chăn nuôi, khuyến khích công thương nghiệp. Ông sắp đặt bộ máy quan lại ở triều đình để giúp vua trông coi việc lớn của cả nước, đồng thời cũng chia nước thành từng miền và cử quan cai trị, lập quân đội thường trực và cử các quan võ chỉ huy.

Sự thống nhất về chính trị đã thúc đẩy sự phồn vinh về kinh tế. Vua Hammurabi đã tự hào : *"Ta tu bổ sông ngòi, đem nước nguồn về tưới đồng ruộng vùng Sumer và vùng Akkad. Ta biến đất đai hai bên bờ sông thành cỏ xanh tươi. Ta đảm bảo cho mùa màng được phong phú..."*. Hồi ấy ở thành Babylon các kho tàng nhà nước chất đầy những vật cống của các nơi nộp về, chợ búa mọc lên như nấm, lái buôn các nước đi lại tấp nập. Babylon trở thành trung tâm công thương nghiệp lớn ở phương Đông cổ đại.

Cùng với việc tổ chức lại bộ máy nhà nước, xây dựng quân đội, phát triển kinh tế, Hammurabi đã khởi thảo bộ luật tương

đối hoàn chỉnh để quản lí xã hội. Bộ luật Hammurabi có 282 điều được khắc trên tấm đá bazan cao 2,25m, rộng 2m. Các nhà khảo cổ học Pháp đã tìm thấy cột đá này vào năm 1901 ở di chỉ của thành cổ Susa, kinh đô xưa của người Elam (phía đông Lương Hà). Đây là bộ luật cổ sớm nhất hầu như còn nguyên vẹn mà ngày nay đã phát hiện được.

Phần trên cùng của tấm bia đá chạm nổi hình vua Hammurabi mặc áo dài, đầu vấn khăn đứng trước thần Mặt Trời, đồng thời cũng là thần xử án Samat. Vị thần này ngồi trên ngai, đội mũ, phía trên đầu có một vầng thái dương tượng trưng cho quyền lực của thần. Thần đang trao cho vua Hammurabi bộ luật gồm 282 điều khoản được khắc toàn bộ ở phần dưới của cột bia đá.

Nội dung của bộ luật gồm ba phần : phần mở đầu, phần nội dung và phần kết luận.

- Phần mở đầu nói về sứ mạng thiêng liêng, uy quyền của Hammurabi và nêu rõ mục đích của việc ban hành bộ luật là để quy định sự hợp pháp trong nước.

"Vì hạnh phúc của loài người, thần Anu và thần Enlin đã ra lệnh cho trăm - Hammurabi, một vị quốc vương quang vinh và ngoan đạo, phát huy chính nghĩa ở đời, diệt trừ những kẻ gian ác không tuân theo pháp luật, làm cho kẻ mạnh không hà hiếp người yếu, làm cho trăm giống như thần Samat sai xuống dân đen, toả ánh sáng khắp mặt đất".

- Phần nội dung gồm 282 điều luật, đề cập đến những vấn đề chính sau :

+ Quy định hình phạt về các tội vu cáo, trộm cắp, gây thương tích hay làm chết người và những hành vi gây rối loạn trong xã hội.

+ Quy định về quyền lợi của những người đóng góp nghĩa vụ quân sự, trong đó đề cập tới tù binh, hoặc người không hoàn thành nghĩa vụ trong quân đội.

+ Quy định việc thu sản phẩm của các thành phần cư dân trong xã hội, trong đó chú trọng đến những người canh tác ruộng đất công.

"Nếu ai nhận lĩnh canh ruộng đất để canh tác mà thóc lúa không mọc lên được, mà bị vach ra là không chịu bỏ sức lao động (cần thiết) trên cánh đồng thì người đó phải nộp cho chủ ruộng số thóc lúa ngang với những người làm ruộng ở bên cạnh" (Điều 42).

"Nếu người lĩnh canh hoàn toàn không canh tác đồng ruộng, để ruộng hoang, thì người đó phải nộp cho chủ ruộng số thóc ngang với mùa màng của người bên cạnh, và còn phải cày bừa ruộng đã bỏ hoang cho bằng phẳng, rồi trả lại cho chủ ruộng" (Điều 43).

+ Quy định về việc vay nợ và không trả được nợ.

+ Quy định về việc buôn bán.

+ Quy định về hôn nhân và gia đình, trong đó nói đến quyền thừa kế tài sản.

Ngoài ra còn có những điều quy định về xử phạt, mức trả công cho người chữa bệnh, thuê mướn...

Trong phần kết luận, Hammurabi đề cao công lao của mình trước nhân dân, kêu gọi đền ơn những ông vua kế tục và thực hiện những điều luật của Hammurabi : *"Đây là pháp luật do Đức vua Hammurabi bách thắng đặt ra để đem lại hạnh phúc chân chính và đặt nền thống trị nhân từ trong nước".*

"Từ nay cho đến ngàn vạn đời sau, các vua trong nước phải tuân theo những lời chính nghĩa của trăm đã khắc trên cột đá của trăm, không được thay đổi việc xét xử do trăm đã quyết định..."

Bộ luật phản ánh các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội của vương quốc Babylonia thời đó. Bộ luật không chỉ có ý nghĩa về mặt pháp lý mà còn là nguồn tư liệu quý, phong phú, cho người đời sau biết được những giá trị vật chất, tinh thần thời ấy.

Ở thời Babylonia, kinh tế Lương Hà có những tiến bộ rất đáng kể. Công cụ đồng thau được dùng phổ biến, sắt cũng đã xuất hiện nhưng còn tương đối hiếm. Cư dân Lương Hà đã biết sử dụng cây có lưỡi đồng thau do bò kéo. Hơn nữa, họ còn biết sử dụng loại cây có lắp bộ phận gieo hạt. Nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng và đã phát triển rất mạnh nhờ có những công trình tưới nước do Nhà nước tổ chức xây dựng và quản lý cùng với công xã và gia đình nông dân. Sản phẩm nông nghiệp còn đủ để cung cấp, trao đổi với các vùng lân cận. Bên cạnh nông nghiệp, chăn nuôi cũng là một nguồn lợi lớn. Ngựa đã trở thành gia súc, tuy rằng việc sử dụng ngựa trong vận tải và sản xuất chưa được rộng rãi. Thủ công nghiệp phát triển với những nghề : nung gạch, luyện kim và chế tạo các công cụ kim loại, đồ trang sức, dệt, da, đóng thuyền bè. Các công trình xây dựng nhà cửa, cung điện, lăng mộ ngày càng gia tăng. Thương mại phát triển nhanh nhờ vị trí thuận lợi của Babylonia. Babylonia bán sản phẩm nông nghiệp và nhập vào đồ kim khí, gỗ, đá...

Xã hội Babylonia thời Hammurabi được xây dựng trên cơ sở những gia đình phụ quyền, trong đó quyền lực của người đàn ông - chủ gia đình là rất lớn. Quan hệ nô lệ phát triển hơn thời kì Sumer. Số lượng nô lệ cũng nhiều hơn. Nguồn nô lệ chủ yếu là tù tù binh và phần nhỏ là do mua bán, gán nợ nần mà thành. Quyền lợi của chủ nô được luật pháp bảo vệ. Tuy vậy, chế độ nô lệ ở Babylonia vẫn chưa thoát khỏi khuôn khổ của *chế độ nô lệ gia trưởng*. Thường thì mỗi chủ nô chỉ sử dụng 5 hoặc 7 nô lệ, nơi nào nhiều mới đến vài chục. Luật pháp còn cho phép người đàn ông có thể lấy nữ nô lệ làm vợ, con của họ sẽ trở thành dân tự do. Người sản xuất chủ yếu vẫn là nông dân công xã.

Về văn hoá, Cổ Babylonia đã phát huy và hoà hợp các yếu tố Sumer và Akkad. Thành tựu nổi bật nhất về luật và văn học là sự ra đời của bộ *luật Hammurabi*, bộ luật thành văn cổ nhất thế giới. Đây là công cụ pháp lý quan trọng ở Cổ Babylonia và cũng là một tác phẩm mang tính văn học. Bộ luật này có ảnh hưởng tới pháp chế của những dân tộc phương Đông cổ xưa.

Thừa hưởng những quan niệm của người Sumer, Akkad nên tôn giáo của người Babylonia là đa thần giáo. Mỗi đô thị có một vị thần riêng. Sau này, thần Marduk trở thành vị thần quan trọng nhất của Babylonia trên đường tiến tới nhất thần giáo. Đền thờ cũng là nơi cư ngụ của thần mà tầng lầu là trung gian. Ở Lưỡng Hà người ta xây dựng rất nhiều đền miếu thờ thần; các tầng lầu tiến hành nhiều nghi lễ phức tạp. Việc xây dựng đền miếu đã trở thành gánh nặng của quần chúng nhân dân. Ngoài ra, tập đoàn tầng lầu còn nô dịch nhân dân về mặt tinh thần và bóc lột về mặt kinh tế. Tập đoàn tầng lầu của Babylonia rất công kênh, có đến hơn ba mươi đẳng cấp.

Về khoa học tự nhiên, đáng kể nhất là những thành tựu về thiên văn học. Tới đầu thế kỉ II TCN, người Babylonia đã phân biệt 5 hành tinh của Thái Dương Hệ và gọi tên theo các vị thần của mình, sao Mộc là Marduk (tên vị thần chúa tể của họ), sao Kim là Ishtar (tên nữ thần Sắc đẹp), sao Hỏa là Mejar (tên vị thần Chiến tranh), sao Thủy và sao Thổ được gọi bằng tên của hai vị thần khác là Nemo và Nimip. Họ có những nghiên cứu về sao chổi, sao băng, động đất, tính được thời gian xảy ra nhật thực và nguyệt thực.

Việc làm chủ thời gian gắn liền với việc làm ra lịch. Họ lập được hệ thống lịch theo Mặt Trăng (âm lịch), một năm có 12 tháng, 6 tháng đủ : 30 ngày và sáu tháng thiếu : 29 ngày xen kẽ nhau; tổng cộng cả năm là 354 ngày. Như vậy, so với năm dương lịch còn thiếu mất 11 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây. Dưới thời Hammurabi, sự sai lệch đó được bổ sung bằng việc tăng thêm tháng nhuận do một đạo luật đặc biệt của nhà nước quy định; về sau mới có chu kì cố định. Để đo thời gian, người Lưỡng Hà dùng đồng hồ ánh nắng và đồng hồ nước chảy. Những tri thức về y học của Babylonia thời kì này cũng khá phong phú, đặc biệt là ngành giải phẫu. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy 40 tấm bảng bằng đất sét có ghi chép đầy đủ cách chữa trị các loại bệnh khác nhau về tiêu hoá, hô hấp, thần kinh, đau mắt. Nhiều ngành như nội khoa, ngoại khoa, giải phẫu cũng đã hình thành. Tuy vậy, do

trình độ khoa học kĩ thuật chưa phát triển, những quan niệm mê tín, dị đoan vẫn còn phổ biến trong y học. Bên cạnh những cách chữa trị rất khoa học, họ còn chữa trị bằng ma thuật, bùa chú..., đặc biệt là không chữa bệnh vào những ngày xấu. Họ đề cao vị thần Bảo hộ y học là Nilghidzida với hình tượng con rắn quấn quanh cây gậy mà ngày nay ngành y học vẫn coi là biểu tượng.

Trong toán học, người Babylonia cũng đã có nhiều thành tựu rực rỡ. Họ sử dụng hệ thống đếm lấy số 60 làm cơ sở (hệ lục thập phân). Với hệ đếm lấy số 60 làm đơn vị, việc biểu đạt chữ số của người Lưỡng Hà đã tiến thêm một bước vô cùng quan trọng, đặc biệt là ở đây đã có cách ghi số theo vị trí (theo chỗ đứng), tức là một phương pháp biểu thị các số, trong đó một chữ số nhất định có thể có những trị số khác nhau tùy theo vị trí của chữ số đó. Hệ mới này khác với tất cả các cách đếm cổ truyền. Các con số đã giành được sự độc lập của chúng. Ngày nay, loài người vẫn sử dụng hệ đếm này để chia 1 giờ thành 60 phút, 1 phút thành 60 giây và chia 1 vòng tròn làm 360 độ. Ngoài ra, người Lưỡng Hà đã biết khai căn bậc 2, bậc 3 và biết giải phương trình bậc 2, tính được số pi (π) = 3,00; biết tính chu vi, diện tích hình tròn, hình chữ nhật, hình tam giác... Họ cũng đã biết đến quan hệ giữa ba cạnh của tam giác vuông trước Pythagore hàng bao thế kỉ.

Sau khi Hammurabi chết, vương quốc Babylonia dần dần suy yếu. Một số thành bang của người Sumer - Akkad thừa cơ nổi dậy giành lại độc lập. Các bộ lạc du mục từ bốn phía ào ạt xâm nhập khu vực Lưỡng Hà. Cuối cùng, kinh thành Babylonia bị tộc người Kassites ở vùng núi phía đông bắc tràn vào xâm chiếm và thống trị. Sau đó người Assyria ở miền thượng du sông Tigris tràn xuống tiêu diệt vương quốc Kassites và thay thế người Kassites thống trị Babylonia. Từ giữa thế kỉ thứ VII TCN, Assyria bắt đầu suy yếu. Nhân tình hình ấy, năm 626 TCN, một viên tướng người Chaldea tên là Nabopolaxa, người được cử làm Tổng đốc của Assyria ở miền Nam Lưỡng Hà, đã tuyên bố Babylonia độc lập. Để phân biệt với Cổ Babylonia, quốc gia này được gọi là Tân Babylonia.

Ngay sau đó, Tân Babylonia liên minh với nước Medes ở phía đông bắc cùng tấn công Assyria.

Năm 605 TCN, Assyria diệt vong. Đất đai của Assyria bị chia làm hai phần : nửa phía bắc thuộc về Medes, nửa phía nam thuộc về Babylonia. Để tăng thêm tình hữu nghị giữa hai nước đồng minh, Nabopolasa đã hỏi công chúa Medes cho con trai mình là Nabuchodonosor. Năm 605 TCN, vua cha qua đời, Nabuchodonosor lên nối ngôi. Vương quốc Tân Babylonia phát triển thịnh đạt nhất dưới thời trị vì của vua Nabuchodonosor (605 - 562 TCN). Nhà vua đã đem quân đi chinh phục xứ Syria, Palestine và từng xung đột với người Ai Cập. Lãnh thổ của đế quốc bao gồm: lưu vực Lưỡng Hà, Syria, Palestine. Người Chaldea lại chọn Babylon làm kinh đô. Về một phương diện nào đó, có thể nói là vương quốc Babylonia hơn 1000 năm trước đây đã được phục hồi. Không những thế, họ còn tiến xa hơn Babylonia xưa về lãnh thổ, về trình độ phát triển kinh tế và văn hoá. Dù chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn ngủi (605 - 538 TCN), Tân Babylonia đã tạo ra được một nền văn minh rực rỡ ở Tây Á. Thành phố Babylon thời kì này trở lại vị trí trung tâm của khu vực Tây Á.

Sinh hoạt kinh tế ở lưu vực Lưỡng Hà thời kì này rất phồn thịnh. Kinh tế công xã nông thôn vẫn giữ địa vị chủ yếu; chế độ nô lệ chưa ra khỏi phạm vi của chế độ nô lệ gia trưởng, nhưng hoạt động công thương nghiệp thì phát đạt hơn nhiều. Thành phố Babylonia có quan hệ buôn bán với các vùng ven biển qua vịnh Ba Tư, với Iran, các vùng miền Đông xa xôi và với cả vùng Địa Trung Hải. Nhưng sự vinh quang của Tân Babylonia thể hiện ở chính bản thân thành phố Babylonia cùng sự sầm uất của nó. Nhiều sử gia Hy Lạp cổ đại đã hết lời ca ngợi kinh đô Babylon. Thành Babylon có chu vi 16km, tường bằng gạch cao 30m, dày 8,5m và có dấu tích 7 cửa và các tháp canh. Thành phố được trang trí tỉ mỉ bằng phù điêu, tượng và có các cánh cửa bằng đồng vững chắc.

Trong các công trình kiến trúc của Babylon, đền thờ thần là nổi bật hơn cả; chúng được xây bằng đá hoặc gạch tốt. Trong

hàng loạt đền thờ lớn nhỏ ấy, lớn nhất là đền thờ thần Marduk. Đền nằm trên một khu vực dài 550 mét, rộng 450 mét, bên cạnh một tháp lớn gọi là tháp Babel. Tháp có chu vi đáy vuông là 91m, chiều cao khoảng 90m, gồm tất cả 7 tầng. Mỗi tầng được ốp bằng gạch men có các màu sắc khác nhau, trông xa như một mảng cầu vồng. Đền thờ thần Marduk đặt trên tầng cao nhất, trên mái che có trang trí ở bốn góc hình những chiếc sừng to bằng vàng cao vút, trong đền có tượng thần Marduk bằng vàng.

Tổng thể kiến trúc Babylon kết hợp hài hoà với cảnh quan thiên nhiên làm tăng thêm vẻ thơ mộng. Trong thành phố này còn có một kì quan của thế giới : *Vườn treo Babylon*. Vườn treo được xây dựng kề bên cung điện của vua Nabuchodonosor. Tương truyền, khu vườn treo Babylonia – khu vườn thượng uyển độc đáo – được Nabuchodonosor xây dựng để chiều ý vương hậu sủng ái của vua, vốn là công chúa xứ Medes – xứ sở của núi rừng, cây cảnh.

Nhìn từ xa, khu vườn tươi tốt như được treo lơ lửng trong không gian. Vườn treo được xây dựng trên một quả núi nhỏ rất thơ mộng. Đó là khu vườn có dạng hình vuông, gồm 4 tầng, tầng hiên nọ đặt trên tầng hiên kia. Tầng dưới có cùng kích thước $246m \times 246m$, nằm trên một hệ thống cột 25×25 chiếc. Hệ thống cột này càng lên cao càng thu hẹp dần : tầng hai : 21×21 cột, tầng ba : 17×17 cột; tầng trên cùng 13×13 cột với kích thước chỉ bằng phân nửa tầng cuối là ($123m \times 123m$). Toàn thể khu vườn trông giống như một cái tháp – loại tháp giạt cấp rất phổ biến trong kiến trúc Lương Hà.

Trên mỗi tầng của tháp là một vườn phẳng được xây bằng những khối đá dài 5m rộng 1,2m đặt trên các tường dày, xếp khít vào nhau. Các tấm đá này được phủ một lớp lau sậy trộn nhựa đường. Sau đó, người ta lại lát hai lớp gạch nung ghép liền với nhau bằng bột thạch anh và trên cùng đặt những tấm chì ngăn cho nước khỏi thấm xuống tầng dưới. Cuối cùng là một lớp đất màu mỡ để có thể trồng được các loại cây, kể cả cây cỏ thụ.

Rất nhiều cây quả và hoa tươi cỏ lạ được mang từ nhiều miền đất về trồng ở vườn treo. Vườn treo như một lăng hoa khổng lồ nhiều tầng, đủ màu sắc và trở nên nổi tiếng, làm cho Tân Babylon chiếm được vinh quang tột đỉnh.

Năm 562 TCN, Nabuchodonosor chết, vương Quốc Tân Babylon bước vào thời kì khủng hoảng, suy vong. Trong khi đó, ở Iran bắt đầu xuất hiện nước Ba Tư hùng mạnh. Năm 550 TCN, Ba Tư đánh bại Medes. Babylon cũng trở thành mục tiêu chinh phục của Ba Tư. Năm 538 TCN, quân Ba Tư tấn công và chiếm được thành Babylon. Tân Babylon bị diệt vong, trở thành một bộ phận của đế quốc Ba Tư, từ đó không có cơ hội trỗi dậy được nữa.

III. AI CẬP CỔ ĐẠI

1. Điều kiện tự nhiên và dân cư

Ai Cập ở Đông Bắc châu Phi, là một vùng đồng bằng hẹp và dài nằm dọc theo thung lũng sông Nile. Phía tây, Ai Cập giáp sa mạc Libya khô cằn, nóng nực; phía đông giáp biển Đỏ và sa mạc Ả rập; phía bắc giáp Địa Trung Hải và phía nam giáp miền rừng núi trùng điệp Nubia. Về địa hình, Ai Cập được chia làm hai khu vực rõ rệt : Thượng Ai Cập ở phía nam và Hạ Ai Cập ở phía bắc. Thượng Ai Cập là một dải thung lũng dài và hẹp, có nhiều núi đá. Hạ Ai Cập là vùng châu thổ sông Nile rộng lớn hình tam giác.

Sông Nile là một trong những con sông rộng lớn nhất thế giới, dài 6497km, với bảy nhánh đổ ra Địa Trung Hải, phần chảy qua Ai Cập là khoảng 700km. Hằng năm, nước lũ dâng lên từ tháng 6 đến tháng 10, khiến cho phù sa từ thượng nguồn tuôn xuống, gia tăng màu mỡ cho vùng đồng bằng châu thổ, rất thuận lợi cho việc trồng trọt. Sông Nile cung cấp nguồn thực phẩm thủy sản dồi dào cho cư dân và là một trong những con đường giao thông quan trọng nhất của vùng này. Toàn bộ lịch sử Ai Cập gắn liền với sông Nile. Sử gia Hy Lạp cổ đại Hérodote đã không ngoại khi viết : *"Ai Cập là tặng phẩm của sông Nile"*. Sông Nile là điều

kiện tự nhiên quan trọng nhất đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập. Do đất đai màu mỡ, các loại hình thực vật như đại mạch, tiểu mạch, sen, cây papyrus làm giấy... sinh sôi nảy nở quanh năm. Cũng do điều kiện tự nhiên thuận lợi, ở Ai Cập có một quần thể động vật đồng bằng và sa mạc rất phong phú, đa dạng : trâu bò, voi, hươu cao cổ, tê giác, hà mã, cá sấu, hổ, báo và loài chim ưng – một loài đã trở thành thần linh. Các loài thủy sản cũng hết sức phong phú. Nông nghiệp, ngư nghiệp, thủ công, thương nghiệp đều phát triển từ rất sớm. Trong đó, kinh tế nông nghiệp thủy nông là yếu tố quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển lịch sử của Ai Cập. Nó là nguyên nhân và cũng là điều kiện tạo ra những yếu tố ban đầu của sự hình thành *Nhà nước chuyên chế kiểu phương Đông*.

Con người đã sinh sống ở lưu vực sông Nile từ thời đồ đá cũ. Những tài liệu khoa học hiện đại đã xác minh rằng người Ai Cập thời cổ là những thổ dân của châu Phi, hình thành trên cơ sở hỗn hợp rất nhiều bộ lạc. Những thổ dân đó đi lại săn bắn trên lục địa. Khi đến vùng đồng bằng sông Nile, họ định cư ở đây và theo nghề nông và nghề chăn nuôi từ rất sớm. Về sau, chỉ có một chi của bộ tộc người Hamite từ Tây Á xâm nhập hạ lưu sông Nile, chinh phục thổ dân người châu Phi ở đây. Trải qua một quá trình hỗn hợp lâu dài, người Hamite và thổ dân người châu Phi đã đồng hoá với nhau, hình thành ra một bộ tộc mới, tức là người Ai Cập.

2 Sự hình thành nhà nước cổ đại sơ khai

Vào khoảng năm 4000 TCN, chế độ thị tộc ở Ai Cập bắt đầu tan rã; xã hội có giai cấp và nhà nước sơ khai ra đời.

Cư dân sông Nile bấy giờ đã sống theo từng cộng xã nhỏ. Nông nghiệp chiếm địa vị hàng đầu trong kinh tế của cộng xã nông thôn.

Cộng xã nông thôn là tổ chức kinh tế cơ sở của cổ Ai Cập. Nông nghiệp lúc này còn đang ở trình độ canh tác nguyên thủy : công cụ sản xuất đều làm bằng đá, bằng gỗ; phương pháp canh

tác còn lạc hậu, người ta chỉ biết xới đất lên rồi gieo hạt giống. Tuy vậy, nhờ chất đất màu mỡ, nên thu hoạch đều đặn. Phải thường xuyên đương đầu với thiên tai như hạn hán và lụt lội, người Ai Cập rất chú trọng công tác thủy lợi. Vì đòi hỏi rất nhiều công sức, thủy lợi đã trở thành công tác trọng yếu nhất của công xã nông thôn. Nông nghiệp càng phát triển thì hệ thống thủy lợi càng phải hoàn thiện. Điều này đòi hỏi sự hiệp lực của không chỉ một vài công xã. Các công xã phân tán đã không đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất. Do đó, nhiều công xã nông thôn hợp lại thành một liên minh công xã rộng lớn hơn, gọi là *nôm* để có khả năng huy động nhiều nhân công làm công tác thủy lợi. Về sau các *nôm* đó hợp nhất lại, phát triển thành quốc gia Ai Cập. Mỗi *nôm* đều có thành thị và nông thôn của nó. Ở thành thị hay nông thôn, nô lệ đa số là chiến tù, thuộc sở hữu chung của công xã, và được sử dụng một cách rộng rãi trong các ngành thủ công nghiệp và nông nghiệp, chủ yếu là trong các công trình thủy lợi. Lao động trên đồng ruộng thì chủ yếu là do nông dân tự do của công xã làm.

Ở Ai Cập lúc ấy có chừng 40 *nôm* (hay còn gọi là *châu*) nằm dọc hai bên bờ sông. Đầu TNK IV TCN, xã hội Ai Cập đã phân chia thành hai giai cấp đối kháng rõ rệt : chủ nô và nô lệ. Nguồn nô lệ chủ yếu là chiến tù. Chủ nô ngoài việc bóc lột nô lệ, còn bóc lột cả quần chúng nông dân công xã. Họ là tầng lớp quý tộc thị tộc đã tách ra khỏi đám dân tự do, trở thành giai cấp thống trị. Để trấn áp nô lệ và nông dân công xã, giai cấp thống trị chủ nô Ai Cập đã tổ chức ra bộ máy nhà nước.

Châu ở Ai Cập chính là hình thức nhà nước phôi thai. Đứng đầu mỗi *châu* là một Nomarque tức *Chúa châu*. *Chúa châu* đồng thời cũng là thủ lĩnh quân sự, thẩm phán và tăng lữ tối cao của *châu*. Chức tăng lữ tối cao đã đem lại cho họ thêm một quyền lực rất lớn : thần quyền. *Chúa châu* được coi như một vị thần sống. Mỗi *châu* có một tín ngưỡng tôn giáo riêng, thờ một vị thần riêng. thường họ lấy một động vật thờ làm totem. Chiến tranh thôn tính đất đai, cướp bóc của cải và nô lệ thường xuyên xảy ra

giữa các *châu*. Chiến tranh cũng thường xuyên xảy ra do sự xúc phạm tín ngưỡng tôn giáo của nhau.

Do yêu cầu thống nhất việc quản lí công tác thủy lợi trên phạm vi ngày càng rộng lớn, lại cũng do nguyện vọng chấm dứt những cuộc tranh chấp lâu dài và tàn khốc nhằm thôn tính đất đai của nhau, dần dần các *châu* hợp nhất lại thành quốc gia thống nhất tương đối rộng lớn. Giữa TNK IV TCN, các *châu* miền Bắc Ai Cập thống nhất thành vương quốc Hạ Ai Cập, còn các *châu* miền Nam thống nhất thành vương quốc Thượng Ai Cập. Mỗi vương quốc gồm khoảng 20 *châu*.

Vào khoảng năm 3200 TCN, sau một quá trình đấu tranh lâu dài và tàn khốc, Thượng và Hạ Ai Cập đã hợp nhất thành một quốc gia thống nhất. Ông vua đầu tiên có công thống nhất Ai Cập là Menes. Ông cũng là người đặt nền móng xây dựng thành Memphis – kinh đô đầu tiên của Ai Cập.

Nhà nước Ai Cập thống nhất trải qua 3 thời kì phát triển chính : Cổ Vương quốc, Trung Vương quốc và Tân Vương quốc⁽¹⁾. Ngoài ra, thời kì mới ra đời của nhà nước được gọi là thời Tảo kì Vương quốc; thời kì cuối là thời Hậu kì Vương quốc. Thời *Tảo kì vương quốc* gồm hai vương triều là vương triều I và vương triều II, tồn tại từ năm 3200 đến khoảng năm 3000 TCN. Tổ chức nhà nước bấy giờ còn sơ khai nhưng đã mang đặc điểm của một nhà nước chuyên chế phương Đông. Ngay từ thời kì này, người cổ Ai Cập đã biết sử dụng công cụ bằng đồng đỏ, biết dùng cây và dùng sức vật để kéo cày, nền kinh tế phát triển mạnh mẽ.

a) Thời kì Cổ Vương quốc (khoảng từ năm 3000 đến năm 2300 TCN)

Thời kì này bao gồm tám vương triều, từ vương triều III đến vương triều X. Đây là thời kì bộ máy nhà nước Ai Cập cổ đại

(1) Đây là cách phân kì lịch sử cổ đại Ai Cập của Manéthon, một tu sĩ, tác giả của bộ *Lịch sử Ai Cập*, sống khoảng thế kỉ IV TCN. Cách phân kì này được đa số các nhà sử học chấp nhận, mặc dù còn nhiều điều cần phải bàn cãi và tiếp tục nghiên cứu.

mọi thực sự được hoàn thiện và cũng là thời kì phát triển thịnh đạt đầu tiên về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự và văn hoá của Ai Cập.

Đứng đầu bộ máy nhà nước Ai Cập là ông vua chuyên chế, người Ai Cập gọi là Pharaon⁽¹⁾. Pharaon được coi như một vị thần sống. Quyền lực của Pharaon là vô hạn. Pharaon có quyền sở hữu tối cao đối với toàn bộ đất đai và thần dân trong cả nước. Pharaon vừa là người cầm quyền tối cao vừa là tăng lữ tối cao, đồng thời là thẩm phán và người chỉ huy quân sự tối cao của vương quốc. Pharaon sống trong cung đình lộng lẫy, giữa đông đảo những người thân trong hoàng tộc và đám đình thần thân tín nhất. Cuộc sống trong cung đình cực kì xa hoa, phù phiếm. Nhà nước Ai Cập thời Cổ Vương quốc đáng được xem là nhà nước chuyên chế điển hình trong các quốc gia cổ đại phương Đông.

Để giúp cho Pharaon cai trị nhân dân, ở trung ương có một chức Tế tướng (gọi là "Vizir"), vị đại thần thân tín nhất của nhà vua. Dưới Vizir là một bộ máy quan liêu công kênh gồm các vị quan lại cao cấp và đông đảo các thư lại Scribe. Scribe là lớp người có học vấn thời bấy giờ. Bộ máy quan lại này lo việc thu thuế, xử án, xây dựng các công trình công cộng (đền tháp, đường sá, thủy lợi...) và xây dựng quân đội, tổ chức những cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước hay xâm lược nước ngoài.

Ở các địa phương, chính quyền nằm trong tay các *Chúa châu* (hay *Chúa nôm*). *Chúa nôm* giống như một ông vua con ở địa phương, thay mặt vua cai trị *nôm*, có quyền quyết định mọi việc trong *nôm* của mình. *Chúa nôm* cũng là thẩm phán, chỉ huy quân sự và tăng lữ cao nhất ở địa phương. Các công xã nông thôn thì do người quản thôn cai quản. Hệ thống chính quyền nhiều cấp, công kênh và quan liêu này đã tạo nên một tầng lớp quý tộc quan lại hết sức đông đảo. Cùng với quý tộc quan lại, tầng lớp quý tộc

(2) Pharaon - nghĩa là "Ngài ngự trong điện". Người Ai Cập coi Pharaon là "con của thần Ra" - thần Mặt Trời.

tầng lớp cũng có một vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội. Tầng lớp tầng lớp là chỗ dựa tinh thần của quý tộc quan lại; chúng tìm mọi cách thần thánh hoá nhà vua và chính quyền nhà nước. Vì thế tầng lớp cũng có quyền hành rất lớn và được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi.

Đại bộ phận cư dân Ai Cập lúc đó là nông dân công xã. Nghề chính của họ là làm ruộng và chăn nuôi gia súc. Họ được tự do sản xuất và phải nộp thuế cho nhà nước thông qua công xã. Ngoài ra, họ còn phải chịu nghĩa vụ lao dịch để xây dựng các công trình thủy nông và các công trình kiến trúc như đền miếu, lăng mộ.

Tầng lớp đông đảo thứ hai sau nông dân công xã là nô lệ. Người Ai Cập cổ đại gọi nô lệ là Jets, có nghĩa là con vật. Phần đông nô lệ này là tù binh bắt được trong chiến tranh. Nô lệ được coi là một phần tài sản của nhà vua và của các gia đình quý tộc. Họ chủ yếu sinh sống, lao động và phục vụ trong cung điện và các gia đình quý tộc giàu có.

Ngoài ra, trong xã hội Ai Cập còn có tầng lớp thợ thủ công và thương nhân. Đa số họ là người tự do, có xưởng sản xuất riêng và phải nộp thuế sản phẩm cho nhà nước. Một số khác phải làm việc trong các xưởng thủ công nhà nước hay công xã. Đời sống của họ cũng khơ cực không khác gì mấy so với nô lệ.

Như vậy, kết cấu giai cấp trong xã hội Ai Cập thời Cổ Vương quốc đã khá hoàn chỉnh. Giai cấp thống trị tìm mọi cách để bóc lột được nhiều nhất sức người, sức của của nhân dân lao động nhằm phục vụ cho các cuộc chiến tranh xâm lược và cho lợi ích giai cấp.

Trong chính sách đối ngoại, hầu hết các Pharaon thời kì này đều tiến hành chiến tranh xâm lược các nước láng giềng như Libya, Nubia, Syria, Palestine, vơ vét của cải và bắt tù binh về làm nô lệ.

Để củng cố thế lực về chính trị, quân sự, phô trương quyền lực vô hạn của mình, các Pharaon thời Cổ Vương quốc, ngay từ khi còn sống, đã lo xây dựng cho mình những lăng mộ cực kì

kiến cổ và đồ sộ. Đó là những Kim tự tháp, những công trình kiến trúc làm kinh ngạc thế giới cổ kim, được đánh giá là một trong bảy kì quan của thế giới cổ đại. Hầu hết những Kim tự tháp lớn nhất đều được xây dựng vào thời kì này. Vì thế, thời Cổ Vương quốc còn được gọi là *thời kì Kim tự tháp*.

Việc huy động quá nhiều nhân lực và tiền của cho việc xây dựng những công trình kiến trúc đồ sộ như Kim tự tháp, đền đài, cung điện, và tiến hành các cuộc chiến tranh liên miên với các nước láng giềng đã làm cho nhân lực, vật lực trong nước bị khánh kiệt; thuế má và sưu dịch ngày càng đè nặng lên đầu nhân dân, làm cho nhân dân vô cùng cơ cực và oán thán. Nô lệ và dân nghèo không ngừng nổi dậy đấu tranh. Chính quyền chuyên chế trung ương ngày càng suy yếu và bất lực. Bắt đầu từ vương triều VI, những dấu hiệu suy yếu của nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền dần dần bộc lộ. Thế lực của tầng lớp quý tộc chủ nô địa phương lớn mạnh trên cơ sở phát triển kinh tế các *châu*. Xu thế thoát li quyền lực nhà vua, xu thế cát cứ phân quyền ngày càng phát triển.

Sự suy yếu của nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền và sự lớn mạnh của quý tộc địa phương cuối cùng đã làm cho nước Ai Cập thống nhất bị chia cắt thành những vùng hay *châu* biệt lập với nhau.

Quá trình tan rã của Cổ Vương quốc kết thúc vào cuối vương triều VI, lúc mà toàn bộ đất nước Ai Cập đã bị chia cắt thành nhiều vùng độc lập. Các *Chúa châu* trên thực tế đã trở thành những ông vua nhỏ ở địa phương, thoát li khỏi sự khống chế của chính quyền trung ương. Họ có toàn quyền về mặt tài chính, tư pháp, tôn giáo, quân sự, thậm chí có quyền tổ chức mậu dịch đối ngoại và tiến hành chiến tranh xâm lược bên ngoài, không thua kém gì Pharaon.

b) Thời kì Trung Vương quốc (khoảng từ năm 2200 đến năm 1570 TCN)

Thời kì này bao gồm bảy vương triều, từ vương triều XI đến vương triều XVII.

Sau khi Cổ Vương quốc tan rã, Ai Cập bước vào thời kì phân liệt và loạn lạc kéo dài gần 300 năm. Trong thời kì này, Ai Cập đã thay đổi đến bốn vương triều, từ vương triều VII đến vương triều X. Do chiến tranh loạn lạc nền kinh tế bị phá hoại nghiêm trọng. Sản xuất nông nghiệp rơi vào tình trạng đình đốn vì các công trình thủy lợi bị hư hại, không được chăm sóc, tu bổ; mất mùa, đói kém thường xuyên xảy ra. Chính nhu cầu phát triển kinh tế, mà trước hết phải khôi phục hệ thống thủy nông, đã thúc đẩy việc tái thống nhất nhà nước.

Quá trình thống nhất lại Ai Cập diễn ra trong cuộc tranh chấp lâu dài giữa hai tập đoàn quý tộc ở Heracleopolis và Thebes. Heracleopolis là một *châu* lớn và có ưu thế hơn so với các *châu* khác ở miền Bắc về mặt kinh tế. Châu Thebes thì nằm ở vị trí rất thuận lợi, vì ở gần miền Nubia giàu có và dễ dàng thông thương với biển Đỏ. Được các *châu* miền Nam đồng lòng ủng hộ, tập đoàn quý tộc Thebes đã chiến thắng. Lãnh tụ của thành Thebes là Mentouhotep trở thành Pharaon của Ai Cập, người sáng lập ra vương triều XI, đóng đô ở Thebes. Từ đó bắt đầu thời kì *Trung Vương quốc* trong lịch sử Cổ Ai Cập.

Ở thời Trung vương quốc, Ai Cập bước vào thời kì ổn định và phát triển. Trong thời kì thống trị của vương triều XI, XII, Ai Cập trở nên phồn thịnh. Chính quyền trung ương được củng cố, mọi ngành kinh tế đều phát đạt. Các Pharaon thời kì này tỏ ra quan tâm hơn đến sự phát triển kinh tế của đất nước, đặc biệt là quan tâm tới công tác thủy lợi, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp. Công trình thủy lợi tiêu biểu nhất thời kì Trung Vương quốc là việc tu sửa hồ Moeris tại châu Fayyum thành một bể chứa nước nhân tạo rộng lớn. Người Ai Cập đã đào một con kênh dẫn nước nổi từ hồ đến sông Nile dài 19 km, để khi nước sông Nile dâng cao thì nước chảy vào hồ và sau đó, khi mực nước

sông Nile xuống thấp, thì nước trong hồ lại chảy ra sông Nile và cung cấp nước quanh năm cho cả một vùng rộng lớn, khiến cho người ta có thể thu hoạch ở đây hai vụ trong một năm. Nhiều công trình thủy lợi khác như đắp đê giữ nước, xây cống dẫn nước và thoát nước, trữ hạn hán cho nhiều vùng đã làm cho diện tích trồng trọt tăng lên nhiều.

Cùng với việc củng cố và mở rộng các công trình thủy lợi, công cụ lao động ở thời Trung Vương quốc đã được cải tiến thêm một bước. Sự xuất hiện công cụ bằng đồng thau đã làm thay đổi căn bản tình trạng kĩ thuật sản xuất. Ngành chăn nuôi cũng được nhà nước đặc biệt chú ý. Nhà vua đã cử ra một chức quan coi súc vật trong cả nước và thành lập “cơ quan thống kê súc vật có sừng”, còn ở hoàng cung thì cử một chức “quan chăn súc vật của vua”.

Thủ công nghiệp, các hoạt động thương nghiệp và mậu dịch đối ngoại cũng được đẩy mạnh. Thời kì này, người Ai Cập đã có quan hệ buôn bán hai chiều thường xuyên với Syria, Palestine, cả với Babylonia và vùng biển Égée nữa.

Xã hội Ai Cập thời Trung Vương quốc ngày càng phân hoá mạnh, mâu thuẫn xã hội ngày càng thêm sâu sắc. Tầng lớp quý tộc tăng lữ và quý tộc quan lại, nhất là các tướng lĩnh quân sự, giàu lên nhanh chóng, bởi sự bóc lột dân chúng và cướp được nhiều chiến lợi phẩm trong các cuộc chiến tranh xâm lược ngày càng nhiều. Đồng thời, số lượng nô lệ ngày càng tăng. Phần lớn nô lệ xuất thân là tù binh trong chiến tranh, nhưng số lượng nô lệ vì nợ cũng chiếm một phần đáng kể. Chế độ nô lệ ngày càng phát triển. Bấy giờ không phải tầng lớp quý tộc đại chủ nô mới chiếm hữu nô lệ, mà cả tầng lớp viên chức nhỏ hay dân thường cũng có nô lệ. Nô lệ và dân nghèo phải chịu hai tầng áp bức, bóc lột của Pharaon và các *Chúa châu*. Đời sống của họ vô cùng khổ cực. Vì thế, nhiều cuộc đấu tranh của nô lệ và dân nghèo đã xảy ra. Tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo xảy ra vào năm 1750 TCN. Đây là cuộc khởi nghĩa to lớn chưa từng thấy, kéo dài trong suốt bốn mươi năm. Ngày nay, chúng ta biết

được về cuộc khởi nghĩa này qua hai tài liệu cổ : *"Lời khuyên bảo của Ipuxe"* và *"Lời tiên đoán của Nephtctuy"*.

Cuối cùng cuộc khởi nghĩa cũng đã bị đàn áp, nhưng nó đã góp phần làm suy yếu chính quyền Pharaon và giai cấp quý tộc Ai Cập. Năm 1710 TCN, lợi dụng tình hình loạn lạc ở Ai Cập, các bộ lạc du mục người Hyksos sống ở vùng Syria và Palestine đã xâm nhập vào lãnh thổ Ai Cập, dần dần chiếm đóng đại bộ phận đất đai của Ai Cập và cuối cùng đặt nền thống trị của họ ở đây. Thời kỳ Trung Vương quốc chấm dứt.

c) Thời kỳ Tân Vương quốc (khoảng từ năm 1570 đến khoảng thế kỉ X TCN)

Năm 1570 TCN, người Hyksos bị đánh đuổi khỏi Ai Cập. Đất nước lại được thống nhất, thời Tân Vương quốc bắt đầu.

Thời kì này gồm ba vương triều, từ vương triều XVIII đến vương triều XX. Người sáng lập ra vương triều XVIII là Atmes I, một quý tộc thành Thebes - người đã có công lãnh đạo phong trào giải phóng Ai Cập giành được thắng lợi, khôi phục lại nền độc lập, thống nhất cho Ai Cập.

Sau khi lên ngôi và định đô ở thành Thebes, Atmes I đã phát động những cuộc viễn chinh đánh chiếm lại các vùng ở Tây Á (Syria, Phoenicia, Palestine) và vùng Nubia, trước đây đã từng thuần phục Ai Cập. Những vua kế ngôi Atmes I vẫn theo đuổi chính sách vũ lực này và không ngừng mở rộng lãnh thổ của Ai Cập, khiến cho ở thời kì Tân Vương quốc, Ai Cập trở thành một nước rộng lớn hơn bao giờ hết : biên giới phía bắc giáp vùng Tây Á, phía nam đến tận xứ Nubia, với khoảng cách từ bắc xuống nam gần 3 200km. Ai Cập ở thời kỳ Cổ và Trung Vương quốc chỉ có bộ binh, nhưng đến thời kỳ Tân Vương quốc, do học tập được kĩ thuật dùng chiến xa của người Hyksos, các Pharaon bắt đầu tổ chức các đội chiến xa làm lực lượng chủ công, khiến cho quân đội Ai Cập trở thành nỗi kinh hoàng đối với đối phương.

Để thống trị các miền bị chinh phục, các Pharaon đã đưa quý tộc bản xứ lên làm quốc vương bù nhìn. Họ cai trị dưới sự

kiểm soát chặt chẽ của các viên thống đốc do Quốc vương Ai Cập cử sang. Dựa vào quân đội chiếm đóng thường trực, các viên thống đốc này tiến hành một chính sách bóc lột, vơ vét của cải và đàn áp mọi sự phản kháng của dân bản xứ.

Trong chính sách đối nội, các Pharaon thời Tân Vương quốc một mặt ra sức củng cố chính quyền chuyên chế và tăng cường lực lượng quân đội để làm công cụ đàn áp và xâm lược, mặt khác thực hiện một số biện pháp nhằm khuyến khích phát triển sản xuất và an dân.

Vẫn như trước đây, nền kinh tế Ai Cập thời Tân Vương quốc dựa chủ yếu trên sự phát triển của ngành nông nghiệp tưới tiêu. Nhưng đến thời kì này, ngành nông nghiệp đã có bước tiến mới. Kỹ thuật canh tác được cải tiến. Công cụ bằng đồng thau đã được sử dụng rộng rãi trong sản xuất. Người ta đã biết dùng loại cây cần đúng có lỗ cắm tạo cho người cày tư thế thoải mái và biết dùng vó để đập đất.

Nhà nước rất quan tâm đến công tác thủy lợi. Quan Vizir được cử đặc trách lãnh đạo mọi công việc sản xuất nông nghiệp trong cả nước. Trong đó công tác thủy lợi được đặc biệt coi trọng: quan Vizir trực tiếp theo dõi, quan sát sự xuất hiện của sao Lang (Sirius) và sự lên xuống của mực nước sông Nile. Cứ bốn tháng một lần, quý tộc các châu phải gửi báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp ở địa phương lên quan Vizir.

Sản xuất thủ công nghiệp thời Tân Vương quốc còn tiến bộ nhanh hơn so với nông nghiệp. Nhiều ngành thủ công như ngành chế tạo vũ khí và ngành đóng thuyền, do nhà nước hay quý tộc tăng lữ trực tiếp kinh doanh. Thợ thủ công làm việc ở các nơi đó thường có tới hàng trăm người, có nơi còn nhiều hơn nữa. Trong những xưởng thủ công này, những việc nặng nhọc do nô lệ làm, còn các việc đòi hỏi kỹ thuật cao thì do các thợ lành nghề là dân tự do làm.

Trên cơ sở sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, thương nghiệp, nhất là ngành mậu dịch đối ngoại, cũng

phát đạt. Ai Cập bán rất nhiều nông sản phẩm và hàng thủ công sang Syria, Phoenicia, Palestine. Họ cũng xuất cảng vàng, đồ mỹ nghệ bằng đá hay bằng ngà voi. Ai Cập mua gỗ của Libăng đem về dùng trong kiến trúc, sắt của người Hittite, đồng của đảo Cyprus và nhiều loại hàng hoá khác ở khu vực Lưỡng Hà hay của các đảo trên biển Égée như Crete, Rhodes. Mậu dịch giữa Ai Cập và Nubia cũng rất phát đạt. Mặc dù quan hệ mậu dịch của Ai Cập phát triển nhanh, nền kinh tế Ai Cập nói chung căn bản vẫn giữ tính chất một nền kinh tế tự nhiên, việc buôn bán chủ yếu còn tiến hành bằng cách trao đổi hàng hoá, hiện vật; việc sử dụng tiền tệ bằng kim loại (vàng, bạc, đồng) đã bắt đầu có, nhưng còn mang nặng hình thái nguyên thủy của nó và chưa được phổ biến lắm.

Để củng cố quyền thống trị về mặt tinh thần, các Pharaon buộc phải dựa vào giới tăng lữ cao cấp thờ thần Amon. Sau mỗi lần giành được thắng lợi quân sự, các Pharaon và giới quý tộc quân sự thường đem nhiều chiến lợi phẩm cúng tặng đền thờ, khiến cho tầng lớp tăng lữ ngày càng trở nên giàu có. Dựa vào thế lực kinh tế, tầng lớp tăng lữ ngày càng tăng cường can thiệp vào công việc nội chính, thao túng vương quyền, lấn át cả quyền lực của Pharaon. Năm 1400 TCN, Pharaon Amenhotep IV (1424 - 1388 TCN) tìm cách chống lại tầng lữ Amon và quý tộc cũ, bằng cách thực hành một cuộc *cải cách tôn giáo*, đề xướng một tôn giáo mới thờ thần Mặt Trời Aton. Ông bỏ danh hiệu cũ có kèm chữ Amon, thay bằng danh hiệu mới là Ikhnaton (hay Akhnaton), có nghĩa là "*người được thần Aton ưa chuộng*". Nhà vua ra lệnh đóng cửa hết các đền thờ thần Amon và buộc các tăng lữ phải hoàn tục. Để xác lập tôn giáo chính thống, Ikhnaton quyết định rời bỏ thành Thebes, xây kinh đô mới là Akhnaton, cách kinh đô cũ 300 km về phía bắc (ngày nay là thành Tell - el - Amarna). Giới tăng lữ thờ thần Amon và quý tộc cũ chống đối quyết liệt. Sau khi Ikhnaton chết, thế lực phản động khôi phục lại tôn giáo thờ thần Amon và dời kinh đô về lại thành Thebes.

Ai Cập hưng thịnh trở lại dưới triều vua Ramsès II (1317 - 1251 TCN). Nhà vua đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược nhằm mở rộng lãnh thổ. Trong chiến dịch xâm lược Syria, quân Ai Cập đã đụng với quân Hittite. Chiến tranh bùng nổ giữa hai nước. Sau hai lần chiến tranh lâu dài, không phân thắng bại, cả hai bên đều bị tổn thất nặng nề và phải kí hòa ước vào năm 1296 TCN. Đó là hòa ước quốc tế đầu tiên mà chúng ta được biết. Hòa ước đó thực chất là một hiệp ước liên minh quân sự, nhằm chống lại kẻ thù chung ở bên ngoài, giúp nhau đàn áp những cuộc bạo động và khởi nghĩa của nhân dân trong nước và nhân dân các nước bị chinh phục. Đồng thời, hai nước chia nhau thống trị miền Syria.

Ramses II không chỉ được lưu danh vì những thành tích quân sự. Sau 66 năm cai trị, ông đã để lại một đất nước Ai Cập phồn vinh và có ảnh hưởng lớn trong khu vực. Ông chú trọng việc tổ chức khai thác vùng châu thổ phía đông. Ông cho hoàn thiện hệ thống thủy lợi và khai hoang, đưa vào canh tác một vùng lãnh thổ rộng lớn. Ông cũng cho xây dựng nhiều thành phố lớn, trong đó có kinh đô mới. Quan hệ buôn bán với Syria và các nước xung quanh cũng dẫn đến sự phát triển các quan hệ về văn hoá. Ai Cập tiếp thu nhiều yếu tố văn hoá của người Semite : ngôn ngữ, tôn giáo. Đồng thời, văn hoá Ai Cập cũng ảnh hưởng sâu sắc đến các nước khác trong khu vực.

Nhưng sau khi Ramses II từ trần, đế quốc Ai Cập bắt đầu suy yếu.

d) Thời Hậu kì Vương quốc (từ khoảng giữa thế kỉ X đến năm 30 TCN)

Từ vương triều XXI trở đi là thời Hậu kì Vương quốc trong lịch sử Ai Cập. Đó là thời kì khủng hoảng, suy vong của nhà nước Ai Cập cổ đại, là thời kì phân liệt và loạn lạc trong lịch sử Ai Cập. Ai Cập trở thành đối tượng xâm lược và thống trị của nhiều nước trong vùng.

Vào giữa thế kỉ X TCN, một thủ lĩnh quân đội đánh thuê người Libya ở Ai Cập là Chochang làm đảo chính quân sự, cướp

ngôi Pharaon, lập ra vương triều ngoại tộc, cai trị toàn Ai Cập. Đầu thế kỉ VIII TCN, người Nubia ở phía nam tiến đánh Ai Cập, lật đổ nền thống trị của người Libya, xác lập nền thống trị của mình. Năm 671 TCN, Ai Cập lại bị quân đội Assyria đánh chiếm. Đặc biệt, từ năm 525 TCN, Ai Cập bị người Ba Tư xâm lược và thống trị; đến năm 332 TCN lại bị Alexander xứ Macedonia chinh phục. Sau khi đế quốc Macedonia tan rã, Ai Cập thuộc quyền thống trị của một vương triều Hy Lạp gọi là vương triều Ptolémy (305 - 30 TCN). Đến năm 30 TCN, Ai Cập trở thành một tỉnh của đế quốc La Mã.

3. Văn hoá Ai Cập cổ đại

Nền văn hoá vật chất và tinh thần của Ai Cập được xây dựng từ khi có người đến cư trú ven sông Nile. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, văn hoá Ai Cập cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Có thể nói rằng nền văn hoá Ai Cập là một trong những nền văn hoá cổ nhất và phát triển rực rỡ nhất của thế giới cổ đại. Cho đến ngày nay, những thành tựu văn hoá ấy vẫn làm cho chúng ta thán phục và ngạc nhiên trước sức sáng tạo kì diệu của nhân dân Ai Cập thời cổ đại.

Người Ai Cập là một trong những dân tộc sáng tạo ra chữ viết của mình sớm nhất thế giới (khoảng cuối thiên niên kỉ IV TCN). Chữ viết của họ bắt đầu từ những hình vẽ - đó là chữ hình vẽ hay *văn tự tượng hình*. Sau đó, họ sáng tạo thêm những kí hiệu biểu hiện khái niệm trừu tượng và sử dụng chữ "ghi âm"; về sau họ xây dựng được một hệ thống mẫu tự. Trong văn tự cổ Ai Cập người ta đã sử dụng khoảng 700 kí hiệu chữ tượng hình và 24 dấu hiệu chỉ phụ âm, nhưng người Ai Cập vẫn chưa dùng toàn chữ cái để viết mà khi muốn viết một từ, họ phải dùng cả dấu hiệu tượng hình và dấu hiệu chỉ âm.

Mặc dù còn rất nhiều phức tạp và gây trở ngại cho việc học tập, nhưng chữ tượng hình vẫn là sự sáng tạo lớn lao của nhân loại trong buổi đầu thời đại văn minh. Nhờ những văn tự cổ còn

lưu trữ lại, ngày nay chúng ta mới có thể tìm hiểu và nghiên cứu về nền văn minh rực rỡ của Ai Cập cổ xưa.

Người Ai Cập cổ đại có những hiểu biết về thiên văn rất sớm. Họ đã phát minh ra phép làm lịch, lấy 365 ngày làm một năm. Người Ai Cập chia năm thành 3 mùa, mỗi mùa 4 tháng, mỗi tháng 30 ngày. Năm ngày còn lại được xếp vào cuối năm thành năm ngày lễ. Họ cũng biết làm đồng hồ đo thời gian bằng ánh nắng mặt trời; chia mỗi ngày thành 24 giờ.

Do nhu cầu đo đạc lại ruộng đất, xây dựng nhà cửa, đền miếu, lăng mộ, tính toán thu nhập sản vật của nhà nước, giáo hội và tư nhân, hình học và số học ở Ai Cập ra đời từ rất sớm. Người Ai Cập cổ đại đã sáng tạo ra chữ số và sử dụng hệ đếm lấy 10 làm cơ sở (thập tiến vị), nhưng chưa biết số 0. Nhờ có hệ số đếm, người Ai Cập đã biết làm các phép tính cộng và trừ, còn nhân và chia thì thực hiện bằng cách cộng hoặc trừ nhiều lần. Họ biết tính diện tích hình tam giác, hình tròn, thể tích hình tháp đáy vuông, hình cầu và số Pi (π) bằng 3,16.

Về y học, nhờ có tục ướp xác, người Ai Cập cổ đại đã biết rất rõ về cấu tạo cơ thể con người. Vì thế, họ cũng phân biệt rất rõ các chuyên khoa trong y học : nội, ngoại khoa, mắt, răng, da dầy... Trong các bộ phận của cơ thể thì họ cho rằng tim là quan trọng nhất. Khi mổ để ướp xác, họ vẫn giữ lại trái tim; tay nghề của các thầy thuốc được đánh giá bằng sự hiểu biết về trái tim. Các thi hài của các Pharaon còn được lưu lại đến ngày nay là thành tựu của y học Ai Cập.

Nghệ thuật Ai Cập cổ đại cũng phát triển rất phong phú và toàn diện. Một trong những di sản quan trọng nhất, có giá trị nhất trong nền văn minh Ai Cập cổ đại là nghệ thuật kiến trúc "vô tiền khoáng hậu". Những đền đài, cung điện, những Kim tự tháp hùng vĩ biểu hiện quyền lực của thần linh cũng như của các Pharaon khiến cho người đời phải kinh ngạc và cúi đầu khâm phục. Trong số những công trình kiến trúc của Ai Cập cổ đại, nổi bật nhất là các Kim tự tháp. Đó không chỉ là những di tích

quý giá của Ai Cập, mà còn là sự đóng góp của nhân dân Ai Cập vào kho tàng nghệ thuật kiến trúc thế giới.

Bên cạnh nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc ở Ai Cập cổ đại cũng phát triển và chịu ảnh hưởng khá đậm nét của những quan niệm tôn giáo. Kĩ thuật điêu khắc đã đạt tới trình độ khá cao. Những tác phẩm điêu khắc còn giữ lại được khá nhiều, tiêu biểu là những tác phẩm như tượng Sphinx ở tháp Kephren, cao 20 m, dài 57 m bằng đá hộc nguyên khối, đầu người mình sư tử. Những bức tượng *Người thu lại*, tượng *Rahotep*, tượng *Xà trưởng*... đã làm kinh ngạc các nhà nghiên cứu nghệ thuật và các nhà điêu khắc hiện đại. Thời Trung Vương quốc có rất nhiều tượng nổi khắc trên tường đá và những bức tranh vẽ trên tường mộ. Thời Tân vương quốc đã để lại một tác phẩm điêu khắc xuất sắc nhất của nghệ thuật Ai Cập là bức tượng chân dung nữ hoàng Nefertiti - vợ Pharaon Ikhnaton.

Những công trình kiến trúc, điêu khắc trên là kết quả của quá trình lao động, là đỉnh cao sự sáng tạo của con người ở lưu vực sông Nile.

IV. CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI KHÁC TRONG KHU VỰC

Sau sự hình thành nhà nước của người Sumer, Akkad ở lưu vực Lưỡng Hà và nhà nước của người Ai Cập ở lưu vực sông Nile, hàng loạt các quốc gia khác đã xuất hiện trong khu vực. Do điều kiện tự nhiên và lịch sử khác nhau, mỗi quốc gia có những đặc điểm riêng. Nhưng, sự gần gũi về địa lí là cơ sở của sự giao lưu, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nước trong khu vực. Mỗi nước đều chịu ảnh hưởng của các nước lân cận, đồng thời toả ảnh hưởng của mình sang các nước khác.

1. Các quốc gia của người Phoenicia

Phoenicia là một dải đất nhỏ hẹp nằm ở phía đông Địa Trung Hải, phía bắc giáp với Syria, phía nam giáp với Palestine, phía tây giáp với biển Địa Trung Hải, phía đông là núi rừng Libăng

trùng điệp. Đất đai trồng trọt ở Phoenicia hẹp, nhưng rất phì nhiêu. Miền núi rừng có rất nhiều cây ăn quả và gỗ quý. Vùng biển nhiều tôm cá và các loài hải sản khác.

Người Phoenicia là một nhánh của chủng tộc Semite. Từ nửa đầu TNK III TCN, xã hội có giai cấp dần dần hình thành và nhiều thành thị lần lượt ra đời ở vùng ven biển. Mỗi thành thị về sau kết hợp với vùng nông thôn phụ cận hợp thành một quốc gia thành thị hay thành bang với nền kinh tế và chính trị độc lập. Có chừng trên 10 thành bang tất cả, trong đó quan trọng nhất là các thành Ugarit, Byblos, Sidon, Tyre ...

Người Phoenicia nổi tiếng về hoạt động thương mại trong thế giới cổ đại, nhưng đa số nhân dân Phoenicia vẫn sống về nghề nông và nghề đánh cá. Về nông nghiệp, ngoài các loại ngũ cốc, người ta còn trồng rất nhiều nho và ô liu. Công việc chăn nuôi cũng được chú ý thích đáng. Về ngư nghiệp, họ là một dân tộc chài lưới có tiếng.

Nghề đánh cá nổi tiếng của người Phoenicia còn tạo cho họ thành những thủy thủ gan dạ, liêu lĩnh và tài năng. Họ là những người vượt biển buôn bán. Thương nhân Phoenicia nổi tiếng là những nhà kinh doanh tháo vát và lanh lợi nhất thế giới. Phoenicia nằm giữa những khu vực văn minh như Lưỡng Hà, Ai Cập, Hy Lạp và lại có nhiều cảng tốt nên khá thuận lợi cho việc buôn bán với phương Đông và cả phương Tây. Thời cổ đại, người Phoenicia nổi tiếng là những nhà hàng hải và những thủy thủ giỏi nhất thế giới. Các thành phố cảng của Phoenicia được coi là những thành phố cảng của cả vùng Trung Cận Đông và Tiểu Á. Ngay từ TNK III TCN thuyền đánh cá của họ đã lui tới bờ biển Ai Cập, đảo Crete và vùng biển Egée. Đến TNK II TCN, họ đã đi khắp nơi trên Địa Trung Hải. Từ thế kỉ thứ X đến thế kỉ V TCN, thành thị của họ rất sầm uất. Họ cũng thành công trong việc lập một số thuộc địa ở đảo Sicilia và Bắc Phi.

Người Phoenicia nổi tiếng trong lịch sử còn ở tài đóng thuyền để bán ra nước ngoài và hoạt động cướp biển. Họ đã thực hiện

các cuộc thám hiểm Địa Trung Hải, Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

Chế độ nô lệ ở Phoenicia tuy có phát triển hơn nhưng cũng có ít nhiều tính chất gia trưởng như ở nhiều quốc gia cổ đại phương Đông khác. Không chỉ nhà vua, quý tộc, mà thương nhân giàu có cũng có nhiều nô lệ. Nô lệ được sử dụng vào các công việc trong gia đình chủ nô cũng như trong nhiều ngành sản xuất kinh tế như nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp và thương nghiệp hàng hải. Người Phoenicia là người đầu tiên dùng đồng dao nô lệ trong việc chèo thuyền vượt biển đi buôn bán khắp nơi.

Về chế độ chính trị, mỗi quốc gia thành thị Phoenicia đều là một nhà nước nhỏ theo *chủ nghĩa chuyên chế kiểu phương Đông*. Các vua Phoenicia cũng nắm giữ vương quyền lẫn thần quyền. Tuy nhiên tính chất và mức độ chuyên chế ở đây không rõ nét, không tập trung bằng ở Ai Cập hay ở Lưỡng Hà.

Người Phoenicia đóng vai trò nổi bật trong việc truyền bá các yếu tố văn minh của khu vực này tới khu vực khác. Văn minh Ai Cập và Tây Á được người Phoenicia truyền bá đến vùng Địa Trung Hải.

Người Phoenicia thành công trong nhiều lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật tôn giáo. Nhưng thành tựu văn hoá quan trọng nhất của họ là việc sáng tạo ra hệ thống chữ cái A, B, C (Alphabet). Lúc đầu, người Phoenicia cũng đã dùng chữ tượng hình của người Ai Cập và chữ hình góc của người Lưỡng Hà. Nhưng về sau, do yêu cầu của việc giao dịch quốc tế, của sự phát triển ngành thương mại và hải cảng, họ đã cải tiến chữ viết cho đơn giản và thuận lợi hơn. Hệ thống chữ cái A, B, C đã được phát minh, và được phát minh sớm nhất, có lẽ từ thế kỉ thứ XIV TCN. Nhưng điều chắc chắn là đến thế kỉ thứ IX TCN, người Phoenicia đã dùng đến 22 chữ cái. Do sự di lại buôn bán, người Phoenicia đã đem hệ thống chữ cái đó sang truyền thụ cho người Hy Lạp và qua người Hy Lạp mà truyền bá đến các dân tộc khác ở châu Âu. Cho nên hệ thống chữ cái Phoenicia là nguồn gốc của các thứ chữ Hy Lạp, Latinh, Nga...

2. Quốc gia của người Hittite

Người Hittite có thể từ miền Trung Á đến; họ không phải là giống người Aryan thuần túy mà là do nhiều bộ tộc hỗn hợp lại mà thành. Người Hittite định cư ở lưu vực sông Halys ở miền bắc Tiểu Á. Họ đã lập nên ở đây quốc gia chiếm hữu nô lệ vào khoảng đầu TNK II TCN và đã phát triển về phía Nam đến tận biên giới Babylonia và Syria.

Vai trò lớn nhất của người Hittite trong lịch sử cổ đại phương Đông là việc sáng chế đồ sắt. Trước người Hittite, đã có một số đồ sắt rải rác xuất hiện ở lưu vực Lương Hà; nhưng người Hittite là bộ tộc đã chế tạo nhiều đồ sắt sớm nhất thế giới.

Nhờ sớm biết chế tạo và sử dụng đồ sắt, người Hittite đã trở thành một bộ tộc hùng mạnh ở Tiểu Á. Giữa thế kỉ XV TCN, vương quốc Hittite dần dần thôn tính các bộ lạc láng giềng, thu gom hầu hết đất đai ở Tiểu Á để lập nên một đế quốc rộng lớn. Lúc đó, thủ đô của họ là Hattusas, một thành phố kiên cố, phía trong có cung điện và đền đài nguy nga. Binh sĩ người Hittite, vũ trang với giáo mác bằng sắt, hùng dũng cưỡi chiến xa rong ruổi khắp nơi, gây chiến tranh cướp bóc. Từ nửa sau thế kỉ XV đến đầu thế kỉ XIII TCN, người Hittite đánh nhau liên miên với người Ai Cập. Họ đã giành được quyền thống trị Syria và Palestine từ tay người Ai Cập.

Một bộ luật cổ phát hiện được ở di chỉ thành Hattusas cung cấp những thông tin khá phong phú về xã hội của người Hittite. Đây là một nhà nước chuyên chế sơ khai trong đó còn nhiều tàn dư của chế độ thị tộc. Chế độ nô lệ đã khá thịnh hành. Nguồn nô lệ chủ yếu là chiến tranh. Tù binh bị bắt làm nô lệ được sử dụng rộng rãi. Luật pháp Hittite quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi cho chủ nô. Luật quy định những hình phạt dã man đối với nô lệ ăn cắp hay bỏ trốn.

Trong đời sống kinh tế của Hittite, chăn nuôi chiếm vị trí quan trọng. Số lượng đàn gia súc là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá tài sản. Dần dần, nghề trồng trọt

cùng bắt đầu phát triển. Người Hittite cũng biết làm hệ thống tưới tiêu nhân tạo để khắc phục tình trạng thiếu nước do không có sông lớn. Họ còn biết trồng rau và cây ăn quả. Nghề thủ công và thương mại cũng phát triển khá sớm. Người Hittite biết khai thác và sử dụng đồng và sắt khá sớm. Từ đầu TNK II TCN, họ đã biết chế tạo các đồ vật bằng sắt. Vào giữa TNK II TCN, các vua Hittite đã xuất khẩu sắt sang tận Ai Cập. Hittite có quan hệ buôn bán với nhiều quốc gia trong khu vực, đặc biệt là với Assyria.

Nằm trên bán đảo Tiểu Á, Hittite đã trở thành một cái cầu đưa nền văn hoá cổ ở lưu vực Lưỡng Hà và Ai Cập sang khu vực biển Egée.

Đế quốc Hittite tồn tại không lâu. Đến khoảng năm 1200 TCN, khi các bộ tộc Ấn - Âu từ bán đảo Balkan vượt eo biển Bosphore xâm nhập Tiểu Á thì đế quốc Hittite bị tan rã. Nhưng các bộ tộc của người Hittite vẫn sống rải rác khắp nơi trên miền Tiểu Á. Mãi đến khi đế quốc Assyria hùng mạnh lên thì người Hittite mới bị người Assyria chinh phục. Tuy vậy, người Hittite đã để lại dấu ấn rất đậm nét trong lịch sử văn minh của khu vực Trung Cận Đông nói riêng và lịch sử văn minh thế giới nói chung.

3. Palestine

Vùng cao nguyên có nhiều núi hẹp và dài nằm giữa Syria và Ai Cập là quốc gia cổ của người Do Thái, có tên gọi là *Palestine* hay *Canaan*.

Người Canaan là nhánh của người Semite, sinh sống ở đây từ TNK III TCN. Vào cuối TNK II TCN, bộ phận khác của người Semite là người Hebrew (thường gọi là người Do Thái) cũng xâm nhập vào Canaan. Ban đầu, người Hebrew cùng sống chung với người Canaan, nhưng về sau đã dần dần thay thế người Canaan làm chủ trên mảnh đất ấy. Họ chuyển sang sống định cư, làm nghề nông và chăn nuôi.

Thủy tổ của người Do Thái là Abraham, người đã dẫn dắt họ đến Canaan và ở lại đó. Phần lớn trong số họ sau đó di cư

xuống Ai Cập và dần dần bị biến thành nô lệ. Sau khi lưu lại rất lâu ở Ai Cập, họ được Moise tìm cách đưa trở lại Palestine. Trên đường về gian lao, Moise dẫn họ lên núi Sinai cùng nhau ước định Mười điều răn. Mười điều răn đó về sau trở thành những tín điều của đạo Do Thái (sau này trở thành bộ phận quan trọng của kinh Cựu ước của đạo Kitô). Việc này diễn ra vào khoảng năm 1255 TCN. Những người Hebrew sau khi trốn từ Ai Cập về lại xâm nhập và định cư ở xứ Canaan.

Trong hai thế kỉ XII và XI TCN, vì người Hy Lạp di cư xuống phương Nam đã chinh phục biển Égée, nên bộ tộc xưa nay cư trú ở trên đảo Crete gọi là người Philistine mới vượt biển thiên di sang xứ Canaan. Để chống lại bộ tộc mới đến xâm lược xứ họ, người Hebrew đã phải chiến đấu hi sinh rất nhiều. Cuối cùng họ đã dồn người Philistine vào một khu đất hẹp ở miền ven biển.

Trong quá trình đấu tranh với người Philistine, trong xã hội người Hebrew đã xuất hiện một số quý tộc quân sự có thế lực mà nổi bật nhất là Saoul. Vào năm 1028 TCN, Saoul được các bộ lạc Hebrew tôn làm vua. Saoul đã tiến hành nhiều cuộc hành quân nhằm chinh phục đất đai Canaan.

Sự nghiệp thống nhất đất nước được tiếp tục thực hiện dưới triều David (1012 - 972 TCN). David chọn thành của người Canaan lập trên đồi Sion làm kinh đô, đặt tên là Jerusalem và xây lên ở đấy đền thờ thần Yahveh.

Dưới triều vua Solomon (972 - 932 TCN), con của David, vương quốc Hebrew phát triển cực thịnh trên cơ sở chế độ nô lệ. Solomon kí kết liên minh thương mại với thành Tyre của người Phoenicia, mở rộng hoạt động mậu dịch trên đường bộ và đường thủy. Ông đã tổ chức một đội thương thuyền, đi lại trên mặt biển Địa Trung Hải, đến tận Tây Ban Nha; ra sức vơ vét của cải tiền bạc ở các nơi về, tăng cường bóc lột nhân dân trong nước, xây dựng nhiều cung điện và đền miếu nguy nga, cực kì xa xỉ.

Sau khi Solomon chết, vương quốc Hebrew bị chia làm hai nước nhỏ: nước Israel ở miền Bắc, đóng đô ở Samari và nước

Judea ở miền Nam (hay còn gọi là Do Thái), đóng đô ở Jerusalem. Vận mệnh của hai nước Israel và Judea trong lịch sử không giống nhau. Năm 722 TCN, nước Israel bị đế quốc Assyria thôn tính. Vương quốc độc lập của người Hebrew chỉ còn sót lại đất Judea. Vương quốc Judea tồn tại trên một trăm ba mươi năm nữa, đến năm 586 TCN thì bị vương quốc Chaldea, tức là vương quốc Babylonia mới, thôn tính. Từ đó về sau, người Judea gặp nhiều tai họa lớn, họ lần lượt bị người Chaldea, người Ba Tư, người Macedonia, người La Mã đến thống trị và áp bức nặng nề.

Do không tìm được lối thoát trong thực tế, họ đã tìm lối thoát trong tư tưởng. Họ hi vọng xuất hiện Thiên sứ (Messia) của thần Tối cao, người sẽ giúp họ xóa bỏ mọi sự bất bình đẳng trong xã hội để lập lên một xã hội mới công bằng hơn. Từ thế kỉ VIII TCN trở đi, trong xã hội người Judea xuất hiện nhiều nhà tiên tri. Họ đề xướng việc tin theo Thiên sứ của Yahveh, người sẽ xuất hiện trên trần thế để cứu vớt loại người. Giáo lí của các nhà tiên tri kết hợp với một số nghi thức tôn giáo cũ đã hình thành ra đạo Judea tức đạo Do Thái.

Trong khoảng một nghìn năm, từ thế kỉ XII đến thế kỉ II TCN, người Do Thái đã ghi chép lại những câu chuyện thần thoại, những sự kiện lịch sử, những phong tục tập quán và luật pháp cổ, mười điều răn của Moise, cũng như những lời nói của các nhà tiên tri, tập hợp thành kinh Cựu ước. Trải qua nhiều lần sửa đổi thêm bớt, kinh Cựu ước trở thành kinh thánh của đạo Do Thái (và sau này cũng là một bộ phận của kinh thánh đạo Kitô). Nội dung cơ bản của kinh Cựu ước là sự nhắc nhở điều ước, tức là những giao ước của thần Yahveh và dân Do Thái. Kinh Cựu ước còn là một cuốn sách lịch sử, một bộ luật của người Do Thái.

Những giáo lí và nghi lễ của đạo Do Thái được tập trung chủ yếu trong kinh Cựu ước và trong nhiều ngày lễ của đạo. Trung tâm thờ cúng của đạo này thời cổ đại là thần miếu Jerusalem do vua Solomon xây dựng. Các luật lệ khắt khe như cấm ăn thịt lợn, thiếu niên phải cắt da quy đầu, nhịn ăn một số ngày quy định, cấm hôn nhân ngoại đạo... đã làm cho đạo Do Thái bị bó hẹp,

không truyền bá đến các bộ tộc khác. Hơn nữa Thánh kinh đạo Do Thái tuyên bố : đây là đạo riêng của người Do Thái, nên đạo này không phát triển thành tôn giáo thế giới. Song đạo Do Thái đã có ảnh hưởng quan trọng trong sự hình thành những biến động tôn giáo và tư tưởng của đạo Kitô và đạo Islam sau này.

4. Đế quốc Assyria

Assyria nằm ở trung lưu sông Tigris, phía bắc Lưỡng Hà cổ đại (thuộc Đông Bắc Iraq ngày nay). Cư dân cổ ở đây là người Xubari, có nhiều mặt gần gũi với người Khourites ở Tây Bắc Lưỡng Hà và người Urartu ở Kavkaz. Vào khoảng TNK III TCN, người Semite đã xâm nhập vùng này và hoà hợp với người bản địa. Họ dựng lên thành Assur rồi dần dần phát triển thành quốc gia thành thị hay thành bang Assyria.

Thành bang Assyria nằm trên một vùng đất cao ở phía bắc Lưỡng Hà. Tuy đất đai ở đây không được tốt lắm, khí hậu lại khô khan, nhưng người Assyria có đồng cỏ rộng lớn để chăn nuôi, có đá vôi, có gỗ quý dùng làm vật liệu kiến trúc rất tốt và nhất là có một vùng khoáng sản tiếp liền với khu vực mỏ đồng và mỏ sắt ở miền Đông Bắc Tiểu Á. Những tài nguyên đó đã tạo điều kiện cho người Assyria trỗi dậy. Họ sống chủ yếu bằng nghề chăn nuôi và săn bắt; nghề nông không phát triển lắm.

Do người Assyria là một bộ tộc phát triển sau, nên lúc này sự phân hoá giai cấp chưa thật sâu sắc; trong khi đó, các nước lân bang đang càng suy yếu vì mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ xã hội chiếm hữu nô lệ. Đó là những nguyên nhân giúp cho người Assyria có điều kiện để tự cường lên nhanh chóng. Hơn nữa, do vị trí quốc gia nằm ở giữa khu vực Lưỡng Hà và miền Tiểu Á, cho nên họ có điều kiện để tiếp xúc và học hỏi những thành quả của nền văn minh đã phát triển rực rỡ trước đây. Họ học được của người Kassites cách dùng ngựa và chiến xa, học ở người Hittite kĩ thuật luyện kim, do đó càng có điều kiện phát triển lực lượng quân sự của mình.

Trong lịch sử, đế quốc Assyria là đế quốc đầu tiên có lãnh thổ rộng lớn nhất, cũng là đế quốc đầu tiên tập hợp được nhiều trung tâm văn hoá cổ đại như : Lưỡng Hà, Iran, Syria, Tiểu Á, Palestine, Ai Cập dưới một chính quyền thống nhất. Song chính sách bành trướng của quý tộc quân sự Assyria, đứng đầu là vua Tiglath - Pileser (745 - 727 TCN) và sau đó là Sargon II (722 - 705 TCN), thì cực kì tàn khốc. Mỗi khi chiếm được một thành quốc nào, quân đội Assyria thường giết hầu hết dân cư ở đó, hoặc dồn họ đến một nơi rất xa, lấy đất đai của họ đem chia cho người Assyria. Nghề chuyên môn của quý tộc quân sự Assyria là cướp bóc, chém giết và phá phách. Do chính sách tàn bạo của họ, những thành phố nổi tiếng như Babylon, Damascus, Memphis... đều trở thành những đồng gạch vụn.

Đế quốc Assyria mang tính chất quân phiệt rõ rệt. Quân đội là một đội quân chuyên nghiệp thường trực do nông dân công xã thực hành nghĩa vụ quân sự, hoặc mộ ở các nơi bị chinh phục. Quân đội được tổ chức-chặt chẽ, chia thành các binh chủng : bộ binh, kỵ binh, xa binh, công binh và được trang bị đầy đủ : dao, kiếm, cung tên và áo, mũ giáp hộ thân. Họ được huấn luyện kĩ, có kĩ thuật tác chiến cao, thường dùng chiến thuật thần tốc để chiến thắng. Người Assyria đã phát minh ra kiểu chiến xa xung kích công thành rất đáng sợ. Trước đó, những thành trì cao và kiên cố không thể phá được, nhưng bây giờ với đội chiến xa đó, họ có thể tiến đến tận chân thành của địch, bắc thang leo vào thành. Nếu dùng chiến xa không có kết quả thì người Assyria còn một biện pháp ghê gớm nữa là đào giao thông hào để vây hãm thành. Lúc qua sông, họ dùng túi phao cá nhân làm bằng da thú. Như vậy, quân đội Assyria là một đội quân đáng sợ nhất thời bấy giờ, đánh trăm trận trăm thắng.

Đế quốc Assyria đã biến đa số các miền bị chinh phục thành những tỉnh của mình. Đứng đầu mỗi tỉnh có một viên tổng đốc, do Quốc vương Assyria trực tiếp bổ nhiệm. Ở một số miền như : Syria, Palestine, người Assyria dùng bọn quý tộc địa phương làm

vua chúa bù nhìn. Họ có nghĩa vụ cống nộp, cung cấp binh lính và ngoan ngoãn tuân theo mọi mệnh lệnh của vua Assyria.

Đế quốc Assyria là một đế quốc rộng lớn, nhưng nó chỉ là một liên minh quân sự và hành chính. Nó không có một cơ sở kinh tế thống nhất vững chắc.

Người Assyria có rất ít cống hiến có tính chất sáng tạo về văn hoá. Song sự thống nhất về chính trị của đế quốc Assyria đã đẩy mạnh sự trao đổi về văn hoá giữa các miền, khiến cho văn hoá phương Đông cổ đại được truyền bá rộng rãi sang phương Tây. Người Assyria cũng có công bảo tồn nền văn hoá cổ của phương Đông. Vua cuối cùng của Assyria là Assurbanipal đã từng thành lập một thư viện lớn trong cung điện của mình ở Nineveh, trong đó có tới 22 000 bảng gạch có khắc chữ. Những sự tích thần thoại, tôn giáo, những tri thức khoa học và văn học nghệ thuật được ghi chép lại, song thời gian và chiến tranh đã hủy hoại công trình văn hoá này.

Xây dựng trên sự bạo tàn, đế quốc Assyria suy sụp dần dần. Người Scythes từ châu Âu tới tàn phá, người Babylonia liên kết với người Ba Tư xâm chiếm đế quốc này. Năm 612 TCN, thành Nineveh thất thủ và tới năm 605 TCN, Assyria bị diệt vong.

5. Vương quốc Urartu

Những thông tin đầu tiên về người Urartu đã có từ thế kỉ XIII TCN, khi lần đầu tiên người Assyria đụng độ với các bộ lạc Urartu. Nhưng ngày nay, các cuộc khai quật ở vùng Kavkaz cho thấy rằng người Urartu đã sinh sống ở vùng này từ giữa TNK II TCN. Vào những năm đầu của thế kỉ IX TCN, một số bộ lạc Urartu đã liên minh với nhau, phát triển thành một vương quốc chiếm hữu nô lệ, đặt thủ đô tại Tushpa. Đó là vương quốc Urartu.

Đến đầu thế kỉ VIII TCN, vương quốc Urartu đã đạt đến mức phát triển cao nhất, có những thành trì kiên cố, kinh tế phát triển. Lúc bấy giờ tộc quần sự Assyria mở rộng đất đai ra bên ngoài, vương quốc Urartu đã từng bị xâm lấn. Vì khu vực hồ Van

bị người Assyria cướp phá nên họ phát triển về phía ngoại Kavkaz, chinh phục và chiếm được đất đai của một số bộ tộc thổ dân. Về sau, do sự xâm nhập của người Cimmer và người Scythes, Urartu suy yếu dần. Năm 612 TCN, người Medes chiếm vùng ngoại Kavkaz, vương quốc Urartu bị diệt vong.

Nền văn hoá của người Urartu chịu ảnh hưởng nhiều của nền văn hoá Assyria. Họ cũng sử dụng chữ hình góc và còn để lại nhiều bia khắc - nguồn sử liệu quý báu cho phép chúng ta có thể hình dung về xã hội của người Urartu thời cổ.

6. Medes và Ba Tư

Khoảng 2500 năm TCN, các bộ tộc thuộc ngữ hệ Ấn - Âu sống trên miền thảo nguyên phía bắc biển Caspi và biển Aral. Họ chia ra làm nhiều bộ lạc và bộ tộc, sống du mục theo chế độ công xã thị tộc nguyên thủy. Lúc đó, họ chưa có chữ viết, chưa có tổ chức nhà nước.

Khoảng 2000 năm TCN, các bộ tộc thuộc ngữ hệ Ấn - Âu phân làm hai chi nhánh lớn, lần lượt từ bờ Đông Bắc biển Caspi toả đi các nơi. Một chi nhánh xuống phương Nam, đến cao nguyên Iran và Ấn Độ, chinh phục các bộ lạc thổ dân rồi định cư ở đó, sau trở thành người Iran và người Ấn Độ. Một chi nhánh khác sang châu Âu, về sau chia thành các bộ tộc người La Mã, người Hy Lạp, người Gaul, người German và người Slav.

Khi các bộ tộc thuộc ngữ hệ Ấn - Âu chia nhau thiên di xuống phương Nam thì những thổ dân trên cao nguyên Iran đều dần dần bị chinh phục. Về sau, người Ấn - Âu sinh sống đông đảo trên cao nguyên Iran, trở thành chủ nhân nơi đây. Các bộ tộc thuộc ngữ hệ Ấn - Âu sống định cư ở miền Đông còn gọi là người Aryan. Iran là do từ Aryan mà ra. Đầu tiên người Iran chia làm nhiều bộ tộc, trong đó mạnh hơn cả là người Medes và người Ba Tư.

Sau khi định cư, người Iran vẫn giữ lại truyền thuyết và tín ngưỡng tôn giáo của thời đại du mục. Từ lâu, họ đã tin thờ thần Lửa. Theo truyền thuyết, vào giữa thế kỉ VII TCN, một nhà tiên tri người Iran tên là Zoroaster đã sáng lập ra một tôn giáo mới. Ông nhân cách hoá "thiện" và "ác", cho rằng thần Thiện Ormazd tượng trưng cho quang minh, chính đại, trí tuệ và hạnh phúc; thần Ahriman tượng trưng cho đen tối, gian trá, ngu muội và tội lỗi. Ông kêu gọi mọi người tin thờ thần Thiện, hết sức làm việc thiện, để sau khi chết, linh hồn vẫn sống mãi. Tôn giáo này là do nguyện vọng trừ hoạ cầu phúc mà sinh ra, nhưng về sau nó lại trở thành công cụ ngu dân của giai cấp thống trị. Zoroaster thừa nhận tập quán tôn giáo của người Iran, coi lửa là tượng trưng cho quang minh, nên trong các nhà thờ người ta thường xuyên đốt một ngọn "lửa thánh", lễ bái không ngớt. Tôn giáo mới của Zoroaster về sau dần dần trở thành tín ngưỡng chính của người Iran. Từ khi người Ba Tư có chữ viết, họ đã lần lượt chép lại các câu kinh cầu nguyện của Zoroaster; đó tức là kinh thánh Avesta của người Ba Tư. Tôn giáo này đã được truyền sang Trung Quốc vào đời nhà Đường, người Trung Quốc gọi là *Bai Hoả giáo*.

Trong các bộ tộc người Iran thì người Medes là bộ tộc đã dựng nước đầu tiên. Người Medes ở miền Tây Bắc cao nguyên Iran, giáp lưu vực Lương Hà. Năm 612 TCN, họ hợp lực với người Chaldea lật đổ đế quốc Assyria. Người Medes lập ra một vương quốc ở vùng phía đông sông Tigris. Lãnh thổ của vương quốc này gồm phần lớn cao nguyên Iran, phía bắc lên đến tận Armenia.

Vương quốc Medes là tiền thân của đế quốc do người Ba Tư thành lập nên sau này. Người Ba Tư phát triển ngày càng đông đúc ở nam cao nguyên Iran. Khi vương quốc Medes nổi lên, họ đã từng bị người Medes thống trị. Đầu thế kỉ VI TCN, tộc Anshan thuộc cộng đồng người Ba Tư đã dựng nên vương quốc Ba Tư của họ. Vương quốc này dần dần thống nhất các bộ tộc Ba Tư khác rồi tự cường lên rất nhanh chóng, trở thành địch thủ của vương quốc Medes. Năm 550 TCN, vua Ba Tư là Cyrus II lãnh đạo nhân

dân Ba Tư đánh chiếm vương quốc Medes. Quý tộc quân sự Ba Tư liền xây dựng một đế quốc mới; vương quốc Medes trở thành một bộ phận của đế quốc Ba Tư, và người Medes hoà với người Ba Tư thành một bộ tộc duy nhất.

Lúc đó người Ba Tư mới từ chế độ công xã thị tộc tiến lên xây dựng nhà nước của họ. Cuộc sống kham khổ trên cao nguyên đã rèn luyện người Ba Tư trở thành những chiến sĩ khác khổ, nhẫn nại và dũng cảm, khiến cho đế quốc Ba Tư có thể bành trướng thế lực nhanh chóng. Vua Syrus II hiểu chiến, noi theo chính sách của bọn quý tộc quân sự Assyria ngày trước, thành lập một đạo quân thường trực. Đạo quân này đại bộ phận gồm những xạ thủ lành nghề và những đội kỵ binh thiện chiến, có thể phối hợp tác chiến rất khéo để diệt địch. Nhờ có đội quân thiện chiến như vậy, Syrus II đã không ngừng mở rộng xâm lược.

Nhưng tình hình ở Đông Địa Trung Hải bấy giờ bất lợi cho chính sách bành trướng của Ba Tư. Các nước trong khu vực như: Chaldea, Lưỡng Hà, Syria, Palestine, Lydia (Tiểu Á), Ai Cập và các thành bang Hy Lạp đều không muốn thấy một nước Ba Tư hùng mạnh. Quốc vương Lydia là Croesus, một ông vua nổi tiếng giàu có và kiêu căng đã đứng lên tổ chức đồng minh quân sự gồm Lydia, Chaldea, Ai Cập, và Sparta, một thành bang rất mạnh của Hy Lạp lúc bấy giờ. Nhưng liên quân của các nước đồng minh này chưa kịp tập hợp lại với nhau thì quân đội Ba Tư đã thần tốc tiến về phía tây, nuốt chửng cả các nước nhược tiểu.

Năm 546 TCN, vua Syrus II đem quân công hãm kinh đô Lydia là Sardis, bắt sống vua Croesus. Liền sau đó, quân đội Ba Tư chiếm các thành bang Hy Lạp ở vùng bờ biển Tiểu Á và suốt dải đất Syria. Năm 538 TCN, Syrus II thừa thắng, không đánh mà chiếm được kinh đô của vương quốc Chaldea là Babylon. Thế là Ba Tư dùng binh không đến mười hai năm đã thống nhất được cả miền Tây bộ châu Á.

Năm 525 TCN, con của Syrus II là Cambyses II đem quân chinh phục Ai Cập; cả lưu vực sông Nile cũng bị thu vào bản đồ đế quốc Ba Tư. Năm 513 TCN, vua Ba Tư là Darius I lại chinh phục xứ Thrace, tức bắc bán đảo Hy Lạp...

Dưới thời Darius I, đế quốc Ba Tư phát triển cực thịnh; biên giới của nó phía đông giáp sông Ấn, phía tây đến tận bờ biển Égée, phía bắc lên đến biển Aral, Caspi, biển Đen, phía nam giáp vịnh Ba Tư và bao gồm cả Ai Cập, hợp mấy trung tâm văn minh cổ đại phương Đông thành một mối. Đế quốc Ba Tư được xây dựng trên cơ sở áp bức bộ tộc : giai cấp quý tộc Ba Tư nắm quyền thống trị trên khắp lãnh thổ của đế quốc.

Kinh đô của đế quốc Ba Tư là Susa, đô thành cũ của người Elam. Ngoài ra, người Ba Tư còn xây dựng thêm Đông đô gọi là Persepolis. Darius I ra sức huy động nhân lực, vật lực trong nhân dân để mở mang đường sá từ thủ đô Susa về các tỉnh nhằm tăng cường quyền thống trị của chính quyền trung ương đối với các địa phương.

Được xây dựng trên cơ sở vũ lực, đế quốc Ba Tư chỉ là một thứ liên minh quân sự - hành chính to lớn, không có một cơ sở kinh tế thống nhất vững chắc. Dưới nền thống trị của đế quốc Ba Tư, các bộ tộc và bộ lạc bị chinh phục đều vẫn giữ nguyên tổ chức kinh tế, ngôn ngữ, tôn giáo và phương thức sinh hoạt vốn có của họ. Giai cấp thống trị Ba Tư không cưỡng ép nhân dân những vùng bị chinh phục phải dùng tiếng nói của người Ba Tư hay phải tin ở "thần Lửa", nhưng chúng bắt họ phải cống nộp và phục dịch nặng nề.

Sự thống nhất về chính trị và sự mở mang đường giao thông liên lạc của đế quốc Ba Tư đã thúc đẩy sự trao đổi kinh tế và văn hoá giữa các nước phương Đông cổ đại.

Đầu thế kỉ V TCN, đế quốc Ba Tư ba lần mang quân chinh phục Hy Lạp, nhưng kết quả đều bị thất bại thảm hại. Từ đó về sau, tuy rằng đất còn rộng, người còn đông, nhưng đế quốc đã suy

yếu đi nhiều. Đến năm 330 TCN, đế quốc Ba Tư bị Alexander , vua nước Hy Lạp - Macedonia tiêu diệt.

Đế quốc mà Hoàng đế Alexander lập ra trong một thời gian ngắn bao gồm nhiều vùng thuộc khu vực Trung Cận Đông ngày nay (chỉ trừ vùng bán đảo Ả rập và Libya). Đế quốc chỉ tồn tại một thời gian ngắn. Sau khi Hoàng đế Alexander đột ngột từ trần ở Babylon vào năm 323 TCN, Đế quốc dần dần bị chia cắt thành nhiều quốc gia. Nhưng, trong sự nghiệp ngắn ngủi của mình, Hoàng đế Alexander đã có công truyền bá nền văn minh Hy Lạp ở các vùng mới bị chiếm. Trên đường chinh chiến, ông đã lập ra các thành phố mang tên mình ở 20 nước, trong đó thành phố Alexandria ở Ai Cập đã trở thành một trong những trung tâm phát triển huy hoàng nhất của nền văn hoá Hy Lạp. Văn hoá Hy Lạp trở thành nhân tố quan trọng đầu tiên tạo nên sự thống nhất của khu vực.

CHƯƠNG II

ĐẾ QUỐC ẢRẬP **(từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIII)**

I. SỰ HÌNH THÀNH QUỐC GIA ẢRẬP THỐNG NHẤT

1. Bán đảo Ảrập ở các thế kỉ VI - VII

Đế quốc Hồi giáo Ảrập hùng mạnh và rộng lớn sau này vốn có cội nguồn từ bán đảo Ảrập huyền bí. Đó là một bán đảo rộng lớn với diện tích gần 3 triệu km², gồm chủ yếu là những vùng thảo nguyên khô cằn và sa mạc cháy bỏng, hầu như quanh năm không có một trận mưa. Diện tích đất canh tác thật ít ỏi : Yemen – một mỏm đất nhỏ nằm ở cửa ngõ biển Đỏ trông ra vịnh Aden ở phía nam và một số ốc đảo ở miền Tây bán đảo.

Ở thế kỉ VI, bán đảo Ảrập được bao bọc bởi biển và sông từ cả bốn phía. Vịnh Ba Tư, biển Ảrập và biển Đỏ ôm trọn gần hết bán đảo. Hạ lưu sông Euphrates là biên giới đông bắc, còn vùng ven bờ Địa Trung Hải của Palestine là biên giới tây bắc của bán đảo. Vì vậy, dân bán đảo gọi bán đảo Ảrập là “*đảo của người Ảrập*”.

Dân cư bán đảo chủ yếu chia thành hai nhóm : nông dân định cư và những người chăn nuôi du mục (Bedouin). Các bộ lạc định cư sống chủ yếu ở miền Nam bán đảo – một trong những cái nôi cổ xưa nhất của văn minh nông nghiệp. Ở đó đã hình thành và phát triển những quốc gia chiếm hữu nô lệ đầu tiên. Còn các bộ lạc du mục tiếp tục sống cuộc đời tự do, nay đây mai đó, gắn bó với thiên nhiên hùng vĩ nhưng khắc nghiệt. Họ chăn nuôi lạc đà, ngựa, cừu và gia súc có sừng lớn. Họ cũng tự làm

mọi thứ cần thiết cho đời sống như : sợi để dệt lều, bao da, quần áo thô sơ và thảm. Họ còn chế tạo các vũ khí thô sơ : cung, tên, lao...

Buôn bán cũng là nghề được dân bán đảo ưa chuộng. Nhờ vị trí địa lí của mình, bán đảo Ả-rập trở thành trạm trung chuyển trên con đường buôn bán thế giới giữa Đông Phi, Ấn Độ và vùng ven Địa Trung Hải. Những người dân sa mạc dần cảm trở thành những người dẫn đường cho các thương đoàn; có người trở thành thương gia. Hoạt động thương mại đưa đến những thay đổi trên bán đảo. Trên con đường thương mại chính dọc theo bờ biển Đỏ từ Yemen lên miền Bắc dần dần hình thành và phát triển một số thị trấn, trong đó nổi bật nhất là Mecca (25 000 dân) và Yasrib (15 000 dân).

Đến đầu thế kỉ VII, các quan hệ kinh tế - xã hội ở bán đảo Ả-rập đã trải qua những biến đổi lớn. Các quan hệ chiếm nô ở miền Nam bắt đầu tan rã. Chế độ công xã nguyên thủy tồn tại dai dẳng trong các bộ lạc du mục cũng lâm vào khủng hoảng do sự xuất hiện của các mâu thuẫn giai cấp. Trong các bộ lạc và thị tộc xuất hiện những người giàu, thường là các tộc trưởng, trưởng lão... Dựa vào thế lực của mình, họ chiếm những bãi chăn tốt nhất, những ốc đảo tươi tốt, nơi có nguồn nước thuận tiện cho việc canh tác. Và, dần dần, họ bắt đầu bóc lột những người cùng bộ lạc. Ở nhiều nơi trên bán đảo xuất hiện những người tự xưng là các nhà tiên tri. Họ kêu gọi dân chúng tin theo một đấng tối cao duy nhất. Hiện tượng này phản ánh nhu cầu về một nhà nước thống nhất của người Ả-rập.

Nhưng Hedjaz (miền Tây bán đảo), một vùng nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp tương đối phát triển nhất, trở thành trung tâm thống nhất các bộ lạc Ả-rập. Những thành thị lớn ở đây như Mecca, Yasrib và Taif vẫn duy trì những quan hệ kinh tế, tôn giáo lâu đời và bền vững với các bộ lạc chăn nuôi du mục. Đặc biệt, thành Mecca với đền Kaaba huyền bí đã trở thành trung tâm của bán đảo.

Nằm giữa con đường buôn bán từ bắc xuống nam Ả-rập, Mecca là một điểm dừng trên con đường buôn bán với Ấn Độ, Ai Cập, Palestine, Syria. Mecca còn là nơi tổ chức hội chợ truyền thống hàng năm của người Ả-rập. Tại hội chợ, ngoài hoạt động buôn bán, người ta còn tổ chức những cuộc thi tài hùng biện, đọc thơ. Người Ả-rập rất yêu thơ; thơ của họ ca ngợi cái đẹp, lòng dũng cảm và sự khoái lạc. Các nhà thơ Ả-rập sáng tác và truyền thụ thơ của họ bằng cả lòng say mê và tài hùng biện. Thi tài hùng biện là một sinh hoạt văn hoá truyền thống đẹp. Tên tuổi những người thắng cuộc sẽ được loan báo khắp bán đảo và đem lại vinh quang cho các bộ lạc của họ. Hội chợ ở Mecca, vì vậy, không chỉ thu hút thương nhân mà còn cả nhiều người hành hương từ khắp nơi trên bán đảo. Ngoài ra, Mecca còn có đền Kaaba, nơi được coi là đất tổ của người Ả-rập.

Tương truyền, Kaaba do Abraham và con trai là Ismail, tổ tiên của người Ả-rập, xây nên. Sau khi Abraham qua đời, thiên thần Gabriel đem cho Ismail và mẹ ông là Agar một phiến đá trắng không tì vết để gọt dấu. Cách đó không xa, thiên thần khiến cho một nguồn nước thần diệu phun lên, gọi là giếng Zem Zem; nước giếng có thể chữa khỏi mọi thứ bệnh. Sau nhiều thế kỉ, tội lỗi của con người làm cho phiến đá dần biến thành màu đen. Người ta xây tường cao bao quanh làm nơi thờ tự. Vào khoảng giữa thế kỉ V, bộ lạc Koraich, vốn vẫn đảm nhận việc canh giữ đền Kaaba, đã lập ra quanh đền thờ thành Mecca. Mecca dần trở thành trung tâm của miền Hedjaz; Kaaba cũng trở thành nơi thờ phụng chung của người Ả-rập. Có tới 360 vật thờ của các bộ lạc trên khắp bán đảo trong đền Kaaba, nhưng Allah - Taala - thần của Abraham và Ismail được mọi người Ả-rập coi là vị thần chung. Bộ lạc Koraich tiếp tục trông coi và quản lí thu nhập của đền. Họ làm giàu và trở nên có thế lực trong vùng nhờ thu nhập từ nguồn hành hương và hoạt động buôn bán.

Sự ra đời của Hồi giáo (Islam) chính là sự đáp ứng nhu cầu phát triển của bán đảo thời đó. Hơn nữa, giáo chủ Hồi giáo Muhammed lại xuất thân từ bộ lạc Koraich, thành Mecca.

2. Muhammed và Hồi giáo

Muhammed sinh năm 571 tại Mecca. Gia đình ông thuộc một thị tộc nghèo của bộ lạc Koraich. Ông mồ côi cha từ trong bụng mẹ và mồ côi mẹ khi mới 6 tuổi. Gia tài cha mẹ ông để lại gồm một mái nhà, một đàn dê, 5 con lạc đà và một nô lệ. Sau khi ông nội qua đời, ông được người bác nuôi nấng. Thời thiếu niên của ông, cho đến nay được biết rất ít, mặc dù đã có hàng trăm cuốn tiểu sử của ông : ông chăn lạc đà, sau đó làm nghề dẫn đường cho các đoàn thương nhân qua sa mạc. Có lẽ chính nghề dẫn đường nay đây mai đó đã cung cấp cho ông nhiều tri thức, đặc biệt là những hiểu biết về đạo Do Thái và đạo Thiên Chúa mà sau này ông đưa vào tôn giáo của mình.

Tương truyền, Muhammed là người tầm thước, da mặt hồng hào, mắt đen, tóc đẹp, râu rậm. Cũng như đa số đồng bào mình, ông không biết đọc biết viết nhưng là người rất thông minh, cương nghị và có tài hùng biện. Ông còn là người trung thực và tình cảm. Nhờ trung thực mà ông chiếm được cảm tình và lòng tin của Khadija, một goá phụ thông minh và giàu có, hơn ông 14 tuổi. Ông làm thuê cho bà và năm 25 tuổi, ông đã kết hôn với bà. Từ đó, ông có cuộc sống giàu sang, hạnh phúc và suốt đời ông không quên ơn Khadija, mặc dù sau này ông có nhiều vợ.

Vào khoảng 40 tuổi, Muhammed ngày càng trở nên trầm tư, khép kín. Hằng năm, vào tháng Ramadan⁽¹⁾, ông thường giam mình trong một cái hang ở núi Hira gần Mecca để nhịn ăn và tập trầm tư. Vào một đêm như vậy năm 610, thiên thần Gabriel

(1) Tháng Ramadan là tháng thứ 9 của lịch Hồi giáo. Theo kinh Koran, đây là tháng mà thánh Allah ban kinh Koran xuống cho người Hồi giáo, vì vậy mà vào tháng này các tín đồ Hồi giáo ăn chay.

đã nói cho ông biết rằng ông là “sứ giả của thánh Allah” và truyền cho ông những lời khải thị của Thánh. Từ đó, Muhammed công khai tự xưng là Nhà tiên tri của thánh Allah – thánh của người Ả-rập. Những bài thuyết pháp của ông đặt cơ sở cho sự ra đời của tôn giáo mới – Islam hay Hồi giáo⁽¹⁾.

Giáo điều căn bản của Hồi giáo được tóm tắt trong câu kinh mở đầu các buổi lễ : *“Chỉ có một đức chúa duy nhất là Allah và một vị tiên tri của Ngài là Muhammed”*. Tín đồ phải phục tùng thánh Allah và quyền lực của Ngài. Giáo lí Hồi giáo đơn giản, do Muhammed giảng trong quá trình truyền đạo và sau này được các tín đồ chép lại và tập hợp thành kinh Koran. Ngoài những giáo điều về đức tin, kinh Koran còn dạy về khoa học, luật pháp và vệ sinh. Koran quy định các tín đồ phải cầu nguyện hằng ngày, mỗi ngày 5 lần; thực hiện ăn chay (kiêng rượu và thịt heo); hành hương đến Mecca. Ngoài ra, tín đồ phải đóng thuế tài sản và dâng lễ tự nguyện. Koran còn nêu rõ : người Ả-rập được thánh Allah khải thị phải có bốn phận truyền bá giáo lí của Ngài cho những người ngoại đạo, nếu họ không chịu theo thì phải giết đi, không thương xót. Chiến tranh nhằm truyền đạo được gọi là Thánh chiến (Djihad). Những người tham gia Thánh chiến sẽ được lên thiên đàng.

Khi truyền đạo, Muhammed còn lên án giới chủ nô và giới cho vay lãi ở Mecca, giúp đỡ về vật chất cho người nghèo, trẻ mồ côi, góa phụ... Ông tuyên bố : việc cho chuộc hay trả tự do cho nô lệ là việc thiện. Thị dân nghèo và nô lệ ở Mecca tin và theo Muhammed. Giới phú hào Mecca thấy Muhammed gây được ảnh hưởng trong dân chúng thì ghen ghét và bắt đầu cản trở ông truyền đạo. Thậm chí, họ còn buộc Muhammed và các đệ tử của

(1) Islam theo tiếng Ả-rập có nghĩa là *phục tùng*; giáo điều căn bản của tôn giáo này quy định tín đồ phải phục tùng vị thánh tối cao và duy nhất là thánh Allah. Còn Hồi giáo là tên quen dùng ở nước ta vì người xưa tưởng rằng đạo này là đạo của người Hồi ở Trung Quốc.

ông phải rời Mecca. Năm 622, Muhammed cùng các đệ tử đến thành Yasrib để tiếp tục truyền đạo⁽¹⁾.

Tình hình ở Yasrib lúc đó rất thuận lợi cho việc phát triển ảnh hưởng chính trị của Muhammed. Yasrib là một vùng nông nghiệp phát triển và là trung tâm thủ công nghiệp, nhưng ở đó lại đang diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giữa hai bộ lạc để giành địa vị thống trị. Người của cả hai bên đã nhờ ông, nhà tiên tri của thánh Allah, giải quyết tranh chấp. Nhờ tài trí của mình, ông nhanh chóng chiếm được cảm tình của dân chúng và trở thành người đứng đầu thành phố.

Sau khi củng cố địa vị ở Medina, Muhammed lập đội quân vũ trang để đấu tranh với người Mecca. Các binh sĩ của ông tấn công các thương đội của người Mecca và cướp hàng hoá. Người Mecca liên kết với các bộ lạc khác bao vây Medina nhưng không đạt kết quả. Thanh thế của Muhammed ngày càng lớn. Nhiều bộ lạc thừa nhận ông là thủ lĩnh và tình nguyện theo ông. Người Mecca nhận rõ thế yếu của họ.

Năm 630, Muhammed lại đưa quân đến Mecca. Người Mecca đã kí một hoà ước, chịu thừa nhận quyền lực của Muhammed và chấp nhận Hồi giáo. Nhưng trong sự thỏa hiệp này, người Mecca cũng có lợi. Mecca được thừa nhận là thánh địa; đền Kaaba trở thành thánh tích chính của Hồi giáo. Như vậy, Muhammed đã hoà giải được với kẻ thù mạnh nhất của ông và ông giành luôn cả cơ hội phát triển ảnh hưởng chính trị của mình đối với các bộ lạc ở khắp bán đảo. Không bao lâu sau, ông đã trở thành người cai trị tối cao trên toàn bán đảo.

3. Nhà nước Ả-rập của Muhammed

Muhammed đã lập ra một bộ máy cai trị mạnh. Là Tiên tri của thánh Allah, ông nắm cả thế quyền và thần quyền. Ông tự

(1) Yasrib sau này trở thành thánh địa thứ hai, được đổi thành Medina al-Nabii, nghĩa là thành phố của Nhà tiên tri; hay thường gọi tắt là Medina. Năm 622 trở thành năm đầu của lịch Hồi giáo.

ý giải quyết mọi vấn đề quan trọng nhất vì kinh Koran đã dạy : *"Khi Chúa trời và Tiên tri của Người quyết định việc gì thì các tín nam thiện nữ phải phục tùng; ai chống lại Chúa trời và Tiên tri của Người sẽ bị coi là kẻ lầm lạc"*. Dưới Muhammed còn có một Hội đồng gồm những người thân cận nhất của ông, nhưng Hội đồng này chỉ có quyền tư vấn.

Quân đội được tổ chức từ các đội quân của các bộ lạc do các môn đệ đầu tiên của Nhà tiên tri chỉ huy. Vốn là những chiến binh gan dạ, được tôi luyện trong điều kiện khắc nghiệt của sa mạc, các chiến sĩ của Muhammed lại được dạy rằng *"cầm vũ khí diệt ngoại đạo là bốn phận thiêng liêng đối với Allah"*, rằng chiến đấu để chinh phục và truyền bá lời dạy của Người tới chân trời góc bể cũng chính là con đường dẫn đến thiên đàng ngay trên dương thế. Các chiến binh được hưởng 4/5 chiến lợi phẩm thu được. Muhammed dành 1/5 còn lại để giúp trẻ mồ côi, người nghèo và người hành hương.

Nhà nước nắm quyền sở hữu tối cao mọi đất đai và quyền ban phát cho các cá nhân. Kinh Koran dạy : đất đai thuộc quyền Allah, Người ban phát cho ai tùy thích. Nhà nước thời Muhammed đại diện cho cả thánh Allah. Nó đặt ra thuế đất thống nhất để quản lí ruộng đất. Mọi vùng đất trống đều được đưa vào quỹ chung. Không ai có quyền sử dụng đất nếu chưa được phép của nhà nước. Từ khi mới nắm quyền, Muhammed đã cấp đất rộng rãi cho những người thân cận và quý tộc bộ lạc. Đất phong được coi là tài sản riêng và được mua bán. Giai cấp địa chủ phong kiến hình thành. Hình thức bóc lột phổ biến nhất bấy giờ là tô rē đôi; người lính canh phải nộp một nửa sản phẩm thu hoạch được cho địa chủ. Nói chung, nông dân công xã nông nghiệp lúc đó vẫn tự do về cá nhân; chưa có luật lệ nào quy định sự phụ thuộc của họ.

Quyền sở hữu tư nhân được coi là thiêng liêng, được nhà nước bảo vệ. Quyền thừa kế tài sản được quy định chặt chẽ. Tài sản của gia đình phải được để lại cho người thừa kế hợp pháp, trong đó quy định rõ : đàn ông được hưởng phần gấp đôi phụ nữ. Cuộc sống và tài sản của mỗi tín đồ được coi là thiêng liêng.

Kinh Koran nghiêm cấm tội ăn cắp : phải chặt tay kẻ ăn cắp để trừng phạt. Muhammed cũng đặt ra các luật lệ về hôn nhân và gia đình, về việc bảo trợ trẻ mồ côi.

Muhammed từ trần năm 632, để lại cho những người kế nghiệp một nhà nước thống nhất với một quân đội hùng mạnh sẵn sàng tử vì đạo và những ý đồ bành trướng chưa thực hiện.

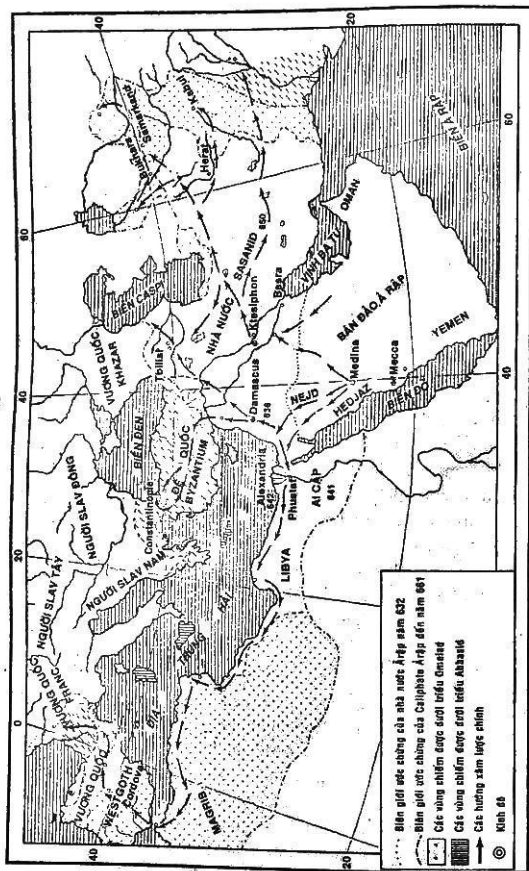
II. ĐỂ QUỐC HỒI GIÁO RA ĐỜI

Những người kế vị Muhammed tự xưng là Calif, nghĩa là người thay mặt Nhà tiên tri, và do đó, quốc gia Hồi giáo của họ được gọi là Caliphate. Thực hiện di huấn của Muhammed, các Calif đã mở rộng chiến tranh xâm lược và lập nên một đế quốc Hồi giáo rộng lớn.

1. Sự bành trướng lãnh thổ

Abu Bekr (573 - 634) vừa lên kế vị Muhammed năm 632 đã cho tập hợp quân đội để tiến hành xâm lược. Mục tiêu đầu tiên của ông là Iran, nơi đang xảy ra những cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn. Năm 633, quân đội Ảrập tấn công vùng hữu ngạn sông Euphrates và làm chủ cả vùng đồng bằng rộng lớn. Đầu năm 634, quân Ảrập vượt sông sang vùng tả ngạn. Sau đó, họ lại tiến sang Syria chuẩn bị cho kế hoạch xâm lược lâu dài. Họ cho bố trí các đơn vị đồn trú gần các điểm dân cư và đắp công sự mới. Năm 635, họ cho xây pháo đài Basra và bố trí 700 binh sĩ đóng tại đó.

Chiến tranh xâm lược tiếp tục mở rộng dưới triều Omar (634 - 644). Năm 637, quân đội Ảrập đã chiến thắng quân đội Iran đông hơn, chiếm được kinh đô Ktesiphon cùng vô số vàng bạc châu báu. Trước đó, năm 636, người Ảrập đã cho xây dựng thành phố Kupha làm tổng hành dinh quân đội và nơi đóng trụ sở của chính quyền. Từ Kupha, quân đội được điều đi chiếm những vùng đất mới. Đến năm 651, người Ảrập đã làm chủ toàn bộ Iran và bắt đầu xâm nhập lãnh thổ Afghanistan ngày nay.



Đồng thời, quân Ả-rập cũng tiến hành xâm lược Syria. Bấy giờ, Syria cùng với Palestine chịu sự thống trị của đế quốc Byzantium, nhưng đế quốc này đang suy yếu do các cuộc tấn công của người Slav, các cuộc chiến tranh liên miên với Iran và do những mâu thuẫn nghiêm trọng trong nội bộ. Cuộc xâm lược của quân Ả-rập, vì vậy, diễn ra khá thuận lợi. Sau nhiều đợt tấn công, họ chiếm được Damascus vào năm 636, chiếm Palestine cùng thành phố Jerusalem vào cuối năm 637. Một thánh đường Hồi giáo được xây dựng ở Jerusalem. Từ đó, Jerusalem trở thành thánh địa của 3 tôn giáo.

Vùng Syria - Palestine được lập thành một tỉnh do Muavia thuộc dòng Omeiad cai trị. Dân cư phải thần phục và cống nộp nhưng họ cũng được hứa không bị xâm phạm đến đời sống, tài sản và tự do tín ngưỡng. Tất cả nhà thờ Thiên Chúa giáo đều được giữ nguyên vẹn.

Sau khi chiếm xong Syria, quân Ả-rập bắt đầu tiến sang Armenia. Sau nhiều cuộc hành quân kéo dài, năm 658 người Ả-rập chiếm được Armenia và một phần Georgia, rồi vượt qua vùng núi Kavkaz, đến tận đất đai của người Khazar. Cùng năm đó, họ thất bại trong cuộc tấn công chiếm thành Constantinople.

Cuộc xâm lược Ai Cập cũng được tiến hành đồng thời với những chiến dịch ở Armenia. Quân Ả-rập đã khéo léo lợi dụng sự tranh quyền giữa các tướng lĩnh quân đội Byzantium để chiến thắng họ. Suy yếu do những cuộc tranh giành nội bộ, năm 641 Byzantium buộc phải cầu hoà với người Ả-rập, chấp nhận cống nộp, rút quân khỏi Ai Cập trong vòng 11 tháng và cam kết không đưa quân đến đó nữa. Phần mình, người Ả-rập cũng hứa không chiếm nhà thờ và hứa giữ nguyên hệ thống cai trị cũ ở Ai Cập. Năm 642, quân Ả-rập chiếm Alexandria. Ai Cập trở thành một tỉnh của Caliphate. Thành phố Phustat (nay là Cairo) được xây dựng làm thủ phủ của tỉnh mới. Calif Omar ra lệnh đào một con kênh nối sông Nile với biển Đỏ để chở lúa mì Ai Cập sang bán đảo và khi cần có thể điều nhanh quân đội từ Medina sang Ai

Cập. Như vậy, người Ả-rập đã phục hồi lại con kênh có từ thời các Pharaon.

Người Ả-rập tiếp tục tấn công chiếm lãnh thổ Bắc Phi. Năm 648, quân Ả-rập chiếm Carphaghen. Dân cư thành phố này đã trả cho người Ả-rập một số vàng lớn để chuộc lại thành. Lãnh thổ Ả-rập ở Bắc Phi lúc ấy bao gồm, ngoài Ai Cập ra còn có Libya và Tripoli.

2. Cuộc đấu tranh trong nội bộ giai cấp phong kiến Ả-rập. Sự chia rẽ Hồi giáo

Khác với thời Muhammed, những thành quả của chiến tranh xâm lược các triều đại sau làm giàu trước hết cho Calif, các tướng lĩnh, quý tộc cũ và mới. Họ dành cho mình phần lớn chiến lợi phẩm và đất đai tốt. Quần chúng nhân dân, binh lính, gia đình binh lính tử trận, nông dân không hề được quan tâm. Sự bất mãn ngày càng tăng.

Trong bản thân giai cấp thống trị, những mâu thuẫn phát triển và dẫn đến những cuộc xung đột gay gắt chủ yếu là vì quyền kế vị. Sinh thời, Muhammed chưa nghĩ đến vấn đề này. Ông lại không có con trai kế vị nên xung đột đã xảy ra ngay sau khi ông chết. Sau nhiều tranh cãi và va chạm gay gắt, những người Mecca – môn đồ đầu tiên của Muhammed – đã tôn phong Abu Bekr, một chiến hữu thân cận của ông, và buộc mọi người phải thề trung thành. Abu Bekr nhận tước Calif – người thay thế Nhà tiên tri.

Năm 634, trước khi qua đời Abu Bekr cho mời những người thân tín nhất của Muhammed đến và tuyên bố truyền ngôi cho Omar. Như thế, Hội đồng thị dân Medina bị gạt khỏi việc giải quyết những vấn đề quan trọng. Dưới triều Omar (634 - 644), người Ả-rập đã chinh phục Syria, Palestine, Ai Cập, Iran và một phần Kavkaz.

Năm 644, một nô lệ người Ba Tư đã bán trọng thương Omar. Người kế vị Omar là Osman (644 - 656), xuất thân từ dòng họ Omeiad thuộc bộ lạc Koraich – một trong những dòng họ lớn và giàu có nhất ở Ả-rập. Các thủ lĩnh Omeiad lúc đầu là kẻ thù không

đội trời chung của Muhammed, nhưng sau đó đã chịu quy thuận theo ông. Họ giữ những chức vụ cao trong nhà nước của Muhammed. Osman sau khi lên cầm quyền đã đưa người của mình vào những chức vụ cao trong nhà nước. Dòng họ của ông vì vậy càng trở nên giàu có và có thế lực. Các giới phong kiến Ảrập không thuộc dòng Omeiad bất mãn. Họ tập hợp quanh Ali – con rể và là em họ của Muhammed – và một số người có khả năng kế vị khác. Những người ủng hộ Ali được gọi là Shiit (xuất phát từ chữ Shiit, tiếng Ảrập có nghĩa là nhóm). Họ cho rằng ngôi Calif đúng ra phải thuộc về Ali, còn Osman đã được cử một cách bất hợp pháp. Họ khéo léo lợi dụng sự bất mãn của các tỉnh trưởng bị Osman cách chức, sự phẫn nộ của giới phong kiến Ảrập bị Osman qua mặt và của thị dân Medina... Nông dân và dân du mục ủng hộ những người Shiit ngày càng đông, vì họ cho rằng cách duy nhất để giải phóng khỏi ách áp bức phong kiến là cử được một “Calif công bằng”. Dần dần, tư tưởng của phái Shiit được sự ủng hộ của dân các vùng mới chiếm được, đặc biệt là ở Iraq và Iran.

Các ứng viên khác của ngôi Calif cũng tập hợp lực lượng và tuyên truyền chống lại dòng Omeiad. Năm 656, các phe chống đối cùng với dân Medina nổi dậy khởi nghĩa, giết chết Osman. Ali được cử làm Calif vì bấy giờ, phe của ông chiếm đa số. Nhưng các lực lượng đối lập không từ bỏ ý đồ chiếm ngôi; họ tổ chức những vụ âm mưu chống Ali. Muavia, Tỉnh trưởng Syria và Palestine, không chịu thể trung thành với Ali và đã tách ra khỏi Caliphate.

Năm 657, Ali chuyển kinh đô đến Kupha và đàn áp các phe phái đối lập. Ông cách chức tất cả các tỉnh trưởng của Osman, cử tỉnh trưởng mới. Riêng Muavia vẫn là Tỉnh trưởng Syria và là địch thủ duy nhất của Ali. Trong khi cuộc đấu tranh giữa hai đối thủ đang diễn ra gay gắt thì trong phe Ali lại xảy ra những bất đồng lớn. Nhiều người cho rằng bất kì tín đồ Hồi giáo nào cũng có thể được bầu làm Calif, không phụ thuộc vào quan hệ họ hàng với Nhà tiên tri. Những người ủng hộ tư tưởng này tách khỏi quân đội của Ali và nêu khẩu hiệu : không có Calif nào khác

ngoài Calif theo ý trời và nhân dân. Họ bầu ra Calif riêng. Phái mới này gọi là phái Kharit.

Ali nhận thấy rõ tính chất nguy hiểm của phái đối lập mới nên tập trung chống họ. Những người Kharit bị truy đuổi, bị khủng bố hàng loạt. Lực lượng vũ trang chính của họ dần dần bị tiêu diệt, nhưng tư tưởng Kharit phát triển rộng rãi ở Iraq, Khurestan, Phars.

Hồi giáo đã bị chia thành hai phái chính. Xuất hiện như một trào lưu chính trị, Shiit đã dần dần trở thành một giáo phái chống lại phái chính thống - Sunnit⁽¹⁾. Kharit cũng trở thành một giáo phái khác. Cuộc đấu tranh giữa các giáo phái sẽ làm phức tạp thêm tình hình chính trị của đế quốc.

Năm 661, Ali bị một người thuộc phái Kharit giết. Muavia chiếm ngôi Calif, lập nên vương triều Omeiad (661 - 750). Cuộc đấu tranh giành ngôi vị đứng đầu nhà nước kéo dài 30 năm đã kết thúc bằng thắng lợi của dòng quý tộc lớn nhất và mạnh nhất.

III. CALIPHATE OMEIAD (661 - 750)

Sau khi trở thành Calif, Muavia làm mọi việc để thu phục các đối thủ chính trị cũ : một số được khoan hồng, một số được cử giữ những chức vụ cao trong bộ máy nhà nước; số ngoan cố thì bị khuất phục bằng bạo lực hoặc bị tàn sát. Muavia cũng thu phục được một số chiến hữu cũ của Muhammed. Ông nhấn nại tuân theo mọi nghi lễ tôn giáo và luôn chú ý chăm sóc đền thờ ở Mecca. Đồng thời, ông cho dời đô về Damascus. Từ đó, ý nghĩa chính trị của Mecca và Medina giảm sút; các thành phố này dần biến thành các thị trấn hàng tỉnh của Caliphate. Ông cũng củng cố nguyên tắc truyền ngôi, quy định quyền nối ngôi Calif cho dòng họ mình. Nhưng Muavia chưa hoàn toàn đàn áp được các phong

(1) Sunnit - từ Sunna : truyền thuyết Hồi giáo gồm mấy nghìn câu chuyện về những lời bàn luận và hành động của Muhammed. Các tín đồ coi Sunna là nguồn gốc của lòng tin và làm theo nó trong đời sống hàng ngày.

trào đổilập. Sau khi ông mất (680), các Calif kế vị phải mất hàng chục năm nữa mới dẹp yên được âm mưu soán quyền của các phe phái.

1. Tiếp tục các cuộc xâm lược mở rộng lãnh thổ

Mục tiêu đầu tiên của dòng Omeiad là Tiểu Á. Họ tiến hành nhiều chiến dịch, năm 688 thậm chí còn đổ bộ lên bờ biển châu Âu nhưng họ đã không trụ được ở đó.

Ở Bắc Phi, người Ảrập chỉ củng cố được vị trí của họ ở Ai Cập. Ở các vùng còn lại của Bắc Phi, người Berber (cư dân bản địa) đã kiên cường chống lại người Ảrập. Mãi đến đầu thế kỉ VIII, người Ảrập mới khuất phục được người Berber và chiếm vùng bờ biển Bắc Phi. Năm 710, quân Ảrập tiến đến eo biển hẹp ngăn cách lục địa châu Phi với bờ biển Tây Ban Nha.

Một đội quân do thám gồm 5 000 binh sĩ do một nô lệ được trả tự do dẫn đầu, được cử đi thăm dò. Ông vượt eo biển và ít lâu sau trở về với rất nhiều chiến lợi phẩm quý giá. Năm 711, một nô lệ được trả tự do khác của Tỉnh trưởng các tỉnh Bắc Phi tên là Tarik ibn Diad⁽¹⁾ cùng 7 000 quân được lệnh vượt biển. Thời điểm tấn công rất thuận lợi cho người Ảrập : vương quốc của người Wisigoth đã suy yếu sau nhiều năm chiến tranh huynh đệ và tranh giành ngôi báu; vua quan sống xa hoa, không lo chống kẻ thù. Quân Ảrập giành thắng lợi liên tiếp và hầu như không vấp phải sự chống cự có tổ chức nào. Dân cư chán nản, họ không còn quan tâm bảo vệ trật tự cũ; quan lại bỏ chạy; giáo chủ chạy sang Roma. Chỉ một thời gian ngắn, quân Ảrập đã chiếm nhiều thành phố và tiến vào kinh đô Toledo. Đến năm 714, toàn bộ Tây Ban Nha đã trở thành đất của người Ảrập.

Năm 718, quân Ảrập thừa thắng vượt dãy Pirenees vào đất Pháp. Năm 732, họ đến Tours, nhưng ở đó họ đụng đầu với lực

(1) Mỏm đá trên eo biển được gọi là Djibal al-Tarik (núi của Tarik), cũng được dùng để gọi tên eo biển. Tên gọi này phát âm theo tiếng Tây Ban Nha là Gibraltar.

lượng hợp nhất của vương quốc Franc do vua Charle Martel chỉ huy. Trong trận chiến đấu gần Poitiers, quân Ảrập thất bại thảm hại và sau đó bỏ ý đồ xâm lược vùng này. Người Franc đã chặn bước tiến của quân Ảrập.

Quân Ảrập cũng tiến hành xâm lược ở phía đông. Từ năm 670 đến năm 676, họ chiếm các thành phố : Merv, Herat, Bukhara, Paikend, Samarkand. Merv trở thành căn cứ của Caliphate ở phía đông. Đầu thế kỉ VIII, quân Ảrập lại tấn công chiếm nhiều thành phố lớn, vượt sông Syr-Daria vào Phergana, rồi đến tận biên giới Trung Quốc.

Người Ảrập cũng tiến hành xâm lược Ấn độ. Năm 711, họ chiếm Multan, một trong những trung tâm của đạo Hindu. Họ xây nhiều căn cứ phòng thủ dọc theo sông Ấn, trong đó lớn nhất là thành Mansur.

Cuộc đấu tranh với Byzantium lại tiếp tục vào các năm 692 - 693. Khéo léo lợi dụng những tranh giành nội bộ của Byzantium, năm 717, người Ảrập tiến vào bao vây thành Constantinople, nhưng ở đó, bộ binh và hải quân Ảrập đã chịu tổn thất lớn. Họ buộc phải rút về và từ đó không tấn công thành Constantinople nữa. Tuy vậy, chiến tranh ở Tiểu Á vẫn được tiếp tục tiến hành. Năm 717, người Ảrập tạm thời chiếm được tây Georgia. Quân đội của Tinh trưởng tỉnh Armenia và Azerbaijan thường xuyên tấn công vào đất của người Khazar nhưng không khuất phục được họ.

Kết quả là đến đầu thế kỉ VIII, lãnh thổ của Caliphate Omeiad trải dài trên 12 000 km, từ sông Ấn (Indus) ở phía đông đến bờ Đại Tây Dương ở phía tây.

2. Tình hình chính trị, kinh tế - xã hội

Dòng Omeiad xây dựng một nhà nước ngày càng hoàn thiện, có khả năng cai trị cả đế quốc rộng lớn. Calif là người đứng đầu nhà nước, tập trung cả thế quyền và thần quyền. Ngôi Calif được cha truyền con nối. Cả nước chia thành 5 tỉnh : tỉnh thứ nhất gồm Iran, Iraq, Đông Ảrập, Khorasan và Trung Á, trong đó

Khorasan và Trung Á lại có quan cai trị riêng; tỉnh thứ hai gồm Hedjaz, Yemen, trung tâm Ả-rập; tỉnh thứ ba có Armenia, Azerbaijan, miền đông Tiểu Á; Ai Cập, Libya và Tripoli hợp thành tỉnh thứ tư; còn tỉnh thứ năm gồm Tây Phi và Tây Ban Nha. Biên giới các tỉnh không cố định, có thể thay đổi theo ý của Calif. Cai trị các tỉnh là tỉnh trưởng (emir), nắm cả quyền dân sự và quân sự. Calif đích thân bổ nhiệm hay bãi chức các tỉnh trưởng và quan đại thần, còn việc cai trị các vùng nhỏ thì giao toàn quyền cho các tỉnh trưởng. Vì vậy, các tỉnh trưởng tự do thao túng ở địa phương.

Dòng Omeiad chú ý thu nạp người Ả-rập vào bộ máy nhà nước. Họ cũng rất chú trọng chữ viết. Mọi văn bản đều phải viết bằng tiếng Ả-rập. Họ nhận thức rõ rằng cần có một ngôn ngữ chung để bảo đảm sự thống nhất quốc gia. Họ cũng cho đúc đồng tiền riêng và thực hiện hệ thống tiền tệ thống nhất trong toàn Caliphate. Hệ thống thông tin bưu điện có từ thời Sasanid (Iran) cũng được phục hồi để phục vụ cho việc cai trị quốc gia.

Các Calif dòng Omeiad còn thực hiện cải cách quân đội bằng cách tổ chức lại hệ thống tuyển quân và phục vụ. Tất cả nhằm củng cố bộ máy cai trị quốc gia rộng lớn.

Các công trình xã hội chưa được chú ý nhiều, nhưng nhiều thánh đường, bệnh viện, đài phun nước, nhà tắm... cũng được xây dựng. Thoạt đầu, người Ả-rập mời các kiến trúc sư và thợ Hy Lạp về xây dựng các công trình lớn. Nhưng, phong cách kiến trúc Ả-rập cũng dần dần hình thành. Các nghệ nhân Ả-rập bắt đầu sử dụng rộng rãi các mẫu chữ Ả-rập cách điệu để trang trí tường nhà và tạo nên kiểu trang trí vô tiền khoáng hậu của mình. Giáo dục cũng được chú trọng. Đầu thế kỷ VIII, xuất hiện những trường học đầu tiên dạy bằng tiếng Ả-rập. Sách giáo khoa chính ở các trường này là kinh Koran.

Những chính sách của triều Omeiad đã thúc đẩy sản xuất và sự phát triển quan hệ kinh tế giữa các vùng. Nhưng để cai trị nhà nước bao la đó, chính quyền Omeiad đã thực hành chế độ

thuế khoá nặng nề đối với nông dân, đặc biệt là dân không phải người Ả-rập và không theo Hồi giáo.

Quần chúng nhân dân đã nhiều lần nổi dậy chống chính quyền phong kiến. Nông dân, dân du mục, thợ thủ công và thương nhân là động lực của phong trào. Nhưng khởi nghĩa thường lại do các đại diện của giai cấp thống trị – phong kiến vừa và nhỏ bất mãn với chính sách cai trị của triều Omeiad – lãnh đạo. Họ thường thuộc các phái Shiit và Kharit. Nổi bật nhất là cuộc khởi nghĩa của người Berber ở Bắc Phi. Khởi nghĩa nổ ra năm 740 nhân dịp Tỉnh trưởng Bắc Phi đưa quân đi xâm lược Sicilia và nhanh chóng lan rộng. Nghĩa quân không thừa nhận chính quyền của Calif. Chính quyền Omeiad phải rút quân từ Sicilia, điều thêm 30 nghìn quân từ Syria và Ai Cập để đối phó với khởi nghĩa. Chỉ được trang bị vũ khí thô sơ, nhưng nghĩa quân đã chiến đấu kiên cường, gây nhiều thiệt hại cho quân chính phủ. Năm 742, khởi nghĩa bị đàn áp. Khởi nghĩa của người Berber góp phần làm suy yếu quân đội, gây nhiều thiệt hại về tài chính cho nhà nước: chi phí đàn áp, giảm nguồn thu thuế từ các vùng diễn ra khởi nghĩa... Cuộc khởi nghĩa này đóng vai trò quan trọng trong sự sụp đổ của triều Omeiad.

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Trung Á vào những năm 40 của thế kỉ VIII đã đặt dấu chấm hết cho triều đại Omeiad. Các đại diện của dòng Abbas, chú của Nhà tiên tri, đã rắp tâm lợi dụng phong trào cho mục đích của họ. Trước kia, họ ủng hộ Ali. Nhưng sau đó, vì vụ lợi, họ đã chuyển sang ủng hộ dòng Omeiad cầm quyền. Họ tích lũy được nhiều của cải và dần trở nên có thế lực, được nhiều người ủng hộ. Khi chính quyền Omeiad suy yếu và phải đối phó với nhiều phong trào chống đối, họ thoả hiệp với phe Ali để cùng hành động. Phong trào khởi nghĩa thu hút đông đảo người Ả-rập và người Ba Tư. Từ năm 747, quân khởi nghĩa liên tiếp đánh bại quân của Calif và lần lượt chiếm nhiều thành phố lớn. Năm 750, quân chính phủ do chính Calif Mervan chỉ huy bị đánh bại. Nghĩa quân chiếm Damascus. Calif chạy sang Syria, rồi sang Ai Cập nhưng sau đó bị bắt và bị giết. Triều đại Omeiad

bị tiêu diệt. Đại diện của dòng Abbas lên cầm quyền, lập ra triều đại Abbasid.

IV. CALIPHATE ABBASID (750 - 1258)

Các Calif thuộc dòng Abbas cai trị từ năm 750 đến năm 1258. Họ được thừa hưởng một quốc gia rộng lớn gồm Bắc Phi, bán đảo Ả-rập, các vùng ven bờ đông Địa Trung Hải, Iraq, Iran, những vùng rộng lớn ở Kavkaz và Trung Á; nhưng họ mất Tây Ban Nha. Vào năm 756, dòng Omeiad lập ra một tiểu quốc (emirat) độc lập ở Tây Ban Nha, rồi đến thế kỉ X đổi thành Caliphate. Nhà Abbas dời đô về Baghdad⁽¹⁾, một thành phố được xây dựng năm 762.

1. Sự phát triển kinh tế

Trong 100 năm đầu, Caliphate Abbasid không ngừng phát triển và trở thành một đế quốc hùng mạnh. Công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển nhanh. Nhà nước chăm lo đến việc khai hoang phục hoá, xây dựng và củng cố hệ thống thuỷ lợi - một công việc có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển nông nghiệp. Bên cạnh những cây trồng cũ, người ta còn nhập và phát triển nghề mới như nghề trồng cam, quýt của Ấn Độ. Mỗi vùng trong đế quốc chuyên canh một số loại cây : Ai Cập trồng ngũ cốc thực phẩm, lúa và lanh; các tỉnh Bắc Phi chuyên về cây có dầu, ôliu ; Syria và Palestine nổi tiếng với những vườn nho, những đồn điền trồng mía và cây ăn quả; chăn nuôi phát triển ở Ả-rập, Bắc Phi và Iran. Ngựa Ả-rập nổi tiếng trên toàn thế giới.

Đời sống thành thị cũng có nhiều thay đổi. Các thành phố trở thành trung tâm văn hoá, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Thành phố lớn nhất chính là Baghdad, kinh đô của Caliphate. Baghdad là kiểu mẫu của một thành phố phong kiến phương Đông

(1) Trong nhiều tài liệu, Caliphate Abbasid còn được gọi là Caliphate Baghdad. Caliphate Omeiad - Damascus; Caliphate ở Tây Ban Nha - Cordova.

dương thời. Cung điện của Calif và thánh đường chính nằm ở trung tâm thành phố; xung quanh là những khu dân cư được phòng thủ kiên cố và có lực lượng vũ trang bảo vệ. Chợ được đặt ở ngoại ô. Thường thường, chợ là nơi mua bán và cũng là nơi tập trung các xưởng thủ công. Thợ thủ công cùng nghề và thương nhân cùng bán một loại hàng được xếp chung một dãy chợ.

Các quan hệ buôn bán không ngừng mở rộng nhờ sự thống nhất quốc gia. Hàng hoá thông thương trên toàn lãnh thổ của đế quốc. Baghdad là nơi tụ hội của hàng hoá từ khắp nơi trên thế giới : hương liệu, gỗ mun để chạm khắc nghệ thuật, lông hội và bạch đàn, gỗ để đóng tàu, đá quý, kim loại và khoáng sản từ Ấn Độ và Malaya; tơ lụa, đồ sứ và xạ hương từ Trung Quốc; ngà voi, nô lệ từ châu Phi. Các thành phố khác của Caliphate như : Damascus, Cairo, Bukhara, Samarkand cũng trở thành những trung tâm buôn bán lớn. Basra trở thành một hải cảng xuất nhập khẩu nổi tiếng. Nhờ vị trí thuận lợi ven bờ Địa Trung Hải, các thành phố của Syria vẫn đóng vai trò lớn trong công nghiệp và thủ công nghiệp của đế quốc mặc dù kinh đô đã dời về Baghdad. Thành phố Phustat (gần Cairo ngày nay) - đại bản doanh của quân đội Ả-rập thế kỉ VII - biến thành một trong những đô thị rực rỡ nhất. Các loại vải lanh màu và trắng, vải lanh và len của Ai Cập được xuất đi nhiều nước và rất được ưa chuộng. Thợ thủ công Merv nổi tiếng bởi các sản phẩm quần áo và vải có chất lượng cao. Samarkand nổi tiếng vì nghề sản xuất giấy. Tbilisi xuất khẩu yên cương, các loại quần trang, sản phẩm thủy tinh và pha lê. Nghề kéo sợi và dệt vải, dệt thảm phát triển khắp nơi. Thảm Ba Tư, vải Ai Cập là những mặt hàng nổi tiếng trên thế giới.

Nghề đóng tàu cũng hưng thịnh nhờ sự phát triển của thương nghiệp đường biển. Nghề thuật chế biến các loại da như : giấy da chất lượng cao, da dê màu, sách... không chỉ được ưa chuộng ở phương Đông mà cả ở Tây Âu. Nhu cầu xây dựng dinh thự, thánh đường... đòi hỏi sự hoàn thiện nghệ thuật xây dựng và những nghề liên quan như : chế biến gỗ, đá.

Nhu cầu của giai cấp phong kiến đối với hàng xa xỉ thúc đẩy nghề khai thác vàng, bạc, đá quý và phát triển nghề kim hoàn. Nghề khai thác ngọc trai ở Ả-rập, khai thác và chế biến mã não⁽¹⁾ ở Yemen, khai thác bạc ở Iran, vàng ở Sudan và Nubia phát triển. Vũ khí lạnh⁽²⁾, đặc biệt là kiếm làm bằng thép Syria nổi tiếng, được ưa chuộng đặc biệt cả trong và ngoài Caliphate.

Caliphate có quan hệ buôn bán với tất cả các nước phương Đông và phương Tây. Thương nhân Ả-rập đến tận Ấn Độ, Indonesia và Trung Quốc. Quan hệ buôn bán với các nước phương Bắc cũng không kém sôi động; thương nhân Ả-rập đem hàng của họ đến tận vùng Volga, biển Baltic.

2. Tình hình chính trị - xã hội

Triều Abbasid không tiếp tục chiến tranh xâm lược. Và chẳng, di sản mà họ được thừa kế đã quá lớn. Mục tiêu chính của họ là củng cố chính quyền trung ương và mở rộng cơ sở chính trị - xã hội của triều đại mình. Trong khi đấu tranh chống triều Omeiad, nhà Abbas không chỉ lợi dụng phong trào nhân dân mà còn tranh thủ sự ủng hộ của giới phong kiến không phải Ả-rập, chủ yếu là người Iran. Vì vậy, phong kiến gốc Iran được phép tham gia bộ máy nhà nước.

Như trước đây, Calif nắm quyền tối cao, cả thế quyền lẫn thần quyền. Từ năm 755, có thêm chức đại thượng thư⁽³⁾ (vizir); người này được coi là nhân vật thứ hai sau Calif, được thay mặt Calif giải quyết các công việc dân sự. Trong suốt nửa thế kỉ, chức này lọt vào tay một dòng họ quý tộc Ba Tư - dòng Barmakit. Nắm quyền lực lớn, các đại thượng thư thường lộng hành, đôi khi vượt quyền Calif.

(1) Mã não là một loại đá quý, có nhiều màu sắc, dùng làm đồ trang sức.

(2) Vũ khí lạnh là vũ khí sử dụng năng lượng cơ bắp. Người ta dùng khái niệm này để phân biệt với hoá khí - là vũ khí sử dụng năng lượng thuốc súng.

(3) Tương đương với chức tể tướng.

Trợ thủ của Calif trong hoạt động tinh thần là chánh chương lí. Ông này trông coi toà án và giáo dục. Do vai trò lớn của Hồi giáo, chức chánh chương lí tương đương chức đại thượng thư.

Đứng đầu các tỉnh là tỉnh trưởng (emir), thường xuất thân quý tộc cao cấp. Chức tỉnh trưởng rất lợi hại, cho nên nhiều quý tộc đã phải trả nhiều tiền để được giữ chức này. Tỉnh trưởng nắm toàn quyền ở địa phương. Họ tự coi mình là các tiểu vương, tự do hoành hành, sách nhiễu nhân dân. Bất chấp những cố gắng của chính quyền Baghdad, các khuynh hướng ly khai của đại quý tộc ngấm ngấm phát triển. Từ thế kỉ IX, chính quyền thừa kế của các tỉnh trưởng thực tế đã được xác lập ở các tỉnh.

Chính quyền Abbasid khôi phục và củng cố hệ thống bưu điện. Chính qua các trạm bưu điện mà các đại thượng thư thực hiện quyền kiểm soát các hoạt động của bộ máy nhà nước và lãnh đạo cơ quan trình thám. Chức năng chủ yếu của bưu điện dĩ nhiên là báo đảm liên lạc giữa bộ máy cai trị trung ương và chính quyền địa phương, nhưng việc theo dõi hoạt động của các quan lại địa phương cũng chiếm vị trí quan trọng trong hoạt động của nó. Hệ thống bưu điện tăng cường sự thống nhất của đế quốc và do đó, góp phần củng cố nhà nước tập quyền.

Quân đội đóng vai trò quan trọng. Quân đội dưới thời Abbasid lên đến 160 nghìn người và gồm lính đánh thuê người Khorasan, Berber và Thổ. Quân đội này đòi hỏi chi phí rất cao, nên nhà cầm quyền phải lập thêm các trung đoàn nô lệ. Nhưng quân đội như thế không thể chống lại các phong trào đấu tranh lớn của nhân dân và không đủ trung thành để bảo vệ Calif. Vì vậy, Calif Mustasim (833 - 842) đã lập một đội quân kiểu mới - cấm vệ quân, gồm con các tù binh bị biến thành nô lệ; các binh lính này được giáo dục từ nhỏ trong các điều kiện đặc biệt và không có liên hệ gì với dân địa phương. Đội quân này là công cụ đặc lực trong tay Calif, nhưng với thời gian, địa vị đặc biệt này lại tạo điều kiện cho những người chỉ huy quân cấm vệ lộng quyền.

W. 90N

Giáo phái Sunnit được coi là quốc giáo. Calif được tôn sùng như *"bóng của thánh Allah"* ở hạ giới. Uy tín của Calif phát triển ở khắp thế giới Hồi giáo, đặc biệt từ nửa sau thế kỉ X.

Chính quyền Abbasid củng cố cơ sở xã hội của mình bằng cách tiếp tục ban cấp ruộng đất cho quý tộc phong kiến. Tầng lớp Hồi giáo cũng được phong đất và trở thành một tầng lớp phong kiến. Bán thân Calif và dòng tộc là những địa chủ lớn nhất. Các Calif phải lập riêng một cơ quan để quản lí đất đai cho họ. Nông dân ngày càng bị lệ thuộc phong kiến. Đất đai của họ bị địa chủ chiếm đoạt.

Thuế là nguồn thu chính của Caliphate. Nông dân và thợ thủ công vẫn là những người nộp thuế chính. Để tận thu thuế, chính quyền Abbasid thực hành chế độ thầu thuế : một số người, thường là quý tộc hay quan lại, được giao trách nhiệm bảo đảm thu thuế đủ định mức ở một vùng. Lúc đầu, hệ thống này thúc đẩy quy trình thu thuế, nhưng dần dần, nó biến thành những cuộc cướp bóc thật sự đối với những người nộp thuế do sự lạm quyền của những kẻ thầu thuế.

Sự bóc lột thái quá và quá trình nô dịch nông dân đã dẫn đến những phong trào đấu tranh rộng lớn làm suy yếu nhà nước. Phong kiến địa phương thường lợi dụng các cuộc đấu tranh của nhân dân và tinh thần dân tộc để chống lại chính quyền Calif. Kết quả là, các triều đại phong kiến độc lập dần dần được xác lập ở các tỉnh như Trung Á, Iran, Syria, Palestine, Ai Cập rồi Bắc Phi. Đến đầu thế kỉ X, các Calif Abbasid thực tế chỉ còn nắm quyền cai trị ở Iraq. Đặc biệt, triều đại Phatimid, thuộc dòng Phatima - con gái Muhammed - sau khi chiếm được quyền cai trị ở Ai Cập và phát triển quyền lực sang Libya, Syria, Palestine, Tây Ảrập, các đảo Malta, Sicilia, Sardinia, đã tự ý gọi lãnh địa của họ là Caliphate và công khai tranh giành quyền lực với các Calif Abbasid.

Quân đội đánh thuê, đặc biệt là quân cấm vệ, trước đây được coi như chỗ dựa của chính quyền trung ương, cũng đóng vai trò

lớn trong sự suy yếu của chính quyền Calif. Hoàn toàn phụ thuộc vào Calif và nhận bổng lộc trực tiếp từ kho bạc, quân cấm vệ lúc đầu phục vụ đắc lực cho chính quyền, nhưng ngay sau đó đã biến thành một nhân tố cực kì nguy hiểm. Đến thế kỉ X, ảnh hưởng của quân cấm vệ phát triển đến mức không phải các Calif mà chính các chỉ huy quân cấm vệ giải quyết các công việc quan trọng của nhà nước. Họ phế truất các Calif ngang bướng và đưa người chịu phục tùng lên ngôi.

Các Calif Abbasid hoàn toàn mất chính quyền vào năm 945, khi các đại diện của dòng Buid (Iran) chiếm thành Baghdad. Các Calif từ đó chỉ nắm thần quyền, nhưng họ vẫn có quyền duy trì triều đình, tên của họ vẫn được nhắc đến trong các buổi lễ ngày thứ sáu và được in trên tiền. Họ được hưởng 5 000 dina vàng - một số tiền lớn đương thời. Như vậy, Calif đã bị biến thành "giáo hoàng phương Đông", có sứ mệnh bảo vệ những thành quả của chiến tranh xâm lược bằng uy tín của mình. Phong kiến địa phương muốn hưởng quyền cai trị hợp pháp phải được sắc phong của Calif. Khi người Thổ - Seljuk chiếm được thành Baghdad năm 1055, thủ lĩnh của họ là Togrul - bek phải xin Calif tấn phong. Sau khi nhận sắc phong và tước Sultan, ông mới trở thành người cai trị hợp pháp của nhà nước Thổ - Seljuk.

Năm 1258, quân Mongol chiếm thành Baghdad và chấm dứt sự tồn tại của Caliphate Baghdad.

V. VĂN MINH ẢRẬP

Xây dựng và phát triển nhà nước của mình vào thời kì mà nền văn minh cổ đại đã lụi tàn, người Ảrập đã có công lớn trong việc bảo tồn những thành tựu của nền văn minh đó. Đồng thời, họ cũng phát triển một nền văn minh Ảrập độc đáo, để lại dấu ấn sâu sắc trong sự phát triển của văn minh nhân loại.

Người Ảrập đã biết sử dụng những kho tàng vô giá của người xưa như thư viện của dòng Ptolemy ở Alexandria - một thư viện danh tiếng nhất đương thời, tài liệu của các trung tâm khoa học

ở những vùng họ chiếm được, trong đó nổi tiếng nhất là Viện hàn lâm Djumdi - Sarpur (Nam Iran) với trường phái y học riêng và những quan hệ lâu đời với nhiều trung tâm khoa học đương thời như Constantinople. Họ cho chép lại các sách rồi dịch ra tiếng Ả-rập.

Văn hoá Ả-rập phát triển rực rỡ trong thời kì Caliphate Abbasid, đặc biệt trong các thế kỉ VIII - X. Baghdad trở thành một trung tâm khoa học và văn hoá lớn của thế giới. Sự thống nhất về ngôn ngữ và tôn giáo đã góp phần thúc đẩy nhanh sự truyền bá tri thức khoa học ở khắp đế quốc rộng lớn. Những quan hệ văn hoá với Byzantium cũng đóng vai trò tiến bộ. Thời kì này, nhiều trung tâm khoa học lớn xuất hiện. Đến thành phố nào, người ta cũng gặp trường học, hàn lâm viện, thư viện, đài thiên văn. Hầu như mỗi thánh đường đều có thư viện vì có tục lệ di chúc lại sách cho thánh đường. Các nhà cầm quyền đều coi việc thu thập sách là niềm tự hào lớn nhất. Tương truyền, vào cuối thế kỉ X, ba giáo chủ vĩ đại của Hồi giáo ở Cordova, Cairo và Baghdad đều là những người say mê sách. Al - Khaakam ở Cordova (Tây Ban Nha) cử người của mình đến khắp nơi ở phương Đông để mua ngay những tác phẩm mới ra. Thư viện của ông có đến 44 000 đầu sách; chỉ riêng danh mục sách đã có 44 quyển, mỗi quyển 22 tờ.

Thừa tướng Buidov Ardasir ibn Sabur (mất năm 1024) thành lập một "nhà khoa học" ở khu tây thành Baghdad. Ở thư viện của ông, chỉ riêng kinh Koran đã có 100 bản do những người viết đẹp nhất chép lại; ngoài ra còn 10 400 đầu sách khác. Các "nhà khoa học" không chỉ là những thư viện; ở đó người ta thường tổ chức các cuộc thảo luận và dạy thần học.

Trường học nổi tiếng nhất trong toàn đế quốc lúc đó là thánh đường cổ nhất ở Baghdad - thánh đường al-Mansura. Đây là nơi đào tạo những bác học nổi tiếng nhất của đế quốc. Ở các nước châu Âu bị người Ả-rập chiếm như Tây Ban Nha, Sicilia cũng xuất hiện nhiều trung tâm khoa học có ảnh hưởng đến văn hoá châu Âu. Trung tâm khoa học Cordova nổi tiếng có một trường cao

dạy chuyên đào tạo các môn : triết học, toán, thiên văn học, chiêm tinh học, y học. Nhiều người châu Âu đã học ở đó.

1. Những thành tựu về khoa học

Thế giới Ả-rập huyền bí đã sản sinh cho nhân loại những tài năng lớn, những nhà bác học mà tên tuổi họ gắn với nhiều lĩnh vực khoa học.

Farabi (870 - 950) là một triết gia và là nhà bác học bách khoa. Ông là một trong những đại diện chính của trường phái Aristotle phương Đông. Ông sống ở Baghdad, Aleppo và Damascus. Vì chuyên bình luận các tác phẩm của Aristotle, ông có biệt danh là "*Thầy giáo thứ hai*".

Biruni (973 - 1050) là nhà bác học - bách khoa Trung Á. Ông sinh ở Khorezm. Tác phẩm của ông viết bằng tiếng Ả-rập và viết về nhiều lĩnh vực : lịch sử Ấn Độ, toán học và thiên văn học, vật lý và y học, địa lý, đo đạc và vẽ bản đồ, địa chất học... Ông là người đầu tiên ở Trung Đông nêu ý tưởng về sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

Ibn Sina (ở châu Âu ông được gọi là Avicenna) (980 - 1037) là nhà triết học, bác học và là thầy thuốc. Ông từng làm quan ngự y và thượng thư, nhưng cuối đời ông từ quan về nghiên cứu và chữa bệnh cứu người. Tác phẩm nổi tiếng của ông : *Quy tắc của y học và sách thuốc trị bệnh*, là kết quả nghiên cứu những quan điểm và kinh nghiệm của các thầy thuốc Hy Lạp, La Mã, Ấn Độ và Trung Á. Sách được phổ biến rộng rãi như một tài liệu hướng dẫn chính cho các thầy thuốc không chỉ ở phương Đông mà cả ở phương Tây. Riêng ở châu Âu, sách đã được xuất bản bằng tiếng Latinh tới 30 lần.

Omar Khayyam (khoảng 1048 - 1123) là một thi sĩ danh tiếng, tác giả tập thơ tứ tuyệt *Rubayat*⁽¹⁾ nổi tiếng toàn thế giới

(1) Có thể tham khảo 2 bài thơ trích trong tập thơ này của ông trong cuốn "*Bản đạo Ả-rập*" của tác giả Nguyễn Hiến Lê, NXB Văn hoá, 1994, tr. 64.

bởi tư tưởng tự do cá nhân và chống tôn giáo, ông còn là nhà toán học và nhà thiên văn đại tài. Ông đã sửa lại lịch Ba Tư gần đúng như lịch ngày nay. Trong các tác phẩm toán học của mình, ông đã lí giải cách giải phương trình đến bậc ba.

Ibn Rusd (tên châu Âu là Averroes) (1126 - 1198) là triết gia và thầy thuốc. Ông là đại diện xuất sắc của tư tưởng tự do và chủ nghĩa duy lí. Tư tưởng của ông đã được phổ biến rộng và có ảnh hưởng lớn đến triết học châu Âu.

Tiếp thu được những thành tựu văn hoá bên ngoài, các nhà khoa học Ả-rập cũng đã dày công nghiên cứu và đạt được nhiều thành quả.

Ngành vật lí và thiên văn học là những ngành phát triển nhất. Hầu như mọi thành phố đều có đài thiên văn. Đài thiên văn ở Baghdad nổi tiếng, thu hút các nhà bác học nhiều nơi đến làm việc. Biruni đã có những phát minh lớn về sức hút của Trái Đất, về chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời. Người Ả-rập cũng phát minh ra quả lắc và phát triển thuyết nguyên tử trên cơ sở nghiên cứu những khái niệm về nguyên tử của người Hy Lạp cổ.

Thành tựu lớn nhất của toán học Ả-rập là phát triển và hoàn chỉnh môn đại số học. Nhà đại số học Ả-rập nổi tiếng al Khorezmi (780 - 855) đã viết cuốn sách đầu tiên về môn này. Chữ algebre hay algebra đều có nguồn gốc từ chữ Ả-rập : al-jeber, có nghĩa là *phục hồi nguyên trạng* (theo ngôn ngữ toán học là có thể thêm cùng một biểu thức vào hai vế của phương trình). Người Ả-rập còn tiếp thu và hoàn thiện hệ thống chữ số Ấn Độ rồi truyền bá nó sang châu Âu.

Y học là ngành phát triển rộng trong đế quốc Ả-rập. Các thầy thuốc Ả-rập biết cách chữa trị nhiều loại bệnh nội, ngoại khoa. Các tác phẩm về y học của các nhà bác học Ả-rập nổi tiếng như ibn Sina, ar-Razi đã được phổ biến rộng và trở thành kinh điển cả ở châu Âu. Người Ả-rập là tác giả của hệ thống bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Nhiều bệnh viện, trạm xá đã được thành lập ở

khắp đế quốc để chữa bệnh cho nhân dân. Mãi đến thế kỉ XII, người châu Âu mới bắt chước người Ả-rập thành lập các cơ sở chữa bệnh.

Các ngành khoa học xã hội chưa hoàn toàn tách ra, nhưng cũng có những công trình tiêu biểu, đặc biệt là trong lĩnh vực địa lí. Người Ả-rập đã dùng tri thức toán học và thiên văn học để tính được gần đúng chu vi Trái Đất. Người Ả-rập đã dịch các tác phẩm của Ptolemy và điều chỉnh nhiều lỗi của ông. Chính Edrisi mới được xem là giáo sư địa lí thật sự của châu Âu. Các bản đồ của Edrisi dựa trên quan niệm Trái Đất hình cầu, là đỉnh cao của khoa học bản đồ địa lí thời trung cổ.

Nhờ thương nghiệp phát triển sớm, người Ả-rập có điều kiện du hành nhiều nên từ thế kỉ IX đã có những tác phẩm mô tả Trung Quốc, Ấn Độ, Sri Lanka, các đảo ở Ấn Độ Dương. Năm 895, al - Mucaddasi đã xuất bản tác phẩm *Mô tả đế quốc Hồi giáo*, được đánh giá là tác phẩm địa lí lớn nhất của Ả-rập. Trong các nhà du hành lớn người Ả-rập, nổi bật có Abu Abdullah Yakut (1179 - 1229). Ông đã bốn ba khắp nơi, học ở nhiều thư viện trên thế giới và hoàn thành cuốn từ điển bách khoa về địa lí - một công trình tập hợp mọi tri thức về địa lí của thời đại.

Sử học cũng bắt đầu phát triển từ thế kỉ VIII. Năm 763, Muhammed ibn Ishak viết về cuộc đời của Nhà tiên tri Muhammed. Đây là cuốn sách viết bằng văn xuôi đầu tiên còn lại đến ngày nay. Vào thế kỉ IX, ibn Kutaiba (828 - 890) viết lịch sử thế giới thời kì đầu thế kỉ. Gần cuối đời, ông viết một bản chỉ dẫn về các khoa học với tiểu sử và lời bình về các nhà khoa học.

Al-Tabari (839 - 923) được coi là nhà sử học Hồi giáo lớn nhất. Ông là người Ba Tư, sinh ở Tabaristan, mất ở Baghdad. Ông đã dành 40 năm để viết một tác phẩm biên niên về các tông đồ và quân vương từ khi thành lập thế giới đến năm 913. Tác phẩm gồm 15 tập lớn. Tabari mở đầu tác phẩm bằng phương pháp biên niên. Sau đó, ông ghi kèm những lời nói hay bài viết của các nhân chứng để chứng minh tính trung thực của các sự kiện

được thông báo. Vì chỉ liệt kê sự kiện, tác phẩm này khô khan nhưng rất quý về mặt tư liệu.

Sau Tabari, al - Masudi cũng là nhà sử học lớn. Ông di nhiều, hiểu rộng. Trong tác phẩm *Những đồng cỏ vàng và những mỏ đá quý*, ông đề cập đến các vấn đề địa lí, sinh vật, lịch sử, phong tục tôn giáo và khoa học của tất cả các nước từ Trung Quốc đến Pháp. Gần cuối đời, ông cho xuất bản *Sách báo trước*, bản về một số tư tưởng triết học, khoa học và lịch sử, nhưng vì nó ông đã bị lưu đày. Ông mất ở Cairo năm 956.

2. Văn học và nghệ thuật

Nói đến văn học Ảrập, người ta thường nhớ ngay đến bộ sách *Nghìn lẻ một đêm*.

Những câu chuyện trong bộ sách này vốn được rút từ một cuốn sách cổ có tên là *Hazar Afsana* được truyền tụng trong dân gian từ khoảng thế kỉ VI. Vào thế kỉ X, cuốn sách được dịch ra tiếng Ảrập. Người dịch ban đầu là al - Djahchigari. Theo thời gian, những người kể chuyện thêm thắt các câu chuyện về tình yêu, các giai thoại và các chi tiết li kì theo trí tưởng tượng của họ. Các cuộc phiêu lưu của thủy thủ Sinbad, chuyện Ali Baba và 40 tên cướp, Aladin và cây đèn thần được cả người lớn và trẻ em khắp thế giới say mê. Với lối kể chuyện dung dị và nhiều chất thơ, các câu chuyện dẫn dắt người đọc đến với những bí mật và phong tục lạ của phương Đông, với những vị quân vương độ lượng và công bằng, những phụ nữ táo tợn, lắm mưu mẹo và cả những lái buôn thô lỗ và dối trá. Đó thường là những câu chuyện li kì nhưng có hậu, ca ngợi cái thiện. Được hoàn thiện dần trong nhiều thế kỉ, *Nghìn lẻ một đêm* là tác phẩm tiêu biểu của văn học phương Đông trung đại. Bản dịch đầu tiên của cuốn sách xuất hiện ở Paris năm 1704. Sách thành công đến mức nó được dịch ra hầu hết các thứ tiếng.

Ở Ảrập có một cuốn sách thịnh hành hơn cả *Nghìn lẻ một đêm*. Đó là *Truyện ngụ ngôn của Bidpay*. Đây là một tập truyện có xuất xứ từ Ấn Độ, được dịch ra tiếng Ảrập vào giữa thế kỉ

VIII. *Truyện ngụ ngôn của Bidpay* là một tuyệt tác văn xuôi bằng tiếng Ả-rập. Tác giả ngụ ngôn đã mượn lời các con vật để giáo dục con người về lẽ sống, đạo đức và cách cư xử trong cộng đồng. Vào thế kỉ XIII, *Truyện ngụ ngôn của Bidpay* đã được dịch sang tiếng Tây Ban Nha bởi một vị quân vương - vua Alphonse Khôn ngoan. Sau này nó được dịch sang 40 thứ tiếng. Vào thế kỉ XVII, bản dịch tiếng Pháp của cuốn sách đã là nguồn cảm hứng cho La Fontain sáng tác những truyện ngụ ngôn nổi tiếng của ông.

Một cuốn sách khác rất được ưa chuộng ở Ả-rập là cuốn *al - Maquamat* do Abu Mukammad al - Hariri (1054 - 1122) sáng tác. Cuốn truyện gồm 50 hồi, kể về những cuộc phiêu lưu của một kẻ lang thang tên là Abu Zayad. Anh thợ cạo Hồi giáo này là một kẻ khéo léo, tham lam, dối trá, nhiều mẹo vặt. Tính cách của anh ta khiến mọi người khó chịu, nhưng cuối cùng họ đều tha thứ cho anh ta nhờ tài ăn nói liến thoắng. Tập truyện đề cao cái đẹp của tiếng Ả-rập - một ngôn ngữ giàu chất thơ.

Văn học Ả-rập không có tiểu thuyết vì theo cách đánh giá của các nhà Đông phương học châu Âu thì người phương Đông không ưa những cốt truyện phức tạp. Họ chỉ thích nghe những truyện ngắn với sự trông chờ một kết thúc có hậu.

Nhưng thơ lại chiếm vị trí nổi bật trong văn chương Ả-rập. Là dân tộc yêu thơ ca, người Ả-rập có trí nhớ đặc biệt và thuộc nhiều thơ. Quanh năm rong ruổi giữa sa mạc, người Bedouin (du mục) thường làm dịu nỗi cô đơn bằng cách cất tiếng hát theo nhịp bước của lạc đà. Bài hát cổ xưa nhất của người Ả-rập là bài Hida, còn gọi là *Bài ca lạc đà*. Thơ ca thành truyền thống, thành nhu cầu tinh thần của người Ả-rập. Mỗi triều đại đều có nhiều nhà thơ lớn, phản ánh những sinh hoạt tinh thần của thời đại. Thơ Ả-rập phát triển không ngừng và đạt đỉnh cao dưới thời Abbasid. Thời này có các nhà thơ lớn : al - Buthiri (? - 897), al - Mutanabi (915 - 965), al - Maari (973 - ?), nhưng nổi bật nhất là nhà thơ Iran Ferdusi (934 - 1020). Ferdusi viết bằng tiếng Ba Tư. Tác phẩm lớn nhất của ông là *Chah Nameh* - sách về các vua.

Tương truyền, một lần ông định dâng thơ của mình cho Sultan. Đó là một việc không dễ. Sultan Mahmud có cả một đội ngũ 400 nhà thơ ngày đêm phục vụ. Nhưng là một người mê thơ và vì tò mò muốn biết tài thơ của Ferdusi, Sultan đã gửi cho ông nhiều hòm tài liệu lịch sử để ông hoàn thành bộ sử thi vĩ đại và hứa sẽ thưởng một dinar vàng cho mỗi đoạn thơ 2 câu nhận được. Được khuyến khích bởi sự động viên của Sultan, nhà thơ dốc sức làm việc và năm 1010 đã gửi cho Sultan 60 000 đoạn 2 câu của bản chép tay mới. Do thủ đoạn lừa bịp của đám cận thần, nhà thơ đáng thương thay vì nhận 60 000 đồng dinar, đã chỉ được nhận tiền dirhem⁽¹⁾. Mười năm sau, Sultan hối hận, đã gửi gấp cho ông một đoàn súc vật chở 60 000 dinar vàng và một lá thư xin lỗi. Nhưng sự sửa sai đã quá muộn. Trên đường đi, đoàn súc vật chở tiền đã gặp đám tang nhà thơ vĩ đại !

Chak Namek là một tác phẩm đồ sộ. Ferdusi đã dành suốt 35 năm để viết chuyện về đất nước mình trong 120 nghìn câu thơ, nhiều hơn cả Iliad và Odyssey cộng lại. Trong các trang thơ của ông, ta có thể tìm thấy tất cả về đất nước ông : chân dung khả ái của phụ nữ, tình phụ tử thiêng liêng, những con ngựa tốt, những chiến thắng oanh liệt của dân tộc, những anh hùng dân tộc, các thuật sĩ và cả người Turk. Người Ba Tư yêu thơ ông, yêu các nhân vật của ông. Ferdusi đã trở thành một danh nhân văn hoá thế giới. Năm 1934, cả thế giới đã kỉ niệm 1000 năm ngày sinh của ông.

Nghệ thuật Ảrập thể hiện chủ yếu ở kiến trúc. Kiến trúc cũng phản ánh đời sống vật chất và tinh thần, trình độ phát triển cũng như tài năng của người Ảrập. Họ tiếp thu nghệ thuật trang trí của người Assyria và Babylonia, tìm hiểu kiến trúc Ba Tư và rút ra tinh hoa của vòm hình móng ngựa. Họ cũng nghiên cứu kiểu vòm hình bát úp của nghệ thuật Gothic, nghệ thuật trang

(1) Tiền xu.

trí hoa và hình học. Các kiến trúc sư Ả-rập đã tập hợp các yếu tố phù hợp với phong cách của mình để tạo ra một phong cách kiến trúc đặc trưng của Hồi giáo.

Vì luật Hồi giáo cấm thể hiện hình người trong các tác phẩm nghệ thuật, các nghệ nhân Hồi giáo đã tận dụng mọi kiểu trang trí. Thoạt đầu, họ tìm mọi kiểu dáng hình học để kết hợp tạo nên những đường lượn sóng, những hình chạm lõng chéo, hình triện tròn và các ngôi sao. Sau đó, họ lại dùng các hình hoa kết thành tràng với các loại hoa khác nhau như hoa sen, hoa hồng; rồi lồng thêm vào đó các dòng chữ Ả-rập cách điệu tạo nên một phong cách trang trí hết sức độc đáo. Kiểu trang trí này được sử dụng trong mọi loại hình nghệ thuật, từ đồ gốm đến vải, thảm.

Kiến trúc Hồi giáo chủ yếu là kiến trúc tôn giáo. Thánh đường là những công trình được chăm chút, là nơi thờ phụng và cũng là nơi sinh hoạt cộng đồng. Hai thánh đường cổ nhất còn lại đến ngày nay là thánh đường Omeiad ở Damascus và thánh đường Thạch Vòm ở Jerusalem. Trong các công trình Hồi giáo lớn có : các đại thánh đường ở Cordova, Alhambra ở Tây Ban Nha, đại thánh đường Ispahan (Iran) và Taj Mahal ở Ấn Độ.

3. Văn hoá vật chất

Người Ả-rập kế thừa truyền thống nông nghiệp của người Ai Cập và người Lương Hà. Lương thực chính của họ là lúa mì. Lúa mì được trồng ở những nơi có đủ nước, đặc biệt là ở Lương Hà. Ở những vùng khô hạn miền Nam như Nam Ả-rập, Nubia người ta trồng kê. Lúa chiếm vị trí không đáng kể trong các cây lương thực ở đây.

Các loại cây ăn quả được trồng nhiều ở vùng này là nho, chà là, lựu, táo, ô liu, dưa hấu. Khoảng thế kỉ X, người Ả-rập bắt đầu nhập thêm các giống cây từ Ấn Độ, trong đó giống cam, quýt rất được ưa chuộng. Từ các loại hoa quả, họ chế nước hoa, làm phẩm nhuộm và trang điểm. Người Ả-rập chế tạo và bán 2 chất phẩm

nhuộm có màu xanh và đỏ độc đáo từ xoài và carnin (sau này, theo tiếng Đức, carnin nghĩa là son đỏ). Người ta cũng dùng nghệ tây để nhuộm màu vàng. Người Ả-rập cũng đã biết sản xuất đường mía, ủ rượu vang. Họ đưa sang châu Âu nhiều giống cây như : dâu, mía, đậu gai, nghệ....

Họ cũng là những người thợ thủ công khéo léo. Một học giả phương Tây đã nhận xét : trong ba nhu cầu cơ bản của con người : ăn, mặc, ở, thì dân Ả-rập coi mặc là quan trọng nhất. Nghệ thuật mặc đạt đến mức hoàn thiện cao; hầu như toàn bộ trang trí nội thất đều quy vào vô số tấm rèm đủ màu sắc. Họ quan niệm sống sung sướng trước hết là mặc đẹp và có nhiều thảm đẹp treo tường và trải trên sàn. Do đó, nghề thủ công phổ biến nhất ở đây là nghề dệt.

Nghề dệt lanh phát triển sớm và nổi tiếng ở Ai Cập và Phars. Vải *phíp* của Ai Cập được đánh giá cao ở khắp đế quốc, được dùng để may lễ phục cho Calif. Nghề dệt vải bông xuất hiện muộn hơn. Bông được trồng chủ yếu ở bắc Iran, sau được nhân ra các vùng khác : Bắc Phi, Tây Ban Nha. Các trung tâm sản xuất vải bông chủ yếu hình thành ở miền Đông Iran : Merv, Nisapur và Baku.

Khác với nghề dệt vải bông, nghề dệt tơ lụa được truyền từ Byzantium sang. Vải láng Hy Lạp là loại hàng nhập khẩu quan trọng nhất của đế quốc, và vào thế kỉ X vẫn được coi là loại vải đẹp nhất. Phần lớn xưởng dệt tơ thời đó tập trung ở tỉnh Khuzestan, nơi người của dòng Sasanid đã lập nghề sau khi học được ở Byzantium.

Nghề dệt thảm len là một nghề đặc biệt. Các loại thảm Ba Tư, Armenia và Bukhara là nổi tiếng nhất. Đặc biệt, giới quý tộc rất ưa chuộng dùng thảm Armenia.

Người Ả-rập cũng có công lớn trong việc tiếp thu và truyền bá một số kĩ thuật, đặc biệt là nghề làm giấy. Nghề làm giấy là phát minh lớn của người Trung Quốc. Nguyên liệu làm giấy của

họ là cây dâu và cây tre. Thoạt đầu, nghề làm giấy được truyền sang Samarkand. Người Ả-rập đã tiếp thu nghề này từ đó và đã có một sự cải tiến có ý nghĩa toàn thế giới : tìm ra cách sản xuất giấy từ vải vụn, vải cũ. Giấy được sản xuất ngày càng nhiều và dần dần thay thế giấy papyrus. Samarkand vẫn là trung tâm sản xuất giấy chính và nổi tiếng; các xưởng sản xuất giấy cũng hoạt động ở nhiều nơi khác như Damascus, Tripoli.

Các học giả ngày nay có chung nhận định rằng, người Ả-rập không có nhiều phát minh lớn, nhưng họ đã biết tiếp thu những tinh hoa của văn minh nhân loại, đặc biệt là văn minh Hy Lạp - La Mã, để tạo nên nền văn minh độc đáo của mình. Nếu như văn minh Hy Lạp đặt cơ sở cho sự thống nhất của khu vực, thì nền văn minh Ả-rập đã củng cố sự thống nhất ấy trên cơ sở tôn giáo bền vững và nhiều yếu tố chính trị văn hoá khác.

CHƯƠNG III

ĐẾ QUỐC OSMAN VÀ NHÀ NƯỚC SAFAVID

Sau sự sụp đổ của đế quốc Ả-rập, ở khu vực Trung Cận Đông lần lượt nổi lên hai quốc gia Hồi giáo mới : nhà nước Osman ở Tiểu Á và nhà nước Safavid ở Iran. Lợi dụng sự suy yếu và chia cắt của các láng giềng và dựa vào lực lượng quân sự hùng mạnh, hai nước này nhanh chóng phát triển về mọi mặt và trở thành hai cường quốc chia nhau thống trị toàn bộ khu vực. Cả hai nước đều phát triển cực thịnh trong thế kỉ XVI - nửa đầu thế kỉ XVII. Từ giữa thế kỉ XVII, hai nước dần suy yếu và trở thành đối tượng xâm lược của các nước tư bản châu Âu.

A. ĐẾ QUỐC OSMAN (THỔ NHĨ KỲ)

(từ thế kỉ XIV đến thế kỉ XX)

1. SỰ THÀNH LẬP VÀ BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC OSMAN

1. Sự hình thành quốc gia

Các bộ lạc du mục Thổ (Turk) xuất hiện ở các tỉnh Tiểu Á thuộc đế quốc La Mã từ thế kỉ IV TCN, nhưng bắt đầu từ thế kỉ XI, một bộ phận người Thổ mới do các thủ lĩnh thị tộc Seljuk cầm đầu mới ồ ạt kéo đến sinh sống ở vùng miền núi Tây Á. Chỉ trong một thời gian ngắn, một quốc gia rộng lớn của người "Đại

Seljuk" đã hình thành kế bên đế quốc Byzantium. Quốc gia này bao gồm lãnh thổ Iran, Iraq, Azerbaijan và Đông Armenia. Giữa thế kỉ XI, người Thổ bắt đầu tấn công vào Tiểu Á. Theo một số sử liệu, họ có khoảng 500 000 người - 1 triệu người. Bị suy yếu do những cuộc tranh giành quyền lực, Byzantium đã không chống nổi cuộc tấn công của những người du mục.

Các bộ lạc Thổ đến vùng Tây Á trong các thế kỉ XI - XIII đang trải qua thời kì tan rã của chế độ thị tộc và hình thành các quan hệ phong kiến. Tầng lớp quý tộc bộ lạc tách dần ra; họ thu tóm phần lớn gia súc và quyền quản lí bãi chăn. Họ cho rằng con đường duy nhất để củng cố địa vị kinh tế và quyền lực là xâm chiếm đất đai mới và cướp bóc các dân tộc khác.

Sau khi đến Tây Á, đại đa số người Thổ đã theo đạo Hồi. Tầng lớp quý tộc du mục càng củng cố lòng tin vào mục đích xâm lược của họ vì đạo Hồi coi chiến tranh với "những người dị giáo" là chiến tranh "thần thánh".

Đến cuối thế kỉ XI, các bộ lạc Thổ đã chiếm hầu hết Tiểu Á và lập ra ở đó một quốc gia chư hầu của "Đại Seljuk". Vào nửa đầu thế kỉ XIII, nhà nước Seljuk Tiểu Á đã ở giai đoạn phát triển cực thịnh. Từ một liên minh chính trị - quân sự lỏng lẻo còn duy trì nhiều tàn dư của quan hệ thị tộc - bộ lạc, tiểu quốc này đã trở thành một quốc gia phong kiến phát triển. Các quốc vương của nó mưu đồ trở thành những người thay thế các hoàng đế Đông La Mã (Byzantium). Dân du mục Thổ đã đồng hoá với dân bản xứ và chuyển sang sống định cư.

Nhưng cuộc xâm lăng của người Mongol đã làm tiêu tan mọi hi vọng của giới cầm quyền Thổ. Cả "Đại Seljuk" và các chư hầu của nó đều tiêu tan dưới vó ngựa của quân xâm lược. Trên lãnh thổ rộng lớn bị tàn phá ở Tây Á và Tiểu Á, người Thổ lại dựng nên nhiều quốc gia độc lập nhỏ. Cuộc đấu tranh giành bá quyền lại mạnh mẽ.

Hạt nhân của đế quốc Thổ tương lai lại không phải là các nước lớn ở trung tâm, mà là một tiểu quốc ở tận cùng phía tây

4.90N

Tiểu Á, mang tên quốc vương đầu tiên của nó - Osman (1299 - 1326). Tiểu quốc Osman vốn là một vùng biên trấn của nhà nước Thổ. Lợi dụng sự sụp đổ của nước Thổ, Osman đã xưng vương và bắt đầu thực hiện chính sách độc lập. Là một vương quốc nhỏ so với các vương quốc Thổ khác cũng mới hình thành ở Tiểu Á, tiểu quốc Osman đã lợi dụng triệt để vị trí địa lý ở xa trung tâm để tránh bị kéo vào các cuộc xung đột chính trị. Áp lực của quân Mongol ở đây cũng ít nặng nề hơn. Ngoài ra, vị trí nằm kề bên đế quốc Byzantium đang suy yếu cũng tạo nhiều thuận lợi: họ có thể mở rộng lãnh thổ về phía đế quốc này; chiến tranh chống Byzantium của họ được sự ủng hộ của mọi người Thổ vì là "Thánh chiến". Nhờ vậy, tiểu quốc Osman đã phát triển khá nhanh.

Tiểu vương Osman và sau đó con trai ông là Orkhan (1326 - 1359) tiếp tục mở rộng đất đai của tiểu quốc. Họ chiếm pháo đài Brus rồi đặt nó làm kinh đô, sau đó chiếm các thành phố lớn khác của Byzantium như Nikea và Nikomedia (Izmit). Đến đầu những năm 40 của thế kỉ XIV, người Thổ Osman đã tiến gần đến cổng thành Constantinople. Quân của Orkhan chưa thể công thành để chiếm kinh đô Byzantium, nhưng đã chiếm được công quốc láng giềng và đường ra eo biển Dardanell. Sau đó, họ chiếm Ankara. Đến giữa thế kỉ XIV, chính quyền Osman đã làm chủ một vùng kinh tế quan trọng của Tiểu Á từ Bursa đến Tolkat.

Tổ chức cai trị của tiểu quốc Osman ban đầu rất đơn giản. Các tiểu vương đầu tiên khẳng định chức vị của mình tại Hội đồng quý tộc bộ lạc. Tiểu vương trước hết là thủ lĩnh quân sự mà chức năng chính là tổ chức chiến tranh cướp bóc các nước láng giềng. Các trợ thủ gần gũi nhất của tiểu vương là họ hàng: con cháu, anh em được giao nhiệm vụ cai trị các thành và các pháo đài chiếm được.

Quá trình phong kiến hoá xã hội Osman được đẩy nhanh trong nửa đầu thế kỉ XIV. Quý tộc bộ lạc, sau khi chiếm được nhiều của cải, đã tách dần khỏi bộ lạc và trở thành giai cấp phong kiến. Sự đồng hoá dần các bộ lạc Thổ với dân định cư địa phương có trình độ phát triển cao hơn có ý nghĩa lớn đối với quá

trình phát triển quan hệ phong kiến. Các thành phố Bursa, Iznik và Ankara cũng đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của tiểu quốc. Đó không chỉ là các trung tâm hành chính mà còn là trung tâm văn hoá, thủ công và thương mại. Ngoài ra, nằm trên con đường thương mại chính đi qua Tiểu Á, tiểu quốc Osman còn củng cố sức mạnh của nó nhờ thu nhập từ các nguồn thu thương mại. Cơ cấu nhà nước cũng dần được hoàn thiện. Dưới triều đại mình, Orkhan đã cử những vị thừa tướng đầu tiên, chia đất nước thành những khu vực hành chính, đúc tiền.... Quân đội thường trực cũng được thành lập gồm bộ binh và kỵ binh. Thời chiến, binh lính được hưởng lương; thời bình, họ được nhà nước cấp đất để tự canh tác và được miễn thuế. Binh lính bấy giờ chủ yếu là nông dân tự do.

2. Mở rộng lãnh thổ, củng cố nhà nước (từ giữa thế kỉ XIV đến giữa thế kỉ XV)

a) Xâm lược Nam Âu

Vào giữa thế kỉ XIV, biên giới nhà nước Osman ở Tiểu Á đã chạm biên giới các vương quốc Thổ hùng mạnh hơn : Karaman và Ghermin. Chiến tranh với các nước này không phải dễ dàng và càng không thể giành thắng lợi nhanh. Vì vậy, đối tượng xâm lược của giới cầm quyền Osman là các vùng đất bên kia các eo biển Dardanell và Bosphore.

Vùng Balkan bấy giờ gồm một số quốc gia độc lập, mà lớn nhất là các nước : Byzantium, Serbia, Bosnia và Bulgaria. Các quốc gia phong kiến Nam Âu này thường xuyên xâm xé, cướp đất đai của nhau. Đó là những quốc gia đã suy yếu. Hơn nữa, ách áp bức nặng nề của giai cấp phong kiến gây bất bình rộng rãi trong nhân dân. Tình hình này tạo thuận lợi cho cuộc xâm lăng của Thổ.

Năm 1357, người Thổ bắt đầu tấn công xâm lược Balkan. Trong vòng 30 năm, họ đã chiếm được phần lớn bán đảo. Năm 1362, người Thổ chiếm được Adrianopol và chuyển kinh đô đến đó. Bỏ Constantinople lại phía sau, họ tiến lên miền Bắc để chống Serbia. Năm 1389, quân Serbia thất bại trong trận quyết định

trên cánh đồng Kosovo. Serbia trở thành chư hầu của vương quốc Osman.

Năm 1393, quân Thổ chiếm kinh đô Bulgaria - thành Tyrnovo. Năm 1396, quân Thổ tiến sát chân thành Nikopol (phía nam sông Danube) và đánh tan đạo quân liên hợp 60 000 quân của các nước Balkan và Tây Âu.

Hầu như toàn bộ Nam Âu rơi vào tay người Thổ. Chiến tranh gây ra những tổn thất to lớn cho các nước này. Kinh tế suy sụp, hàng trăm nghìn người chết, nhiều người bị bắt làm nô lệ, nhiều thành phố phồn thịnh trước đây bị tàn phá hoặc bị cướp bóc dã man, nền văn hoá lâu đời bị chà đạp. Các dân tộc Nam Âu bị tách khỏi sự phát triển chung và phải chịu ách thống trị của một dân tộc lạc hậu hơn trong nhiều thế kỉ.

b) Củng cố chế độ phong kiến

Kết quả của những cuộc chiến tranh xâm lược Balkan làm giàu cho giai cấp phong kiến thống trị và củng cố ảnh hưởng của nhà nước Osman. Vương quốc Osman đã trở thành một quốc gia rộng lớn có lãnh thổ ở cả châu Âu và châu Á.

Chiến tranh xâm lược đã thúc đẩy quá trình phong kiến hoá, vì mục đích của chiến tranh là chiếm đất để bóc lột các dân tộc bị xâm lược. Để mở rộng cơ sở xã hội và bảo đảm nguồn lực cho chiến tranh, giai cấp thống trị Osman đặt ra chế độ phong đất quân sự, nghĩa là người nhận đất phong phải thi hành một nghĩa vụ bắt buộc, thường là nghĩa vụ quân sự. Người được phong đất có nghĩa vụ lãnh đạo một đội quân do chính họ trang bị và nuôi dưỡng. Các quan chức cao cấp đương chức được cấp những điền trang thật lớn. Như vậy, những người được phong đất lệ thuộc chặt chẽ vào nhà nước. Ngoài ra, giáo hội cũng dần dần thâu tóm được nhiều đất đai và trở thành đại địa chủ. Hình thức sở hữu tư nhân cũng cùng tồn tại mặc dù đất tư nhân ngày càng bị thu hẹp.

Chính quyền nhà nước cũng được củng cố. Nhờ những vụ mua chuộc, những cuộc hôn nhân chính trị của vua chúa và những cuộc

xâm lăng quân sự, quốc vương Murad I (1359 - 1389) và con trai ông - quốc vương Bayezid (1389 - 1403) đã phát triển quyền lực ra cả bán đảo Tiểu Á cho đến tận thượng lưu sông Euphrates. Trước khi chết, Murad I tự xưng là Sultan, còn Bayezid tự xưng là "*Sultan của người Roma*" và có biệt danh "*Nhanh như chớp*" vì những thắng lợi quân sự chớp nhoáng của ông. Bayezid bắt tay xây dựng một hạm đội quân sự lớn để chuẩn bị chống Constantinople.

Nhưng, cuộc xâm lược của quân đội Timur⁽¹⁾ năm 1404 đã ngăn cản các kế hoạch của ông. Quân đội của Timur tàn phá Tiểu Á, sau đó chia đất đai của vương quốc Osman cho các con của Bayezid. Cái chết của Timur đã cứu vương quốc Osman khỏi bị diệt vong, nhưng đất nước này đã phải trải qua một cuộc chiến tranh huynh đệ. Mehmed, một trong những người con của Bayezid giành thắng lợi và lên cầm quyền (1413 - 1421). Nhà nước Osman được củng cố dưới triều Mehmed và Murad II (1421 - 1451). Quân bộ binh thường trực, gọi là quân Ianycha (tiếng Thổ có nghĩa là *Thời mới*) được thành lập.

Quân Ianycha là một lực lượng quân đội đặc biệt. Binh lính được tuyển từ các đứa trẻ theo Thiên Chúa giáo, bị đem sống biệt lập, tách rời gia đình. Các tổ chức Hồi giáo được giao nhiệm vụ giáo dục và huấn luyện họ theo một kỷ luật nghiêm ngặt. Binh lính trong quân đội Ianycha không được lập gia đình. Họ trở thành một đội quân hùng mạnh, trung thành với Sultan. Nhiệm vụ chính của họ là thực hiện chiến tranh xâm lược và đàn áp các cuộc khởi nghĩa nhân dân. Đến giữa thế kỷ XV, về tổ chức và năng lực chiến đấu, quân Thổ tỏ ra không thua kém các quân đội châu Âu và luôn chiếm ưu thế về số lượng.

(1) Timur (1336 - 1405), nhà quân sự và chính trị Trung Á. Ông đã thành lập quốc gia có kinh đô ở Samarkand; tấn công quốc gia Kim Trướng của người Mông Cổ; xâm lược Iran, Kavkaz, Ấn Độ, Tiểu Á, lập nên một đế quốc rộng lớn nhưng không bền vững. Đế quốc này tan rã sau khi Timur chết (1405).

Nhằm tiếp tục củng cố địa vị thống trị, phong kiến Thổ tiếp tục mở rộng chiến tranh xâm lược. Nhưng những cố gắng chiếm thành Constantinople vẫn không thành. Quân Thổ tiến hành nhiều cuộc chiến tranh thảo phạt ở vùng Balkan. Năm 1448, họ đánh bại quân đội Hungary - quốc gia cuối cùng còn có khả năng chống lại quân Thổ bị khuất phục.

Những cuộc chiến tranh xâm lược liên miên đã gây cho nhân dân biết bao đau khổ : căng thẳng vì là nguồn cung cấp lực lượng cho quân đội, gánh nặng thuế khoá, sự tàn phá đất nước. Trong khi đó, giai cấp phong kiến thống trị lại làm giàu nhờ chiến tranh và áp bức nhân dân. Ách áp bức giai cấp cùng với áp bức dân tộc và tôn giáo làm cho mâu thuẫn xã hội càng thêm sâu sắc.

Năm 1416, một cuộc khởi nghĩa của nhân dân đã diễn ra ở nhiều vùng Tiểu Á và Balkan. Lãnh đạo khởi nghĩa là Bedredin Simavi, một thủ lĩnh tôn giáo thuộc giáo phái Shiit. Ông tuyên truyền cho sự bình đẳng của mọi người không phụ thuộc tôn giáo, lên án bất bình đẳng và kêu gọi thực hiện lối sống khổ hạnh.

Đầu năm 1416, Bedredin phái một số môn đồ của mình đến miền Tây Anatolia phát động khởi nghĩa. Nhân dân hưởng ứng rộng rãi. Nghĩa quân nhiều lần đánh bại quân đội của Sultan. Nhưng những người lãnh đạo khởi nghĩa không biết phát huy thắng lợi, không mở rộng khởi nghĩa mà thực hiện sách lược phòng thủ. Cuối cùng, Sultan đã tập trung lực lượng đàn áp khởi nghĩa. Bedredin chạy trốn vào rừng mưu tập hợp lực lượng cho cuộc nổi dậy mới, nhưng bị một số kẻ phản bội bắt giao cho chính quyền và bị xử tử vào tháng 12 - 1416.

Đấu tranh nổ ra ở ngay trung tâm của vương quốc đã bộc lộ điểm yếu của chế độ phong kiến Thổ. Nhưng nhân dân cũng chưa được tổ chức, đấu tranh của họ phần lớn mang tính chất tự phát, rời rạc. Chế độ phong kiến Thổ đang trên đà phát triển có thể dễ dàng đàn áp các phong trào như vậy.

II. MEHMED II VÀ VIỆC CÙNG CỐ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN NỬA SAU THẾ KỈ XV

1. Hoàn thành xâm lược Balkan và Tiểu Á

Đến giữa thế kỉ XV, người Thổ đã chiếm phần lớn bán đảo Balkan. Đế quốc Byzantium cùng với thành Constantinople kiên cố là cản trở cuối cùng trong kế hoạch thống trị toàn bán đảo của Thổ. Byzantium bấy giờ đã ở giai đoạn tan rã, chỉ còn làm chủ kinh đô và các vùng lân cận. Sự sống còn của đế quốc ở thế ngàn cân treo sợi tóc. Nhưng giới cầm quyền lại không thống nhất, mà bị chia thành ba phái : phái ủng hộ việc hợp nhất với giáo hội Cơ Đốc và thừa nhận quyền lãnh đạo về mặt tôn giáo của giáo hoàng Roma; phái theo khuynh hướng Thổ và phái bảo vệ một cách cuồng nhiệt tính Hy Lạp và đạo Chính thống. Phái thân phương Tây (phái Cơ Đốc) là phái mạnh nhất, nhưng cũng không đủ sức xoay chuyển tình thế.

Constantinople từng là một trung tâm văn hoá và thương mại lớn nhất trong nhiều thế kỉ. Nằm ở nơi gặp nhau của hai lục địa và đầu mối của các con đường bộ và đường thủy, thành phố đã thu lợi lớn nhờ nguồn thuế quá cảnh. Nhưng vào thế kỉ XV, do những biến đổi chung của thế giới, buôn bán quá cảnh chuyển sang tay người Italia. Vai trò của Constantinople, vì vậy, giảm sút rõ rệt. Sự quấy phá thường xuyên của người Thổ làm cho tình hình thêm trầm trọng; hàng ngàn dân trốn khỏi thành phố ! Tuy vậy, Constantinople vẫn là một pháo đài hạng nhất đương thời, được bảo vệ chắc chắn cả từ trên bộ lẫn trên biển.

Người Thổ lần này chuẩn bị rất kĩ. Họ trang bị pháo hạng nặng và thành lập một hạm đội mạnh. Quân đội của họ đông gấp 10 lần quân đội Byzantium. Người Thổ còn cẩn thận chuẩn bị cả một lực lượng tiếp ứng từ trong thành.

Thành phố đã phòng thủ kiên cường trong suốt 50 ngày. Nhiều đợt tấn công của quân Thổ bị đẩy lùi. Không chiếm được thành bằng quân đội, người Thổ đã phải nhờ đến sự tiếp ứng của người Venezia và người Genova từ trong thành. Ngày 29-5-1453,

thành Constantinople thất thủ. Hoàng đế cuối cùng bị giết. Sultan Mehmed II đổi tên thành phố là Istanbul và dời kinh đô của mình về đó. Chiếm được thành phố, quân Thổ đã mặc sức cướp bóc ba ngày liền. Hàng trăm kho tàng và công trình nghệ thuật vô giá bị phá hủy. Kẻ chiến thắng bắt gần 60 000 người làm nô lệ.

Chiếm được Constantinople, uy lực của Thổ càng lớn mạnh. Đến đầu những năm 60, người Thổ đã thủ tiêu hoàn toàn mọi tàn dư của đế quốc Byzantium. Các nước còn lại trên bán đảo Balkan: Serbia, Bosnia, Morea và cuối cùng là Albania lần lượt bị chiếm. Các thuộc địa bị nhập vào Thổ và trở thành các tỉnh của Thổ. Đất đai của họ bị chiếm để chia cho phong kiến quân sự.

Sau khi làm chủ ở Balkan, Mehmed II tiếp tục xâm lược các vùng còn lại của Tiểu Á, rồi đuổi người Genova và người Venezia khỏi khu vực biển Đen. Công cuộc này được hoàn thành vào cuối những năm 70.

Đồng thời, người Thổ cũng tiến hành cuộc chiến tranh chống Venezia và Genova. Các nước này cố gắng bảo vệ vị trí thống trị của mình ở khu vực quanh biển Đen và phía đông Địa Trung Hải. Cuộc đấu tranh diễn ra quyết liệt trong những năm 60 - 70, thế kỉ XV. Với ý đồ tiêu diệt hoàn toàn sức mạnh của các nước cộng hoà ở Italia, Mehmed II còn dự định tấn công sang cả bán đảo Apennines. Nhưng cái chết bất ngờ đã làm hỏng kế hoạch của ông.

Do những "thành tích" xâm lược của mình, Mehmed II có biệt danh là "*Người chinh phục*". Trong 30 năm cai trị của ông, nhà nước Osman đã mở rộng đáng kể lãnh thổ của nó và trở thành một đế quốc hùng mạnh. Nhưng Mehmed II không chỉ là "*Người chinh phục*", ông còn là nhà cải cách vĩ đại.

2. Những cải cách của Mehmed II

Mehmed II đã tiến hành ở quy mô lớn những biện pháp nhằm tiếp tục phát triển hệ thống phong kiến. Giai cấp phong kiến lớn mạnh về số lượng và thế lực do sự mở rộng không ngừng diện tích đất phong quân sự từ thời Murad I. Sultan cho phép các

thủ lĩnh quân sự phong cấp đất ở các vùng mới chiếm được cho các binh lính lập công xuất sắc trong chiến đấu. Cơ sở xã hội của chính quyền Sultan, vì vậy, không ngừng được củng cố và mở rộng. Thường đặc biệt chăm lo sự nghiệp quân sự, các địa chủ Thổ (tiếng Thổ là sipakhi) coi chiến tranh là nguồn làm giàu chính, còn đất phong chỉ là phương tiện sinh sống. Vì vậy, việc xác lập hệ thống lãnh địa quân sự đã thúc đẩy chiến tranh xâm lược. Nhà nước Osman hình thành như một quốc gia quân sự - phong kiến.

Mehmed II đã ban hành bộ luật phong kiến đầu tiên có tên là "*Bộ luật của Mehmed II, Người chinh phục*". Bộ luật gồm 4 phần: ba phần đầu liệt kê những hành động vi phạm pháp luật: đánh nhau, hạ nhục, giết người, uống rượu... và những hình phạt tương ứng; phần thứ tư nói về các nghĩa vụ của nông dân đối với phong kiến.

Giai cấp phong kiến Thổ không đồng nhất về thành phần. Những chủ đất nhỏ chiếm đa số trong giai cấp thống trị; họ chỉ có những quyền rất hạn chế đối với nông dân. Đối lập với họ là một nhóm đại phong kiến; họ chiếm hầu hết sở hữu tư nhân và có quyền lực lớn. Khác với các nước châu Âu, ở Thổ không có những cơ sở kinh doanh lớn của địa chủ. Những thủ lĩnh quân sự được phong đất không trực tiếp khai thác đất đai. Vì vậy, họ không quan tâm đến việc cải tiến kĩ thuật canh tác và tăng năng suất, mà chỉ quan tâm đến việc thu tô đúng hạn. Toàn bộ đất đai do nông dân cày cấy và nộp một phần thu hoạch cho địa chủ để nhận quyền sử dụng đất.

Nông dân có nghĩa vụ nộp thuế đất. Họ còn phải nộp cho chủ đất phí sử dụng cối xay, thuế gia súc, thuế hôn nhân và nhiều loại tiền phạt. Ngoài ra, họ còn phải thực hiện nhiều nghĩa vụ như: tham gia đội thân binh, xây dựng và sửa chữa pháo đài, cầu đường... Tình cảnh của nông dân không theo Hồi giáo còn nặng nề hơn vì họ còn phải đóng thuế thân, danh nghĩa là phí để được miễn nghĩa vụ quân sự.

Ở Thổ Nhĩ Kỳ bấy giờ có 3 loại tô phong kiến : tô hiện vật, tô lao dịch và tô tiền. Tô hiện vật chiếm địa vị thống trị. Tô lao dịch không phổ biến lắm. Bộ luật Mehmed II quy định lao dịch hàng năm 7 ngày, nhưng có thể được chuộc bằng tiền. Nói chung, nông dân Thổ không bị ràng buộc chặt chẽ như ở các nước khác. Đất của nông dân có thể để lại cho con. Nông dân chỉ bị chủ lấy lại ruộng đất nếu họ không chịu khai thác. Đặc biệt, bộ luật không có điều khoản quy định bắt buộc nông dân phải trở về đất của họ. Điều đó chứng tỏ quá trình nô dịch nông dân ở Thổ chưa hoàn thành.

Để củng cố chính quyền trung ương và ngăn chặn khuynh hướng li khai, Mehmed II thi hành những biện pháp nhằm hạn chế đất của giáo hội cũng như đất tư nhân, nhưng những biện pháp này chỉ có tác dụng tạm thời.

Những cải cách của Mehmed II đánh dấu bước phát triển của nhà nước Osman.

III. ĐẾ QUỐC QSMAN VÀO THẾ KỈ XVI VÀ NỬA ĐẦU THẾ KỈ XVII

1. Chính sách xâm lược nửa đầu thế kỉ XVI

Vào đầu thế kỉ XVI, ở biên giới phía đông của nhà nước Osman, trên lãnh thổ Iran nổi lên một cường quốc mới - nước Safavid theo giáo phái Shiit. Cuộc đấu tranh giữa hai cường quốc, vì vậy, còn mang tính chất tôn giáo. Năm 1514, chiến tranh nổ ra giữa hai nước. Thổ giành thắng lợi và chiếm được một số vùng thuộc Armenia và miền Bắc Iraq với thành phố Mosul.

Sau đó, người Thổ nhắm vào đất đai của người Ả-rập. Nhờ ưu thế của pháo binh, quân Thổ do chính Sultan Selim I (1512 - 1520) chỉ huy đã nhanh chóng chiếm được Syria⁽¹⁾ và tiếp tục tiến xuống Ai Cập. Đầu năm 1517, quân của Selim I tiến vào Cairo.

(1) Syria bấy giờ bao gồm lãnh thổ Syria, Libăng, Israel và một phần Jordan ngày nay.

Quân Ai Cập rút về phía thượng lưu sông Nile nhưng ít lâu sau đã thất bại hoàn toàn. Người Thổ làm chủ Ai Cập. Thừa thắng, họ tiến sang Ả-rập và chiếm Hedjaz. Chia khoá đền Kaaba – thánh địa chính của Hồi giáo, được trao tận tay cho Selim I. Sultan được nhận thêm tước danh dự *“Đầy tớ của cả hai thánh địa”* (Mecca và Medina). Các quan hệ phong kiến và bộ máy cai trị của người Ả-rập vẫn được giữ nguyên.

Đế quốc Osman đạt đỉnh cao về sức mạnh quân sự và vinh quang dưới triều Suleiman I (1520 - 1566).

Sau khi chiếm được Ai Cập, người Thổ nhanh chóng phát triển quyền lực ra toàn bộ vùng ven biển Bắc Phi cho đến tận Morocco.

Ở châu Âu, Suleiman I tiến hành đấu tranh quyết liệt với đế quốc Habsburg. Năm 1526, quân Thổ chiếm Belgrade và đánh tan quân đội Tiệp - Hung ở Mohács, mở đường xâm lược Hungary. Năm 1529, quân Thổ đã tiến đến chân thành Vienna và thử chiếm thành nhưng không thành công. Năm 1547, Áo và Thổ kí hiệp ước phân chia Hungary.

Ở miền Nam, quân Thổ chiếm hết bờ biển Đỏ và đến được miền Nam Ả-rập. Sau đó, người Thổ trang bị một hạm đội lớn hùng dũng người Bồ Đào Nha khỏi Ấn Độ Dương nhưng cuộc hành quân thất bại.

Ở phía đông, quân Thổ đã buộc Shah Iran phải kí hoà ước năm 1555, theo đó, Thổ được thêm toàn bộ miền Tây Armenia, Tây Georgia và Iraq.

Trong 46 năm cai trị, Sultan Suleiman I lừng danh đã lãnh đạo 13 chiến dịch quân sự trong đó 10 chiến dịch ở châu Âu. Những thành quả này chứng tỏ sức mạnh quân sự của đế quốc Osman. Lãnh thổ của các Sultan bấy giờ đã trải dài khoảng 7 nghìn cây số từ đông sang tây và 5 nghìn cây số từ bắc xuống nam, gồm khoảng 8 triệu cây số vuông. Dân số của đế quốc khoảng 25 - 30 triệu người.

2. Sự phát triển kinh tế

Nông nghiệp là ngành kinh tế chính. Nông dân nói chung phụ thuộc phong kiến dưới nhiều hình thức và càng ngày sự phụ thuộc đó càng lớn hơn.

Những cuộc chiến tranh liên miên đã phá hoại nặng nề lực lượng sản xuất : dân chết, làng xóm bị cướp bóc, thiêu huỷ. Nhưng một thời gian sau chiến tranh, đời sống kinh tế đã phục hồi. Hàng nghìn gia đình nông dân trước đây phải chạy trốn vào rừng núi đã quay trở về làng quê và bắt đầu cuộc sống mới.

Nông dân ở đây trồng chủ yếu là ngũ cốc : lúa mì, đại mạch, kiều mạch. Nhiều nơi trồng rau. Bông và lanh cũng được trồng với số lượng không lớn. Ở nhiều vùng, nông dân trồng nho, làm vườn và nuôi ong. Nói chung, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp còn thấp. Chế độ luân canh hai mảnh là phổ biến. Công cụ lao động thô sơ, chủ yếu là cày gỗ và liềm. Bò là vật kéo chính. Nông nghiệp mang tính chất tự cấp tự túc. Nông dân chỉ ra chợ khi họ cần tiền nộp thuế hoặc mua đồ dùng cần thiết. Do trình độ canh tác thô sơ nên nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên. Cảnh mất mùa, đói kém xảy ra thường xuyên. Nông dân nghèo khổ và thường xuyên bị bệnh tật đe dọa. Họ bỏ ruộng đất, chỉ trồng trọt đủ chi dùng nên đất hoang hoá ngày càng nhiều.

Kinh tế ở thành phố khởi sắc hơn. Dân số thành phố tăng không ngừng. Một trong những nguyên nhân chính của sự tăng trưởng là nhu cầu ngày càng cao của phong kiến Thổ đối với hàng thủ công. Cướp bóc được nhiều của cải (chiến lợi phẩm và bóc lột nông dân), phong kiến Thổ đua nhau xây dựng dinh thự, mua sắm các đồ xa xỉ, trả tiền thuế thợ thủ công và các nghệ nhân.

Sự phát triển của các thành phố mà trong đó dân Hồi giáo chiếm đa số càng củng cố quyền lực của chính quyền trung ương. Chính quyền Thổ rất chú trọng việc cung cấp thực phẩm và nguyên liệu nông nghiệp cho thị dân, đồng thời cũng cho các thành phố lớn một số ưu đãi về thuế. Mức bóc lột ở thành phố

cũng nhẹ hơn ở nông thôn. Chính sách này thu hút nông dân vào thành phố.

Thị dân thế kỉ XVI bao gồm chủ yếu là thợ thủ công và tiểu thương. Vai trò chính của thành phố bấy giờ là thỏa mãn nhu cầu của thị dân, nhà nước và quân đội. Các ngành thủ công chính là: dệt len và tơ tằm, thuộc da, chế biến kim loại (đồng), sản xuất vũ khí và quân nhu. Các ngành sản xuất hàng hoá để bán cho các thành phố và xuất khẩu rất ít. Sản xuất thường là nhỏ, không phải thuê công nhân. Các thành phố Thổ cũng có một số mặt hàng nổi tiếng ở châu Âu : nhung của Bursa, thảm dệt ở Ushaka và Konyk, vải lông cừu Ankara, đồ gốm Iznik. Thợ thủ công cũng có tổ chức phường hội. Lao động bắt đầu được chuyên môn hoá.

Thương nghiệp cũng đã phát triển. Chợ thường họp ở thành phố hàng tuần vào ngày thứ sáu. Ở một số vùng, đặc biệt là ở Balkan, đã có hội chợ nhưng quy mô chưa lớn. Một số thương nhân buôn bán với nước ngoài. Họ nhập vải, kim loại và hàng xa xỉ từ các nước châu Âu, Iran và Ấn Độ.

Chính quyền quan tâm đến phát triển nội thương vì đó là một trong những nguồn thu nhập quan trọng nhất của kho bạc. Đường sá, cầu... luôn được quan tâm bảo trì, sửa chữa. Tuy nhiên, chế độ phong kiến cũng gây nhiều trở ngại cho việc buôn bán : thuế quan nội địa, sự chuyên quyền của chính quyền địa phương đã cản trở việc lưu thông hàng hoá.

Thương nhân chủ yếu là người Armenia, người Hy Lạp, Do Thái, Ả rập, Serbia, Bulgaria. Người Thổ chiếm tỉ lệ không đáng kể.

Ngoại thương cũng phát triển, chủ yếu với các nước phương Đông. Buôn bán với các nước châu Âu còn rất hạn chế.

3. Tình hình chính trị - xã hội

Nhà nước Osman trở thành một đế quốc vào nửa sau thế kỉ XV. Các nhà cầm quyền có quyền lực vô biên dựa trên lực lượng

quân sự. Là một nước chuyên chế kiểu phương Đông, đế quốc Osman còn có đặc điểm là tổ chức quân sự - phong kiến rõ ràng.

Quyền lực của Sultan đặc biệt lớn. Được coi là cái bóng của Chúa Trời trên mặt đất, Sultan có quyền chi phối cuộc sống và tài sản của mọi thần dân. Cá nhân ông là đấng thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Nhân vật số một sau Sultan là đại thừa tướng. Ông chịu trách nhiệm điều hành mọi vấn đề chính trị, hành chính và quân sự. Tất cả các thừa tướng khác, các quan lại, tỉnh trưởng, đều thuộc quyền ông.

Các vấn đề quan trọng nhất được thảo luận ở Hội đồng nhà nước - Divan. Thoạt đầu, các Sultan tham dự mọi cuộc họp của Divan. Nhưng từ cuối thế kỉ XV, sự tham dự thưa dần và cuối cùng chấm dứt. Thành phần của Divan gồm đại thừa tướng và các quan chức quan trọng nhất, trong đó có người phụ trách kho bạc, người đứng đầu cơ quan lập pháp, đối ngoại và giáo chủ.

Vào giữa thế kỉ XVI, đế quốc Osman được chia thành 21 tỉnh. Đứng đầu tỉnh là tỉnh trưởng (beilerbei), nắm toàn bộ quyền hành chính và quân sự trong tỉnh. Mỗi tỉnh trưởng có bộ máy hành chính như một nhà nước nhỏ : triều đình, văn phòng và Divan. Tỉnh lại được chia thành khu. Khu là đơn vị lãnh thổ - hành chính của đế quốc. Dưới triều Suleiman, cả nước có 250 khu.

Giới cầm quyền Thổ tập trung toàn bộ trí lực vào việc xây dựng một quân đội hùng mạnh và duy trì kỉ luật quân sự nghiêm ngặt trong cả nước. Lực lượng vũ trang của Thổ bao gồm bộ binh và hải quân. Hải quân Thổ bắt đầu phát triển nhanh từ cuối thế kỉ XV, khi chính phủ tăng cường việc đóng tàu biển và tàu sông ở các thành phố cảng của đế quốc. Vào nửa đầu thế kỉ XVI, sau khi đánh bại hạm đội của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Venezia, hạm đội Thổ, gồm 300 tàu chiến, trở thành chủ nhân ở Địa Trung Hải.

Bộ binh của Thổ còn hùng mạnh và đáng sợ hơn. Nó được chia thành quân đội trung ương và đội dân binh của tỉnh. Quân

trung ương hoàn toàn do nhà nước trang bị và chu cấp. Hạt nhân của nó là quân đoàn cận vệ - Ianycha. Các Sultan cũng chú ý đến việc xây dựng pháo binh. Quân đội của Suleiman có khoảng 300 khẩu pháo các cỡ. Ngoài đội bộ binh cận vệ còn có cận vệ kỵ binh của Sultan; khi hành quân, họ bảo vệ Sultan và đại thừa tướng, khi lâm trận, họ che sườn cho quân Ianycha.

Quân số của quân thường trực tăng nhanh. Vào giữa thế kỷ XV, quân đội này mới có khoảng từ 3 000 người đến 5 000 người; dưới thời Suleiman đã lên đến 12 000 người. Lực lượng chính của quân đội Osman vẫn là các đội dân binh của các tỉnh gồm kỵ binh phong kiến và các loại quân khác. Quân phong kiến giữa thế kỷ XVI gồm khoảng từ 130 000 người đến 200 000 người. Quân đội lớn và mạnh bảo đảm ưu thế của Thổ trong các cuộc chiến tranh, nhưng nó cũng chiếm một tỉ lệ lớn ngân sách quốc gia.

Luật pháp phong kiến cũng được hoàn thiện thêm. Suleiman ban hành bộ luật mới. Điều mới quan trọng trong bộ luật lần này là việc cho giới phong kiến quân sự quyền bắt nông dân bỏ trốn trở về, quy định hạn truy tìm ở nông thôn là 15 năm, ở thành phố là 20 năm. Điều khoản này không áp dụng đối với kinh đô Istanbul. Như vậy, nông dân lệ thuộc hơn vào địa chủ. Quan hệ phong kiến ngày càng được củng cố.

Xã hội Thổ chia thành 4 đẳng cấp. Đẳng cấp thứ nhất gồm các nhà bác học - phong kiến thần quyền. Đẳng cấp thứ hai gồm giới phong kiến quân sự. Đây là hai đẳng cấp thống trị, có đặc quyền. Thị dân, thương nhân và nông dân thuộc các đẳng cấp bị trị, không có quyền.

Ở Thổ không có quý tộc cha truyền con nối. Mọi thần dân đều là nô lệ của Sultan, vì vậy, những người xuất thân tầng lớp dưới đôi khi cũng được giữ những chức vụ nhà nước cao. Đưa những người vô danh và không dòng dõi vào các chức vụ quan trọng trong chính quyền, các Sultan trồng cây ở sự trung thành của họ và có khả năng nắm chặt hơn bộ máy quyền lực. Song, những sự bổ nhiệm như vậy chỉ là cá biệt, không làm thay đổi

nguyên tắc chung. Mọi chức vụ chủ yếu của nhà nước đều do đại phong kiến nắm giữ.

4. Quan hệ đối ngoại

Đế quốc Osman đóng vai trò nổi bật trong quan hệ quốc tế và có những quan hệ thương mại và ngoại giao với nhiều nước như : Venezia, Genova, Hungary, Iran, Áo, Ba Lan, Nga.

Cuộc đấu tranh lâu dài và quyết liệt với dòng Habsburg (cai trị Áo và Tây Ban Nha) đã khiến Thổ và Pháp xích lại gần nhau. Các thương nhân Pháp muốn xâm nhập khu vực Địa Trung Hải, nơi mà Thổ vừa đuổi được người Venezia và người Genova. Mặc dù đường biển sang Ấn Độ và Viễn Đông đã được khai thông từ cuối thế kỉ XV, con đường buôn bán theo thương đoàn ở Cận Đông đối với người châu Âu, đặc biệt là người Pháp, vẫn không mất ý nghĩa của nó.

Pháp luôn có thiện cảm với cuộc đấu tranh của Thổ chống Venezia và Genova. Hai nước này thường lợi dụng sự ủng hộ của đế quốc Habsburg và đồng minh của nó là giáo hoàng La Mã trong quan hệ đối ngoại. Những thất bại quân sự của Pháp ở Bắc Italia là nguyên nhân quan trọng thúc đẩy sự gần gũi Pháp - Thổ. Hồng dựa vào sự ủng hộ của Pháp trong cuộc đấu tranh chống Áo và đồng minh của nó, Sultan Suleiman đã cho thương nhân Pháp hưởng những đặc quyền, đặc lợi lớn. *"Hiệp định về hoà bình, hữu nghị và thương mại"* kí năm 1535 giữa Pháp và Thổ có thể coi là hiệp ước bất bình đẳng đầu tiên. Hiệp định đã đặt ra một chế độ ưu đãi đặc biệt cho thương nhân Pháp ở Thổ : thương nhân Pháp phạm tội ở Thổ không phải bị toà án Thổ xét xử, sự bất khả xâm phạm của cá nhân thương nhân và tài sản của họ được bảo đảm⁽¹⁾. Hiệp định còn cấm người Thổ chiếm các tàu buôn Pháp, bắt các thuỷ thủ Pháp làm tù binh, làm nô lệ.

(1) Những ưu đãi dành cho người Pháp này sẽ mở đầu cho chế độ "bằng ưu đãi" của Thổ - một công cụ để thực dân châu Âu xâm nhập dễ dàng.

Đồng thời giữa hai nước còn có một liên minh quân sự bí mật giúp Thổ chống Áo và Venezia. Nhờ những hiệp ước này, Pháp bắt đầu củng cố ảnh hưởng chính trị của nó ở Thổ.

Năm 1580, Anh cũng được Thổ cho quyền tổ chức công ti thương mại Levant (bờ đông Địa Trung Hải) để thực hiện việc mua nguyên liệu cung cấp cho các công trường thủ công. Sau đó, Anh cũng được nhận những đặc quyền như Pháp. Sự cạnh tranh giữa thương nhân Anh và thương nhân Pháp dần dần đã dẫn đến cuộc đấu tranh công khai giữa hai nước để giành quyền tối hậu về kinh tế và chính trị ở đế quốc Thổ.

Nga và Thổ cũng bắt đầu có quan hệ buôn bán từ cuối thế kỉ XV. Đầu thế kỉ XVI, Thổ có ý đồ phát triển ảnh hưởng ở miền Nam Nga và Kavkaz; quan hệ giữa hai nước xấu dần.

5. Những dấu hiệu suy yếu

Vào cuối thế kỉ XVI - đầu thế kỉ XVII, cơ cấu quân sự - phong kiến của Thổ bắt đầu bộc lộ những dấu hiệu khủng hoảng. Đầu thế kỉ XVII, quân đội Thổ tiếp tục giành một số thắng lợi ở Ai Cập, Iran, đảo Crete, Hungary, Kavkaz, nhưng đồng thời cũng chịu một loạt thất bại lớn trên bộ cũng như trên biển. Huyền thoại về ưu thế quân sự của Thổ đang tiêu tan.

Chiến tranh không còn là nguồn thu lớn cho phong kiến như trước đây nữa, vì những cuộc chiến tranh sau này phần lớn không dẫn đến việc chiếm đất mới như trước kia. Chiến lợi phẩm cũng hầu như không có. Trở về lãnh địa của mình sau chiến tranh, các chúa phong kiến - sĩ quan lao vào cuộc sống hưởng thụ. Họ tăng cường bóc lột nông dân nhằm bù đắp phần thu nhập do chiến tranh mang lại. Nhưng nông nghiệp Thổ quá lạc hậu và lại không được chăm sóc do hậu quả của chiến tranh, nên không thể thỏa mãn những nhu cầu ngày càng tăng của giai cấp phong kiến.

Vai trò của Thổ như một trung tâm buôn bán quá cảnh cũng giảm đáng kể do sự chuyển hướng của các con đường buôn bán

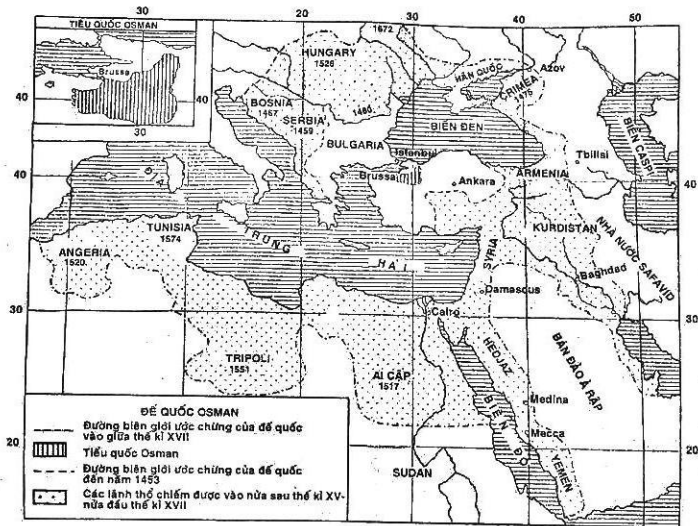
quốc tế sau những cuộc phát kiến địa lí vĩ đại cuối thế kỉ XV - đầu thế kỉ XVI.

Do những khó khăn về tài chính, các đội dân binh phong kiến phải giảm số lượng đáng kể. Nhiều đơn vị thậm chí phải giải tán. Trong khi đó, tình hình bất ổn của đế quốc vẫn đòi hỏi phải duy trì lực lượng vũ trang lớn. Chính phủ buộc phải tăng quân số của quân thường trực, đặc biệt là quân đoàn Ianycha. Quân Ianycha từ 25 000 người năm 1595 tăng lên thành 35 000 người vào năm 1598. Vào nửa đầu thế kỉ XVII, con số này thường là 50 000 người. Ngân sách nhà nước ngày càng mất khả năng chu cấp đầy đủ cho quân đội. Tình trạng nợ lương ngày càng phổ biến. Bất mãn, quân Ianycha nổi loạn chống chính phủ, hoặc sao lãng việc quân, tìm cách đi làm việc khác để kiếm sống.

Lợi dụng tình hình bất ổn trong quân đội, phe phong kiến li khai xúi giục họ nổi dậy. Những cuộc binh biến của quân Ianycha càng làm cho tình hình rối loạn. Từ năm 1617 đến năm 1623, quân Ianycha đã phế 4 Sultan. Bộ máy nhà nước hầu như tan rã. Sau Suleiman, thực quyền rơi vào tay các đại thừa tướng, Sultan chỉ cai trị trên danh nghĩa. Nạn tham nhũng hoành hành trong bộ máy quyền lực từ trung ương đến địa phương. Phong trào li khai ở các tỉnh làm trầm trọng thêm cơn khủng hoảng của đế quốc.

Về đối ngoại, Thổ cũng liên tiếp chịu những thua thiệt. Năm 1606, Thổ kí hoà ước với Áo, chấm dứt cuộc chiến tranh dai dẳng; Thổ phải thừa nhận không thu cống vật nữa (thu từ 1547) và lần đầu tiên coi một nước Công giáo là bạn bình đẳng. Thổ cũng cấp lại bằng *ưu đãi* cho Anh và Hà Lan. Cuộc chiến tranh với Iran kết thúc với hoà ước năm 1639, theo đó, Thổ được cai quản Iraq cùng với thành phố Baghdad, tiếp tục giữ Tây Armenia, Tây Georgia và một phần Kurdistan. Thổ còn tiến hành chiến tranh với Ba Lan và Nga vì tranh chấp vùng Ukraine. Nhưng quân đội Thổ đã không còn hùng mạnh như xưa. Những cố gắng cải cách quân đội của chính phủ không đạt được kết quả mong muốn.

Phong trào chống phong kiến và giải phóng dân tộc diễn ra khắp nơi trong đế quốc và ngày càng phát triển. Cuộc đấu tranh



Hình 6. Đế quốc Osman vào các thế kỉ XV - XVII

của nhân dân miền Đông Tiểu Á diễn ra rộng khắp trong suốt thế kỉ XVI. Năm 1592, ở miền Tây bùng nổ cuộc khởi nghĩa do một nông dân tên là Calender Ogli cầm đầu. Quân khởi nghĩa phát triển nhanh chóng: từ 8 000 người năm 1592 lên 30 000 người năm 1607. Khởi nghĩa bao trùm cả vùng lãnh thổ từ Ankara đến bờ biển Égée và biển Marmara. Năm 1608, Murad - Pasha, một thủ lĩnh quân sự có tài, đã đàn áp được cuộc khởi nghĩa. Calender phải chạy sang Iran, nhưng mãi 2 năm sau, quân chính phủ mới dập tắt được phong trào. Chính phủ đã không bố dã man những người liên quan đến khởi nghĩa, kể cả phụ nữ và trẻ em. Họ chất xác chết thành núi để đe dọa nhân dân. Nhưng sau khi đàn áp phong trào, chính phủ cũng phải ban hành luật giảm nhẹ sự bóc lột đối với nông dân.

Phong trào đấu tranh cũng diễn ra rộng khắp ở Balkan. Người Bulgaria, Serbia, Hy Lạp nổi dậy, nhất loạt không đóng thuế, huỷ chứng từ, giết quan lại rồi bỏ đi. Nhiều nơi, nhân dân tổ chức đấu tranh du kích chống áp bức và bóc lột. Đặc biệt, hàng loạt cuộc khởi nghĩa nổ ra cuối thế kỉ XVI đã khiến chính quyền lao đao.

Cùng với những mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp phong kiến, phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân làm cho đế quốc Osman thêm suy yếu.

B. NHÀ NƯỚC SAFAVID Ở IRAN

I. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC SAFAVID

1. Hoàn cảnh ra đời

Khác với Osman, một quốc gia do các bộ lạc du mục lập nên, Iran là một nước có nền văn minh lâu đời, ở đó đã từng tồn tại nhiều quốc gia lớn như : đế quốc Ba Tư, nhà nước Sasanid.

Quốc gia Sasanid từng làm chủ một lãnh thổ rộng lớn bao gồm Iran, Luông Hà, Tây Ấn Độ, Khuzestan. Đây là một quốc gia

chiếm hữu nô lệ. Lao động nô lệ còn đóng vai trò khá quan trọng trong kinh tế, song cũng đã xuất hiện những quan hệ sản xuất cũng như hình thức chiếm hữu ruộng đất khác. Giai cấp thống trị Sasanid tiến hành những cuộc chiến tranh để cướp nô lệ và chiếm đất đai. Những cuộc chiến tranh với La Mã là nhằm tranh giành khu vực ảnh hưởng ở Lưỡng Hà, Tiểu Á, Armenia. Từ thế kỉ V, nhà nước bắt đầu suy yếu. Nó hoàn toàn sụp đổ vào thế kỉ VII trước sự tấn công của người Ảrập.

Trong thời kì bị người Ảrập thống trị, những quan hệ sản xuất phong kiến phát triển và củng cố. Người Ảrập nói chung vẫn sử dụng quý tộc Iran vào bộ máy cai trị. Đời sống chính trị ít bị đảo lộn nên kinh tế có điều kiện phát triển. Hồi giáo cũng được chấp nhận ở Iran khá dễ dàng vì người Ảrập thực hiện chính sách ưu tiên đối với người Hồi giáo. Thương nhân Hồi giáo chỉ phải nộp thuế bằng một nửa người ngoại đạo. Đa số người Iran theo giáo phái Shiit. Hoà nhập vào thế giới Hồi giáo, Iran đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển nền văn minh Ảrập (xem thêm ở phần văn minh Ảrập trong Chương II).

Vào giữa thế kỉ XI, người Thổ Seljuk tràn vào chiếm Iran, Tiểu Á, bán đảo Ảrập, Lưỡng Hà, một phần Kavkaz, Trung Á và lập nên một quốc gia phong kiến - quân sự, gọi là nước "Đại Seljuk". Nhưng người Thổ Seljuk không củng cố được quyền lực của họ. Quý tộc phong kiến Iran không cam chịu bị mất quyền; họ tiến hành đấu tranh quyết liệt trong hàng thế kỉ. Ngoài ra, hoạt động của các giáo phái : Sunnit và Shiit, các phái khác nhau trong từng giáo phái, càng khiến đất nước bị chia rẽ sâu sắc. Đầu thế kỉ XIII, cũng như nhiều nước châu Á và châu Âu, Iran phải đối phó với hoạ xâm lăng Mongol.

Sau nhiều lần tấn công của quân Mongol từ năm 1220, Iran đã hoàn toàn bị khuất phục khi quân đội Mongol do Khulagu, cháu nội của Thành Cát Tư Hãn chỉ huy, chiếm thành Baghdad và tiêu diệt Caliphate Abbasid vào năm 1258. Năm 1261, Khulagu được phong vương và cai trị một quốc gia gồm tất cả các vùng

mới chiếm được⁽¹⁾. Tiểu Á, Iraq, Armenia, Azerbaijan, Georgia, Iran và Afghanistan. Hơn một thế kỉ dưới ách cai trị của người Mongol, Iran càng suy sụp. Bản thân nhà nước của người Mongol từ đầu thế kỉ XIV cũng bắt đầu rơi vào tình trạng cát cứ. Khởi nghĩa của nhân dân chống ách thống trị ngoại bang diễn ra khắp nơi. Tình trạng chia cắt đất nước là thời cơ thuận lợi cho một quốc vương hùng mạnh mới nổi lên ở Trung Á - Timur (1336 - 1405). Chỉ trong 13 năm (1380 - 1393) quân đội của Timur đã chinh phục tất cả các nước lớn nhỏ ở Iran. Iran lại mất nước một lần nữa.

Thế kỉ XV vẫn là thời kì hỗn loạn trên lãnh thổ Iran. Sau khi Timur chết, đế quốc của ông bị những người kế vị xâu xé, tranh giành. Các khuynh hướng cát cứ lại thừa cơ trỗi dậy ở Iran. Nhiều quốc gia hình thành, tồn tại một thời gian và chưa kịp phát triển lại tan rã. Sự cạnh tranh giữa các quốc gia không bền vững này tác động không nhỏ đến sự phát triển kinh tế chung của đất nước. Tình trạng suy thoái của kinh tế bộc lộ ngày càng rõ : diện tích canh tác giảm, hệ thống thủy lợi không được chăm sóc, các nghĩa vụ phong kiến tăng, số người chết đói tăng, dịch bệnh hoành hành.

Trong cảnh điều tàn chung đó, ở thành phố Ardebil thuộc miền Nam Azerbaijan, từ giữa thế kỉ XV, một dòng họ phong kiến thần quyền - dòng Safavid giàu có, bắt đầu nổi lên và phát triển ảnh hưởng của họ trong vùng. Khởi nguồn của dòng họ này là người đứng đầu giáo phái Sufi ở Ardebil, tên là Safi ad - Din (1252 - 1334). Nguồn gốc "thần thánh" và vầng hào quang đi kèm với nó đã giúp cho nhà Safavid lí giải quyền của họ được giữ ngôi vị Quốc vương (Shah) và khuất phục được quần chúng bị áp bức. Ngoài dân cư ở địa phương, các bộ lạc du mục người Thổ ở Tiểu Á, các vùng núi Armenia và Syria theo giáo phái Shiit ôn hoà cũng hết lòng ủng hộ nhà Safavid. Các bộ lạc du mục này mang

(1) Quốc gia này thường được gọi là nước Khulaguid (theo tên của Khulagu).

tên là *Đầu đỏ* (Kyzylbash) vì họ đội khăn có 12 sọc đỏ tượng trưng cho 12 imam (thầy tế) mà họ tôn sùng.

Năm 1499, người Kyzylbash do Ismail nhà Safavid chỉ huy, do bất bình với chính sách bành trướng của nhà nước Osman, đã nổi dậy khởi nghĩa, tiến vào miền Bắc Azerbaijan, chiếm vùng này rồi quay xuống miền Nam chiếm các vùng lân cận. Năm 1502, Ismail chiếm thành phố Tebriz và tự xưng là Đại vương (Shahanshah) của Iran. Tebriz được chọn làm kinh đô. Giáo phái Shiit ôn hoà được coi là quốc giáo. Nhà nước Safavid tồn tại hơn hai thế kỉ (1502 - 1736).

2. Mở rộng và củng cố nhà nước

Shah Ismail (1502 - 1524) tiến hành nhiều cuộc chiến tranh, thống nhất toàn bộ đất đai Iran và chiếm thêm các vùng đất mới. Quân Iran chiếm Iraq với cả thành Baghdad – đầu mối của những con đường buôn bán quan trọng của vùng này. Năm 1507, ở vùng Đông Bắc xuất hiện mối đe dọa của quân phong kiến Uzbek; họ tràn vào chiếm các lãnh địa của nhà Timur ở Khorasan. Năm 1510, quân của các bộ lạc Kyzylbash đã đánh bại quân đội Uzbek ở gần Merv và chiếm lại Khorasan. Năm 1514, nhà nước Safavid vướng vào cuộc chiến tranh với đế quốc Osman nhằm tranh giành ưu thế ở vùng Kavkaz, Kurdistan và Lưỡng Hà.

Chiến tranh 1514 - 1555 xảy ra là do tham vọng của giới cầm quyền của cả hai nước muốn chiếm những vùng giàu có hầu bảo đảm nguồn thu nhập dồi dào cho ngân khố và quý tộc phong kiến - quân sự. Cả hai phía đều muốn kiểm soát việc buôn bán tơ lụa và các con đường buôn bán giữa châu Âu và châu Á ngang qua vùng Kavkaz và thành Baghdad. Về hình thức, đây là cuộc chiến tranh giữa hai giáo phái của Hồi giáo – Sunnit và Shiit. Năm 1514, quân của Sultan Selim I đánh tan 40 nghìn quân Shiit ở Tiểu Á, còn quân đội Thổ thì đánh bại quân Kyzylbash ở đồng bằng Chaldyran và chiếm Tebriz. Nhưng, những cuộc binh biến của quân Ianycha và cuộc kháng chiến chống Thổ của nhân dân Azerbaijan đã buộc người Thổ phải bỏ những vùng chiếm được.

Khi rút về, họ đem theo những thợ thủ công giỏi nhất của Tebriz. Chiến tranh kéo dài gây thiệt hại vô kể cho cả hai phía. Cuối cùng, hoà ước được kí ở Amasi (Tiểu Á). Nhà Safavid bằng lòng trao cho Thổ Iraq, Tây Georgia và một phần Armenia.

Đồng thời với cuộc chiến tranh với Thổ, nhà nước Safavid tiến hành chiến tranh với các khan Uzbek ở Khorasan và Astrabad. Những cuộc chiến tranh này mang tính chất ăn cướp. Quân Kyzylbash mặc sức tàn phá các thành phố và làng mạc mà họ đi qua, bắt dân làm nô lệ.

Các Shah dòng Safavid cũng tiến hành củng cố chính quyền trung ương. Dựa chủ yếu vào lực lượng vũ trang của các bộ lạc Kyzylbash, giới cầm quyền Safavid đấu tranh với quý tộc phong kiến cũ ở các địa phương, hình thành nên một tầng lớp quý tộc mới. Họ đàn áp dã man các cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Những cuộc tấn công của quân Thổ vào Nam Azerbaijan và tỉnh thần chống nhà Safavid ở Tebriz đã buộc họ phải dời kinh đô về Kazvin.

Trong những năm 60 - 70 của thế kỉ XVI, đời sống nhân dân giảm sút do thuế má ngày càng tăng. Chiến tranh làm kinh tế đất nước hầu như phá sản. Dịch hạch lan tràn. Một nạn đói khủng khiếp xảy ra khiến nhân dân tuyệt vọng. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa chống phong kiến nổ ra ở khắp nơi.

Tiêu biểu cho phong trào khởi nghĩa bấy giờ là cuộc khởi nghĩa ở Ghilian năm 1569. Trước khi bị nhà Safavid chinh phục, ở Ghilian có hai tiểu quốc do các triều đại địa phương cai trị. Sau khi bị người của dòng Safavid chiếm, người Ghilian tiến hành đấu tranh để phục hồi nền độc lập. Họ tập hợp được một đạo quân 18 nghìn người và tôn một đại diện của các triều đại đã bị phế truất làm vua. Quân Kyzylbash được điều đến Ghilian theo lệnh của Shah đã dập tắt cuộc khởi nghĩa. Một hoàng tử được cử đến cai trị Ghilian; đất đai ở đó đều được chia cho quý tộc Safavid.

Chế độ khủng bố gắt gao và những sự ức hiếp của giới cầm quyền lại gây ra một cuộc khởi nghĩa mới vào năm 1571. Dân

thường ở Ghilian đã chiến đấu ngoan cường chống lại quân Kyzylbash. Năm 1572, khởi nghĩa bị đàn áp.

Vào các năm 1571 - 1573, một cuộc khởi nghĩa lớn diễn ra ở Tebriz - trung tâm thủ công - thương mại lớn nhất Iran với gần 300 nghìn dân. Không những thường xuyên phải đối phó với những cuộc tấn công của quân Thổ mà người dân Tebriz còn bị chà đạp bởi sự chuyên quyền của các quan cai trị. Hành động ngăn không cho dân chúng chôn cất một nghĩa quân bị tử hình của viên tỉnh trưởng là giọt nước cuối cùng làm tràn li. Dân nghèo nổi dậy khởi nghĩa. Họ đập phá dinh thự của tỉnh trưởng, nhà của quý tộc phong kiến và tầng lớp cao cấp. Khởi nghĩa thu hút cả các tầng lớp thương nhân và quý tộc nhỏ tham gia.

Shah phải cử đến Tebriz một tỉnh trưởng mới. Ông này đã khéo léo thu xếp với giới thượng lưu và tầng lớp đại thương nhân trong thành phố để họ ủng hộ chính quyền. Giáo hội cũng vào cuộc, ban giáo lệnh tuyên bố rằng: đàn áp những người khởi nghĩa là công việc hợp pháp của mọi tín đồ Shiit. Sau đó, khởi nghĩa đã bị đàn áp đẫm máu. Quân đội bao vây các khu của nghĩa quân và phá huỷ chúng. Những người lãnh đạo khởi nghĩa và 150 người khác bị xử tử. Đồng thời, để tránh những cuộc khởi nghĩa có thể lại nổ ra trong thành phố, Shah đã tuyên bố miễn mọi thứ thuế cho Tebriz. Điều này rất có ý nghĩa đối với sự phát triển của thành phố.

II. THỜI KÌ THỊNH VƯỢNG - SHAH ABBAS I

Cuối thế kỉ XVI, đầu thế kỉ XVII, tình hình kinh tế Iran được cải thiện đáng kể. Do đó, nhà nước Safavid trở nên hùng mạnh và trở thành một quốc gia thịnh vượng.

1. Những cải cách của Abbas I (1587 - 1629)

Abbas I được các thủ lĩnh bộ lạc Kyzylbash đưa lên ngôi và được chính thức công nhận là Shah năm 17 tuổi. Là một người kiên nghị và có tầm nhìn, Shah đã không chịu làm công cụ cho

những người có công tiến cử mình - các bộ lạc Kyzylbash đẩy quyền uy do có công khai quốc. Ông chủ trương dựa vào các tầng lớp phong kiến quan tâm đến một chính quyền trung ương mạnh. Đó là các quan lại, giáo hội Shiit, quý tộc Iran định cư, kể cả tiểu phong kiến. Các giới này đều không thể bảo vệ các đặc quyền và tài sản của mình mà không có sự ủng hộ của chính quyền trung ương. Thợ thủ công và thương nhân cũng cần chính quyền trung ương bảo vệ.

Nhưng để có thể thực hiện cải cách trong nước, cần phải có một nền hoà bình bảo đảm. Cho đến lúc đó, lợi dụng tình hình hỗn loạn và cuộc tranh giành quyền lực trong nội bộ giới cầm quyền Iran, người Thổ Osman đã chiếm toàn bộ Azerbaijan và Iraq. Ở phía đông, phong kiến Uzbek lại chiếm Khorasan, kể cả thành Herat. Năm 1590, Abbas I kí với Thổ hoà ước Istanbul, nhượng cho Thổ : Đông Georgia, Đông Armenia, Kurdistan, toàn bộ Azerbaijan và một phần Luristan. Sau đó, ông đàn áp các lực lượng phong kiến chống đối và tạm ổn định chính quyền trong nước, rồi đưa quân sang phía đông. Ông đánh bại các khan Uzbek và chiếm Nisapur, Meshkhed, Herat và Merv.

Sau khi tạm ổn định tình hình, Abbas I bắt tay vào thực hiện cải cách nhằm tập trung quyền lực với một quyết tâm lớn. Việc đầu tiên là phải khắc phục tình trạng cát cứ. Để làm việc đó cần phải có quân đội thường trực mạnh, có khả năng chiến đấu. Quân đội Iran trước thời Abbas I chỉ gồm các đội kị binh không chuyên của quý tộc phong kiến - quân sự Kyzylbash, các đội dân binh của phong kiến định cư (chủ yếu là nông dân) và đội kị binh cận vệ của Shah. Trang bị và khả năng chiến đấu của các đội dân binh phong kiến này thua xa quân Thổ, đối thủ thường xuyên của Iran. Một quân đội mạnh cần cho Iran lúc đó không chỉ để đối phó với nguy cơ xâm lược từ bên ngoài. Nó còn cần để đàn áp các cuộc chiến tranh huynh đệ, chiến tranh li khai nhằm củng cố quyền lực của Shah và nhà nước phong kiến nói chung.

Sau một thời gian, một quân đội thường trực được thành lập gồm 12 nghìn ngự lâm quân, 10 nghìn kỵ binh người Kavkaz và quân đoàn pháo binh 12 nghìn người. Abbas I rất chú trọng chuẩn bị pháo thủ. Pháo binh được trang bị 500 khẩu pháo. Tổ chức quân sự của các bộ lạc Kyzylbash không bị huỷ bỏ một cách chính thức; nhưng bằng việc thành lập quân đội thường trực, Shah đã giảm vai trò của nó trong thành phần lực lượng vũ trang của đất nước. Số lượng kỵ binh không chuyên của các bộ lạc giảm dần. Cải cách quân sự có ý nghĩa chính trị lớn. Nó đã phá vỡ sức mạnh quân sự của các bộ lạc du mục và ảnh hưởng của quý tộc phong kiến du mục, chấm dứt vai trò quyết định của họ trong số phận của Iran.

Shah đàn áp không thương tiếc các cuộc khởi nghĩa của người Kyzylbash. Năm 1596, cả một bộ lạc Kyzylbash bị tiêu diệt; nhưng cũng có những bộ lạc vẫn phục vụ Shah một cách trung thành. Sau khi cải cách quân đội và chuẩn bị kĩ lưỡng, năm 1602 Abbas I bắt đầu gây chiến tranh với Thổ. Trong 10 năm, ông giành lại Azerbaijan, Luristan, một phần Kurdistan, Đông Armenia và Đông Georgia. Cuộc chiến tranh này gây nhiều tổn thất cho nhân dân vùng Kavkaz. Ở Kavkaz và các vùng gần biên giới Thổ, quân Iran thực hiện sách lược "đốt sạch".

Trong chính sách đối nội, nhà Safavid cũng tỏ ra rất tàn nhẫn. Abbas I đã xử tử những tướng lĩnh không còn đắc dụng, ra lệnh giết một con trai và chọc mù mắt hai người con khác. Người kế vị Abbas I, Shah Safavid (1629 - 1642) còn khát máu đến mức có thể hành hạ và giết người không thương tiếc bất chấp đó là thù hay là bạn.

Toàn bộ quyền cai trị đất nước tập trung trong triều đình của Shah. Trong đó có Hội đồng nhà nước, tiếng Ba Tư gọi là Medjlis, gồm 7 - 8 quan lớn hoặc tỉnh trưởng; cơ quan này có quyền tư vấn. Quyền lực của Đại vương (Shahanshah) được coi là vô hạn, nhưng khi giải quyết những vấn đề quan trọng nhất, Shah và Hội đồng nhà nước phải tính đến những chuẩn mực pháp lí của giáo luật và ý kiến của các nhà thần học Hồi giáo.

Trước Abbas I, những người đứng đầu các vùng được cử từ quý tộc của các bộ lạc Kyzylbash hay các hoàng tử. Nay, Abbas I bắt đầu cử vào các chức vụ này các địa chủ thuộc các dòng họ ở địa phương và cả các đại diện của tầng lớp quý tộc mới. Việc cử và bãi chức các quan cai trị địa phương đều do Shah đích thân thực hiện. Về pháp lí, từ thời Abbas I chính phủ không thừa nhận tính thừa kế của chức quan cai trị vùng; mỗi người trực tiếp nhận chiếu chỉ của Shah về việc bổ nhiệm giữ chức vụ suốt đời. Nhưng trên thực tế, ở nhiều vùng không chỉ tỉnh trưởng mà cả những người quản lí các lãnh thổ nhỏ hơn vẫn thuộc các triều đại địa phương. Và ngay cả sau cải cách vẫn có những tỉnh trưởng truyền chức lại cho con. Sự không nhất quán này chứng tỏ rằng Shah vẫn phải tính đến thế lực của quý tộc bộ lạc Kyzylbash vì họ vẫn còn có vai trò khá lớn trong lực lượng vũ trang của quốc gia.

Đặc điểm của cơ cấu bộ máy hành chính Safavid là tính lưỡng hệ trong cai trị. Tất cả các quan lại cấp cao và cấp thấp đều được chia thành quan của chính phủ, trông coi đất của nhà nước, và quan cai trị, trông coi đất riêng của Shah. Hai nhóm này thường xuyên cạnh tranh và dòm ngó nhau.

Trong quá trình cải cách, ruộng đất cũng được phân chia lại. Đất của nhà nước và của Shah được mở rộng. Nhà cầm quyền cũng phong đất cho các quý tộc Ba Tư, Thổ và cả những người có công trong quân đội nhằm mở rộng cơ sở xã hội của nhà nước.

Lãnh địa của các quốc vương đầu triều đại Safavid đã rất lớn, nhưng đất đai của Shah Abbas I đã vượt xa các tiền bối : các tỉnh có kinh tế phát triển và đất đai màu mỡ nhất Iran như : Phars, một phần Iraq, một phần Kerman, Mazenderan, Ghilian, một số vùng thuộc Azerbaijan và Kurdistan. Tất cả chiếm khoảng 2/3 lãnh thổ. Ngoài ra, giáo hội cũng là địa chủ lớn mà thu nhập có khi còn cao hơn Shah. Sở hữu tư nhân cũng dần dần phát triển cùng với sự phát triển của quan hệ hàng hoá - tiền tệ.

Hình thức bóc lột chủ yếu là cấy rẽ. Hãn hữu, ở một số nơi gần thành phố đã phổ biến tô tiền. Một phần đất (đất trống, đồng cỏ) vẫn thuộc công xã nông thôn. Tất cả thành viên công

xã liên đới chịu trách nhiệm trước chúa phong kiến về việc sử dụng ruộng đất, nộp tô và thực hiện các nghĩa vụ phong kiến khác. Các thành viên công xã cùng sử dụng đồng cỏ, rừng, nhưng đất cày thì mỗi gia đình canh tác riêng.

Nông dân phải đóng nhiều loại thuế để nuôi quan lại và quân đội, phải dâng tặng quà hàng năm cho chính quyền và địa chủ, làm các nghĩa vụ lao động như : thủy lợi, xây dựng... Dù thuế đất của ai, nông dân vẫn phải đóng chừng ấy loại thuế.

Abbas I buộc phải có những nhượng bộ lớn trong chính sách thuế ở những vùng "nguy hiểm" đối với chính quyền, đặc biệt là vùng trung tâm. Hệ thống thu thuế cũng được chấn chỉnh, thường là có lợi cho nông dân như giảm thuế, miễn thuế. Nhưng các triều đại sau tiếp tục tăng thuế và đặt thêm các loại thuế mới.

Giáo luật Hồi giáo (Shariat) không thừa nhận sự lệ thuộc của tín đồ này vào tín đồ kia. Cho nên, về danh nghĩa, nông dân được tự do và "có thể ngồi nơi nào họ muốn". Mức độ phụ thuộc phong kiến của nông dân tùy hoàn cảnh và truyền thống của từng địa phương.

2. Tình hình kinh tế

Một cao trào phát triển kinh tế đã diễn ra ở Iran trong thế kỉ XVI. Công nghiệp, thủ công nghiệp đều đạt những thành tựu đáng kể. Dân số cũng tăng nhanh.

Chính sách nhằm chấm dứt chiến tranh huynh đệ và củng cố nhà nước thống nhất của triều đại Safavid đã thúc đẩy sự hồi sinh của kinh tế. Các mối liên hệ bên trong giữa các thành phố và giữa thành phố với nông thôn dần dần được thiết lập và củng cố. Chính quyền, đặc biệt là dưới thời Abbas I, chú trọng đến việc sửa chữa và xây dựng cầu và đường mới, các trạm nghỉ cho thương đoàn trên các con đường buôn bán quan trọng nhất. Sản xuất thủ công nghiệp phát triển nhờ việc chính quyền Tahmasp bãi bỏ thuế đánh vào nghề thủ công và buôn bán có từ thời Mongol. Việc miễn hoặc giảm thuế từng thời kì cho các vùng trung

tâm và Iraq cũng thúc đẩy phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp và chăn nuôi. Lúa mì trở nên nhiều và rẻ hơn hẳn. Lúa và bông bắt đầu được trồng rộng rãi. Đến thế kỉ XVII, những cánh đồng bông đã có mặt ở khắp nơi và hầu như thay thế cây đay. Việc trồng các loại cây làm phẩm nhuộm, cây thuốc và gia vị cũng tăng rõ rệt. Vào cuối thế kỉ XVI, đầu thế kỉ XVII, xuất hiện loại cây mới - cây thuốc lá. Cây thuốc phiện cũng rất phổ biến ở ốc đảo Ispahan. Nghề trồng rau, trồng cây ăn quả, trồng nho và chế biến nho được chú ý. Có một nghề đặc biệt là trồng hoa hồng và chế biến tinh dầu hoa hồng. Nhiều sản phẩm nông nghiệp của Iran được xuất khẩu ra nước ngoài.

Các thành phố lớn đồng thời là trung tâm quân sự - hành chính và là trung tâm thủ công - thương mại. Một số thành phố còn giữ dấu ấn sự tàn phá của quân Mongol và Timur. Thành phố Iran nói chung còn mang tính chất bán nông nghiệp. Phần lớn nhà được đắp bằng đất sét; chỉ có nhà của quý tộc mới được xây bằng gạch nung. Đường phố nhỏ và chật chội.

Năm 1598, Abbas I cho dời đô từ Kazvin đến Ispahan, một vùng có đa số dân cư là người Ba Tư. Shah đã không tiếc tiền để xây dựng kinh đô mới : nhiều khu lâu đài, dinh thự tuyệt tác được xây dựng mà cho đến nay vẫn được coi là những công trình kiến trúc đẹp nhất. Với ý đồ biến Ispahan thành một trung tâm thương mại lớn nhất, Shah đã cho đưa đến đó các gia đình thương nhân Armenia nổi tiếng và thợ thủ công từ Djulpha - một thành phố thủ công nổi tiếng trên bờ tả ngạn sông Araks. Trong số 15 nghìn gia đình bị đưa đi chỉ có 3 nghìn gia đình đến được Ispahan, số còn lại chết dọc đường. Họ lập ra khu thương mại Tân Djulpha ở kinh đô. Ở Ispahan có tất cả 6 khu thương mại lớn. Dân cư thành phố lên đến 600 nghìn người. Thành phố có 162 thánh đường, 49 trường Hồi giáo cao cấp, 1 802 trạm nghỉ cho các thương đoàn, chợ có mái che và 273 nhà tắm công cộng. Những nghệ nhân và nghệ sĩ tài năng nhất đều sống ở thành phố. Ispahan còn là một trung tâm văn hoá.

Trong các ngành nghề thủ công, nghề dệt đặc biệt nổi bật. Việc sản xuất vải theo đơn đặt hàng và để bán đạt tới những quy mô có thể đẩy lùi nghề dệt tại nhà. Gần Ispahan có đến 1 460 làng dệt, sản xuất đủ loại vải bán ra thị trường. Nhiều xưởng dệt lớn xuất hiện ở Ispahan, Kashan, Iezd, Kerman, Shiraz, Tebriz và Meshkhed. Thợ dệt Iran sản xuất để bán và xuất khẩu nhiều loại tơ lụa, nhưng, gấm hai mặt. Nhà lữ hành Pháp Charden viết rằng chỉ riêng gấm đã có 100 loại.

Sản xuất mũ và dây lưng bằng tơ tằm và chỉ vàng, sản xuất vải bông và các loại thảm rất phát triển. Thảm Iran, đặc biệt của xứ Kerman, được coi là tốt nhất và được xuất khẩu nhiều sang châu Âu. Các mẫu hàng thủ công nghệ thuật của Iran thời Safavid như : thảm, đồ gốm, đồ đồng, vũ khí lạnh cho đến nay vẫn gây sự thán phục của người xem. Các nghệ nhân gốm ở Kerman, Iezd, Kashan và Teheran đã biết làm giả sứ Trung Quốc để xuất khẩu. Trong nghề chế biến kim loại, thợ thủ công Iran đạt được những thành công lớn. Họ sản xuất vũ khí lạnh, nòng súng, dụng cụ thiên văn và bát đĩa kim loại. Sản phẩm của các nhà chế tạo vũ khí Iran được xuất sang Nga và Tây Âu. Thợ thủ công còn sản xuất thuốc nhuộm từ thực vật, đồ da, giấy, thủy tinh, xà phòng và các loại hàng hoá khác.

Song, nghề khai thác và chế biến khoáng sản có ích chưa phát triển. Người ta khai thác đồng từ các mỏ lớn ở Kerman, sắt ở Khorasan và một số nơi khác, chì và các loại quặng khác ở Iezd và Kerman với số lượng ít. Nói chung, thu nhập từ khai thác quặng chiếm phần không đáng kể (0,18%) thu nhập của nhà nước.

Nghệ thuật tạo hình và nghề xây dựng đạt trình độ cao. Những lâu đài, trường học và thánh đường nguy nga được dựng lên. Tường của chúng được trang trí bằng đồ ghép mảnh gốm, các bức bích hoạ, tranh khắc thạch cao và gỗ. Tiểu hoạ Iran thế kỉ XV - XVII thuộc loại tốt nhất của nghệ thuật cổ điển thế giới. Cái nôi của tiểu hoạ nghệ thuật và nghề chép sách thế kỉ XV là Herat thuộc quốc gia của Timur, còn từ cuối thế kỉ XVI là Ispahan. Các nhà thư pháp : Sultan Ali ở Meshkhed và Mir - Ali ở Herat,

các nhà tiểu họa: Bekhzad ở Herat, Peza Abbasi ở Ispahan và Sultan Mahmud ở Tebriz, là những nghệ sĩ nổi tiếng. Nghệ thuật sao chép và trang trí các bản thảo trở thành những nghề đặc biệt. Năm 1641, nhà in Armenia đầu tiên ra đời ở Ispahan, theo lời kể của một nhà lý hành người Pháp - Tavergne, chủ nhà in là Yakov Ian - một chủ xưởng mộc người Armenia ở Tân Djulpha từng sống ở châu Âu. Ông tự làm lấy khuôn đúc chữ. Xưởng đã in một số sách về Thiên Chúa giáo bằng tiếng Armenia. Nhưng khi bắt đầu in bằng tiếng Ba Tư thì có vấn đề nảy sinh. Những thợ chép tay lên tiếng phản đối vì sợ mất việc. Họ đã đòi được chính quyền phải tuyên bố nghề in là "dị giáo" và cho đóng cửa nhà in.

Các thành phố Iran không có quyền tự quản, nhưng các hội buôn và phường hội (tập hợp thợ thủ công thuộc cùng một nghề) được hưởng quyền tự trị. Phường hội xác định tay nghề của thợ cả. Đứng đầu phường hội là một trưởng lão do phường bầu ra, nhưng cũng không hiếm những trưởng hợp trưởng lão giữ chức vụ nhiều năm liền và đôi khi còn được chính quyền phong kiến chỉ định. Trưởng lão chịu trách nhiệm thu thuế, mua nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Họ là người trung gian giữa thợ thủ công và người buôn sỉ.

Hàng năm, chính quyền Shah quy định lượng thuế cho các thành phố. Một số thành phố được hưởng chính sách ưu đãi về thuế. Chính quyền thành phố bỏ thuế cho từng phường hội. Phường hội, đến lượt mình, tổ chức một cuộc họp chung của các chủ xưởng, bàn về giá sản phẩm và chia phần thuế giữa các xưởng. Thực tế thì chính trưởng lão là người phân bổ các suất thuế trong phường hội.

Thợ thủ công cũng phải thực hiện nhiều nghĩa vụ : xây dựng đường, cầu, công sự, các công trình thủy lợi. Không phải tất cả thợ thủ công đều gia nhập phường hội. Có những người làm ăn riêng lẻ. Nhiều thợ thủ công làm việc cho các chúa phong kiến hay cho kho bạc. Có tới 180 thợ cả làm việc tại các xưởng thủ công của Shah ở Ispahan. Shah có các xưởng lớn như : xưởng dệt

ở Ispahan, các xưởng gốm ở Kerman, Kashan và ngoại ô Teheran; xưởng thủy tinh ở Shiraz. Ở các xưởng của Shah có các thợ cả tự do, làm công ăn lương. Công việc của họ phụ thuộc vào sự đặt hàng của Shah. Những thợ thủ công này có địa vị như binh lính và những người phục vụ trong cung. Ngày lao động kéo dài từ lúc Mặt Trời mọc đến lúc Mặt Trời lặn. Chỉ được nghỉ việc vào những ngày lễ tôn giáo. Họ là những thợ thủ công có đặc quyền.

Ở các xưởng lớn, năng suất lao động tương đối cao nhờ thực hiện chuyên môn hoá theo công đoạn và một số cải tiến kĩ thuật. Lao động chủ yếu vẫn là thủ công, nhưng trình độ sản xuất đã đạt mức tương đối cao.

Nhưng, tình trạng cát cứ phong kiến, thuế má cao, mất an ninh trên đường, không có hệ thống đo lường thống nhất... đã ảnh hưởng xấu đến sản xuất và thương mại. Trong nước không có một đồng tiền chung. Abbas I đã thử thực hiện cải cách tiền tệ; ông cho đúc đồng *abbasi* có giá trị bằng 1 miskal (4.6 g) bạc, nhưng chưa loại bỏ được các đồng tiền khác.

Ngoại thương cũng phát triển nhờ chính sách khuyến khích của nhà nước. Shah nắm độc quyền xuất khẩu tơ lụa và một số mặt hàng khác. Thu nhập từ ngoại thương trở thành nguồn thu quan trọng, đặc biệt từ sau khi Iran chiếm được những vùng sản xuất tơ lụa quan trọng nhất ở Kavkaz.

Có nhiều hội buôn và công ti hoạt động ngoại thương, nhưng nổi bật nhất là Công ti Armenia từ Tân Djulpha; Công ti này hoạt động dưới danh nghĩa của Shah. Thương nhân Iran xuất khẩu hàng sang các nước châu Á và châu Âu. Một số công ti có đại diện ở các nước xa như Thụy Điển, Trung Quốc. Thương nhân là tầng lớp được ưu đãi; họ được hưởng sự bảo trợ đặc biệt của triều đại cầm quyền và có liên hệ mật thiết với giai cấp phong kiến. Chính quyền Safavid còn khuyến khích phát triển ngoại thương bằng cách dành các đặc quyền cho các công ti thương mại châu Âu.

III. SỰ XÂM NHẬP CỦA CÁC NƯỚC CHÂU ÂU VÀ SỰ SUY YẾU CỦA NHÀ NƯỚC SAFAVID

Nhà nước Iran thời Safavid ngay trong thời kì thịnh vượng nhất dưới triều Abbas I cũng không phải là một quốc gia bền vững. Chính sách của Abbas I được thực hiện trong một thời gian ngắn, chưa đủ để củng cố sự thống nhất của một tập hợp lỏng lẻo nhiều vùng lãnh thổ khác nhau dù dân cư của toàn đế quốc hầu như có cùng tôn giáo. Mâu thuẫn giai cấp chằng chéo với mâu thuẫn dân tộc khiến tình hình đất nước luôn bất ổn.

1. Sự xâm nhập của các nước châu Âu

Những kẻ thực dân đầu tiên xuất hiện ở vùng vịnh Ba Tư thế kỉ XVI là người Bồ Đào Nha. Năm 1507, họ chiếm đảo Ormuz cùng với cảng buôn lớn nhất ở đó - cảng Ormuz, nhưng sau đó bị nhân dân khởi nghĩa đuổi khỏi đảo. Ít năm sau, nhờ ưu thế của hạm đội, người Bồ Đào Nha chiếm lại đảo, cho quân đồn trú và lập thương điểm.

Vì người Bồ đã thống trị ở vịnh Ba Tư, các thương nhân Anh tìm đường đến Iran và Ấn Độ từ phía bắc, bằng đường Volga - Caspi. Các đại diện thương mại của Công ti "Moskvie" của Anh (phái đoàn Genkinson) đến Iran vào những năm 60, thế kỉ XVI. Họ phải rất khó khăn mới nhận được quyền tự do buôn bán ở Shirvan và mở thương điểm ở Shemakh. Sau này, họ được miễn thuế đường và thuế hải quan, được quyền mua bất động sản trên toàn lãnh thổ Iran. Chính quyền Iran có trách nhiệm giúp họ dỡ hàng và bảo vệ hàng hoá cho họ. Việc buôn bán của người Anh ở Shirvan bị ngưng do cuộc xâm lăng của quân Thổ. Con đường thương mại này sau đó cũng không phát triển được vì Nga không cho phép người Anh chở hàng qua lãnh thổ mình.

Đầu thế kỉ XVII, Công ti Đông Ấn của Anh cử các đại diện của họ đến Iran. Năm 1616, Shah Abbas I lệnh cho thần dân cư xử lịch sự với thương nhân Anh và đón tiếp các tàu buôn của Anh ở cảng. Năm sau, khi một đại diện của Công ti chở đến một lượng

hàng lớn, Shah đã cho phép lập các thương điểm Anh ở Shiraz và Ispahan. Người Anh được quyền có đại diện trong triều đình, được tự do buôn bán, được mang vũ khí để sử dụng khi cần, tự do hành lễ theo tôn giáo của mình và không bị xử theo pháp luật địa phương.

Người Anh còn tìm cách chiếm độc quyền buôn bán tơ lụa qua vịnh Ba Tư. Tơ lụa mua ở Iran rẻ hơn một nửa so với ở Khaleb - thị trường tơ lụa lớn nhất của Thổ. Họ hứa với Abbas I sẽ cho tàu chiến của Công ti Đông Ấn đến giúp Iran chống hạm đội Bồ Đào Nha nếu yêu cầu của họ được thỏa mãn. Năm 1623, liên quân Iran - Anh đã đuổi quân Bồ Đào Nha và chiếm Ormuz. Công sự của người Bồ trên đảo bị phá hủy, cảng được chuyển vào đất liền và được đổi tên thành Bender - Abbas (cảng Abbas). Từ đó, người Anh được hưởng thêm các quyền mới : thu một nửa thuế quan của Bender - Abbas và lập thương điểm ở đây, xuất khẩu tơ lụa. Quyền buôn bán tơ lụa thoát khỏi chỉ được trao cho người Anh, nhưng sau đó lại cho thêm cả Công ti Đông Ấn Hà Lan. Công ti Armenia ở Tân Djulpha trước đây vẫn nắm độc quyền buôn bán tơ lụa đã chịu nhiều thiệt hại sau khi phải chia quyền với người nước ngoài.

Đến giữa thế kỉ XVII, Công ti Đông Ấn Hà Lan đã cạnh tranh có kết quả và đẩy người Anh xuống hàng sau. Các công ti nước ngoài chú trọng nhập khẩu hơn xuất khẩu. Điều nguy hiểm cho kinh tế Iran là việc xuất khẩu các vật dụng bằng vàng và bạc, đặc biệt là xuất vàng sang Ấn Độ. Các thương nhân Ấn Độ xuất hiện ở tất cả các thành phố lớn của Iran; họ không chỉ buôn bán mà còn làm nghề đổi tiền và cho vay nặng lãi. Đến giữa thế kỉ XVII, chỉ riêng ở Ispahan đã có 12 nghìn người Ấn Độ.

Việc nhập khẩu hàng Tây Âu hồi thế kỉ XVII chưa gây ra sự cạnh tranh nghiêm trọng với thủ công nghiệp Iran. Những ưu đãi mà nhà Safavid dành cho người nước ngoài trong buôn bán không chỉ để khuyến khích ngoại thương mà còn nhằm những mục đích kinh tế và chính trị khác. Song những ưu đãi này đã

được các công ti châu Âu tận dụng triệt để đến mức chỉ ít lâu sau Iran đã trở thành một trong những nguồn tích lũy tư bản ban đầu của họ.

2. Phong trào đấu tranh của nhân dân vào cuối thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XVII

Chính sách đối nội của Abbas I nhằm làm giàu cho kho bạc và quý tộc phong kiến. Những cải cách của ông đã không đem lại những thay đổi căn bản cho tình cảnh của quần chúng nhân dân. Nông dân và thợ thủ công tiếp tục bị bóc lột nặng nề. Nhiều vùng ngoại vi của đất nước bị tàn phá và trở nên tiêu điều. Cuộc đấu tranh giai cấp trong nước vẫn diễn ra không ngừng. Sự bất mãn và chống đối của nhân dân thể hiện ở hoạt động của nhiều giáo phái. Nông dân không chịu đóng thuế và thực hiện các nghĩa vụ phong kiến; thợ thủ công và thương nhân thì đóng cửa, không sản xuất, không buôn bán... Phong trào đấu tranh có quy mô lớn đặc biệt ở các vùng ngoại vi.

Những cuộc chiến tranh liên miên với Thổ gây hậu quả nặng nề đối với nhân dân vùng Kavkaz. Nhân dân Armenia, Georgia và Azerbaijan tiến hành đấu tranh ngoan cường chống chính quyền Thổ và Iran. Cuộc đấu tranh của nhân dân ở đây mang tính chất giải phóng và chống phong kiến.

Năm 1615, nổ ra cuộc khởi nghĩa do vua Georgia - Teimuraz, lãnh đạo. Từ năm 1624 đến 1625, lại một cuộc khởi nghĩa khác nổ ra ở Karabakh và Erevan. Sau khi củng cố chính quyền trung ương, Abbas I đã tập trung lực lượng, đàn áp dã man các cuộc khởi nghĩa này. Vùng Kakhetia, vùng kinh tế phát triển nhất Georgia và là trung tâm của khởi nghĩa, bị phá hủy. Khoảng 100 nghìn người Georgia, trong đó có cả phụ nữ và trẻ em, bị bắt đưa về Iran.

Năm 1629, một cuộc khởi nghĩa lớn bùng nổ ở Ghilian. Sau khi cuộc khởi nghĩa 1569 - 1572 bị đàn áp, tình cảnh nhân dân trong vùng rất khổ cực. Abbas I nhập toàn bộ vùng Ghilian vào

lãnh địa riêng của mình và tăng thuế. Các tiểu phong kiến địa phương quyết định lợi dụng sự bất mãn của quần chúng nhân dân để đấu tranh tách khỏi Iran và phục hồi quyền lực của triều đại cũ. Họ tìm được một hậu duệ của khan đã bị phế truất và phong ông ta là Shah Adil (Shah Công bằng). Quần chúng tích cực ủng hộ tư tưởng độc lập. Số nghĩa quân lên tới 30 000 người. Họ đánh tan quân đội của quý tộc địa phương trung thành với Abbas I. Sau đó, được sự ủng hộ của quần chúng, họ chiếm thành phố Resht và nhiều thành phố khác. Phần lớn địa chủ, quý tộc và quan lại Iran chạy trốn khỏi Ghilian. Nghĩa quân là nông dân và thợ thủ công hoạt động tích cực nhưng tự phát và thiếu tổ chức. Khởi nghĩa kéo dài hơn hai tháng. Trong hàng ngũ phong kiến lãnh đạo có kẻ phản bội, giao kế hoạch hành động của nghĩa quân cho chính quyền. Khởi nghĩa bị đàn áp. Một số nhóm nhỏ nghĩa quân trốn vào rừng và tiếp tục đấu tranh nhiều năm sau.

Các cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân càng làm sâu sắc thêm cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến ở Iran. Nhà nước Safavid dần dần tan rã trước sự phát triển của các xu hướng cát cứ phong kiến.

CHƯƠNG IV

KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN - QUÂN SỰ. QUÁ TRÌNH BIẾN KHU VỰC TRUNG CẬN ĐÔNG THÀNH NỬA THUỘC ĐỊA CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN (từ giữa thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XIX)

Vào giữa thế kỉ XVII, toàn bộ khu vực Trung Cận Đông nằm trong lãnh thổ của hai đế quốc – Osman và Safavid. Lãnh thổ của đế quốc Osman nằm trên 3 lục địa : ở châu Âu gồm vùng Balkan, Crimea cùng các vùng lân cận ven biển Đen và biển Azov; ở châu Á gồm Tiểu Á, bán đảo Ả-rập, Iraq, Syria, Palestine và một phần Kavkaz; ở châu Phi gồm Ai Cập và các nước Bắc Phi. Còn nhà nước Safavid vào thời kì cực thịnh bao gồm không chỉ Iran mà cả các vùng phía tây Afghanistan, một phần Turkmenia, một phần Kavkaz. Iran và Thổ Nhĩ Kỳ thường xuyên tranh chấp Iraq và bờ vịnh Ba Tư của người Ả-rập.

Toàn bộ cơ cấu nhà nước phong kiến Thổ được xây dựng nhằm phục vụ cho việc tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược. Những thành công về quân sự của người Thổ chủ yếu nhờ hoàn cảnh quốc tế thuận lợi : sự suy yếu của đế quốc Byzantium, sự tan rã của đế quốc Mongol, những mâu thuẫn của các nước châu Âu thời trung cổ. Nhà nước Iran cũng phát triển trong những điều kiện tương tự. Cả hai đế quốc đều không có cơ sở kinh tế và dân tộc vững chắc. Dân tộc thống trị chỉ chiếm thiểu số trong dân cư. Từ đầu thế kỉ XVII, các mâu thuẫn nội bộ đã bộc lộ, báo hiệu một cuộc khủng hoảng kéo dài.

Sự xâm nhập, rồi sự cạnh tranh của các nước thực dân châu Âu trong khu vực đã làm cho quan hệ quốc tế trở nên phức tạp và dần biến các nước ở đây thành nửa thuộc địa.

I. SỰ SUY SỤP CỦA ĐẾ QUỐC OSMAN

Do những đặc điểm riêng, đặc biệt là do sự tranh giành ảnh hưởng của các nước phương Tây, cuộc khủng hoảng của đế quốc Osman kéo dài. Tuy vậy, những biểu hiện khủng hoảng cũng bộc lộ một cách sâu sắc và toàn diện.

1. Tình hình của đế quốc vào nửa sau thế kỉ XVII và thế kỉ XVIII

a) Kinh tế

Quan hệ ruộng đất phong kiến được thiết lập từ thế kỉ XIV theo hệ thống phong cấp quân sự. Phong kiến Thổ được phong đất nhờ phục vụ quân đội. Vì vậy, thời kì đầu phong kiến Thổ nói chung không tự khai thác ruộng đất mà chỉ thu tô thuế của nông dân. Chiến lợi phẩm, nô lệ mới là nguồn làm giàu chính của họ. Nhưng từ thế kỉ XVII, khi chiến tranh không còn là nguồn lợi chính nữa thì nhiều phong kiến đã bắt đầu tập trung đất và trở thành những địa chủ lớn. Đồng thời, giáo hội cũng dần dần phong kiến hoá. Nông dân ở Thổ bị bóc lột nặng nề. Một người Pháp đến thăm Thổ vào thế kỉ XVIII đã viết : *"Chiếm phần lớn đất đai, các chúa phong kiến phát canh ruộng đất cho nông dân với những điều kiện nặng nề. Họ đòi một nửa hoặc hai phần ba thu hoạch. Ngoài sự áp bức thường xuyên, nông dân còn phải chịu hàng ngàn sự sách nhiễu : khi thì phạt cả làng vì một việc gì đó, khi thì áp dụng một loại lao dịch mới, khi thì đòi quà nhân dịp cấp trên đến thăm, đòi cỗ cho ngựa... Nông dân còn phải thu xếp chỗ ngủ qua đêm cho binh lính có việc qua làng hay mang lệnh của chính quyền đến".* Nông dân các dân tộc bị áp bức trong đế quốc còn phải nộp thêm các thứ thuế riêng và chịu thêm ách áp bức của phong kiến địa phương.

Thủ công nghiệp và thương nghiệp đã phát triển nhanh trong thời kì thịnh vượng của đế quốc. Hàng thủ công của Thổ được ưa chuộng ở châu Âu. Đặc biệt, việc buôn bán quá cảnh giữa châu Âu và châu Á đã mang nhiều nguồn lợi cho Thổ, thúc đẩy sự phát triển chung. Vào thế kỉ XVIII, ở một số thành phố đã xuất hiện những công trường thủ công đầu tiên. Song, trật tự phong kiến - quân sự đã cản trở sự phát triển thủ công thương mại và sự hình thành quan hệ sản xuất mới. Những dấu hiệu suy sụp của nghề thủ công đã xuất hiện từ cuối thế kỉ XVII.

b) Chính trị - xã hội

Cơ cấu nhà nước của đế quốc Osman từ giữa thế kỉ XVI bắt đầu cản trở sự phát triển của đất nước. Sultan là người cai trị tuyệt đối và độc đoán. Ông không chỉ là người cai trị đất nước mà còn là người đứng đầu cả thế giới Hồi giáo (Calif). Các Sultan Thổ khẳng định rằng sau khi người Thổ chiếm Ai Cập vào đầu thế kỉ XVI, hậu duệ của các Calif Ả-rập ở Cairo đã trao quyền trưng cho họ. Sultan có quyền chỉ định các thừa tướng (bộ trưởng) và tỉnh trưởng, và là tổng chỉ huy quân đội. Tất cả mọi công chức nhà nước, trừ tăng lữ, đều bị coi là nô lệ của Sultan. Triều đình của Sultan gồm gần 12 000 người. Bộ máy này hàng năm ngốn một khoản chi phí khổng lồ.

Đế quốc Osman được chia thành các tỉnh và các vùng chư hầu. Các tỉnh trưởng (emir) và người đứng đầu các xứ (pasha) nắm toàn quyền ở địa phương.

Sự cuồng tín tôn giáo được giai cấp phong kiến sử dụng như một công cụ thống trị. Tầng lữ Hồi giáo cao cấp đóng vai trò lớn trong việc cai trị đất nước. Các toà án tôn giáo xét xử theo giáo luật.

Sultan và những người nắm quyền ở địa phương đàn áp dã man cả những biểu hiện nhỏ nhất của sự chống đối. Đó là một chế độ độc tài khát máu thống trị một cách hà khắc.

Tuy vậy, chính sách độc tài không ngăn được những cuộc đấu tranh của nhân dân. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa của nông dân vẫn

diễn ra trong suốt thế kỉ XVIII, bất chấp sự đàn áp đẫm máu của chính quyền.

Do sự suy yếu của chính quyền trung ương, các khuynh hướng li khai trong đế quốc ngày càng phát triển. Chính quyền Sultan chỉ còn trên danh nghĩa. Các tỉnh trưởng và người cai trị các vùng trở thành các quốc vương độc lập; các công quốc độc lập ở Balkan còn có cả đồng tiền riêng; ở Ả-rập, Iraq, Syria, Palestine và Bắc Phi, Sultan vẫn được coi là người cai trị tối cao, nhưng người ta đã ngừng gửi thuế và binh lính theo nghĩa vụ cho chính phủ trung ương. Ngay Anatolia - lãnh thổ chính của Thổ, cũng nằm trong tay vài gia tộc quyền quý nhất. Chỉ sau khi được sự ủng hộ của đại phong kiến, chính phủ trung ương mới có thể đưa ra những quyết định chính trị quan trọng.

Công cụ chính của bộ máy quyền lực - quân đội, cũng bắt đầu suy yếu. Quân Ianycha, chỗ dựa đáng tin cậy của các Sultan Thổ, cũng dần biến chất: họ tự ý lập gia đình, hoạt động kinh doanh, đưa con cháu mình vào quân đội, mua bán các bằng chứng nhận đặc quyền của Ianycha. Họ còn tổ chức những cuộc đảo chính, lật đổ các thừa tướng và cả các Sultan không vâng lời. Họ không muốn phục tùng kỉ luật và kiên quyết chống lại việc cải tổ quân đội.

Sự tan rã của quân đội ảnh hưởng đến kết quả của những cuộc chiến tranh mà Thổ đang tiến hành. Năm 1664, người Hung và người Áo đánh bại quân Thổ ở Hungary. Năm 1683, Thổ mở đợt tấn công vào Vienna và bị quân của vua Ba Lan (đồng minh của Áo) Sobeski, đánh bại. Ngay sau đó, Áo, Ba Lan và Hungary kí một liên minh quân sự chống Thổ. Nga cũng gia nhập liên minh sau đó. Quân liên minh đã thắng nhiều trận và đuổi được quân Thổ khỏi Hungary.

Những mưu đồ của Thổ ở miền Nam Nga cũng thất bại. Năm 1677, Thổ gây chiến hòng chiếm Ukraine, nhưng quân Nga cùng với quân Cốt-dac Ukraine đã đuổi họ qua sông Bug. Các cuộc chiến tranh Nga - Thổ thế kỉ XVIII, đặc biệt là cuộc chiến tranh 1768 - 1774, đã giáng những đòn nặng nề vào quyền thống trị của Thổ

ơ châu Âu. Theo hoà ước Kuchuk - Kainarji năm 1774, Crimea trở thành vương quốc độc lập (năm 1783 bị sáp nhập vào Nga); Nga được trả lại các vùng đất giữa sông Dneper và sông Bug; biển Đen và các eo biển được mở cho tàu buôn Nga đi lại; Nga được quyền bảo hộ giới cầm quyền Moldavia, Walachia và giáo hội Chính thống ở Thổ.

c) Sự xâm nhập của thực dân châu Âu

Các thương nhân Pháp, Anh và châu Âu xuất hiện ở đế quốc Osman từ thế kỉ XVI. Đến thế kỉ XVIII, quan hệ của Thổ với các nước châu Âu mới bắt đầu có tính chất bất bình đẳng. Công cụ chính để nước ngoài xâm nhập Thổ là chế độ *bằng ưu đãi*⁽¹⁾.

Bằng ưu đãi đầu tiên do Sultan Suleiman cấp cho các thương nhân Pháp từ thế kỉ XVI. Sau đó, thương nhân một số nước châu Âu khác cũng được cấp bằng tương tự. Các bằng này lúc đó chưa mang tính chất của các hiệp ước bất bình đẳng như người ta hiểu sau này. Những đặc ân về buôn bán ban cho người nước ngoài trước hết xuất phát từ sự quan tâm mở rộng ngoại thương của Thổ. Quyền *ngoại trị pháp quyền*⁽²⁾ là do quy định của pháp luật theo luật Hồi giáo : không cho người nước ngoài quyền được cạy đến toà án Hồi giáo. K. Marx cũng từng nhận xét : "*Bằng ưu đãi - đó là những tấm bằng ghi các khoản ưu đãi mà chính phủ Thổ ban cho các nước châu Âu và cho phép thần dân các nước đó tự do đến đất đai của Muhammed để kinh doanh và hành đạo theo tập quán riêng. Chúng khác các hiệp ước ở điểm cơ bản là chúng không phải là những văn bản dựa trên quan hệ qua lại, không do các bên quan tâm cùng thảo luận và cũng không được họ phê*

(1) *Bằng ưu đãi* : tạm dịch ý từ chữ Latinh *capitula* - thoả thuận, dùng để chỉ những văn bản chứa bản danh mục các đặc quyền mà các Sultan Thổ ban cho các nước châu Âu.

(2) *Ngoại trị pháp quyền* : thương nhân nước ngoài phạm tội trên đất Thổ không thuộc quyền xét xử của toà án Thổ, mà do đại diện ngoại giao nước họ xét xử.

chuẩn trên cơ sở những lợi ích và những nhượng bộ qua lại. Ngược lại, bằng ưu đãi là những khoản ưu đãi do chính phủ tự ban cấp và như vậy, nó có thể bãi bỏ theo ý muốn⁽¹⁾.

Nhưng sau này, bằng ưu đãi dần dần thay đổi tính chất. Năm 1740, chính phủ Thổ ban cho Pháp bằng ưu đãi chung; bằng này “khôi phục, khẳng định và bổ sung” tất cả các bằng cũ. Sultan thừa nhận hiệu lực vô thời hạn của bằng ưu đãi và cam kết “nhân danh bản thân và tất cả những người kế vị” không làm điều gì trái với nội dung của bằng. Sau Pháp, các nước châu Âu khác cũng nhận được những cam kết tương tự. Nga cũng được hưởng các ưu đãi này theo hiệp ước Kuchuc – Kainarji (1774). Những đặc quyền được ghi trong bằng ưu đãi bắt đầu mang tính chất trách nhiệm quốc tế của đế quốc Thổ. Bằng ưu đãi đã có thể được coi như hiệp ước bất bình đẳng.

Chế độ bằng ưu đãi đã tạo điều kiện cho tư bản nước ngoài giành những vị trí thương mại quan trọng trong đế quốc Thổ. Chiếm vị trí ưu thế ở Cận Đông bấy giờ là Pháp với nhiều thương điểm ở Syria, bờ tây vịnh Egée. Nhiều thương nhân Pháp buôn bán qua Izmir. Tư bản Anh cũng đóng vai trò đáng kể.

Từ châu Âu, người ta nhập vào Thổ vải và hàng công nghiệp. Từ Thổ, bông, len, da, thuốc lá, lúa mì, dầu thực vật được xuất ra nước ngoài. Thực tế, người nước ngoài nắm độc quyền ngoại thương và bắt đầu tác động đến nội thương. Ở các cảng bắt đầu hình thành tầng lớp tư sản mại bản, gồm chủ yếu là người Hy Lạp, Armenia, Do Thái.

Các cường quốc châu Âu đều muốn lợi dụng sự suy yếu của Thổ để độc quyền chiếm các di sản của nó. Ý nghĩa chính trị, kinh tế và chiến lược to lớn của các vùng thuộc đế quốc Thổ đã thu hút mạnh mẽ sự quan tâm của họ. Mỗi nước đều có mưu đồ riêng và không muốn để kẻ cạnh tranh của mình chiếm ưu thế. “Vấn đề phương Đông” xuất hiện trong quan hệ quốc tế thời cận đại chính là vấn đề Thổ.

(1) Marx, Engels, Toàn tập, tập 10, tr. 168 - 169 (tiếng Nga).

Vì những lợi ích riêng, các cường quốc châu Âu thà duy trì một đế quốc Thổ yếu mà toàn vẹn. Họ ra sức bảo vệ cái gọi là “giữ nguyên trạng” (status quo) nước Thổ. Họ không cho nước nào chiếm đất đai, đồng thời giúp chính phủ Sultan đàn áp phong trào đấu tranh của các dân tộc bị áp bức trong đế quốc. Sự “giúp đỡ” của các nước châu Âu khiến Thổ ngày càng trở nên phụ thuộc vào họ.

d) Những cải cách của Sultan Selim III

Một số người trong giai cấp thống trị nhận ra sự sụp đổ đang tới gần của đế quốc và thử tìm giải pháp bằng những cải cách. Các nhà cải cách đạt được một số kết quả: củng cố quân đội và bộ máy hành chính, ổn định tài chính, nhưng, những cải cách này chưa cơ bản. Selim III (1789 - 1807) đề ra một chương trình cải cách rộng lớn.

Trong các năm 1792 - 1796, Selim III ban bố các sắc lệnh về việc thu hồi đất phong của các lãnh chúa lơ là trong việc thực hiện các nghĩa vụ quân nhân và về việc thành lập một quân đoàn quân đội thường trực mới theo kiểu châu Âu. Đồng thời, ông cho mở trường quân giới và tiến hành cải tổ hải quân. Với sự giúp đỡ của các chuyên gia nước ngoài, một hạm đội quân sự mới được xây dựng gồm 25 thiết giáp hạm. Các nhà máy sản xuất thuốc súng và các xí nghiệp quốc phòng khác được thành lập. Người Thổ bắt đầu đúc đại bác theo mẫu của Pháp và của Nga. Thanh niên Thổ bắt đầu học các tiếng châu Âu và làm quen với từ điển Bách khoa toàn thư. Những cải cách của Selim III được gọi là “hệ thống mới”. Quân đội cải cách hơn hẳn quân Ianycha.

Nhưng đại đa số phong kiến và tăng lữ Hồi giáo kịch liệt chống cải cách vì sợ mất đặc quyền. Quân Ianycha lại càng căm ghét cải cách vì nó trực tiếp đe dọa sự sống còn của họ. Nông dân và thợ thủ công cũng không ủng hộ cải cách vì nó kéo theo những sắc thuế mới, nặng nề hơn.

Các cuộc nổi loạn của phong kiến chống Selim III bắt đầu ở Anatolia và Balkan. Quân đội được điều đi đàn áp. Nhưng đúng

lúc đó, cuộc tấn công của quân Pháp vào Ai Cập đã buộc Sultan phải rút quân về để đối phó.

Cuộc cách mạng Pháp 1789 và những cuộc chiến tranh tiếp sau đó đã làm đảo lộn tình hình châu Âu và phần nào làm giảm áp lực của các cường quốc châu Âu đối với Thổ. Nhưng trong cuộc đấu tranh giành bá quyền giữa Anh và Pháp, mưu đồ chiếm địa vị thống trị ở Cận Đông và khuất phục Thổ đóng vai trò không nhỏ.

Tháng 7 - 1798, quân đội Pháp do Napoléon Bonaparte dẫn đầu đổ bộ vào Ai Cập. Phong trào nhân dân chống Pháp lập tức bùng nổ. Năm 1801, quân Pháp ở Ai Cập buộc phải đầu hàng. Ai Cập bị quân Anh chiếm đóng. Nhưng nhân dân cũng không chấp nhận những kẻ chiếm đóng mới và quân Anh buộc phải rút về. Năm 1805, Muhammed - Ali, người chỉ huy các đội quân Albania do Thổ phái đến Ai Cập trong thời gian chiến tranh, trở thành người cai trị Ai Cập.

Cuối năm 1798, Thổ gia nhập liên minh chống Pháp của các nước châu Âu. Trong thời kì chiến tranh với Pháp (1798 - 1802), vị trí của các nhóm phong kiến chống chính sách cải cách của Selim III được củng cố. Phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân Balkan, những cuộc nổi loạn của quân Ianycha, những quan hệ đối ngoại phức tạp, cuộc chiến tranh với Nga bắt đầu vào năm 1806... tất cả làm cho tình hình ở Thổ trở nên trầm trọng. Lợi dụng tình hình đó, phe phong kiến chống cải cách đã lật đổ Selim III vào tháng 5 - 1807 và tuyên bố bãi bỏ cải cách.

Sau đó, phe cải cách lại thử thực hiện cải cách lần nữa, nhưng cũng không đạt kết quả. Chiến tranh với Nga kết thúc năm 1812 bằng hoà ước Bucharest. Theo hoà ước, Bessarabia được giải phóng khỏi ách thống trị của Thổ và được nhập vào Nga; Thổ khẳng định quyền của Nga được bảo hộ các công quốc vùng Danube và cam kết trao quyền tự trị cho Serbia.

2. Các cường quốc tăng cường đấu tranh để độc chiếm Thổ Nhĩ Kỳ

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản công nghiệp thế kỉ XIX càng thúc đẩy sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân. Điều này liên quan trực tiếp đến đế quốc Osman và ảnh hưởng đến sự phát triển của nó.

Thời kì này, sự cạnh tranh của các cường quốc ở vùng Cận Đông tỏ ra gay gắt hơn ở Trung Quốc và các vùng khác. Phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị Thổ đô hộ cũng bị các cường quốc lợi dụng cho lợi ích của họ.

a) Tình hình nội bộ của đế quốc Thổ

Chính phủ Sultan không cam chịu thất bại, nên chỉ ít lâu sau khi kí hoà ước Bucharest, họ lợi dụng việc Nga bận chiến tranh với Napoléon Bonaparte để vi phạm hoà ước. Năm 1813, Thổ phái quân trừng phạt đến Serbia, tàn sát dã man dân thường. Năm 1815, một cuộc khởi nghĩa lại nổ ra ở Serbia. Chính quyền Thổ buộc phải nhượng bộ. Họ thừa nhận và cho phép đại diện do nhân dân bầu ra được điều hành các công việc nội bộ. Nhưng quân Thổ vẫn đóng tại Belgrade và các thành phố khác.

Năm 1821, người Hy Lạp ở Morea và các đảo trên biển Égée khởi nghĩa. Sultan Mahmud II không đủ sức đàn áp vì cùng lúc còn xảy ra nhiều cuộc nổi loạn của phong kiến. Ông buộc phải nhờ Muhammed - Ali, người cầm quyền ở Ai Cập, giúp đỡ. Năm 1824, quân đội và hải quân Ai Cập đến và chiếm toàn bộ Morea. Những người yêu nước Hy Lạp không rời vũ khí, tiếp tục chiến đấu.

Quân Ianycha tỏ ra hoàn toàn bất lực trong chiến đấu. Tháng 5 - 1826, Sultan Mahmud II ra lệnh thành lập quân đội mới do sĩ quan Ai Cập huấn luyện. Đồng thời, để có cơ thủ tiêu lực lượng Ianycha, Sultan tìm cách xúi họ nổi loạn. Tháng 6, cuộc binh biến của quân Ianycha nổ ra ở kinh đô. Sultan tuyên bố đây là phong trào chống Hồi giáo và ra lệnh nã pháo tàn sát quân nổi loạn. Hàng ngàn quân Ianycha bị sát hại trong vòng vài tuần lễ. Quân

đoàn Ianycha, niềm kiêu hãnh của đế quốc phong kiến - quân sự Osman, bị xoá sổ.

Trong khi đó, lợi dụng phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước bị Thổ đô hộ, các cường quốc châu Âu tăng cường can thiệp vào công việc nội bộ của đế quốc. Nga ủng hộ phong trào của người Slav và Hy Lạp để củng cố vị trí của Nga ở Balkan và Cận Đông. Vì vậy, khi quân của Muhammed - Ali chiếm Morea, chính phủ Nga quyết định tiến hành những biện pháp tích cực để ủng hộ người Hy Lạp.

Anh quyết định phối hợp hành động để không cho Nga hành động độc lập. Năm 1826, Anh và Nga kí nghị định chung ở Petersburg đòi chính phủ Thổ ngừng hoạt động quân sự chống người Hy Lạp và trao quyền tự trị cho Hy Lạp. Đồng thời, chính phủ Nga trao cho Sultan một tối hậu thư riêng đòi Thổ thi hành ngay những điều khoản của hoà ước Bucharest về Serbia. Theo lời khuyên của Anh và Áo (do sợ những hành động mới của Nga), chính phủ Thổ cam kết thực hiện những điều kiện của tối hậu thư. Chính sách hai mặt của Anh khuyến khích Thổ tiếp tục tàn sát người Hy Lạp. Tháng 6 - 1827, quân của Muhammed - Ali chiếm tiền đồn cuối cùng của nghĩa quân trên lục địa - thành Athens. Sau đó, vào tháng 7, Anh, Pháp, Nga kí hiệp ước ở London, công nhận quyền tự trị của Hy Lạp. Tháng 10, hải quân của 3 cường quốc tiêu diệt hạm đội Ai Cập - Thổ ở vịnh Navarin. Quân của Muhammed - Ali bị đưa về Ai Cập.

Mùa xuân 1828, Nga tuyên chiến với Thổ. Quân Nga thừa thắng vượt qua vùng Balkan, chiếm được thành Adrianopole và tiến đến gần Istanbul. Chính phủ Thổ hoàn toàn bất lực và phải kí hoà ước Adrianopole vào tháng 9 - 1829. Biên giới Nga - Thổ theo hoà ước mới thay đổi không đáng kể, nhưng Thổ bị buộc phải bồi thường chiến phí và phải trao quyền tự trị cho Serbia và Hy Lạp (năm 1830, Hy Lạp được công nhận là quốc gia độc lập).

b) Chiến tranh Thổ - Ai Cập. Sự can thiệp của các cường quốc

Không chỉ người Balkan, mà cả người Ả-rập cũng chống Thổ. Sau khi lên cầm quyền ở Ai Cập (1805), Muhammed - Ali đã tiến hành nhiều cải cách nhằm chấn hưng đất nước và xây dựng một quân đội mạnh. Quân đội này đã được điều sang giúp chính phủ đế quốc đàn áp khởi nghĩa ở Balkan. Sau khi trở về, Muhammed - Ali chủ trương thực hiện chính sách độc lập. Ông ngưng cống nộp cho chính phủ Istanbul và đòi Sultan trao cho ông quyền cai trị Syria như đã hứa khi điều quân đội Ai Cập đi đàn áp khởi nghĩa ở Hy Lạp. Mùa thu năm 1831, quân đội Ai Cập tiến vào Syria. Sultan tuyên bố Muhammed - Ali là kẻ phản loạn. Chiến sự diễn ra và bộc lộ sự bất lực của quân đội Sultan. Đến mùa hè 1832, sau khi chiếm Syria, Palestine và Cilicia, quân Ai Cập tiến vào Anatolia. Tháng 12 - 1832, quân đội của Sultan bị đánh bại ở Konya. Đường đến Istanbul đã mở.

Sultan cầu viện các cường quốc châu Âu. Vốn có ảnh hưởng nhất định đối với chính phủ Ai Cập, Pháp ủng hộ Muhammed - Ali với mưu đồ mở rộng ảnh hưởng ở Ai Cập và các vùng xung quanh. Anh, vì âm mưu chiếm Ai Cập và các nước Ả-rập châu Á nên chống lại Muhammed - Ali và các kế hoạch của ông, nhưng họ cũng không ra mặt ủng hộ Sultan mà muốn mượn tay Áo làm việc đó. Nga thì ủng hộ Sultan Mahmud một cách kiên quyết vì sợ rằng thắng lợi của Muhammed - Ali sẽ dẫn đến việc thiết lập nền thống trị của Pháp ở Thổ. Tháng 2 - 1833, hạm đội Nga tiến vào Bosphore; Muhammed - Ali buộc phải ngưng tiến vào Istanbul.

Sự xuất hiện của quân đội và hạm đội Nga ở vùng các eo biển đã khiến Anh và Pháp rất lo lắng. Tháng 5 - 1833, dưới áp lực của Anh và Pháp, các đại diện của Sultan và Muhammed - Ali đã kí một hiệp ước: Muhammed - Ali thừa nhận trên danh nghĩa quyền lực tối cao của Sultan và rút quân khỏi Anatolia, còn Mahmud II thừa nhận các vùng mà quân Ai Cập đã chiếm: Syria, Palestine, Cilicia thuộc quyền cai trị của Muhammed - Ali. Hiệp ước này là một sự thỏa hiệp rất mong manh, vì lãnh địa của Muhammed - Ali (chư hầu của Sultan) còn rộng hơn lãnh địa của tôn chủ.

Mục đích của Anh, Pháp ở đây là làm giảm ảnh hưởng của Nga. Sau khi hiệp ước được kí, chính phủ Nga phải rút quân khỏi vùng eo biển. Nhưng trước khi rút, Nga và Thổ đã kí một hiệp ước đồng minh : Nga cam kết khi cần sẽ viện trợ quân sự cho Thổ, còn Thổ có trách nhiệm nếu chiến tranh nổ ra sẽ đóng cửa eo biển Dardanell đối với tất cả tàu quân sự nước ngoài, trừ tàu Nga. Mặc dù Anh và Pháp phản đối, Áo cũng không bằng lòng, hiệp ước vẫn có hiệu lực. Đây là một thắng lợi ngoại giao lớn của Nga.

Các nước phương Tây, đặc biệt là Anh, tiếp tục tìm cách nô dịch Thổ. Năm 1838, Anh buộc chính phủ Thổ kí một hiệp định thương mại mới. Theo hiệp định này, hàng hoá Anh được hưởng chế độ thuế quan thấp và thương nhân Anh được quyền tự do buôn bán trên toàn lãnh thổ của đế quốc. Pháp cũng được kí một hiệp định tương tự.

Bằng hiệp định này, Anh cũng nhằm khoét sâu mâu thuẫn giữa Sultan và Muhammed - Ali (hiệp định có hiệu lực trên toàn đế quốc, nghĩa là ở cả những vùng do Muhammed - Ali cai trị). Âm mưu chiếm Ai Cập và các nước Ảrập, Anh không muốn thấy Ai Cập độc lập và ngày càng hùng mạnh. Họ tìm cách xúi giục Sultan gây chiến với Ai Cập.

Năm 1839, khi Muhammed - Ali đòi cho triều đại của mình quyền thừa kế ở các vùng thuộc quyền cai trị của ông, Sultan đã khởi chiến chống Ai Cập. Song, ngay trong trận đầu tiên ở bắc Syria vào tháng 6 - 1839, quân Thổ đã bị đánh bại. Sau đó ít ngày, Sultan Mahmud II từ trần. Kế vị ông là Abdul Medjid (1839 - 1861).

Các cường quốc lại có dịp can thiệp vào công việc nội bộ của Thổ. Tháng 7 - 1839, họ chính thức tuyên bố rằng họ sẽ "nắm quyền bảo trợ tập thể" đối với đế quốc Thổ và, ngày 15 - 7 - 1840, Đại sứ Thổ ở London bị buộc phải kí với đại diện các nước Nga, Anh, Áo và Phổ một nghị định thừa nhận quyền "giám sát việc duy trì sự toàn vẹn và độc lập của đế quốc Osman" của các cường quốc. Đồng thời, nghị định cũng nêu những yêu sách có tính chất tối hậu thư đối với Muhammed - Ali : lập tức trả lại cho Sultan

mọi lãnh địa, trừ Ai Cập và Palestine. Sau khi bị từ chối, tàu Anh đã ném bom bờ biển Syria. Pháp, dù ủng hộ Muhammed - Ali, cũng không dám lao vào xung đột vũ trang với các cường quốc khác. Cuối năm 1840 - đầu 1841, Ai Cập đầu hàng.

Với nghị định London, sự phụ thuộc của đế quốc Thổ được tuyên bố chính thức.

c) Ảnh hưởng của chính sách thực dân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

Sau những nhượng bộ liên tiếp của chính phủ Thổ, hàng hoá và tư bản nước ngoài ngày càng xâm nhập sâu vào thị trường đế quốc. Sản xuất thủ công và công trường thủ công suy sụp. Trong 40 năm đầu thế kỉ XIX, sản xuất vải ở Brus và một số thành phố khác giảm khoảng 10 lần. Hầu như toàn bộ tư sống đều dành cho xuất khẩu. Đế quốc Osman hùng mạnh xưa kia đã biến thành nơi cung cấp nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng công nghiệp phương Tây.

Các cường quốc thực dân chủ trương chính sách nhằm ngăn chặn sự phát triển phương thức sản xuất mới ở Thổ. Song, sự xâm nhập của tư bản nước ngoài cũng khuyến khích sự phát triển các quan hệ hàng hoá - tiền tệ và những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong kinh tế Thổ, một nền kinh tế què quặt với sự thống trị của quan hệ sản xuất phong kiến. Sự phát triển của thương mại phá vỡ tính chất tự nhiên của sản xuất nông nghiệp. Các thành phố cảng lớn như : Istanbul, Izmir, phát triển mạnh. Những chuyển biến về kinh tế gây ra những hậu quả xã hội căn bản. Thương nhân bắt đầu thu mua đất; họ hình thành một loại địa chủ mới, sản xuất nông phẩm để bán ra thị trường. Đất đai trước đây thuộc sở hữu nhà nước, nay biến thành sở hữu tư nhân. Ở Thổ bắt đầu hình thành giai cấp tư sản, chủ yếu là tư sản mại bán. Đại đa số nông dân và thợ thủ công lâm vào cảnh khốn cùng do phải chịu thêm một ách áp bức. Sự bất mãn của quần chúng nhân dân luôn tiềm tàng một nguy cơ bùng nổ.

3. Những mưu toan cải cách

Thấy rõ và muốn thoát khỏi nguy cơ bị nô dịch, một số đại diện sáng suốt của giới cầm quyền chủ trương thực hiện cải cách để củng cố đất nước. Sinh thời, Sultan Mahmud II đã thử tiến hành một số cải cách để chấm dứt những cuộc chiến tranh phong kiến và củng cố chính quyền trung ương. Ông dựa vào tầng lớp địa chủ mới, một bộ phận quan lại và sĩ quan. Ông thủ tiêu chế độ đất phong quân sự và chuyển đất vào quỹ nhà nước, bồi thường cho phong kiến quân sự bằng lương hưu hàng năm. Nông dân và những người lính canh phải nộp thuế trực tiếp cho nhà nước. Các loại thuế quá nặng nề bị bãi bỏ... Mahmud cũng phân chia lại các khu vực hành chính, trực tiếp bổ nhiệm và kiểm tra các quan đầu tỉnh. Ông còn cho mở trường quân y ở Istanbul, xuất bản tờ báo đầu tiên bằng tiếng Thổ.

Sau khi Mahmud chết, một chương trình cải cách nghiêm túc hơn được đề ra vào thời điểm khủng hoảng, khi quân Thổ bị quân của Muhammed - Ali đánh bại năm 1839. Tác giả của chương trình cải cách mới là Reshid - Pasha, Bộ trưởng Ngoại giao của Sultan Abdul Medjid. Chiếu chỉ của Sultan về cải cách hứa sẽ thực hiện những biện pháp nhằm bảo đảm : 1) Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự và tài sản của mọi thần dân trong đế quốc không phân biệt tôn giáo; 2) Phân phối và thu thuế thường xuyên; 3) Tuyển quân công bằng và quy định thời hạn phục vụ. Chiếu chỉ này đánh dấu mốc mở đầu của một thời kỳ cải cách mà tiếng Thổ gọi là Tanzimat.

Nhưng lực lượng chống cải cách trong nước rất mạnh. Hơn nữa, bản thân Sultan cũng coi đó là một sự nhượng bộ bắt buộc. Reshid - Pasha nhiều lần bị cách chức rồi lại được bổ nhiệm vào các chức vụ khác nhau. Tuy vậy, cải cách cũng đạt một số kết quả. "Hội đồng tư pháp tối cao" được thành lập để soạn thảo luật mới và kiểm tra việc thi hành. Một số thể chế mới ra đời như : toà án thương mại, luật thương mại. Quan lại được trả lương cố định. Cải cách tiền tệ cũng được thực hiện. Cải cách trong lĩnh

vực giáo dục có ý nghĩa lớn; các trường trung học thế tục được thành lập. Quân đội cũng có vài cải cách nhỏ.

Nói chung, cải cách lần này mang nặng tính hình thức. Nhiều dự định đưa ra không được thực hiện. Sự chống đối của phe bảo thủ làm tê liệt hoạt động của phe cải cách. Cải cách không đạt được mục đích củng cố nền độc lập của Thổ và nâng cao năng lực tự vệ của nó.

Trong khi đó, Thổ lại dính vào một cuộc chiến tranh vô nghĩa - chiến tranh Crimea. Nguyên nhân của cuộc chiến tranh là cuộc đấu tranh của Anh, Pháp và Nga vì quyền thống trị ở Cận Đông. Anh muốn chiếm Ai Cập và biến Thổ thành nửa thuộc địa. Pháp cũng muốn mở rộng ảnh hưởng ở Cận Đông. Nga thì cho rằng sau khi cách mạng (1848 - 1849) ở châu Âu bị dập tắt, thời điểm để thực hiện các mưu đồ của Nga đã đến. Năm 1853, Nikolai I yêu cầu Sultan thừa nhận quyền bảo hộ các tín đồ Thiên Chúa giáo ở đế quốc Osman. Do áp lực của ngoại giao Anh và Pháp, Sultan không chấp nhận. Chiến tranh Nga - Thổ nổ ra ngay mùa thu năm đó. Hạm đội Thổ bị đô đốc Nakhimov đánh tan trong trạm Sinop. Lúc đó, Anh, Pháp đưa hạm đội vào biển Đen, bắt đầu cuộc chiến tranh với Nga. Về danh nghĩa là tham chiến với tư cách là đồng minh của Thổ, thực tế Anh và Pháp đã đẩy Thổ vào thế phụ thuộc. Từ mùa thu 1854, khi Nga rút quân khỏi các công quốc Danube, thì chiến tranh đối với Thổ đã trở nên vô nghĩa. Nó chỉ khiến Thổ càng phụ thuộc hơn. Hoà ước Paris (30 - 3 - 1856) đã chứng tỏ điều đó. Mặc dù theo hoà ước này, Nga mất vùng cửa sông Danube, mất quyền đóng hạm đội và có công sự ở biển Đen, Thổ không vì thế mà củng cố quyền tự chủ của mình; cũng phải chịu những điều khoản tương tự như Nga ở vùng biển Đen. Tuyên bố về trách nhiệm của các cường quốc châu Âu đối với *"sự toàn vẹn và nền độc lập của đế quốc Thổ"*, hoà ước Paris đã chính thức xác lập sự bảo hộ chung của các cường quốc đối với Thổ. Nga cũng đã bị gạt ra ngoài trong cuộc tranh đua này.

Nhằm cải thiện tình hình đất nước, giới cầm quyền thực hiện một đợt cải cách mới (1856 - 1870) trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong kinh tế và giáo dục. Nhưng cải cách lần này cũng không thành công. Mâu thuẫn trong đế quốc ngày càng gay gắt. Phong trào nhân dân tiếp tục phát triển. Đặc biệt, trong tầng lớp trí thức đang hình thành đã xuất hiện phong trào khai sáng, đòi cải cách theo tinh thần lập pháp.

4. Những dấu hiệu tan rã

Từ đầu thế kỉ XIX, chính phủ trung ương tỏ ra ngày càng bất lực trong việc đối phó với các phong trào li khai và với sự xâm nhập ngày càng sâu của thực dân châu Âu. Cùng với những thất bại ở Balkan, chính phủ Sultan cũng dần dần mất quyền kiểm soát ở các nước Ảrập và Bắc Phi.

Bán đảo Ảrập xa xôi hầu như chưa bao giờ phải chịu một nền thống trị thật sự của đế quốc; ở miền Nam bán đảo dần dần hình thành các tiểu quốc độc lập. Trong thế kỉ XIX, tiểu quốc Nejd không ngừng phát triển, đã thống nhất hầu hết các vùng trên bán đảo và còn có mưu đồ vươn sang Syria và Iraq.

Các vùng Syria, Palestine và Libăng phải chịu sự thống trị trực tiếp hơn, nhưng xu hướng tự trị ở đây cũng luôn luôn trỗi dậy. Ở Iraq, Daud - Pasha tiến hành cải cách với mưu đồ giành độc lập, nhưng thất bại; ông bị bắt năm 1831. Hoạt động tích cực của Công ty Đông Ấn của Anh gần như đã biến vùng này thành khu vực ảnh hưởng của Anh.

Ở Ai Cập, từ 1805, Muhammed - Ali đã thực hiện một loạt cải cách theo hướng tư bản chủ nghĩa. Ông cho tập trung ruộng đất và tổ chức phát canh; cải tạo và xây thêm hệ thống kênh tưới tiêu. Ông cũng chú trọng phát triển công nghiệp : xây dựng nhiều nhà máy, công trường thủ công; lập nhà máy chế tạo vũ khí, xưởng đóng tàu ở Alexandria. Hệ thống giáo dục được cải cách một cách cơ bản : mở các trường thế tục, trường quân sự, gửi thanh niên sang châu Âu học... Bản thân Muhammed - Ali bắt đầu học đọc lúc đã 45 tuổi vì ông nhận thức rõ ý nghĩa của

việc học. Ai Cập cũng xây dựng được quân đội mạnh theo kiểu châu Âu và thực hiện chính sách tự chủ. Trong lĩnh vực đối ngoại, ban đầu Muhammed - Ali đứng về phía chính phủ Sultan, giúp đàn áp các phong trào dân tộc ở Ả-rập (1811 - 1818) và Balkan (1828 - 1829), nhưng sau đó ông chủ trương chống Thổ, giành độc lập cho Ai Cập. Chính sách của Muhammed - Ali thất bại năm 1840, khi Anh và Pháp can thiệp giúp chính phủ Sultan. Sau đó, Ai Cập ngày càng phụ thuộc vào tư bản Anh và Pháp : Hợp đồng tô nhượng để xây dựng đường sắt Alexandria - Cairo với Anh (1851), hợp đồng xây dựng và khai thác kênh Suez (1854) với Pháp đã dần dần nô dịch Ai Cập về tài chính.

Đến giữa thế kỉ XIX, thực dân châu Âu đã chiếm những vị trí kinh tế và chính trị chủ chốt ở Thổ. Chính phủ Thổ ngày càng lệ thuộc về tài chính và mất khả năng phản ứng trước những cuộc xâm lược trắng trợn của các nước châu Âu. Năm 1876, Thổ đã nợ các ngân hàng châu Âu 2,4 tỉ francs. Tư bản Anh - Pháp hoàn toàn thao túng hoạt động của Ngân hàng đế quốc Thổ (thành lập sau chiến tranh Crimea).

II. IRAN TỪ THẾ KỈ XVII ĐẾN THẾ KỈ XIX

Cũng như Thổ Nhĩ Kỳ, từ giữa thế kỉ XVII, Iran bước vào thời kì khủng hoảng sâu sắc. Đế quốc Safavid hùng mạnh bị phân chia thành nhiều vương quốc, thường xuyên đấu tranh với nhau để giành quyền bá chủ. Đến cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX, Iran vẫn là một quốc gia phong kiến cát cứ, lạc hậu và suy yếu. Khoảng 1/3 dân số là dân du mục. Các bộ lạc Iran chiếm hơn một nửa dân số; người Azerbaijan : 1/4 ; còn lại là người Turkmenia, người Ả-rập, người Kurd.

1. Tình hình kinh tế, chính trị cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX

Nông nghiệp là cơ sở kinh tế của đất nước. Quyền sở hữu ruộng đất và các tài nguyên về nguyên tắc là thuộc quyền tối cao của Shah... Nhưng thực tế, Shah chỉ có quyền ở lãnh địa riêng

của mình. Phong kiến được phong đất ngày càng ít phụ thuộc vào Shah. Các chúa phong kiến, tăng lũy hầu như toàn quyền khai thác và bóc lột nông dân.

Nông dân bị bóc lột nặng nề. Có một quy định không thành văn rằng thu hoạch được chia thành 5 phần; nông dân được hưởng một phần năm coi như công lao động; còn 4/5 được chia cho những chi phí như đất, nước, giống, vật kéo. Nông dân phải nộp từ 3/4 đến 4/5 thu hoạch. Ngoài ra, họ còn phải thực hiện nhiều nghĩa vụ và nhiều khoản đóng góp khác. Về danh nghĩa, nông dân được tự do. Nhưng, sự thiếu thuế, sự chuyên quyền của lãnh chúa tước mất khả năng đổi chủ của họ. Nông dân bỏ trốn bị buộc phải trở về với lãnh chúa của họ. Nông dân nghèo khó và phá sản, nông nghiệp suy sụp - đó là bức tranh chung của nông thôn Iran đầu thế kỉ XIX.

Nghề thủ công ở Iran, cũng như ở các nước châu Á khác là nghề phụ của nông dân. Ngoài thời gian làm nông nghiệp, nông dân dệt vải, dệt thảm... Ở các thành phố, nghề thủ công đã phát triển và được tổ chức theo kiểu trung cổ. Cũng đã có những công trường thủ công thô sơ, có sử dụng lao động làm thuê. Các xưởng thủ công và công trường thủ công sản xuất vải, thảm, các sản phẩm bằng sắt và bằng đồng. Một phần sản phẩm được xuất khẩu ra nước ngoài. Nội thương khá phát triển. Nhưng sự chia cắt đất nước, những cuộc chiến tranh phong kiến liên miên và sự chuyên quyền của phong kiến địa phương đã cản trở sự ra đời của các quan hệ sản xuất mới.

- Cơ cấu nhà nước phong kiến lỗi thời cũng góp phần duy trì sự trì trệ của đất nước. Shah vẫn được coi là người cai trị tối cao và có quyền lực vô hạn. Sau nhiều năm tranh giành giữa các nhóm phong kiến, vào cuối thế kỉ XVIII, triều đại Kadjar đã nắm được quyền cai trị. Shah đầu tiên của triều đại này - Aga - Muhammed, lên ngôi năm 1796. Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, ông bị phế truất. Người thay ông là Phatkh - Ali (1797 - 1834).

Iran được chia thành 30 vùng, do các con và họ hàng của Shah cai trị. Người đứng đầu các vùng hầu như là các tiểu vương độc lập. Họ tự thu thuế; một số người còn đúc tiền riêng. Những cuộc xung đột tranh giành lãnh thổ thường xảy ra giữa những người đứng đầu các vùng. Tầng lớp Hồi giáo đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị của đất nước. Đạo Hồi ở Iran, như trước kia, thuộc phái Shiit. Họ không thừa nhận các Calif (bấy giờ đồng thời là các Sultan Thổ) là lãnh tụ tối cao của tín đồ Hồi giáo. Toà án mang tính chất tôn giáo. Nông dân và thợ thủ công bị trừng phạt dã man vì những lỗi lầm nhỏ nhất. Hình phạt phổ biến nhất thời Aga - Muhammed là móc mắt. Hàng ngàn người mù nghèo khổ lang thang khắp nước là sự răn đe đối với những ai dám chọc giận Shah.

2. Sự xâm nhập của các nước châu Âu

Người Anh, Hà Lan đến lập thương điểm ở vùng vịnh Ba Tư khá sớm, từ thế kỉ XVII. Còn người Pháp đã kí các hiệp định buôn bán với Iran vào đầu thế kỉ XVIII. Nhưng, cho đến cuối thế kỉ XVIII, Iran chưa phải là mục tiêu của các cường quốc châu Âu. Vào đầu thế kỉ XIX, khi giai cấp tư sản Pháp mở cuộc tranh đua quyền bá chủ với Anh, Iran mới nổi lên như một bàn đạp chiến lược, thu hút sự quan tâm của cả hai phía.

Năm 1800, chính quyền Anh ở Ấn Độ cử đến Iran một phái đoàn ngoại giao. Phái đoàn này đã kí được một hiệp định chính trị và thương mại có lợi cho Anh : Shah cam kết viện trợ quân sự cho Anh trong trường hợp xảy ra xung đột Anh - Afghanistan và không để người Pháp vào Iran ; phần mình, Anh hứa cung cấp vũ khí cho Iran nếu xảy ra chiến tranh chống Pháp hay Afghanistan. Hiệp định cũng cho người Anh những đặc quyền buôn bán quan trọng : thương nhân Anh và Ấn Độ được quyền tự do (miễn thuế) định cư ở tất cả các cảng của Iran và nhập len, đồ dùng bằng sắt, thép và chì của Anh.

Quan hệ giữa Nga và Iran đầu thế kỉ XIX trở nên căng thẳng. Năm 1801, Nga sáp nhập Georgia - đối tượng xâm lược

lâu đời của Iran. Nhiều tiểu quốc ở Dagestan và Azerbaijan cũng lần lượt chịu quyền bảo hộ của Nga. Nga muốn vươn tới, gây ảnh hưởng chính trị ở Iran. Còn phong kiến Iran thì không cam chịu mất Georgia và Azerbaijan. Anh và Pháp đã lợi dụng tình hình này cho mục đích của họ. Năm 1804, chính phủ Pháp đề nghị Shah kí liên minh chống Nga, nhưng Shah từ chối vì hi vọng dựa vào Anh.

Năm 1804, chiến tranh Nga - Iran bùng nổ. Shah yêu cầu Anh giúp như đã hứa. Nhưng, năm 1805, Nga tham gia liên minh chống Pháp và trở thành đồng minh của Anh, nên Anh không dám công khai giúp Iran chống Nga. Pháp lợi dụng ngay cơ hội này. Tháng 5 - 1807, Pháp và Iran kí một hiệp ước, theo đó, Shah cam kết cắt đứt quan hệ chính trị và thương mại với Anh, lôi kéo Afghanistan cùng tuyên chiến với Anh, giúp quân đội Pháp trong trường hợp họ tấn công Ấn Độ qua lãnh thổ Iran, mở tất cả các cảng ở vịnh Ba Tư cho tàu chiến Pháp. Về phần mình, Napoléon hứa đòi lại Georgia cho Iran, giúp đỡ vũ khí và chuyên gia để cải tổ quân đội Iran. Sau đó, một đoàn chuyên gia quân sự lớn đã đến Iran giúp tổ chức lại quân đội. Đáp lại, Shah ban thêm những đặc quyền mới cho thương nhân Pháp.

Nhưng Pháp không kịp hưởng những đặc quyền này. Sau khi kí hoà ước Tilsit với Nga, Pháp không thể công khai tiếp tục viện trợ quân sự cho Iran chống Nga. Người Anh lại chớp ngay lấy cơ hội. Năm 1808, cùng một lúc có hai phái đoàn Anh đến Iran : một từ Ấn Độ và một từ London. Năm 1809, hiệp định sơ bộ Anh - Iran được kí kết. Shah lại cam kết cắt đứt mọi quan hệ với Pháp; còn Anh thì hứa hàng năm sẽ cấp cho Iran một khoản tài trợ lớn trong khi chiến tranh Nga - Iran tiếp diễn. Các chuyên gia quân sự và vũ khí Anh lại được đưa đến Iran; người Anh âm mưu lợi dụng chiến tranh Nga - Iran để đặt quyền kiểm soát của họ đối với quân đội Iran.

Những sự giúp đỡ của Anh cũng như Pháp không đem lại kết quả. Quân đội Iran tiếp tục thất bại. Những cuộc nổi loạn chống phong kiến nổ ra ở Khorasan. Tháng 10 - 1913, Iran buộc

phải kí hoà ước với Nga ở Gulistan; Iran phải chấp nhận việc sáp nhập Georgia, Dagestan và bắc Azerbaijan vào Nga. Nga được quyền đóng hạm đội ở biển Caspi. Thương nhân Nga có thể tự do buôn bán ở Iran và thương nhân Iran cũng được tự do buôn bán ở Nga.

Ngoại giao Anh vẫn cố gắng lợi dụng tư tưởng phục thù của giới cầm quyền Iran. Năm 1814, tại Teheran, Anh và Iran kí một hiệp ước về "một nền hoà bình vĩnh viễn giữa Anh và Iran". Mọi quan hệ đồng minh của Iran với những nước thù địch với Anh đều bị bãi bỏ. Iran cam kết ủng hộ Anh trong chính sách của họ ở Ấn Độ và Afghanistan, chỉ mời chuyên gia quân sự Anh và các nước thân Anh. Anh hứa sẽ giúp xem xét lại vấn đề biên giới với Nga theo Hoà ước Gulistan và sẽ viện trợ quân sự và tài chính cho Iran trong trường hợp nổ ra chiến tranh Nga - Iran.

Nhận được sự bảo đảm của Anh, ít lâu sau, chính quyền Iran đòi xét lại Hoà ước Gulistan, đòi Nga trả lại cho Iran các vùng Azerbaijan. Mùa hè 1826, Iran gây chiến với Nga. Nhưng quân đội Iran lại thất bại. Sau khi quân Nga chiếm được thành phố Tebriz, Iran buộc phải thương lượng. Ngày 10 - 2 - 1828, hai bên kí Hoà ước Turkmanchai, thay cho hoà ước Gulistan. Sông Araks được coi là biên giới mới giữa hai nước. Như vậy, Nga được thêm miền Đông Armenia; Iran cam kết trả cho Nga 20 triệu rúp chiến phí, khẳng định đặc quyền của Nga đóng hạm đội ở biển Caspien. Hai bên thỏa thuận về việc trao đổi sứ thần; Nga cũng được quyền mở tổng lãnh sự ở các thành phố của Iran. Đồng thời, hai bên còn kí một nghị định đặc biệt về buôn bán, theo đó thương nhân Nga được miễn thuế nội địa, được hưởng ngoại trị pháp quyền. Nghị định cũng quy định mức thuế quan không quá 5% đối với hàng Nga nhập vào Iran. Hoà ước Turkmanchai chấm dứt sự cạnh tranh giữa hai nước và là công cụ để Nga tăng cường xâm nhập Iran.

Hoà ước Turkmanchai thực tế đã vô hiệu hoá hiệp ước Anh - Iran năm 1814, trong khi giai cấp tư sản Anh ngày càng quan tâm đến Iran không chỉ vì vị trí chiến lược của Iran mà trước

hết là vì ý nghĩa như một thị trường tiêu thụ và nguồn cung cấp nguyên liệu cho nền công nghiệp đang phát triển của Anh. Hoạt động của Anh ở Iran nhất định sẽ làm căng thẳng quan hệ Anh - Nga. Cuộc xung đột thể hiện trong vấn đề Herat.

Sau khi thất bại trong chiến tranh với Nga, Shah muốn cứu vãn uy tín bằng cách chiếm công quốc Herat, giáp biên giới Iran. Nhưng Anh cũng có ý đồ chiếm Herat để làm chủ toàn bộ Afghanistan. Anh yêu cầu Iran ngừng tấn công. Trong khi đó, Nga lại ủng hộ Shah với ý đồ mở rộng ảnh hưởng ở Iran và sau đó, ở cả Afghanistan. Năm 1838, Anh dọa gây chiến để buộc Iran ngừng bao vây thành phố Herat. Năm 1841, Iran buộc phải kí hiệp ước bất bình đẳng với Anh. Người Anh được hưởng các đặc quyền như người Nga. Năm 1845, Pháp và sau đó, các nước khác cũng được hưởng các đặc quyền tương tự. Nhưng, là một cường quốc công nghiệp hàng đầu, Anh có điều kiện tận dụng những đặc quyền để nô dịch Iran hơn bất kì một nước nào khác.

Sự xâm nhập ngày càng sâu của tư bản nước ngoài càng thúc đẩy cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Iran. Hàng ngàn thợ thủ công phá sản. Những mầm mống của công trường thủ công đã xuất hiện trước đó tàn lụi. Thương nhân Iran cũng không cạnh tranh nổi với các hãng buôn nước ngoài. Quan hệ tiền - hàng phá vỡ cơ sở nông nghiệp. Nông dân phá sản đổ vào thành thị nhưng cũng không tìm được việc làm. Nhà nước phong kiến bất lực. Nạn tham nhũng hoành hành càng làm cho tình hình rối loạn. Nhân dân bất mãn, sẵn sàng nổi dậy đấu tranh vì cuộc sống.

3. Khởi nghĩa Babid

a) Thuyết Babid

Phản ánh sự bất mãn và nguyện vọng của quần chúng nhân dân, một giáo phái mới ra đời vào đầu thế kỉ XIX. Các môn đồ của giáo phái này tin rằng Đấng cứu thế - Mahdi sẽ hạ giới để lập lại công bằng nơi trần thế. Nhưng trước khi Mahdi đến sẽ có một người xuất hiện để truyền đạt ý chí của Người cho dân chúng.

Người đó sẽ đóng vai trò của ngô (tiếng Iran gọi là *Bab*) để qua đó Mahdi đến với người trần. Năm 1844, một giáo đồ tên là Ali - Muhammed tự xưng là *Bab* và gọi các môn đồ của mình là Babid. Ali - Muhammed công bố các quan điểm của mình trong cuốn *Beian* (*Mặc khải*). Được viết theo kiểu kinh Koran, *Beian* trở thành thánh kinh của những người Babid.

Bab dạy rằng trong mỗi thời kì lịch sử của xã hội loài người đều có tôn giáo của nó và thánh kinh tương ứng (kinh Cựu ước, kinh Koran). *Beian* là kinh thánh của tôn giáo mới và một thời kì lịch sử mới cũng sẽ đến. Nhưng theo ông, giới cầm quyền và giáo hội không muốn từ bỏ trật tự cũ. Ông kêu gọi thành lập một vương quốc thiêng liêng của những người Babid. Mục tiêu của nhà nước mới là quyền bình đẳng của mọi người. Tất cả những ai không thừa nhận *Beian*, kể cả người nước ngoài, đều bị đuổi khỏi đất nước thần thánh của người Babid; tài sản của họ sẽ bị tịch thu và phân phát. Các quan điểm của *Bab* như : nghĩa vụ bắt buộc, bí mật thương ước, công nhận việc cho vay nặng lãi là một công việc hợp pháp, quyền của thương nhân được rời vương quốc, tổ chức bưu điện, ban hành một đồng tiền chung, phù hợp với lợi ích của thương nhân Iran.

Vào thời kì đầu, *Bab* và các môn đồ của ông chủ trương lôi kéo Shah và giai cấp thống trị. Nhưng chính quyền tỏ thái độ thù địch. Năm 1847, *Bab* bị bắt và bị giam vào ngục. Bấy giờ, những người Babid mới kêu gọi quần chúng đấu tranh.

Bản thân *Bab* cũng như tư tưởng của ông phản ánh lợi ích của tầng lớp trên, trước hết là thương nhân. Nhưng sự truyền bá tư tưởng công bằng, sự lên án những bất công xã hội của ông đã chiếm được cảm tình của thợ thủ công và nông dân vì thể hiện nguyện vọng của quần chúng chống ách áp bức phong kiến. Một số môn đồ gần gũi với quần chúng trong quá trình tuyên truyền đã vượt quá những tư tưởng của *Bab*, kêu gọi thủ tiêu chế độ tư hữu, lập chế độ công hữu... Nông dân và thợ thủ công đã nhiệt liệt ủng hộ tư tưởng này.

b) Các cuộc khởi nghĩa

Năm 1848, Shah Muhammed từ trần. Cuộc tranh giành quyền lực nổ ra mặc dù người kế vị đã được chỉ định là Shah Nasr ad-Din. Những người Babid ở thành Barphorush (nay là Babol) đã lợi dụng cơ hội, tự vũ trang nổi dậy khởi nghĩa. Sau vài vụ đụng độ với quân địa phương, 700 nghĩa quân rời thành phố vào rừng và đóng quân gần khu lăng mộ Sheikh Tabersi, cách thành phố 20 km. Họ dựng một pháo đài ở đó. Căn cứ này trở thành nơi tập hợp những người ủng hộ nghĩa quân từ khắp nơi trong nước; đa số họ là nông dân và thợ thủ công. Nghĩa quân thành lập một "Vương quốc công bằng". Tài sản của mọi người đều được coi là tài sản chung; ai cũng có nghĩa vụ làm việc: đắp công sự, sản xuất vũ khí. Họ cùng làm, cùng ăn chung. Nông dân quanh vùng cung cấp cho họ ngựa, bò, cừu, thực phẩm và thức ăn gia súc. Tin đồn về "Vương quốc công bằng" lan nhanh; thuyết Babid cũng vì thế mà phát triển ảnh hưởng. Quần chúng nhân dân nổi dậy khắp nơi. Được nông dân ủng hộ, nghĩa quân đã đánh thắng quân phong kiến nhiều lần. Pháo đài Sheikh Tabersi trở thành biểu tượng của cuộc đấu tranh chống áp bức phong kiến. Chính phủ quyết tâm đàn áp khởi nghĩa. Mùa xuân 1849, quân đội được đưa đến Sheikh Tabersi. Pháo đài bị bao vây chặt và bị công phá bằng đại bác. Nghĩa quân chiến đấu dũng cảm nhưng số lượng giảm dần, lương thực cũng cạn. Tháng 5 - 1849, nghĩa quân ngừng chiến đấu sau khi những kẻ bao vây hứa bảo toàn mạng sống cho họ. Nhưng, chính quyền đã lập tức nuốt lời hứa sau khi đạt mục đích; họ tàn sát dã man những người khởi nghĩa.

Phong trào đấu tranh dưới ngọn cờ Babid tiếp tục lan rộng. Nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Zendjan, Yezd... Tháng 7 - 1850, chính quyền đem xử bắn Bab. Nhân dân còn tiếp tục đấu tranh đến cuối năm 1850. Các cuộc đấu tranh đều bị đàn áp đẫm máu.

Các cuộc khởi nghĩa Babid cùng với khởi nghĩa Sipay ở Ấn Độ và khởi nghĩa Thái Bình ở Trung Quốc đã tạo thành một cao trào cách mạng ở châu Á. Các phong trào này là sự biểu dương

lực lượng cách mạng của quần chúng nhân dân, trước hết là nông dân và thợ thủ công, đồng thời cũng cho thấy rõ sự bất lực của các thế lực phong kiến và chỗ yếu của phong trào nông dân.

Sau khởi nghĩa, Anh và Nga càng tăng cường xâm nhập Iran và đạt được những thành công đáng kể.

III. THỔ NHĨ KỲ VÀ IRAN BIẾN THÀNH NỬA THUỘC ĐỊA (cuối thế kỉ XIX)

1. Tình trạng của đế quốc Thổ

Đến những năm 70 của thế kỉ XIX, Thổ đã trở thành một nước phụ thuộc vào các nước thực dân châu Âu. Nợ nước ngoài tăng nhanh từ sau khi kết thúc chiến tranh phương Đông. Thực dân đã tận dụng chế độ *bằng ưu đãi* để nô dịch Thổ.

Sau chiến tranh Pháp - Phổ, địa vị quốc tế của Thổ trở nên phức tạp hơn. Anh, Pháp tiếp tục mở rộng phạm vi ảnh hưởng. Đức, trong kế hoạch vươn lên địa vị bá chủ châu Âu, cũng ngày càng quan tâm đến thị trường Thổ. Áo tăng cường bành trướng ở Balkan. Nga cũng tích cực đấu tranh đòi sửa đổi các điều khoản của hoà ước Paris và đạt được kết quả vào năm 1870 : hạm đội biển Đen của Nga được khôi phục. Lại xuất hiện thêm một nguy cơ đối với Thổ.

Kinh tế Thổ sa sút nghiêm trọng. Nông nghiệp, sau một thời gian dài không được quan tâm phát triển, đã lâm vào cuộc khủng hoảng sâu sắc. Công cụ thô sơ, phương pháp canh tác lạc hậu. Tình trạng nợ thuế ngày càng trở nên phổ biến. Nạn đói xảy ra liên miên ở Tiểu Á trong các năm 1873 - 1875; có nơi hầu như cả làng chết đói. Nghề thủ công cũng phá sản do sự tràn ngập hàng nước ngoài với giá rẻ. Thành thị tiêu điều.

Chính phủ thiếu tiền, buộc phải vay nợ nước ngoài. Cho đến đầu những năm 80, nợ nước ngoài của Thổ đã lên đến 5, 3 tỉ francs. Chỉ riêng tiền lãi hàng năm của món nợ khổng lồ đó đã

ngôn phần lớn ngân sách của đế quốc. Như lệ thường, chính phủ lại chọn giải pháp tăng thuế.

Tâm trạng bất mãn lan rộng, thể hiện dưới nhiều hình thức. Tầng lớp trí thức Thổ ở nước ngoài phát động phong trào *Những người Osman mới*. Họ xuất bản báo chí, truyền đơn, đòi thi hành hiến pháp và tiến hành cải cách. Tư tưởng của họ được sự ủng hộ của một số quan lại và sĩ quan có tư tưởng tự do. Đồng tình với họ còn có một nhà hoạt động nhà nước lớn, từng là đại thừa tướng : Midhat - Pasha. *Những người Osman mới* phản ánh quyền lợi của tầng lớp địa chủ tự do và của giai cấp tư sản đang hình thành. Họ đấu tranh chống sự chuyên chế của Sultan trước hết là để ngăn sự tan rã của đế quốc Thổ. Họ chủ trương dựa vào Anh để đạt mục đích.

Để đối phó với tình hình, giai cấp thống trị Thổ thi hành chính sách phản động, chủ trương dựa vào Nga để củng cố chế độ chuyên chế ở Thổ. Nhưng chính sách đó không mang lại kết quả. Tình hình tiếp tục bất ổn : trong 3 năm (1871 - 1873) Sultan đã thay gần 10 đại thừa tướng.

Cuộc khủng hoảng của đế quốc thể hiện đặc biệt sâu sắc ở vùng Balkan. Mùa hè năm 1875, một cuộc khởi nghĩa của nhân dân bùng nổ ở Herzegovina và lan sang Bosnia. Cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Bulgaria cũng lan rộng. Phong trào được sự hưởng ứng nồng nhiệt của nhân dân Serbia và Montenegro. Nhà cầm quyền Thổ đã phái quân đội đến đàn áp dẫm máu quân khởi nghĩa. Nhưng, những chi phí cho quân đội đã đưa đất nước đến sự phá sản về tài chính. Hành động của chính phủ Thổ ở Balkan đã bị các nước châu Âu dùng làm cớ để can thiệp. Tháng 1 - 1876, các nước đã kí nghị định Paris năm 1856 đòi Thổ phải lập tức tiến hành cải cách ở Bosnia và Herzegovina. Chính phủ Thổ buộc phải chấp nhận. Nhưng tham vọng của các cường quốc chưa dừng ở đó.

Tháng 5 - 1876, xảy ra nhiều vụ lộn xộn ở Istanbul. Những người Osman mới tích cực hoạt động. Họ đã tiến hành đảo chính ngày 30 - 5 - 1876, lật đổ Sultan Abdul Aziz. Sultan mới - Abdul Khamid II cử Midhat - Pasha làm Đại thừa tướng và trao nhiệm vụ soạn thảo hiến pháp mới. Hiến pháp của phái Osman mới tuyên bố Thổ là nước quân chủ lập hiến với quốc hội gồm 2 viện. Hiến pháp cũng tuyên bố quyền bình đẳng của mọi thần dân trước pháp luật. Ngôn ngữ chính là tiếng Thổ. Islam được coi là quốc giáo. Hiến pháp duy trì toàn bộ quyền lực của Sultan. Sultan được hưởng quyền bất khả xâm phạm và nhiều quyền khác. Hiến pháp là một văn bản tiến bộ dù còn nhiều hạn chế. Nhưng, lực lượng chống hiến pháp còn nhiều trong khi phái Osman mới lại không dựa vào quần chúng nhân dân. Năm 1878, hiến pháp bị bãi bỏ; Midhat bị giết và phong trào Osman mới thất bại.

Mùa xuân năm 1877, chiến tranh Nga - Thổ bùng nổ. Nga muốn dùng vũ lực để thực hiện các kế hoạch của mình. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh này cũng thúc đẩy sự nghiệp giải phóng của nhân dân Balkan. Đứng về phía Nga trong cuộc chiến tranh này, ngày 9 - 5 - 1877, Rumania tuyên bố độc lập. Các đội dân binh Bulgaria đến nhập với quân Nga. Quân đội Thổ thất bại. Đầu năm 1878, tình hình quân sự của Thổ bắt đầu khủng hoảng. Quân Nga tiến gần đến Istanbul. Chính phủ Anh vội điều hạm đội đến biển Marmara để "bảo vệ" Istanbul và các eo biển. Đầu tháng 3 - 1878, một hoà ước được kí tại đại bản doanh của quân Nga ở San - Stephano (gần Istanbul). Điều khoản chính của hoà ước là việc thành lập nước Bulgaria độc lập. Nhưng Anh và các cường quốc châu Âu khác, vì sợ sự tăng cường ảnh hưởng của Nga, đã đòi triệu tập hội nghị Berlin để xét lại hoà ước San - Stephano. Công ước Berlin (6 - 1878) đã quy định chia cắt Bulgaria : Bắc Bulgaria trở thành công quốc độc lập; Nam Bulgaria là nước tự trị. Sultan thừa nhận nền độc lập hoàn toàn của Serbia, Montenegro và Rumania. Nga được sáp nhập Batumi, Kars và Ardahan và lấy lại được miền Nam Bessarabia.

Trước hội nghị Berlin, Anh đã chiếm đảo Crete. Hội nghị phê chuẩn việc Áo chiếm đóng Bosnia và Herzegovina. Sau hội nghị, quá trình nô dịch kinh tế Thổ tăng cường. Giá trị xuất khẩu của Thổ sang châu Âu từ 1880 đến 1890 tăng 1,5 lần, nhưng hàng xuất khẩu chủ yếu là nguyên liệu. Thổ trở thành thị trường tiêu thụ hàng hoá và nơi cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp châu Âu. Tình hình tài chính cũng tiếp tục xấu đi. Năm 1878, chính phủ lại tuyên bố vỡ nợ. Chính phủ Thổ buộc phải đồng ý cho tư bản nước ngoài kiểm soát tài chính. Một cục quản lý nợ quốc gia của Thổ được thành lập. Lãnh đạo cục này là một hội đồng gồm đại diện các cường quốc - chủ nợ : Anh, Pháp, Đức, Áo - Hung và Italia. Các đại diện của Anh và Pháp thay nhau làm chủ tịch hội đồng, còn ủy viên của chính phủ Thổ chỉ có quyền tư vấn. Cục quản lý nợ có nhiều đặc quyền : các nguồn thu từ độc quyền muối và thuốc lá, thu thuế rượu, thuế đánh bắt cá ở biển Marmara, Bosphore và nhiều nguồn thu khác. Nhưng cục này cũng không cải thiện được tình hình tài chính của Thổ. Từ 1890, những khó khăn tài chính lại buộc chính phủ Thổ phải kí thêm những khoản nợ mới. Nhiều ngân hàng của các nước châu Âu mở chi nhánh ở Istanbul. Ngoài ra, các cường quốc còn được những hợp đồng nhượng địa béo bở để xây dựng đường sắt và khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Thổ. Hoạt động của tư bản nước ngoài bóp chết nền công nghiệp non trẻ trong nước.

Về chính trị, Thổ cũng ngày càng phụ thuộc vào các nước châu Âu. Cục quản lý nợ nhà nước trở thành một bộ phận quan trọng của bộ máy nhà nước. Năm 1883, một sĩ quan tham mưu Đức là Von - der - Gols được mời làm Giám đốc trưởng sĩ quan ở Istanbul; ông ta tham gia tổ chức lại quân đội Thổ. Nhiều cố vấn nước ngoài khác cũng được mời đến. Thổ thực sự biến thành nửa thuộc địa của các nước châu Âu.

2. Nô dịch Iran

Đến những năm 70 của thế kỉ XIX, Iran đã là một nước phụ thuộc Anh và Nga về nhiều mặt. Dựa vào các hiệp ước bất bình

đảng, các nước tư bản dần dần mở rộng việc bóc lột nhân dân Iran. Cũng như Thổ Nhĩ Kỳ, Iran bị coi là thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu của tư bản châu Âu.

Công cụ bóc lột chính của tư bản nước ngoài ở Iran là các hợp đồng tô nhượng. Trong thời kì 1862 - 1872, người Anh đã kí với chính phủ Iran 4 hợp đồng tô nhượng để xây dựng đường dây điện báo trên lãnh thổ Iran, nối liền London với Ấn Độ. Các đường điện báo này trở thành phương tiện mở rộng ảnh hưởng của Anh. Nhân viên phục vụ người Anh được hưởng ngoại trị pháp quyền; các trạm điện báo được coi như sứ quán nước ngoài hay thánh đường, nơi những người đối lập bị truy đuổi có thể đến lánh nạn. Ít lâu sau, mạng lưới điện báo của Nga cũng được xây dựng ở các tỉnh miền Bắc.

Các phương tiện thông tin liên lạc quan trọng nhất đều nằm dưới sự kiểm soát của người nước ngoài. Tư bản Anh xây dựng và kiểm soát một số đường bộ ở Nam và Trung Iran. Năm 1888, một công ty của Anh nhận được quyền khai thác đường thủy trên con sông duy nhất của Iran - sông Karun. Phần mình, các doanh nhân Nga kiểm soát hệ thống đường bộ nối các thành phố Bắc và Trung Iran với biên giới Nga và đường thủy dọc theo bờ nam biển Caspi.

Trong quá trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tư bản nước ngoài không hề quan tâm đến lợi ích của Iran. Để phát huy hết tiềm năng kinh tế, Iran thật sự cần một mạng lưới đường sắt, nhưng cả Anh và Nga đều tìm cách cản trở. Anh sợ rằng một trục đường xuyên Iran sẽ giúp Nga nhanh chóng điều quân xuống vùng vịnh Ba Tư trong trường hợp xảy ra xung đột; còn tư bản Nga thì sợ đường sắt sẽ đưa hàng hoá rẻ của Anh tràn ngập bắc Iran. Nhà công nghiệp Nga nổi tiếng - Riabushinsky từng nói : *"Độc quyền tự nhiên do tình trạng không có đường sá là sự bảo vệ tốt nhất cho hàng hoá Nga khỏi mọi sự cạnh tranh"*. Kết quả là, vào năm 1890, Iran bị áp đặt một hiệp ước, trong đó phải cam kết không xây dựng đường sắt.

Tư bản nước ngoài cố gắng biến các hợp đồng tô nhượng thành phương tiện để nô dịch hoàn toàn Iran. Điển hình là hợp đồng năm 1872 với chủ hãng điện báo nổi tiếng của Anh - Bá tước Reiter. Công ty của Reiter được độc quyền xây dựng đường bộ, công trình thủy lợi, khai thác tài nguyên khoáng sản và rừng, xây dựng nhà máy... Thậm chí, Reiter còn được quyền kiểm soát thuế quan. Chính sách hèn nhát của chính phủ gây bất mãn rộng rãi trong nhân dân cũng như trong triều đình. Cuối cùng Shah đã phải huỷ hợp đồng.

Tuy vậy, vị trí của tư bản nước ngoài ngày càng được củng cố. Doanh nhân Nga Lianozov được quyền đánh bắt cá ở bờ nam biển Caspi. Công ti Talbota của Anh giữ độc quyền thu mua, chế biến và tiêu thụ thuốc lá trên toàn lãnh thổ Iran. Để giải quyết các khó khăn về tài chính, chính phủ Iran thường kí các hợp đồng tô nhượng với giá rất rẻ : người Bỉ nhận độc quyền tổ chức các sông bạc, còn người Pháp được phép tiến hành các cuộc khai quật khảo cổ học.

Trong lĩnh vực tài chính, tình hình còn tồi tệ hơn. Các ngân hàng Anh và Nga cạnh tranh gay gắt để nắm quyền kiểm soát hoạt động tài chính của Iran. Năm 1889, Reiter được phép lập Ngân hàng đế quốc Ba Tư như một sự đền bù thiệt hại do việc huỷ bỏ hợp đồng tô nhượng năm 1872. Ngân hàng này được độc quyền phát hành giấy bạc. Năm 1890, chủ ngân hàng Nga Poliakov lập Ngân hàng chiết khấu tín dụng Ba Tư. Các ngân hàng này đóng vai trò lớn trong việc nô dịch Iran về tài chính.

3. Sự phụ thuộc về chính trị

Bị cuốn dần vào guồng quay kinh tế tư bản chủ nghĩa, Iran cũng phải dần thích nghi về chính trị. Shah Nasr - ad - Din (1848 - 1896) đã phải tiến hành đến 3 chuyến công du dài ngày sang châu Âu để tìm hiểu tình hình và tìm cách gần gũi với các nước thực dân. Bộ máy nhà nước Iran dần được "Âu châu hoá" về hình thức : lập các bộ mới như bộ nội vụ, bộ tư pháp, bộ giáo

...rõ nhất trong quân đội,
...bộ máy nhà nước. Khác
...quân đội có khả năng chiến
...đất : các đơn vị được giao
...không được trả lương,
...bán hoặc phục vụ Chức vụ sĩ quan
...chỉ huy một trong các trung đoàn
...của một dòng họ quyền quý. Năm
...một nhóm sĩ quan Coddac đến Iran để
...đoàn Coddac; trung đoàn này sau phát
...đoàn Coddac Ba Tư trở thành đơn vị duy
...của quân đội Iran. Các sĩ quan Coddac
...chuyển sang phục vụ Shah. Như vậy, Iran
...Đã dần, các sĩ quan và chuyên gia các nước
...Đức, Pháp và Italia) cũng được mời đến giúp

Tất cả vấn đề nước ngoài cũng bắt đầu được đưa vào bộ máy nhà
...Người Anh làm chủ bộ bưu điện và điện báo mới thành
...Người Bỉ được cử lãnh đạo cục thuế. Các chức vụ nhà
...cấp ở kinh đô và các vùng miền Bắc đều do những người
...Đại sứ Nga nắm. Người Anh làm chủ ở miền Nam. Qua
mặt chính phủ trung ương, họ ký với các lãnh chúa địa phương
các hiệp ước, cấp tiền và vũ khí...

Để tăng tình trạng lệ thuộc của Iran, tư bản châu Âu quan
tâm đến việc duy trì tàn dư của chế độ phong kiến. Họ mua chuộc
giai cấp phong kiến, biến những người này thành kẻ thực hiện
chính sách thực dân. Iran hoàn toàn biến thành nửa thuộc địa.

Sự phát triển các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và các
mối quan hệ nhiều mặt với các nước châu Âu cũng dẫn đến những

biến đổi lớn trong đời sống xã hội Iran. Tầng lớp tư sản dân tộc mới ra đời đã ý thức được vai trò của họ. Tầng lớp trí thức từng học ở châu Âu hoặc có dịp tiếp xúc với văn hoá phương Tây tích cực hoạt động nhằm thức tỉnh ý thức dân tộc của nhân dân. Đại diện nổi tiếng của tầng lớp này là Malkom - khan, nhà văn, nhà chính luận và nhà ngoại giao Iran. Trong khoảng thời gian từ 1886 đến 1890, Djamel - ad - Din al - Afgani bắt đầu truyền bá tư tưởng toàn Hồi giáo. Ông chủ trương thống nhất các dân tộc Hồi giáo vào một đế quốc Hồi giáo thống nhất; đứng đầu đế quốc là Calif. Tư tưởng này mang tính chất chống đế quốc và đóng vai trò tiến bộ trong việc phát triển ý thức dân tộc của nhân dân Iran. Vì vậy, nó được hưởng ứng rộng rãi trong giới tăng lữ và các tầng lớp tiểu tư sản. Nhưng những người theo chủ nghĩa toàn Hồi giáo lại dựa trên lập trường của chủ nghĩa dân tộc phong kiến; sách lược khủng bố của họ (ám sát Shah Nasr - ad - Din năm 1896) không đem lại kết quả. Lúc này, nhân dân Iran cần một lực lượng cách mạng tiến bộ, hợp với xu thế của thời đại.

THẾ KỈ XX

Trung Cận Đông đã trở thành nửa thuộc địa
Nhiều nước về danh nghĩa còn là thuộc
nhưng thực tế đã trở thành thuộc địa của
Những mâu thuẫn sâu sắc của chế độ phong
là ảnh hưởng của cuộc cách mạng Nga năm
Trung Cận Đông một cao trào cách mạng.
cách mạng nói chung mang tính chất tư sản và giải
tác. Tiêu biểu nhất và có ảnh hưởng lớn nhất là cách
cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ.

1. CÁCH MẠNG IRAN (1905 - 1911)

1. Những tiền đề của cách mạng

Đến đầu thế kỉ XX các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa
đã hình thành ở Iran. Trong nước đã có một số nhà máy dệt,
nhà máy diêm, nhà máy giấy và nhà máy điện nhỏ. Giai cấp tư
sản dân tộc và giai cấp vô sản ra đời. Nhưng chủ nghĩa tư bản
ở đây phát triển chậm hơn nhiều so với Trung Quốc và Ấn Độ.
Thường thường, các xí nghiệp do người Iran mở không cạnh tranh
nổi nên chỉ ít lâu sau phải đóng cửa hoặc chuyển cho người nước
ngoài. Đường sắt không được xây dựng do sự thoả thuận giữa Anh
và Nga. Ở Iran, sự thao túng của chủ nghĩa thực dân lớn hơn ở
các nước nửa thuộc địa châu Á khác. Iran không chỉ phụ thuộc
về kinh tế mà cả về chính trị; thực dân Anh làm chủ ở miền
Nam, còn người Nga - ở miền Bắc.

Quá trình nô dịch Iran vẫn tiếp tục vào đầu thế kỉ XX. Chính phủ Iran tiếp tục kí những hiệp ước vay nợ và miễn hoặc giảm thuế cho hàng hoá của Anh và Nga. Tư bản Anh và Nga nhận được những hợp đồng nhượng thổ mới. Năm 1901, người Anh buộc Shah phải cấp cho một công dân Anh, nhà tài chính d'Arcy hợp đồng nhượng địa với mục đích độc quyền khai thác dầu lửa trên cả nước, trừ 5 tỉnh miền Bắc. Đây là cơ sở cho sự thành lập công ti dầu lửa Anh - Ba Tư (sau này là Anh - Iran). Nguyên cơ chia cắt Iran giữa Anh và Nga ngày càng đe dọa nền độc lập mong manh của Iran. Ngoài ra, Đức cũng rất quan tâm đến Iran. Các hãng buôn lớn của Đức lập chi nhánh ở Iran với mưu đồ dần dần gạt Anh và Nga khỏi thị trường Iran.

Nhân dân Iran rên xiết dưới hai tầng áp bức : tư bản nước ngoài và phong kiến trong nước. Không thủ tiêu được hai ách áp bức này, Iran không những không có cơ hội phục hưng kinh tế và văn hoá, mà cũng không duy trì được nền độc lập về chính trị. Lực lượng đấu tranh dường như cũng đã sẵn sàng. Nông dân chiếm đa số dân cư, bị tước đoạt ruộng đất, bị địa chủ và tư bản nước ngoài bóc lột dã man. Sự bất mãn của họ đối với lối cư xử chuyên quyền của địa chủ và quan lại ngày càng tăng. Giai cấp vô sản Iran gồm chủ yếu là công nhân các xí nghiệp bán thủ công nhỏ, còn rất ít về số lượng và chưa được tổ chức. Trong hoàn cảnh đó, người lãnh đạo phong trào cách mạng đang âm ỉ là giai cấp tư sản dân tộc. Họ quan tâm đến việc thủ tiêu ách áp bức đế quốc và trật tự phong kiến, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc. Tư sản dân tộc Iran bao gồm chủ yếu là thương nhân lớn nhỏ và các chủ xưởng thủ công (đại tư sản công nghiệp chưa có).

Người đại diện cho tư tưởng tư sản là giới trí thức được tiếp thu nền học vấn châu Âu. Những người Iran lưu vong xuất bản một số tờ báo mang tư tưởng đối lập ở nước ngoài và bí mật chuyển về nước. Vào đầu thế kỉ, ở Teheran xuất hiện những nhóm cách mạng đặt mục đích chống chính phủ. Một số người có tư tưởng cải cách lập ra thư viện dân tộc. Thư viện trở thành trung

tâm tập hợp giới trí thức có tinh thần yêu nước. Nhưng, cho đến khi cách mạng bùng nổ, giai cấp tư sản Iran chưa có chính đảng hay một tổ chức chính trị có ảnh hưởng trong xã hội. Đó chính là chỗ yếu của nó so với giai cấp tư sản các nước khác như Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc.

Cuộc khủng hoảng cách mạng ngày càng chín muồi. Quần chúng nhân dân ngày càng nghèo khổ và thiếu thốn. Nạn đói xảy ra thường xuyên ở cả thành thị và nông thôn. Năm 1900, những cuộc nổi dậy diễn ra ở Teheran và nhiều thành phố khác do sự tăng giá bánh mì. Tin tức về khởi nghĩa nhân dân ở Trung Quốc càng khích lệ phong trào phát triển : ở đâu, người ta cũng nghe bàn về Trung Quốc. Những năm sau đó, các cuộc nổi dậy có quy mô ngày càng lớn hơn. Trong giai cấp thống trị những dấu hiệu khủng hoảng cũng bộc lộ. Giới cầm quyền không thống nhất trong phương thức cai trị. Bộ phận địa chủ có khả năng thích ứng với nhu cầu của thị trường thì đòi cải cách. Tầng lớp bảo thủ thì kịch liệt chống lại. Xung đột gay gắt giữa Shah và giáo hội nổ ra khi chính quyền có ý đồ cải cách toà án nhằm hạn chế quyền lực của các toà án tôn giáo. Sau đó, tầng lớp tích cực tham gia các sự kiện chính trị. Nhiều người đứng về phía tư sản và địa chủ tự do. Đa số tầng lớp dưới đứng về phía nông dân và dân nghèo vì bản thân họ cũng sống rất chật vật.

Cách mạng 1905 ở Nga cũng ảnh hưởng đáng kể đến cách mạng Iran. Những quan hệ chặt chẽ về kinh tế và văn hoá giữa hai nước thúc đẩy sự thiết lập quan hệ trực tiếp của những người yêu nước Iran với những nhà cách mạng Nga. Hàng năm, hàng chục ngàn nông dân nghèo và công nhân Iran đến làm việc ở Kavkaz và vùng ven biển Caspi. Công nhân Iran làm việc ở Baku đã cùng công nhân ở đó đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của những người Bolshevik. Qua đấu tranh, công nhân Iran được rèn luyện và chịu ảnh hưởng tư tưởng dân chủ cách mạng. Một số ít người còn gia nhập các nhóm xã hội dân chủ của công nhân Baku hoặc tự họ lập những nhóm riêng. Nhưng mùa thu 1905, do sự phát triển của cao trào cách mạng ở Nga, chính quyền Baku

đã buộc công nhân Iran hồi hương. Họ về nước, mang theo những tin tức nóng hổi và cả khí thế của cách mạng Nga.

2. Cách mạng bùng nổ

Ngày 12 - 12 - 1905, dân chúng kinh đô phần nộ khi nghe hai tin xấu : chính quyền Teheran bắt và đánh đập một số thương nhân dám bày tỏ sự bất mãn đối với chế độ hiện hành và Tỉnh trưởng tỉnh Kerman tàn sát dân chúng. Ngày 13 - 12 - 1905, tất cả các chợ, hàng quán và xưởng thủ công đều đóng cửa. Dân chúng họp mít tinh ở một thánh đường, đòi cách chức Tỉnh trưởng và lập ủy ban giải quyết khiếu nại về những sự lạm dụng của chính quyền. Mít tinh bị giải tán nhưng những cuộc đấu tranh vẫn tiếp diễn.

Hôm sau, một nhóm tăng lữ cao cấp rời kinh đô để đến một thánh đường nổi tiếng cách thành phố vài chục cây số. Nhân dân coi sự ra đi của tăng lữ như một cách đấu tranh chống chính phủ. Nhiều tăng lữ, thương nhân và thợ thủ công đi theo họ. Chẳng bao lâu, đã có tới 2 000 người tập hợp tại thánh đường và bắt đầu "Best"⁽¹⁾ chống các hành động của chính quyền. Những người tham gia Best phái đại diện của họ đến các thành phố khác để phát động đấu tranh. "Best" và biểu tình quần chúng bắt đầu nổ ra ở Ghiraz và Meshkhed.

Những người tham gia "Best" đòi cách chức thủ tướng, bắt những quan lại đáng ghét nhất, mở "Nhà công lý" để giải quyết những khiếu nại của dân chúng trên cơ sở luật pháp công bằng và bình đẳng cho mọi người. Dân chúng còn đòi cách chức Bộ trưởng bộ thuế - người Bỉ là Naus. Làn sóng bất mãn lan sang cả các đơn vị quân đội đồn trú tại Teheran.

(1) "Best" : quyền bất khả xâm phạm của nơi trú ẩn (thánh đường, sứ quán...). Quyền này bắt nguồn từ một phong tục cổ ở Iran. Chính quyền không được bắt hoặc dùng bạo lực để chống lại những người đã "ngồi Best", nghĩa là chạy thoát vào thánh đường... Dần dần, "Best" trở thành một hình thức đấu tranh có hiệu quả chống chính quyền.

Hoảng sợ trước phong trào nhân dân, Shah Mozapher - ad - Din buộc phải nhượng bộ. Ông cách chức các Tỉnh trưởng Teheran và Kerman, ban chiếu chỉ thành lập "Nhà công lý". Đầu tháng 1 - 1906, những người tham gia "Best" trở về Teheran. Nhưng Shah tìm mọi cách trì hoãn thực hiện lời hứa. Một làn sóng chống đối lại nổi lên. Phong trào tẩy chay ngân hàng Anh diễn ra ở nhiều thành phố.

Cao trào cách mạng mới lại nổi lên vào mùa hè. Dân chúng tập hợp rất đông ở các chợ, quảng trường và quanh các thánh đường. Họ mít tinh, biểu tình rầm rộ. Trong cuộc biểu tình của quần chúng ngày 10 - 7 - 1906, một nhà tuyên truyền nổi tiếng của Teheran - Sheikh Muhammed, bị bắt. Khi đám đông dùng bạo lực để giải phóng ông, binh lính đã nổ súng làm một người chết và một số người bị thương.

Hôm sau, các chợ, cửa hàng, xưởng thủ công đều đóng cửa. Những người biểu tình giương cao quần áo của người bị giết thay cờ để phản đối chính phủ. Ngày 12 - 7, quân đội lại bắn vào quần chúng biểu tình. Tình hình trở nên căng thẳng tới độ. Ngày 15 - 7, 200 đại diện tăng lữ cao cấp rời Teheran đến Kum để tỏ sự phản kháng. Ngày 16 - 7, một nhóm thương nhân nổi tiếng của Teheran lại "ngồi Best" trong vườn của công sứ quán Anh. Ít ngày sau, số người tham gia "Best" đã lên đến 13 nghìn. Họ dựng trại lớn, đốt lửa, tổ chức mít tinh liên tục. Những người tham gia "Best" cử ra một ban lãnh đạo làm nhiệm vụ liên lạc với các tầng lữ đã đến Kum, cũng như liên lạc với các tỉnh và thành phố khác. Ban lãnh đạo này còn trình lên Shah những yêu sách, trong đó ngoài các yêu sách đã nêu như cách chức Thủ tướng và các quan lại, họ còn đòi ban hành hiến pháp và triệu tập Quốc hội (Medjlis).

Trong khi đó, tin tức về các sự kiện ở Teheran không ngừng được truyền đi. Phong trào đoàn kết với Teheran phát triển. Các giáo sĩ ở Kum tuyên bố rằng nếu những yêu sách của những người tham gia "Best" ở Teheran không được đáp ứng thì họ sẽ di khỏi Iran. Tuyên bố này tác động mạnh đến tinh thần các tín đồ. Tư tưởng chống chính phủ phát triển cả trong những đơn vị quân

đội được điều đến Teheran. Một đơn vị đã đứng về phía những người tham gia "Best".

3. Thắng lợi bước đầu

Shah buộc phải chấp nhận các yêu sách của nhân dân. Cuối tháng 7 - 1906, một quan lại có tư tưởng tự do là Moshir - ad - Doiler, được cử đứng đầu chính phủ; đầu tháng 8, chiếu về việc bầu cử Quốc hội được ban bố. Sau đó, tình hình dần ổn định : các cửa hàng, xưởng thợ được mở trở lại, các tầng lớp cao cấp từ Kum trở về Teheran.

Bầu cử Quốc hội diễn ra theo hai cấp. Quy định về tài sản đã tước quyền bầu cử của công nhân, nông dân, đa số thợ thủ công và thương nhân nghèo. Vì vậy, Quốc hội (Medjlis) đầu tiên gồm đại diện của quý tộc phong kiến, địa chủ, tầng lớp, thương nhân; chỉ có vài đại diện là thợ thủ công. Nhưng đó là Quốc hội do cách mạng lập ra. Các phiên họp Quốc hội đều diễn ra công khai. Công chúng tham gia tranh luận, nêu ra những vấn đề để thảo luận... Sự tham gia của quần chúng đã thúc đẩy việc thông qua những quyết định có tính chất tiến bộ như : giảm giá thực phẩm, tổ chức ngân hàng dân tộc... Một số đại biểu phát biểu chống sự lạm quyền của các ngân hàng nước ngoài, đòi được báo cáo về hoạt động của nhượng địa dầu lửa d'Arcy. Soạn thảo hiến pháp là công việc trọng tâm của Medjlis. Cuối tháng 12 - 1906, Shah Mozapher - ad - Din phê chuẩn "Luật cơ bản" do Medjlis soạn thảo. Đây là một thắng lợi lớn của cách mạng.

4. Sự phát triển của cách mạng

Bấy giờ, vai trò lãnh đạo cách mạng hoàn toàn thuộc về các phần tử tự do : tầng lớp, địa chủ tự do, đại thương nhân. Chưa có sự phân biệt rõ rệt giữa cánh tự do và cánh dân chủ. Thương nhân bậc trung (tư sản dân tộc), thợ thủ công và các tầng lớp tiểu tư sản thành thị, nông dân, công nhân tham gia phong trào nhưng không nêu ra những yêu sách độc lập.

Sau khi cách mạng giành được thắng lợi bước đầu, lực lượng cách mạng bắt đầu phân hoá. Phái tự do thoả mãn với những thành tích đã đạt được (Quốc hội, hiến pháp) và muốn ngừng cách mạng. Trong khi đó, quần chúng tham gia cách mạng ngày càng đông và bắt đầu đưa ra những yêu sách độc lập. Các thành phần dân chủ cách mạng và quần chúng nhân dân tăng cường đấu tranh đưa cách mạng tiến lên.

Năm 1907 đánh dấu sự phát triển cao trào đấu tranh của quần chúng. Những cuộc biểu tình và "Best" chống những sự lạm dụng của chính quyền diễn ra ở nhiều thành phố. Đặc biệt, những cuộc đấu tranh trực tiếp nhằm vào người nước ngoài xảy ra thường xuyên hơn. Dân chúng tẩy chay hàng nước ngoài. Những cuộc đấu tranh lớn chống Anh diễn ra ở miền Nam.

Từ cuối năm 1906, những cuộc nổi dậy tự phát của nông dân cũng nổ ra ở các tỉnh miền Bắc giáp Nga. Năm 1907, phong trào nông dân lan ra các vùng miền Nam với nhiều hình thức: không nộp tô, thuế; tấn công các dinh thự, cướp kho dự trữ và chia nhau...

Phong trào bãi công của công nhân và viên chức Iran cũng ra đời vào năm 1907. Công nhân bắt đầu thành lập các tổ chức công đoàn. Một số nhóm xã hội - dân chủ hoạt động ở Iran tự xưng là Đảng Xã hội - Dân chủ Iran. Những người xã hội - dân chủ liên hệ và phối hợp hành động với một tổ chức cách mạng khác có tên là "Hội Mujahid" (Hội của những người đấu tranh cho chính nghĩa). Nhưng, do còn nặng tính chất phe nhóm, các tổ chức cách mạng này chưa có ảnh hưởng đáng kể trong công nhân. Phong trào công nhân Iran nói chung còn tự phát và chưa có tổ chức.

Lực lượng cách mạng có ảnh hưởng lớn bấy giờ là những người Mujahid. Các tổ chức Mujahid xuất hiện trong cộng đồng người gốc Iran ở các thành phố miền Bắc Iran và Kavkaz từ năm 1905. Thành phần của họ gồm thương nhân, thợ thủ công, đại diện tầng lớp dưới, chủ đất nhỏ, nông dân, dân nghèo thành thị, công nhân. Các tổ chức này ít nhiều có liên hệ với những

người Bolshevik ở Kavkaz. Cương lĩnh của Hội Mujahid gồm nhiều yêu sách dân chủ tư sản cấp tiến : thực hiện phổ thông đầu phiếu bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín; thực hiện tự do ngôn luận, hội họp, lập hội, bãi công; tịch thu ruộng đất của Shah và chuộc qua ngân hàng đất đai của địa chủ để chia cho nông dân; quy định chế độ ngày làm 8 giờ; thực hiện chế độ giáo dục bắt buộc, không mất tiền; lập hệ thống thuế công bằng. Nhiều điểm của cương lĩnh này phản ánh ảnh hưởng của các khẩu hiệu của Cách mạng Nga 1905. Nhưng do ảnh hưởng lớn của các phần tử tiểu tư sản, Hội đã không phát triển được ảnh hưởng của nó trong quần chúng nhân dân. Dần dần, nó trở thành một tổ chức âm mưu, ngả theo sách lược khủng bố cá nhân. Với sự tham gia tích cực của những người Mujahid, đội cận vệ cách mạng – đội Phedai⁽¹⁾, được thành lập ở Tebriz và các thành phố khác. Đó là lực lượng vũ trang chính của cách mạng Iran.

Tính tích cực cách mạng của quần chúng thể hiện ở sự thành lập các tổ chức mang tên Endjumen. Thoạt đầu, Endjumen được thành lập như các tổ chức cử tri của một điểm dân cư để bầu Medjlis. Sau này, chúng tiếp tục tồn tại và trở thành cơ quan tư vấn cho chính quyền địa phương; ở nhiều nơi chúng trở thành cơ quan tự trị hoặc chính quyền. Đa số Endjumen do giai cấp tư sản lãnh đạo. Hoạt động của các Endjumen chịu ảnh hưởng của quần chúng cách mạng nhiều hơn bất kì tổ chức nào khác. Thường thường, chúng là người khởi xướng các phong trào chống đế quốc và chống phong kiến. Bên cạnh các Endjumen cấp tỉnh, vùng và thành phố còn có đủ kiểu Endjumen, hoạt động như các câu lạc bộ chính trị, hội đồng hương, công đoàn... Chỉ riêng ở Teheran đến tháng 7 - 1907 đã có gần 40 Endjumen hoạt động. Đa số Endjumen là các tổ chức dân chủ, thúc đẩy sự giác ngộ chính trị của quần chúng. Tuy vậy, các thế lực phản động cũng lập các Endjumen riêng như : Endjumen của các hoàng thân ở kinh đô, các Endjumen của địa chủ...

(1) Phedai nghĩa là người tự nguyện hi sinh thân mình vì sự nghiệp cách mạng.

Hiến pháp Iran

"Luật cơ bản" của Iran (12 - 1906) chỉ mới quy định các quyền hạn của Medjlis; các vấn đề khác của tổ chức nhà nước chưa được giải quyết. Cần phải thông qua "những điều bổ sung cho Luật cơ bản" để hoàn chỉnh hiến pháp. Nhưng vì không muốn phát triển cách mạng, Shah đã tìm mọi cách trì hoãn. Cuộc đấu tranh tích cực của nhân dân Teheran và nhân dân các thành phố khác đã buộc Shah phải nhượng bộ. Tháng 10 - 1907, Shah phê chuẩn các điều bổ sung do Medjlis soạn thảo.

Quyền lực của Shah từ nay bị hạn chế bởi các quyền của Medjlis. Medjlis có quyền ban hành luật, phê chuẩn ngân sách, phê chuẩn các hiệp ước về nợ, các hợp đồng nhượng địa. Có dự định thành lập Thượng viện. Hiến pháp thừa nhận sự tồn tại của các Endjumen tỉnh và vùng do nhân dân bầu ra để giám sát hoạt động của chính quyền địa phương. Quyền bất khả xâm phạm về cá nhân, tài sản tư hữu và nhà ở được ban bố. Tầng lớp vẫn được hưởng những đặc quyền lớn. Một ban đặc biệt gồm đại diện tầng lớp cao cấp được quyền quyết định xem dự luật bất kỳ có phù hợp với tinh thần Hồi giáo hay không.

Việc Iran trở thành một quốc gia lập hiến là một sự kiện tiến bộ. Sau đó, các đại thương gia, địa chủ tự do và tầng lớp cho rằng nhiệm vụ của cách mạng đã được giải quyết; những cải cách tiếp theo sẽ được thực hiện dần dần thông qua Medjlis.

Sự phát triển của cách mạng Iran khiến các chính phủ Anh và Nga lo ngại. Họ tìm cách chặn bước tiến của cách mạng. Họ nêu các kế hoạch quân sự và tài chính để phòng trường hợp "*cần phải bảo vệ tính mạng và tài sản cho người Âu*". Giữa Nga và Anh cũng có những mâu thuẫn sâu sắc, đặc biệt trong vấn đề phân chia ảnh hưởng ở Iran và Trung Á. Hai bên tìm mọi cách để hạ uy tín của nhau và tranh thủ sự ủng hộ của Iran. Tuy nhiên, sự căm thù đối với cách mạng Iran và quyết tâm đàn áp cách mạng đã khiến hai nước xích lại gần nhau. Những mâu thuẫn Nga - Đức và Anh - Đức ngày càng gay gắt, thúc đẩy hai bên phải thoả hiệp. Ngày 31 - 8 - 1907, Anh và Nga kí hiệp ước về

việc phân chia khu vực ảnh hưởng ở Iran, Afghanistan và Tây Tạng. Miền Bắc Iran được coi là khu vực ảnh hưởng của Nga; miền Đông, miền Nam là khu vực ảnh hưởng của Anh. Giữa hai vùng là một vùng trung lập. Hiệp ước Anh - Nga hoàn thành quá trình thành lập khối Hiệp ước - liên minh quân sự thứ hai ở châu Âu gồm Anh, Pháp và Nga. Đồng thời, đây cũng là hiệp ước nhằm chống cách mạng Iran; nó tập hợp lực lượng chung của hai cường quốc thực dân ở Iran để ủng hộ cho phe phản cách mạng.

5. Cuộc đảo chính phản cách mạng năm 1908 và cao trào cách mạng mới

Hiệp ước Anh - Nga khuyến khích hoạt động của lực lượng phản cách mạng. Mùa thu 1907, các đơn vị quân đội trung thành với Shah và các băng nhóm vũ trang phản cách mạng bắt đầu kéo về kinh đô. Cuối tháng 11, Shah nêu tối hậu thư đòi Medjlis phải cấm các Endjumen hoạt động. Dân chúng căm phẫn. Các đội quân cận vệ đứng lên bảo vệ Medjlis. Endjumen Tebriz gửi điện đến Teheran và các thành phố khác đòi phế truất Shah. Kế hoạch đảo chính phản cách mạng lần này thất bại. Nhưng phái tự do chiếm đa số trong Medjlis lại sợ sự tích cực cách mạng của quần chúng. Họ đã đi đến một thoả hiệp với Shah: Shah Mozapher - ad - Din thể tôn trọng hiến pháp, còn các đại biểu Medjlis thể không động đến ngai vàng.

Trong khi đó, các Endjumen và các tổ chức dân chủ cách mạng khác tiếp tục tiến hành đấu tranh để phát triển cách mạng. Ảnh hưởng và uy tín của Endjumen Teheran và các thành phố khác không ngừng tăng trong quần chúng cách mạng. Bấy giờ ở kinh đô đã có gần 150 Endjumen với 30 nghìn thành viên. Về phía mình, Shah cũng chuẩn bị kế hoạch mới chống cách mạng. Đầu tháng 6 - 1908, được sự bảo vệ của một đội quân Côđắc, Shah rời kinh đô sau khi đã biến một trong những lâu đài ngoại ô của mình thành đại bản doanh của phe phản cách mạng. Hiến pháp và các Endjumen lại bị đe dọa.

Các Endjumen dân chủ ở kinh đô và các thành phố kêu gọi nhân dân chống lại Shah. Các đội cận vệ mới được thành lập. Các chiến sĩ cận vệ Tebriz chuẩn bị hành quân đến Teheran. Còn phái tự do chiếm đa số trong Medjlis lại thương lượng với Shah, kêu gọi nhân dân bình tĩnh, làm họ mất cảnh giác.

Ngày 22 - 6 - 1908, Shah tuyên bố tình trạng chiến tranh ở Teheran và cử viên chỉ huy đội quân Côđắc, Đại tá quân đội Nga - Liakhov làm Tỉnh trưởng quân sự. Ngày 23 - 6, quân đội và pháo binh bao vây toà nhà Medjlis và thánh đường Sepahsalar cạnh đó. Theo lệnh của Liakhov, pháo binh bắn vào toà nhà. Một nhóm người bảo vệ Medjlis nhanh chóng bị đánh tan. Shah tuyên bố giải tán Medjlis và các Endjumen. Các đại biểu cánh tả của Medjlis và các nhà lãnh đạo Endjumen bị xử tử hoặc bị tù.

Nhưng thất bại của phái cách mạng lần này chưa có nghĩa là kết thúc cách mạng. Cuộc đảo chính báo hiệu cho một cao trào đấu tranh mới mà trung tâm sẽ là Tebriz và tỉnh Azerbaijan.

a) Khởi nghĩa Tebriz

Từ thời kì đầu cách mạng, nhân dân Tebriz đã đóng vai trò tích cực trong cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Iran. Endjumen Tebriz thực tế đã kiểm soát hoạt động của chính quyền địa phương. Trong thời gian đảo chính phản cách mạng tháng 6, các lực lượng phản cách mạng cũng định chiếm cả Tebriz. Những người thuộc phái tự do vốn nắm quyền lãnh đạo Endjumen đã từ bỏ vai trò của mình. Endjumen với thành phần cũ của nó đã tan rã, nhưng đại diện của giai cấp tư sản cách mạng và nhân dân lao động tiếp tục đấu tranh. Lãnh đạo phái dân chủ ở Tebriz là các chỉ huy đội cận vệ : Sattar, Baghir và người lãnh đạo tổ chức Mujahid - Ali - Mosiu. Sattar xuất thân từ một gia đình nông dân. Ông tích cực tham gia cách mạng từ những ngày đầu và trở thành một lãnh tụ có uy tín của những nhà cách mạng Tebriz. Báo chí châu Âu gọi Sattar là "Pugachov của Azerbaijan", là "Garibaldi của Ba Tư". Còn Baghir, vốn là một công nhân đục đá.

Sattar và Baghir tổ chức chống lại các đội quân phản cách mạng làm cho mưu toan tiêu diệt các đội cận vệ Tebriz bị thất bại. Họ giữ được phần lớn thành phố. Endjumen mới được bầu ra để quản lý thành phố. Những thành công đầu tiên của khởi nghĩa Tebriz có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển của cách mạng. Chúng chứng tỏ sức mạnh của quần chúng cách mạng trước lực lượng phản cách mạng được sự hỗ trợ của các sĩ quan Nga và các nhà ngoại giao Anh. Trong quá trình chiến đấu với lực lượng phản cách mạng, số lượng quân cận vệ do Sattar và Baghir lãnh đạo phát triển nhanh, lên đến 20 000 người. Họ chọn cờ đỏ cách mạng làm cờ của mình.

Đến giữa tháng 10 - 1908, quân cận vệ giải phóng toàn thành phố Tebriz. Đa số các thành phố và các vùng nông thôn thuộc tỉnh Azerbaijan đứng về phía Tebriz. Các nhà dân chủ Tebriz cho rằng mục đích chính của họ là khôi phục hiến pháp và triệu tập Medjlis mới. Một số người nêu thêm yêu sách bình đẳng dân tộc.

Sau khi đuổi quân phản cách mạng, chính quyền dân chủ - cách mạng được củng cố ở Tebriz và các thành phố khác thuộc Azerbaijan. Ủy ban quân sự do Sattar và Baghir lãnh đạo lo việc phòng thủ Tebriz. Endjumen lãnh đạo chính quyền dân sự. Nó lập ra các cục tài chính, giáo dục, cảnh sát, tư pháp. Các biện pháp chống nạn đầu cơ và cải thiện đời sống nhân dân cũng được thực hiện. Một bệnh viện được thành lập để chữa trị cho các chiến sĩ cận vệ bị thương và nhân dân. Nói chung, một trật tự mới được thiết lập nhằm đáp ứng quyền lợi cho đa số nhân dân. Chính sách của các nhà cách mạng Tebriz phản ánh cương lĩnh của phái dân chủ - cấp tiến trong cách mạng Iran. Nhưng họ chưa nêu ra được những yêu sách nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất và, vì vậy, không được sự ủng hộ từ phía nông dân.

Đầu năm 1909, quân đội của Shah lại tấn công Tebriz, nhưng lại bị nghĩa quân đánh bại. Không chiếm được thành phố, quân phản cách mạng chuyển sang bao vây. Thành phố vẫn kiên cường phòng thủ, nhưng nạn đói bắt đầu hoành hành. Cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân Tebriz khích lệ phong trào cách mạng

trong cả nước. Đồng thời, nó cũng khiến Anh và Nga ngày càng lo lắng. Hai nước quyết định can thiệp trực tiếp. Quân Anh đổ bộ vào miền Nam, chiếm Bushir, Langhe và các điểm phòng thủ khác. Ngày 25 - 4 - 1909, lấy cớ bảo vệ kiều dân nước ngoài và bảo đảm cung cấp lương thực cho dân thành phố bị bao vây, quân Nga vượt biên giới và 4 ngày sau tiến vào Tebriz. Họ chưa dám công khai chống Sattar và Baghir, nhưng việc quân Nga chiếm đóng thành phố đã chấm dứt khởi nghĩa ở Tebriz. Dưới áp lực của bộ chỉ huy quân Nga, Endjumen buộc phải giải tán phần lớn quân cận vệ.

Khởi nghĩa Tebriz có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển phong trào cách mạng ở khắp Iran. Đầu năm 1909, phong trào lan rộng.

b) Lật đổ Shah Muhammed - Ali

Quần chúng nhân dân tham gia cách mạng ngày càng tích cực hơn. Nhưng ở các vùng khác, phái tự do giành được quyền lãnh đạo cách mạng và muốn hướng nó cho lợi ích của họ. Từ tháng 1 - 1909, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra và thắng lợi ở Ispahan, Ghilian và nhiều nơi khác. So sánh lực lượng thay đổi có lợi cho cách mạng. Tình hình ở Teheran ngày càng trở nên căng thẳng.

Cuối tháng 4, các đội quân cận vệ Ghilian từ Resht tiến về Teheran. Đồng thời các đội quân từ miền Nam, từ Ispahan cũng tiến về Teheran với khẩu hiệu bảo vệ hiến pháp. Bên cạnh các đội quân cách mạng chân chính, trong các đội quân tiến về kinh đô cũng có những kẻ bảo hoàng âm mưu tiếm quyền và được người Anh ủng hộ về quân sự cũng như về tài chính. Ngày 13 - 7 - 1909, lực lượng hợp nhất của quân cận vệ Ghilian và Ispahan đã đánh tan đội quân Codd và với sự hỗ trợ của nhân dân, đã chiếm được kinh đô. Bây giờ, đến lượt Shah Muhammed - Ali phải ngồi "Best". Ông trốn trong dinh đại diện Nga.

Cách mạng đạt đến đỉnh cao. Ngày 16 - 7, Hội đồng tối cao đặc biệt gồm đại diện các đội quân cận vệ cách mạng, một số đại biểu Medjlis khoá I và tăng lữ đã họp tại toà nhà Medjlis. Hội đồng tuyên bố phế truất Muhammed - Ali và đưa Thái tử

Ahmed mới 14 tuổi lên ngôi. Hiến pháp được khôi phục. Nhưng lúc này, phái tự do đại diện cho đại địa chủ và tầng lớp trên của giai cấp tư sản giành được chính quyền.

c) Medjlis khoá II

Tháng 11 - 1909, Medjlis khoá II khai mạc. Luật bầu cử Quốc hội lần này còn kém dân chủ hơn lần trước (1906). Phái ôn hoà chiếm đa số trong Quốc hội, cho rằng với sự phục hồi Medjlis, cách mạng đã kết thúc. Trong lĩnh vực đối ngoại, họ thoả hiệp với Anh và Nga. Cánh tả trong Quốc hội dù chỉ chiếm thiểu số cũng lập ra phái dân chủ. Phái này ít lâu sau trở thành hạt nhân của Đảng dân chủ - đảng của tư sản dân tộc Iran. Medjlis khoá II không có vai trò tiến bộ như Medjlis khoá I. Quần chúng không được tham dự các phiên họp. Hoạt động của Quốc hội phản ánh sự tập hợp các giai cấp hữu sản chống lại quần chúng lao động. Các chính phủ chỉ nhằm mục tiêu tiêu diệt quân đội cách mạng. Tháng 3 - 1910, thực hiện đòi hỏi của Nga và Anh, chính phủ Iran yêu cầu Sattar và Baghir lập tức đưa quân từ Tebriz về Teheran. Dân chúng kinh đô đã đón tiếp trọng thể các vị anh hùng nhân dân. Lãnh đạo chính phủ và Quốc hội cũng buộc phải hoan nghênh họ. Nhưng sau đó, chính phủ đã cho quân đội và cảnh sát tước vũ khí và tàn sát quân đội cách mạng. Đồng thời, dựa vào các phần tử tự do trong các Endjumen, chính phủ tìm cách làm tê liệt hoạt động của chúng và biến các tổ chức này thành các cơ quan thị chính của các thành phố.

6. Cách mạng kết thúc

Sợ tinh thần cách mạng của quần chúng nhân dân, giới cầm quyền Iran tìm cách lựa chiều, lợi dụng mâu thuẫn để thoả hiệp với các thế lực đế quốc bên ngoài nhằm củng cố địa vị thống trị của mình. Các nước đế quốc cũng đã lợi dụng triệt để tình hình này để tăng cường ảnh hưởng ở Iran.

Cuối năm 1910, chính phủ Iran đề nghị Mi gửi cố vấn để tổ chức lại và chấn chỉnh tình hình tài chính. Các độc quyền Mi lập

tức lợi dụng cơ hội này. Lãnh đạo phái đoàn tài chính Mĩ là Morgan Shuster, một người có liên hệ với Công ti dầu lửa Standard Oil. Ông ta nhận chức đứng đầu kho bạc và có những đặc quyền vô hạn : quyền kiểm tra hoạt động của chính phủ trong lĩnh vực tài chính, kiểm soát nguồn thu thuế và các thu nhập khác của nhà nước, kiểm soát công việc của xưởng đúc tiền. Shuster còn dự định đi xa hơn. Mục tiêu của ông ta là lập ra một bộ máy hành chính riêng, độc lập với chính quyền Iran. Một trại giam đặc biệt được lập ở Teheran để giam giữ những quan lại vi phạm lệnh của Shuster. Nhưng hành động ngang ngược của người Mĩ đã gây sự công phẫn trong dân chúng.

Chính sách chống nhân dân của chính phủ cũng tạo điều kiện cho các lực lượng phản cách mạng ngóc đầu dậy. Tháng 7 - 1911, Shah Muhammed - Ali từ Nga trở về với nhiều vũ khí hùng ghĩa giành lại ngai vàng. Các thế lực bảo hoàng đồng thời nổi dậy ở nhiều nơi. Được tin về âm mưu của cựu hoàng, quần chúng cách mạng lại tập hợp lực lượng, thành lập các đội cận vệ mới và cùng với quân chính phủ đánh tan quân phản loạn.

Tinh thần cách mạng của quần chúng báo hiệu những khả năng của một cao trào cách mạng mới. Không chỉ chính phủ Iran, mà cả các nước ngoài như Anh và Nga cũng không muốn điều đó xảy ra. Anh và đặc biệt là Nga còn rất lo ngại trước những hoạt động của phái đoàn Shuster.

Mùa thu 1911, Anh và Nga đưa quân bổ sung đến Iran với cớ là Shuster ra lệnh tịch thu tài sản của một trong những anh em của Muhammed - Ali, trong khi tài sản đó được gửi ở ngân hàng Nga. Tháng 11 - 1911, Nga đưa ra một tối hậu thư được Anh ủng hộ, đòi cách chức Shuster, bồi thường chi phí cho quân đội nước ngoài đóng ở Iran và đòi từ nay Iran không được mời cố vấn nước ngoài mà không có sự thoả thuận của Anh và Nga. Những người yêu nước Iran phẫn nộ. Bắt đầu phong trào tẩy chay hàng nước ngoài. Chợ Teheran lại đóng cửa như hồi đầu cách mạng. Medjlis quyết định bác bỏ tối hậu thư của Nga. Quân Nga tràn vào các tỉnh miền Bắc Iran và bắt đầu tàn sát những người

yêu nước. Các đội quân cách mạng kháng chiến kiên cường chống quân can thiệp.

Trong tình hình nguy ngập đó, chính phủ đã chọn giải pháp phân cách mạng. Ngày 24 - 12 - 1911, sắc lệnh về việc giải tán Medjlis được công bố. Sắc lệnh nêu rõ rằng Medjlis mới sẽ xét lại hiến pháp. Chính phủ ra lệnh cho cảnh sát bao vây toà nhà Medjlis và giải tán các đại biểu còn nán lại ở đó. Các sự kiện của tháng 12 - 1911 đã chấm dứt cách mạng Iran.

Kết quả của cách mạng là Iran trở thành một nước quân chủ lập hiến. Một số cải cách về chế độ chính trị được thực hiện trong quá trình cách mạng và còn tiếp tục được duy trì sau đó, nhưng nhiều vấn đề cơ bản của cách mạng chưa được giải quyết. Các thế lực phong kiến tiếp tục giữ vai trò lớn trong đời sống chính trị và kinh tế của đất nước. Iran trở nên phụ thuộc hơn vào các nước đế quốc, trước hết là Anh và Nga. Chính phủ Iran chính thức thừa nhận hiệp ước Anh - Nga về việc phân chia Iran thành các khu vực ảnh hưởng của hai nước này. Quân đội nước ngoài tiếp tục đóng trên lãnh thổ Iran. Công ti dầu lửa Anh - Iran trở thành công cụ hữu hiệu nhất để thực dân Anh bóc lột Iran.

II. CÁCH MẠNG THỔ NHÌ KỲ 1908

1. Những tiền đề của cách mạng

Nổi ra sau cách mạng Iran 3 năm, cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ có chung những nguyên nhân sâu xa với cách mạng Iran. Việc biến đế quốc Osman thành nửa thuộc địa của các nước đế quốc kéo theo sự phát triển các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, sự bóc lột của tư bản nước ngoài lại là cản trở chính đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc Thổ.

Ách áp bức ngoại bang liên hệ mật thiết với sự duy trì những hình thức bóc lột phong kiến và nửa phong kiến đối với quần chúng lao động trong toàn đế quốc và chế độ độc tài chuyên chế của Abdul - Hamid II. Khoảng 65% đất canh tác thuộc quyền sở hữu của địa chủ, nhà nước phong kiến và tầng lớp Hồi giáo. Đa

số đất đai ấy do nông dân ít đất hoặc không có đất canh tác dưới hình thức cấy rẽ nửa phong kiến. Ở một số vùng như Kurdistan còn tồn tại những quan hệ phong kiến ở hình thức rất thô sơ. Trong những điều kiện như vậy, thị trường trong nước – một trong những nhân tố quan trọng để phát triển công nghiệp tư bản chủ nghĩa – không thể mở rộng được.

Mặt khác, những tiền đề của cách mạng tư sản ở Thổ Nhĩ Kỳ hình thành trong hoàn cảnh đặc biệt. Người Thổ chỉ chiếm không quá 1/3 dân số của đế quốc. Dân tộc tư sản Thổ hình thành tương đối chậm. Những quan hệ kinh tế của dân Thổ ở các vùng khác nhau không chặt chẽ. Cho đến đầu thế kỉ XX, quá trình hình thành ngôn ngữ dân tộc Thổ vẫn chưa kết thúc. Quần chúng nhân dân không hiểu ngôn ngữ tiêu chuẩn (văn học).

Giai cấp tư sản (chủ yếu là tư sản mại bản) xuất hiện từ nửa đầu thế kỉ XIX, nhưng lại bao gồm chủ yếu là người Hy Lạp và người Armenia. Tư sản người gốc Thổ chiếm tỷ lệ không đáng kể và chỉ xuất hiện vào cuối thế kỉ XIX. Số lượng công nhân của cả đế quốc cũng không quá 40 000 - 50 000 và người gốc Thổ cũng rất ít. Hình thành trong hoàn cảnh phát triển không đầy đủ của chủ nghĩa tư bản, giai cấp tư sản Thổ có nhiều hạn chế về cả thế và lực khi phải đảm đương nhiệm vụ lãnh đạo cuộc cách mạng. Tuy vậy, đáng của giai cấp tư sản Thổ ra đời khá sớm. Năm 1889, một nhóm học viên trường quân y ở Istanbul thành lập một ủy ban chính trị bí mật mang tên Thống nhất và tiến bộ. Hai năm sau, năm 1891, một trung tâm ở nước ngoài của các nhà cách mạng Thổ hình thành và cũng được gọi là Ủy ban Thống nhất và tiến bộ. Ngoài ra, còn nhiều tổ chức chính trị bí mật hoạt động với tên gọi khác nhau. Sau này, tất cả các nhà cách mạng Thổ thời kì cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX có tên chung là *Những người Thổ trẻ*. Mặc dù theo khuynh hướng ôn hoà, những người cách mạng Thổ vẫn bị chính quyền Abdul Hamid II khủng bố gắt gao. Nhiều người phải tị nạn và hoạt động ở nước ngoài. Họ thường xuất bản báo và bí mật chuyển về nước để tuyên truyền cách mạng. Đầu thế kỉ XX, Đảng Thống nhất và tiến bộ và các tổ chức cách mạng khác của

giai cấp tư sản nói chung chỉ giới hạn nhiệm vụ của mình ở cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài của Abdul Hamid II nhằm mục đích thành lập một chế độ quân chủ lập hiến. Một trong những vấn đề cơ bản mà cách mạng Thổ cần phải giải quyết là vấn đề dân tộc. Trong tình hình của đế quốc Thổ bấy giờ, phương án tốt nhất là đấu tranh để thành lập trên lãnh thổ của đế quốc các quốc gia dân tộc độc lập, trong đó có cả quốc gia dân tộc Thổ. Nhưng giai cấp tư sản dân tộc Thổ mang nặng tư tưởng sô vanh nên không thiết lập được sự thống nhất với phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức trong đế quốc như : Armenia, Ả-rập, Macedonia, Albania, mà nhiều khi họ còn chống lại những yêu sách dân tộc chính đáng.

Cuộc cách mạng dân chủ tư sản nổ ra ở Nga năm 1905 góp phần thúc đẩy tiến trình cách mạng ở Thổ Nhĩ Kỳ. Những tin tức về cách mạng Nga, bất chấp mọi thủ đoạn bưng bít của chính quyền Sultan, được truyền đi nhanh chóng trong mọi giới và làm dấy lên một cao trào đấu tranh ở khắp nơi trong đế quốc rộng lớn. Phong trào chống chính phủ tự phát nổ ra ở nhiều tỉnh; có cả những cuộc nổi dậy trong quân đội và hải quân. Sự kiện nổi bật nhất lúc đó là cuộc khởi nghĩa ở Erzurum năm 1906. Trong hơn một năm, chính quyền Sultan không thể kiểm soát được tình hình ở thành phố và các vùng lân cận. Phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức diễn ra sôi nổi và rộng khắp ở các nước Ả-rập cũng như ở Balkan. Giới cầm quyền ngày càng tỏ ra bất lực trong việc cai trị bằng những phương pháp cũ. Quân đội nhiều lần từ chối bắn vào nhân dân. Chính sách dùng người dân tộc này đàn áp phong trào của dân tộc khác cũng nhiều lần không thành công. Nhiều trường hợp, chính phủ đã buộc phải nhượng bộ như cách chức các tỉnh trưởng, huỷ bỏ án tử hình...

Các nhà cách mạng Thổ cũng tích cực hoạt động. Họ kêu gọi nhân dân noi gương Nga và Iran. *Những người Thổ trẻ* chuyển trung tâm hoạt động từ nước ngoài về nước và phát triển ảnh hưởng của họ trong giới sĩ quan quân đội. Các lãnh tụ của *Những người Thổ trẻ* cũng ý thức được đặc điểm của tình hình và đặt

vấn đề liên kết với các tổ chức cách mạng - dân tộc của người Albania, Armenia, Macedonia... Nhưng, hoạt động này chỉ mang tính chất sách lược. Về bản chất, *Những người Thổ trẻ* vẫn kiên trì lập trường sô vanh nước lớn. Cuối năm 1907, đại hội của *Những người Thổ trẻ* và các tổ chức dân chủ - cách mạng của các dân tộc khác thuộc đế quốc Osman họp tại Paris. Đại hội đã thông qua quyết định chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang để phục hồi hiến pháp 1876. Khởi nghĩa dự định vào tháng 8 - 1909.

2. Diễn biến cách mạng 1908

Các sự kiện thực tế đã phát triển nhanh hơn dự kiến của *Những người Thổ trẻ*. Sau khi cuộc khởi nghĩa ở Erzurum bị đàn áp, trung tâm hoạt động của *Những người Thổ trẻ* chuyển sang Macedonia, nơi cảnh sát và quân đội tỏ ra bất lực trong cuộc đấu tranh với các đội du kích Macedonia. Ủy ban Thống nhất và tiến bộ thành lập chi nhánh ở Saloniki. Chi nhánh này thực tế lãnh đạo tất cả các tổ chức của *Những người Thổ trẻ* trong đế quốc. Đặt trung tâm hoạt động ở Saloniki, *Những người Thổ trẻ* còn nhằm mục tiêu giữ Macedonia trong thành phần của nước Thổ tương lai.

Từ giữa tháng 6 - 1908, Ủy ban Thống nhất và tiến bộ ở Saloniki bắt đầu trực tiếp lãnh đạo công việc chuẩn bị khởi nghĩa. Ở Macedonia đã có đến 15 000 thành viên của tổ chức cách mạng. *Những người Thổ trẻ* thâm nhập các cơ quan chính phủ. Nhiều sĩ quan quân đoàn 3 của quân đội chính phủ đứng về phía họ. Tuy vậy, cuộc cách mạng vẫn nổ ra bất ngờ, trước thời gian dự kiến của giới lãnh đạo.

Cuộc nổi dậy vũ trang nổ ra theo sáng kiến của *Những người Thổ trẻ* ở cơ sở. Ngày 28 - 6, Ủy ban Thống nhất và tiến bộ của thành phố Resna - một thành phố nhỏ ở Macedonia - quyết định thành lập một đội vũ trang người Thổ. Ngày 3 - 7, đội vũ trang do Ahmed Niyazi - một sĩ quan quân đội Thổ gốc Albania - chỉ huy, xuất phát từ Resna. Khi cuộc khởi nghĩa đã bắt đầu, Ủy ban Thống nhất và tiến bộ mới nắm quyền lãnh đạo. Đội quân của

Niyazi phát triển nhanh và chẳng bao lâu đã có tới 3 000 chiến sĩ. Ngày 6 - 7 - 1908, một đội quân Thổ khác do Enver - bei chỉ huy bắt đầu hoạt động. Niyazi và Enver trở nên rất nổi tiếng. Các đơn vị của quân đoàn 3 đứng về phía cách mạng. Các đội quân Albania và Macedonia ủng hộ *Những người Thổ trẻ*. Các đơn vị của các quân đoàn khác cũng lần lượt đứng về phía họ.

Ngày 23 - 7, các đội quân cách mạng tiến vào Saloniki. Các cuộc mít tinh với sự tham gia đông đảo của quần chúng được tổ chức. Những người dự mít tinh tuyên bố phục hồi hiến pháp 1876. Ủy ban Thống nhất và tiến bộ gửi cho Sultan bức điện thông báo về việc khôi phục hiến pháp 1876 và đòi phải ban chiếu chỉ tương ứng trong vòng 3 ngày. Biết rằng quân đội đã đứng về phía cách mạng, ngày 24 - 7, Sultan Abdul Hamid II buộc phải tuyên bố triệu tập Quốc hội. Những ngày sau đó, mít tinh và biểu tình của quần chúng ủng hộ cách mạng diễn ra sôi động khắp nơi.

Những tin tức đầu tiên về cách mạng ở Thổ Nhĩ Kỳ đã khiến các cường quốc đế quốc lo lắng cực độ. Trong một bức thư mật gửi đại sứ của mình ở Istanbul đề ngày 31 - 7 - 1908, Bộ trưởng Ngoại giao Anh đã viết : *"Nếu Thổ Nhĩ Kỳ thực sự thi hành hiến pháp hiện tại và tự nó mạnh lên thì hậu quả của việc đó sẽ lớn hơn so với những gì có thể dự đoán hiện nay. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến Ai Cập và Ấn Độ"*. Một mặt trận thống nhất chống cách mạng của các nước đế quốc hình thành.

Nhưng cách mạng đã không phát triển tiếp tục theo nguyện vọng của quần chúng. Sau khi giành thắng lợi đầu tiên, các lãnh tụ Thổ trẻ cho rằng cách mạng đã kết thúc và làm mọi việc để ngăn chặn những cuộc nổi dậy tiếp theo của quần chúng nhân dân. Từ khi tuyên bố khôi phục hiến pháp, những người Thổ trẻ đã kiểm soát được quân đội và nắm thực quyền. Ủy ban Thống nhất và tiến bộ từ Saloniki gửi đến Istanbul "một phái đoàn đặc biệt". Thực tế, phái đoàn này đã kiểm soát hoạt động của chính phủ, nhưng các đại diện của Ủy ban lại không tham gia phái đoàn. Các lãnh tụ Thổ trẻ chống lại những thay đổi cấp tiến trong bộ máy nhà nước cũ. Đa số các tỉnh trưởng và quan chức

cảnh sát cũ vẫn giữ địa vị của họ. Một tổ chức cơ sở của Ủy ban Thống nhất và tiến bộ dám cách chức viên tỉnh trưởng bị nhân dân oán ghét, đã bị giải thể. Hành động đó phản ánh rõ chính sách thoả hiệp của giới lãnh đạo cách mạng.

Tháng 12 - 1908, Quốc hội mới khai mạc. Ủy ban Thống nhất và tiến bộ (tuyên bố là chính đảng từ tháng 10 - 1908) giành được đa số ghế. Song đại diện của Đảng vẫn không tham gia chính phủ mặc dù có ảnh hưởng quyết định đến việc cai trị đất nước. Họ cho rằng nhiệm vụ chính của Đảng là duy trì trật tự. Những cuộc bãi công đầu tiên của công nhân Thổ bị quân đội đàn áp. *Những người Thổ trẻ* đàn áp dã man cuộc nổi dậy chống phong kiến của nông dân ở vùng nhượng địa đường sắt của Anh (tỉnh Aidyn) theo yêu cầu của Đại sứ Anh.

Những người Thổ trẻ tuyên bố chính sách chủ nghĩa Osman. Chủ nghĩa Osman tuyên bố về quyền bình đẳng của mọi thần dân của Sultan mà nó gọi chung là người Osman, không phân biệt dân tộc và đòi duy trì một đế quốc Osman "thống nhất và không chia cắt". Thực chất, đây là chính sách đồng hoá bằng bạo lực đối với các dân tộc không phải Thổ trong đế quốc. Nghĩa quân Albania và Macedonia được yêu cầu đem nộp vũ khí.

Các cường quốc đế quốc chào mừng chính sách ôn hoà của *Những người Thổ trẻ* và lợi dụng chính sách đó để tiếp tục tấn công Thổ. Họ tích cực ủng hộ các lực lượng phản cách mạng bên trong nhằm thủ tiêu những thành quả vốn rất khiêm tốn của cách mạng. Thái độ chần chừ của *Những người Thổ trẻ* thúc đẩy phe chống hiến pháp tích cực hoạt động. Đảng Tự do thân Anh công khai hoạt động chống phái *Những người Thổ trẻ* ngay trong Quốc hội. Các đại diện tăng lữ cao cấp thành lập tổ chức Liên đoàn Hồi giáo để tập hợp các thế lực phong kiến - tôn giáo phản động.

Tháng 4 - 1909, một cuộc bạo loạn phản cách mạng của quân đồn trú Istanbul nổ ra với sự tham gia tích cực của Đảng Tự do và Liên đoàn Hồi giáo. *Những người Thổ trẻ* phải chạy khỏi kinh đô. Chính quyền chuyên chế của Abdul Hamid II được khôi phục trong một thời gian ngắn. Song phần lớn quân đội chống Sultan.

Ít lâu sau, các đơn vị quân đội do *Những người Thổ trẻ* chỉ huy từ Macedonia tiến về Istanbul. Quốc hội phế truất Abdul Hamid II. Mehmed V được phong làm Sultan mới.

Đến thời gian này, Ủy ban Thống nhất và tiến bộ cũng đã trở thành một chính đảng. Các lãnh tụ của nó tham gia chính phủ mới. Nhưng, chính sách của họ dựa trên cơ sở thích ứng với chế độ cũ. Không có những cải cách đáng kể. Nhà nước của *Những người Thổ trẻ* không khác biệt bao nhiêu so với chế độ chuyên chế của Abdul Hamid II mà họ đã lật đổ.

3. Kết quả và ý nghĩa của cách mạng

Xét về những nhiệm vụ khách quan của nó, cách mạng Thổ (1908) cùng loại với cách mạng Iran (1905 - 1911). Nhưng nếu cách mạng Iran in đậm nét vai trò của quần chúng nhân dân, thì cách mạng Thổ chỉ là một cuộc cách mạng bên trên. Quần chúng nhân dân trong cách mạng Thổ không hoạt động độc lập mà đi theo *Những người Thổ trẻ*. Còn *Những người Thổ trẻ* thì lại có khuynh hướng thoả hiệp với giai cấp phong kiến và đế quốc, mặc dù về hình thức họ sử dụng những phương pháp đấu tranh cách mạng (khởi nghĩa vũ trang của quân đội). Thực chất, họ đại diện cho giai cấp tư sản tự do chứ không phải giai cấp tư sản cách mạng. Vì vậy, ngay sau khi Sultan tuyên bố triệu tập Quốc hội (24 - 7 - 1908), các lãnh tụ cách mạng đã thoả mãn và không giải quyết tiếp các nhiệm vụ khác của cách mạng. Việc *Những người Thổ trẻ* lên cầm quyền không làm thay đổi căn bản thượng tầng chính trị của đế quốc Osman. Giai cấp tư sản Thổ yếu cả về chính trị và kinh tế và chỉ là tư sản thương mại. Đảng Thống nhất và tiến bộ, sau khi trở thành đảng cầm quyền, đã biến thành một đảng của giai cấp địa chủ và tư sản mại bản, bảo vệ quyền lợi cho giai cấp cầm quyền. Tình trạng nửa thuộc địa của đế quốc Thổ càng trở nên nặng nề hơn. *Những người Thổ trẻ* cầm quyền tiếp tục kí các hiệp ước vay nợ nước ngoài mang tính chất nô dịch. Các độc quyền nước ngoài được thêm những hợp đồng nhượng địa mới.

Tuy nhiên, cách mạng 1908 có ý nghĩa đối với sự phát triển của nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại. Đó là biểu hiện đầu tiên của sự thức tỉnh về chính trị của nhân dân Thổ. Cách mạng đã biến Thổ thành một nhà nước quân chủ lập hiến. Nhân dân Thổ, dù còn rất hạn chế, bắt đầu làm quen với những thể chế dân chủ hiện đại. Cách mạng Thổ còn là một mắt xích trong cao trào cách mạng đầu thế kỉ XX ở châu Á.

Tình hình quốc tế của đế quốc Thổ trước Chiến tranh thế giới I trở nên phức tạp. Những thất bại trong chiến tranh 1911 - 1912 với Italia làm giảm uy tín của *Những người Thổ trẻ*. Kẻ thù của họ tập hợp trong Đảng Tự do và hoà hợp đã lợi dụng ngay cơ hội. Tháng 7 - 1912, họ gạt *Những người Thổ trẻ* và cướp chính quyền. Chính phủ mới chưa kịp kí hoà ước với Italia thì cuộc chiến tranh Balkan lần I bùng nổ. Khối các nước Balkan : Bulgaria, Serbia, Hy Lạp và Montenegro - đánh bại quân đội Thổ. Lại đến lượt *Những người Thổ trẻ* lợi dụng thất bại của chính phủ Đảng Tự do và hoà hợp. Tháng 1 - 1913, một nhóm sĩ quan ủng hộ *Những người Thổ trẻ* do Enver dẫn đầu đã thực hiện thành công cuộc đảo chính ở thủ đô. *Những người Thổ trẻ* thành lập chính phủ mới. Nhưng việc *Những người Thổ trẻ* trở lại cầm quyền không cải thiện được tình hình quân sự của Thổ. Hoà ước kí ở London (5 - 1913) với khối các nước Balkan tước mất của Thổ các lãnh địa ở châu Âu, trừ Istanbul và vùng lân cận. Các cuộc chiến tranh Balkan và kết cục của chúng chứng tỏ sự thất bại của *Những người Thổ trẻ* trong chính sách dân tộc. Các dân tộc thuộc vùng châu Âu của đế quốc Thổ hoàn toàn không coi mình là người Osman. Họ luôn khát khao tự giải phóng khỏi ách thống trị của Thổ. Các dân tộc thuộc Thổ ở châu Á cũng có chung nguyện vọng như vậy.

Nhận thấy rõ thất bại của chủ nghĩa Osman, các lãnh tụ của *Những người Thổ trẻ* bắt đầu tăng cường tuyên truyền học thuyết toàn Thổ. Với hi vọng bù lại những mất mát ở Balkan bằng những cuộc xâm chiếm đất đai mới, họ tuyên truyền rằng tất cả mọi người Thổ đều phải phục tùng quyền lực của Sultan. Người Thổ

ở đây được hiểu là các dân tộc theo Hồi giáo sống ở các vùng khác nhau trên lãnh thổ rộng lớn từ Bosphore đến Altai. Đồng thời, *Những người Thổ trẻ* cũng khôi phục và tăng cường truyền bá chủ nghĩa toàn Hồi giáo của Abdul Hamid II. Những tư tưởng này hoàn toàn đi ngược lại những lợi ích dân tộc chân chính của nhân dân Thổ. Chúng cản trở sự thống nhất dân tộc và cản trở việc giải phóng người Thổ khỏi ách của phong kiến và đế quốc. Chúng chỉ phục vụ cho các kế hoạch xâm lược của giới cầm quyền.

Đảng Thống nhất và tiến bộ dần dần biến thành một lực lượng phản động, phục vụ quyền lợi địa chủ và tư sản mại bản Thổ. Trước chiến tranh, quyền lực trong Đảng và trong chính phủ tập trung trong tay "bộ ba"⁽¹⁾ do Enver đứng đầu. Đó là một nhà mạo hiểm hiếu danh và vô nguyên tắc nhưng biết lợi dụng uy tín có được nhờ tham gia cách mạng 1908. Ông ta trở thành con rể của Sultan và có quan hệ chặt chẽ với giới cầm quyền Đức. Chính sách của "bộ ba" là chính sách độc tài, không khác mấy so với chính sách của Abdul Hamid II. Chính phủ dựa vào chủ nghĩa đế quốc Đức. Đế quốc Đức, về phần mình, lại lợi dụng sự tuyên truyền toàn Thổ và toàn Hồi giáo để xâm nhập vào các vùng Hồi giáo của Nga và các thuộc địa của Anh. Đảng Tự do và hoà hợp đối lập lại dựa vào các nước thuộc khối Hiệp ước⁽²⁾ để đạt mục đích.

III. CÁC NƯỚC TRUNG CẬN ĐÔNG TRONG THỜI GIAN CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

1. Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến ở phe Đức

Đến trước chiến tranh, Thổ là một nước suy yếu với nhiều mâu thuẫn nội bộ sâu sắc. Các cuộc chiến tranh Balkan làm suy

(1) "Bộ ba" gồm có : Enver, Talaat - Chủ tịch Ủy ban Trung ương Đảng Thống nhất và tiến bộ kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Djemel - Bộ trưởng Hải quân kiêm Thống đốc Quân sự của thành phố Istanbul.

(2) Khối Hiệp ước là khối liên minh quân sự - chính trị ở châu Âu đầu thế kỉ XX, gồm : Anh, Pháp, Nga.

sụp nền tài chính và kinh tế vốn đã rệu rã. Tiền trả nợ cho các chủ nợ nước ngoài ngốn gần một nửa ngân sách quốc gia. Nông nghiệp phá sản. Công nghiệp dân tộc hầu như không có. Tư bản nước ngoài tăng cường kiểm soát kinh tế Thổ. Tư bản Anh và Pháp chiếm vị trí áp đảo ở Thổ : nắm 85% nợ trái phiếu của Thổ và khoảng một nửa tư bản nước ngoài đầu tư ở Thổ. Ngay trước chiến tranh sự xâm nhập về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa đế quốc Đức tăng đột ngột. Ảnh hưởng chính trị của Đức ở Thổ tăng nhanh mặc dù địa vị kinh tế của nó ở đó yếu hơn Anh và Pháp. Năm 1913, một phái đoàn quân sự Đức do Liman von - Snaders dẫn đầu đến Thổ. Phái đoàn được giao những trọng trách lớn và thực tế đã lập được quyền kiểm soát quân đội Thổ.

Chiến tranh sẽ phải giải quyết vấn đề : Thổ sẽ được phân chia giữa Anh và Pháp hay trở thành thuộc địa của Đức. Sau cuộc khủng hoảng tháng 7 - 1914, hai khối quân sự đấu tranh gay gắt để giành quyền sử dụng vị trí chiến lược thuận lợi và quyền sử dụng sức người, sức của của Thổ cho chiến tranh. Đức đặc biệt quan tâm đến việc kéo Thổ vào cuộc chiến về phía mình. Giới quân phiệt Đức âm mưu bằng cách đó hoàn toàn chinh phục Thổ, biến nó thành thuộc địa của Đức và sử dụng quân đội Thổ như quân thuộc địa "da màu". Về phần mình, Anh và Pháp cho rằng địa vị của họ ở Thổ khá vững chắc và không thấy những lợi ích quân sự trực tiếp của việc Thổ tham chiến ở phe họ. Có âm mưu chia cắt Thổ, họ không muốn tự ràng buộc bằng nghĩa vụ đồng minh. Nga rất quan tâm đến liên minh quân sự với Thổ (ở Balkan), nhưng ngoại giao Nga lại phụ thuộc Anh và Pháp. Các nước Hiệp ước tập trung cố gắng để ngăn Thổ tham chiến ở phe Đức, vì sự trung lập của Thổ sẽ cho phép Anh và Pháp sử dụng nguyên liệu và các nguồn tài nguyên khác của đế quốc Thổ.

Nhưng, những cố gắng ngoại giao của Đức đã đạt kết quả. Ngày 2 - 8 - 1914, Đức và Thổ kí hiệp ước bí mật về đồng minh. Hiệp ước quy định rằng nếu Nga can thiệp vào cuộc xung đột Áo - Serbia và Đức ủng hộ Áo - Hung thì Thổ cũng phải tuyên chiến với Nga. Quân đội Thổ được đặt dưới sự kiểm soát của Đức. Vào

ngày kí hiệp ước, chính phủ Thổ tiến hành tổng động viên, đồng thời tuyên bố về sự "trung lập" của Thổ trong cuộc chiến tranh vừa nổ ra. Một nhà lãnh đạo chính phủ, Djemal - Pasha đã giải thích rằng Thổ tuyên bố trung lập là để tận dụng thời gian cho việc tổng động viên. Thổ hoàn toàn chưa sẵn sàng tham chiến. Và lại, các nước Hiệp ước vẫn có ảnh hưởng lớn ở Thổ. Trong khi đó, Đức tăng cường áp lực đối với Thổ. Ngày 10 - 8, các tuần dương hạm Đức - "Goben" và "Breslau" đã vượt qua hạm đội Anh và đến được eo Dardanell. Chính phủ Thổ phải vội vàng tuyên bố rằng họ "mua" các chiến hạm này. Sau đó, các chiến hạm Đức được đổi tên, còn thủy thủ và sĩ quan Đức được trả lương bằng tiền Thổ. Đô đốc Sushon, đến Thổ trên chiến hạm "Goben", được cử chỉ huy hạm đội Thổ. Địa vị của Đức ở Thổ tăng cường rõ rệt.

Sau thất bại trên sông Marne, Đức càng quan tâm hơn đến đồng minh Thổ. Tháng 10 - 1914, Đức cho Thổ vay 100 triệu mác - một sự trả công cho sự tham chiến của Thổ. Ngày 29 - 10 - 1914, tàu chiến Đức - Thổ do Đô đốc Sushon chỉ huy ném bom Sevastopol và các cảng khác của Nga. Thổ chính thức tham chiến ở phe Đức.

Cũng như các nước nửa thuộc địa khác, Thổ không có khả năng thực hiện chính sách đối ngoại độc lập. Sự tham chiến của Thổ là hậu quả của sự phụ thuộc vào Đức. Mặt khác, các giai cấp cầm quyền ở Thổ cũng phải chịu trách nhiệm về hành động của họ. Bản thân phụ thuộc và bị các nước đế quốc hà hiếp, giới cầm quyền Thổ vẫn nuôi tham vọng nô dịch và áp bức các dân tộc khác. Quyết định tham chiến ở phe Đức, tập đoàn thống trị Thổ mưu toan nhờ người Đức để thực hiện các kế hoạch xâm lược ở Kavkaz, Trung Á, Iran, châu Phi. Song, đế quốc Đức không bao giờ đánh giá một cách nghiêm túc kế hoạch của các "đồng minh" của họ. Hindenburg gọi đó là "*mơ tưởng chính trị kiểu phương Đông*". Vào thế kỉ XIX, Anh đã lợi dụng những tham vọng xâm lược và phục thù của các Sultan cho lợi ích của họ ra sao thì nay cũng vậy, chỉ khác là Đức đã thế chỗ Anh. Chủ nghĩa đế quốc Đức cũng lợi dụng các kế hoạch xâm lược của chính phủ Thổ để đạt mục đích của họ, trước hết là để nô dịch chính nước Thổ.

Sau khi tham chiến, Thổ trở thành nửa thuộc địa của Đức. Người Đức kiểm soát hoàn toàn quân đội Thổ. Dựa vào Enver và bè lũ, người Đức đã hoàn toàn chinh phục chính phủ Thổ. Các cố vấn Đức làm việc trong các bộ. Các bản thảo chiếu chỉ của Sultan và các lời kêu gọi của giáo chủ Hồi giáo đều phải qua sự kiểm duyệt của họ. Các cơ quan chính phủ và cung điện của Sultan cũng do quân Đức bảo vệ. Các ngành kinh tế quan trọng nhất và tài chính, một loạt các hợp đồng tô nhượng trước chiến tranh là của các nước Hiệp ước, được chuyển cho Đức kiểm soát. Đức đã bòn rút thực phẩm và nguyên liệu của Thổ một cách không thương tiếc.

Địa chủ và tư sản Thổ cũng tăng cường bóc lột nhân dân lao động. Các lãnh tụ của đảng *Những người Thổ trẻ* lợi dụng chiến tranh để làm giàu. Ở Istanbul mọc lên nguyên một khu nhà mới, được xây dựng nhờ nguồn thu nhập do dầu cơ đường, than... Nhân dân gọi những ngôi nhà này là "lầu đài đường", "lầu đài than".

Các dân tộc bị áp bức trong nước trải qua những thử thách nặng nề nhất. Tháng 5 - 1915, chính phủ Thổ ban hành luật đưa người Armenia ra khỏi vùng giáp mặt trận, nhưng thực tế, người Armenia bị đuổi khỏi toàn bộ vùng Anatolia và Istanbul. Hơn 1,5 triệu người Armenia, kể cả người già và trẻ em, bị đưa dần vào các trại tập trung ở Syria và Lưỡng Hà. Việc cưỡng bức di cư này kéo theo nhiều cuộc tàn sát, cướp bóc. Hơn 1 triệu người Armenia chết vì bị tàn sát, vì đói và bệnh tật trên đường. Những cuộc khủng bố chống người Ả-rập cũng được tăng cường. Trong các năm 1915 - 1916, chính quyền Thổ đàn áp dã man những người tham gia phong trào dân tộc Ả-rập ở Syria. Hàng trăm người Ả-rập bị xử tử hoặc bị ném vào tù.

Lợi dụng cuộc đấu tranh của người Ả-rập, người Anh hứa sẽ giúp họ thành lập nhà nước độc lập sau chiến tranh. Nhưng đó chỉ là sự lừa dối trắng trợn đối với người Ả-rập. Vào lúc mà các đại diện của Anh đang thương lượng với các lãnh tụ Ả-rập thì Anh và Pháp kí hiệp ước bí mật về việc phân chia các lãnh địa Ả-rập của Thổ. Tuy vậy, bộ chỉ huy quân Anh cũng đã khởi dậy cuộc

khởi nghĩa chống Thổ của những người Bedouin vùng Hedjaz do Hussein – người cầm quyền ở Mecca – lãnh đạo. Sau đó, khởi nghĩa lan rộng sang Jordan và Syria.

Theo kế hoạch của Bộ tổng tư lệnh Đức và những kế hoạch phiêu lưu của *Những người Thổ trẻ*, các lực lượng chính của quân đội Thổ do Enver chỉ huy bắt đầu tấn công Nga vào cuối năm 1914. Cuộc tấn công đã thất bại thảm hại. Sau đó, quân Nga chuyển sang tấn công, tiến sâu vào nội địa Anatolia và từ đầu năm 1916 đã chiếm được Erzurum, Trabzon và Erzinjan. Cuộc tấn công của Thổ vào Ai Cập cũng thất bại.

Quân đội Thổ thành công hơn ở Dardanell và Lưỡng Hà. Ở vùng Dardanell quân Thổ trong gần một năm đã dùng cầm đẩy lùi nhiều cuộc tấn công của quân đổ bộ Anh - Pháp trên bán đảo Gallipoli nhằm mục đích chiếm các eo biển và thành phố Istanbul. Tháng 1 - 1916, quân đội Anh - Pháp buộc phải bỏ bán đảo Gallipoli. Ở Lưỡng Hà, quân Anh tấn công từ miền Nam bị quân Thổ bao vây ở Kut - al - Amar và năm 1916 phải đầu hàng. Nhưng, hành động mạo hiểm của *Những người Thổ trẻ* – tung các lực lượng chính vào cuộc hành quân vô vọng ở Kavkaz – đã xóa sổ những thành tích trên. Thất bại của Thổ ở Kavkaz đã tạo điều kiện cho quân Anh mở cuộc tấn công mới ở Lưỡng Hà và Syria. Mùa xuân 1917, tình hình của quân Thổ đã hoàn toàn vô vọng.

Chiến tranh đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế của đất nước. Diện tích canh tác và số đầu gia súc giảm đáng kể. Giai cấp tư sản các vùng nội địa Anatolia lớn mạnh về kinh tế mặc dù sự phát triển của công nghiệp trong chiến tranh là không đáng kể. Xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp từ Anatolia sang Đức và Áo - Hung tăng nhanh. Trong khi nông dân ngày càng sa sút thì các thương nhân, địa chủ và phú nông Anatolia giàu lên nhanh chóng. Lượng hàng nhập khẩu giảm do chiến tranh đã thúc đẩy sự phát triển một số ngành công nghiệp nhẹ. Xuất hiện các xí nghiệp nhỏ chuyên làm da, dệt da, đóng giày... phục vụ quân đội ở Anatolia. Giai cấp tư sản Anatolia cũng có điều kiện phát triển thế lực vì do chiến tranh, chế độ bằng đặc quyền thực tế mất

hiệu lực. Được củng cố về kinh tế, giai cấp tư sản Anatolia vươn lên nắm thị trường trong nước và mở rộng ảnh hưởng chính trị.

Sự hoành hành của tư bản Đức, chính sách chống nhân dân của Enver và đồng bọn đã gây bất mãn sâu sắc trong nhân dân Thổ. Bất chấp tình trạng bị bao vây, nhiều vụ bạo loạn vì đói đã nổ ra ở Istanbul và các thành phố khác. Thường xảy ra những vụ giết sĩ quan và binh lính Đức. Truyền đơn chống Đức xuất hiện ở Istanbul từ năm 1915. Các giới tư sản cũng lên tiếng chống chính sách mạo hiểm của các lãnh tụ Đảng Thống nhất và tiến bộ. Những cuộc nổi dậy tự phát nổ ra ở nông thôn. Tinh thần phản chiến ngày càng phát triển trong sĩ quan và binh lính.

Cuộc khủng hoảng cách mạng ngày càng trở nên trầm trọng. Một số đại diện của giới sĩ quan cao cấp và đảng cầm quyền nhận thức được tính chất nghiêm trọng của tình hình đã chủ trương ngăn chặn sự bùng nổ của cách mạng bằng cách thực hiện đảo chính cung đình, lật đổ bộ ba cầm quyền. Nhưng âm mưu không thành. Tương lai của Thổ thật đen tối : nếu Đức thắng, Thổ sẽ biến thành thuộc địa của Đức; còn nếu phe Hiệp ước thắng, Thổ cũng sẽ bị chia cắt giữa các nước thuộc khối này. Chỉ có một cuộc cách mạng nhân dân thật sự mới có thể cứu vãn được tình hình.

2. Sự trung lập của Iran bị vi phạm

Cũng như Thổ, Iran là đối tượng xâm lược của các cường quốc đế quốc. Cho đến trước chiến tranh, Iran thực chất đã trở thành thuộc địa của Anh và Nga. Ngoài ra, Đức cũng tăng cường xâm nhập Iran. Nhiều chi nhánh của các hãng Đức được mở và hoạt động sôi nổi ở các thành phố của Iran. Đế quốc Đức tính toán rằng đường sắt Baghdad⁽¹⁾ không chỉ giúp họ chinh phục Thổ mà còn là công cụ để họ xâm nhập sâu hơn vào Iran. Anh và Nga cũng chưa thoả mãn với những gì họ đã giành được ở Iran. Anh

(1) Đường sắt do tư bản Đức đầu tư xây dựng, nối thủ đô Berlin (Đức) với Baghdad (qua Constantinople), nhằm làm công cụ nô dịch Thổ và các nước phương Đông.

có âm mưu gạt dần ảnh hưởng của Nga để biến Iran thành thuộc địa của mình, trong khi Nga cũng muốn duy trì và mở rộng các vị trí của họ ở Iran. Giới cầm quyền Thổ cũng có những kế hoạch xâm lược Iran.

Đến đầu chiến tranh, quân đội Nga và Anh được điều đến để đàn áp cách mạng vẫn chưa rút hết khỏi Iran. Các tàu chiến Anh vẫn ở trên sông Karun; các đội quân Anh chiếm các thành phố Ahvaz và Khorramshahr ở Khuzestan. Các đội quân của các thủ lĩnh bộ lạc du mục tiếp tục phục vụ quân Anh. Quân Nga vẫn đóng ở một số vùng thuộc Azerbaijan gần biên giới Nga.

Ngày 2 - 11 - 1914, ngay sau khi Thổ tham chiến, chính phủ Iran chính thức tuyên bố trung lập. Nhưng không một bên tham chiến nào đếm xỉa đến nền trung lập của nước Iran phụ thuộc đã bị tước mất quân đội và bị chia thành các khu vực ảnh hưởng của nước ngoài.

Tháng 11 - 1914, đồng thời với cuộc tấn công trên mặt trận Kavkaz, quân Thổ tiến vào vùng Azerbaijan của Iran. Quân chiếm đóng Thổ mặc sức cướp bóc và tàn sát người Azerbaijan, người Kurd và người Armenia. Song, sự thống trị của người Thổ kéo dài không lâu. Sau khi quân Thổ thất bại trên mặt trận Kavkaz, quân Nga mở cuộc tấn công ở Iran. Đầu tháng 2 - 1915, quân Nga tiến vào Tebriz. Quân Thổ bị đẩy khỏi Azerbaijan nhưng vẫn tiếp tục chiếm đóng một số vùng miền Tây Iran.

Cuộc tấn công của Thổ là một bộ phận trong kế hoạch của Đức nhằm lôi kéo Iran tham chiến ở phe họ. Gián điệp Đức ra sức mua chuộc thủ lĩnh các bộ lạc du mục, các quan lại, bộ trưởng của Iran. Họ cũng lợi dụng và kích động sự bất mãn của quần chúng nhân dân đối với người Anh và người Nga. Người Đức tự xưng là bạn của Iran và mọi người Hồi giáo. Đầu năm 1915, gián điệp Đức tổ chức được cuộc khởi nghĩa của các bộ lạc ở miền Nam. Nghĩa quân phá các ống dẫn dầu của công ti dầu lửa Anh - Iran. Các đội quân do người Đức tổ chức chiếm nhiều thành phố ở miền Nam Iran. Mùa thu 1915, quân Thổ lại tấn công và chiếm được một số thành phố.

Mở rộng hoạt động ở miền Nam và Tây Nam Iran, đế quốc Đức nhằm củng cố các vị trí của nó trên đường sang Ấn Độ. Với cùng mục đích đó, họ cử một phái đoàn quân sự đến Afghanistan qua đường Iran. Phái đoàn này đã đến được Kabul nhưng thất bại trong việc thuyết phục Afghanistan tham chiến ở phe Đức.

Hoạt động của người Đức và đồng minh của họ - người Thổ - ở miền Nam và Tây Nam Iran đã có ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình ở Teheran. Cùng với bộ phận quý tộc phong kiến bị người Đức mua chuộc, đa số lãnh tụ của Đảng Dân chủ cũng có khuynh hướng thân Đức. Giai cấp tư sản Iran rất yếu, lại sợ dựa vào nhân dân nên đã trông cậy vào sự giúp đỡ của Đức trong cuộc đấu tranh chống ách áp bức thực dân của chủ nghĩa đế quốc Anh và Nga. Chỉ có một số ít người thuộc đảng này phản đối mọi sự hợp tác với Đức - Thổ.

Sau một thời gian dài gián đoạn, Medjlis được triệu tập lại gồm đa số là người của Đảng Dân chủ. Cuối năm 1914, Medjlis tuyên bố ủng hộ khối Đức, Áo, Thổ.

Nga và Anh vội đưa quân tới Iran. Người Anh đuổi được người Thổ khỏi vùng khai thác dầu. Tháng 10 - 1915, đoàn quân viễn chinh Nga của tướng Baratov đã đổ bộ và tiến về Teheran. Tháng 11, dưới áp lực của các Đại sứ Nga và Anh, Shah giải tán Medjlis thân Đức. Một số đại biểu của Quốc hội đã bị giải tán và các bộ trưởng bị cách chức cùng Đại sứ Đức và Thổ đến thành phố Kum. Ở đó, họ tuyên bố thành lập chính phủ dân tộc lâm thời. Khi quân Nga tấn công Iran, các thành viên chính phủ thân Đức này buộc phải chạy đến vùng chiếm đóng của Thổ.

Đầu năm 1917, hầu như toàn bộ lãnh thổ Iran bị chiếm đóng : miền Bắc - quân Nga, miền Tây - quân Đức - Thổ, miền Nam - quân Anh. Chủ nghĩa đế quốc Anh đặc biệt củng cố địa vị của nó ở Iran trong thời gian chiến tranh. Sau khi đàn áp các cuộc khởi nghĩa chống Anh của các bộ lạc miền Nam cuối năm 1916, người Anh đã thành lập các đơn vị quân đánh thuê Iran do sĩ quan Anh chỉ huy. Các đơn vị này đóng vai trò lớn trong

việc duy trì trật tự trong nước và là công cụ để nô dịch Iran. Công ti dầu lửa Anh - Iran tăng cường hoạt động. Sản lượng dầu do công ti khai thác tăng từ 80 nghìn tấn năm 1913 lên 1 100 nghìn tấn năm 1919. Công ti trở thành quốc gia trong quốc gia : có đội bảo vệ vũ trang, cảnh sát, trường học. Ảnh hưởng của Anh đối với chính phủ Iran tăng. Từ tháng 8 - 1916, người đứng đầu chính phủ - Bosug - ad - Doile - là tay sai của Anh.

Chiến tranh đã tàn phá nặng nề đất nước. Quân chiếm đóng cướp thực phẩm và gia súc của nông dân. Tô, thuế tăng. Diện tích canh tác và đầu gia súc giảm. Nạn đói bắt đầu. Dịch thương hàn hoành hành ở nhiều tỉnh.

Không giống một số nước thuộc địa phương Đông khác mà ở đó công nghiệp đã phát triển nhờ chiến tranh, ở Iran chiến tranh đã khiến công nghiệp suy sụp, giai cấp tư sản suy yếu, số lượng công nhân giảm sút, những liên hệ giữa các vùng trong nước bị gián đoạn và tình trạng cát cứ phong kiến tăng cường. Chính phủ trung ương của Shah chỉ còn trên danh nghĩa. Các tỉnh trưởng không làm theo lệnh của chính phủ.

Nhân dân bất mãn cao độ. Nhiều cuộc nổi dậy chống đế quốc diễn ra ở khắp nơi. Ở một số vùng còn nổ ra các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống địa chủ Iran. Phong trào du kích phát triển mạnh mẽ ở miền Bắc. Quân du kích được thành lập và lập căn cứ trong rừng rậm. Họ xuất thân từ nông dân, thợ thủ công, dân nghèo thành thị và tiểu tư sản. Nhiều người Kurd cũng gia nhập nghĩa quân. Nghĩa quân được dân các vùng lân cận ủng hộ. Quân đội chính phủ cùng quân đội Nga nhiều lần tấn công nhưng không tiêu diệt được nghĩa quân. Từ cuối năm 1916, phong trào chống đế quốc lan rộng. Truyền đơn kêu gọi đấu tranh chống quân chiếm đóng và tay sai của chúng xuất hiện ở nhiều thành phố và làng mạc. Phong trào dân chủ cũng phát triển, đặc biệt ở Azerbaijan. Không khí cách mạng, chống đế quốc sôi sục.

CHƯƠNG VI

CHÍNH SÁCH CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC ĐỐI VỚI KHU VỰC VÀ CÁC PHONG TRÀO DÂN TỘC VÌ ĐỘC LẬP (từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1945)

I. SỰ TAN RÃ CỦA ĐẾ QUỐC OSMAN.

ANH VÀ PHÁP CHIA NHAU CÁC TỈNH CHÂU Á CỦA ĐẾ QUỐC

Lợi dụng sự suy yếu của đế quốc Osman, trong thế kỉ XIX, các nước thực dân châu Âu đã lần lượt chiếm các tỉnh ngoại vi của nó. Đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, toàn bộ vùng Bắc Phi đều đã bị biến thành thuộc địa hoặc đất bảo hộ của các cường quốc châu Âu : Algeria là một tỉnh của Pháp, Morocco và Tunisia là đất bảo hộ của Pháp; riêng vùng Bắc và Nam Morocco thuộc Tây Ban Nha; Libya - là thuộc địa của Italia; Ai Cập bị Anh chiếm từ năm 1882 và từ tháng 12- 1914 trở thành đất bảo hộ của Anh; Sudan thực chất là thuộc địa của Anh, mặc dù về hình thức là do Anh và Ai Cập đồng cai trị.

Ở phần châu Á của đế quốc, cuộc cạnh tranh giữa các nước châu Âu cũng diễn ra hết sức gay gắt. Đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, đế quốc Anh đã mở rộng khu vực ảnh hưởng ở Ba Tư (Iran), Lưỡng Hà (Iraq) và thiết lập được quyền bảo hộ ở vùng Đông Nam bán đảo Ả-rập, từ Aden (lúc đó đã là thuộc địa của Anh) đến Kuwait. Ở Syria và phần phía nam của Syria (tức Palestine), Pháp đã can thiệp liên tục trong hơn một thế kỉ với

triều đình Osman để thiết lập ảnh hưởng của mình bằng cách đòi quyền bảo vệ đối với một số ít người theo đạo Thiên Chúa. Nước Nga Sa hoàng cũng hoạt động ráo riết ở vùng này dưới chiêu bài bảo vệ những người theo đạo Chính thống. Còn Anh thì tìm cách thu phục các thiểu số người Druse, Kurd, Bedouin và lợi dụng sự chia rẽ của các giáo phái Hồi giáo để thiết lập ảnh hưởng của mình. Cuộc tranh giành các tỉnh châu Á của đế quốc Osman là một trong những nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ nhất.

1. Những mưu đồ thực dân của các cường quốc.

Chế độ uỷ trị

Tham gia chiến tranh, đế quốc Anh, với tư cách là kẻ cầm đầu phe Hiệp ước, dự định thôn tính tất cả những vùng mà họ đã tính là nằm trong khu vực ảnh hưởng của họ để biến thành thuộc địa. Để làm việc đó, một mặt Anh tìm cách khuất phục các nước thực dân cạnh tranh với Anh (như Đức, Áo - Hung, Thổ Nhĩ Kỳ), đồng thời chạy đua giành phần thắng với nước đồng minh của mình là Pháp vì bấy giờ Pháp đặc biệt hoạt động mạnh ở Syria và vùng mỏ dầu Mossoul. Mặt khác, Anh tìm cách đè bẹp sức kháng cự của các dân tộc thuộc địa vì các dân tộc này không chịu chấp nhận ách thực dân mới của Anh.

Khi chiến tranh đang tiếp diễn, để tranh thủ các dân tộc Ảrập, lôi kéo họ đứng về phía phe Hiệp ước chống lại Thổ Nhĩ Kỳ, chính phủ Anh tuyên bố mục đích của chiến tranh là giải phóng các dân tộc Ảrập khỏi ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ. Đồng thời, họ đưa ra hàng loạt những lời hứa hẹn thừa nhận và ủng hộ nền độc lập của người Ảrập và qua mặt các đồng minh tiến hành đàm phán bí mật với các đại diện của giai cấp phong kiến và tư sản dân tộc Ảrập như : với vua Hussein ở Mecca (Hedjaz) Anh hứa sẽ trao quyền độc lập cho các lãnh thổ gồm bán đảo Ảrập, Syria, Palestine, một phần Lưỡng Hà (Iraq) và một phần Thổ Nhĩ Kỳ (Hiệp ước Hussein - Mac Mahon năm 1915). Đồng thời, Anh còn hứa hẹn với một người cầm đầu khác của dân tộc

Ârập - ibn Xêut (sau này là quốc vương Ârập Xêut) rằng đất nước của ông sẽ được quyền độc lập trong phạm vi các biên giới sẽ được xác lập sau khi chiến tranh thắng lợi. Những lời hứa hẹn tương tự cũng được đưa ra với tiểu vương Moubarak ở Kuwait và tiểu vương Saed Idrissi ở Yemen.

Nhưng sau lưng các dân tộc Ảrập, Anh lại bí mật tiến hành đàm phán với Pháp và Nga về việc phân chia các tỉnh châu Á của Thổ Nhĩ Kỳ trong trường hợp phe Hiệp ước giành được thắng lợi trong chiến tranh. Những cuộc thương lượng này đã kết thúc vào tháng 5 - 1916 bằng việc kí kết hiệp định Sykes - Picot (gọi theo tên những người thương lượng và kí kết) giữa Anh và Pháp. Hiệp định này đã quy định rõ ràng những vùng ảnh hưởng của Anh và Pháp sau chiến tranh mà ở đó mỗi bên kí kết có thể *"thiết lập nền cai trị trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc thực hiện quyền kiểm soát nào mình muốn có và xét thấy cần thiết"*. Cụ thể, theo hiệp định, Syria bị chia làm hai : các tỉnh phía bắc (gồm Syria và Libăng hiện nay) cùng với vùng dầu mỏ Mossoul (Bắc Iraq) thuộc về Pháp, còn vùng phía nam mang tên Palestine cùng với vùng Lưỡng Hà (Iraq hiện nay) sẽ thuộc về Anh. Không đợi chiến tranh kết thúc, năm 1917 các chính phủ Anh và Pháp đã cho quân đội vào chiếm đóng các vùng được phân chia theo hiệp định Sykes - Picot.

Trong khi đó ở Nga, nhà nước Xôviết, được thành lập sau thắng lợi của cuộc cách mạng vô sản tháng Mười năm 1917, đã cho công bố các hiệp định bí mật Sykes - Picot (lúc đầu vì có sự tham gia của Nga nên có tên là hiệp định Sykes - Picot - Sazonov) trên báo Sự Thật ngày 20 - 12 - 1917. Sự kiện này gây nên một làn sóng phản đối ở các nước Ảrập, nhưng đã muộn vì đất nước của họ đã bị chiếm đóng hoặc lâm vào tình thế bất lực do thủ đoạn chia rẽ của bọn đế quốc và tình trạng cô lập do họ đã bị tước đoạt mất nhiều khu vực. Ở Iraq, Syria và Palestine, chế độ quân sự do quân đội nước ngoài dựng nên đã hoành hành khắp nơi và đã bắt đầu dập tắt các phong trào phản đối. Người Ảrập giờ đây phải đương đầu không phải với một kẻ đi áp bức đã suy

yếu như Thổ Nhĩ Kỳ hay một cường quốc bên ngoài duy nhất như nước Anh, mà là một liên minh các nước để quốc hết sức mạnh.

Năm 1918, Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc với thắng lợi của phe Hiệp ước (Antanta). Anh và Pháp với tư cách là các nước thắng trận đã lần lượt kí hoà ước với các nước bại trận là Đức, Áo - Hung và Thổ Nhĩ Kỳ. Để hợp pháp hoá các quyết định về việc phân chia lại thế giới sau chiến tranh, các nước đế quốc đã lập ra Hội Quốc Liên với mục đích *"bảo vệ quyền lợi của các cường quốc thắng trận trong chiến tranh"*. Công ước thành lập Hội Quốc Liên được kí kết ngày 28 - 4 - 1919, là văn bản đầu tiên được thông qua tại Hội nghị Versailles. Các nước đế quốc nấp dưới danh nghĩa Hội Quốc Liên đã đặt ra cái gọi là "chế độ uỷ trị". Điều 22 trong Hiến chương của Hội Quốc Liên giải thích rằng hệ thống uỷ trị được thiết lập là vì các dân tộc ở những vùng lãnh thổ mà do kết quả của chiến tranh đã không còn thuộc chủ quyền của các quốc gia đã cai trị họ trước đây, chưa có khả năng tự lãnh đạo mình trong những điều kiện đặc biệt khó khăn của thế giới hiện nay.

Hoà ước với Thổ Nhĩ Kỳ (Hoà ước Sèvres) được kí kết ngày 10 - 8 - 1920, đã chính thức xoá bỏ đế quốc Osman. Các tỉnh châu Á của Thổ bị tách ra và đặt dưới quyền uỷ trị của Hội Quốc Liên, mà trên thực tế là được trao cho Anh và Pháp, vì trước đó, ngày 25 - 4 - 1920, Hội đồng tối cao các nước Hiệp ước họp ở San Rémo đã quyết định cho Pháp được quyền uỷ trị đối với Syria (bao gồm cả Libăng) và cho Anh được quyền uỷ trị đối với Iraq cùng với vùng dầu mỏ Mossoul và Palestine. Như vậy, kế hoạch phân chia lãnh thổ Ả-rập mà Anh và Pháp đã thoả thuận trong Hiệp định Sykes - Picot (1916) về cơ bản vẫn được giữ nguyên, chỉ có một thay đổi là vùng dầu mỏ Mossoul trước kia thoả thuận nằm trong phần của Pháp thì nay chuyển sang cho người Anh. Nhưng phải đến năm 1922, sau khi dàn xếp được những tranh chấp gay gắt giữa các nước đế quốc chủ yếu là Mi, Anh và Pháp, Hội Quốc Liên mới chính thức ra quyết định trao quyền uỷ trị cho Anh và Pháp.

Chế độ uỷ trị thực ra chỉ là một chế độ thuộc địa trá hình. Văn bản về quyền uỷ trị cho phép nước uỷ trị *"toàn quyền về lập pháp và hành chính"*. Về phần Cận Đông, chế độ uỷ trị của Anh, Pháp mang hình thức *"quyền uỷ trị A"*, nghĩa là về mặt chính thức Anh và Pháp phải có nhiệm vụ đưa các nước bị chiếm đóng *"mà sự tồn tại với tính cách là những quốc gia độc lập có thể tạm thời được thừa nhận"* tới nền độc lập hoàn toàn. Ngay sau Hội nghị San Remo năm 1920, Anh và Pháp đã tiến hành tiếp quản và thiết lập chính quyền dân sự ở các vùng mà họ được quyền uỷ trị.

2. Các xứ thuộc quyền uỷ trị của Pháp

Ở Syria và Libăng, tháng 10 - 1918 quân đội Anh nhờ sự hỗ trợ của quân đội của vua Hussein (dòng họ Hachemite) đã đuổi được quân đội Thổ Nhĩ Kỳ. Vua Hussein muốn dựa vào Anh để thành lập một đế chế Ảrập rộng lớn. Tháng 3 - 1920, con trai cả của Hussein là Faysal đã tự tuyên bố là vua Syria, còn con trai thứ hai của Hussein là Abdallah thì tuyên bố là vua Iraq. Nhưng Anh đã không giữ lời hứa. Sau chiến tranh, Anh vẫn duy trì chế độ chiếm đóng ở đây. Mùa thu năm 1919, quân đội Anh, theo thoả thuận với Pháp, đã rút khỏi Syria và Libăng. Pháp tăng thêm quân đội ở vùng Tây Syria và Libăng và chuẩn bị chiếm Đông Syria. Tháng 7 - 1920, quân đội Pháp tiến vào Damascus. Quần chúng nhân dân kháng cự quyết liệt, nhưng Faysal đã đầu hàng quân Pháp, tự giải tán quân đội và giao nộp Damascus. Mặc dù vậy, chính quyền Pháp vẫn trục xuất Faysal ra khỏi đất nước. Sau khi chiếm Syria và Libăng, để dễ dàng cai trị, Pháp tách Libăng ra thành một quốc gia riêng, (gọi là *"Đại Libăng"*) với đường biên giới mở rộng hơn nhiều so với vùng tự trị miền núi Libăng trước kia của Thổ và cử một người Pháp làm thống đốc. Từ đó, Libăng trở thành một nước riêng, tách rời khỏi Syria. Còn Syria thì bị chia ra thành nhiều tiểu quốc: Haleb, Damascus, Latakia, Djebel Druz. Đến năm 1925 thì Haleb và Damascus được hợp nhất vào một quốc gia, gọi là Syria.

Phong trào đấu tranh quyết liệt chống chế độ uỷ trị của thực dân Pháp ở Syria và Libăng kéo dài từ năm 1920 đến năm 1925 mà đỉnh cao là cuộc tổng khởi nghĩa 1925 - 1927, đã làm cho chính quyền Pháp thấy không thể tiếp tục cai trị Syria và Libăng theo kiểu cũ, mà phải có những biện pháp mềm dẻo hơn. Năm 1926 Pháp cho áp dụng ở Libăng một hiến pháp cộng hoà và thành lập nghị viện. Còn ở Syria, năm 1928, Pháp cho tiến hành bầu cử quốc hội, đến năm 1930 thì hành hiến pháp mới. Syria được tuyên bố là nước cộng hoà. Nhưng đó chỉ là hình thức; mọi quyền hành ở hai nước này vẫn do chính quyền uỷ trị của Pháp nắm. Năm 1932 - 1933, Pháp lần lượt giải tán nghị viện và bãi bỏ hiến pháp ở hai nước này, nhưng sau cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc năm 1936 lại buộc phải khôi phục lại hiến pháp và tiến hành đàm phán với các lực lượng dân tộc Syria và Libăng. Năm 1936, Pháp kí với Syria và Libăng hiệp định "*về hữu nghị và trợ giúp*", trong đó cam kết thừa nhận nền độc lập của hai nước này và huỷ bỏ chế độ uỷ trị sau 3 năm. Nhưng đến năm 1939 chính phủ Pháp không chịu kí xác nhận các hiệp định năm 1936 và vẫn tiếp tục duy trì chế độ uỷ trị của mình ở Syria và Libăng. Như vậy cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Syria và Libăng vẫn nằm dưới chế độ uỷ trị của thực dân Pháp.

3. Các xứ thuộc quyền uỷ trị của Anh

Ở Palestine thuộc quyền uỷ trị của Anh, tình hình diễn ra phức tạp hơn do sự tranh giành quyền lợi giữa Anh và Mĩ và sự xuất hiện của một nhân tố bên ngoài khác là phong trào phục quốc Do Thái, mà cả Anh lẫn Mĩ đều muốn lợi dụng. Từ năm 1917, Anh đã cho quân đội chiếm đóng Palestine. Tháng 11 - 1917, để lẩn tránh việc thực hiện lời hứa với vua Hussein ở Mecca về việc thành lập một quốc gia Ả-rập và tránh việc thiết lập một chế độ quốc tế ở Palestine theo hiệp ước với Pháp (Sykes - Picot), chính phủ Anh đã ra tuyên bố (tuyên bố Balfour) đồng ý cho lập một "quê hương dân tộc Do Thái" ở Palestine. Tháng 4 - 1920, Hội nghị San Remo công nhận quyền uỷ trị của Anh đối với Palestine; tuyên bố Balfour được đưa vào văn bản về quyền uỷ

trị. Nhưng Anh không muốn thành lập một quốc gia Do Thái ở Palestine, mà chỉ muốn sử dụng người Do Thái làm đối trọng với người Ả-rập để thực hiện chính sách "chia để trị" truyền thống của mình. Tháng 3 - 1921, chính phủ Anh quyết định tách Transjordan ra khỏi Palestine thành một lãnh thổ uỷ trị đặc biệt và thành lập *vương quốc Transjordan* đứng đầu là Abdallah, con trai thứ hai của vua Hussein. Mục đích của Anh trong việc này là tạo ra từ những vùng lãnh thổ phụ thuộc vào Anh một vành đai chặt chẽ từ Địa Trung Hải tới vịnh Ba Tư, biến Transjordan thành một căn cứ quân sự và trại lính khổng lồ của quân đội Anh ở Cận Đông để kiểm soát các nước láng giềng và ngăn chặn ảnh hưởng của Pháp từ Syria sang Iraq và Ả-rập Xêút. Ngoài ra, việc tách Transjordan ra khỏi Palestine còn là một trong những biện pháp nhằm thu hẹp phạm vi nhập cư của người Do Thái. Tháng 9 - 1922, kế hoạch của Anh được Hội Quốc Liên thông qua. Thực ra Abdallah chỉ là bù nhìn, Anh vẫn giữ quyền kiểm soát không hạn chế đối với các lực lượng vũ trang và tài chính của vương quốc. Năm 1925, Anh thực hiện việc sáp nhập vào lãnh thổ Transjordan vùng Maan và cảng Aqaba thuộc tiểu vương quốc Hedjaz của vua Hussein. Để phục vụ cho các mục đích chiến lược và kinh tế của mình, Anh đã tập trung những khoản ngân sách chủ yếu của Transjordan vào việc xây dựng đường sá, các công trình quân sự và nuôi dưỡng bộ máy quân đội và cảnh sát. Từ 1926 đến 1935, Anh đã xây dựng gần 1 200 km đường bộ, đặt đường ống dẫn dầu nối mỏ dầu Kirkouk (Iraq) với cảng Haiphong. Trong những năm 1938 - 1941, Anh đã hoàn thành việc xây dựng đường giao thông chiến lược từ Baghdad đến Haiphong.

Ở phần còn lại của Palestine, từ tháng 7 - 1920, chính phủ Anh đã thay thế chính quyền quân sự bằng một chính quyền dân sự đặt dưới quyền của một cao uỷ chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Anh. Cao uỷ nắm quyền tuyệt đối về hành pháp, lập pháp, tư pháp, ngoại giao và quân sự. Chế độ dân sự mới này trực thuộc mẫu quốc và tuân theo các luật lệ và quy tắc hiện hành ở các thuộc địa của Anh. Những biện pháp dân chủ hạn chế được nêu ra trong văn bản về quyền uỷ trị của Anh ở

Palestine đã không bao giờ được thực hiện. Mọi cuộc đấu tranh của nhân dân Ả-rập đều bị đàn áp dã man. Ngoài ra, Chính quyền uỷ trị của Anh đã hợp tác với phong trào phục quốc Do Thái tiến hành cho người Do Thái nhập cư vào Palestine và tạo điều kiện cho họ chiếm đoạt đất đai của người Ả-rập. Chính sách trên của đế quốc Anh và chủ nghĩa phục quốc Do Thái đã khoét sâu mâu thuẫn giữa người Ả-rập và người Do Thái, làm cho tình hình ở Palestine luôn luôn căng thẳng. Chính sách đó cũng mở đầu cho sự phát triển tiến tới thành lập nhà nước Do Thái - một nhân tố gây nên tình trạng bất ổn định thường xuyên không những đối với Palestine mà đối với toàn bộ vùng Trung Cận Đông.

Ở Iraq, sau khi đàn áp dã man phong trào đấu tranh của nhân dân Iraq chống quyết định của hội nghị San Rémo về việc trao cho Anh quyền uỷ trị đối với Iraq vào đầu năm 1920, ngày 23 - 8 - 1921, Anh đưa con trai cả của Hussein lên làm vua. Iraq trở thành một vương quốc dưới quyền Anh. Ngày 10 - 10 - 1922, Anh kí với Iraq một hiệp định, theo đó chính phủ Iraq phải chịu sự chỉ đạo của các hội đồng của Cao uỷ Anh trong các vấn đề quan hệ quốc tế và tài chính và Anh vẫn duy trì quân đội ở Iraq. Sau đó, cũng như ở Transjordan, chính phủ Anh đã tìm cách sáp nhập vào Iraq một loạt các vùng đất đang tranh chấp với các nước xung quanh. Năm 1922, chính quyền Anh tiến hành xác định biên giới giữa Iraq với Ả-rập Xêút và Iran; và năm 1926 sáp nhập vào Iraq vùng Mossoul của Thổ Nhĩ Kỳ.

Năm 1925, Công ti dầu lửa Anh Turkish Petroleum nhận được hợp đồng khai thác dầu trên toàn lãnh thổ Iraq trừ tỉnh Basra. Nhưng do những điều kiện của chế độ uỷ trị - cho phép tư bản của tất cả các nước thành viên Hội Quốc Liên, kể cả Mỹ được quyền bình đẳng ở Iraq, tư bản Anh đã bị cạnh tranh gay gắt. Kết quả là, năm 1927, Turkish Petroleum phải cho các công ti Mỹ và Pháp tham gia và đổi tên thành Iraq Petroleum Company. Tình hình trên buộc Anh phải nghĩ đến việc thay thế chế độ uỷ trị đi kèm với chính sách "cửa mở" bằng một hình thức thống trị khác. Năm 1930, thực dân Anh cấu kết với bọn phản động Iraq

đưa tên độc tài Nuri Said lên cầm quyền, sau đó Anh kí với Iraq một hiệp định bất bình đẳng với thời hạn 25 năm. Theo hiệp định này, Anh tán thành để Iraq gia nhập Hội Quốc Liên; đồng thời, Iraq sẽ được tuyên bố là một quốc gia độc lập gắn bó với Anh bởi *"tình hữu nghị và liên minh vĩnh viễn"* – Anh vẫn giữ vai trò cố vấn về các vấn đề đối ngoại. Ngoài ra Anh còn kí với Iraq một liên minh quân sự.

Ngày 3 - 10 - 1932, Iraq được kết nạp vào Hội Quốc Liên; chế độ uỷ trị chính thức bị bãi bỏ. Iraq trở thành một quốc gia độc lập, nhưng đồng thời buộc phải công nhận tất cả mọi hiệp định do Anh thay mặt Iraq kí, mọi nghĩa vụ tài chính, quyền của các công ti nước ngoài, đảm bảo quyền của các dân tộc thiểu số... Như vậy, các vấn đề liên quan đến đối nội đã được quốc tế hoá và điều đó cho phép đế quốc Anh có khả năng can thiệp vào nội tình chính trị của Iraq. Nền độc lập của Iraq do đó chỉ là hình thức.

4. Tình hình ở bán đảo Ảrập

Riêng ở bán đảo Arabia, do những điều kiện đặc biệt nên tình hình diễn ra có khác hơn. Theo lời của Thủ tướng Anh lúc đó là Lloyd George : *"Đây là một vùng đất quá nghèo nàn để cho một cường quốc nào đó đến chiếm đóng"*. Sự thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ ở đây cũng chỉ có tính chất hình thức, thông qua các tiểu vương của các bộ lạc Ảrập du mục – chư hầu của Thổ Nhĩ Kỳ. Đầu thế kỉ XX, đế quốc Anh đã thiết lập được quyền bảo hộ của mình ở vùng duyên hải phía đông – nam bán đảo Ảrập từ Kuwait tới Yemen (trong đó Aden được tuyên bố là thuộc địa của Anh). Đồng thời với sự xâm nhập của Anh, ở vùng trung tâm bán đảo cũng diễn ra một quá trình thống nhất các đất đai Ảrập do ibn Xêut, tiểu vương xứ Nedja, tiến hành. Năm 1902, ibn Xêut đã chiếm được thủ đô của các tín đồ Wahabit là Riyadh và các ốc đảo miền Nam Nedja. Các nước đế quốc Anh, Đức, Thổ đã tiến hành phong toả kinh tế để ngăn chặn không cho Nedja trở thành một quốc gia Ảrập mạnh, nhưng không thành công. Năm 1914,

ibn Xêut kí với Thổ và sau đó, năm 1915, kí với Anh các hiệp định về "Hữu nghị và Liên minh". Cũng vào năm đó Anh lại kí thêm các hiệp định đồng minh với hai kẻ thù của Nedja là vương quốc Asir và Hedjaz, âm mưu lợi dụng mâu thuẫn của 3 vương quốc này. Đến cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất, lợi dụng phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của người Ảrập đang lên cao chống lại việc đế quốc Anh và Pháp thay thế Thổ Nhĩ Kỳ cai trị các nước Ảrập, ibn Xêut đã đánh bại một loạt các chư hầu của Anh ở bán đảo Ảrập và bắt đầu chiến tranh chống Hedjaz; tiểu vương xứ này là Hussein, thân Anh. Anh tìm cách ngăn chặn bằng cách siết chặt vành đai các lãnh địa phụ thuộc Anh và thù địch với Ibn Xêut xung quanh Nedja : vương quốc Hedjaz của vua Hussein thuộc dòng họ Hachemite, Transjordan - do con của Hussein là Abdallah đứng đầu, Iraq - vua là Faysal, con trưởng của Hussein và các vùng do người Anh trực tiếp cai trị như Qatar, Oman, Kuwait, Bahrain, Mascat và Aden. Nhưng vẫn không ngăn cản được quá trình thống nhất đất đai Ảrập. Năm 1921, ibn Xêut sáp nhập được toàn bộ vương quốc Asir. Trước tình hình đó, Anh đưa quân đội từ Iraq và Transjordan sang đánh Nedja và tháng 12 - 1922, buộc ibn Xêut kí hiệp định xác định biên giới phía đông bắc của Nedja, theo đó một phần lãnh thổ của Nedja bị sáp nhập vào Iraq và Kuwait. Giữa Nedja và Iraq cũng như giữa Nedja và Kuwait được thiết lập hai vùng biên giới (từ năm 1942 được gọi là các vùng trung lập). Năm 1924, ibn Xêut lại tiếp tục chiến tranh chống Hedjaz và đến năm 1925, sau một vài nhượng bộ với Anh, ibn Xêut đã sáp nhập được Hedjaz. Quân đội của ibn Xêut tiếp tục tiến xuống phía nam bán đảo Ảrập đến sát Yemen thì bị quân Anh chặn lại để bảo vệ căn cứ hải quân của họ ở Aden.

Đến năm 1927, ibn Xêut đã thống nhất được những vùng lãnh thổ rộng lớn trên bán đảo Ảrập gồm vùng đất giàu có Hedjaz và các trung tâm tôn giáo cổ xưa của đạo Hồi như Mecca và Medina . Điều đó làm tăng uy tín của ibn Xêut trong thế giới Hồi giáo. Tháng 7 - 1927, Đại hội toàn Hồi giáo họp ở Mecca gồm đại diện của các nước Ảrập, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Afghanistan đã

tuyên bố ibn Xêut là người bảo vệ các thánh địa chung của Hồi giáo là Mecca và Medina.

Ngày 18 - 9 - 1932, Ibn Xêut ra sắc lệnh *"thống nhất các vùng của vương quốc Ả-rập"*. Đất nước này được gọi là *Ả-rập Xêut*.

Sự sụp đổ của đế quốc Osman sau Chiến tranh thế giới thứ nhất cũng đem lại nền độc lập hoàn toàn cho một nước Ả-rập khác ở phía nam bán đảo Ả-rập là Yemen.

II. CÁC PHONG TRÀO DÂN TỘC VÌ ĐỘC LẬP

1. Phong trào dân tộc ở Thổ Nhĩ Kỳ

a) Mustafar Kemal và cuộc chiến tranh giành độc lập (1919-1923)

Hoà ước Sèvres kí ngày 10 - 8 - 1920 đã quyết định số phận của Thổ Nhĩ Kỳ sau chiến tranh : đế quốc Thổ bị cắt mất 4/5 đất đai, chỉ còn lại một vùng đất nhỏ giữa Ankara và biển Đen; các vùng khác như cảng Izmir, Đông Thrace, Armenia, Kurdistan đều bị đặt dưới quyền kiểm soát của các đế quốc thắng trận. Ngoài ra, Thổ Nhĩ Kỳ còn phải giao nộp hạm đội và giảm quân đội xuống chỉ còn 50 000 người. Những ràng buộc của hoà ước Sèvres khiến cho Thổ Nhĩ Kỳ không còn là một nước độc lập. Sự bại trận của Thổ Nhĩ Kỳ và việc kí kết hoà ước Sèvres đã làm bùng nổ một cao trào cách mạng.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Thổ chống chế độ của Sultan và sự chiếm đóng của quân đồng minh đã bắt đầu lên cao từ năm 1919. Lãnh đạo phong trào là các đại biểu của giai cấp tư sản dân tộc tập hợp trong "Hội bảo vệ pháp luật" đứng đầu là Mustafar Kemal, một sĩ quan cũ của quân đội nhà vua.

Cuối năm 1919, chính phủ Sultan quyết định tiến hành bầu cử nghị viện để củng cố địa vị của mình, nhưng kết quả ngược lại. Tháng 1-1920, trong hội nghị ở Istanbul, đa số nghị sĩ đã chống lại chính sách của chính phủ chính thức và thông qua một công ước dân tộc, nêu rõ quyền độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của Thổ Nhĩ Kỳ và phản đối các hành động chiếm đóng của

quân đội nước ngoài. Quân Đồng minh đã đối phó bằng cách mở rộng vùng chiếm đóng ở Istanbul, bắt giam và trục xuất nhiều nghị sĩ (3 - 1920). Sultan Mehmed IV tuyên bố Kemal và những người theo ông là những kẻ phản loạn. Ngày 23 - 4 - 1920, phái Kemal triệu tập một nghị viện mới ở Ankara, mang tên Đại hội đồng dân tộc. Đại hội đồng tuyên bố bất tín nhiệm đối với chính phủ của Sultan và nêu rõ trách nhiệm của mỗi người Hồi giáo là chống lại sự xâm phạm của nước ngoài. Tháng 1 - 1921, Đại hội đồng thông qua *Luật cơ bản*, nêu rõ Đại hội đồng là người đại diện duy nhất và đúng đắn của dân tộc, quyết định thành lập chính phủ (Hội đồng tối cao) do Kemal đứng đầu để lãnh đạo cuộc chiến tranh cách mạng.

Trong những năm 1920 - 1921, quân đội Hy Lạp dưới sự che chở của người Anh đã liên tiếp mở các cuộc tấn công tiến sâu vào lãnh thổ của Thổ Nhĩ Kỳ và đến mùa hè năm 1921 đã tiến sát Ankara. Những cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra giữa quân đội Hy Lạp và quân của Kemal. Tháng 8 - 1921, quân Hy Lạp bị đánh bại ở sông Sakaria. Từ đó, bắt đầu một cuộc rút lui kéo dài của quân đội Hy Lạp và kết thúc bằng việc quân Thổ Nhĩ Kỳ chiếm lại Izmir (9-1922).

Cũng trong thời gian đó, chính phủ Kemal đã giành được những thắng lợi lớn về ngoại giao. Ngày 16 - 1 - 1921, Hiệp ước hữu nghị và thân thiện đã được kí kết giữa Nga và Thổ, theo đó Nga đồng ý nhường cho Thổ các vùng ở Armenia là Kars và Ardahan, công nhận chủ quyền của Thổ đối với cảng Izmir, trừ quyền tự do thương mại. Do những khó khăn riêng, quân Italia cũng bắt đầu rút khỏi Thổ Nhĩ Kỳ. Sau đó, theo Hiệp định Franklin - Bouillon kí ngày 20 - 10 - 1921 tại Ankara, Pháp cũng từ bỏ quyền chiếm đóng Cilicia⁽¹⁾, trừ tỉnh Alexandretta. Và cuối cùng, hiệp định đình chiến giữa Anh, Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ

(1) Quyền chiếm đóng Cilicia của Pháp được quy định tại Hội nghị các cường quốc ở London (2 - 1920).

được kí ngày 11 - 10 - 1922 ở Mudania; các đồng minh đồng ý để Thổ Nhĩ Kỳ tái chiếm Istanbul và Đông Thrace.

Ngày 24-7-1923, sau nhiều cuộc thương lượng kéo dài với sự tham gia của nước Nga Xôviết, hoà ước Lauzanne (Thụy Sĩ) đã được kí kết, theo đó các nước đế quốc phải thừa nhận biên giới của Thổ Nhĩ Kỳ (như hiện nay), bãi bỏ quyền lãnh sự tài phán và quyền kiểm soát tài chính được quy định theo hoà ước Sèvres. Người dân Thổ ở Hy Lạp và người Hy Lạp ở Thổ sẽ được trao đổi.

Ngày 29 - 10 - 1923, Đại hội đồng tuyên bố Thổ Nhĩ Kỳ là nước Cộng hoà và bầu Mustafar Kemal làm Tổng thống đầu tiên. Chế độ quân chủ chuyên chế bị xoá bỏ. Hiến pháp đầu tiên của nước cộng hoà được thông qua ngày 20 - 4 - 1924, vẫn coi Hồi giáo là quốc giáo, nhưng đến năm 1928 thì điều khoản này bị xoá bỏ và Thổ Nhĩ Kỳ trở thành một nước cộng hoà hoàn toàn thế tục.

b) Thổ Nhĩ Kỳ dưới thời Kemal (1923-1938)

Sau khi tuyên bố nền cộng hoà và lên làm Tổng thống, Kemal bắt tay ngay vào việc củng cố quyền lực của mình. Ngày 16 - 4 - 1923, ông giải tán Đại hội đồng (Quốc hội) trong đó phe đối lập với ông khá mạnh. Sau đó, một Đại hội đồng mới được thành lập, trong đó hầu như không còn những người đối lập. Cho đến năm 1950, Đảng Cộng hoà nhân dân (RPP) của Kemal giữ địa vị thống trị trong tất cả các Đại hội đồng. Các đảng đối lập nhỏ cũng bị xoá bỏ. Kemal cố tạo ra một phe đối lập ôn hoà nhưng không thành. Năm 1926, lợi dụng vụ mưu sát ông không thành, Kemal đã thẳng tay đàn áp các đối thủ. Nhiều người bị kết án tử hình, tù đầy hoặc trục xuất. Những cuộc nổi dậy của người Kurd trong những năm 1925, 1930, 1937 bị đàn áp khốc liệt.

Cơ sở chính sách của Kemal, được ghi trong cương lĩnh của RPP năm 1931 và được đưa vào hiến pháp năm 1937, gồm 6 nguyên tắc căn bản : Cộng hoà (thành lập nước cộng hoà), Dân tộc, Dân tủy, Quốc gia tập quyền, Thế tục và Cách mạng.

Trên cơ sở những nguyên tắc đã đề ra, Kemal đã tiến hành một chương trình canh tân đất nước, cải tổ một cách căn bản hệ

thống chính trị, xã hội và kinh tế. Trong quá trình tiến hành các cải cách, vai trò của quần chúng và tinh thần dân tộc được đề cao. Sự ủng hộ rộng rãi của quần chúng nhân dân được huy động thông qua các tổ chức đặc biệt như "Nhà Nhân dân" (People's Houses). Trong lĩnh vực văn hoá - xã hội, việc tuyên truyền và xây dựng một nền văn hoá dân tộc được chú trọng. Chính phủ đã tiến hành cải tổ hệ thống trường học, khuyến khích viết lại lịch sử dân tộc, làm trong sạch ngôn ngữ bằng cách loại bỏ những từ gốc nước ngoài. Thay thế chữ cái Ả-rập bằng chữ cái Latinh để cho việc học tập được thuận tiện và dễ dàng hơn. Từ bỏ những tư tưởng Đại Thổ, Đại Hồi, Đại Osman. Xoá bỏ các toà án và trường học tôn giáo (1924), thừa nhận hệ thống luật gia đình thế tục, cấm mặc trang phục tôn giáo ở ngoài nhà thờ. Từ năm 1925, quyết định sử dụng Tây lịch thay cho lịch Hồi giáo, quyết định ngày nghỉ trong tuần là ngày chủ nhật thay cho ngày thứ sáu. Phụ nữ được quyền bầu cử và ứng cử vào Quốc hội.

Về mặt kinh tế, chính phủ Kemal chủ trương xây dựng một nền kinh tế dân tộc tự chủ, xoá bỏ ảnh hưởng của nước ngoài. Vai trò quản lý của nhà nước được nâng cao; nhà nước nắm quyền kiểm soát sự phát triển kinh tế. Trong những năm 30, nhà nước đã nắm quyền sở hữu hoặc kiểm soát các cơ sở kinh tế quan trọng, tiến hành thành lập các ngân hàng đầu tư, các công ti độc quyền và xí nghiệp công nghiệp nhà nước. Thực hiện kế hoạch hoá trong phát triển kinh tế, kế hoạch 5 năm đầu tiên được thông qua năm 1934.

Trong chính sách đối ngoại, Thổ Nhĩ Kỳ đi theo đường lối trung lập. Năm 1932, Thổ gia nhập Hội Quốc Liên. Liên minh với các nước trong khu vực : tham gia khối Hiệp ước thân thiện Balkan (1934), Khối Hiệp ước Sa'dabadi với Iran, Iraq và Afghanistan (1937). Ngày 17 - 12 - 1935, Thổ kí hiệp ước trung lập và hữu nghị với Liên Xô.

Do có công trong việc củng cố nền độc lập và canh tân đất nước, Kemal được phong danh hiệu Atatürk (Người cha của Thổ Nhĩ Kỳ).

2. Iran đấu tranh giành quyền tự chủ

Sau chiến tranh, để ngăn chặn sự lan truyền của chính quyền Xôviết, đã được thiết lập ở các nước vùng Trung Á, giáp giới với Iran, đế quốc Anh tìm mọi cách củng cố ảnh hưởng ở Iran. Lợi dụng những khó khăn về kinh tế của Iran, bị trầm trọng thêm bởi nạn đói và tình trạng phá sản của quốc gia, ngày 9-8-1919 Anh đã kí với Iran một hiệp định, theo đó Anh có trách nhiệm tổ chức quân đội và tài chính cho Iran. Các cố vấn Anh giúp đỡ các bộ trưởng Iran. Anh sẽ cho chính phủ Iran vay 2 triệu bảng Anh để xây dựng đường sắt. Đó là một chế độ bảo hộ thực sự mà Anh tìm cách xây dựng. Nhưng Quốc hội Iran đã từ chối không phê chuẩn hiệp định này.

Tháng 2 - 1921, Reza Khan, một vị chỉ huy sư đoàn Côdắc ở Iran, cùng với Seyyid Zia ed Din - một nhà báo và chính khách trẻ, đã tiến hành một cuộc đảo chính giành chính quyền. Hành động đầu tiên của chính quyền mới là kí hiệp ước với Nga ngày 26 - 2 - 1921 và không công nhận hiệp định đã kí với Anh năm 1919. Do đó, tháng 5-1921, những toán quân cuối cùng của Anh đã buộc phải rời khỏi Iran. Hiệp ước Nga - Iran ngày 26-2-1921 thừa nhận đường biên giới giữa hai nước, xác lập năm 1881; Iran có thể có một hạm đội đậu ở biển Caspi; nước nọ không can thiệp vào công việc nội bộ của nước kia; nếu Iran bị lực lượng nước ngoài xâm nhập, thì Nga có thể đưa quân của mình đến giúp.

Từ năm 1921 đến 1925, với tư cách là Bộ trưởng Quốc phòng và Thủ tướng, Reza Khan đã thành lập được một quân đội ủng hộ ông và năm 1925 đã gạt bỏ được quốc vương cuối cùng là Qajar, giành trọn chính quyền về tay mình và thiết lập một triều đại mới - triều đại Pahlevi, cai trị Iran đến năm 1979.

Shah Reza Pahlevi trị vì ở Iran đến năm 1941. Ông đã cho thực hiện các cải cách giáo dục và tư pháp với mục đích thu hẹp ảnh hưởng của giới tăng lữ và đặt cơ sở cho một quốc gia hiện đại. Nền độc lập quốc gia được củng cố. Năm 1932, Iran tuyên bố cắt hợp đồng nhượng địa khai thác dầu lửa đã kí với Anh từ năm 1901. Nhưng sau một thời gian đấu tranh, thương lượng, năm

1933 chính phủ Iran đã kí với Công ti Anglo - Iranian một hợp đồng khai thác dầu lửa mới trong thời hạn 60 năm nhưng với một số thay đổi có lợi cho Iran như : tỉ lệ lợi nhuận của Iran tăng thêm, từ 16% thành 20%, cộng với các thuế khác; diện tích nhượng địa bị thu hẹp, nhân viên Anh ở công ti được thay thế bằng người Iran. Đối với quốc vương Reza, đó là một thắng lợi quan trọng. Năm 1938, đường sắt đầu tiên của Iran được khánh thành.

Nhưng do sợ hãi trước ảnh hưởng của Liên Xô ở phía bắc và ảnh hưởng của Anh ở phía nam, Shah Reza đã quay về phía Đức Quốc xã. Tỉ lệ của Đức trong ngoại thương Iran tăng từ 8% trong năm 1932 - 1933 lên 45% năm 1940 - 1941. Các công ti Đức đủ loại : xây dựng đường sắt, các loại xí nghiệp trong đó có cả xí nghiệp sản xuất vũ khí, tăng cường hoạt động ở Iran. Hơn 2000 người Đức cư trú ở Iran, tạo thành đội quân thứ năm hoạt động rất tích cực, đe dọa nghiêm trọng các tuyến giao thông của Anh và hoạt động khai thác dầu khí của Công ti Anh - Iran. Sau khi Đức tấn công Liên Xô, vấn đề bảo đảm an ninh cho biên giới phía nam của Liên Xô trở nên cấp bách. Anh cũng muốn bảo vệ các quyền lợi dầu mỏ của mình ở Iran (Công ti dầu mỏ Anh - Iran hoạt động ở miền Nam Iran) và đảm bảo an ninh cho quân đội Anh ở Iraq. Vì thế, tháng 8-1941, chính phủ Anh và Liên Xô đã nhất trí đòi trục xuất các kiều dân Đức ra khỏi Iran. Nhưng chính phủ Iran từ chối, viện cớ Iran là nước trung lập. Do đó, quân đội Anh - Liên Xô đã tiến hành chiếm đóng Iran. Ngày 16 - 9 - 1941, Shah Reza thoái vị, nhường ngôi cho con là Muhammed Reza Pahlevi và rời khỏi Iran.

3. Ai Cập giành độc lập

Lợi dụng việc Thổ Nhĩ Kỳ tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất ở phe Đức, năm 1914 Anh tuyên bố Ai Cập tách khỏi Thổ và chuyển thành đất bảo hộ của Anh. Chính quyền quân sự Anh đã tận dụng mọi nguồn nhân lực, vật lực của Ai Cập cho chiến tranh. Hơn một triệu người Ai Cập bị huy động vào các

binh đoàn lao động, một số lượng khổng lồ lương thực thực phẩm và gia súc bị trưng thu để phục vụ cho chiến tranh. Vì vậy, trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất, đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động Ai Cập bị sụt giảm mạnh. Toàn bộ gánh nặng của chiến tranh đè lên vai họ, thuế tăng, lương thực thực phẩm thiếu thốn, nông dân tiếp tục bị mất ruộng đất và phải lao động cực nhọc trong các đồn điền của địa chủ trong nước và tư bản nước ngoài. Đời sống của công nhân cũng hết sức khổ cực. Trong khi đó, giai cấp tư sản, địa chủ và tầng lớp thương nhân Ai Cập lại giàu có lên nhờ chiến tranh. Có trong tay những nguồn vốn lớn, tư sản dân tộc Ai Cập bắt đầu xây dựng các xí nghiệp công nghiệp, nhưng không phát triển được do sự chèn ép của tư bản ngoại quốc, trước hết là tư bản Anh. Vì thế tư sản dân tộc Ai Cập cũng muốn đấu tranh đòi bãi bỏ chế độ bảo hộ để mở đường phát triển độc lập.

a) Cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc (1918-1923)

Ngày 3-11-1918, phái đoàn đại biểu của giai cấp tư sản dân tộc Ai Cập do Phó Chủ tịch Hội đồng Lập pháp, cựu Bộ trưởng Giáo dục Ai Cập – Saad Zaghlul cầm đầu, đã gặp Cao uỷ Anh và thay mặt nhân dân Ai Cập yêu cầu bãi bỏ chế độ bảo hộ, thừa nhận nền độc lập của Ai Cập và rút quân đội Anh ra khỏi đất nước. Nhưng những yêu sách này đã bị chính phủ Anh bác bỏ. Yêu cầu của Zaghlul về việc cho phép ông và các thành viên trong đoàn đại biểu sang London để đàm phán cũng bị từ chối.

Thái độ của chính phủ Anh đã gây nên một làn sóng bất bình sâu sắc ở Ai Cập, phong trào phản đối ngày càng tăng, thu hút cả những phần tử “ôn hoà”. Cũng trong thời kì này các lực lượng yêu nước Ai Cập đã thành lập đoàn đại biểu Ai Cập (Wafd) để chuyển những yêu sách của Ai Cập đến Hội nghị Hoà bình Versailles; đoàn đại biểu này sau này trở thành hạt nhân của Đảng Wafd – chính đảng của giai cấp tư sản và địa chủ tự do Ai Cập. Đảng này đã lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Ai Cập trong giai đoạn đầu.

Ngay từ đầu, những người lãnh đạo Đảng Wafd muốn làm cho phong trào đấu tranh giành độc lập mang tính chất hoà bình, nhưng chính quyền thực dân Anh đã bắt giam họ và đày ra đảo Malta. Hành động này làm cho cuộc khủng hoảng chính trị ở Ai Cập càng thêm gay gắt, dẫn tới một phong trào đấu tranh rộng lớn mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa toàn dân tháng 3-1919. Cuộc khởi nghĩa đã thu hút mọi tầng lớp nhân dân : sinh viên, công chức nhà nước, công nhân, nông dân, tư sản, địa chủ tự do và cả giới tăng lữ. Lãnh đạo phong trào là giai cấp tư sản dân tộc. Những người khởi nghĩa đưa ra những yêu sách đòi độc lập hoàn toàn cho Ai Cập, bãi bỏ chế độ bảo hộ của Anh ở Ai Cập, rút hết quân đội Anh ra khỏi đất nước, đồng thời đòi trả tự do cho Zaghlul cùng các cộng sự của ông và cho phép họ tham dự Hội nghị Hoà bình Versailles với tư cách đại diện có thẩm quyền của nhân dân Ai Cập. Chính quyền Anh thực sự đã không kiểm soát được đất nước Ai Cập, nhiều nơi quân khởi nghĩa đã lập ra những chính phủ lâm thời. Nhưng giai cấp tư sản dân tộc không có tổ chức chặt chẽ, thiếu một sự lãnh đạo thống nhất và hơn nữa, lại có thái độ dao động vì sợ phong trào quần chúng phát triển thành một cuộc cách mạng xã hội. Vì vậy, sau những bối rối ban đầu, nhà cầm quyền Anh đã nhanh chóng đàn áp được cuộc khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt vào tháng 4-1919. Hội nghị Hoà bình Versailles đã khẳng định quyền bảo hộ của Anh đối với Ai Cập.

Mặc dù cuộc khởi nghĩa năm 1919 bị đàn áp, nhưng nó cũng làm cho đế quốc Anh lo lắng và tìm cách xoa dịu giai cấp tư sản dân tộc Ai Cập. Tháng 12-1919, một sứ bộ do Bộ trưởng thuộc địa Anh dẫn đầu được cử sang Ai Cập đã rút ra kết luận rằng trong điều kiện hiện tại không thể duy trì chế độ bảo hộ của Anh đối với Ai Cập, mà phải trao trả độc lập về hình thức cho Ai Cập và áp đặt cho nó một hiệp định, theo đó mọi địa vị kinh tế chính trị của Anh ở nước này vẫn được duy trì trên thực tế.

Giai cấp công nhân Ai Cập đã tham gia tích cực trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc sau chiến tranh, cũng trong cao trào này họ đã dần dần trưởng thành và đã bắt đầu có tổ

chức. Năm 1920, Đảng Xã hội chủ nghĩa Ai Cập, chính đảng của giai cấp vô sản Ai Cập, đã được thành lập (sau này đổi tên thành Đảng Cộng sản Ai Cập). Năm 1922, Đảng gia nhập Quốc tế Cộng sản. Đảng có tổ chức cơ sở ở nhiều thành phố lớn như Alexandria, Cairo, Port Said... và tổ chức tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân. Theo sáng kiến của Đảng Cộng sản, Đại hội lần thứ nhất các công đoàn Ai Cập đã được triệu tập và Đại hội đã quyết định thành lập Tổng Liên đoàn lao động gồm 100 công đoàn với 60 000 đoàn viên.

Trong những năm 1919-1921, phong trào bãi công của công nhân phát triển mạnh, trong đó, các yêu sách chống đế quốc đã kết hợp chặt chẽ với cuộc đấu tranh đòi cải thiện điều kiện sống. Nhiều cuộc bãi công diễn ra dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản.

Cũng trong thời kì này, giai cấp tư sản dân tộc Ai Cập, sợ hãi trước phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân, đã rời bỏ lập trường chống đế quốc. Đảng Wafd bắt đầu bị chia rẽ, bộ phận cánh hữu tách ra ngày càng rõ rệt và sẵn sàng thoả hiệp với đế quốc Anh.

Năm 1921, phong trào phản đối âm mưu của đế quốc Anh áp đặt cho Ai Cập một hiệp định "liên minh" nô lệ đã phát triển mạnh và chuyển biến thành cuộc khởi nghĩa toàn dân. Nhưng cũng như lần trước, do phát triển tự phát và thiếu một sự lãnh đạo chính trị thống nhất nên cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp ngay từ đầu. Mặc dù vậy, nó cũng làm cho nhà cầm quyền Anh thấy rằng cai trị Ai Cập theo kiểu cũ là không thể được.

Ngày 28-2-1922, chính phủ Anh đã ra tuyên bố về việc bãi bỏ chế độ bảo hộ của Anh và trao trả độc lập cho Ai Cập. Nhưng đồng thời bản tuyên bố cũng kèm theo 4 điều kiện : 1) Anh vẫn nắm quyền kiểm soát an ninh các đường thông tin liên lạc của đế quốc trên lãnh thổ Ai Cập; 2) "Bảo vệ" người Ai cập khỏi mọi sự xâm lược của nước ngoài; 3) Bảo đảm các quyền lợi nước ngoài và bảo vệ quyền của các cộng đồng thiểu số ở Ai Cập; 4) Vẫn duy trì quyền của Anh đối với Sudan. Tóm lại, Anh vẫn nắm toàn

quyền kiểm soát kênh đào Suez và đồng bằng sông Nile, có quyền chiếm đóng bất cứ nơi nào trên đất Ai Cập và, vì vẫn giữ quyền kiểm soát đối với Sudan, nên Anh sẽ vẫn kiểm soát được toàn bộ nguồn nước sông Nile, con sông có ý nghĩa sống còn đối với Ai Cập.

Tháng 4 - 1923, một hiến pháp mới cho Ai Cập được ban bố, quy định áp dụng chế độ quân chủ lập hiến với một quốc hội gồm hai viện. Hiến pháp cũng tuyên bố một số quyền tự do dân chủ thông thường, đồng thời cũng khẳng định những quyền lợi và ưu đãi của người ngoại quốc ở Ai Cập.

Trong cuộc bầu cử năm 1923, Đảng Wafd giành được thắng lợi, chiếm 188/215 ghế ở Hạ viện. Do đó ngày 23 - 1 - 1924, vua Fuad đã ủy quyền cho Saad Zaghlul thành lập chính phủ dân tộc đầu tiên ở Ai Cập.

b) Cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân Ai Cập trong những năm 1924 - 1929

Từ tháng 9 - 1924, chính phủ Đảng Wafd đã bắt đầu đàm phán với chính phủ Anh về việc trả lại độc lập thực sự cho Ai Cập. Do thái độ kiên quyết của chính phủ của đảng Wafd trong việc đòi thực hiện các yêu sách của đông đảo quần chúng nhân dân Ai Cập về việc rút hết quân đội Anh ra khỏi Ai Cập và không để cho Anh chiếm đóng Sudan, tháng 11 - 1924, đế quốc Anh đã loại bỏ chính phủ này và thay thế bằng một chính phủ phản động thân Anh.

Trong suốt những năm 1924 - 1929, nhờ sự ủng hộ rộng rãi của quần chúng nhân dân, Đảng Wafd đã nhiều lần giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử vào Nghị viện và quay lại nắm chính quyền. Nhưng do thái độ thụ động thiếu kiên quyết của Đảng này, tháng 8 - 1928, chính phủ Anh lại một lần nữa loại bỏ được chính phủ của Đảng Wafd và kí hiệp định "liên minh" với Ai Cập, cho phép duy trì ách thống trị thực tế của Anh ở nước này.

c) Ai Cập trong những năm khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933)

Cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 - 1933) đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế có tính chất độc canh (chuyên canh bông) của Ai Cập. Giá bông liên tục giảm khiến cho hàng chục ngàn nông dân bị phá sản, lâm vào cảnh nghèo đói. Họ phải rời bỏ quê hương ra thành phố, làm tăng thêm đội quân thất nghiệp vốn đã đông đảo ở thành thị. Chính phủ thực sự đã không có một sự trợ giúp nào đối với người lao động, trong khi lại thực hiện một loạt biện pháp bảo đảm duy trì lợi nhuận cao cho các công ti tư bản nước ngoài và đại tư bản, đại địa chủ trong nước, khiến cho mâu thuẫn giai cấp càng thêm gay gắt. Phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân lại lên cao.

Đầu năm 1930, một chính phủ mới của Đảng Wafd lại được thành lập. Chính phủ này đã đẩy mạnh đàn áp phong trào của nhân dân đang lên cao ở trong nước, cấm các cuộc bãi công, thậm chí cho quân đội đàn áp những người biểu tình. Về mặt đối ngoại, thực hiện chính sách thoả hiệp với đế quốc Anh, tiến hành những cuộc đàm phán mới với chính phủ Anh. Nhưng dưới áp lực của phong trào quần chúng, chính phủ Đảng Wafd buộc phải bác bỏ dự thảo hiệp định do người Anh đưa ra nhằm duy trì ách thống trị của thực dân Anh ở Sudan. Chính vì vậy, Anh đã tổ chức một cuộc đảo chính, thay thế chính phủ Đảng Wafd bằng một chính phủ mới gồm đại biểu của giai cấp địa chủ và tư sản mại bản, sẵn sàng làm theo lệnh của Anh. Chính phủ này đã bãi bỏ hiến pháp năm 1923 và đưa ra một hiến pháp mới, theo đó quyền lập pháp của nghị viện bị hạn chế và quyền bầu cử bị thu hẹp. Cuộc đảo chính năm 1930 và chính sách của chính phủ mới đã làm bùng nổ một cao trào cách mạng mới, trong đó giai cấp vô sản Ai Cập đóng vai trò là lực lượng tích cực nhất. Nhiều cuộc bãi công và tổng đình công chính trị nổ ra khắp cả nước, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, nhiều nơi đã dẫn đến những cuộc đụng độ với quân đội. Những hành động đàn áp của chính phủ càng thúc đẩy phong trào phát triển. Trong những điều

kiện như vậy cuối năm 1934, thực dân Anh đã buộc phải đồng ý giải tán chính phủ phản động, khôi phục hiến pháp năm 1923.

d) Hiệp định Anh - Ai Cập năm 1936

Tháng 5-1936, Đảng Wafd thắng lớn trong cuộc bầu cử vào nghị viện và đứng ra thành lập chính phủ. Chính phủ này đã tiến hành đàm phán với Anh. Lợi dụng nguy cơ bành trướng ngày càng tăng của chủ nghĩa phát xít, ngày 26 - 8 - 1936, Anh đã áp đặt cho Ai Cập một hiệp định bất bình đẳng.

Điểm mấu chốt của hiệp định năm 1936 (được kí với thời hạn 20 năm) là việc duy trì trên thực tế sự chiếm đóng của quân đội Anh đối với Ai Cập. Mặc dù hiệp định tuyên bố chấm dứt sự chiếm đóng của Anh ở Ai Cập, nhưng nấp dưới danh nghĩa liên minh quân sự, Anh không những vẫn duy trì quân đội ở nhiều vùng trên lãnh thổ Ai Cập mà còn mở rộng những vị trí chiến lược - quân sự ở nước này.

Theo hiệp định, các lực lượng bộ binh và không quân Anh vẫn được ở lại vùng kênh đào Suez cho tới khi cả hai phía thoả thuận được là quân đội Ai Cập đã đủ khả năng đảm bảo "tự do và an ninh hoàn toàn cho việc lưu thông trên kênh". Quân đội Anh cũng được duy trì ở Alexandria và Cairo. Ngoài ra, Anh vẫn tiếp tục duy trì căn cứ hải quân ở Alexandria. Đồng thời Ai Cập có trách nhiệm xây dựng các trại lính và hàng loạt các đường chiến lược, cầu cống và các công trình khác mà Anh cần. Trong trường hợp có chiến tranh, nguy cơ chiến tranh trực tiếp hoặc tình hình quốc tế khẩn cấp, Ai Cập có nghĩa vụ cho Anh sử dụng lãnh thổ và các nguồn tài nguyên của mình.

Hiệp định năm 1936 còn buộc Ai Cập phải bàn bạc với chính phủ Anh về những vấn đề đối ngoại, cấm Ai Cập kí kết hiệp định hoặc liên minh chính trị với các nước khác.

Sau khi đảm bảo những quyền lợi chính yếu của mình ở Ai Cập, Anh cũng có một vài nhượng bộ không đáng kể đối với giai cấp tư sản dân tộc Ai Cập như: Cao uỷ Anh ở Ai Cập đổi thành

Đại sứ, Anh có trách nhiệm thúc đẩy việc Ai Cập gia nhập Hội Quốc Liên...

Về Sudan, Anh đồng ý khôi phục lại chế độ đồng bảo hộ (Kondominium) với Ai Cập ở nước này, nhưng chính quyền thực tế ở Sudan vẫn nằm trong tay Cao uỷ Anh như trước kia. Ai Cập được quyền đưa quân sang Sudan, nhưng số lượng và vị trí đóng quân phải do Cao uỷ Anh quyết định.

Việc kí kết hiệp định năm 1936 đã vấp phải một làn sóng phản đối mạnh mẽ của nhân dân lao động Ai Cập. Uy tín của Đảng Wafd bị giảm sút mạnh. Giai cấp địa chủ phong kiến và tư sản mại bản cũng lợi dụng sự bất mãn của quần chúng nhân dân để chống lại Đảng Wafd. Kết quả là tháng 12 - 1937, chính phủ của Đảng Wafd đã bị nhà vua giải tán và thay thế bằng một chính phủ phản động khác.

4. Phong trào phục quốc Do Thái

Sau khi đất nước bị các nước láng giềng chiếm, người Do Thái di cư đến nhiều nơi trên thế giới và lập nghiệp ở quê hương mới. Vùng Palestine dần dần trở thành nơi cư trú của người Ả-rập. Theo một số nhà nghiên cứu, mãi đến cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX, người ta mới lại thấy xuất hiện một số làng của người Do Thái ở Jerusalem và các vùng phụ cận. Cho đến giữa thế kỉ XIX, ở Palestine chỉ có khoảng 8 000 người Do Thái.

Nhưng cuộc sống tha hương của người Do Thái không dễ dàng. Người Do Thái nổi tiếng cần cù, thông minh, giỏi kinh doanh. Số người Do Thái giàu có và thành đạt ở khắp nơi không ít. Nhưng sống nơi đất khách, họ thường bị phân biệt đối xử. Những cuộc tàn sát người Do Thái diễn ra ở nhiều nước trong các thời kì lịch sử khác nhau đã gây nên bao đau thương cho dân tộc không có tổ quốc này. Nhưng dù sống ở đâu và trong hoàn cảnh nào, người Do Thái vẫn giữ được bản sắc dân tộc, nói tiếng Hebrew và thờ thần Yahveh. Họ ước mơ có một tổ quốc riêng, một chốn dung thân để tránh các cuộc tàn sát và kì thị chủng tộc. Dù ở bất cứ đâu, những người Do Thái mộ đạo vẫn hướng về

Jerusalem khi đọc kinh và mỗi ngày ba lần họ cầu nguyện cho sự trở về Sion (một ngọn đồi ở Jerusalem) của dân tộc mình. Lợi dụng mong muốn chính đáng đó, cuối thế kỉ XIX giai cấp tư sản Do Thái đã khởi xướng một phong trào phục quốc Do Thái với mục đích thành lập một quốc gia Do Thái, phục vụ cho những lợi ích kinh tế và chính trị của họ.

a) Chủ nghĩa phục quốc Do Thái (Sionism) và phong trào phục quốc Do Thái

Nội dung chủ yếu của chủ nghĩa phục quốc Do Thái bắt nguồn từ kinh thánh của đạo Do Thái, cho rằng Palestine là "miền đất hứa" mà Chúa đã hứa ban cho người Do Thái – cư dân cổ nhất ở đây và một ngày nào đó, những người Do Thái lưu lạc khắp nơi trên Trái Đất nhất định sẽ trở về tụ tập quanh đồi Sion ở Jerusalem, tức là nơi đất tổ của họ (do đó mà chủ nghĩa phục quốc Do Thái còn có tên gọi là Sionism), để khẳng định quyền của người Do Thái đối với Palestine như là "Tổ quốc lịch sử" của mình.

Sự xuất hiện của phong trào phục quốc Do Thái và chủ nghĩa Sionisme có những nguồn gốc và điều kiện lịch sử riêng. Vào nửa sau thế kỉ thứ XIX, giai cấp đại tư sản Do Thái sống ở các nước châu Âu đã xây dựng được những cơ sở kinh tế, tài chính vững mạnh, nắm trong tay các xí nghiệp công thương nghiệp và những nhà ngân hàng lớn. Vì thế, họ thấy cần thiết phải củng cố địa vị của mình cả trong phạm vi quốc gia lẫn trong phạm vi quốc tế. Năm 1860, ở Paris, dưới sự bảo trợ của tập đoàn tư bản lừng danh Rothschild, tổ chức "Liên minh Israel toàn thế giới" được thành lập. Sau khi ra đời, tổ chức này đã ra sức tuyên truyền cho việc "phục quốc", trở về "miền đất hứa" và tiến hành mua đất ở Palestine để thành lập các làng Do Thái. Trong những năm 1882 - 1883, Bá tước Edmond Rothschild đã mua 27 500 hecta đất ở Palestine cho khoảng 5 000 người nhập cư. Những người này khai thác đất đai bằng sức lao động của người Ả-rập. Tiếp theo Rothschild, một nhà ngân hàng người Do Thái, Bá tước M. Hirsch cũng để lại tài sản của mình trị giá 250 triệu franc cho Hội Do Thái khai thác Palestine. Tuy nhiên, việc đưa người Do Thái về

sinh sống ở Palestine lúc đó vẫn còn lẻ tẻ, chưa đáng kể. Tính đến năm 1883, mới có 5 làng Do Thái được thành lập trên đất mua lại của người Ả-rập ở Palestine. Chỉ đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, khi chủ nghĩa tư bản công nghiệp đã phát triển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, các nước tư bản phát triển như Anh, Pháp, Đức... tăng cường việc bành trướng sang Cận Đông, thì phong trào phục quốc Do Thái mới được đẩy mạnh trên cơ sở một sự cấu kết chặt chẽ giữa chủ nghĩa đế quốc phương Tây với giai cấp đại tư sản Do Thái.

Năm 1896, Theodor Herzl, một nhà báo người Hungary, gốc Do Thái, từng chứng kiến vụ án Dreyfus ở Paris, đã viết và cho xuất bản ở Vienna (thủ đô Áo) một cuốn sách nhan đề "Quốc gia Do Thái", trong đó trình bày những quan điểm của mình về vấn đề phục quốc Do Thái, về sự cần thiết phải thành lập một quốc gia Do Thái. Cuốn sách đã được dịch ra nhiều thứ tiếng và gây được ảnh hưởng khá lớn trong các giới lao động Do Thái ở Nga và Ba Lan, là những nơi mà sự kì thị, ức hiếp người Do Thái nặng nề hơn cả. Với tác phẩm này, Herzl đã đặt nền móng về tư tưởng và lí luận cho chủ nghĩa phục quốc Do Thái.

Tháng 8 - 1897, Đại hội phục quốc Do Thái đầu tiên họp ở Basel (Thụy Sĩ). Tham dự Đại hội có 848 đại biểu từ các nước Nga, Áo - Hungary, Rumania, Anh, Đức, Italia... đại diện cho tầng lớp trên của giai cấp tư sản. Đại hội đã quyết định thành lập Tổ chức phục quốc Do Thái toàn thế giới và thông qua cương lĩnh của tổ chức này, trong đó tuyên bố mục đích của phong trào phục quốc Do Thái toàn thế giới là tạo ra cho dân tộc Do Thái một "nơi ẩn náu chắc chắn" ở Palestine. Để đạt được mục đích này, những người cầm đầu phong trào phục quốc Do Thái dự kiến sẽ đưa nông dân và thợ thủ công người Do Thái về định cư ở Palestine, tổ chức toàn thể dân tộc Do Thái thông qua các liên minh chung và hội địa phương, tăng cường "tình cảm và ý thức dân tộc Do Thái", cũng như chuẩn bị các bước để "nhận được sự đồng tình của các cường quốc" đối với việc thực hiện các mưu đồ phục quốc Do Thái.

Cơ quan tối cao của Tổ chức phục quốc Do Thái toàn thế giới là Đại hội gồm các đại biểu từ các nước khác nhau. Đại hội Basel đã bầu ra một Ban chấp hành. T. Herzl được bầu làm Chủ tịch đầu tiên của tổ chức này. Ngoài ra, Đại hội còn quyết định thành lập Cơ quan điều hành Palestine, Ngân hàng quốc gia Do Thái, Ngân hàng Anh - Palestine, Quỹ quốc gia Do Thái và một số tổ chức khác trực thuộc Ban chấp hành.

Các tổ chức cơ sở cũng được hình thành theo các nhóm lãnh thổ. Đến đầu thế kỉ XX các nhóm Sionit đã xuất hiện ở Áo - Hungary, Đức, Anh, Pháp, Nga, Rumania, Mĩ, Chilê, Argentina, Ấn Độ, New Zealand, Philippines. Báo chí Sionit được xuất bản trên 9 thứ tiếng.

Cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, hoạt động của Tổ chức phục quốc Do Thái toàn thế giới được tiến hành theo ba hướng, chính có liên quan mật thiết với nhau : thứ nhất, tạo ra những tiền đề để dần dần biến Palestine thành một nhà nước Do Thái; thứ hai, áp dụng những biện pháp nhằm đánh lạc hướng quần chúng Do Thái khỏi cuộc đấu tranh giai cấp, và giáo dục cho họ những tư tưởng dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi; thứ ba, củng cố cơ cấu tổ chức của chủ nghĩa Sionit.

Như vậy, từ "Quốc gia Do Thái" của Herzl đến cương lĩnh của Tổ chức phục quốc Do Thái toàn thế giới, chủ nghĩa phục quốc Do Thái đã được trình bày một cách hoàn chỉnh với những tư tưởng dân tộc hẹp hòi, cực đoan và ý đồ bành trướng, xâm lược của giai cấp tư sản phản động Do Thái.

Trước hết, chủ nghĩa phục quốc Do Thái khẳng định quyền của người Do Thái được coi Palestine là "Tổ quốc lịch sử của mình", là nơi mà từ đó dường như họ đã bị đuổi đi và qua nhiều thế kỉ phiêu bạt nơi đất khách quê người, họ vẫn luôn luôn ước mơ quay trở lại, và đưa ra khẩu hiệu : "Cho một dân tộc không có đất nước, một đất nước không có dân tộc". Như vậy, họ đã phủ nhận sự tồn tại của dân tộc Ả-rập Palestine là con cháu của các bộ lạc Hananey (tên của họ đến nay vẫn còn là địa danh của một vùng Palestine - Hananean), thuộc nhóm Semite, đã định cư ở vùng

này từ khoảng 3000 năm TCN và cho đến nay vẫn ở lại trên mảnh đất của tổ tiên của mình, trong khi người Do Thái, do nhiều nguyên nhân, đã dần dần tự rời bỏ Palestine đến những nơi khác có điều kiện sinh sống tốt hơn.

Một trong những tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa phục quốc Do Thái là chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Những người đề xướng ra chủ nghĩa phục quốc Do Thái đã dựa theo kinh thánh của đạo Do Thái để chứng minh rằng dân tộc Do Thái là một dân tộc đặc biệt hơn hẳn các dân tộc khác, là một dân tộc được Thượng đế chọn lựa. Xã hội Do Thái cổ xưa là một xã hội không có nô lệ, giết chóc và mọi người đều bình đẳng. Vì thế, ngày nay những người Do Thái có "nghĩa vụ thiêng liêng" phải trở về Palestine để xây dựng ở đây một xã hội còn tốt đẹp hơn trước nữa. Thực ra, đó chỉ là một luận điệu phi khoa học nhằm gieo rắc ảo tưởng trong nhân dân lao động Do Thái và che đậy những mâu thuẫn giai cấp trong nội bộ dân tộc .

b) Liên minh giữa chủ nghĩa phục quốc Do Thái và chủ nghĩa đế quốc

Ngay từ đầu, những người cầm đầu phong trào phục quốc Do Thái đã hiểu rằng không thể thực hiện được ý đồ của mình nếu không dựa vào sự giúp đỡ của chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Trong gần 7 năm đứng đầu tổ chức phục quốc Do Thái toàn thế giới, Herzl (chết năm 1904) đã ráo riết tìm mọi cách để đạt được sự ủng hộ của Đức, Thổ Nhĩ Kỳ và Nga, nhưng không thành. Những năm cuối, ông ta quay sang tìm sự ủng hộ của thực dân Anh. Bước đầu tiên, năm 1903, Bộ trưởng Thuộc địa Anh Chamberland đề nghị với Herzl cho người Do Thái khai khẩn Uganda - thuộc địa của Anh ở châu Phi. Nhưng kế hoạch này bị nhiều người Do Thái phản đối vì xứ này không được nhắc đến trong kinh thánh, không phải là "Tổ quốc lịch sử" của người Do Thái.

Chiến tranh thế giới thứ nhất là thời cơ thuận lợi cho những người cầm đầu phong trào phục quốc Do Thái thực hiện mưu đồ

của mình đối với Palestine. Bằng mọi cách họ cố gắng thuyết phục nhà cầm quyền Anh rằng lợi ích của đế quốc Anh ở Cận Đông sẽ được bảo đảm chắc chắn trong trường hợp Anh đồng ý cho thành lập một nước Palestine của người Do Thái. Ngày 12-11-1914, Chaim Weizmann - một trong những lãnh tụ phục quốc Do Thái, sau này là Tổng thống đầu tiên của nhà nước Israel, đã viết cho chủ nhiệm tờ "Manchester Guardian", một tờ báo có tiếng ở Anh như sau : *"Chúng tôi có thể nói một cách hợp lý rằng nếu như Palestine rơi vào khu vực ảnh hưởng của Anh và nếu Anh thúc đẩy việc đưa người Do Thái về cư trú ở đó, như trong thuộc địa của Anh, thì sau hai, ba chục năm chúng tôi sẽ có thể có ở đó đến một triệu người Do Thái, cũng có thể nhiều hơn nữa. Họ sẽ phát triển đất nước, trả lại văn minh cho nó và tạo nên một vị trí bảo vệ rất hiệu quả cho kênh đào Suez"*.

Những tuyên bố tương tự của các lãnh tụ phục quốc Do Thái đã nhận được sự đồng tình của nhà cầm quyền Anh. Chính phủ Anh lúc đó đang kiên quyết tiến hành đường lối nhằm chia nhỏ đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ, âm mưu chiếm các thuộc địa của Thổ ở Cận Đông. Vì vậy, Anh cũng nhìn thấy ở nhà nước Palestine Do Thái trong tương lai một công cụ đắc lực cho mình.

Ngày 2-11-1917, Bộ trưởng Ngoại giao Anh, Balfour, ra tuyên bố ủng hộ việc thành lập ở Palestine một "quê hương dân tộc" cho người Do Thái. Tuyên bố Balfour thực sự là một thỏa hiệp giữa chủ nghĩa đế quốc Anh và giai cấp đại tư sản Do Thái, hình thành trong điều kiện mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ở Cận Đông ngày càng trở nên gay gắt. Chiến tranh thế giới thứ nhất đã bước sang giai đoạn kết thúc, các nước trong phe Đồng minh cần có đồng minh ở Cận Đông để giành thắng lợi quân sự đối với Thổ Nhĩ Kỳ. Ngoài ra sự kiệt quệ về sức người, sức của của Anh và Pháp; tình hình bất ổn ở Nga, nơi làn sóng cách mạng đang dâng cao, làm cho vấn đề Mi tham gia chiến tranh về phía phe Đồng minh trở nên cấp bách. Và để Tổng thống Mi đi đến quyết định đó thì điều quan trọng là phải lợi dụng được sự ủng hộ của các giới tài chính - công nghiệp có thế lực của Mi mà

trong đó tư bản người Do Thái chiếm ưu thế. Con đường duy nhất để đạt được điều đó là ủng hộ mưu đồ của chủ nghĩa phục quốc Do Thái, hứa cho họ lập một "quê hương dân tộc" ở Palestine.

Tuyên bố Balfour rõ ràng đã không đếm xỉa gì đến quyền lợi và nguyện vọng của nhân dân Ả-rập Palestine, những người đã và đang sinh sống ở Palestine từ hàng ngàn năm nay và chiếm đại đa số dân ở đây. Chính Balfour sau này, khi vấn đề về quyền uỷ trị của Anh ở Palestine được quyết định, đã tuyên bố : "... Dù đúng hay không, dù tốt hay xấu, chủ nghĩa phục quốc Do Thái bắt rễ sâu vào truyền thống rất lâu đời, vào nhu cầu của ngày hôm nay và những hi vọng của ngày mai, có ý nghĩa quan trọng hơn những mong muốn và định kiến của 700 000 người Ả-rập đang cư trú trên đất nước cổ xưa này."

Thực ra, người Anh hoàn toàn không muốn thành lập một quốc gia Do Thái độc lập, mà chỉ muốn tạo ra một cộng đồng Do Thái đối lập với cộng đồng Ả-rập để thực hiện chính sách "chia để trị" ở Palestine trong tương lai. Tuyên bố Balfour chỉ là một động tác hoàn toàn mang tính chất ngoại giao. Cụm từ "quê hương dân tộc" được đưa vào trong văn bản một cách mơ hồ, có dụng ý tạo điều kiện cho nhà cầm quyền Anh dễ dàng thay đổi lập trường khi cần thiết.

Tuy vậy, tuyên bố Balfour đã mở đường cho chủ nghĩa phục quốc Do Thái thực hiện những ý đồ bành trướng của mình ở Palestine. Cụm từ "quê hương dân tộc của người Do Thái" được những người cầm đầu chủ nghĩa phục quốc Do Thái cố tình hiểu là "một nước Palestine hoàn toàn của người Do Thái, không có người Ả-rập" và họ công khai tuyên truyền, vận động thực hiện khẩu hiệu phục quốc Do Thái do Herzl đưa ra là : "Cho một dân tộc không có đất nước một đất nước không có dân tộc". Ngay sau khi tuyên bố Balfour được công bố, họ đã ráo riết triển khai một chương trình rộng rãi nhằm thực dân hoá Palestine. Một loạt các cuộc hội hương của người Do Thái về Palestine được tổ chức. Vào đầu những năm 20, những người lãnh đạo phong trào phục quốc Do Thái đã thành lập một tổ chức quân sự bí mật - *Hagana*.

Thành viên của tổ chức này lúc đầu gồm đại diện của các đội tự vệ ở các làng thực dân Do Thái. Nhưng nhiệm vụ của Hagana lại không phải là tự vệ mà là dọn chỗ cho việc thực dân hoá của bọn Sionit bằng cách khủng bố và đe dọa người Ả-rập, buộc họ phải rời bỏ đất đai của mình. Bên cạnh đó, việc xua đuổi người Ả-rập còn được tiến hành bằng những biện pháp hoà bình như mua đất của các địa chủ Ả-rập. Việc thực hiện trong những năm 20 - 30 khẩu hiệu của Tổ chức phục quốc Do Thái "chiếm đất" và "giành lao động" đã làm cho hàng loạt nông dân nghèo người Ả-rập bị mất đất (bọn địa chủ Ả-rập bán đất cho đại diện của Tổ chức phục quốc Do Thái có lợi hơn là cho những người đồng bào nghèo của mình linh canh), trong khi các xí nghiệp của người Do Thái từ chối không thuê nhân công người Ả-rập. Vì thế, họ chỉ còn một con đường là bỏ đi nơi khác kiếm sống.

Do những chính sách trên cùng với sự hỗ trợ của các thế lực đế quốc chủ nghĩa, trước hết là của đế quốc Anh đang nắm quyền uỷ trị ở Palestine, giai cấp tư sản Sionit quốc tế đã củng cố được địa vị của mình ở Palestine trong một thời gian hết sức ngắn. Từ năm 1919 đến năm 1946, số dân Do Thái ở Palestine đã tăng từ 57 000 người (9,7% tổng số dân) lên 608 200 người (35,1% tổng số dân). Diện tích đất đai thuộc sở hữu của người Do Thái cũng tăng từ 650 km² (chiếm 2,6% diện tích toàn bộ lãnh thổ Palestine) năm 1919 lên tới 1 585,400 km² (chiếm 6,3% diện tích toàn bộ lãnh thổ) vào năm 1946. Đáng chú ý là số ruộng đất mà người Do Thái mua lại của các điền chủ người Ả-rập chiếm tới 25% toàn bộ diện tích trồng trọt trong cả nước, 30 000 nông dân nghèo Ả-rập bị đuổi khỏi ruộng đất mà họ đã linh canh bao đời nay. Đặc điểm của việc nhập cư không phải chỉ ở quy mô rộng lớn mà chính là ở tính chất có tổ chức và có kiểm soát của nó, do chính quyền uỷ trị của Anh hợp tác với Tổ chức phục quốc Do Thái thực hiện.

Văn bản về quyền uỷ trị quy định : "Một tổ chức Do Thái thích hợp sẽ chính thức được thừa nhận và sẽ có quyền đưa ý kiến ra với chính quyền Palestine và hợp tác với chính quyền trong tất cả các vấn đề kinh tế, xã hội và các vấn đề khác khả

đi có tác dụng đến việc thành lập một quê hương dân tộc Do Thái..." (Điều 4).

Tổ chức hợp tác đó lúc đầu là Tổ chức phục quốc Do Thái và đến năm 1929 trở thành Cơ quan Do Thái (Jewish Agency). Sự thay đổi này cho phép đưa vào Ban chấp hành Tổ chức phục quốc Do Thái các nhà tư bản Do Thái, Mi và Anh, là những người trước đó không có chân trong các Tổ chức phục quốc Do Thái.

Với sự giúp đỡ của nhiều tổ chức khác phụ thuộc nó (như Quỹ tái thiết Ngân quỹ quốc gia, Ngân hàng Anh - Palestine, Tổ chức công đoàn Do Thái Histadruth, Hagana...), Cơ quan Do Thái này có quyền hành tương đương với quyền hành của một chính phủ, tổ chức việc nhập cư, việc mua đất, việc cấp vốn cho các công cuộc kinh doanh, công nghiệp và nông nghiệp, giám sát các tổ chức tôn giáo, tư pháp, trường học, nền văn hoá Do Thái và chỉ huy các lực lượng vũ trang Do Thái mà Ủy ban phục quốc đã thành lập và huấn luyện ngay trước khi Anh thực hiện quyền uỷ trị .

Để giúp người Do Thái cướp đoạt đất đai ở Palestine, chính quyền dân sự Anh đã công bố đạo luật về chuyển nhượng đất đai (Land transfer ordinance) vào tháng 9-1920; đây là đạo luật đầu tiên của chính quyền uỷ trị . Năm sau, một đạo luật được bổ sung : cấm mọi việc mua bán đất quá 30 hecta, trừ các tổ chức kinh doanh thuộc lợi ích công cộng. Như vậy là các Tổ chức phục quốc Do Thái chuyên trách được phép mua đất. Được sự bảo trợ của Cơ quan Do Thái, các Tổ chức phục quốc Do Thái được coi là thuộc lợi ích công cộng nên không bị đạo luật nói trên ngăn cản. Do đó, họ nắm độc quyền cung cấp cho người Do Thái những vùng đất đai màu mỡ nhất.

Những hoạt động trên đây của phong trào phục quốc Do Thái được đế quốc Anh ủng hộ đã gây nên sự bất bình trong nhân dân Ả-rập Palestine. Tinh thần chống chủ nghĩa Sionit ở Palestine ngày càng phát triển thành những cuộc xung đột Ả-rập - Do Thái. Nhiều cuộc đấu tranh đã mang tính chất chính trị với các khẩu hiệu như : "Chấm dứt chế độ uỷ trị của Anh", "hạn chế việc đưa

người Do Thái vào Palestine". Trong giai đoạn từ 1929 đến 1939 ở Palestine đã nổ ra 5 cuộc khởi nghĩa dân tộc lớn của người Ả-rập. Thực dân Anh đã sử dụng các đơn vị vũ trang *Hagana* của người Do Thái trong việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa này.

Nhưng chính sách của Anh trong vấn đề Palestine giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới thực chất là một chính sách hai mặt. Một mặt, họ sử dụng lực lượng của chủ nghĩa phục quốc Do Thái để đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân Ả-rập Palestine. Mặt khác, lại cố gắng hạn chế tối đa tham vọng bành trướng ngày một tăng của chủ nghĩa phục quốc Do Thái. Mục đích của chính sách hai mặt này là nhằm duy trì sự kiểm soát của Anh đối với Palestine và những sự kiện đang diễn ra ở đây. Việc Anh cho phép người Do Thái trở về định cư ở Palestine thực ra chỉ là để tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng chính sách chia để trị - dùng người Do Thái chống lại người Ả-rập và ngược lại.

Năm 1922, để thúc đẩy nhanh việc Hội Quốc Liên tán thành quyền uỷ trị của Anh ở Palestine và đạt được sự thoả thuận với Mỹ, chính phủ Anh đã cho công bố một cuốn sách trắng, trong đó khẳng định lại lời hứa của mình về việc cho thành lập ở Palestine một "quê hương dân tộc Do Thái", nhưng đồng thời cũng nhấn mạnh rằng họ không khi nào theo đuổi mục đích "*thành lập một nước Palestine hoàn toàn Do Thái, giống như nước Anh của người Anh*". Việc thành lập một "quê hương dân tộc Do Thái" ở Palestine chỉ được hiểu như là sự tiếp tục phát triển cộng đồng Do Thái đang tồn tại ở đây với sự giúp đỡ của những người Do Thái ở các nước khác và biến Palestine thành "*Trung tâm thống nhất dân tộc Do Thái*".

Sau khi Anh nhận được quyền uỷ trị ở Palestine (22-7-1922), mâu thuẫn giữa quyền lợi của Anh và tham vọng của giai cấp tư sản Sionit muốn đi đến thành lập một nhà nước Do Thái độc lập ở Palestine ngày càng bộc lộ rõ. Năm 1939, chính phủ Anh cho công bố sách trắng, trong đó đưa ra kế hoạch thành lập ở Palestine trong vòng 10 năm một quốc gia Ả-rập - Do Thái thống nhất, "*một nhà nước mà ở đó hai dân tộc của Palestine : Ả-rập và Do Thái,*

sẽ phân chia quyền lực trong chính phủ sao cho quyền lợi của mỗi nhóm dân cư này đều được bảo đảm". Tất nhiên nhà nước tương lai này phải nằm trong "các mối quan hệ hiệp ước" với Anh, tức là Anh vẫn giữ quyền quyết định mọi vấn đề ở Palestine. Để trả lời, Tổ chức phục quốc Do Thái đã tiến hành một chiến dịch lớn gây áp lực chính trị đối với chính phủ Anh, kèm theo những hành động chống người Anh và người Ả-rập của các đơn vị vũ trang bí mật của họ. Đồng thời, Tổ chức phục quốc Do Thái toàn thế giới còn áp dụng những biện pháp nhằm đẩy mạnh việc Do Thái hoá Palestine và chuyển hướng sang dựa vào đế quốc Mỹ để thực hiện tham vọng của mình.

III. SỰ XÂM NHẬP CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀO TRUNG CẬN ĐÔNG

Mỹ là đế quốc sinh sau đẻ muộn nên không có nhiều thuộc địa như Anh và Pháp. Nhưng đến cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất Mỹ đã mạnh lên nhờ trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới (qua chiến tranh, Mỹ thu được 24 tỉ đô-la và vươn lên đứng đầu thế giới về kinh tế - tài chính), vì vậy, Mỹ cũng tích cực tham gia vào quá trình phân chia lại thế giới sau chiến tranh và muốn lợi dụng địa vị của mình sau chiến tranh để giành những điều kiện có lợi cho mình. Vào thời điểm này, những quyền lợi về dầu mỏ của Mỹ ở Trung Cận Đông đã được xác định. Trước năm 1914, Mỹ đã thương lượng với chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ và nhận được 7 hợp đồng khai thác dầu trên lãnh thổ Palestine. Để đặt cơ sở pháp lý cho việc thực hiện những tham vọng bành trướng của mình ở Trung Cận Đông, năm 1918, Tổng thống Mỹ Wilson đã đưa ra chương trình 14 điểm, trong đó có hai điểm 11 và 12 được dành riêng cho Trung Cận Đông, mà nội dung chủ yếu là đảm bảo tự do đi lại trên các eo biển và thực hiện chính sách "cửa mở" đối với các thuộc địa cũ của Thổ Nhĩ Kỳ. Ngoài ra, ở điểm thứ 14, Mỹ còn đưa ra đề nghị thành lập một "Tổng hội các dân tộc" (Hội Quốc Liên) nhằm phát huy ảnh hưởng của Mỹ trong các vấn đề quốc tế.

Ít lâu sau khi chiến tranh kết thúc, Mi đã đưa ra ý kiến về việc thiết lập quyền uỷ trị của Mi ở Palestine, nhưng bị Anh kịch liệt phản đối vì "sự có mặt của bất kì một nước nào ở đây cũng đều có khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến địa vị của Anh, đặc biệt ở vùng kênh đào Suez và các vùng đất Ả-rập lân cận". Mi liền chuyển sang dựa vào phong trào phục quốc Do Thái. Ngay từ những năm cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất, Mi đã nhìn thấy ở phong trào này một công cụ đắc lực cho việc thực hiện các ý đồ bành trướng của mình ở Cận Đông. Vì vậy, Mi đã tích cực ủng hộ tuyên bố Balfour và tìm cách ràng buộc Anh vào những trách nhiệm ở Palestine. Tháng 3 - 1919, Tổng thống Wilson tuyên bố : "Các dân tộc đồng minh với sự ủng hộ hoàn toàn của chính phủ và nhân dân chúng ta đã quyết định đặt nền móng cho nhà nước Do Thái ở Palestine" (trong khi Anh chỉ tuyên bố cho thành lập một "quê hương dân tộc Do Thái"). Tiếp theo, tại Hội nghị San Rémo (4 - 1920), Mi đã buộc được Anh và các nước đồng minh phải đưa tuyên bố Balfour vào nội dung văn kiện về quyền uỷ trị của Anh ở Palestine. Tháng 3 - 1922, để được sự thoả thuận của Mi trong việc Hội Quốc Liên kí hiệp định chính thức trao quyền uỷ trị cho Anh ở Palestine, chính phủ Anh đã phải ra sách trắng khẳng định lại lời hứa cho thành lập ở Palestine một "quê hương dân tộc Do Thái". Văn bản về quyền uỷ trị đã ràng buộc Anh vào nghĩa vụ tạo ra những điều kiện chính trị, hành chính và kinh tế đảm bảo cho việc hình thành ở Palestine "một quê hương dân tộc Do Thái".

Để hạn chế tự do hoạt động của Anh trong tương lai và đảm bảo các quyền lợi riêng tư của mình ở Palestine, năm 1924, Mi đã buộc Anh kí một hiệp ước, theo đó mặc dù Mi không phải là hội viên Hội Quốc Liên nhưng các công dân Mi vẫn được hưởng mọi quyền lợi và ưu tiên theo các điều kiện về quyền uỷ trị như công dân của các nước hội viên khác. Ngoài ra, Anh còn phải gửi cho Mi bản sao báo cáo hàng năm gửi Hội Quốc Liên. Tóm lại, bằng những biện pháp trên Mi đã phần nào kiểm chế được Anh, củng cố được các vị trí của mình ở Trung Cận

Đông và mở đầu cho một sự liên minh chặt chẽ hơn với chủ nghĩa phục quốc Do Thái.

Tuy nhiên, những hoạt động nói trên của Mĩ mới chỉ hạn chế trong lĩnh vực ngoại giao. Những thành quả chủ yếu mà Mĩ đạt được ở Trung Cận Đông trong giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ nhất là ở sự xâm nhập về kinh tế. Vào những năm 30, Mĩ đã giành được cho mình những quyền lợi đáng kể trong việc khai thác dầu mỏ của Ả-rập, đặc biệt ở Ả-rập Xêút. Năm 1933, Công ti dầu lửa Mĩ Standard Oil Company of California đã kí được hợp đồng khai thác dầu trên diện tích 932 000 km² ở vùng phía đông Ả-rập Xêút trong 66 năm. Sau đó, năm 1936, người Mĩ khám phá ra mỏ dầu chất lượng cao ở làng Dammam trên bờ vịnh Ba Tư, và đến năm 1939, Công ti California Arabian Standard Oil Company lại kí với chính phủ ibn Xêút một hiệp định bổ sung cho phép công ti được quyền khai thác thêm 207 200 km² trong 66 năm. Việc nắm được độc quyền khai thác dầu mỏ ở Ả-rập Xêút, một nước có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới, đã cho phép Mĩ khống chế nước này trong suốt hai phần ba thế kỉ. Ngoài ra, Mĩ còn giành được hợp đồng khai thác dầu mỏ ở Bahrain, và, từ năm 1924, có cổ phần trong Công ti dầu lửa Iraq Petroleum Company.

IV. TRUNG CẬN ĐÔNG TRONG THỜI GIAN CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 - 1945)

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, đa số các nước ở Trung Cận Đông vẫn còn là thuộc địa hoặc nằm dưới chế độ bảo hộ hoặc uỷ trị của các nước đế quốc. Tham gia chiến tranh chống sự xâm lược của chủ nghĩa phát xít, các nước đế quốc Mĩ, Anh, Pháp vẫn nhằm mục đích là duy trì trật tự đế quốc chủ nghĩa mà họ đã thiết lập và bảo vệ quyền lợi thực dân của họ ở các thuộc địa. Không một nước đế quốc nào có ý định rút khỏi các nước Ả-rập sau chiến tranh và trao trả độc lập cho các nước này. Tuyên bố chung Anh - Mĩ tháng 8 - 1941 (còn gọi là Hiến chương Đại Tây Dương) về mục đích của chiến tranh chỉ nói đến việc khôi phục chủ quyền, quyền tự trị và đời sống dân tộc cho các

quốc gia và dân tộc châu Âu nằm dưới ách thống trị của chủ nghĩa phát xít, mà không dă động gì đến việc trao trả độc lập cho nhân dân các nước thuộc địa. Hơn thế nữa, trong thời gian chiến tranh, Bộ chỉ huy quân sự Anh ở Cận Đông đã không dám vũ trang cho các lực lượng Ả-rập chống phát xít, vì sợ họ quay lại chống chính quyền Anh giành độc lập. Chính phủ Pháp một mặt hứa trả độc lập cho Syria và Libăng, mặt khác vẫn tìm mọi cách duy trì ách thống trị thực dân ở hai nước này. Còn đế quốc Mĩ thì lợi dụng lúc Anh, Pháp đang sa lầy trong chiến tranh, tranh thủ xâm nhập vào các nước Ả-rập. Trong thời gian chiến tranh, nhất là sau khi liên quân Anh - Mĩ đổ bộ lên Bắc Phi, Mĩ đã giành được những vị trí chiến lược - quân sự đáng kể ở Trung Cận Đông.

Mặc dù không trực tiếp tham chiến, các nước Trung Cận Đông, với tư cách là thuộc địa và thuộc quyền uỷ trị của các nước đế quốc, đều bị biến thành nơi cung cấp nhân lực, vật lực cho các nước tham chiến, cả phe Đồng minh lẫn phe Trục. Nền kinh tế các nước này bị vắt kiệt để phục vụ chiến tranh, lãnh thổ nhiều nước bị sử dụng làm căn cứ quân sự của các nước đế quốc. Do đó, đến cuối chiến tranh, phong trào đấu tranh đòi độc lập của nhân dân các nước này đều lên cao.

Ở Tây Á, tháng 6 - 1941, quân đội Anh - Pháp quay trở lại chiếm đóng Syria, Libăng, vốn đã bị đặt dưới sự kiểm soát của các uỷ ban phát xít Đức - Italia từ năm 1940 sau khi Pháp bại trận. Cũng năm đó, do phong trào đấu tranh của nhân dân hai nước đòi độc lập, chính quyền quân sự Pháp buộc phải tuyên bố bãi bỏ chế độ uỷ trị. Đến năm 1943, khôi phục lại hiến pháp cộng hoà và tiến hành bầu cử nghị viện. Nhưng quân đội Pháp vẫn tiếp tục ở lại Syria và Libăng đến năm 1946 mới rút hết. Năm 1944, hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Ở Iraq, sau khi đàn áp phong trào đấu tranh chống chính phủ bù nhìn thân Anh và cuộc đảo chính tháng 4 - 1941, tháng 6 - 1941, Anh đưa quân đội vào Iraq chiếm toàn bộ đất nước cho đến năm 1947. Trong thời gian đó, tháng 1 - 1943, Iraq tuyên chiến với Đức - Italia. Lãnh thổ Iraq bị Anh sử dụng để tập kết các đơn

vị quân đội, liên lạc và trung chuyển vũ khí đạn dược, lương thực thực phẩm (chủ yếu sang Iran). Ở Transjordan, trong thời gian chiến tranh Anh đã sử dụng rộng rãi đội quân viễn chinh Ả-rập của Transjordan làm lực lượng cảnh sát chính ở Cận Đông. Chính đội quân này đã đàn áp cuộc nổi dậy đầu năm 1941 ở Iraq và cùng với quân đội Anh đổ bộ lên Sinai và Bắc Phi năm 1942. Riêng ở Palestine, tình hình diễn biến phức tạp hơn do những hoạt động tích cực của phong trào phục quốc Do Thái và mâu thuẫn ngày càng tăng giữa chủ nghĩa phục quốc Do Thái với đế quốc Anh, sau khi chính phủ Anh công bố sách trắng năm 1939 từ chối việc thành lập ở Palestine một quốc gia Do Thái. Mâu thuẫn này càng bị khoét sâu hơn bởi sự can thiệp của đế quốc Mỹ. Sau khi kí được các hợp đồng khai thác dầu mỏ ở Ả-rập Xêút và dự án đặt đường ống dẫn dầu từ Ả-rập Xêút tới Palestine, mối quan tâm của Mỹ đối với Palestine đặc biệt tăng lên. Vì thế Mỹ đã tích cực ủng hộ kế hoạch thành lập ở Palestine một nhà nước Do Thái. Việc chính phủ Mỹ ủng hộ bản tuyên bố Baltimore năm 1942 của phong trào phục quốc Do Thái đã đánh dấu sự hình thành chính thức liên minh giữa chủ nghĩa đế quốc Mỹ và chủ nghĩa phục quốc Do Thái. Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình ở Palestine cực kì căng thẳng do những cuộc tấn công thường xuyên của người Do Thái chống chính quyền Anh và những cuộc xung đột giữa người Do Thái và người Ả-rập. Đồng thời với việc liên minh với chủ nghĩa phục quốc Do Thái, đế quốc Mỹ cũng lợi dụng tình hình chiến tranh để đẩy mạnh xâm nhập vào Ả-rập Xêút. Năm 1943, Mỹ tuyên bố Ả-rập Xêút là đất nước có ý nghĩa "sống còn" đối với sự phòng thủ của Mỹ và áp dụng luật Lend - lease⁽¹⁾ với Ả-rập Xêút, theo đó, trong thời gian chiến tranh, Ả-rập Xêút đã nhận được 99 triệu đôla. Tiếp theo, năm

(1) Luật Lend - lease (cho thuê - cho mượn) do Quốc hội Mỹ thông qua ngày 11 - 3 - 1941 theo đề nghị của Tổng thống F. Roosevelt. Luật cho phép Tổng thống Mỹ được làm, mua và cấp mọi loại vũ khí và sản phẩm khác cho bất kì nước nào mà ông thấy công cuộc phòng thủ là sống còn đối với lợi ích của nước Mỹ. Nước được nhận vũ khí và sản phẩm đó của Mỹ chỉ phải trả lại bằng bất cứ thứ gì có lợi trực tiếp hoặc gián tiếp mà Tổng thống Mỹ xét thấy thoả đáng.

1943, Mĩ lập quan hệ ngoại giao với Ả-rập Xê-út. Trong những năm 1944 - 1946, Mĩ xây dựng căn cứ quân sự ở Dahran làm chỗ dựa cho lực lượng quân sự của Mĩ ở vùng vịnh Ba Tư, nhằm tạo ra mối đe dọa chống Liên Xô và phong trào giải phóng dân tộc sau chiến tranh. Ngoài ra, Mĩ còn cung cấp vũ khí và huấn luyện quân đội cho Ả-rập Xê-út.

Iran từ năm 1921 là một nước độc lập. Quốc vương nước này là Reza Pahlevi ngày càng chịu ảnh hưởng của Đức, cho rằng đó là cách tốt nhất để thoát khỏi sự khống chế về kinh tế và chính trị của Liên Xô và Anh. Khi Đức tấn công Liên Xô, vấn đề bảo đảm an ninh cho biên giới phía nam của Liên Xô được đặt ra cấp bách. Anh cũng muốn bảo vệ các quyền lợi dầu mỏ của mình ở Iran (Công ti dầu mỏ Anh - Iran hoạt động ở miền Nam Iran) và đảm bảo an ninh cho quân đội Anh ở Iran, vì thế tháng 8 - 1941 chính phủ Anh và Liên Xô đã nhất trí đòi trục xuất kiều dân Đức ra khỏi Iran. Do sức ép của Anh, ngày 16 - 9 - 1941, vua Pahlevi buộc phải nhường ngôi cho con là Muhammed Reza Pahlevi, ngày hôm sau, quân đội Anh - Liên Xô tiến vào Teheran (thủ đô Iran). Tháng 9 - 1943, Iran tuyên chiến với Đức. Sau khi chiến tranh kết thúc, năm 1946, quân đội các nước đồng minh lần lượt rút khỏi Iran.

Ở Bắc Phi, sau khi nước Pháp bại trận (1940), các thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi bị các nước phát xít Đức - Italia kiểm soát và bị biến thành nơi cung cấp lương thực, thực phẩm và nguyên liệu cho các nước phát xít. Tháng 11 - 1942, quân đội Đồng minh đổ bộ vào Algeria và đến tháng 5 - 1943, giải phóng hoàn toàn Bắc Phi. Chế độ thuộc địa của Pháp được khôi phục lại ở Algeria, Morocco và Tunisia. Còn Libya, thuộc địa của Italia thì bị quân đội Anh - Mĩ chiếm đóng từ năm 1943 đến năm 1951. Ở Ai Cập, hiệp định về liên minh giữa Anh và Ai Cập kí kết năm 1936 trong thời hạn 20 năm đã cho phép quân đội Anh tiếp tục duy trì việc chiếm đóng Ai Cập. Vì vậy trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai, Ai Cập bị biến thành một bàn đạp chiến lược -

quân sự cực kì quan trọng của Anh ở Cận Đông và châu Phi. Các hải cảng, sân bay, đường giao thông, sức người và quân đội của Ai Cập đều đặt dưới sự kiểm soát của Bộ chỉ huy quân sự Anh. Đặc biệt, tiềm năng kinh tế của Ai Cập bị huy động tối đa vào việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho quân đội Anh ở Cận Đông. Ngoài ra, do vị trí trực tiếp giáp với thuộc địa của Italia là Libya, Ai Cập cũng trở thành mục tiêu tấn công của quân đội phát xít Đức - Italia. Sau khi Bắc Phi hoàn toàn được giải phóng khỏi ách phát xít vào tháng 5 - 1943, phong trào đấu tranh của nhân dân Ai Cập lên cao đòi xoá bỏ hiệp định bất bình đẳng năm 1936, nhưng thực dân Anh liên minh với giai cấp phong kiến Ai Cập đã đàn áp và làm triệt tiêu những thành quả đấu tranh của nhân dân. Tháng 2 - 1945, chính phủ Ai Cập tuyên bố chiến tranh với các nước phát xít, do đó đoàn đại biểu Ai Cập được tham dự Hội nghị San Fransisco và kí vào hiến chương thành lập Liên Hiệp Quốc.

CHƯƠNG VII

TRUNG CẬN ĐÔNG TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI ĐẾN NAY

Chiến tranh thế giới thứ hai đã đem lại những thay đổi lớn ở vùng Trung Cận Đông. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển rộng rãi và đạt được những thành quả lớn. Một loạt nước lần lượt giành độc lập. Các nước Ả-rập có xu hướng đoàn kết, vươn lên khẳng định vai trò của mình trong khu vực. Được sự ủng hộ tích cực của Mĩ và các nước Tây Âu, nhà nước Israel ra đời và trở thành một yếu tố gây mất ổn định trong khu vực. Hai nước lớn đã giành độc lập từ trước chiến tranh là Iran và Thổ Nhĩ Kỳ đều không tạo được một thế phát triển ổn định do sự chia rẽ nội bộ và áp lực của các cường quốc. Từ sau chiến tranh đến nay, Trung Cận Đông luôn là một khu vực có nhiều biến động, là một trong những điểm nóng của thế giới.

I. CÁC NƯỚC Ả-RẬP

1. Các giai đoạn phát triển

Sự phát triển của các nước Ả-rập từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay có thể phân ra ba giai đoạn chính :

a) Giai đoạn từ 1945 đến đầu những năm 60

Giai đoạn này được đánh dấu bởi sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ở khu vực Trung Cận Đông. Trong giai đoạn này hầu hết các nước Ả-rập đã giành được độc lập dân tộc.

Chiến tranh thế giới thứ hai đã dẫn đến những thay đổi cơ bản trong tương quan lực lượng quốc tế. Thắng lợi của Liên Xô và sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã tạo ra một hoàn cảnh quốc tế thuận lợi cho các nước thuộc địa và phụ thuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Ở các nước Ả-rập, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc đã bắt đầu phát triển ngay từ những năm cuối của chiến tranh.

Năm 1943, nhân dân Syria và Libăng đã đấu tranh buộc chính quyền Pháp phải khôi phục lại hiến pháp và nghị viện của hai nước, giao cho các chính phủ dân tộc các cơ quan kinh tế và dần dần rút hết quân đội ra khỏi Syria và Libăng, xoá bỏ những điều khoản về quyền uỷ trị của Pháp trong hiến pháp. Năm 1944, Syria và Libăng đã thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước trong đó có Liên Xô; hai nước đã tham gia vào hội nghị thành lập Liên Hiệp Quốc. Nhưng thực dân Pháp không muốn từ bỏ các quyền lợi của mình ở hai nước này. Pháp không những không chịu rút hết quân đội khỏi Syria và Libăng theo cam kết mà còn đưa thêm quân vào. Tháng 5 - 1945, giữa quân đội Pháp và Syria đã xảy ra một loạt các cuộc xung đột. Một phong trào mạnh mẽ đòi rút hết quân đội nước ngoài ra khỏi Syria và Libăng lan rộng trong cả hai nước. Lấy cớ là bảo vệ trật tự, Anh đã can thiệp vào cuộc xung đột Pháp - Syria và cùng với Pháp chiếm đóng Syria và Libăng. Trước tình hình đó, đầu năm 1946, chính phủ Syria và Libăng đã đề nghị Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc giải quyết. Mặc dù Anh, Pháp được Mỹ ủng hộ tìm mọi cách ngăn cản, nhưng dưới áp lực của cao trào đấu tranh chống đế quốc của nhân dân hai nước Syria và Libăng được nhân dân các nước Ả-rập ủng hộ, sự phản đối của dư luận tiến bộ trên thế giới và lập trường kiên quyết của Liên Xô ở Liên Hiệp Quốc, Anh - Pháp đã buộc phải rút quân. Ngày 17 - 4 - 1946, tên lính viễn chinh cuối cùng đã rời khỏi Syria và ngày 31 - 12 - 1946 rời khỏi Libăng. Hai nước này được độc lập hoàn toàn.

Ở Palestine và Transjordan, chế độ uỷ trị cũng bị xoá bỏ. Nhưng ở Palestine, do sự tranh giành quyền lợi giữa hai đế quốc

Anh và Mi, do sự cấu kết của họ với những người cầm đầu chủ nghĩa phục quốc Do Thái và bọn phản động Ả-rập, nghị quyết ngày 29 - 11 - 1947 của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc về việc chấm dứt quyền uỷ trị của Anh ở Palestine và thành lập ở đó hai nhà nước độc lập : Ả-rập và Do Thái, đã không được thực hiện. Trong cuộc chiến tranh Ả-rập - Israel lần thứ nhất (1948 - 1949), Israel đã thôn tính phần lớn đất đai dành cho việc thành lập nhà nước Ả-rập theo quy định của Liên Hiệp Quốc, phần còn lại bị sáp nhập vào Jordan (từ năm 1946, Transjordan đổi tên thành Jordan) và Ai Cập.

Ở Bắc Phi, sau chiến tranh các nước Ả-rập : Algeria, Tunisia, Morocco vẫn tiếp tục nằm dưới ách thống trị của thực dân Pháp.

Ở Libya, bọn đế quốc được Mi ủng hộ âm mưu chia cắt đất nước thành những vùng ảnh hưởng của Anh, Pháp, Italia, nhưng do phong trào đấu tranh kiên quyết của những người yêu nước Libya được sự ủng hộ của nhân dân các nước Ả-rập và các nước xã hội chủ nghĩa cùng với dư luận tiến bộ trên thế giới, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đã thông qua nghị quyết về việc trao trả độc lập cho Libya trước ngày 1 - 1 - 1952. Trên cơ sở đó, ngày 24 - 12 - 1951, Libya tuyên bố độc lập.

Ở các nước Ả-rập khác như Ai Cập, Iraq, phong trào đấu tranh của nhân dân lên cao đòi huỷ bỏ các hiệp ước không bình đẳng do các nước đế quốc áp đặt (các hiệp ước Anh - Ai Cập năm 1936, Anh - Iraq năm 1948). Tuy vậy, trong những năm đầu sau chiến tranh, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc còn bị hạn chế nhiều. Do âm mưu của chủ nghĩa đế quốc, các lực lượng dân tộc Ả-rập tạm thời bị phân tán vào cuộc chiến tranh với Israel (1948-1949).

Từ đầu những năm 50, phong trào chống đế quốc, giải phóng dân tộc ở các nước Ả-rập lại bùng lên với một sức mạnh mới. Mở đầu là cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Ai Cập chống quân đội chiếm đóng của Anh ở khu vực kênh đào Suez năm 1951. Cuộc đấu tranh này đã tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức "Các sĩ quan trẻ" do G. A. Nasser cầm đầu tiến hành thắng lợi cuộc đảo chính lật đổ vương triều Pharuc tay sai của thực dân Anh (ngày 23-7-1952).

Đây là một cuộc đảo chính có tính chất cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến, vì thế đã được quân đội và đông đảo quần chúng nhân dân Ai Cập ủng hộ. Sau khi lên nắm chính quyền, chính phủ cách mạng ở Ai Cập dưới sự lãnh đạo của Nasser đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm bảo vệ nền độc lập dân tộc, chống đế quốc, chống phong kiến như : ban hành luật cải cách ruộng đất, hạn chế hoạt động của tư bản nước ngoài, loại trừ các phần tử phản cách mạng thân đế quốc ra khỏi bộ máy chính quyền. Ngày 19 - 10 - 1954, Ai Cập buộc chính phủ Anh phải kí hiệp định về việc rút quân đội Anh ra khỏi Ai Cập (tháng 6 - 1956, các đơn vị quân đội Anh cuối cùng đã rút khỏi Ai Cập). Biện pháp quan trọng nhất đánh vào chủ nghĩa đế quốc của chính phủ Ai Cập trong giai đoạn này là việc chính phủ Nasser ra quyết định quốc hữu hoá Công ti kênh đào Suez của tư bản Anh - Pháp ngày 26 - 7 - 1956 và sau đó đánh bại cuộc xâm lược tay ba của Anh - Pháp - Israel chống Ai Cập (tháng 10 - 1956).

Thắng lợi của nhân dân Ai Cập trong việc quốc hữu hoá Công ti kênh đào Suez và thất bại của cuộc xâm lược Anh - Pháp - Israel vào Ai Cập là một đòn chí mạng giáng vào địa vị của chủ nghĩa đế quốc không chỉ ở Ai Cập mà trên toàn bộ vùng Trung Cận Đông. Dưới ảnh hưởng của các sự kiện cách mạng ở Ai Cập và những thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, thế giới Ả-rập trong những năm 1954 - 1956 lại sôi sục một lần sóng cách mạng mới.

Tháng 2 - 1954, một cuộc tổng khởi nghĩa ở Syria đã lật đổ chính phủ thân Mỹ do tên độc tài Sisecli cầm đầu. Uy tín của Đảng Cộng sản lên cao. Trong cuộc bầu cử vào nghị viện tháng 9 - 1954, lần đầu tiên trong lịch sử đất nước, đại biểu của Đảng Cộng sản - Tổng Bí thư đảng, Halet Bagdas đã trúng cử.

Đỉnh cao của phong trào giải phóng dân tộc ở Trung Cận Đông trong giai đoạn này là thắng lợi của cuộc cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến ở Iraq, một trong những thành trì phản động, trụ cột của khối quân sự Baghdad, chỗ dựa chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc ở Trung Cận Đông. Ngày 14-7-1958, tổ

chức "Các sĩ quan tự do" do tướng Abdel Kasem lãnh đạo, phối hợp với Ủy ban dân tộc tối cao của Mặt trận dân tộc thống nhất đã tiến hành khởi nghĩa lật đổ chính phủ độc tài Nuri Said. Cuộc khởi nghĩa được đông đảo quần chúng nhân dân hưởng ứng. Kết quả là chế độ quân chủ phong kiến đã bị lật đổ, nước Cộng hòa Iraq được tuyên bố thành lập. Thắng lợi của cuộc cách mạng tháng 7-1958 ở Iraq không những chấm dứt chế độ nửa thuộc địa của thực dân Anh ở nước này mà còn đánh dấu sự kết thúc độc quyền thống trị trong nhiều năm của đế quốc Anh ở phương Đông Ả-rập. Thắng lợi của cách mạng Iraq cũng đánh dấu sự sụp đổ của khối quân sự Baghdad, là một đòn chí mạng giáng vào địa vị của chủ nghĩa đế quốc ở Trung Cận Đông. Ngay sau khi cách mạng nổ ra, Anh, Mĩ đã cho quân đổ bộ vào Jordan và Libăng, âm mưu tiến hành cuộc can thiệp vũ trang chống nước cộng hòa Iraq trẻ tuổi. Nhưng do sự phản đối của dư luận tiến bộ trên thế giới và lập trường kiên quyết của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, quân đội Anh, Mĩ đã phải rút khỏi Jordan và Libăng.

Năm 1961, do phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam bán đảo Ả-rập lên cao, chính phủ Anh đã buộc phải trao trả độc lập cho Kuwait.

Tháng 9-1962, cách mạng thắng lợi ở Yemen. Trên nền đổ nát của chế độ quân chủ chuyên chế xuất hiện một nước độc lập mới - Cộng hòa Ả-rập Yemen (Bắc Yemen).

Như vậy là đến năm 1962, tất cả các nước Ả-rập, trừ Palestine, Aden (Nam Yemen) và các tiểu vương quốc ở Đông và Nam bán đảo Ả-rập, đều giành được độc lập.

b) Giai đoạn từ đầu những năm 60 đến giữa những năm 70

Các nước Ả-rập chuyển sang đấu tranh chống sự nô dịch của chủ nghĩa thực dân mới, bảo vệ và củng cố nền độc lập chính trị, giành độc lập, chủ quyền thực sự về kinh tế. Đồng thời nhân dân các nước thuộc địa còn lại tiếp tục đấu tranh nhằm xóa bỏ ách thống trị thực dân cũ, giành độc lập dân tộc.

Trong những năm 60, đối với các nước Ảrập đã giành được độc lập, vấn đề quan trọng hàng đầu là lựa chọn con đường phát triển. Dưới tác động của xu thế phát triển chung trên thế giới, nhiều nước như Ai Cập và sau đó là Syria, Algeria đã chọn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa. Vấn đề con đường phát triển của các nước Ảrập, đặc biệt là cuộc đấu tranh chống những âm mưu của chủ nghĩa thực dân mới nhằm bóp nghẹt nền kinh tế của các nước này, đóng vai trò hết sức quan trọng. Chủ nghĩa thực dân mới không chỉ dừng ở việc xâm nhập vào những lĩnh vực quan trọng sống còn của nền kinh tế các nước thuộc địa cũ sau khi đã hoàn toàn mất các địa vị chính trị ở đó, mà còn tìm mọi cách tác động tiêu cực lên quá trình thực hiện các cải cách kinh tế - xã hội tiến bộ ở các nước này, nhằm làm triệt tiêu các thành quả mà họ đã đạt được. Cuộc đấu tranh để lựa chọn con đường phát triển diễn ra hết sức gay gắt ở các nước Ảrập. Chủ nghĩa đế quốc đã cấu kết với các lực lượng phản động bên trong và bên ngoài tiến hành vô số các âm mưu nhằm lật đổ các chính thể Ảrập tiến bộ. Cuộc đấu tranh của nhân dân Ai Cập chống cuộc xâm lược tay ba Anh-Pháp-Israel (10-1956), của nhân dân Yemen chống bọn can thiệp nước ngoài và bọn phản động trong nước (9-1962) là những dẫn chứng rõ rệt nhất về tính chất gay gắt của cuộc đấu tranh nhằm lựa chọn con đường phát triển của nhân dân các nước Ảrập trong giai đoạn này.

Ngoài ra, đối với những nước Ảrập còn đang bị ràng buộc bởi các hiệp định bất bình đẳng (về các căn cứ quân sự và về "tương trợ lẫn nhau") với các nước đế quốc từ trước để lại, còn có một nhiệm vụ không kém quan trọng là xoá bỏ sự phụ thuộc về quân sự - chính trị. Ở một loạt các nước Ảrập khác như Ảrập Xêút, Kuwait, các tiểu vương quốc vùng vịnh Ba Tư và Iraq, nơi các công ti độc quyền dầu lửa vẫn có ảnh hưởng mạnh và vẫn tiếp tục bóc lột nguồn tài nguyên dân tộc của họ, cuộc đấu tranh giành chủ quyền đối với dầu lửa là một trong những nhiệm vụ hàng đầu.

Trong giai đoạn này, sự ủng hộ và giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa rất quan trọng. Sự phát triển các mối quan hệ giữa các nước Ả-rập với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa là chỗ dựa chắc chắn trong cuộc đấu tranh giành chủ quyền thực sự của các nước Ả-rập. Trong những năm 1950 - 1960, nhiều hiệp định hợp tác kinh tế - kĩ thuật giữa Liên Xô với các nước Ả-rập đã được kí kết: với Yemen (1956), Syria (1957), Cộng hoà Ả-rập thống nhất (1958), Iraq (1959), Kuwait (1965). Chính nhờ có sự giúp đỡ về mọi mặt của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa mà Ai Cập đã vượt qua được những khó khăn về kinh tế và giành thắng lợi trong cuộc đối đầu với chủ nghĩa đế quốc và bọn xâm lược Israel (10-1956).

Trong khi các nước Ả-rập đã giành được độc lập về mặt chính trị đang đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới nhằm giành độc lập chủ quyền thực sự, thì ở phía nam và đông nam bán đảo Ả-rập vẫn tiếp tục diễn ra một cao trào giải phóng dân tộc. Các lực lượng yêu nước từ Aden đến Oman, Mascat và Bahrain đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh nhằm xoá bỏ ách thống trị thuộc địa của thực dân Anh. Năm 1967, nhân dân Aden dưới sự lãnh đạo của Mặt trận giải phóng dân tộc Nam bán đảo Ả-rập đã giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Anh : Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Nam Yemen tuyên bố thành lập.

Năm 1971, các tiểu vương quốc : Qatar, Bahrain tuyên bố độc lập. Một quốc gia liên bang mang tên Các tiểu vương quốc Ả-rập được thành lập.

Như vậy, tính đến năm 1971, đã có 18 nước Ả-rập giành được độc lập ở những mức độ khác nhau.

c) Giai đoạn từ giữa những năm 70 đến nay

Đây là giai đoạn hết sức khó khăn và phức tạp trong sự phát triển của các nước Ả-rập. Do chính sách "hoà giải từng phần" của Mĩ, âm mưu của Mĩ và Israel nhằm thủ tiêu mặt trận chung của các nước Ả-rập trong cuộc đấu tranh chống Israel, từ giữa những

năm 70 các nước Ả-rập bị chia rẽ và lôi cuốn vào các cuộc xung đột nội bộ liên miên, kéo dài như : cuộc nội chiến ở Libăng (1975-1989); chiến tranh Iran - Iraq (1980-1988); chiến tranh vùng Vịnh (1990) và vô số những cuộc xung đột quy mô nhỏ khác. Tình hình đó đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự ổn định của khu vực, làm chậm tiến trình giải quyết cuộc xung đột Ả-rập-Israel và gây nhiều tổn thất, khó khăn cho cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Palestine.

Tuy nhiên, nhờ những nỗ lực của các lực lượng tiến bộ Ả-rập, từ cuối những năm 80, khối đoàn kết Ả-rập dần dần được phục hồi. Phong trào kháng chiến Palestine đã vượt qua được cuộc khủng hoảng và đang tiến dần đến đích - thành lập nhà nước Palestine độc lập.

2. Ai Cập

Ai Cập nằm ở vị trí trung tâm của thế giới Ả-rập, giống như một cái cầu nối giữa hai bộ phận Bắc Phi và Tây Á của thế giới này. Đây là nước Ả-rập đông dân nhất đồng thời cũng là một trong những nước phát triển hàng đầu và là trung tâm thống nhất các lực lượng Ả-rập.

Về danh nghĩa, Ai Cập được Anh công nhận độc lập từ ngày 28-2-1922 (trước đó, Ai Cập là đất bảo hộ của Anh), nhưng thực chất vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào Anh. Thực dân Anh vẫn duy trì quyền kiểm soát hoàn toàn đối với kênh đào Suez và đồng bằng sông Nile, quyền được dùng quân đội chiếm đóng bất cứ nơi nào trên lãnh thổ Ai Cập; quyền đối với Sudan (cho phép Anh kiểm soát toàn bộ nguồn nước sông Nile, điều có ý nghĩa sống còn đối với Ai Cập).

Năm 1936, Anh đã thành công trong việc kí với Ai Cập một hiệp định bất bình đẳng với thời hạn 20 năm, theo đó, sự chiếm đóng của quân đội Anh ở Ai Cập vẫn được duy trì trên thực tế dưới chiêu bài liên minh quân sự. Ngoài ra, Ai Cập còn bị buộc phải thoả thuận với chính phủ Anh trong các vấn đề đối ngoại

và không được kí kết các hiệp định hoặc liên minh chính trị với các nước khác. Đối với Sudan, Anh đồng ý khôi phục chế độ đồng cai trị với Ai Cập, nhưng buộc Ai Cập phải thừa nhận các quyền của Anh đối với Sudan và như vậy, quyền lực thực tế ở Sudan vẫn nằm trong tay người Anh như trước kia.

Sự phát triển của Ai Cập từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay đã trải qua ba giai đoạn : a) Từ 1945 đến 1952 là giai đoạn đấu tranh chống thực dân Anh giành độc lập dân tộc; b) Từ 1952 đến 1970 – giai đoạn đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới giành độc lập chủ quyền thực sự dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Nasser (giai đoạn Nasser); c) từ 1970 đến nay.

a) Giai đoạn 1945-1952

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Ai Cập đã phát triển mạnh mẽ với nội dung chủ yếu là đòi huỷ bỏ hiệp định bất bình đẳng năm 1936 và rút hết quân đội Anh ra khỏi đất nước. Lãnh đạo phong trào là Đảng Wafd (Đại biểu); Đảng này thành lập từ năm 1919, đại diện cho giai cấp tư sản dân tộc và tầng lớp địa chủ có khuynh hướng tự do. Phong trào đặc biệt lên cao vào tháng 2-1946, khi chính phủ Ai Cập định kí với Anh một hiệp định phòng thủ chung mà thực tế là củng cố sự thống trị của Anh ở Ai Cập và lôi kéo đất nước này vào khối xâm lược đế quốc chủ nghĩa. Trong quá trình đấu tranh, một Ủy ban dân tộc của công nhân và học sinh được thành lập để lãnh đạo phong trào. Tham gia Ủy ban có đại biểu của các nhóm cộng sản, cánh tả của Đảng Wafd và các thành viên của tổ chức “Anh em Hồi giáo”. Chính phủ mới được thành lập trong tháng 2-1946, đại diện cho giai cấp phong kiến và tư sản mại bản Ai Cập, đã áp dụng nhiều biện pháp đàn áp phong trào đấu tranh như : ra các sắc luật cấm bãi công biểu tình, tiến hành bắt bớ hàng loạt những người lãnh đạo phong trào, đàn áp các đảng phái chính trị. Các tổ chức thân cộng sản và Đảng Wafd, Ủy ban dân tộc của công nhân và học sinh cũng như Đại hội các công đoàn của công nhân (thành lập năm 1946) đều bị cấm hoạt động.

Tuy vậy, cao trào đấu tranh năm 1946 cũng buộc thực dân Anh và chính quyền bù nhìn ở Ai Cập phải tiến hành các cuộc thương lượng về việc xem xét lại Hiệp định năm 1936. Các cuộc thương lượng kéo dài và kết thúc vào tháng 10-1946 bằng việc kí kết một hiệp định mới, trong đó Thủ tướng Ai Cập chấp nhận mọi điều kiện của Anh. Tháng 11-1946, một cao trào đấu tranh mới lại bùng lên phản đối hiệp định mới. Kết quả là Nghị viện Ai Cập đã phải từ chối không thông qua hiệp định này. Vấn đề tranh cãi giữa Anh và Ai Cập được đưa ra giải quyết ở Liên Hiệp Quốc. Nhưng do lúc đó các nước trong khối phụ thuộc Anh, Mĩ ở Liên Hiệp Quốc chiếm đa số nên tổ chức này cũng bất lực không giải quyết được vấn đề. Cuối năm 1947, phong trào đấu tranh lại lên cao không chỉ nhằm chống đế quốc mà còn chống cả chế độ quân chủ.

Tháng 5-1948, Ai Cập cùng với 6 nước Ảrập khác tham gia vào cuộc chiến tranh chống Israel. Trong thời gian chiến tranh 1948-1949, giới cầm quyền Ai Cập đã thực hiện chế độ giới nghiêm ở trong nước; nhiều nhà hoạt động đối lập trong đó có những người cộng sản, lãnh tụ công đoàn và cả những người cánh tả Đảng Wafd bị bắt. Cuộc chiến tranh 1948-1949 cho thấy toàn bộ sự yếu ớt và thối nát của chế độ quân chủ nửa thuộc địa ở Ai Cập. Mặc dù chiến tranh đã kết thúc, tháng 5-1949, chính phủ Ai Cập vẫn quyết định kéo dài chế độ giới nghiêm thêm một năm nữa, điều đó chứng tỏ họ đã không còn khả năng điều khiển đất nước.

Tháng 1-1950, Đảng Wafd giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử vào nghị viện và đứng ra thành lập chính phủ mới. Dưới áp lực của phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân, tháng 6-1950, chính phủ của Đảng Wafd đã tiến hành đàm phán với Anh về việc xem xét lại hiệp định 1936. Cuộc thương lượng kéo dài 16 tháng không đem lại kết quả. Phong trào đấu tranh đòi chấm dứt các cuộc thương lượng kéo dài và huỷ bỏ hiệp định 1936 lan rộng trong suốt năm 1951, đặc biệt đạt tới quy mô lớn nhất vào ngày 26-8-1951, ngày mà 15 năm trước hiệp định được kí kết.

Trong ngày đó, tại tất cả các thành phố lớn của Ai Cập đã diễn ra các cuộc biểu tình với sự tham gia của nhiều lực lượng. Tất cả các đảng phái cánh tả, cánh hữu đều lên án thái độ thiếu kiên quyết của Đảng Wafd và đòi huỷ bỏ hiệp định 1936. Trước tình hình đó, ngày 15-10-1951, Nghị viện Ai Cập đã nhất trí thông qua dự luật về việc bãi bỏ hiệp định 1936 và các hiệp định với Anh về Sudan; Sudan được tuyên bố là một bộ phận của Ai Cập.

Không thừa nhận quyết định của Nghị viện Ai Cập, chính phủ Anh đã tăng cường thêm quân đội ở Ai Cập, mở rộng vùng chiếm đóng, chiếm các thành phố nằm trong khu vực kênh đào Suez, đàn áp các cuộc mít tinh, biểu tình.

Trên cả nước, công nhân và học sinh đã tổ chức các uỷ ban dân tộc để đấu tranh chống thực dân Anh, thành lập các đội du kích. Từ giữa tháng 11-1951, bắt đầu các cuộc đụng độ công khai giữa quân đội chiếm đóng và quân du kích Ai Cập ở khu vực kênh Suez. Phong trào du kích đặc biệt phát triển mạnh ở vùng Ismailia. Bộ chỉ huy quân sự Anh đã ra lệnh tiêu diệt các thành phố và làng mạc, đàn áp cuộc đấu tranh vũ trang ở Ismailia. Ngày 26-1-1952, bọn phản động đã thực hiện hành động khiêu khích, tổ chức đốt 700 căn nhà lớn ở trung tâm Cairo, để lấy cớ loại bỏ chính phủ của Đảng Wafd. Đảng này đã giữ lập trường đầu hàng, không chống lại âm mưu của bọn phản động nên đã bị mất uy tín. Từ 27-1 đến 23-7-1952, ở Ai Cập đã thay đổi 6 chính phủ liên, nhưng không chính phủ nào được nhân dân ủng hộ.

Trước tình hình đó ngày 23-7-1952, tổ chức bí mật "Các sĩ quan tự do" đã tiến hành cuộc đảo chính. Vua Pharuc buộc phải thoái vị và rời khỏi đất nước. Hội đồng lãnh đạo cách mạng do Nasser đứng đầu lên nắm chính quyền. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu, Nasser quyết định chưa ra mặt nên Hội đồng lãnh đạo cách mạng đã cử tướng Naghiv làm Tổng tư lệnh tối cao quân đội Ai Cập, một chức vụ hình thức đặt dưới sự giám sát hoàn toàn của Hội đồng. Hội đồng lãnh đạo cách mạng đã tỏ ra đúng đắn trong việc đánh giá tương quan lực lượng trong nước và quốc tế khi quyết định đưa Ali Makhia, một nhân vật chống Anh nhưng thân

Mĩ, lên làm Thủ tướng. Quyết định này tạo ra ảo tưởng rằng đây là một cuộc đảo chính quân sự mang tính chất thân Mỹ, và bằng cách đó, ngăn chặn sự can thiệp vũ trang có thể xảy ra của Anh.

Cuộc đảo chính có tính chất cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến ngày 23-7-1952 đã đánh dấu một bước ngoặt quyết định trong lịch sử hiện đại Ai Cập, mở đầu kỉ nguyên phát triển độc lập của đất nước. Lên nắm chính quyền thay cho giai cấp phong kiến và tư sản lũng đoạn tài chính là những đại diện của giai cấp tư sản dân tộc liên minh với các tầng lớp trung lưu và trí thức yêu nước.

b) Giai đoạn 1952-1970

Từ 1952 đến 1956, Nasser và các đồng chí của ông đã tiến hành cuộc đấu tranh kiên quyết với các lực lượng đối lập, xác lập quyền thống trị của phe cách mạng dân chủ.

Sau khi giành được thắng lợi, những người lãnh đạo cuộc đảo chính cách mạng đã thực hiện một số biện pháp nhằm củng cố chế độ mới như : thanh lọc bộ máy nhà nước và quân đội, tiến hành một số cải cách trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó quan trọng nhất là luật cải cách ruộng đất được thông qua tháng 9-1952. Mặc dù chưa triệt để nhưng luật cải cách ruộng đất đã giáng một đòn chí mạng vào chế độ sở hữu ruộng đất lớn của bọn phong kiến.

Ngày 10-12-1952, hiến pháp năm 1923 bị bãi bỏ, các đảng phái chính trị bị tuyên bố giải tán và bị tịch thu tài sản. Ngày 18-3-1953, Ai Cập được tuyên bố là nước cộng hoà, tướng Naghiv được chỉ định làm tổng thống.

Nhưng từ giữa năm 1953, những bất đồng giữa các nhà lãnh đạo chế độ mới ngày càng trở nên rõ rệt. Cuộc đấu tranh giữa nhóm tư sản tự do của Naghiv và phái cách mạng dân chủ của Nasser, chiếm đa số trong Hội đồng lãnh đạo cách mạng, trở nên gay gắt và dẫn đến cuộc khủng hoảng chính trị vào tháng 3-1954. Ngày 29-3-1954, Hội đồng lãnh đạo cách mạng dựa vào sự ủng

hộ của quần chúng nhân dân đã quyết định đưa Nasser vào vị trí lãnh đạo chính phủ.

Ngày 19-10-1954, sau nhiều tháng thương lượng kết hợp với đấu tranh vũ trang (từ tháng 10-1953, cuộc chiến tranh du kích chống quân đội chiếm đóng Anh lại được khôi phục ở vùng kênh đào Suez), hiệp định Anh - Ai Cập về vùng kênh đào Suez đã được kí kết, theo đó, quân đội Anh sẽ phải rút khỏi Ai Cập trong vòng 20 tháng kể từ ngày kí. Ngày 13-6-1956, tên lính thực dân Anh cuối cùng đã rút khỏi Ai Cập, chấm dứt 74 năm chiếm đóng của thực dân Anh ở đây.

Ngày 23-6-1956, hiến pháp của Cộng hoà Ai Cập được phê chuẩn, đánh dấu sự kết thúc của thời kì quá độ. Nasser trở thành Tổng thống nước Cộng hoà Ai Cập.

Trong quá trình đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài, Nasser đã đưa ra 6 nguyên tắc của cách mạng Ai Cập :1) Thủ tiêu chủ nghĩa đế quốc; 2) Thủ tiêu chủ nghĩa phong kiến; 3) Xoá bỏ các độc quyền tư bản và sự áp bức chính trị của chúng; 4) Thiết lập sự bình đẳng xã hội; 5) Thành lập một quân đội quốc gia mạnh; 6) Thiết lập một hệ thống dân chủ thực sự.

Chính phủ Nasser đã tiến hành một chính sách đối ngoại độc lập và trung lập tích cực, lên án âm mưu của chủ nghĩa đế quốc lôi kéo các nước Ảrập vào các khối quân sự vệ tinh của khối NATO, như khối quân sự Baghdad. Thiết lập các quan hệ hữu nghị và hợp tác với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt quan trọng là năm 1955, Ai Cập đã kí hiệp định buôn bán với Tiệp Khắc, theo đó Tiệp Khắc cung cấp vũ khí cho quân đội Ai Cập. Đây là một biện pháp kiên quyết nhằm phá vỡ thế độc quyền và âm mưu chống phá cách mạng Ai Cập của các nước đế quốc phương Tây.

Ngày 10-5-1955, theo sáng kiến của Ai Cập, các hiệp định phòng thủ chung đã được kí kết giữa Ai Cập với Syria, Ảrập Xêút và sau đó là Yemen. Ai Cập trở thành nước đi đầu trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và là hạt nhân đoàn kết các nước Ảrập.

Đỉnh cao của cuộc đấu tranh chống đế quốc trong giai đoạn này là việc Ai Cập quốc hữu hoá Công ti kênh đào Suez của tư bản Anh - Pháp (26-7-1956) và giành được thắng lợi trong việc chống lại cuộc xâm lược tay ba của Anh - Pháp - Israel (10-1956).

Sau khi quốc hữu hoá kênh đào Suez, chính phủ Ai Cập tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các biện pháp nhằm xoá bỏ sự thống trị của tư bản nước ngoài và củng cố nền kinh tế dân tộc. Trong những năm 1956-1957, chính phủ Ai Cập đã tịch thu toàn bộ tài sản và cổ phần của tư bản Anh, Pháp trong tất cả các lĩnh vực kinh tế như ngân hàng, bảo hiểm, công, thương nghiệp và giao thông vận tải. Sau đó là quốc hữu hoá các ngân hàng và công ti của tư bản Bỉ, Italia.

Những biện pháp trên đã củng cố vai trò của nhà nước trong kinh tế và dẫn tới sự hình thành khu vực nhà nước. Tuy nhiên, do sự thiếu kinh nghiệm của nhà nước trong việc quản lý các tài sản đã quốc hữu hoá, những cải cách của Nasser đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho tư bản dân tộc làm giàu, mở rộng của cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Điều này trái với những nguyên tắc của cách mạng do Nasser đề ra.

Mùa thu năm 1957, Ai Cập đã tích cực giúp đỡ Syria chống lại sức ép và những âm mưu lật đổ của Mĩ. Theo hiệp định phòng thủ chung với Syria (1955), tháng 10-1957, Ai Cập đã đưa quân đội đến Syria. Trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, Ai Cập và Syria đã xích lại gần nhau. Theo sáng kiến của Syria, hai nước đã quyết định hợp nhất. Ngày 1-2-1958, nước Cộng hoà Ả-rập thống nhất, gồm Syria và Ai Cập, tuyên bố thành lập; Nasser được bầu làm tổng thống. Trong tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Ả-rập thống nhất đã nêu rõ : *"Việc thống nhất hai nước là bước đầu tiên đi tới một sự thống nhất Ả-rập hoàn toàn"* và Cộng hoà Ả-rập thống nhất có mục đích đoàn kết tất cả các nước Ả-rập cũng như sẵn sàng tiếp nhận bất cứ nước Ả-rập nào muốn gia nhập trên cơ sở liên minh hoặc liên bang. Tháng 3-1958, Yemen gia nhập liên minh này trên cơ sở liên bang.

Nhưng liên minh giữa Syria và Ai Cập ngay từ đầu đã tỏ ra không bền vững. Giai cấp tư sản Syria bị sức ép từ hai phía : chủ nghĩa đế quốc và phong trào cánh tả ở trong nước, đã đi đến liên minh với Ai Cập với hi vọng dựa vào sự giúp đỡ của giai cấp tư sản Ai Cập để một mặt chống lại sức ép của chủ nghĩa đế quốc, mặt khác thủ tiêu phong trào cộng sản ở trong nước. Nhưng sau khi thống nhất, tư sản Syria do yếu kém hơn đã bị tư sản Ai Cập chèn ép về mặt kinh tế và chính trị. Hơn nữa, tiến trình phát triển đã dẫn đến chỗ : năm 1961, chính phủ Nasser bắt đầu cuộc đấu tranh nhằm thủ tiêu tư bản lớn và vừa. Vì vậy, ngày 28-9-1961, các sĩ quan cao cấp của quân đội Syria, liên minh với bọn tư sản phản động, đã tiến hành cuộc đảo chính và tuyên bố tách Syria ra khỏi Cộng hoà Ả-rập thống nhất.

Trong những năm 1960-1965, ở Ai Cập đã diễn ra sự chuyển biến từ cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến sang cách mạng xã hội. Do sự phát triển mạnh mẽ của khu vực tư bản tư nhân, nên mặc dù đã giành được độc lập về chính trị và kinh tế và đạt được những thành tựu quan trọng về phát triển công nghiệp trong những năm 1956-1960, đời sống của nhân dân lao động Ai Cập hầu như không thay đổi gì so với năm 1952. Trước tình hình đó, chính phủ Nasser đã đi đến những biện pháp kiên quyết hơn nhằm tập trung vào tay nhà nước những đòn bẩy kinh tế. Trong những năm 1960-1964, chính phủ đã ra các sắc lệnh quốc hữu hoá tất cả các ngân hàng và công ti bảo hiểm tư nhân, các công ti công thương nghiệp lớn. Kết quả là nhà nước đã nắm được hệ thống tài chính; tất cả các xí nghiệp lớn và một phần đáng kể các xí nghiệp loại vừa; giao thông vận tải; thiết lập được sự kiểm soát của nhà nước đối với ngoại thương. Đến năm 1965, khu vực nhà nước đã sản xuất được 85% toàn bộ sản phẩm công nghiệp. Những biện pháp này đã đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp của Ai Cập, làm cho Ai Cập từ một nước nông nghiệp trở thành một nước nông-công nghiệp. Tháng 7-1961, chính phủ Nasser đã thông qua một luật cải cách nông nghiệp mới. Kết quả là số ruộng đất thuộc sở hữu của các điền chủ lớn giảm xuống một nửa. Các hợp tác xã nông nghiệp được thành lập ở nông thôn... Kèm theo

các sắc luật năm 1960-1964 là một loạt các biện pháp xã hội vì lợi ích của nhân dân lao động.

Về mặt chính trị, Nasser đã giải tán quốc hội cũ, tiến hành bầu quốc hội mới, thông qua Hiến chương dân tộc. Tháng 10-1962, ông ra sắc lệnh về việc thành lập Liên minh xã hội chủ nghĩa Ảrập, tổ chức chính trị quần chúng duy nhất ở Ai Cập. Chủ tịch Liên minh là Nasser. Đặc biệt quan trọng là tháng 3-1965, Quốc hội đã thông qua hiến pháp mới, trong đó tuyên bố Ai Cập là *"một quốc gia xã hội chủ nghĩa dân chủ dựa trên liên minh các lực lượng lao động của nhân dân"*, xác định ở Ai Cập tồn tại ba hình thức sở hữu : sở hữu nhà nước, tập thể và tư nhân.

Về mặt đối ngoại, chính phủ Nasser thực hiện chính sách hoà bình, không liên kết và trung lập tích cực. Dưới thời Nasser, Ai Cập là trung tâm đoàn kết các lực lượng Ảrập. Chính ở Cairo, tháng 1-1964, lần đầu tiên đã diễn ra Hội nghị nguyên thủ các nước Ảrập. Từ đó, các hội nghị này được tiến hành thường xuyên hàng năm; người lãnh đạo và cổ vũ cho các hội nghị này là Tổng thống Nasser. Tại Hội nghị lần thứ ba ở Casablanca (9-1965), nguyên thủ các nước Ảrập đã thông qua *Hiệp định đoàn kết Ảrập*, bổ sung cho điều lệ của Liên đoàn các nước Ảrập. Trước đó, các nước Ảrập đã quyết định thành lập *"Thị trường chung Ảrập"* gồm các nước : Cộng hoà Ảrập thống nhất, Iraq, Syria, Kuwait và Jordan. *"Thị trường chung Ảrập"* bắt đầu hoạt động từ tháng 1-1965 và dự kiến đến tháng 1-1975 sẽ bãi bỏ mọi hàng rào quan thuế giữa các nước thành viên.

Ngoài ra, Ai Cập còn tích cực tham gia phong trào không liên kết và đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập Tổ chức thống nhất châu Phi (OAE).

Chính phủ Nasser đã phát triển và củng cố các quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1958, Ai Cập đã kí hiệp định hợp tác kinh tế và kĩ thuật với Liên Xô. Liên Xô đã giúp đỡ Ai Cập xây dựng đập Assuan, được đánh giá là một trong những công trình thế kỉ. Chính nhờ sự giúp đỡ về vật chất và tinh thần của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa,

Đang
30/11/0
N.9011-90

Ai Cập đã đứng vững trước những âm mưu phá hoại, lật đổ của chủ nghĩa đế quốc.

c) Giai đoạn từ 1970 đến nay

Cái chết của Nasser (9-1970) đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong sự phát triển của Ai Cập. Người kế nhiệm Nasser, Tổng thống Anwar Sadat, đã dần dần rời bỏ đường lối đối nội, đối ngoại tiến bộ, tích cực của Nasser.

Về đối nội, Sadat đã ra nhiều sắc luật, mở toang cửa cho tư bản nước ngoài thâm nhập vào Ai Cập. Từ năm 1974 đến 1977 đã có tới hơn 150 quyết định và văn bản, xác định quyền lợi của các nhà đầu tư tư bản nước ngoài; tư bản nước ngoài được phép tham gia vào mọi lĩnh vực của nền kinh tế, được trực tiếp quan hệ với các công ti bản xứ không qua sự kiểm soát của nhà nước. Đến năm 1977, ở Ai Cập đã có 25 ngân hàng ngoại quốc và liên doanh hoạt động (gần bằng số lượng ngân hàng nước ngoài vào năm 1956, trước khi bị quốc hữu hoá). Chính phủ cũng ra một loạt sắc lệnh nhằm củng cố địa vị kinh tế của địa chủ ở nông thôn. Những thay đổi về tình hình kinh tế như vậy đương nhiên kéo theo những bất ổn xã hội.

Về đối ngoại, do sự lôi kéo của đế quốc Mỹ, chính quyền Sadat đã đi vào con đường thoả hiệp, đầu hàng phản bội lợi ích của dân tộc Ả-rập, trước hết là lợi ích của nhân dân Palestine, phá vỡ các mối quan hệ hữu nghị truyền thống với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa mà Nasser đã dày công xây dựng.

Tháng 7-1972, Sadat đột ngột quyết định trục xuất các cố vấn quân sự của Liên Xô ra khỏi Ai Cập. Tháng 3-1976, ông tuyên bố xoá bỏ hiệp định hữu nghị và hợp tác với Liên Xô (kí năm 1971). Đỉnh cao của chính sách thoả hiệp của Sadat và cũng là kết quả của đường lối hoà giải từng phần của Mỹ là việc kí kết thoả hiệp tại David giữa Ai Cập, Mỹ và Israel ngày 17-9-1978, theo đó, để đổi lấy việc Israel rút quân khỏi bán đảo Sinai, Ai Cập đã thừa nhận quyền kiểm soát của Israel đối với những vùng đất Ả-rập khác bị Israel chiếm đóng, bao gồm cả vùng bờ tây sông

Jordan và dải Gaza là vùng được dành cho việc thành lập nhà nước Palestine theo nghị quyết của Liên Hiệp Quốc năm 1947. Tiếp đó, ngày 26-3-1979, Ai Cập đã kí hiệp ước hoà bình với Israel. Ai Cập là nước Ảrập đầu tiên công nhận nhà nước Israel và trao đổi đại sứ với Israel. Việc làm của Ai Cập bị hầu hết các nước Ảrập từ ôn hoà đến cứng rắn lên án. Các nước Ảrập đã quyết định khai trừ Ai Cập khỏi Liên đoàn các nước Ảrập, áp dụng những biện pháp kinh tế và chính trị nhằm tẩy chay chế độ Sadat. Hầu hết các nước Ảrập đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với Ai Cập. Ngày 6-10-1981, Tổng thống Sadat bị ám sát bởi các lực lượng chống đối.

Nhưng việc ám sát Tổng thống Sadat cũng không tạo nên sự thay đổi gì trong chính sách đối ngoại của Ai Cập. Tổng thống Hosni Mubarak vẫn tiếp tục chính sách của người tiền nhiệm, làm ngơ trước việc Israel chiếm miền Nam Libăng vào năm 1982. Tuy nhiên, từ giữa những năm 80, quan hệ giữa Ai Cập với các nước Ảrập dần dần được khôi phục. Năm 1988, Ai Cập tuyên bố công nhận nhà nước Palestine (vừa tuyên bố độc lập).

3. Iraq

a) Giai đoạn 1945-1958

Về danh nghĩa, Iraq được Anh công nhận độc lập từ năm 1932, nhưng thực chất vẫn phụ thuộc vào Anh. Trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai, quân đội Anh lại chiếm đóng Iraq. Bộ chỉ huy quân sự Anh đã sử dụng lãnh thổ Iraq để tập kết các lực lượng quân đội, vận chuyển vũ khí đạn dược và lương thực thực phẩm.

Sau chiến tranh, nhiều đảng phái chính trị và tổ chức yêu nước ra hoạt động công khai, lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân Iraq đòi xét lại hiệp ước bất bình đẳng Anh - Iraq năm 1930, huỷ bỏ các căn cứ quân sự và rút quân đội Anh ra khỏi Iraq. Nhưng do thiếu sự thống nhất hành động, phong trào đã bị đàn áp.

Ngày 15-1-1948, Anh đã kí kết với Iraq một hiệp định mới, tăng cường hơn nữa tình trạng phụ thuộc của Iraq. Mặc dù tuyên bố huỷ bỏ hiệp định năm 1930, hiệp định mới lại cho phép quân đội Anh chiếm đóng đất nước này không chỉ trong thời gian chiến tranh mà cả trong trường hợp "có nguy cơ chiến tranh". Hiệp định cũng quy định thành lập một hội đồng quân sự chung để vạch ra các kế hoạch phòng thủ Iraq, trang bị và huấn luyện quân đội Iraq. Việc kí kết hiệp định nô dịch này đã làm dấy lên một phong trào đấu tranh mạnh mẽ, phát triển thành những cuộc xung đột vũ trang, trong đó Đảng Cộng sản Iraq đóng vai trò tổ chức. Kết quả là tháng 2-1948, chính phủ Iraq đã phải từ chối hiệp định này.

Chiến tranh Ả-rập - Israel (1948-1949) đã cho phép bọn phản động khôi phục lại được địa vị của mình. Tháng 6-1949, Nuri Said trở lại nắm chính quyền và tiến hành đàn áp Đảng Cộng sản.

Trong những năm 50, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Iraq có những bước phát triển mới về chất, nhiều chính đảng độc lập và các tổ chức dân chủ quần chúng được thành lập, trong đó có đảng của giai cấp tiểu tư sản - Đảng Xã hội phục hưng Ả-rập (Baas). Đặc biệt, những người yêu nước Iraq đã kiên quyết đấu tranh chống lại đề nghị của Anh, Mĩ, Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ về việc Iraq tham gia thực hiện kế hoạch "phòng thủ chung" ở Trung Cận Đông tháng 10-1951.

Từ năm 1953, Mĩ đẩy mạnh việc lôi kéo Iraq tham gia vào khối gọi là "phòng thủ khu vực" gồm Thổ Nhĩ Kỳ, Pakistan và Iran. Tại Washington, bắt đầu các cuộc đàm phán Mĩ - Iraq về việc Mĩ cung cấp viện trợ cho Iraq. Tháng 4-1954, một phái đoàn Mĩ tới Baghdad để kí hiệp định về việc Mĩ cung cấp viện trợ quân sự cho Iraq. Bầu không khí chính trị ở trong nước lại sôi lên; chính phủ mới buộc phải tạm hoãn việc đưa Iraq tham gia vào liên minh quân sự - chính trị Thổ - Pakistan. Vua Faysal II phải giải tán nghị viện.

Trong cuộc bầu cử vào nghị viện tháng 6-1954, các lực lượng dân tộc lần đầu tiên đã liên minh lại và giành được thắng lợi ở

10 khu vực bầu cử. Hoảng sợ trước sự phát triển của các lực lượng cánh tả, tháng 8-1954, các lực lượng phản động đã đưa Nuri Said trở lại chính quyền.

Sau khi thiết lập một chế độ cảnh sát ở trong nước, Nuri Said bắt đầu củng cố mối quan hệ với các nước phương Tây, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran. Ngày 24-2-1955, tại Baghdad, Iraq đã kí với Thổ hiệp định nhằm "đảm bảo sự ổn định và an ninh của Trung Đông" (hiệp ước Baghdad). Sau đó lần lượt các nước Anh (5-4-1955), Pakistan (23-9-1955) và Iran (3-11-1955) gia nhập khối liên minh này. Khối quân sự Baghdad chính thức hình thành. Ngày 4-4-1955, một hiệp định riêng được kí kết giữa Anh và Iraq, theo đó, các bên có nghĩa vụ hợp tác bảo vệ Iraq khỏi "sự xâm lược từ bên ngoài"; phối hợp vạch ra các kế hoạch quân sự; Anh huấn luyện các đơn vị quân đội Iraq và có trách nhiệm bảo đảm cho quân đội Iraq luôn luôn ở trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu.

Dư luận Iraq kịch liệt lên án âm mưu của chính phủ Nuri Said với Thổ và Anh, coi đó là sự phản bội quyền lợi và an ninh của nhân dân các nước Ảrập và đấu tranh đòi Iraq rút khỏi khối quân sự Baghdad. Trong thời gian xảy ra cuộc khủng hoảng Suez và cuộc xâm lược tay ba Anh - Pháp - Israel chống Ai Cập, một làn sóng biểu tình rộng rãi lan khắp nước và đến cuối tháng 11 đã phát triển thành cuộc khởi nghĩa vũ trang, nhưng cuộc khởi nghĩa này đã bị đàn áp. Thất bại của cuộc khởi nghĩa năm 1956 đã cho những người yêu nước Iraq thấy sự cần thiết phải đoàn kết các lực lượng dân tộc trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động ở trong nước. Tháng 2-1957, do kết quả thương lượng giữa Đảng Cộng sản, Đảng Dân tộc dân chủ, Đảng Baas và Đảng Độc lập, Mặt trận dân tộc thống nhất được thành lập. Cương lĩnh của Mặt trận đặt ra mục tiêu : xoá bỏ chế độ quân chủ - phong kiến, Iraq rút ra khỏi khối Baghdad và thực hiện chính sách trung lập tích cực; xoá bỏ mọi đạo luật đặc biệt, đảm bảo các quyền tự do dân chủ hợp hiến... Cương lĩnh được đông đảo các tổ chức quần chúng, trong đó có tổ chức "Các sĩ quan tự do" (thành lập tháng 5-1956), ủng hộ.

Ngày 14-2-1958, để đối lập với việc thành lập nước Cộng hoà Ả-rập thống nhất (gồm Ai Cập và Syria), giới cầm quyền Iraq đã đứng ra thành lập Liên bang Ả-rập gồm Iraq và Jordan. Mùa hè năm 1958, tình thế cách mạng ở Iraq đã chín muồi và việc các thành viên khối quân sự Baghdad và Mĩ chuẩn bị cuộc can thiệp vũ trang vào Libăng đã châm ngòi cho cuộc cách mạng bùng nổ. Lợi dụng việc Iraq điều quân sang Jordan để chuẩn bị cho cuộc can thiệp tập thể vào Libăng, các tướng Kasem, Aref và các thành viên khác của tổ chức "Các sĩ quan tự do" phối hợp với Mặt trận dân tộc thống nhất đã quyết định lật đổ chính phủ Nuri Said. Rạng sáng ngày 14-7-1958, hai đơn vị quân đội đã vào Baghdad, chiếm giữ các vị trí chiến lược quan trọng và bao vây hoàng cung. Vua Faysal II và Nuri Said bị giết. Theo lời kêu gọi của Bộ chỉ huy cách mạng và Hội đồng dân tộc tối cao của Mặt trận dân tộc thống nhất, quần chúng nhân dân đã liên kết với quân khởi nghĩa. Chế độ quân chủ phong kiến bị xoá bỏ, Iraq được tuyên bố là nước cộng hoà; chính phủ mới được thành lập do Abdel Kerim Kasem đứng đầu, Abdel Xalam Aref là phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Về tính chất, cách mạng 14-7-1958 ở Iraq là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản chống đế quốc. Động lực cách mạng là nhân dân lao động nông thôn và thành thị, học sinh, trí thức và tư sản dân tộc, trong đó quân đội là chủ lực.

Thành công của cuộc cách mạng này là một thắng lợi lớn của nhân dân Iraq trong cuộc đấu tranh giành độc lập thực sự. Về mặt quốc tế, cách mạng Iraq đánh dấu sự phá sản độc quyền thống trị lâu đời của thực dân Anh ở phương Đông Ả-rập và sự thất bại của những mưu đồ chính trị của đế quốc Mĩ. Phạm vi thống trị của chủ nghĩa đế quốc bị thu hẹp, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đã mất đi một mắt xích quan trọng về mặt chiến lược và kinh tế. Thắng lợi của nhân dân Iraq là niềm khích lệ to lớn đối với nhân dân các nước Ả-rập trong cuộc đấu tranh giành độc lập và tự do.

Ngay sau khi cách mạng ở Iraq giành được thắng lợi, Anh, Mĩ đã cho quân đổ bộ vào Libăng và Jordan, âm mưu bóp chết nước Cộng hoà Iraq non trẻ, nhưng trước sự phản đối của dư luận tiến bộ trên thế giới và lập trường kiên quyết của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, Anh và Mĩ đã phải rút quân khỏi Libăng và Jordan và sau đó công nhận về mặt pháp lí nước Cộng hoà Iraq.

b) Iraq dưới chính quyền của Kasem (1958-1963)

Thời gian đầu sau cách mạng, trong điều kiện phong trào cách mạng đang lên cao và phải đối phó với sự đe doạ can thiệp của nước ngoài cũng như sự chống đối kịch liệt của các lực lượng cánh hữu ở trong nước, chính phủ Kasem đã dựa vào các đảng cánh tả và các tổ chức quần chúng. Chính phủ Kasem đã thực hiện một loạt các biện pháp nhằm dân chủ hoá đời sống trong nước. Ngày 21-7-1958, hiến pháp tạm thời của nước Cộng hoà Iraq được công bố. Hiến pháp đảm bảo quyền bình đẳng cho mọi công dân trước pháp luật, ban hành một số quyền tự do tư sản, tạo điều kiện cho các đảng phái chính trị và các tổ chức quần chúng, công đoàn được hoạt động công khai. Thực hiện cương lĩnh của Mặt trận dân tộc thống nhất, chính phủ Kasem đã đưa các nhân vật cầm quyền của chế độ quân chủ ra xét xử công khai, tiến hành thanh trừ các phần tử tư sản phản động ra khỏi bộ máy nhà nước, giải tán nghị viện phản động, giao quyền lập pháp cho Hội đồng nhà nước, thả tù chính trị phạm, ân xá cho những người tham gia cuộc khởi nghĩa của dân tộc Kurd (một dân tộc thiểu số ở Iraq) trong các năm 1943-1945, cho phép những người Kurd lưu vong được trở về đất nước.

Về kinh tế, chính phủ công bố luật cải cách ruộng đất mà nội dung là hạn chế chiếm hữu ruộng đất phong kiến, chia ruộng đất cho 1/2 số dân nông nghiệp và bồi thường bằng tiền cho các chủ đồn điền bị lấy đất. Chính phủ Kasem cũng đưa ra một chương trình phát triển công nghiệp và thực hiện một số biện pháp nhằm cải thiện đời sống cho nhân dân.

Về đối ngoại, Iraq tuyên bố chính thức rút ra khỏi khối quân sự Baghdad, đình chỉ việc thi hành hiệp ước bất bình đẳng Anh - Iraq (kí ngày 5-4-1955). Ngày 30-5-1959, tên lính thực dân Anh cuối cùng rời khỏi Iraq. Cũng trong ngày đó, chính phủ Iraq đã thông qua quyết định xoá bỏ 3 hiệp ước do Mĩ áp đặt cho Iraq trong những năm 1954-1955 về viện trợ quân sự, về việc Iraq sử dụng vũ khí đạn dược của Mĩ và về viện trợ kinh tế của Mĩ cho Iraq trên cơ sở chủ nghĩa Eisenhower. Cuối tháng 6-1959, chính phủ Iraq tuyên bố rút ra khỏi khối Sterling⁽¹⁾. Iraq cũng khôi phục lại quan hệ ngoại giao và thiết lập quan hệ kinh tế thương mại với Liên Xô.

Những biện pháp tích cực của chính phủ cộng hoà ngay từ những ngày đầu cách mạng đã gặp phải sự kháng cự của giai cấp phong kiến và tư sản mại bản và áp lực mạnh của các nước đế quốc. Ngay cả một số lãnh tụ của các đảng phái và nhóm dân tộc cánh hữu như Đảng Độc lập, Đảng Baas và các thành viên của nhóm quân sự do Abdel Xalam Aref cầm đầu cũng bất mãn với chính sách đối nội và sự hợp tác của chính phủ Kasem với các lực lượng cánh tả. Trong những năm 1958-1959, các lực lượng chống đối đã cấu kết với nhau thực hiện nhiều âm mưu đảo chính, phá hoại, gây khó khăn về kinh tế. Nhưng quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đã cùng với chính phủ và các lực lượng cánh tả phá tan các âm mưu đảo chính, tạo điều kiện để tiếp tục thực hiện các cải cách nhằm dân chủ hoá xã hội.

Tuy nhiên, sự phát triển của Iraq theo con đường dân chủ và sự tăng cường vai trò của Đảng Cộng sản cũng làm cho bản thân chính phủ Kasem, đại diện cho quyền lợi của tư sản dân tộc, lo ngại. Vì thế, từ đầu năm 1959, chính phủ Kasem bắt đầu thực hiện chính sách "điều hoà" giữa các lực lượng cánh tả và cánh hữu. Ngày 3-5-1959, Kasem thành lập một nội các mới, trong đó đại biểu của đại tư sản và phái quân sự được tăng cường. Các đội vũ trang của nhân dân bị giải tán, Đảng Cộng sản bị đàn áp,

(1) Đây là khối các nước sử dụng đồng bảng Anh.

hàng loạt những người cộng sản và những người bị tình nghi là cộng sản bị loại ra khỏi các cơ quan nhà nước và quân đội. Tháng 9-1961, chính phủ Kasem bắt đầu cuộc chiến tranh chống người Kurd. Cuộc chiến tranh kéo dài đã gây cho Iraq nhiều khó khăn về kinh tế, làm cho các tầng lớp nhân dân Iraq đều bất mãn. Từ mùa xuân năm 1962, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Iraq, cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân chống sự chuyên chế cá nhân của Kasem, đòi giải quyết hoà bình vấn đề Kurd, đòi các quyền tự do dân chủ và các quyền kinh tế, chính trị cho người lao động phát triển mạnh mẽ. Sự bất mãn đối với cuộc chiến tranh chống người Kurd cũng xuất hiện ngay cả trong các đảng phái, tổ chức tư sản cánh hữu và trong hàng ngũ quân đội.

Thấy tình hình phát triển bất lợi cho mình, ngày 8-2-1963 các lực lượng phản động, có sự ủng hộ tích cực của các nước đế quốc thông qua các công ti độc quyền dầu lửa, đã làm cuộc đảo chính phản cách mạng lật đổ chính phủ Kasem và thiết lập một chế độ quân sự phát xít của các lãnh tụ cực hữu của Đảng Xã hội phục hưng Ả-rập (Baas). Nhưng chế độ này tồn tại không lâu, ngày 18-11-1963, một cuộc đảo chính quân sự khác lại nổ ra đưa phái quân sự của Abdel Xalam Aref lên nắm chính quyền.

c) Iraq từ sau ngày 18-11-1963 đến 1968

Cuộc đảo chính ngày 18-11-1963 kết thúc 9 tháng cầm quyền của Đảng Baas. Chính quyền chuyển sang tay các sĩ quan cao cấp đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản dân tộc. Aref giữ chức vụ Tổng thống; chính phủ mới do tướng Taher Jakhia đứng đầu. Tham gia chính phủ ngoài phái quân sự còn có một loạt các chính khách thuộc các đảng tư sản dân tộc chủ nghĩa và những người theo đường lối của Nasser.

Ngay sau khi lên nắm chính quyền (26-11-1963) chính phủ mới đã công bố cương lĩnh đối nội và đối ngoại của mình, trong đó nêu rõ mục đích xây dựng ở Iraq "*chủ nghĩa xã hội Ả-rập*" và tiến hành đường lối đối ngoại trung lập tích cực, đấu tranh vì hoà bình, chống chủ nghĩa thực dân, thống nhất với các nước

190H.
Arab khác, trước tiên là Cộng hoà Arab thống nhất, bình thường hoá quan hệ với Liên Xô.

Trong hai năm đầu, để ổn định tình hình trong nước, chính phủ mới đã thực hiện một số biện pháp tiến bộ như : chấm dứt chiến tranh chống người Kurd (2-1964), thông qua hiến pháp mới (5-1964). Đặc biệt về kinh tế, trong năm 1964, chính phủ đã thông qua một loạt các sắc luật nhằm tăng cường khu vực nhà nước và vai trò của nhà nước trong sự phát triển kinh tế như : quốc hữu hoá các ngân hàng tư nhân Iraq và nước ngoài, các công ti bảo hiểm và hàng loạt các xí nghiệp công nghiệp; trích 25% lợi nhuận của mỗi doanh nghiệp để bổ sung vào quỹ lương cho công nhân và viên chức, cho phép công nhân, viên chức tham gia điều hành các xí nghiệp của nhà nước; thông qua luật về thuế đánh vào thu nhập của các doanh nghiệp và công ti tư nhân. Tháng 2-1964, công ti dầu lửa quốc gia Iraq được thành lập và được quyền quản lí tất cả các nhượng địa của tư bản ngoại quốc bị thu hồi năm 1961.

Về đối ngoại, chính phủ Iraq đã áp dụng các biện pháp nhằm mở rộng sự hợp tác về chính trị, kinh tế, quân sự và văn hoá với Cộng hoà Arab thống nhất như : kí hiệp định về việc thành lập Hội đồng tổng thống chung của hai nước, hợp nhất quốc kì và quốc huy, thực hiện một hệ thống thuế ưu đãi giữa hai nước. Đối với Liên Xô, chính phủ Aref - Jakhia tiến hành các bước nhằm bình thường hoá quan hệ giữa hai nước.

Nhưng đến năm 1965, do sự chống đối quyết liệt của các lực lượng phản động được các công ti độc quyền đế quốc ủng hộ tích cực và mặt khác là áp lực ngày càng tăng từ phía các lực lượng yêu nước Iraq đòi đẩy mạnh hơn nữa các cải cách theo mô hình của Ai Cập, chính phủ Aref - Jakhia bắt đầu ngả sang phía hữu. Tháng 4-1965, chiến tranh chống người Kurd lại tiếp tục. Chính phủ đàn áp những người dân chủ và các nhà hoạt động chính trị cánh tả nhằm làm suy yếu quan hệ của Iraq với Cộng hoà Arab thống nhất và các nước xã hội chủ nghĩa. Dưới áp lực của các lực lượng phản động, Aref đã bổ sung vào chính phủ những phần tử

thân phương Tây. Từ năm 1965 đến năm 1968, nội các Iraq liên tục thay đổi. Ở trong nước, sự bất mãn đối với chính sách của giới cầm quyền Iraq ngày càng tăng. Mùa xuân năm 1968, tổ chức "Phong trào cách mạng Ả-rập" của các sĩ quan trẻ trong quân đội Iraq đẩy mạnh hoạt động nhằm lật đổ chế độ hiện hành. Những người lãnh đạo tổ chức này đã thiết lập quan hệ với các nhà lãnh đạo cánh hữu Đảng Baas và tiến hành thắng lợi cuộc đảo chính ngày 17-7-1968. Tướng Ahmed Hasan Bakr, lãnh tụ cánh hữu Đảng Baas, trở thành tổng thống. Hai tuần sau cuộc đảo chính, những người lãnh đạo cánh hữu Đảng Baas đã gạt các đại diện của tổ chức "Phong trào cách mạng Ả-rập" ra khỏi thành phần Hội đồng chỉ huy cách mạng và chính phủ. Chính quyền hoàn toàn chuyển vào tay Đảng Baas.

d) Giai đoạn từ năm 1968 đến nay

Đây là giai đoạn cầm quyền của Đảng Baas. Nội các của Ahmed Hasan Bakr gần như bao gồm các thành viên cánh hữu của Đảng Baas và các quân nhân trung thành với ông. Cương lĩnh của chính phủ Bakr về cơ bản cũng không khác mấy so với cương lĩnh của các chính phủ tiền nhiệm. Bakr tuyên bố chế độ mới của Đảng Baas phải "vừa cách mạng, vừa dân chủ, vừa tiến bộ và vừa thống nhất". Tuy nhiên, sau một số biện pháp tích cực ban đầu, từ cuối năm 1968 đến đầu năm 1969, chính phủ này lại tăng cường đàn áp các đảng đối lập. Hiến pháp mới thông qua (9-1968) cấm tất cả các chính đảng (trừ Đảng Baas) hoạt động, toàn bộ chính quyền tập trung trong tay Hội đồng chỉ huy cách mạng và chính phủ. Chính sách đó đã gây nên sự bất mãn sâu rộng ở trong nước và bị bọn phản động lợi dụng để tiến hành nhiều âm mưu đảo chính. Do đó sau khi bình thường hoá phần nào quan hệ với Iran và đập tan được âm mưu đảo chính mới của bọn phản động vào tháng 5-1968, chính phủ Bakr đã ngả sang phía tả, nối lại các cuộc tiếp xúc với đại diện của các lực lượng cánh tả. Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp tiến bộ như bãi bỏ việc bóc lột thường cho các địa chủ bị tịch thu ruộng đất, thông qua luật về hưu trí, trợ cấp xã hội cho nhân dân lao động... Đặc biệt trong

vấn đề người Kurd, ngày 11-3-1970, chính phủ Iraq đã kí với các lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc Kurd hiệp định đình chiến và đưa vào hiến pháp điều khoản thừa nhận Iraq gồm hai dân tộc : Ảrập và Kurd, cơ quyền bình đẳng như nhau, quy định một trong hai phó tổng thống sẽ là người Kurd, người Kurd có quyền mở trường học (kể cả trường đại học), xuất bản báo chí, phát thanh và truyền hình bằng tiếng Kurd...

Trong lĩnh vực đối ngoại, chính phủ Bakr tiếp tục phát triển quan hệ nhiều mặt với các nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1972, chính phủ Iraq kí hiệp định về hữu nghị và hợp tác với Liên Xô.

Từ tháng 7-1979, Saddam Hussein (phó chủ tịch Hội đồng cách mạng từ 1969-1979) trở thành Tổng thống Iraq. Trong thời gian này, Iraq bị lôi cuốn vào những cuộc chiến tranh liên miên : chiến tranh Iran - Iraq (1980-1988), chiến tranh vùng Vịnh (1990) và tiếp sau đó là cuộc chiến với người Kurd ở phía bắc Iraq. Từ sau cuộc chiến tranh vùng Vịnh, quan hệ giữa Iraq và Mĩ rất căng thẳng, Mĩ cùng với các nước phương Tây đã tiến hành cấm vận kinh tế đối với Iraq, gây nhiều khó khăn cho Iraq như : tình trạng thiếu lương thực, thuốc men; trẻ em suy dinh dưỡng; dịch bệnh hoành hành... Ngoài ra, Mĩ còn cung cấp lương thực, vũ khí và tài chính cho 4,4 triệu người Kurd ở miền Bắc Iraq để họ nổi dậy chống chế độ Saddam Hussein.

4. Phong trào kháng chiến Palestine

Nghị quyết 181/II ngày 29-11-1947 của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc quy định chấm dứt chế độ uỷ trị và thành lập trên lãnh thổ Palestine lúc đó hai nhà nước : Do Thái và Ảrập. Về lãnh thổ, nghị quyết quy định rõ: phần dành cho nhà nước Do Thái gồm 14 000km² (56% lãnh thổ Palestine); phần dành cho nhà nước Ảrập gồm 11 000km² (43% lãnh thổ Palestine). Riêng thành phố Jerusalem và các vùng phụ cận (khoảng 1% lãnh thổ Palestine) được quy định là khu vực quốc tế hoá. Theo nghị quyết này, việc rút quân đội Anh ra khỏi Palestine sẽ phải hoàn thành vào ngày 1-8-1948 và việc tuyên bố độc lập của hai quốc gia nói

trên sẽ không muộn hơn ngày 1-10-1948. Nhưng ngay sau khi nghị quyết nói trên được thông qua, phe phục quốc Do Thái đã tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố nhằm xua đuổi người Palestine ra khỏi quê hương của họ và ngày 14 - 5 - 1948, nhà nước Israel tuyên bố thành lập. Trong khi đó, việc thành lập nhà nước Ả-rập Palestine đã không thể thực hiện được do chính sách của Anh, Mi, Israel và sự thiếu tổ chức của người Ả-rập. Lãnh thổ được dành cho nhà nước Ả-rập Palestine theo nghị quyết ngày 29-11-1947, kể cả thành phố Jerusalem, đã bị Israel dần dần thôn tính hết trong cuộc chiến tranh Ả-rập - Israel lần thứ nhất (1948-1949) và cuộc chiến tranh Ả-rập - Israel lần thứ ba (6-1967). Hơn 3 triệu người Ả-rập Palestine bị mất tổ quốc, trong đó khoảng 2 triệu người phải rời bỏ quê hương sang sống tị nạn ở các nước Ả-rập láng giềng; số còn lại rên xiết dưới ách chiếm đóng của Israel. Vấn đề Palestine trở thành cốt lõi của cuộc khủng hoảng Cận Đông, nguyên nhân chủ yếu của tình trạng căng thẳng thường xuyên trong khu vực.

Từ năm 1948 đến nay, nhân dân Ả-rập Palestine đã tiến hành một cuộc đấu tranh bền bỉ chống quân xâm lược Israel nhằm giành lại quyền dân tộc thiêng liêng nhất của mình là quyền có tổ quốc và quyền được thành lập một nhà nước độc lập riêng của mình.

Những tổ chức đầu tiên của phong trào giải phóng dân tộc Palestine đã xuất hiện ngay trước và trong quá trình xảy ra cuộc chiến tranh Ả-rập - Israel lần thứ nhất (1948-1949) nhằm chống lại các hành động khủng bố của phe phục quốc Do Thái. Đến đầu những năm 50, ở các vùng đất bị Israel chiếm đóng đã xuất hiện những nhóm du kích Palestine đầu tiên - Phedain (theo tiếng Ả-rập có nghĩa là những người tình nguyện hi sinh). Sau đó, một số tổ chức yêu nước khác của người Palestine ra đời, trong đó nổi bật nhất là tổ chức al - Ard (đất) ở Gaza - hạt nhân của tổ chức al - Fatah sau này.

Tuy nhiên, cho đến năm 1964, phong trào giải phóng dân tộc Palestine vẫn còn yếu ớt và mang tính chất tự phát, do các tổ chức riêng lẻ hoạt động tách rời nhau và dựa dẫm vào các

nước Ả-rập có chế độ và xu hướng chính trị hết sức khác nhau. Điều đó dẫn đến thực tế là phong trào giải phóng dân tộc Palestine tạm thời bị hoà vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân các nước Ả-rập và không có tiếng nói riêng của mình. Trên bình diện quốc tế, vấn đề Palestine bị xem xét đơn thuần là vấn đề dân tị nạn chứ không phải là vấn đề vận mệnh của một dân tộc. Nghị quyết 194/III (11-12-1948) của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc cũng chỉ đề cập đến việc giải quyết quyền lợi của dân tị nạn Palestine.

Với mục đích đoàn kết tất cả các lực lượng yêu nước Palestine trong cuộc đấu tranh chống bọn xâm lược Israel, khoá họp lần thứ 30 của Liên đoàn các nước Ả-rập (9-1963) đã quyết định cử Ahmed Sukeyri làm đại diện của Palestine trong Liên đoàn các nước Ả-rập. A. Sukeyri được giao nhiệm vụ thiết lập quan hệ với những người tị nạn Palestine cư trú ở các nước Ả-rập khác nhau để chuẩn bị cho việc thành lập một tổ chức chung của người Palestine.

Tháng 1-1964, Hội nghị nguyên thủ các nước Ả-rập họp ở Cairo (thủ đô của Cộng hoà Ả-rập Ai Cập) đã quyết định thành lập Tổ chức giải phóng Palestine (PLO) nhằm tập hợp các tổ chức yêu nước Palestine vào một mặt trận thống nhất. Tổ chức này được tuyên bố chính thức thành lập ngày 28-5-1964 tại khoá họp lần thứ nhất của Hội đồng dân tộc Palestine ở Đông Jerusalem. Khoá họp đã thông qua Hiến chương dân tộc Palestine, đồng thời là Cương lĩnh chính trị của PLO, trong đó xác định rõ mục đích của PLO là giải phóng tất cả các vùng lãnh thổ Palestine bị Israel chiếm đóng. Cơ quan tối cao của PLO là Hội đồng dân tộc Palestine đã cử ra Ban chấp hành của PLO đứng đầu là Ahmed Sukeyri. Hội đồng cũng thông qua quyết định thành lập Quân đội giải phóng Palestine. Tháng 9 - 1964, quân đội này đã được thành lập đồng thời trong những cộng đồng người Palestine sống ở Ai Cập, Iraq và Syria.

Ngày 1-1-1965, các lực lượng quân sự của tổ chức al - Fatah (một trong những tổ chức nòng cốt của phong trào kháng chiến Palestine) đã tiến hành thắng lợi chiến dịch quân sự đầu tiên

chống quân đội chiếm đóng Israel. Từ đó, ngày 1-1-1965 trở thành ngày kỉ niệm sự ra đời của phong trào kháng chiến Palestine. Hoạt động vũ trang của quân đội cách mạng đã cổ vũ quần chúng nhân dân trong các trại tị nạn và ở các vùng bị chiếm đóng, củng cố thêm lòng tin tưởng của họ vào thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp giải phóng Palestine.

Tuy vậy, trong những năm 1965-1967, sự phát triển của phong trào kháng chiến Palestine bị hạn chế nhiều do những quan điểm sai lầm của Ban lãnh đạo PLO đứng đầu là A. Sukeyri. Chủ trương không bố trí thù cho những thất bại trong cuộc chiến tranh Ả-rập - Israel (1948-1949) và dựa vào các nước Ả-rập, cho rằng việc giải phóng Palestine chủ yếu phải do các nước Ả-rập gánh vác, Ban lãnh đạo PLO đã coi nhẹ công tác quần chúng và đưa ra những khẩu hiệu cực đoan có hại cho phong trào như : "Ném bọn Do Thái xuống biển". Hơn nữa, họ còn giữ lập trường hết sức tiêu cực đối với tổ chức al - Fatah do ông Y. Arafat đứng đầu, tìm mọi cách cản trở sự phát triển của cuộc đấu tranh vũ trang do al - Fatah tiến hành.

Cuộc xâm lược của Israel tháng 6-1967 đã có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển tiếp theo của phong trào giải phóng dân tộc Palestine. Cùng với thất bại của quân đội các nước Ả-rập trong chiến tranh, đường lối dựa vào các nước Ả-rập của A. Sukeyri cũng bị phá sản. Tháng 12-1967, A. Sukeyri bị gạt ra khỏi chức vụ Chủ tịch Ban chấp hành PLO. Sau chiến tranh, PLO đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị và vũ trang chống bọn chiếm đóng Israel. Tổ chức al - Fatah trở thành nòng cốt của phong trào kháng chiến Palestine. Từ cuối tháng 8 - 1967, al - Fatah đã khôi phục lại các chiến dịch quân sự chống Israel. Trong những năm 1967-1968, số lượng và uy tín của al - Fatah đã tăng lên gấp bội. Đồng thời, nhiều tổ chức du kích mới được thành lập, lớn nhất trong số đó là Mặt trận nhân dân giải phóng Palestine và As - Saica (tiếng Ả-rập có nghĩa là Tia chớp). Phong trào kháng chiến Palestine đã có tính chất quần chúng, hoạt động của phong trào được sự hưởng

ứng ngày càng tăng không những trong các nước Ả-rập mà cả trên thế giới.

Trên đà phát triển đó, ngày 21-3-1968, những người yêu nước Palestine đã lập một chiến công vang dội. Vài trăm chiến sĩ du kích thuộc lực lượng quân sự của tổ chức al - Fatah đã bẻ gãy được cuộc tấn công của hơn 10 000 quân Israel có máy bay và xe tăng yểm trợ vào Karame, một thành phố ở vùng bờ tây sông Jordan, nơi có trại tị nạn lớn của người Palestine. Sau thắng lợi quan trọng này, uy tín của al - Fatah càng lên cao. Tháng 6-1968, khoá họp lần thứ 4 của Hội đồng dân tộc Palestine đã quyết định đưa vào điều lệ và Hiến chương dân tộc Palestine những thay đổi hết sức cơ bản theo tinh thần và quan điểm của al - Fatah. Hiến chương mới nêu rõ: những người Do Thái đã sống ở Palestine cho đến trước cuộc tấn công xâm lược của bọn Sionit sẽ được coi là công dân Palestine. Hiến chương cũng khẳng định rằng dấu tranh vũ trang là con đường duy nhất để giải phóng Palestine.

Tháng 2-1969, tại khoá họp lần thứ 5 của Hội đồng dân tộc Palestine, đại biểu của tổ chức al - Fatah, ông Y. Arafat được bầu làm Chủ tịch Ban chấp hành PLO. Trong số 12 thành viên của Ban chấp hành mới, al - Fatah có 4 đại biểu. Al - Fatah đã thực sự trở thành hạt nhân đoàn kết các lực lượng yêu nước Palestine. Trong những năm 1969-1970, đã có thêm nhiều tổ chức yêu nước Palestine tuyên bố gia nhập PLO. Tháng 4-1969, Bộ chỉ huy thống nhất Palestine đã được thành lập gồm đại biểu của các tổ chức lớn trong phong trào kháng chiến Palestine nhằm phối hợp hành động của các lực lượng vũ trang thuộc các tổ chức khác nhau. Đồng thời, để củng cố sự thống nhất về mặt chính trị giữa các tổ chức, khoá họp lần thứ 7 (6-1970) của Hội đồng dân tộc Palestine đã quyết định thành lập Ủy ban trung ương của phong trào kháng chiến Palestine, sau này là Ủy ban trung ương của PLO, gồm đại diện của hầu hết các nhóm và tổ chức chính trị do ông Y. Arafat đứng đầu. Khoá họp cũng quyết định cử Y. Arafat làm Tổng chỉ huy quân đội Palestine.

Sau những thay đổi như vậy về cơ cấu tổ chức và đường lối lãnh đạo, khối đoàn kết Palestine được củng cố vững chắc hơn vào cuối những năm 60. Lo sợ trước sự trưởng thành của PLO, tháng 9-1970, với sự giúp đỡ của Cục tình báo trung ương Mĩ, lực lượng thân Mĩ ở Jordan đã làm đảo chính lật đổ chính phủ dân sự và tiến hành đàn áp dã man phong trào kháng chiến Palestine, mà trung tâm hoạt động chính lúc đó nằm ở Jordan, nơi có số người tị nạn đông nhất (sau các cuộc chiến tranh 1948, 1967, dân tị nạn người Palestine chiếm tới một nửa dân số Jordan). Sự kiện này, được gọi là “tháng 9 đen”, kéo dài cho đến tháng 7 - 1971, đã làm suy yếu nghiêm trọng phong trào kháng chiến Palestine. Trong quá trình xung đột, gần 15 000 người Palestine bị giết hại. Phong trào kháng chiến Palestine bị mất hầu hết các căn cứ trên lãnh thổ Jordan, bàn đạp chủ yếu để tiến hành các hoạt động vũ trang chống Israel và buộc phải chuyển trung tâm hoạt động sang Syria và Libăng. Phong trào kháng chiến Palestine đứng trước những thử thách nặng nề và lâm vào khủng hoảng.

Sự kiện “tháng 9 đen” ở Jordan đã buộc các nhà lãnh đạo PLO và đa số tổ chức nằm trong phong trào kháng chiến phải xem xét lại nhiều mặt hoạt động của mình. Công thức *“đấu tranh vũ trang là con đường duy nhất để giải phóng Palestine”* không còn phù hợp nữa. Chính sự thiếu tổ chức và không biết kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, ngoại giao đã làm cho cách mạng Palestine phải chịu những tổn thất nghiêm trọng. Trong những năm 1972, 1973 đã diễn ra quá trình đánh giá và xây dựng lại hoạt động của PLO. Khoá họp lần thứ 11 của Hội đồng dân tộc Palestine (1-1973) đã thông qua nghị quyết nhấn mạnh sự cần thiết phải phối hợp chặt chẽ với phong trào kháng chiến ở các vùng bị chiếm đóng. Thực hiện nghị quyết này, ngày 15-8-1973, một tổ chức chính trị bí mật - Mặt trận dân tộc Palestine đã được thành lập ở bờ tây sông Jordan, nơi đang bị Israel chiếm đóng. Cương lĩnh của Mặt trận nêu rõ : *“Mặt trận dân tộc Palestine là một bộ phận không thể tách rời của PLO, là bộ phận cấu thành của phong trào giải phóng dân tộc chung của nhân dân Ả-rập”*. Mặt trận coi nhiệm vụ chủ yếu là đoàn kết tất

cả các lực lượng yêu nước Palestine, tiến hành cuộc đấu tranh có tổ chức chống bọn chiếm đóng chủ yếu bằng các biện pháp chính trị. Mặt trận đã tiến hành công tác vận động chính trị rộng rãi trong quần chúng Palestine ở các vùng bị chiếm, nhờ đó nâng cao uy tín của phong trào kháng chiến Palestine.

Cuộc chiến tranh Ả-rập - Israel lần thứ 4 (10-1973) có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của phong trào kháng chiến Palestine. Sau chiến tranh, trong Ban lãnh đạo PLO đã xuất hiện một cách nhìn mới, hiện thực và triệt để hơn, đối với việc giải quyết vấn đề Palestine. Cương lĩnh chính trị mới của PLO, được thông qua tại khoá họp lần thứ 12 của Hội đồng dân tộc Palestine (6-1974), xác định nhiệm vụ then chốt của phong trào kháng chiến Palestine là thiết lập một chính quyền dân tộc độc lập Palestine trên lãnh thổ bờ tây sông Jordan và vùng Gaza trước đây theo nghị quyết 181/II (ngày 29-11-1947) của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc. Điều đó có nghĩa là nhà nước Palestine sẽ được thành lập không phải để thay thế Israel mà là sẽ tồn tại cùng với nước này, là gián tiếp thừa nhận sự tồn tại của Israel và từ bỏ khẩu hiệu cực đoan của Ban lãnh đạo PLO trước đây *"hoặc là tất cả, hoặc là không có gì"*. Trước đây, không những người Palestine mà cả các nước Ả-rập đều không thừa nhận nhà nước Israel.

Thừa nhận tầm quan trọng của cuộc đấu tranh chính trị và ngoại giao, khoá họp lần thứ 12 của Hội đồng dân tộc Palestine đã tuyên bố sẵn sàng tham gia hội nghị hoà bình về Cận Đông ở Genève với điều kiện vấn đề Palestine phải được xem xét dưới góc độ là vấn đề bảo đảm các quyền dân tộc hợp pháp của nhân dân Ả-rập Palestine chứ không phải chỉ là vấn đề dân tị nạn, và PLO phải được mời chính thức.

Cương lĩnh mới đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết phải thống nhất hành động của nhân dân Ả-rập Palestine với các lực lượng tiến bộ ở các nước Ả-rập, tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng dân chủ trên thế giới và củng cố mối quan hệ chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa.

Tháng 11-1973, Hội nghị nguyên thủ các nước Ảrập họp ở Algiers (thủ đô của Algeria) đã thừa nhận PLO là người đại diện duy nhất hợp pháp của nhân dân Ảrập Palestine. Tiếp theo, tháng 2-1974, Hội nghị các nước Hồi giáo ở Lahore (Pakistan) cũng thông qua những quyết định tương tự. Đặc biệt, Hội nghị nguyên thủ các nước Ảrập họp ở Rabat (Morocco) tháng 10-1974 không những thừa nhận PLO mà còn khẳng định quyền bất khả xâm phạm của nhân dân Ảrập Palestine đó là được tự quyết và thành lập một nhà nước riêng của mình dưới sự lãnh đạo của PLO; và Hội nghị kêu gọi các nước Ảrập ủng hộ về mọi mặt cho PLO.

Những thắng lợi trên của PLO đã tạo điều kiện cho vấn đề Palestine được đưa ra thảo luận rộng rãi ở Liên Hiệp Quốc. Khoá họp lần thứ XXIX của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc ngày 22-11-1974 đã thông qua với đa số áp đảo (105 phiếu thuận, 4 phiếu chống), nghị quyết khẳng định quyền bất khả xâm phạm của nhân dân Palestine, được tự quyết, độc lập dân tộc, và quyền được khôi phục những quyền lợi của mình bằng mọi biện pháp phù hợp với mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hiệp Quốc. Đồng thời, khoá họp cũng thông qua nghị quyết cho PLO được hưởng quy chế quan sát viên thường trực tại Liên Hiệp Quốc, được tham dự mọi cuộc thảo luận và hội nghị về Cận Đông do Liên Hiệp Quốc chủ trì.

Từ giữa những năm 70, Mĩ chuyển sang áp dụng chính sách "hoà giải từng phần" ở Cận Đông, lôi kéo các nước Ảrập, trước hết là Ai Cập vào quá trình thoả hiệp riêng rẽ với Israel, nhằm loại bỏ vấn đề Palestine ra khỏi chương trình nghị sự. Đồng thời để đảm bảo cho thắng lợi của chính sách trên, Mĩ và Israel đã gây ra cuộc nội chiến kéo dài ở Libăng, nơi tập trung những lực lượng chủ yếu của Phong trào kháng chiến Palestine và cơ quan đầu não của PLO, âm mưu dùng bàn tay của phe phản động cực hữu Libăng để tiêu diệt phong trào này. Sát cánh cùng các lực lượng dân tộc yêu nước Libăng, các chiến sĩ Palestine đã chiến đấu chống phe phản động cực hữu Libăng, tự bảo vệ mình, đồng

thời góp phần quan trọng vào việc phá vỡ các kế hoạch của Mĩ và Israel đối với Libăng.

Trong những năm 1977 - 1982, tiếp tục hoàn thiện đường lối mới trên cơ sở đánh giá lại một cách thực tế tình hình Cận Đông, Ban lãnh đạo PLO đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm củng cố khối đoàn kết nội bộ và tăng cường sự hợp tác chặt chẽ với các lực lượng chống đế quốc và Israel trong các nước Ảrập và trên thế giới. Tháng 1 - 1979, tại khoá họp lần thứ 14 của Hội đồng dân tộc Palestine, cương lĩnh hành động chung đã được thông qua tại các khoá họp thứ 12 (1974), 13(1977), mà điểm trung tâm là thành lập một nước Palestine độc lập, đã được tất cả các tổ chức trong phong trào kháng chiến Palestine thừa nhận. Trên cơ sở đó, PLO đã hoạt động tích cực nhằm phá vỡ thoả hiệp trại David (California, Mĩ), được kí kết ngày 17-9-1978 giữa Mĩ, Ai Cập và Israel. Theo đó, để đổi lấy việc Israel rút quân khỏi bán đảo Sinai, Ai Cập đã thừa nhận quyền kiểm soát của Israel đối với những lãnh thổ Ảrập khác bị Israel chiếm đóng bao gồm vùng bờ tây sông Jordan và Gaza, những vùng đất được dành cho việc thành lập nhà nước Palestine theo nghị quyết ngày 29-11-1947. PLO cùng với Syria đã đứng ra thành lập *Mặt trận dân tộc kiên định và chống đối*, hạt nhân đoàn kết tất cả các lực lượng Ảrập chống Mĩ, Ai Cập và Israel. Kết quả là quá trình thoả hiệp trại David bị bế tắc. Mĩ, Ai Cập và Israel đã không lời kéo thêm được một nước Ảrập nào, ngay cả những nước vốn có truyền thống thân phương Tây như Ảrập Xêút và Jordan. Các cuộc đàm phán Ai Cập - Israel về việc thiết lập chế độ "tự trị Palestine" cũng không có kết quả.

Tính đến tháng 12-1979, PLO đã được 115 nước công nhận là đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân Palestine và có cơ quan đại diện ở 82 nước, trong khi Israel chỉ có quan hệ ngoại giao với 50 nước. Qua các khoá họp lần thứ XXXIV, XXXV của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc trong những năm 1979-1980 cho thấy : hầu hết các nước, trừ Mĩ, Israel và một số nước tay sai của Mĩ, đều bác bỏ thoả hiệp trại David và ủng hộ quyền tự quyết

của nhân dân Ả-rập Palestine, quyền được thành lập một nhà nước độc lập. Đặc biệt, ngày 21-7-1980, tại phiên họp bất thường lần thứ 7, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc bằng đa số phiếu áp đảo đã thông qua nghị quyết khẳng định các quyền bất khả xâm phạm của nhân dân Palestine và đòi quân đội Israel rút khỏi các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng trước ngày 15-10-1980. Chính sự bế tắc trong việc giải quyết cuộc xung đột Cận Đông bằng con đường thoả hiệp riêng rẽ đã dẫn đến cuộc xâm lược của Israel vào Libăng tháng 6-1982, mà mục đích chủ yếu là giáng một đòn chí tử vào phong trào kháng chiến Palestine, thủ tiêu PLO về mặt tổ chức.

Cuộc xâm lược đã được chuẩn bị kĩ càng với sự tham gia của Mĩ. Với ý định đè bẹp hoàn toàn PLO và giành thắng lợi chớp nhoáng, Israel đã ném gần như toàn bộ sức mạnh quân sự của mình vào Libăng. Các chiến sĩ Palestine, sát cánh cùng với các lực lượng dân tộc yêu nước Libăng, đã chiến đấu dũng cảm chống quân xâm lược. Nhưng đây là một cuộc chiến tranh không cân sức, hơn nữa lại diễn ra trong hoàn cảnh thế giới Ả-rập bị chia năm xẻ bảy. Do đó, sau hơn hai tháng kiên cường chống lại cuộc phong toả Beirut của Israel, PLO cuối cùng đã buộc phải rút quân để bảo toàn lực lượng và để cứu thành phố và dân thường khỏi sự huỷ diệt. Cuộc rút quân hoàn thành vào ngày 1-9-1982. Chủ tịch Y. Arafat cùng với cơ quan đầu não của PLO di chuyển sang Algiers.

Mĩ và Israel đã không đạt được mục đích chính của cuộc xâm lược là thủ tiêu PLO về mặt tổ chức. Nhưng cuộc xâm lược của Israel đã làm suy yếu nghiêm trọng phong trào kháng chiến Palestine. Lực lượng quân sự của PLO bị tổn thất nặng nề, bị phân tán khắp vùng Cận Đông và Bắc Phi. Tình hình đó cộng thêm sự mất đoàn kết trong thế giới Ả-rập do hậu quả của thoả hiệp trại David và cuộc chiến tranh Iran - Iraq bùng nổ tháng 9-1980, đã đẩy phong trào kháng chiến Palestine vào một cuộc khủng hoảng mới, nghiêm trọng hơn. Lần này sự chia rẽ không những diễn ra giữa các tổ chức khác nhau, mà ngay cả trong tổ chức trung tâm và lớn nhất của phong trào là al - Fatah. Mỗi

quan hệ giữa PLO với Syria trở nên căng thẳng, còn ở Libăng thì đã thực sự diễn ra một cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn giữa các nhóm thuộc giáo phái Shiit và người Palestine. Lợi dụng tình hình này, Mĩ và Israel thông qua lực lượng phản động Ảrập đã tập trung nỗ lực nhằm lôi kéo PLO vào con đường thoả hiệp đầu hàng. Tháng 2-1985, Ban lãnh đạo PLO đã kí với Quốc vương Hussein của Jordan một hiệp định (Hiệp định Amman) về việc thành lập một liên bang Jordan - Palestine, trong đó người Palestine được hưởng quy chế tự trị hành chính. Thực tế là khước từ việc thành lập nhà nước Palestine và cho phép chính quyền Jordan có thẩm quyền đại diện cho nhân dân Palestine. Nhưng do sự phản đối của những người yêu nước Palestine và đa số các nước Ảrập, hiệp định này đã không thực hiện được. Tháng 4-1987, khoá họp lần thứ 18 của Hội đồng dân tộc Palestine đã thông qua quyết định huỷ bỏ hiệp định nói trên, đồng thời sự thống nhất hàng ngũ Palestine trên cơ sở chống đế quốc và chủ nghĩa Sionit lại được phục hồi.

Tháng 12-1987, PLO đã đứng ra lãnh đạo cuộc nổi dậy của nhân dân Palestine ở các vùng bị chiếm đóng. Ngày 15-11-1988, trong khoá họp lần thứ 19 của Hội đồng dân tộc Palestine ở Algiers, Chủ tịch PLO, Y. Arafat đã tuyên bố thành lập nhà nước Palestine độc lập. Mặc dù mới chỉ là trên danh nghĩa, nhưng tính đến cuối tháng 12-1988 đã có 90 nước trên thế giới công nhận nhà nước Palestine. Đặc biệt, ngày 15-12-1988, khoá họp lần thứ XXXIII của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc tại Geneva đã thông qua nghị quyết công nhận nhà nước Palestine độc lập là quan sát viên của Liên Hiệp Quốc. Nghị quyết nêu rõ : kể từ ngày 15-12-1988, tên nhà nước Palestine được thay thế cho PLO tại Liên Hiệp Quốc. Tại phiên kết thúc cuộc thảo luận về vấn đề Palestine, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc còn thông qua nghị quyết kêu gọi triệu tập một hội nghị quốc tế hoà bình về Trung Đông trên cơ sở các nghị quyết 242 và 338 của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc và các quyền dân tộc chính đáng của nhân dân Palestine, trước hết là quyền dân tộc tự quyết.

Việc tuyên bố thành lập nhà nước Palestine, quan điểm mềm dẻo của PLO và sự ủng hộ rộng rãi của dư luận quốc tế đã mở đường cho một giải pháp hoà bình ở Trung Đông.

Từ tháng 5 đến tháng 9-1993, sau 14 phiên đàm phán bí mật ở Oslo (Na Uy), Israel và PLO đã đạt được những thoả thuận về quyền tự trị tạm thời của người Palestine ở Gaza và Jericho thuộc bờ tây sông Jordan. Ngày 13-9-1993, thoả thuận này (thoả thuận Oslo I) được chính thức ký kết giữa Israel và PLO ở Washington với sự chứng kiến của đại diện Mĩ, Nga và nhiều nước trên thế giới. Theo thoả thuận này, Israel sẽ rút khỏi Gaza và Jericho với diện tích 385 km² và 72 vạn dân (trong tổng số hơn 11 000km² lãnh thổ Palestine bị Israel chiếm đóng), trao quyền tự trị hạn chế cho những người Palestine có thẩm quyền; 9 tháng sau, người Palestine trong các vùng bị chiếm, kể cả vùng Đông Jerusalem, sẽ bầu ra hội đồng tự quản của mình trong thời hạn 5 năm; bắt đầu từ năm thứ ba sau khi thoả thuận được ký, Israel và PLO sẽ bàn quy chế cuối cùng về các vấn đề người tị nạn, biên giới, an ninh mà hai bên cùng quan tâm. Ngày 4-5-1994, tại Cairo (Ai Cập) hiệp định về nền tự trị của Palestine tại dải Gaza và Jericho đã được ký kết giữa Israel và PLO. Ngày 28-9-1995, tại Washington, hai bên lại ký thêm một thoả thuận nữa (thoả thuận Oslo II) về việc Israel trao trả thêm một phần khu vực Cis Jordan (bờ tây sông Jordan) gồm 6 tỉnh và 4 500 ngôi làng của người Palestine, chiếm 30% diện tích và 90% dân số bờ tây sông Jordan. Và cuối cùng, điểm mấu chốt là: sau giai đoạn tự trị tạm thời 5 năm, đến ngày 4-5-1999 phải kết thúc mọi thương thuyết về một quy chế chính thức của Palestine.

Ngày 20-1-1996, theo quy định của thoả thuận Oslo II, nhân dân Palestine đã tiến hành cuộc bầu cử vào Hội đồng Palestine dưới sự giám sát quốc tế. Ông Y. Arafat được bầu làm Chủ tịch Hội đồng. Thế nhưng, phía Israel đã không chịu thực hiện những cam kết của mình, viện cớ nền an ninh của Israel vẫn chưa được đảm bảo nên chưa thể thương thuyết về một nền độc lập của Palestine. Hiệp ước gần đây nhất được ký kết giữa Palestine và

Israel là hiệp ước sông Wye kí ngày 23-10-1998 với vai trò trung gian của Tổng thống Clinton (Mĩ) và vua Hussein (Jordan). Theo đó, Israel sẽ rút quân thêm khỏi 13% diện tích vùng bờ tây sông Jordan, mở tự do tuyến đường nối bờ tây và dải Gaza mà Israel thường xuyên khoá chặt vì vấn đề an ninh; Israel cũng đồng ý cho Palestine mở một sân bay quốc tế ở Gaza. Đổi lại, Y. Arafat chấp nhận bảo đảm an ninh cho Israel khỏi sự khủng bố của các nhóm quá khích như Hamas. Tuy nhiên, việc thành lập nhà nước Palestine vẫn tiếp tục bị trì hoãn. Theo kế hoạch Oslo II thì ngày 4-5-1999, nhà nước Palestine phải được tuyên bố thành lập, nhưng ngày 29-4-1999, Hội đồng Trung ương Palestine, dưới sức ép của Mĩ, đã quyết định hoãn việc tuyên bố thành lập nhà nước Palestine đến sau cuộc bầu cử ngày 17-5-1999 ở Israel.

5. Cuộc đấu tranh giành chủ quyền về dầu lửa của các nước Ảrập

Trong chiến lược toàn cầu của Mĩ, Trung Cận Đông luôn chiếm một vai trò trọng yếu, không những vì vị trí chiến lược mà còn vì nguồn tài nguyên phong phú của khu vực này là dầu lửa. Dầu lửa là một trong ba yếu tố quyết định chính sách Cận Đông của Mĩ.

Với ưu thế về trữ lượng dầu lửa, Trung Cận Đông là khu vực khai thác dầu lửa lớn nhất, trong khi Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản lại là những nước tiêu thụ dầu nhiều nhất. Hàng năm khu vực Trung Cận Đông cung cấp 40% nhu cầu về dầu lửa của Mĩ, 70% của Tây Âu và 90% của Nhật. Trong hoàn cảnh như vậy, bất kì một sự giảm sút sản xuất và cung cấp dầu lửa nào ở các nước Trung Cận Đông cũng đều ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ nền kinh tế của các nước này. Cuộc khủng hoảng năng lượng diễn ra trong thế giới tư bản sau cuộc chiến tranh Ảrập - Israel tháng 10-1973 là một bằng chứng hùng hồn về mức độ phụ thuộc nghiêm trọng của thế giới tư bản vào dầu lửa Cận Đông.

Ngoài trữ lượng khổng lồ, dầu lửa Cận Đông còn có những ưu thế hơn hẳn so với các nơi khác : do khai thác dễ dàng (đa

số các mỏ dầu đều nằm gần mặt đất) và vận chuyển thuận tiện, nên việc khai thác dầu ở đây đem lại cho các công ti tư bản nước ngoài những khoản lợi nhuận kếch sù.

Trước năm 1970, việc khai thác dầu lửa ở các nước Trung Cận Đông gần như hoàn toàn nằm trong tay các công ti dầu lửa nước ngoài; chủ yếu là Cacten dầu lửa quốc tế gồm 7 công ti độc quyền - "7 chị em", trong đó có 5 công ti của Mĩ và là những công ti lớn nhất : *Gulf Oil*, *Mobil Oil*, *Standard Oil of California*, *Standard Oil of New Jersey*, *Texaco*; 2 công ti : *British Petroleum* của Anh và *Royal Dutch Shell* của Anh và Hà Lan.

Bảy công ti này, hợp thành một đế quốc dầu lửa, nắm độc quyền trong tất cả các khâu từ khai thác, chế biến đến chuyên chở và bán cho người tiêu dùng, bóc lột thậm tệ cả hai đầu, tức là cả các nước chủ mỏ dầu lẫn các nước tiêu thụ dầu.

Thực hiện chính sách nhằm biến các nước Ả-rập thành nguồn cung cấp nguyên liệu rẻ mạt, các công ti độc quyền dầu lửa nước ngoài đã tìm mọi cách không cho tư bản bản xứ tham gia vào quá trình sản xuất dầu. Các nhà máy chế biến, lọc dầu được xây dựng ở bên ngoài lãnh thổ các nước Ả-rập; phần lớn dầu khai thác được ở các nước này đều phải chở ra nước ngoài dưới dạng dầu thô. Do đó, các nước Ả-rập là những nước có mỏ dầu và sản xuất ra dầu lại phải nhập từ nước ngoài các sản phẩm dầu lửa cần thiết cho nhu cầu trong nước với giá cắt cổ. Ví dụ, Iraq trước năm 1958 vẫn phải nhập từ Iran 99,8% xăng ô-tô, 100% dầu mazut, và từ Mĩ, Anh 99% dầu nhờn.

Kể bóc lột quốc tế lớn nhất về dầu lửa ở Trung Cận Đông là tư bản Mĩ. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Mĩ mới bắt đầu cạnh tranh với Anh để chiếm các nguồn dầu lửa ở Trung Cận Đông. Đến năm 1945, Mĩ đã giành được 19,4% dầu lửa ở khu vực này. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ đẩy mạnh hơn nữa việc xâm nhập vào công nghiệp dầu lửa Ả-rập và đến năm 1956 Mĩ đã kiểm soát được gần 60% lượng dầu khai thác ở Trung Cận Đông, trong khi phần của Anh giảm từ 80% xuống còn 24%. Đến cuối những năm 60, các độc quyền dầu lửa Mĩ đã kiểm soát được

100% lượng dầu khai thác ở Ảrập Xêút và Bahrain, 75% ở Libya, 50% ở Kuwait và 23,75% ở Iraq, Qatar và Abu Dhabi. Thu nhập từ Trung Cận Đông của Mỹ chiếm 50% trong tổng số thu nhập ở nước ngoài của các công ti dầu lửa Mỹ. Trong những năm 70, lợi nhuận thu được từ khai thác dầu lửa Cận Đông của các công ti tư bản độc quyền Mỹ ước tính vào khoảng hơn 2 tỉ đôla hàng năm.

Sau khi giành được độc lập về chính trị, các nước Ảrập đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh giành độc lập chủ quyền thực sự về kinh tế. Dầu lửa là nguồn tài nguyên chính và cũng là nguồn thu nhập chủ yếu của nhiều nước Ảrập. Thu nhập từ khai thác dầu lửa ở những nước này chiếm từ 50% đến 70% ngân sách nhà nước, có những nước lên tới 90%. Do đó, việc giành lại chủ quyền về dầu lửa có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển độc lập của các nước Ảrập.

Kinh nghiệm đấu tranh chống các công ti tư bản độc quyền nước ngoài đã cho các nước chủ mỏ dầu thấy rõ : trong điều kiện bọn tư bản lũng đoạn dầu lửa cấu kết với nhau trong Cacten dầu lửa quốc tế, một cuộc đấu tranh đơn độc nhất định sẽ thất bại như gương của Iran năm 1953. Vì vậy, các nước sản xuất dầu lửa đã quyết định đoàn kết nhau lại để đối chọi với Cacten dầu lửa quốc tế. Năm 1960, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC) được thành lập gồm 12 nước, trong đó có 7 nước Ảrập (Iraq, Kuwait, Ảrập Xêút, Libya, Algeria, Qatar, Abu Dhabi và 5 nước khác là : Iran, Venezuela, Nigeria, Indonesia và Ecuador)

Năm 1968, các nước Ảrập sản xuất dầu lửa thành lập tổ chức riêng - Tổ chức các nước Ảrập xuất khẩu dầu lửa (OAPEC) gồm 11 nước Ảrập : Ảrập Xêút, Libya, Kuwait, Algeria, Dubai, Abu Dhabi, Qatar, Bahrain, Iraq, Ai Cập và Syria.

Trong giai đoạn đầu, các nước OPEC, mà hạt nhân là các nước Ảrập, tập trung vào việc đấu tranh đòi tăng phần thu nhập từ dầu lửa của mình như tăng mức thuế lợi nhuận, tăng giá dầu tiêu chuẩn... Dần dần, các nước sản xuất dầu thấy rõ muốn xóa bỏ sự phụ thuộc vào tư bản nước ngoài trong công nghiệp dầu lửa

thì phải thay đổi tận gốc các quan hệ với các công ti tư bản nước ngoài, phải xây dựng được nền công nghiệp dầu lửa dân tộc. Do đó, họ đi đến những biện pháp kiên quyết hơn nhằm thu hồi lại nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có của mình.

Cuộc đấu tranh với các độc quyền dầu lửa diễn ra đặc biệt gay gắt ở Algeria, Libya, Iraq là những nơi mà tư bản nước ngoài chiếm được những địa vị khá vững chắc. Đi đầu là Algeria, năm 1971 chính phủ Algeria đã quốc hữu hoá 51% cổ phần của các công ti dầu lửa nước ngoài hoạt động ở Algeria. Công ti dầu lửa dân tộc Algeria giành được quyền kiểm soát 100% các mỏ hơi đốt, 100% việc vận chuyển và tiêu thụ dầu, 85% khối lượng công việc thăm dò và 75% tổng số dầu khai thác trong cả nước.

Chính phủ Iraq tiếp tục đi xa hơn nữa trong cuộc đấu tranh chống các công ti độc quyền dầu lửa nước ngoài. Ngày 1-6-1972, lần đầu tiên trong lịch sử các nước sản xuất dầu, (kể từ khi chính phủ Mossadec thất bại trong việc quốc hữu hoá công ti dầu lửa Anh - Iran) chính phủ Iraq đã ra sắc luật quốc hữu hoá *Iraq Petroleum* - một trong những công ti dầu lửa lớn nhất và lâu đời nhất ở Trung Cận Đông, hoạt động từ năm 1925 do tư bản Anh nắm quyền lãnh đạo, trong đó tư bản Mĩ có 24,75% cổ phần. Các công ti tư bản lũng đoạn dầu lửa quốc tế định áp dụng những biện pháp tẩy chay dầu lửa Iraq trên thị trường quốc tế để làm thất bại quyết định quốc hữu hoá này. Nhưng tình hình đã thay đổi. Được sự ủng hộ tích cực cả về vật chất lẫn tinh thần của các nước Ả-rập và các nước OPEC nói chung, Iraq đã giành được thắng lợi.

Thắng lợi của Iraq đã mở đầu cho một cuộc tấn công mới của các nước Ả-rập vào địa vị của tư bản độc quyền dầu lửa nước ngoài. Từ tháng 2-1973 các nước Ả-rập liên tục tăng giá dầu. Theo gương Iraq, Libya đã quốc hữu hoá công ti dầu lửa Anh British Petroleum và ngày 1-9-1973, nhân kỉ niệm 4 năm cách mạng Libya, Hội đồng chỉ huy cách mạng Libya lại tuyên bố quốc hữu hoá 51% tài sản của tất cả các công ti nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Libya, trong đó có các công ti độc quyền dầu lửa của Mĩ như *Exshell, Mobil Oil, Texaco...*

Cuộc đấu tranh của các nước Ảrập giành quyền kiểm soát hoàn toàn nguồn lợi dầu lửa của mình ngày càng kết hợp chặt chẽ với những vấn đề chính trị của khu vực. Tháng 10-1973, trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh Ảrập - Israel lần thứ IV, lợi dụng sự phụ thuộc ngày càng tăng của các nước tư bản vào dầu lửa Ảrập, các nước Ảrập đã nắm lấy "vũ khí dầu lửa" để chống Mĩ và Israel. Để đương đầu với sự ủng hộ của đế quốc Mĩ và một số nước phương Tây đối với Israel, trong hai cuộc họp ngày 16 và 17-10-1973, các nước Ảrập Xêut, Libya, Abu Dhabi, Qatar, Algeria, Kuwait đã quyết định giảm 55% việc sản xuất dầu lửa, không xuất khẩu dầu lửa sang Mĩ, đồng thời nâng giá dầu lên 17%. Riêng Iraq, ngay sau khi nổ ra cuộc chiến tranh, đã tuyên bố quốc hữu hoá cổ phần của tư bản Mĩ (23,75%) trong Công ti dầu lửa Basra. Tiếp theo, ngày 5-11-1973, tại Kuwait, các Bộ trưởng dầu lửa 10 nước Ảrập (gồm Ảrập Xêut, Kuwait, Iraq, Syria, Abu Dhabi, Qatar, Bahrain, Ai Cập, Algeria và Libya) lại quyết định giảm ngay tức khắc 25% sản lượng dầu lửa so với mức tháng 9-1973 và đến tháng 12-1973 lại giảm thêm 5% nữa. Các bộ trưởng nhấn mạnh rằng quyết định này là một biện pháp nhằm tăng thêm sức ép đòi Israel phải rút khỏi các vùng lãnh thổ Ảrập bị Israel chiếm đóng.

Vũ khí dầu lửa của các nước Ảrập đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với tình hình kinh tế của Tây Âu và Nhật Bản và do đó làm căng thẳng quan hệ giữa Mĩ với khối các nước này. Nhiều người đứng đầu các nước Tây Âu và Nhật Bản đã lên tiếng phản đối chính sách ủng hộ Israel của Mĩ và tuyên bố cần phải giải quyết một cách hoà bình và chính đáng cuộc khủng hoảng Cận Đông trên cơ sở các nghị quyết của Liên Hiệp Quốc. Một số nước Tây Âu và Nhật Bản đã đi đến thiết lập quan hệ trực tiếp với các nước Ảrập sản xuất dầu, tẩy chay vai trò trung gian của tư bản độc quyền Mĩ.

Tiếp tục cuộc đấu tranh giành chủ quyền đối với dầu lửa, đầu năm 1974, Libya lại quyết định quốc hữu hoá một loạt các công ti dầu lửa của Mĩ đang hoạt động tại Libya. Tháng 9-1974, Iraq

quốc hữu hoá thêm một công ti nữa của Mỹ. Các nước Ảrập khác cũng quyết định nâng tỉ lệ tham gia của mình trong các công ti tư bản nước ngoài và cùng với các thành viên khác của OPEC tiếp tục nâng giá dầu. Chính phủ Mỹ đại diện cho các tập đoàn dầu lửa quốc tế đã nhiều lần gây sức ép đòi các nước Ảrập phải giảm giá dầu, đổ lỗi cho các nước này về nạn lạm phát của thế giới tư bản và về nguy cơ của một cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới... Nhưng các nước Ảrập vẫn kiên quyết giữ vững lập trường, Tổng thống Algeria Huari Bumediên tuyên bố : *"Nếu Mỹ tấn công các mỏ dầu, chúng tôi chỉ cần một que diêm..."*. Rõ ràng là cái thời làm mưa làm gió của đế quốc dầu lửa đã qua rồi.

II. NHÀ NƯỚC ISRAEL

1. Cuộc vận động cho việc thành lập nhà nước của người Do Thái ở Palestine

Trong thời gian Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Tổ chức phục quốc Do Thái ráo riết chuẩn bị thành lập nhà nước của họ. Năm 1939, Weizmann đã sang Mỹ gặp Tổng thống Roosevelt để đặt cơ sở cho sự hợp tác với Mỹ. Tiếp theo, trong những năm 1941-1943 Weizmann đã thực hiện nhiều chuyến đi sang Mỹ, gặp gỡ các chính khách, các nhân vật có thẩm quyền của Mỹ để thăm dò và vận động một sự ủng hộ có hiệu quả cho các tham vọng của chủ nghĩa phục quốc Do Thái. Những hoạt động đó đã không vô ích.

Mỹ bề ngoài cố tạo ra thái độ "không can thiệp" vào công việc của Palestine, nhưng thực ra bí mật hoạt động ủng hộ chủ nghĩa phục quốc Do Thái. Tháng 4-1941, cái gọi là "Ủy ban Palestine của Mỹ" đã được thành lập, gồm 68 thượng nghị sĩ và trên 200 thành viên của Hạ Nghị viện. Ủy ban này nhằm mục đích vận động nhân dân Mỹ ủng hộ việc thành lập một "quê hương dân tộc" Do Thái ở Palestine.

Ngày 11-5-1942, Hội nghị bất thường đại biểu phục quốc Do Thái các nước Mỹ, châu Âu và Palestine họp ở khách sạn Baltimore

(New York) đã thông qua một cương lĩnh phục quốc Do Thái mới với nội dung :

- Thành lập một quốc gia Do Thái bao gồm toàn bộ lãnh thổ Palestine.

- Không hạn chế việc nhập cư người Do Thái vào Palestine.

- Thành lập một quân đội Do Thái.

Giới cầm quyền Mỹ đã tích cực ủng hộ bản cương lĩnh này. Tháng 11-1943, Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ (Long) tuyên bố rằng Palestine có một ý nghĩa to lớn đối với Mỹ, vì thế Mỹ không thể đứng ngoài cuộc đối với tình hình đang diễn ra ở đây. Tuyên bố đó chứng tỏ Mỹ đã công khai sự ủng hộ của mình đối với những tham vọng của chủ nghĩa phục quốc Do Thái ở Cận Đông. Tháng 3-1944, một tuyên bố nhân danh Tổng thống Mỹ Roosevelt đã được đưa ra, trong đó nêu rõ rằng chính phủ Mỹ chưa bao giờ đồng ý với những tuyên bố trong sách trắng của Anh năm 1939 và bày tỏ "mối thiện cảm sâu sắc nhất" đối với việc thành lập ở Palestine một "quê hương dân tộc Do Thái". Do tác động của giai cấp tư sản Do Thái ở Mỹ, các yêu sách của chủ nghĩa phục quốc Do Thái đã được đưa vào cương lĩnh vận động bầu cử năm 1944 của cả hai Đảng Dân chủ cũng như Cộng hòa.

Song song với các hoạt động chính trị, các lãnh tụ Sionit ở Palestine đã lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh để củng cố và tăng cường lực lượng của mình. Trong những năm đầu chiến tranh, họ đã bằng mọi cách mua vũ khí đạn dược, đẩy mạnh việc nhập cư bất hợp pháp vào Palestine, huấn luyện quân sự cho thanh niên Do Thái, đặc biệt là những người mới nhập cư.

Bắt đầu từ năm 1943, mối bất hoà giữa các lãnh tụ Sionit và chính quyền uỷ trị Anh ở Palestine ngày một tăng. Ngày 20-3-1943, Ben Gourion (sau này là Thủ tướng đầu tiên của nhà nước Israel) tuyên bố rằng cộng đồng Do Thái ở Palestine (Yishuv) sẵn sàng tự vệ bằng vũ lực. Các hành động khủng bố nhằm vào cả người Anh lẫn người Ả-rập bắt đầu lan rộng và kéo dài suốt cho đến tháng 5-1948 (trước khi nhà nước Israel tuyên bố thành lập). Theo sách

trắng của Anh, năm 1946 *Hagana* đã biến thành một tổ chức quân sự bất hợp pháp lớn, được vũ trang tốt, trực thuộc bộ chỉ huy trung ương và có các đơn vị quân sự lãnh thổ với ba hình thức : các đơn vị tại chỗ, gồm nông dân và dân thành phố (40 000 người); quân đội, mà hạt nhân là cảnh sát của Yishuv (16 000 người); các đội xung kích của *Hagana* (*Palmach* - 8 000 người).

Ngày 22-5-1945, Cơ quan Do Thái đã đệ trình chính phủ Anh bản cương lĩnh của mình, trong đó nhắc lại những điểm cơ bản của cương lĩnh Baltimore và đòi *"ngay lập tức tuyên bố Palestine là nhà nước Do Thái"*. Tháng 8-1945, Hội nghị phục quốc Do Thái quốc tế họp ở London đã ủng hộ những *"yêu sách tối đa"* đó của các lãnh tụ phục quốc Do Thái Palestine. Như vậy, đế quốc Anh và chủ nghĩa phục quốc Do Thái quốc tế đã trở thành những kẻ thù không đội trời chung; cả hai đều muốn thực hiện kế hoạch của mình : Anh muốn củng cố sự thống trị của mình ở Palestine, còn chủ nghĩa phục quốc Do Thái thì muốn chiếm Palestine và gạt người Anh ra ngoài.

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Mĩ, chủ trương dựa vào chủ nghĩa phục quốc Do Thái để thực hiện các tham vọng bành trướng của mình ở Cận Đông, đã công khai kiên quyết ủng hộ việc thành lập ở Palestine một nhà nước Do Thái. Tháng 8-1945, Tổng thống Mĩ Truman đã gửi thư cho Thủ tướng Anh Attlee yêu cầu cấp ngay thị thực nhập cảnh cho 100 000 người Do Thái từ châu Âu vào Palestine. Mặc dù người Anh từ chối không thực hiện đòi hỏi có tính chất tối hậu thư này, song họ buộc phải đồng ý thành lập một Ủy ban hỗn hợp Anh - Mĩ để xem xét vấn đề Palestine.

Trong một báo cáo được soạn thảo vào tháng 4-1946, Ủy ban này đề nghị duy trì quyền ủy trị của Anh ở Palestine cho đến khi vấn đề thiết lập sự bảo hộ của Liên Hiệp Quốc đối với nước này được giải quyết; cho 100 000 kiều dân Do Thái được vào Palestine; và việc hạn chế bán đất cho người Do Thái. Lập trường xuất phát của ủy ban là công thức *"người Do Thái không được thống trị người Ả-rập ở Palestine và người Ả-rập cũng không được thống trị người Do Thái"*.

trị người Do Thái". Đương nhiên bản báo cáo này không đáp ứng được mong muốn của cả người Ả-rập lẫn người Do Thái.

Tháng 7-1946, một Ủy ban Mĩ - Anh mới được thành lập. Kết quả làm việc của ủy ban này là cái gọi là kế hoạch Morrison, dự kiến thành lập ở Palestine một liên bang gồm bốn vùng : Ả-rập và Do Thái có quy chế tự trị hình thức, còn hai vùng Negev và Jerusalem nằm dưới sự điều hành của Anh. Mĩ không ủng hộ kế hoạch này; các bên Ả-rập và Do Thái cũng không đồng ý. Kế hoạch mới do Ngoại trưởng Anh lúc đó là E. Bevin đưa ra đề nghị thành lập hai khu vực bán tự trị : Ả-rập và Do Thái, đặt dưới sự điều khiển của Anh trong thời hạn 5 năm, cũng bị cả người Ả-rập lẫn người Do Thái phản đối.

Bế tắc trong việc cố gắng duy trì chế độ ủy trị ở Palestine, không chống lại được sức ép của các giới đế quốc chủ nghĩa ở Mĩ, tháng 2-1947, chính phủ Anh buộc phải đưa vấn đề Palestine ra giải quyết ở Liên Hiệp Quốc.

2. Liên Hiệp Quốc và sự thành lập nhà nước Israel

Tháng 5-1947, Liên Hiệp Quốc đã cử ra một ủy ban đặc biệt để nghiên cứu vấn đề Palestine gồm 11 nước (trong đó không có các cường quốc) : Úc, Canada, Tiệp Khắc, Guatemala, Hà Lan, Peru, Thụy Sĩ, Uruguay, Ấn Độ, Iran, Nam Tư. Sau khi nghiên cứu tình hình ở Palestine, ủy ban này đã đệ trình một báo cáo trong đó nhất trí đồng ý chấm dứt chế độ ủy trị trong thời gian ngắn nhất và tuyên bố độc lập cho Palestine. Về chế độ tương lai của Palestine, ủy ban đưa ra hai giải pháp : Giải pháp thứ nhất, được đa số ủng hộ nên còn gọi là "kế hoạch đa số", dự kiến chia Palestine thành hai nước độc lập Ả-rập và Do Thái nhưng có liên minh kinh tế và vùng Jerusalem nằm dưới sự kiểm soát quốc tế; Giải pháp thứ hai, được thiểu số ủng hộ ("kế hoạch thiểu số"), dự kiến thành lập một nhà nước liên bang gồm hai bộ phận tự trị Ả-rập và Do Thái với thủ đô là Jerusalem.

Sau một thời gian thảo luận kéo dài và tranh cãi gay gắt, ngày 29 - 11 - 1947, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đã thông qua

với đa số phiếu (33 nước tán thành trong đó có Liên Xô và Mi; 13 nước chống và 10 nước bỏ phiếu trắng trong đó có Anh) nghị quyết về việc bãi bỏ quyền uỷ trị của Anh ở Palestine và chia Palestine thành hai nước độc lập với một liên minh kinh tế và một chế độ riêng đối với Jerusalem :

- Nhà nước Do Thái : 14 100 km² (56% lãnh thổ Palestine)

- Nhà nước Ả-rập : 11 100 km² (43% lãnh thổ)

- Thành phố Jerusalem và Bethleem cùng với các vùng phụ cận (1% lãnh thổ Palestine) - là một đơn vị hành chính độc lập với chế độ quốc tế đặc biệt.

Dân số Palestine được chia theo dân tộc : trong quốc gia Ả-rập có 725 000 người Ả-rập và 10 000 người Do Thái; còn trong quốc gia Do Thái có 498 000 người Do Thái và 497 000 người Ả-rập; ở vùng Jerusalem có 105 000 người Ả-rập và 100 000 người Do Thái. Tính chất dân chủ của các nhà nước Ả-rập và Do Thái tương lai phải được bảo đảm bằng việc thông qua các hiến pháp dân chủ và quyền bình đẳng cho các dân tộc là thiểu số sống trong các quốc gia này. Nghị quyết cũng quy định rõ : quyền uỷ trị và sự chiếm đóng của quân đội Anh phải chấm dứt chậm nhất là vào ngày 1 - 8 - 1948; hai nước độc lập và chế độ quốc tế đối với Jerusalem phải bắt đầu tồn tại sau đó hai tháng, chậm nhất là vào ngày 1 - 10 - 1948.

Ngay từ trước khi nghị quyết về Palestine của Liên Hiệp Quốc được thông qua, Tổ chức phục quốc Do Thái đã ráo riết tiến hành các bước chuẩn bị về chính trị và quân sự cho việc thành lập nhà nước Do Thái. Ngày 2 - 10 - 1947, Ben Gourion đã đề nghị Đại hội đồng Do Thái họp ở Jerusalem thành lập một chính phủ lâm thời để thực hiện nghị quyết của Liên Hiệp Quốc sắp được thông qua. Tiếp đó, ngày 17 - 10, chính quyền ở các thành phố và trung tâm chính đã chính thức tiến hành tuyển mộ các công dân Do Thái từ 15 đến 50 tuổi vào hàng ngũ *Hagana*. Bắt đầu từ cuối tháng 11 - 1947, các hành động khủng bố được tăng cường nhằm xua đuổi dân Ả-rập, chiếm đất và ngăn cản việc thành

lập nhà nước Ả-rập Palestine. Theo số liệu của báo "New York times", tính đến ngày 15 - 5 - 1948, bọn khủng bố Do Thái đã tấn công và chiếm 18 thành phố và làng mạc Ả-rập, trong đó điển hình là vụ thảm sát toàn bộ dân làng Deir Yassine gồm 254 người, trong đó có nhiều phụ nữ và trẻ em vào đêm ngày 9 rạng ngày 10 - 4 - 1948. Kết quả của chính sách khủng bố đó là gần 400 000 người Ả-rập Palestine phải rời bỏ quê hương sang tị nạn ở các nước Ả-rập láng giềng.

Từ giữa tháng 3 đến ngày 14 - 5 - 1948, Weizmann đã nhiều lần gặp gỡ và bàn bạc với Tổng thống Mĩ Truman về việc thành lập nhà nước Israel.

Đêm ngày 14 rạng ngày 15 tháng 5 - 1948 (chính xác là vào lúc 0 giờ 01 phút ở Tel Aviv, thủ đô của nước Israel kể từ khi tuyên bố thành lập), 6 giờ trước khi thời hạn uỷ trị kết thúc, Hội đồng quốc gia Do Thái đã tuyên bố thành lập nhà nước Israel. Mười phút sau, nhà nước của người Do Thái đã được Mĩ thừa nhận. Thành phần chính phủ lâm thời Israel gồm Ban lãnh đạo Cơ quan Do Thái, đồng thời cũng là những người cầm đầu Tổ chức phục quốc Do Thái toàn thế giới (Tổng thống là Weizmann và Thủ tướng là Ben Gourion). Trong văn bản nhà nước đầu tiên - "Tuyên ngôn độc lập", những người đứng đầu nhà nước Israel đã tuyên bố "học thuyết phục quốc Do Thái" là hệ tư tưởng thống trị và chính sách của Israel. Họ nhấn mạnh rằng nhà nước Israel được tuyên bố thành lập trước hết "trên cơ sở các quyền tự nhiên và lịch sử của dân tộc Do Thái" và nhà nước này "sẽ mở cửa cho người Do Thái ở tất cả các nước mà họ li tán nhập cư trở về". Nhưng trong bản "Tuyên ngôn độc lập" này những người đứng đầu nhà nước Israel đã cố tình không ấn định biên giới cho mình, đó là một sự vi phạm trắng trợn nghị quyết ngày 29-11-1947 của Liên Hiệp Quốc. Ben Gourion, ngay trong những ngày đầu tiên làm thủ tướng, đã công khai tuyên bố việc thành lập nhà nước Israel mới chỉ là bước đầu của cuộc đấu tranh nhằm thành lập một quốc gia Sionit "từ sông Nile đến sông Euphrates". Ông ta nói : "Hãy để cho mọi người hiểu rằng Israel được thành lập bởi

chiến tranh và nó sẽ không thỏa mãn với những đường biên giới đã đạt được hiện thời". Như vậy là đã rõ, ngay từ đầu chính sách của nhà nước Israel là bành trướng và xâm lược⁽¹⁾.

Giai cấp tư sản phục quốc Do Thái không bao giờ có thể vạch ra và sau đó thực hiện các kế hoạch này nếu không có sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước đế quốc chủ nghĩa. Sự thành lập nhà nước Do Thái Israel chính là kết quả của liên minh giữa chủ nghĩa phục quốc Do Thái với chủ nghĩa đế quốc, lúc đầu là đế quốc Anh và sau đó là đế quốc Mĩ, hình thành từ những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất và không ngừng được củng cố, phát triển dưới nhiều hình thức. Liên Hiệp Quốc bấy giờ đã không có phản ứng rõ rệt.

3. Israel từ năm 1948 đến nay

Từ sau khi thành lập đến nay, những người cầm đầu nhà nước Israel đã thực hiện một chính sách đối nội và đối ngoại nhằm chống người Ả-rập, trước hết là người Ả-rập Palestine. Sự tồn tại của Israel là một trong những nguyên nhân chính của sự bất ổn định về chính trị ở khu vực Trung Cận Đông.

a) Chính sách đối nội

Một trong những chính sách cơ bản của nhà nước Israel từ năm 1948 đến nay là tước đoạt, xua đuổi và phân biệt đối xử về mọi mặt đối với người Ả-rập còn ở lại trên lãnh thổ Israel.

(1) Tài liệu họp lần thứ XXIV Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc tháng 12 - 1971, người ta đã trưng bày 6 bản đồ minh họa từng bước cuộc xâm lược của nhà nước Israel. Trong số đó, theo bản đồ đầu tiên do Herzl vạch ra từ năm 1904 và bản đồ thứ hai do Fishman, mục sư và là một nhà hoạt động cho phong trào phục quốc Do Thái vạch ra năm 1947, biên giới của nước "Đại Israel", theo các đường biên biên tại, phải bao gồm: vùng bờ phải của Ai Cập nằm giữa sông Nile và biển Đỏ, bán đảo Sinai, toàn bộ Jordan, Liban, Syria, một phần lớn Iraq (vùng phía nam sông Euphrates) với lối ra vịnh Ba Tư và toàn bộ vùng phía tây của Ả-rập Xêút. Những bản đồ này thậm chí còn vượt xa phạm vi của "nước Palestine trong kinh thánh".

Chính sách này thể hiện trước hết trong vấn đề đất đai. Trong những năm đầu tiên sau khi thành lập nhà nước Israel, chính phủ Israel đã thành lập những "vùng cấm", theo đó các chủ đất người Ả-rập ở những vùng này không được phép trở về quê hương sau chiến tranh 1948, và những đất đai "bỏ hoang" đó được giao cho người Do Thái khai khẩn. Tháng 10 - 1948, chính phủ Israel đã ban hành đạo luật cho phép Bộ Nông nghiệp tịch thu những ruộng đất không được sử dụng trong vòng một năm và giao cho "các đối tượng thứ ba". Tiếp theo đó, đạo luật về "Tài sản vắng chủ" (14 - 5 - 1950) cho phép chính quyền Israel dân sự hay quân sự tịch thu tài sản của tất cả những người đã rời Israel, kể cả những người trong khoảng thời gian từ ngày 29 - 11 - 1947 đến ngày 1 - 9 - 1948 ở ngoài lãnh thổ Israel hoặc ở các vùng do người Ả-rập kiểm soát. Như vậy là đạo luật về "Tài sản vắng chủ" không những được dùng để tịch thu tài sản của tất cả những người tị nạn Ả-rập, mà còn được dùng để buộc hàng vạn người Ả-rập còn ở lại Israel phải di cư, vì người ta đã tịch thu mọi tài sản của họ. Được áp dụng sau cuộc chiến tranh sáu ngày (1967) ở các vùng mới bị chiếm đóng, đạo luật này đã làm tăng nhiều hơn nữa số người tị nạn Ả-rập bằng phương pháp hoà bình. Năm 1949, chính phủ Israel quyết định thành lập các "khu vực an ninh". Bộ Quốc phòng được phép di dân Ả-rập ra khỏi vùng giáp biên giới trong phạm vi 10 km và sau đó những vùng đất này được tuyên bố là tài sản quốc gia theo một luật mới được Quốc hội Israel thông qua vào năm 1953. Ngoài ra, việc tịch thu đất đai của người Ả-rập còn được hỗ trợ bởi hàng loạt các luật lệ và quyết định khác. Kết quả là đến giữa những năm 70, các làng của người Ả-rập chỉ còn chiếm vào khoảng gần 50 000 hecta ruộng đất.

Từ sau cuộc chiến tranh năm 1967, việc lấn chiếm đất đai của người Ả-rập còn được thực hiện thông qua chính sách xây dựng các làng Israel (Kibouth) tại các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng (vùng bờ tây sông Jordan, Gaza và cao nguyên Golan). Trong khoảng từ năm 1967 đến năm 1976, đã có 68 làng như vậy được xây dựng. Chính sách này cho đến nay vẫn đang được tiếp tục

tiến hành với mục đích nhằm chiếm đóng lâu dài các lãnh thổ Ả-rập và huỷ bỏ quyền tự quyết của nhân dân Ả-rập Palestine.

Song song với chính sách xua đuổi người Ả-rập bằng cách tước đoạt ruộng đất và tài sản của họ, là chính sách phân biệt đối xử về mọi mặt đối với người Ả-rập, đã bị biến thành thiểu số ở Israel. Đạo luật về hồi cư (6 - 7 - 1950) cho phép mọi người Do Thái có quyền trở về Israel như là người nhập cư, đã làm cho dân Do Thái ở Israel tăng lên nhanh chóng. Nếu như tháng 12 - 1947, số người Do Thái ở Palestine mới chỉ có 629 000 người thì đến tháng 12 - 1960 đã có 1.911.200 người. Tiếp theo, đạo luật về quốc tịch (1 - 4 - 1952) mặc nhiên thừa nhận quyền công dân cho tất cả những người Do Thái nhập cư (hoặc đồng hoá với người nhập cư) nghĩa là cho tất cả mọi người Do Thái. Trong khi đó, đối với những người không phải Do Thái, thì việc nhập quốc tịch phải tuân theo một số điều kiện : - Đã đăng kí (tính đến 1 - 3 - 1952) là dân Israel theo sắc lệnh năm 1949; - Đã sống ở Israel vào lúc đạo luật về quốc tịch có hiệu lực (14 - 7 - 1952); - Đã sống ở Israel từ khi thành lập nước đến lúc đạo luật nói trên có hiệu lực hoặc đã trở về một cách hợp pháp trong thời gian đó. Như vậy là người Ả-rập đã bị coi là những người không có tổ quốc ngay trong nước họ chừng nào họ chưa có đủ các điều kiện nói trên. Trong thực tế, người Ả-rập bị tước bỏ mọi quyền công dân; bị phân biệt đối xử trong lĩnh vực việc làm, học vấn; một thời gian dài không được quyền đi lại tự do trong nước. Ngân sách nhà nước được tập trung cho việc phát triển khu vực Do Thái, còn ở khu vực Ả-rập hầu như không được đầu tư. Đến năm 1976, có tới 60% các làng của người Ả-rập vẫn chưa có điện. Tình trạng của người Ả-rập ở các vùng bị Israel chiếm đóng sau năm 1967 còn tồi tệ hơn nữa. Họ phải chịu đựng một chế độ chiếm đóng hà khắc : thường xuyên bị bắt bớ, khủng bố, khám xét, đàn áp dã man. Từ năm 1967 đến 1976, nhà cầm quyền Israel đã phá huỷ gần 20 000 ngôi nhà của người Ả-rập ở vùng bờ tây sông Jordan và dải Gaza, hàng ngàn người Ả-rập bị ném vào nhà tù.

Trong nội bộ người Do Thái cũng có sự phân biệt đẳng cấp giữa những người Do Thái từ châu Âu về với những người Do Thái từ châu Á, châu Phi đến; thậm chí giữa những người từ Tây Âu với những người từ Đông Âu... Người lao động Do Thái ở Israel cũng bị bóc lột không kém so với ở các nước khác, trái với hứa hẹn trước đây của những người cầm đầu phong trào phục quốc Do Thái về một thiên đường ở Israel. Nhìn chung, về mặt chế độ chính trị, kinh tế và xã hội, Israel cũng chỉ là một nhà nước tư bản chủ nghĩa thông thường. Nền kinh tế Israel bị quân sự hoá cao độ và phụ thuộc chủ yếu vào nước ngoài.

b) Chính sách đối ngoại

Chính sách cơ bản của nhà nước Israel từ sau khi thành lập đến nay là bành trướng và xâm lược nhằm ngăn cản việc thành lập nhà nước Ả-rập Palestine; mở rộng lãnh thổ tới mức tối đa bằng cách thôn tính đất đai của các nước Ả-rập; làm tay sai cho chủ nghĩa đế quốc mà trước hết và chủ yếu là đế quốc Mĩ trong việc thực hiện các mưu đồ chiến lược ở Trung Cận Đông. Từ năm 1948 đến nay, Israel đã liên tục tiến hành 4 cuộc chiến tranh⁽¹⁾ và hàng loạt các cuộc tấn công quân sự khác chống nhân dân Ả-rập Palestine và các nước Ả-rập láng giềng. Kết quả là Israel đã chiếm trọn vùng lãnh thổ được dành cho việc thành lập nhà nước Ả-rập Palestine, theo nghị quyết ngày 29 - 11 - 1947 của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, toàn bộ bán đảo Sinai của Ai Cập và một phần cao nguyên Gôlan của Syria, mở rộng lãnh thổ Israel tới 102 000 km² so với 14 100 km² theo quy định của Liên Hiệp Quốc; gần 1,5 triệu người Ả-rập Palestine phải rời bỏ tổ quốc sang sống tị nạn ở các nước Ả-rập láng giềng, trong đó có nhiều người phải tị nạn đến lần thứ hai.

Trong quá trình cuộc xung đột Ả-rập - Israel, Liên Hiệp quốc đã nhiều lần ra nghị quyết lên án các hành động xâm lược của Israel, trong đó quan trọng nhất là nghị quyết 194 (III) ngày

(1) Về các cuộc chiến tranh, xin xem chương VIII.

11-12-1948 của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, quy định Israel phải cho phép người tị nạn Ả-rập trở về quê hương và phải bồi thường cho họ; và nghị quyết 242 ngày 22 - 11 - 1967 của Hội đồng Bảo an, đòi Israel phải rút hết quân đội ra khỏi những vùng đất đai Ả-rập mà họ đã chiếm đóng. Nhưng Israel đã không chịu thực hiện các nghị quyết của Liên Hiệp Quốc mà âm mưu chiếm đóng lâu dài các đất đai Ả-rập, làm cho người Palestine bị hoà tan vào các cộng đồng Ả-rập khác, và bằng cách đó nhằm loại trừ khả năng thành lập nhà nước Palestine. Ngược lại, sau cuộc chiến tranh Sáu ngày (1967), Quốc hội Israel đã thông qua quyết định chính thức sáp nhập Đông Jerusalem vào Israel. Eshkol, Thủ tướng Israel lúc đó, tuyên bố : *"Israel sau khi đã chiếm những lãnh thổ mới sẽ không bao giờ quay trở lại biên giới trước kia"*. Hơn thế nữa, ngày 5 - 6 - 1968, nhân kỉ niệm một năm cuộc chiến tranh Sáu ngày, Bộ trưởng Quốc phòng Israel M. Dayan đã phát biểu : *"Cha, anh chúng ta đã đạt tới biên giới, được kế hoạch phân chia Palestine năm 1947 thừa nhận, thế hệ chúng ta đã đạt được biên giới năm 1949, còn thế hệ của cuộc chiến tranh Sáu ngày với người Ả-rập năm 1967 thì đã đạt tới kênh đào Suez của Ai Cập, sông Jordan của Jordan, cao nguyên Golan của Syria... Nhưng đó chưa phải là hết vì tiếp theo những giới tuyến ngừng bắn hiện nay sẽ là những đường giới tuyến mới ở bên kia sông Jordan kéo dài tới Libăng và vùng trung tâm Syria"*. Ngày 16 - 3 - 1972, Quốc hội Israel đã thông qua nghị quyết trong đó khẳng định rằng *"quyền lịch sử của dân tộc Do Thái đối với đất đai theo kinh thánh của Israel là không thể chối cãi được"*.

Một trong những phương hướng cơ bản trong "chính sách Ả-rập" của giới cầm quyền Israel là việc tiến hành khai khẩn các đất đai Ả-rập mà họ chiếm đóng. Chính sách này được duy trì ngay cả sau cuộc chiến tranh tháng 10 - 1973. Thủ tướng Israel M. Begin tuyên bố rằng vùng bờ tây sông Jordan và dải Gaza không phải là lãnh thổ bị chiếm đóng mà là lãnh thổ được giải phóng.

Bên cạnh mục tiêu mở rộng lãnh thổ tối đa bằng cách chiếm các đất đai Ả-rập, trong suốt hơn một nửa thế kỉ qua, Israel còn

thực hiện vai trò tên lính xung kích của chủ nghĩa đế quốc chống các chế độ Ả-rập tiến bộ, gây chia rẽ và xung đột trong nội bộ các nước Ả-rập.

Từ đầu những năm 90, do tình hình thế giới và khu vực có những thay đổi lớn; do sự phát triển mạnh của phong trào kháng chiến Palestine từ sau cuộc nổi dậy 1987; sự ủng hộ ngày càng tăng của dư luận quốc tế đối với những đòi hỏi chính đáng của nhân dân Palestine, và bản thân nhân dân Israel cũng mệt mỏi vì chính sách quân sự hoá mà Israel theo đuổi hơn nửa thế kỷ nay, giới cầm quyền Israel đã buộc phải thay đổi đường lối. Chính phủ mới của Công Đảng lên cầm quyền ở Israel từ tháng 7-1992 đã áp dụng một chính sách thực tế hơn là "đổi đất lấy hoà bình". Từ năm 1993 đến nay đã có nhiều cuộc thương lượng, cũng như nhiều thoả thuận, hiệp ước được kí kết giữa Israel và PLO. Quân đội Israel cũng đã rút khỏi Gaza và một số vùng thuộc bờ tây sông Jordan và trao cho người Palestine quyền tự trị tạm thời ở đó. Tuy nhiên, vấn đề mấu chốt là việc thương thuyết về quy chế cuối cùng của Palestine và tuyên bố thành lập nhà nước Palestine độc lập thì vẫn bị trì hoãn và lẩn tránh.

III. IRAN

1. Iran và các cường quốc

Shah Muhammed Reza Pahlevi lên nối ngôi cha trong hoàn cảnh rất khó khăn : quân đội Anh và Liên Xô chia nhau đóng quân trên lãnh thổ Iran; Iran có nghĩa vụ tích cực giúp đỡ quân chiếm đóng. Ngày 29-1-1942, một hiệp ước liên minh giữa Iran, Anh và Liên Xô được kí kết. Theo đó, Anh và Liên Xô cam kết bảo vệ Iran chống mọi cuộc xâm lược, tôn trọng lãnh thổ và độc lập chính trị của Iran; hai nước hứa sẽ rút quân khỏi Iran chậm nhất là 6 tháng sau khi chấm dứt chiến sự giữa phe Đồng minh và Đức cùng các nước liên kết với Đức. Họ sẽ bảo vệ đời sống kinh tế của Iran và giúp Iran vượt qua những khó khăn do chiến tranh gây ra. Đối lại, Iran hợp tác với Đồng minh; vai trò của quân đội sẽ "hạn chế ở việc duy trì an ninh nội bộ trên lãnh thổ

Iran", chế độ cai quản đất nước không bị thay đổi. Tháng 9-1943, Iran tuyên chiến với Đức. Cuối năm 1943, tại Hội nghị Teheran, ba cường quốc (Anh, Mĩ và Liên Xô) đã kí tuyên bố về Iran, trong đó cam kết tiếp tục giúp đỡ về kinh tế cho Iran trong khả năng cho phép, khẳng định mong muốn duy trì độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Iran và hi vọng Iran sẽ ủng hộ các nguyên tắc của Hiến chương Đại Tây Dương.

Sau chiến tranh, vấn đề đầu tiên được đặt ra đối với Iran là việc rút hết quân đội nước ngoài ra khỏi Iran. Ngày 2-3-1946, quân đội Anh, Mĩ đã rút khỏi Iran. Riêng quân đội Liên Xô đến tháng 5-1946 mới rút hết, do diễn biến của tình hình ở vùng Azerbaijan thuộc Iran mà Liên Xô chiếm đóng trong thời gian chiến tranh.

Tháng 8-1945, ở đây đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa do Đảng Tudeh (Đảng Dân chủ Azerbaijan) lãnh đạo, đòi quyền tự trị cho 1,5 triệu người Azerbaijan. Tháng 12-1945, chính phủ tự trị Azerbaijan được tuyên bố thành lập. Tiếp đó, ngày 15-12, ở vùng Tây Azerbaijan, các thủ lĩnh Đảng Dân chủ Kurd cũng tuyên bố thành lập nước "Cộng hoà nhân dân Kurd" tách khỏi Azerbaijan. Anh đề nghị lập một uỷ ban "3 nước lớn" về Iran, nhưng Liên Xô cương quyết từ chối. Liên Xô cũng bác bỏ đề nghị của Anh, Mĩ về việc rút quân đội Liên Xô ra khỏi Iran ngày 1-1-1946, dựa vào các quyền của Liên Xô theo hiệp ước kí với Iran ngày 26-2-1921. Vấn đề được đưa ra thảo luận ở Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc và ngày 26-3 Liên Xô tuyên bố chấp nhận rút quân trong 6 tuần. Ngày 4-4-1946, Liên Xô và Iran đã kí một hiệp định quy định: rút quân đội Liên Xô khỏi Iran; lập Công ti dầu mỏ Liên Xô - Iran mà quy chế sẽ được Quốc hội Iran phê chuẩn vào tháng sau; đàm phán trực tiếp giữa Iran và Azerbaijan. Kết quả của cuộc đàm phán giữa Iran và Azerbaijan là ngày 14-6-1946, chính phủ Iran đã kí thoả thuận công nhận Azerbaijan là một tỉnh tự trị của Iran. Tháng 8-1946, 3 đại biểu của Đảng Tudeh được tham gia vào chính phủ trung ương. Xu hướng thân Liên Xô làm Anh lo ngại và phản ứng. Quân đội Anh được đưa đến Basorah ở Iraq,

sát biên giới Iran, đồng thời Anh xúi giục các bộ lạc miền Nam nổi dậy chống Đảng Tudeh. Cảm thấy được Anh và Mĩ ủng hộ. Thủ tướng Iran, Ghavan es Sultaneh, đã từ bỏ thái độ thân Liên Xô, gạt các đại biểu của Đảng Tudeh ra khỏi chính phủ và lập chính phủ không có những người cộng sản tham gia. Tháng 11-1946, quân đội Iran được đưa vào vùng Azerbaijan, chính phủ tự trị bị giải tán. Ngày 22-10-1947, Quốc hội Iran từ chối phê chuẩn hiệp định về việc thành lập Công ti dầu mỏ Liên Xô - Iran.

Ngày 20-6-1947, Iran và Mĩ kí hiệp định về việc Mĩ viện trợ quân sự cho Iran. Hiệp định này được Quốc hội Iran phê chuẩn vào tháng 2-1948. Trong năm 1948, Mĩ đã viện trợ cho Iran một số vũ khí trị giá 120 triệu đôla. Tháng 4-1949, Mĩ lại cung cấp cho Iran một khoản tín dụng quan trọng để tài trợ cho chương trình phát triển của Iran (kế hoạch 7 năm). Các cuộc xung đột biên giới với Liên Xô xảy ra.

Tháng 3-1951, do sức ép của các giới dân tộc chủ nghĩa đứng đầu là ông Mossadegh, Quốc hội Iran đã nhất trí thông qua quyết định quốc hữu hoá Công ti dầu mỏ Anh - Iran. Ngày 2-5-1951, Mossadegh được cử làm Thủ tướng. Là một nhà dân tộc chủ nghĩa cứng rắn Mossadegh cho rằng thà ngừng sản xuất dầu mỏ còn hơn để một công ti nước ngoài khai thác. Các chuyên gia kĩ thuật Anh buộc phải rời khỏi Iran, việc sản xuất và xuất khẩu dầu mỏ bị ngừng lại. Quyết định quốc hữu hoá Công ti dầu mỏ Anh - Iran động chạm không chỉ đến quyền lợi của Anh, mà cả của Mĩ nữa vì tư bản Mĩ có 23,75% cổ phần trong công ti này. Vì thế Mĩ đã giúp đỡ, nếu không nói là đạo diễn, cho các lực lượng phản động Iran tiến hành cuộc đảo chính ngày 19-8-1953 lật đổ chính phủ Mossadegh. Một chế độ độc tài phái hữu được thiết lập ở Iran do Shah Pahlevi đứng đầu và được Mĩ ủng hộ.

Ngày 5-8-1954, chính phủ Iran đã kí một hiệp định có giá trị 25 năm với "Tổ hợp các công ti dầu mỏ", trong đó vốn của Mĩ chiếm tỉ lệ lớn. Ngoài ra, Iran tham gia hệ thống quân sự Tây Âu và ngày 3-11-1955 gia nhập khối Hiệp ước Baghdad. Mĩ đã thắng trong cuộc chạy đua tranh giành ảnh hưởng ở Iran.

2. Cách mạng Trắng

Tháng 5-1961, sau khi giải tán Quốc hội lần thứ 20, Shah (Quốc vương Iran) thu tóm mọi quyền lực trong tay và tuyên bố thực hiện cái gọi là "Cách mạng Trắng". Cải cách ruộng đất là một trong những nội dung quan trọng của "Cách mạng Trắng". Luật cải cách ruộng đất được ban hành năm 1962 cho phép chính phủ tịch thu ruộng đất của địa chủ phong kiến, kể cả của các cơ sở tôn giáo shiit, để phân chia lại cho nông dân. Tỉ lệ nông dân có quyền sở hữu ruộng đất tăng từ 26% năm 1960 lên 78% năm 1972. Nhưng thực tế, đất không giúp nông dân thoát khỏi bị bần cùng hoá hàng loạt. Nông dân không đủ vốn đầu tư lại bị đuổi khỏi ruộng đất, phải bỏ ra các thành phố lớn kiếm kế sinh nhai. Sản xuất nông nghiệp đình trệ, đất nước nằm bên bờ vực của sự nghèo đói (khoảng 60% lương thực, thực phẩm phải nhập từ nước ngoài, chủ yếu từ Mỹ). Chương trình công nghiệp hoá được thực hiện sau đó cũng dẫn đến chỗ công nghiệp Iran phát triển què quặt, không cân đối : từ 70% đến 80% công nghiệp phụ thuộc vào các công ti độc quyền của Mỹ.

Thu nhập quốc dân tăng lên chưa từng thấy nhờ nhíp độ khai thác dầu lửa tăng lên và sự tăng nhanh giá dầu trên thị trường thế giới. Thu nhập tính theo đầu người tăng từ 176 đôla năm 1960 lên khoảng 2 500 đôla năm 1978. Nhưng nhân dân không được hưởng gì cả. Phần lớn thu nhập từ dầu lửa (gần 80 tỉ trong số 100 tỉ đôla thu được từ xuất khẩu dầu trong những năm 1972 - 1977) được chi vào việc mua vũ khí và nuôi quân đội. Từ năm 1974, Iran là một trong số 10 cường quốc quân sự chủ yếu trên thế giới. Iran đứng hàng thứ 7 trên thế giới về chi phí quân sự và đứng đầu các nước Trung Cận Đông về quân số (413 000 người - tính đến trước cuộc cách mạng 1979). Iran là một thành viên quan trọng của khối quân sự CENTO⁽¹⁾. Sau Israel, Iran là nước được Mỹ viện trợ quân sự nhiều nhất ở Trung Cận Đông. Từ

(1) Khối quân sự do Mỹ thành lập ở Trung Cận Đông nhằm ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản.

năm 1972 đến 1976, Mỹ đã viện trợ cho Iran những vũ khí hiện đại nhất trị giá 10,4 tỉ đôla; bù lại, Mỹ được phép xây dựng hàng chục căn cứ quân sự hiện đại trên lãnh thổ Iran. Chính sách của chế độ Pahlevi ở Iran cho đến năm 1979 thực tế đã biến Iran thành tên "sen đầm" của Mỹ ở vùng Vịnh. Năm 1965, quân đội Iran đã được đưa vào Oman để đàn áp cuộc cách mạng do Mặt trận giải phóng dân tộc Dhofar lãnh đạo.

Về mặt văn hoá, xã hội, chính phủ Iran tổ chức các chiến dịch xoá nạn mù chữ, tách giáo dục khỏi ảnh hưởng của giáo hội. Tuy vậy, "Cách mạng Trắng" đưa Iran đi theo đường lối phương Tây hoá. Các giá trị truyền thống bị phá vỡ, vai trò của giới tăng lữ trong đời sống xã hội ngày càng bị thu hẹp.

Tóm lại, mục đích của "Cách mạng Trắng" thực chất là nhằm tư bản hoá đất nước, mở đường cho tư bản Mỹ xâm nhập vào Iran, biến Iran thành một nước phụ thuộc vào Mỹ về kinh tế, chính trị và quân sự, một "bàn đạp chiến lược" của đế quốc Mỹ ở Trung Cận Đông. Cuộc "Cách mạng Trắng" của vua Pahlevi không những làm bản cùng hoá nhân dân lao động, mà còn xâm phạm nghiêm trọng đến địa vị ưu đãi từ lâu đời về kinh tế và chính trị của giới tăng lữ Hồi giáo.

3. Cách mạng Hồi giáo 1979 - Nước Cộng hoà Hồi giáo Iran

Từ năm 1963, một phong trào đấu tranh chống chế độ Pahlevi của giới tăng lữ Hồi giáo do giáo chủ Khomeini đứng đầu đã nổ ra và được đông đảo quần chúng nhân dân ủng hộ. Vua Pahlevi đã thẳng tay đàn áp phong trào này; nhiều tăng lữ cao cấp bị giết hại, giáo chủ Khomeini buộc phải lưu vong ra nước ngoài. Nhưng ông vẫn tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh ở trong nước nhằm lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế của Pahlevi, xoá bỏ sự nô dịch của Mỹ và thành lập một nước Cộng hoà Hồi giáo.

Trong năm 1978, nhiều cuộc biểu tình chống chính phủ đã nổ ra và trong tháng 9-1978, chính phủ đã phải thực hiện thiết quân luật ở các thành phố lớn. Phong trào chống chế độ Pahlevi

phát triển tới đỉnh cao vào tháng 1-1979. Ngày 7-1-1979, hơn 10 000 sinh viên thành phố Kum biểu tình, kéo theo một làn sóng bãi công, biểu tình trong cả nước. Ngày 16-1-1979, vua Pahlevi lặng lẽ bỏ chạy ra nước ngoài. Ngày 1-2-1979, 1 000 000 người biểu tình ở thủ đô Teheran, đón tiếp giáo chủ Khomeini vừa trở về Iran. Các hội đồng nhiếp chính và quân sự tối cao được thành lập trong thời gian vua Pahlevi vắng mặt đã tỏ ra bất lực trước khí thế cách mạng của quần chúng nhân dân. Ngày 11-2, Thủ tướng Bakhtiar tuyên bố từ chức. Ngay ngày hôm sau, Hội đồng cách mạng do giáo chủ Khomeini đứng đầu tuyên bố thành lập. Ngày 1-4-1979, sau thắng lợi của cuộc trưng cầu dân ý, giáo chủ Khomeini tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Hồi giáo. Các uỷ ban cách mạng được thành lập đã thực hiện nhiều nỗ lực để xoá bỏ ảnh hưởng của phương Tây.

Nhưng thời gian đầu sau cách mạng, việc quản lí các công việc của đất nước được uỷ nhiệm cho một chính phủ lâm thời gồm chủ yếu là những người theo đường lối tư sản tự do đứng đầu là Thủ tướng Mehdi Bazargan. Nội các Bazargan thực hiện đường lối bảo vệ bọn tư sản kèch sù và các chúa đất giàu có, cản trở việc thanh trừng nhanh chóng và sâu rộng trong quân đội và bộ máy nhà nước, ngăn cản việc công bố các văn kiện của cơ quan mật vụ Sawak của Quốc vương. Tình hình đó buộc Ban lãnh đạo cách mạng đứng đầu là giáo chủ Khomeini phải thực hiện những biện pháp kiên quyết. Tháng 11-1979, chính phủ lâm thời Bazargan bị phế bỏ, Hội đồng cách mạng gồm các bộ trưởng chủ yếu được sự uỷ quyền của Khomeini đã đảm nhận những nhiệm vụ của chính phủ và thực hiện đường lối cứng rắn nhằm giải phóng đất nước khỏi sự phụ thuộc về chính trị, kinh tế và quân sự vào chủ nghĩa đế quốc, trước hết là đế quốc Mĩ. Hội đồng cách mạng đưa ra 4 phương châm gọi chung là đường lối của giáo chủ :

- Kẻ thù chính của cách mạng là chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mĩ.

44.
80W.3

- Cách mạng Iran là cách mạng của những người đang sống trong các túp lều chống lại những kẻ đang sống trong các cung điện.

- Bảo vệ và tôn trọng các quyền tự do dân chủ của nhân dân.

- Đẩy lùi cuộc tấn công của các thế lực phản cách mạng, đập tan mọi âm mưu tội ác của chúng.

Về đối nội, Hội đồng cách mạng uỷ quyền cho Bộ Nông nghiệp áp dụng các biện pháp nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, bảo đảm đất đai và công cụ lao động cho người lao động không có hoặc chỉ có ít ruộng đất ở nông thôn. Cơ quan mật vụ Sawak bị thủ tiêu, các đảng phái chính trị đóng góp nhiều trong cuộc đấu tranh chống chế độ thực dân mới, trong đó có Đảng Nhân dân Iran, được hoạt động hợp pháp.

Trong kinh tế, chính quyền cách mạng thực hiện quốc hữu hoá 70% các xí nghiệp công nghiệp của tư bản trong và ngoài nước, quốc hữu hoá các ngân hàng, công ti bảo hiểm tư nhân, tài sản của hoàng gia...

Về đối ngoại, Iran cắt đứt quan hệ ngoại giao với Mĩ, đuổi hơn 40 000 cố vấn quân sự Mĩ về nước, đóng cửa các căn cứ quân sự, huỷ bỏ mọi hiệp ước bất bình đẳng với các nước đế quốc trong đó có hiệp ước quân sự tay đôi kí với Mĩ năm 1959, rút ra khỏi khối CENTO. Đối với các nước trong khu vực, Iran ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Ả-rập Palestine, thiết lập quan hệ với PLO, lên án thoả hiệp trại David (giữa Ai Cập, Mĩ và Israel), cắt đứt quan hệ ngoại giao với chế độ Sadat (Ai Cập) và với Israel.

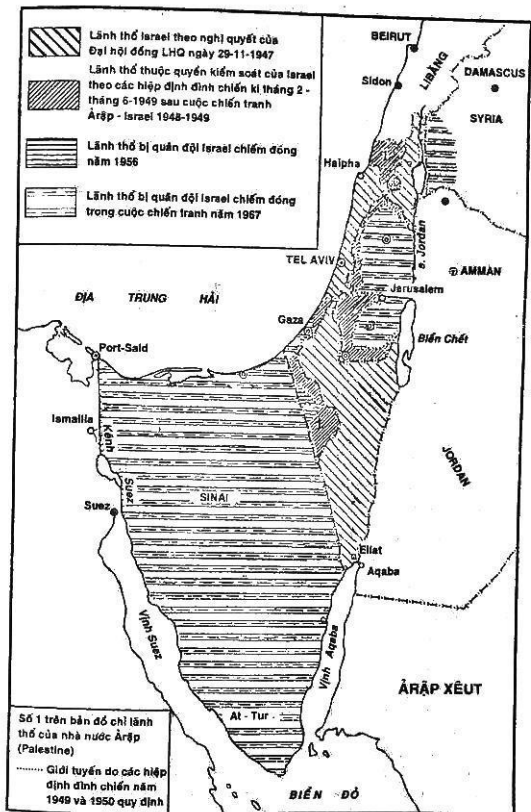
Quan hệ giữa Mĩ và Iran trở nên đặc biệt căng thẳng sau sự kiện ngày 4-11-1979, khi những người biểu tình ủng hộ cách mạng Iran đòi Mĩ phải trao trả vua Pahlevi, đang chữa bệnh ở Mĩ. Họ đã chiếm sứ quán Mĩ ở Teheran, bắt các nhân viên ngoại giao Mĩ làm con tin và giam giữ họ cho đến ngày 20-11-1981, mặc dù Pahlevi đã chết ngày 27-7-1980. Tổng thống Mĩ Carter đã không thể làm gì được ngoài cuộc kích bằng máy bay để

giải cứu con tin bị thất bại hoàn toàn vào tháng 4-1980 và đã làm ảnh hưởng mạnh đến uy tín của Tổng thống.

Cuộc cách mạng 1979 ở Iran về hình thức là một cuộc cách mạng mang màu sắc tôn giáo, lãnh đạo cách mạng là giới tăng lữ Hồi giáo được đông đảo các tầng lớp nhân dân ủng hộ; nhưng về tính chất, đây là một cuộc cách mạng dân chủ chống đế quốc, chống phong kiến nhằm thủ tiêu chế độ quân chủ chuyên chế và thiết lập nền cộng hoà. Thắng lợi của cách mạng Iran là một đòn chí mạng giáng vào địa vị của đế quốc Mĩ ở Trung Cận Đông. Cùng với sự sụp đổ của chế độ Pahlevi, Mĩ đã mất đi một đồng minh tốt nhất ở khu vực. Ngoài ra, các sự kiện ở Iran còn có ảnh hưởng cách mạng hoá rất lớn trong khu vực làm cho giới cầm quyền nhiều nước lo ngại, đặc biệt là các nước có đông tín đồ Hồi giáo phái Shiit như Iraq, Bahrain, Kuwait, Libăng và cả Ảrập Xêút nữa, mặc dù người Shiit ở đây chỉ chiếm 5% dân số. Một lo ngại đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh Iran - Iraq (1980-1988). Đa số dân Iraq là tín đồ Hồi giáo phái Shiit, trong khi đó quyền lãnh đạo nhà nước và quân đội lại nằm trong tay thiểu số người thuộc giáo phái Sunnit. Vì thế, một trong những mục đích của giới cầm quyền Iraq khi tiến hành chiến tranh với Iran là để ngăn chặn sự lan truyền ảnh hưởng của Khomeini.

Tháng 9-1980, Iran bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh với Iraq. Cuộc chiến tranh kéo dài 8 năm (1980-1988) đã để lại những hậu quả nặng nề cho cả hai phía. Nạn thất nghiệp, lạm phát và thiếu thốn do chiến tranh gây ra, cộng với cuộc đấu tranh giữa các phe phái trong chính phủ đã làm tăng thêm sự thất vọng của dân chúng Iran.

Ngày 3-6-1989, giáo chủ Khomeini qua đời vì bệnh tim. Cuộc chuyển giao quyền lực đã diễn ra êm thấm, trật tự và nhanh chóng một cách lạ lùng. Trong phiên họp khẩn cấp của Hội đồng cố vấn ngày 4-6, Tổng thống được bầu là Khamenei đã được phong lên làm giáo chủ. Cho đến ngày 28-7, cuộc bầu cử tổng thống và trưng cầu dân ý về những thay đổi của hiến pháp đã được tiến



Hình 8. Trung Cận Đông sau cuộc chiến tranh năm 1967

hành. Kết quả là ông Hashemi Rafsanjani, một phần tử ôn hoà nguyên là người phát ngôn của Medjlis (Quốc hội Iran) từ năm 1980, được bầu làm tổng thống mới của Iran với 95% số phiếu.

Sau khi Quốc hội thông qua thành phần nội các mới, Rafsanjani bắt đầu quá trình xây dựng lại nền kinh tế Iran bị chiến tranh tàn phá. Là người theo quan điểm thực dụng và hiện đại, Rafsanjani đã chọn chính sách tự do hoá kinh tế, tư hữu hoá công nghiệp và xích lại gần phương Tây. Chính sách này đã khuyến khích những đầu tư nước ngoài cần thiết. Ngày 27-9-1990, Iran đã nối lại quan hệ ngoại giao với Anh, mặc dù bản án tôn giáo của giáo chủ Khomeini từ 18 tháng trước, kết án tử hình nhà văn Anh Salman Rushdi về những sự báng bổ đối với đạo Hồi trong cuốn truyện *"Những vần thơ của quý Satang"* vẫn chưa hết hiệu lực.

IV. THỔ NHĨ KỲ

1. Những thay đổi sau chiến tranh

Trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai, Thổ thực hiện chính sách trung lập cho đến khi nhận thấy rằng thất bại của phe Trục là rõ ràng, không thể tránh khỏi. Ngày 23-2-1945, Thổ mới tham gia chiến tranh và đứng về phía phe Đồng minh.

Ngày 20-3-1945, Liên Xô từ bỏ hiệp ước trung lập và hữu nghị Xô - Thổ (1935) đòi Thổ phải trả lại những vùng lãnh thổ cũ của Nga là Kars và Ardahan ở phía tây Tiểu Á và đòi xét lại hiệp ước Montreux⁽¹⁾ về eo biển, việc kiểm soát các eo biển phải do Liên Xô và Thổ đảm nhiệm. Anh, Mỹ và Thổ bác bỏ nguyên

(1) Hiệp ước Montreux (20-7-1936) quy định chế độ đi lại cho các tàu thủy qua các eo biển vào biển Đen. Hiệp ước này thay cho Hiệp ước Lausanne (24-7-1923), thừa nhận địa vị đặc biệt của các nước ven bờ biển Đen. Thời bình, tàu các nước này được hoàn toàn tự do qua lại các eo biển và biển Đen. Thời chiến, giao thông vẫn tự do nếu Thổ Nhĩ Kỳ đứng trung lập. Trong trường hợp Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến thì giao thông chỉ dành cho các nước không có chiến tranh với Thổ, với điều kiện là họ không được giúp đỡ kẻ thù của Thổ. Hiệp ước còn cho phép Thổ tái vũ trang eo biển.

tắc đó. Để chống lại Liên Xô, năm 1947, Mi viện trợ quân sự cho Thổ và từ năm 1948, là viện trợ kinh tế.

Chiến tranh cũng mang đến những thay đổi trong chính sách đối nội. Dưới thời Kemal, quân đội chỉ được duy trì ở mức độ nhỏ, chi phí quốc phòng bị cắt giảm, chỉ chiếm 1/4 ngân sách. Đến năm 1939, quân đội được phát triển nhanh chóng và trong thời gian chiến tranh, chi phí quốc phòng tăng lên, chiếm đến hơn 1/2 ngân sách, khiến cho tình hình kinh tế bị xấu đi. So với năm 1939, sản xuất nông nghiệp năm 1945 giảm 70%, thu nhập tính theo đầu người giảm 75%, nạn lạm phát hoành hành.

Thay đổi rõ rệt nhất trong những năm sau chiến tranh là sự tự do hoá đời sống chính trị. Đầu tư vào giáo dục đã bắt đầu có kết quả; năm 1945 tỉ lệ người biết chữ chiếm gần 1/3 số người trưởng thành. Chính phủ cho phép các chính đảng mới được thành lập, ban hành quyền phổ thông đầu phiếu và bầu cử trực tiếp. Những hạn chế khác đối với tự do chính trị, kể cả kiểm duyệt báo chí, cũng được xoá bỏ. Các công đoàn được phép thành lập từ năm 1947 mặc dù cho đến năm 1963 vẫn không được quyền bãi công. Riêng các hoạt động của các tổ chức Cộng sản bị cấm và bị đàn áp khốc liệt.

Trong điều kiện tự do hoá về chính trị, một nhóm đối lập tách ra khỏi Đảng Cộng hoà nhân dân (Đảng cầm quyền từ năm 1923) và lập ra Đảng Dân chủ (DP) vào năm 1946. Ngay trong cuộc tổng tuyển cử năm 1946, Đảng Dân chủ đã giành được 60 ghế. Trong cuộc bầu cử năm 1950, DP giành được 54% số phiếu, chiếm 396 trong tổng số 487 ghế ở Quốc hội và đứng ra thành lập chính phủ. Một trong những nguyên nhân thắng lợi của DP là sự ủng hộ của Mi. Viện trợ quân sự và kinh tế của Mi cho Thổ Nhĩ Kỳ trong những năm 1947-1948 đã cho phép Mi can thiệp sâu vào đời sống chính trị của Thổ.

2. Thổ Nhĩ Kỳ dưới chính quyền của Đảng Dân chủ - (DP) (1950-1960)

Trong chính phủ của đảng Dân chủ, Celâl Bayar trở thành Tổng thống và Adnan Menderes làm Thủ tướng. Việc Đảng Dân chủ lên nắm chính quyền đánh dấu một bước ngoặt trong sự phát triển của Thổ Nhĩ Kỳ. Chính phủ của DP đã đi ngược lại những nguyên tắc do Kemal đề ra.

- Về kinh tế

Những người dân chủ đưa ra một cương lĩnh phát triển kinh tế, trong đó vai trò của nhà nước bị giảm sút. Lúc đầu, họ cũng đạt được một số kết quả, nhưng từ năm 1953 những khó khăn về kinh tế bắt đầu xuất hiện. Do mất mùa năm 1954, Thổ đã buộc phải nhập lúa mì. Sản xuất công nghiệp cũng bị thiệt hại nặng do sự giảm sút ngoại thương. Lạm phát trở thành vấn đề nghiêm trọng, mức lạm phát trung bình hàng năm là 15%, những cố gắng của chính phủ nhằm kiểm soát giá cả thông qua luật pháp đều không có kết quả. Mặc dù vậy, DP vẫn đứng vững được trong những năm 50 nhờ sự ủng hộ của Mĩ.

- Về chính trị

Chính phủ của Đảng Dân chủ đã thực hiện chính sách đàn áp các lực lượng dân chủ. Năm 1953, phần lớn tài sản của Đảng Cộng hoà nhân dân (RPP), kể cả các ấn phẩm, báo chí của Đảng này ở Ankara, đã bị tịch thu. Các "Nhà Nhân dân" (People's Houses) bị đóng cửa. Năm 1954, đến lượt Đảng Dân tộc bị giải tán. Chính phủ đã ban hành các luật, quy trách nhiệm nặng nề đối với các nhà báo có tư tưởng gây tổn hại đến uy tín của quốc gia hay luật pháp. Một số nhà báo có tiếng đã bị truy tố theo những luật này. Các cuộc mít tinh, biểu tình của quần chúng cũng bị hạn chế. Tháng 9-1957, chính phủ ban hành luật cấm các đảng đối lập lập liên minh bầu cử.

- Về đối ngoại

Chính phủ của Đảng Dân chủ tiến hành đường lối đối ngoại thân Mĩ. Năm 1951, Thổ Nhĩ Kỳ gia nhập khối NATO và bị biến thành một căn cứ quân sự khổng lồ của khối này. Năm 1953, Thổ cùng với Mĩ tham gia vào cuộc chiến tranh Triều Tiên. Năm 1954, Thổ kí hiệp ước quân sự tay đôi với Pakistan nhằm phục vụ cho âm mưu của Mĩ thành lập một khối liên minh quân sự lớn hơn bao gồm các nước Ả-rập. Tháng 2-1955, Thổ Nhĩ Kỳ kí kết liên minh quân sự với Iraq - hạt nhân của khối quân sự Trung tâm (CENTO) sau này.

Những chính sách trên cộng với những khó khăn ngày càng gia tăng về kinh tế đã làm cho uy tín của DP liên tục bị giảm sút.

Trong những năm 1958-1960, tình hình kinh tế tiếp tục xấu đi. Lạm phát tiếp tục lên cao, những vấn đề về nhà ở và thất nghiệp ở các thành phố lớn trở nên nghiêm trọng, dân số đô thị tăng lên hàng năm với tỉ lệ 10%. Sự bất mãn ở trong nước tăng lên, cuộc đấu tranh giữa Đảng đối lập RPP và chính phủ trở nên gay gắt hơn. Tháng 4-1960, chính phủ đã cho quân đội ngăn chặn chiến dịch của Inonu (lãnh tụ của RPP) ở Kayseri và thành lập một uỷ ban điều tra sự việc RPP. Tiếp theo đó là các cuộc biểu tình của sinh viên. Ngày 28-4-1960, chính phủ tuyên bố lệnh giới nghiêm. Đất nước lâm vào khủng hoảng.

3. Cuộc đảo chính quân sự tháng 5-1960

Trong tình hình như vậy, ngày 27-5-1960, các sĩ quan và học viên học viện quân sự Ankara và Istanbul do tướng Cemal Gursel, Tư lệnh lục quân, lãnh đạo đã thực hiện thành công cuộc đảo chính. Uỷ ban thống nhất dân tộc được thành lập với nhiệm vụ xoá bỏ Đảng Dân chủ và chuẩn bị hiến pháp mới. Những cuộc thanh trừng thực sự bắt đầu, 5 000 sĩ quan bị bãi chức và cho về hưu, 147 giáo sư đại học phải rời bỏ cương vị, 50 địa chủ lớn bị trục xuất khỏi miền Tây Anatolia và bị tịch thu ruộng đất. Tháng 9-1960 Đảng Dân chủ bị xoá bỏ, nhiều đảng viên dân chủ bị ra tòa về tội tham nhũng, vi phạm hiến pháp. 3 cựu bộ trưởng, kể

cả Thủ tướng Menderes bị tử hình, 12 người khác, trong đó có Tổng thống Bayar, bị tù chung thân.

Hiến pháp mới được hoàn chỉnh vào tháng 5-1961 và thu được 61% số phiếu trong cuộc trưng cầu dân ý vào tháng 7. Hiến pháp quy định thành lập nghị viện gồm hai viện: thượng viện và đại hội đồng. Tổng thống do thượng viện và đại hội đồng bầu ra. Hiến pháp cũng quy định lập một tòa án hiến pháp và một tổ chức kế hoạch quốc gia. Cuộc bầu cử đầu tiên được ấn định vào tháng 10-1961. Quân đội sau đó bị loại ra khỏi việc trực tiếp tham gia vào chính trị, mặc dù các thành viên của Ủy ban thống nhất dân tộc vẫn giữ một số ảnh hưởng với tư cách là những nghị sĩ suốt đời của thượng viện.

4. Sự cầm quyền của cánh hữu trong những năm 1961-1971

Trong cuộc bầu cử tháng 10-1961, không đảng nào giành được đa số phiếu. Đại hội đồng dân tộc bầu Tướng Gursel làm Tổng thống. Lãnh tụ của RPP - Inonu, thành lập một chính phủ liên minh với Đảng Pháp luật (JP), nhưng liên minh này chỉ tồn tại đến năm 1962 thì tan vỡ do vấn đề ân xá các đảng viên Dân chủ.

Trong cuộc bầu cử năm 1965, JP giành được đa số phiếu. Lãnh tụ mới của JP là Suleiman Demirel đứng ra thành lập chính phủ. Quyền lực hoàn toàn chuyển sang một đảng có cùng một cơ sở xã hội và một học thuyết như Đảng Dân chủ. Cương lĩnh của JP đi theo hướng tự do hoá về chính trị và kinh tế. Những đảng viên Dân chủ bị cầm tù được thả ra (1962-1964) và quyền chính trị của họ được khôi phục vào năm 1969. Về kinh tế, chính phủ JP tìm kiếm sự đầu tư của nước ngoài vào công nghiệp để đảm bảo sự phát triển. Chính sách này đã đem lại một số hiệu quả : trong thời kì 1963 - 1977, tổng sản phẩm quốc nội tăng mạnh và công nghiệp đã thay thế nông nghiệp trở thành ngành đóng góp chính vào thu nhập quốc dân. Nhưng JP đã thất bại trong việc giải quyết các vấn đề chính trị nảy sinh do sự xuất hiện các đảng

cực đoan cánh tả và cánh hữu và sự gia tăng bạo lực chính trị. Trước tình hình như vậy, năm 1971, phái quân sự đã can thiệp và buộc Demirel phải từ chức.

5. Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 1971 đến năm 1991

Trong những năm 70, tình hình chính trị nội bộ của Thổ không ổn định. Sau sự can thiệp của quân đội, Thổ được cai trị bởi các chính phủ liên minh yếu kém phụ thuộc vào sự ủng hộ của các đảng thiểu số kể cả những người cực đoan. Bạo lực chính trị vẫn tiếp tục phát triển.

Ngày 12-9-1980, một cuộc đảo chính quân sự nữa lại nổ ra. Đây là lần thứ ba trong vòng 20 năm quân đội can thiệp vào chính trị. Cuộc đảo chính được sự ủng hộ của quần chúng. Các chính khách lãnh đạo bị bắt, nghị viện, các đảng phái chính trị và các công đoàn bị giải tán. Luật giới nghiêm được ban hành trong cả nước. Quân đội tiến hành các chiến dịch an ninh bài trừ khủng bố.

Năm 1982, một hiến pháp mới được thông qua, cho phép tổng thống có nhiều quyền hơn. Tổng thống được bầu với nhiệm kỳ 7 năm, có quyền bổ nhiệm thủ tướng, chánh án tối cao, giải tán nghị viện và tuyên bố tình trạng khẩn cấp.

Trong cuộc bầu cử vào Nghị viện năm 1983, trái với mong muốn của giới quân sự, Đảng Đất mẹ (MP) – một liên minh hỗn tạp gồm những người tự do, dân tộc chủ nghĩa, xã hội dân chủ và các nhóm Hồi giáo – đã giành được thắng lợi. Lãnh tụ của Đảng, Turgut Ozal được bầu làm Tổng thống (1983-1991). Chính sách kinh tế của ông dựa trên cơ sở xóa bỏ sự kiểm soát của nhà nước, khuyến khích ngoại thương và dựa vào các nguyên tắc của thị trường tự do, trong những năm đầu đã tạo ra một sự phát triển kinh tế mạnh mẽ. Nhưng từ năm 1987, tình hình kinh tế của Thổ bắt đầu bị suy giảm do ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế thế giới cuối những năm 80 – đầu những năm 90.

Dưới thời Tổng thống Ozal, Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu đóng một vai trò ngày càng lớn ở Trung Cận Đông. Đó là do trên đất Thổ đã phát triển các phong trào của người Kurd, ít nhiều có liên hệ với các phong trào ngày càng mạnh của người Kurd ở Iraq cũng như ở Iran sau khi nhà vua bị lật đổ. Từ năm 1984, quân đội Thổ Nhĩ Kỳ đã tiến hành một cuộc chiến tranh chống lại người Kurd. Với sự đồng ý của chính phủ Iraq, quân đội Thổ Nhĩ Kỳ đã tiến hành các chiến dịch quân sự chống người Kurd cả ở phía Bắc Iraq. Từ khi nổ ra cuộc chiến tranh Iran – Iraq, phần lớn dầu mỏ xuất khẩu của Iraq phải đi qua đất Thổ vì đường ống dẫn dầu về phía Địa Trung Hải bị Syria phong tỏa để ủng hộ Iran.

Kurd là một dân tộc có lịch sử lâu đời ở Trung Cận Đông. Quê hương của họ, Kurdistan, nằm ở thượng nguồn sông Euphrates. Từ thế kỉ XVII, Iran và đế quốc Osman đã chinh phục và chia cắt đất nước của người Kurd. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, một lần nữa các nước đế quốc lại chia cắt đất nước Kurdistan. Người Kurd (tổng số hiện nay khoảng 30 triệu người) bị xé nhỏ ra thành các dân tộc thiểu số ở các nước : Thổ Nhĩ Kỳ (14,5 triệu), Iran (6,7 triệu), Iraq (4,9 triệu), một số ít ở Liên Xô (cũ) và Syria. Thổ Nhĩ Kỳ là nước có đông người Kurd nhất (chiếm khoảng 25% dân số). Nhưng trong khi người Kurd ở Iraq và Iran được thừa nhận là những dân tộc thiểu số và được hưởng những quy chế tương đối rộng rãi, thì người Kurd ở Thổ không được thừa nhận như một dân tộc; họ không được phép sử dụng tiếng nói và chữ viết riêng, không được tiến hành các hoạt động văn hoá dân tộc. Từ lâu, người Kurd đã có nhiều phong trào đấu tranh đòi quyền tự trị dân tộc, nhưng trên các phương tiện thông tin đại chúng của Thổ Nhĩ Kỳ, họ thường bị mô tả như những tên gangster⁽¹⁾, những kẻ khủng bố. Chính phủ Thổ coi đó là lí do để tiến hành các cuộc hành quân đàn áp, những chiến dịch quân sự quy mô lớn chống lại người Kurd ngay trên quê hương họ.

(1) Gangster : tên gọi thành viên các băng nhóm tội phạm có vũ trang.

Trong những cuộc chiến đấu không cân sức đó, các đơn vị vũ trang người Kurd thường phải chạy sang lánh nạn trên lãnh thổ Iraq. Phong trào kháng chiến hiện nay của người Kurd do Đảng Cộng nhân người Kurd (PKK) đứng đầu là Abdullah Ocalan, lãnh đạo. Năm 1984, PKK đã xây dựng được căn cứ ở vùng đồi núi đông nam Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, trong nội bộ PKK lại có sự phân hoá, một bộ phận quá khích đã đi theo đường lối khủng bố làm mất uy tín của phong trào và gây khó khăn cho sự nghiệp đấu tranh chung của người Kurd. Hiện nay PKK đã từ bỏ đòi hỏi thành lập một quốc gia riêng của người Kurd và chấp nhận trở thành một vùng tự trị của người Kurd trong Liên bang Thổ. Nhưng chính quyền Thổ vẫn giữ lập trường chống lại những yêu sách chính đáng của dân tộc Kurd. Việc bắt giam và đưa ra xét xử Ocalan, lãnh tụ của người Kurd lại làm cho tình hình Thổ Nhĩ Kỳ nóng lên.

CHƯƠNG VIII

QUAN HỆ QUỐC TẾ KHU VỰC TRUNG CẬN ĐÔNG TỪ SAU NĂM 1945

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã dẫn tới những thay đổi căn bản trong tương quan lực lượng quốc tế. Điều đó thể hiện trước hết trong sự xuất hiện hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đứng đầu là Liên Xô và sự suy yếu của chủ nghĩa đế quốc. Mặt khác, tương quan lực lượng trong nội bộ phe đế quốc cũng thay đổi: sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa bắt đầu sau chiến tranh đã làm cho địa vị quốc tế của đế quốc Anh bị suy yếu nghiêm trọng. Trong khi đó, Mỹ mạnh lên về mọi mặt sau chiến tranh, đã vươn lên địa vị cầm đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa. Những thay đổi đó đã ảnh hưởng quyết định đến nội dung của quan hệ quốc tế sau chiến tranh nói chung và quan hệ quốc tế ở khu vực Trung Cận Đông nói riêng. Những mâu thuẫn chằng chéo giữa hai hệ thống xã hội trên thế giới đứng đầu là Liên Xô và Mỹ, giữa Mỹ và Anh, giữa người Ả-rập và người Do Thái, mâu thuẫn trong nội bộ các nước Ả-rập do hậu quả của sự chia cắt nhân tạo, không tính đến các yếu tố dân tộc và tôn giáo mà các nước đế quốc thực hiện đối với các tỉnh châu Á của Thổ Nhĩ Kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, đã làm cho tình hình chính trị ở khu vực Trung Cận Đông từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay luôn luôn ở trong tình trạng xung đột căng thẳng.

Trong những mâu thuẫn nói trên, mâu thuẫn quan trọng nhất, có tính chất quyết định đối với diễn biến của các sự kiện ở khu vực này là sự tranh giành ảnh hưởng và đối đầu giữa hai

cường quốc Xô - Mi. Tình trạng căng thẳng ở Trung Cận Đông (khu vực trực tiếp giáp với sườn phía nam của Liên Xô) chắc chắn đã không thể kéo dài với những diễn biến phức tạp đến như vậy nếu như khu vực này không có ý nghĩa chiến lược "sống còn" đối với cả hai cường quốc Liên Xô và Mi. Xét về mặt nội dung và tính chất của các sự kiện, có thể chia sự phát triển của quan hệ quốc tế ở Trung Cận Đông từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay làm hai giai đoạn : 1/ Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa những năm 70 : nội dung chính của quan hệ quốc tế ở Trung Cận Đông trong giai đoạn này xoay quanh cuộc xung đột quân sự giữa Israel và các nước Ảrập thể hiện qua 4 cuộc chiến tranh; 2/ Giai đoạn từ giữa những năm 70 đến nay : nội dung chủ yếu là tiến trình hoà giải giữa Israel và các nước Ảrập và những cuộc xung đột trong nội bộ khối Ảrập do chính sách gây chia rẽ mà Mi và Israel tiến hành. Trong giai đoạn này, đồng thời cũng diễn ra quá trình giảm sút vai trò của Liên Xô và tăng cường vai trò của Mi trên sân khấu chính trị Trung Cận Đông. Đặc biệt sau khi Liên Xô bị sụp đổ vào năm 1991, Mi trở thành kẻ đóng vai trò chủ yếu trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế ở khu vực này. Các cuộc thương lượng, hoà giải giữa Israel với PLO và các nước Ảrập đều diễn ra với sự trung gian của Mi. Mi cũng tỏ rõ sức mạnh quân sự và vai trò siêu cường của mình trong quan hệ đối với Iraq, một nước mà Mi vẫn có thái độ thù địch. Cuộc chiến vùng Vịnh và những hành động chiến tranh chống Iraq trong những năm gần đây là những dẫn chứng rõ rệt nhất về sự thao túng của Mi ở Trung Cận Đông.

I. SỰ THÀNH LẬP LIÊN ĐOÀN CÁC NƯỚC ẢRẬP

Có thể nói việc thành lập Liên đoàn các nước Ảrập bắt nguồn từ hiệp ước anh em và liên minh Ảrập kí ngày 2-4-1936 giữa Ảrập Xêut và Iraq, trong đó hai bên cam kết "hợp tác để thống nhất nền văn hoá Hồi giáo và các tổ chức quân sự, bằng cách trao đổi các phái đoàn khoa học và quân sự". Hiệp ước này để ngỏ cho

các nước Ảrập tham gia, và ngày 29-4-1937, Yemen đã gia nhập hiệp ước. Hiệp ước hữu nghị kí ngày 7-5-1936 giữa Ai Cập và Ảrập Xêút, thiết lập quan hệ ngoại giao đầu tiên giữa hai nước, cũng là một bước tiến tới làm các nước Ảrập xích lại gần nhau.

Tiếp theo, trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai, trước tình hình chủ nghĩa dân tộc Ảrập đã phát triển thành một lực lượng chính trị quan trọng và ngày càng có xu hướng liên kết về chính trị và kinh tế, chính phủ Anh tuyên bố ủng hộ việc thành lập một liên minh Ảrập. Ngày 24-2-1943, Ngoại trưởng Anh Eden nhắc lại đề nghị đó và tuyên bố rằng sáng kiến phải do bản thân các nước Ảrập đưa ra. Nguyên nhân của thái độ này là ý đồ của Anh muốn thiết lập trên toàn bộ vùng Trung Cận Đông một khu vực ảnh hưởng về kinh tế của Anh. Được sự ủng hộ của Anh, từ tháng 7-1943, đã có những cuộc gặp gỡ và đàm phán giữa những người đứng đầu các nước Ảrập. Kết quả là ngày 26-3-1945, đại biểu các nước Ảrập độc lập (Ai Cập, Iraq, Ảrập Xêút, Transjordan, Syria và Libăng) họp ở Cairo đã kí hiệp ước thành lập Liên đoàn các nước Ảrập. Đến tháng 5-1945, Yemen cũng gia nhập hiệp ước này. Hiệp ước xác định rõ mục đích của Liên đoàn là thiết lập một sự hợp tác nhằm bảo vệ độc lập và chủ quyền của các nước Ảrập chống lại mọi sự xâm lược. Liên đoàn cũng chủ trương có sự hợp tác về tài chính, kinh tế xã hội và văn hoá giữa các thành viên. Các quốc gia Ảrập cam kết tôn trọng độc lập và chủ quyền của Libăng với những đường biên giới hiện nay. Về vấn đề Palestine, họ khẳng định quyền của những người Ảrập Palestine và mong rằng nước Anh tôn trọng cam kết của mình về chấm dứt việc cho người Do Thái nhập cư và làm cho Palestine tiến tới độc lập. Điều lệ của Liên đoàn các nước Ảrập khẳng định rằng Liên đoàn các nước Ảrập tập hợp các quốc gia Ảrập độc lập và mỗi quốc gia Ảrập đều có quyền tham gia Liên đoàn.

Sau khi thành lập, Liên đoàn các nước Ảrập đã bắt tay ngay vào hoạt động ở Hội nghị San Fransisco và bằng các con đường ngoại giao để bảo vệ quyền lợi của các nước Ảrập.

II. LIÊN HIỆP QUỐC VÀ VẤN ĐỀ PALESTINE

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình ở Palestine cực kì căng thẳng. Ngay sau khi chiến tranh kết thúc, ngày 22-5-1945, Cơ quan Do Thái đã đệ trình lên chính phủ Anh bản cương lĩnh của mình trong đó đòi "tuyên bố ngay lập tức Palestine là quốc gia Do Thái". Tháng 8-1945, Tổng thống Mĩ Truman gửi thư yêu cầu chính phủ Anh cho 100 000 người Do Thái nhập cư vào Palestine. Anh không đồng ý nhưng buộc phải thương lượng với Mĩ. Với âm mưu giải quyết vấn đề Palestine không cần đến Liên Hiệp Quốc để tránh sự can thiệp của Liên Xô, Anh và Mĩ đã lập ra Ủy ban hỗn hợp về Palestine, nhưng các kế hoạch giải quyết vấn đề Palestine mà Ủy ban này đưa ra đều không được các bên chấp nhận. Cố gắng cuối cùng của Anh khi đưa ra kế hoạch "Bevin" cũng bị cả hai phía Ảrập và Do Thái phản đối. Do đó, chính phủ Anh buộc phải đưa vấn đề Palestine ra Liên Hiệp Quốc giải quyết với hy vọng dựa vào Liên Hiệp Quốc để hạn chế bớt những tham vọng bành trướng của Mĩ và duy trì chế độ uỷ trị của mình ở Palestine.

Trong quá trình thảo luận ở Liên Hiệp Quốc, Anh cương quyết bảo vệ lập trường duy trì sự thống trị của mình ở Palestine; Israel đòi thành lập ngay một nhà nước Do Thái; lập trường của các nước Ảrập là thành lập trên lãnh thổ Palestine một quốc gia Ảrập duy nhất bất chấp sự có mặt thực tế của hai cộng đồng dân cư Ảrập và Do Thái ở đây. Mĩ thực chất ủng hộ việc thành lập nhà nước Do Thái, nhưng vì còn muốn tranh thủ người Ảrập nên cố giữ lập trường trung lập bề ngoài. Mặc dù vậy, Mĩ giữ vai trò chủ đạo trong các phiên họp của Liên Hiệp Quốc. Còn Liên Xô, xuất phát từ quyền dân tộc tự quyết và lợi ích của nền an ninh thế giới, đã ủng hộ việc thành lập ở Palestine một nhà nước liên bang Ảrập - Do Thái, còn trong trường hợp giải pháp đó không thực hiện được thì quyền của hai dân tộc phải được bảo vệ bằng cách chia Palestine thành hai nhà nước độc lập. Còn một yếu tố nữa cũng tác động không nhỏ đến quá trình thảo luận ở Liên

Hiệp Quốc là sự thông cảm của dư luận quốc tế đối với những đau khổ và mất mát của dân tộc Do Thái trong chiến tranh (hơn 6 triệu người Do Thái bị chủ nghĩa phát xít sát hại).

Kết quả là trong hai giải pháp mà Ủy ban đặc biệt của Liên Hiệp Quốc đưa ra, giải pháp chia cắt đã được đa số chấp thuận (33 phiếu thuận, trong đó có Mi, Pháp, Liên Xô; 13 phiếu chống và 10 phiếu trắng, trong đó có Anh). Ngày 29-11-1947, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đã thông qua nghị quyết 181(II) về việc chia Palestine thành hai nước độc lập.

Nhưng ngay từ đầu, do sự phá hoại của Anh và Israel cùng với âm mưu của Mi, nghị quyết này đã không được thực hiện. Nghị quyết của Liên Hiệp Quốc ấn định thành lập một Ủy ban 5 nước do Đại hội đồng bầu ra để thực hiện các biện pháp đã định trong nghị quyết dưới sự chỉ đạo của Hội đồng bảo an trong thời kì chuyển tiếp kéo dài *"từ lúc thông qua các kiến nghị cho đến lúc thiết lập nên độc lập"*. Nhưng hoạt động của Ủy ban đã bị chính quyền Anh ở Palestine ngăn cản. Ủy ban không được phép đến Palestine trước khi hết hạn uỷ trị quá 15 ngày. Chính quyền uỷ trị từ chối không để cho một hội đồng chính phủ lâm thời, của người Ả-rập hoặc người Do Thái, thực hiện chức năng của mình trước khi hết hạn uỷ trị. Trước tình hình đó, ngày 19-3-1948, đại diện của Mi tại Hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc đã đưa ra đề nghị huỷ bỏ chế độ chia cắt, đình chỉ các công việc của Ủy ban 5 nước, triệu tập một cuộc họp bất thường của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc và thành lập một chế độ đỡ đầu tạm thời ở Palestine. Kế hoạch này bị Liên Xô kịch liệt phản đối, coi đây là *"một âm mưu nhằm biến Palestine thành một căn cứ quân sự, chiến lược của Mi và của Anh. Người Do Thái và người Ả-rập ở Palestine sẽ bị tước mất quyền có một nhà nước độc lập"*.

Phiên họp bất thường của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc ngày 14-5 đã chấp thuận đề nghị của Mi về việc cử ra một người trung gian hoà giải. Tháng 9-1948, người trung gian hoà giải của Liên

Hiệp Quốc, ông Bernadotte, đã trình lên Hội đồng Bảo an một báo cáo, trong đó nói rằng nghị quyết ngày 29-11-1947 "đã lỗi thời và thực tế tình hình diễn ra trong lịch sử gần đây của Palestine đã làm thay đổi nó một cách không thể cưỡng lại được", và ông ta đưa ra một đề nghị mới với các đường biên giới có lợi hơn cho người Ả-rập. Ngay hôm sau Bernadotte bị nhóm Stern (một tổ chức quân sự của người Do Thái) giết chết. Và như vậy, không một biện pháp nào được trù liệu trong kế hoạch chia cắt được thực hiện.

Trong khi đó ngày 14-5-1948, nhà nước Israel tuyên bố thành lập và ngay lập tức được chính phủ Mi công nhận. Như vậy là do sự phá hoại của Anh và âm mưu của Mi, nghị quyết ngày 29-11-1947 của Liên Hiệp Quốc đã không được thực hiện. Việc tuyên bố thành lập nhà nước Israel mà không ấn định biên giới là một sự vi phạm trắng trợn nghị quyết của Liên Hiệp Quốc.

III. CHÍNH SÁCH CỦA MI Ở TRUNG CẬN ĐÔNG

Có 3 yếu tố quyết định chính sách của Mi ở Trung Cận Đông sau Chiến tranh thế giới thứ hai :

- Tầm quan trọng của khu vực này trong cuộc đối đầu của Mi với Liên Xô và các phong trào giải phóng dân tộc, chống đế quốc.

- Dầu lửa đóng vai trò hết sức quan trọng trong chính sách của Mi ở khu vực này. Những thu nhập từ việc khai thác dầu mỏ ở Trung Cận Đông do các công ti Mi tiến hành là một nhân tố quan trọng góp phần ổn định nền kinh tế Mi. Từ cuối những năm 60 đến đầu những năm 70 lợi nhuận do khai thác dầu mỏ ở các nước Ả-rập được chuyển về Mi ước tính khoảng 1,7 tỉ đôla mỗi năm, chưa kể Mi còn nhận được những số lượng lớn từ các nước này dưới dạng cho vay ngắn hạn và dài hạn và qua con đường buôn bán. Trung Cận Đông còn là nơi cung cấp dầu chủ yếu cho Mi, Tây Âu và Nhật Bản ; các nước này ngày càng phụ thuộc một cách sống còn vào dầu mỏ Ả-rập. Năm 1975, Mi phải nhập từ các

nước Ả-rập tới 40% lượng dầu tiêu thụ, còn Tây Âu và Nhật Bản tới 80%. Do đó, tư bản độc quyền Mĩ đã và đang hết sức quan tâm đến việc tạo ra những điều kiện chính trị ở Trung Cận Đông cho phù hợp tối đa với quyền lợi của Mĩ.

- Giới tài phiệt Do Thái ở Mĩ : Ở Mĩ có 6 triệu người gốc Do Thái sinh sống (chiếm 3% dân số Mĩ), phần lớn trong số này có lập trường ủng hộ Israel và chống Ả-rập. Các nhóm Sionit ở Mĩ có thế lực lớn trong các tổ hợp quân sự - công nghiệp và trong các phương tiện truyền thông Mĩ, có khả năng thực sự gây ảnh hưởng đối với cả hai viện trong Quốc hội Mĩ và tác động theo hướng có lợi cho Israel trong việc thảo luận các dự án pháp luật ở cơ quan lập pháp tối cao này.

Xuất phát từ vị trí chiến lược và kinh tế cực kì quan trọng của Trung Cận Đông, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ đã biến khu vực này thành địa bàn chính cho các hoạt động chống Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Đồng thời, Mĩ cũng sử dụng các giới phản động Ả-rập và đặc biệt là Israel để chống lại sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô, củng cố và phát triển địa vị của mình ở khu vực này.

Chiến lược đầu tiên Mĩ áp dụng ở Trung Cận Đông là chủ nghĩa Truman. Năm 1949, Mĩ đưa ra "chương trình 4 điểm" của Truman với nội dung chủ yếu là dùng viện trợ kinh tế, kĩ thuật để xâm nhập vào các nước Trung Cận Đông. Sau khi giúp bọn phản động Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ đàn áp phong trào dân chủ ở trong nước, Mĩ đã biến hai nước này thành bàn đạp chiến lược để mở rộng ảnh hưởng của Mĩ ra toàn khu vực. Mĩ đã xây dựng ở Thổ Nhĩ Kỳ những căn cứ quân sự lớn, có cả căn cứ tên lửa, và năm 1951, Mĩ đưa Thổ Nhĩ Kỳ tham gia vào NATO (khối quân sự Bắc Đại Tây Dương) và biến Thổ thành một căn cứ quân sự khổng lồ của khối này.

Trong những năm 50, cơ sở của chính sách quân sự của Mĩ là chiến lược "trả đũa ào ạt". Chính sách này xuất phát từ quan điểm chuẩn bị chiến tranh hạt nhân tổng lực chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Để phục vụ mục đích này, Mĩ âm mưu biến Trung Cận Đông thành một mắt xích quan trọng của hệ thống các khối quân sự nhằm bao vây Liên Xô. Mục tiêu số một của Mĩ thời kì này là thành lập một khối liên minh quân sự với sự tham gia của các nước Ả-rập. Năm 1951, Mĩ cùng với Anh, Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ đã đưa ra dự án thành lập "Bộ chỉ huy quân sự Trung Đông". Năm 1954, Mĩ đứng ra tổ chức liên minh quân sự thay đổi Thổ Nhĩ Kỳ - Pakistan nhằm tạo cơ sở cho việc hình thành một khối liên minh quân sự lớn hơn bao gồm các nước Ả-rập. Ngày 24-2-1955, Bộ Ngoại giao Mĩ đạt được việc kí kết liên minh quân sự Thổ Nhĩ Kỳ - Iraq, được gọi là khối Hiệp ước Baghdad (sau này đổi thành khối quân sự trung tâm - CENTO); tháng 4-1955, Anh và sau đó, tháng 11-1955, Pakistan và Iran chính thức gia nhập khối này.

Mĩ đã tìm mọi cách để lôi kéo các nước Ả-rập, đặc biệt là Ai Cập, tham gia vào khối quân sự mới được thành lập nói trên. Vì vậy, sau thắng lợi của cuộc cách mạng năm 1952, lật đổ vua Pharuk và đưa tổ chức "Những sĩ quan trẻ" lên nắm chính quyền, Mĩ chưa tiến hành chính sách thù địch ngay với chính thể mới. Âm mưu của Mĩ là dùng viện trợ quân sự, kinh tế để trói buộc Ai Cập, nhưng không đạt được kết quả. Đến giữa những năm 50, phái của Tổng thống Nasser đã thắng thế hoàn toàn. Nasser không những lên án kịch liệt khối quân sự Baghdad, mà còn dùng chính sách và toàn bộ ảnh hưởng của mình trong thế giới Ả-rập để chống lại khối này. Để đối lập với khối Baghdad, Ai Cập đã tiến hành kí các hiệp định quân sự với Syria và Ả-rập Xêút. Tháng 2-1955, Mĩ yêu cầu Syria từ chối không kí các liên minh phòng thủ. Bị phía Syria bác bỏ, Mĩ đã tiến hành một chiến dịch gây sức ép chưa từng thấy trong lịch sử quan hệ Mĩ - Syria : quan hệ giữa Thổ và Iraq với Syria căng thẳng lên đột ngột; các cuộc tấn

... Israel tăng lên... Mặc dù vậy, ngày 20-10-1955, Syria
liên minh phòng thủ với Ai Cập và sau đó, với Ảrập Xêút.

Trước tình hình đó, Mỹ quay sang sử dụng Israel để buộc các
nước Ảrập phải quy phục. Mùa xuân năm 1955, với sự hỗ trợ về
mọi mặt của Mỹ, Israel đã đẩy mạnh chính sách chống Ảrập.
Đồng thời, Mỹ từ chối bán vũ khí cho Ai Cập. Để đổi phỏ, tháng
9-1955, Ai Cập đã kí hiệp định với Liên Xô và Tiệp Khắc về việc
hai nước này cung cấp vũ khí cho Ai Cập; thế độc quyền của các
nước phương Tây trong lĩnh vực này đã bị phá vỡ. Tiếp tục chính
sách chống Ai Cập, tháng 7-1956 Mỹ, Anh từ chối không viện
trợ tài chính cho Ai Cập để hoàn thành việc xây dựng đập Assuan
như đã hứa trước đó. Trả lời hành động trên của Mỹ và Anh, ngày
26-7-1956, Nasser tuyên bố quốc hữu hoá Công ti kênh đào Suez

Với mục đích lật đổ chính thể tiến bộ của Nasser, Mỹ đã
bật đèn xanh cho Anh, Pháp, Israel tiến hành cuộc xâm lược
tay ba chống Ai Cập (10-1956). Khi cuộc chiến tranh nổ ra, trước
sự phản đối của dư luận quốc tế đặc biệt là các nước Ảrập, Mỹ
giữ thái độ hai mặt : trên lời nói, Mỹ lên án cuộc xâm lược và
dường như tách khỏi các đồng minh của mình, nhưng trong thực
tế Mỹ ủng hộ bọn xâm lược không những về mặt chính trị mà
cả về mặt kinh tế nữa : Mỹ cung cấp dầu mỏ cho Anh, Pháp
và cho Anh vay 500 triệu đôla. Ở Liên Hiệp Quốc, Mỹ tìm mọi
cách trì hoãn việc thông qua nghị quyết về việc ngừng bắn ngay
lập tức. Nhưng, Liên Xô đã giữ lập trường kiên quyết - đe dọa
dùng vũ lực để đập tan bọn xâm lược và khôi phục lại hoà bình
ở Trung Cận Đông. Cuối cùng, Anh và Pháp buộc phải chấm
dứt chiến tranh.

Do kết quả của cuộc khủng hoảng Suez, phong trào giải phóng
dân tộc ở Trung Cận Đông phát triển mạnh, uy tín của Ai Cập
lên cao trong khi ảnh hưởng của Anh và Pháp ở khu vực này
xuống đến mức thấp nhất. Tiếp theo Ai Cập và Syria, nhiều nước
Ảrập, kể cả những nước vốn có truyền thống thân phương Tây

như Jordan, Iraq, Ả-rập Xêút đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với Anh và Pháp.

Trong những điều kiện như vậy, Mĩ đưa ra *học thuyết Eisenhower* (văn kiện của Tổng thống Mĩ Eisenhower trình bày trước Quốc hội Mĩ ngày 5-1-1957). *Học thuyết Eisenhower* đánh dấu những thay đổi căn bản cả về nội dung lẫn hình thức trong chính sách của Mĩ ở Trung Cận Đông. Điểm mấu chốt trong *học thuyết Eisenhower* là thuyết lập chỗ trống với lập luận sau : trong điều kiện đang diễn ra cuộc đấu tranh giữa cái gọi là “thế giới tự do” với các nước xã hội chủ nghĩa, tất cả những gì nằm ngoài phạm vi của cuộc đấu tranh này, trong đó có phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc phương Đông, không có quyền tồn tại một cách độc lập : hoặc là ảnh hưởng của “thế giới tự do”(chủ nghĩa đế quốc), hoặc là ảnh hưởng của “chủ nghĩa cộng sản quốc tế”. Hay nói một cách khác, khi ảnh hưởng của một trong những nước thuộc thế giới tự do bị mất, thì phải thay thế bằng ảnh hưởng của một nước khác thuộc thế giới đó. Trong trường hợp Trung Cận Đông, nước đó là Mĩ.

Trọng tâm của *học thuyết Eisenhower* là sử dụng các cuộc xung đột nội bộ để lấy cơ can thiệp vũ trang. Chiến thuật mới của Mĩ đối với các nước có chủ quyền trong thế giới Ả-rập như sau : khi một nước Ả-rập độc lập bị buộc tội là “chư hầu của Liên Xô”, liền có tin đồn là nước này đang đe dọa các nước láng giềng của mình; bước tiếp theo là làm sao để các nước láng giềng của nước “chư hầu của Liên Xô” yêu cầu được Mĩ bảo vệ bằng quân sự.

Năm 1957, Syria trở thành nơi Mĩ thử nghiệm chiến thuật này lần đầu tiên. Trong thời gian diễn ra cuộc xâm lược Suez, Syria đã cho nổ ống dẫn dầu từ Kirkouk đến Địa Trung Hải (đường ống này chuyển dầu do Công ti Iraq Petroleum của tư bản Mĩ, Anh, Pháp khai thác ở Iraq). Do đó, quan hệ giữa Mĩ và Syria trở nên căng thẳng. Sau khi Tổng tham mưu trưởng quân đội Syria tố cáo Sứ quán Mĩ có quan hệ với bọn độc tài Sisecli (đã

bị lật đổ) âm mưu làm thay đổi bằng vũ lực tính chất của chế độ Syria, Mi liền tuyên bố là các phần tử cộng sản đã thắng thế ở Syria. Thực ra, nguyên nhân chính khiến Mi chia mũi nhọn chống Syria vào cuối năm 1957 là do những quá trình đang diễn ra trong quan hệ liên Ảrập thời kì đó. Sau thắng lợi trong vụ kênh đào Suez, Ai Cập trở thành một lực lượng chống đế quốc lớn ở Trung Cận Đông và là trung tâm thu hút các nước Ảrập. Giữa Ai Cập và Syria đang diễn ra một quá trình thống nhất, quá trình này có nguy cơ lan sang các nước Ảrập khác và đe dọa làm thay đổi toàn bộ bộ mặt của thế giới Ảrập.

Mi tiến hành một đợt tuyên truyền âm ĩ nhằm thuyết phục dư luận thế giới là nước Syria độc lập đang đe dọa các nước láng giềng của mình, đồng thời vận động các nước Ảrập láng giềng với Syria ra tuyên bố chính thức về nguy cơ đe dọa họ từ phía Syria (dường như đã trở thành “chư hầu của Liên Xô”) để tạo cơ cho Mi can thiệp vào khu vực. Nhưng Mi đã thất bại. Không một nước Ảrập nào hưởng ứng kế hoạch của Mi, kể cả những nước đã chính thức thừa nhận *học thuyết Eisenhower* như Iraq và Libăng. Tháng 2-1958, Ai Cập và Syria hợp nhất, tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Ảrập thống nhất.

Đỉnh cao của việc áp dụng *học thuyết Eisenhower* là việc Mi cho quân đổ bộ vào Libăng tháng 7-1958, tiến hành cuộc can thiệp quân sự công khai chống các lực lượng khởi nghĩa ở Libăng nhằm cứu vãn chế độ thân Mi ở Libăng do Sa Mun cầm đầu. Cuộc can thiệp được tiến hành dưới chiêu bài Libăng bị đe dọa từ phía Ai Cập, một nước “chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản quốc tế”. Phối hợp với Mi, Anh cũng cùng một lúc cho quân đổ bộ vào Jordan hòng thủ tiêu thắng lợi của cuộc cách mạng chống đế quốc ở Iraq (4-1958). Bị dư luận xã hội tiến bộ trên thế giới phản đối, Mi - Anh buộc phải rút quân đội ra khỏi Syria và Libăng. Chính phủ mới ở Libăng tuyên bố không thừa nhận *học thuyết Eisenhower*.

Sau thất bại của chiến thuật sử dụng các mâu thuẫn giữa các nước Ảrập để củng cố địa vị của mình và chống lại phong trào cách mạng trong khu vực, Mĩ chuyển sang dựa hẳn vào Israel, coi đó là lực lượng chủ yếu có khả năng đánh bại chủ nghĩa Nasser và kìm hãm sự phát triển của phong trào chống đế quốc trong thế giới Ảrập.

Vào đầu những năm 60, để thay thế cho học thuyết Eisenhower đã phá sản, Mĩ đưa ra chiến lược "phản ứng linh hoạt" (1961), sau này được bổ sung thêm bằng cái gọi là học thuyết Guam (hay là Học thuyết Nixon), dự định tăng cường vai trò của các chế độ bù nhìn bản xứ trong cuộc đấu tranh chống phong trào giải phóng dân tộc.

Ở Cận Đông, Mĩ tăng cường viện trợ quân sự cho Israel, đồng thời, để đảm bảo ưu thế tuyệt đối về quân sự cho Israel, Mĩ tìm mọi cách ngăn chặn việc cung cấp vũ khí từ phía Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác cho Ai Cập và các nước Ảrập đối đầu với Israel.

Chính sách trên của Mĩ đã làm cho cuộc xung đột Ảrập - Israel ngày càng thêm căng thẳng và là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc chiến tranh Ảrập - Israel lần thứ ba (6-1967). Để đảm bảo thắng lợi cho Israel, Mĩ đã cung cấp tin tức tình báo cho Israel, thậm chí Bộ Ngoại giao Mĩ còn đánh lạc hướng Ai Cập để đảm bảo tính bất ngờ cho cuộc tấn công của Israel. Ngoài ra, ngay trước khi chiến tranh nổ ra, Mĩ đã cho chuyển lực lượng chủ yếu của Hạm đội VI về bờ đông Địa Trung Hải, đồng thời đặt quân đội Mĩ đóng ở các căn cứ của Thổ Nhĩ Kỳ vào tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Trong thời gian chiến tranh, đại diện Mĩ ở Liên Hiệp Quốc đã tìm mọi cách ngăn cản việc thông qua các nghị quyết lên án cuộc xâm lược, trì hoãn việc ngừng bắn để tạo điều kiện cho quân đội Israel sau khi đánh bại quân đội Ai Cập ở Sinai, giải quyết "nhiệm vụ" ở mặt trận phía đông - chiếm cao nguyên Golan của Syria.

Sau cuộc chiến tranh tháng 6-1967, Mĩ vẫn tiếp tục viện trợ quân sự và tài chính cho Israel nhằm giúp Israel duy trì sự chiếm đóng các đất đai Ảrập và tình trạng “không chiến tranh không hoà bình” có lợi cho Mĩ. Về mặt chính trị, Mĩ ủng hộ Israel chống lại việc thực hiện nghị quyết 242 (22-11-1967) của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc.

Từ đầu những năm 70, Mĩ buộc phải thừa nhận sự cân bằng lực lượng quân sự – chiến lược giữa Mĩ và Liên Xô và chuyển sang áp dụng một chiến lược mới – “kiềm chế thực tế”, tức là tiến hành những biện pháp “răn đe” nhằm tránh xảy ra những thay đổi trái với ý muốn của Mĩ trên trường quốc tế. Đường lối “đe dọa” và “đàm phán trên thế mạnh” được coi là những hình thức cơ bản, sử dụng gián tiếp sức mạnh quân sự của Mĩ trong giai đoạn này. Đối với các đồng minh, Mĩ áp dụng chính sách “chia sẻ trách nhiệm”. Trong các kế hoạch chiến lược của Mĩ, Trung Cận Đông vẫn tiếp tục đóng vai trò hết sức quan trọng. Vấn đề tương quan lực lượng trong khu vực này được các chính khách Mĩ xem xét dưới góc độ đối đầu của Mĩ với Liên Xô và với các phong trào giải phóng dân tộc. Trọng tâm của chính sách Trung Cận Đông của Mĩ trong giai đoạn này là lợi dụng tối đa những thay đổi kinh tế, chính trị diễn ra vào đầu những năm 70 ở các nước Ảrập để lái các nước này vào guồng máy chính trị của Mĩ; phát triển các mâu thuẫn giữa các nước Ảrập, gây chia rẽ và kích động các cuộc xung đột trong nội bộ khối Ảrập.

Vào đầu những năm 70, Mĩ đã viện trợ vũ khí với số lượng lớn cho một loạt các nước trong khu vực vịnh Ba Tư, khu vực “quan tâm đặc biệt” đối với Mĩ, trước hết là Iran và Ảrập Xêút. Trong những năm 1972-1973, Mĩ tiến hành các biện pháp thăm dò. Sau Chiến tranh Ảrập - Israel lần thứ tư (10-1973), Mĩ đưa ra chính sách “hoà giải từng phần”, thực chất nhằm kí kết các hiệp định riêng rẽ giữa Israel với từng nước Ảrập; chia rẽ, thủ tiêu mặt trận chung của các nước Ảrập chống Israel; làm suy yếu quan hệ của các nước Ảrập đối với Liên Xô. Để đạt được những

mục đích trên, Ngoại trưởng Mĩ Kissinger đã tiến hành một chiến dịch "ngoại giao con thoi". Mục tiêu đầu tiên Mĩ nhằm vào là Ai Cập. Lợi dụng những thay đổi về kinh tế, chính trị ở Ai Cập sau khi Nasser từ trần (9-1970), Mĩ đã lôi kéo nước này vào con đường thỏa hiệp. Ngày 17-9-1978, Tổng thống mới của Ai Cập là Sadat đã kí thỏa hiệp trại David với Mĩ và Israel và sau đó, ngày 26-3-1979, kí hiệp định hoà bình riêng rẽ với Israel.

Cũng trong giai đoạn này, Mĩ cùng với Israel đã kích động các mâu thuẫn tôn giáo ở Libăng, gây ra cuộc xung đột đẫm máu và kéo dài ở nước này (từ 1975 đến 1989) nhằm thủ tiêu phong trào kháng chiến Palestine.

Trong những năm 90, tình hình thế giới có những thay đổi lớn, ảnh hưởng sâu sắc tới quan hệ quốc tế ở Trung Cận Đông. Sự sụp đổ của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã chấm dứt cuộc đối đầu Xô - Mĩ, một trong những nguyên nhân của tình hình thường xuyên căng thẳng ở Trung Cận Đông. Với vai trò trung gian của Mĩ, tiến trình hoà giải ở Trung Cận Đông được thúc đẩy nhanh hơn đồng thời cũng bất lợi hơn đối với các nước Ả-rập, trước hết là đối với nhân dân Ả-rập Palestine. Không còn Liên Xô, Mĩ cũng tự do hơn trong việc sử dụng sức mạnh quân sự đối với các nước thù địch như Iraq.

Trên đây là các giai đoạn chính trong chính sách của Mĩ ở Trung Cận Đông. Sự thay đổi chiến lược ở mỗi giai đoạn đều được phản ánh rõ rệt trong diễn biến các sự kiện ở khu vực này, đặc biệt đối với diễn biến của cuộc xung đột Ả-rập - Israel.

IV. CUỘC XUNG ĐỘT VŨ TRANG Ả-RẬP - ISRAEL

Giai đoạn từ khi nhà nước Israel được thành lập (1948) đến năm 1973 được đánh dấu bởi bốn cuộc chiến tranh giữa Israel và các nước Ả-rập, có thể nói đây là giai đoạn Israel ráo riết tiến hành chính sách bành trướng nhằm mở rộng tối đa lãnh thổ quốc gia bằng các biện pháp quân sự.

1. Cuộc chiến tranh Ảrập - Israel lần thứ nhất.

Cuộc chiến tranh được chính thức bắt đầu ngày 15-5-1948, ngay sau khi nhà nước Israel tuyên bố thành lập, với việc quân đội của 7 nước Ảrập – thành viên của Liên đoàn các nước Ảrập (Ai Cập, Transjordan, Iraq, Syria, Libăng, Ảrập Xêút và Yemen) tấn công Israel. Nhưng chiến tranh thực sự đã bắt đầu từ cuối năm 1947, khi các lực lượng Sionit ở Palestine tiến hành các chiến dịch quét sạch người Ảrập.

Ngoài các nguyên nhân như : chính sách bành trướng của Israel; thái độ cấp tiến của một số giới Ảrập, một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chiến tranh là chính sách của các nước đế quốc đã thúc đẩy cả hai phía Ảrập và Israel. Đầu sau các lực lượng Ảrập là đế quốc Anh, bị mất Palestine do kết quả của Nghị quyết ngày 29-11-1947 của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc và sau đó là sự thành lập nhà nước Israel. Anh hy vọng bằng thắng lợi của người Ảrập trong chiến tranh sẽ thiết lập lại được sự kiểm soát của mình trong khu vực. Ngược lại, Mĩ muốn Israel thắng lợi để củng cố và biến nước này thành công cụ nhằm thực hiện những mưu đồ bành trướng của mình, chống lại phong trào giải phóng dân tộc và ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô ở Trung Cận Đông.

Cuộc chiến tranh Ảrập - Israel lần thứ nhất kéo dài đến đầu năm 1949 thì kết thúc bằng việc Israel lần lượt kí các hiệp định đình chiến với 4 nước Ảrập : Ai Cập, Transjordan, Syria và Libăng. Tuy vậy, Israel vẫn tiếp tục vi phạm các giới tuyến ngừng bắn. Trong thời gian từ khi kí hiệp định đình chiến với Ai Cập (24-2-1949) đến khi kí đình chiến với Jordan (3-4-1949), quân đội Israel đã mở đường ra vịnh Akaba bằng cách chiếm làng chài Ảrập Om Rash Rash, sau này biến thành cảng Eilat của Israel. Kết quả là Israel đã chiếm phần lớn lãnh thổ dành cho việc thành lập nhà nước Palestine theo nghị quyết ngày 29-11-1947 của Liên Hiệp Quốc, bao gồm một phần thành phố Jerusalem là vùng, theo quy định của Liên Hiệp Quốc, nằm dưới sự quản lí quốc tế. Phần

còn lại gồm hai mảnh tách rời nhau là : bờ tây sông Jordan (Cis Jordan) cùng với nửa còn lại của thành phố Jerusalem do Transjordan quản lí, và từ tháng 12-1949 chính thức bị sáp nhập vào vương quốc Jordan; mảnh thứ hai - dải Gaza do Ai Cập chiếm. Và như vậy, Palestine bị xoá tên trên bản đồ chính trị thế giới, thay vào đó là hai nước Israel và Jordan.

Người Ảrập Palestine bị mất Tổ quốc, hơn 1,2 triệu người phải rời bỏ quê hương chạy sang sống tị nạn ở các nước Ảrập láng giềng, nghĩa là đại đa số dân Ảrập Palestine đã bị biến thành người tị nạn, số còn lại thì bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Ngày 11-12-1948, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đã thông qua nghị quyết 194/III, trong đó quy định Israel phải cho phép người tị nạn Ảrập trở về quê hương và phải bồi thường cho họ. Nhưng nghị quyết này đã không được Israel thực hiện. Tuy nhiên để đạt được mục đích gia nhập Liên Hiệp Quốc, ngày 12-5-1949, Israel đã kí kết với các nước Ảrập (Ai Cập, Jordan, Syria và Libăng) một biên bản chấp nhận việc thi hành *"các mục tiêu đã định trong nghị quyết ngày 11-12-1948 của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc về vấn đề người tị nạn, việc tôn trọng quyền của người tị nạn và bảo vệ tài sản của họ, cũng như các vấn đề về lãnh thổ và các vấn đề khác"* trên cơ sở kế hoạch chia cắt năm 1947. Cùng lúc với việc kí kết biên bản này, Israel được kết nạp vào Liên Hiệp Quốc bằng một nghị quyết gắn liền việc kết nạp với việc Israel thừa nhận thực hiện các nghị quyết của Liên Hiệp Quốc về chia cắt và về người tị nạn. Nhưng ngay sau đó, những cam kết trên đã không được Israel thực hiện.

2. Chiến tranh Ảrập - Israel lần thứ hai (10-1956)

Nguyên nhân chính của cuộc chiến tranh này là chính sách đế quốc chủ nghĩa của Anh, Pháp, được Mĩ ủng hộ, nhằm chống lại việc Ai Cập quốc hữu hoá Công ti kênh đào Suez của Anh, Pháp (ngày 26-7-1956). Israel với mưu đồ bành trướng lãnh thổ, đã lợi dụng hoàn cảnh để gây chiến chống các nước Ảrập.

Chiến tranh bắt đầu ngày 29-10-1956, khi quân đội Israel, theo thỏa thuận với Anh và Pháp, vượt biên giới tấn công vào bán đảo Sinai của Ai Cập để *"giải phóng phần lãnh thổ của Israel còn bị kẻ thù chiếm đóng"*. Hai ngày sau, quân đội Anh - Pháp đổ bộ lên vùng kênh đào Suez. Mục đích của cuộc chiến tranh này là nhằm thủ tiêu nước Cộng hoà Ả-rập Ai Cập - quốc gia Ả-rập mạnh nhất, lúc đó đang là trung tâm đoàn kết các lực lượng Ả-rập. Nhưng Anh, Pháp, Israel đã tính toán sai. Vấp phải sự kháng cự quyết liệt của quân đội và nhân dân Ai Cập, cộng với sự phản đối gay gắt của dư luận quốc tế, đặc biệt là thái độ kiên quyết của Liên Xô, đêm ngày 6 rạng ngày 7-11-1956, quân đội Anh, Pháp, Israel đã buộc phải chấm dứt các hành động quân sự. Đến ngày 22-12-1956, Anh và Pháp đã rút hết quân ra khỏi lãnh thổ Ai Cập. Riêng Israel vẫn cố tình trì hoãn, mãi đến tận ngày 8-8-1957 mới chịu rút quân hoàn toàn khỏi lãnh thổ Ai Cập, kể cả vùng Gaza.

3. Cuộc chiến tranh lần thứ ba (6 - 1967)

Cuộc đình chiến năm 1956 đã lập lại một nền hoà bình mong manh ở Trung Cận Đông vì vấn đề mấu chốt là vấn đề Palestine, nghĩa là vấn đề các quyền dân tộc của nhân dân Palestine, cũng như vấn đề các đường biên giới của Israel vẫn chưa được giải quyết.

Tiếp tục đường lối mở rộng lãnh thổ bằng chiến tranh, ngày 5-6-1967, quân đội Israel đã bất ngờ tấn công các nước Ả-rập láng giềng là Ai Cập, Syria và Jordan. Chiến dịch quân sự của Israel chống ba nước Ả-rập nói trên kéo dài 6 ngày : từ 5 đến 10 tháng 6, nên cuộc chiến tranh này còn được gọi là Cuộc chiến tranh 6 ngày. Nhờ yếu tố bất ngờ cũng như nhờ sự ủng hộ về mọi mặt của Mĩ, Anh và các nước đồng minh khác, Israel đã làm tê liệt các lực lượng không quân Ai Cập, loại bỏ khả năng yểm trợ của họ cho các lực lượng xe tăng và bộ binh trên bán đảo Sinai, đánh bại quân đội Jordan ở bờ tây sông Jordan và tiến vào vùng cao nguyên Golan

ở phía bắc Syria, giành thắng lợi chớp nhoáng. Chỉ trong 6 ngày, Israel đã chiếm được một vùng lãnh thổ rộng lớn của Ảrập gồm : bán đảo Sinai của Ai Cập, toàn bộ vùng bờ tây sông Jordan của Jordan gồm cả phần còn lại của thành phố Jerusalem và một phần cao nguyên Gôlan của Syria, tổng cộng hơn 60 000km², gấp bốn lần diện tích Israel do Liên Hiệp Quốc ấn định trong nghị quyết ngày 29-11-1947 và gấp ba lần diện tích Israel đạt được vào năm 1949 trên cơ sở các hiệp định đình chiến.

Ngày 22-11-1967, do sức ép của dư luận tiến bộ trên thế giới đứng đầu là Liên Xô, Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc đã thông qua nghị quyết 242, trong đó nhấn mạnh "việc chiếm đất đai bằng chiến tranh là điều không thể chấp nhận được" và yêu cầu "rút hết các lực lượng vũ trang Israel ra khỏi các đất đai mà họ đã chiếm đóng trong cuộc chiến tranh vừa qua". Nhưng cũng như những lần trước, nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc đã không được thực hiện.

4. Cuộc chiến tranh lần thứ tư (từ 6 đến 22-10-1973)

Nhiều nhà nghiên cứu phương Tây cho rằng cuộc chiến tranh lần này do phía Ảrập chủ động gây ra. Ngày 6-10-1973, đúng vào ngày lễ Kippour của người Do Thái (ngày sám hối và xá tội), quân đội Ai Cập và Syria đã bất ngờ tấn công Israel trên hai mặt trận : ở bán đảo Sinai và cao nguyên Gôlan. Thực ra, nguyên nhân sâu xa bắt nguồn từ chính sách của Israel, được Mỹ ủng hộ, nhằm củng cố những kết quả của cuộc chiến tranh năm 1967. Bất chấp các nghị quyết của Liên Hiệp Quốc về Israel, đặc biệt là nghị quyết 242 về việc rút không điều kiện quân đội Israel ra khỏi các vùng lãnh thổ Ảrập bị chiếm đóng, Israel đã thành lập các tổ chức dân sự và quân sự ở các vùng chiếm được và gần các tuyến đình chiến, tiến hành Do Thái hoá các thành phố Ảrập như Hebron, Gaza), xây dựng các công sự bố phòng ở bán đảo Sinai (phòng tuyến Barlev), tuyên bố thành phố Jerusalem thuộc

chủ quyền của Israel, lập các làng định cư Do Thái ở cao nguyên Gôlan... Đầu năm 1970, không quân Israel tiến hành các cuộc ném bom vào sâu trong lãnh thổ Ai Cập và tăng cường bắn phá vùng kênh đào Suez. Từ cuối năm 1972, Israel lại tiến hành một loạt các cuộc tấn công quân sự vào lãnh thổ hai nước Ả-rập láng giềng là Libăng và Syria. Đặc biệt nghiêm trọng là cuộc đột kích của Israel vào Beirut (thủ đô Libăng) đêm ngày 9 rạng ngày 10-4-1973, giết hại một số nhà lãnh đạo phong trào kháng chiến Palestine, phá huỷ trụ sở của Tổ chức giải phóng Palestine (PLO), tuyên bố thách thức là không bao giờ từ bỏ các lãnh thổ Ả-rập bị chiếm năm 1967. Chính hoàn cảnh này đã đẩy các nước Ả-rập tới chỗ phải hành động.

Chiến sự đã diễn ra rất ác liệt, lúc đầu phía Ả-rập giành được thắng lợi, quân đội Ai Cập đã chọc thủng được phòng tuyến Barlev và tiến vào bán đảo Sinai, nhưng về sau, nhờ có sự viện trợ khẩn cấp của Mĩ, Israel đã đảo ngược tình thế, chiếm lại được cao nguyên Gôlan và đẩy lùi được cuộc tấn công của quân đội Ai Cập ở bán đảo Sinai. Đến ngày 22-10, thì chiến sự chấm dứt theo một nghị quyết về chấm dứt chiến tranh ở Trung Đông do Liên Xô và Mĩ cùng đưa ra. Nghị quyết kêu gọi chấm dứt chiến tranh, thực hiện nghị quyết 242 (1967) của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc đồng thời tiến hành ngay tức khắc các cuộc đàm phán giữa các bên hữu quan nhằm thiết lập một nền hoà bình công bằng và lâu dài ở Trung Cận Đông.

Ngày 25-10, Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc ra quyết định thành lập lực lượng gìn giữ hoà bình ở Trung Đông gồm 7000 người, đặt dưới sự chỉ huy của Tổng thư kí Liên Hiệp Quốc. Lực lượng này sẽ đặt 36 trạm quan sát, trong đó có 15 trạm dọc kênh Suez, 16 trạm dọc biên giới cao nguyên Gôlan và 5 trạm dọc biên giới Libăng - Israel. Liên Xô và Mĩ cũng thỏa thuận sẽ đưa quan sát viên không vũ trang đến Trung Cận Đông.

Lần đầu tiên trong lịch sử cuộc xung đột Ả-rập - Israel, Israel đã bị tổn thất nặng nề cả về quân sự lẫn chính trị. Theo đánh giá của báo Le Figaro ngày 30-10-1973, tổn thất của Israel trong mấy tuần lễ chiến tranh ước tính khoảng 2 tỉ đôla và còn cần đến 3 tỉ đôla để bù đắp những thiệt hại về vũ khí, trang bị. Bộ trưởng Tài chính Israel Finhas Sapir ước tính rằng cuộc chiến tranh này đã làm cho Israel tốn kém mỗi phút 170 000 đôla. Nhưng kết quả quan trọng hơn cả về mặt quân sự là sự sụp đổ thần tượng chiến tranh của Israel. *"Bản thân thế cân bằng ở Sinai và trên bờ kênh Suez đã là một thất bại đối với một đội quân (của Israel) từ 25 năm nay vẫn có tiếng là vô địch"* (Le Monde, 30-10-1973). Về mặt chính trị, sau cuộc chiến tranh này, Israel càng lâm vào thế bị cô lập trên trường quốc tế; 27 nước châu Phi đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với Israel.

Không thể tiếp tục chính sách gây chiến chống các nước Ả-rập trong tình thế ngày càng bị cô lập, từ giữa những năm 70, Israel cùng với Mi đã chuyển sang thực hiện chính sách chia rẽ, phá vỡ khối đoàn kết Ả-rập, gây các cuộc xung đột nội bộ nhằm làm suy yếu các nước Ả-rập láng giềng và thủ tiêu phong trào kháng chiến Palestine.

V. CUỘC XUNG ĐỘT VŨ TRANG Ở LIBĂNG

1. Nguyên nhân

Libăng là một nước Ả-rập nhỏ, nhưng có thành phần tôn giáo hết sức phức tạp với khoảng gần 20 cộng đồng tôn giáo thuộc nhiều giáo phái khác nhau của hai tôn giáo lớn là Hồi giáo và Thiên Chúa giáo. Hiện nay, người Hồi giáo chiếm khoảng 60% dân số, còn người Thiên Chúa giáo chiếm 40%. Lớn nhất trong các cộng đồng Thiên Chúa giáo là cộng đồng Maronite (tín đồ dòng Maron, theo Cơ Đốc giáo La Mã) chiếm 54% tổng số tín đồ Thiên Chúa giáo, rồi đến các cộng đồng Chính thống, Cơ đốc. Các cộng đồng Hồi giáo chính gồm tín đồ theo giáo phái Sunnit, Shiit

và Druz, chiếm tỉ lệ theo thứ tự 46%, 40% và 14%. Sau khi nước Cộng hoà Libăng thành lập năm 1943, một hiệp định dân tộc (thực chất là thỏa hiệp miệng) được kí kết giữa đại diện của hai khối tôn giáo : Thiên Chúa giáo và Hồi giáo. Căn cứ vào kết quả thống kê dân số Libăng từ năm 1932, khi đó các tín đồ Thiên Chúa giáo chiếm đa số dân (52%), hiệp định đã quy định tỉ lệ phân chia quyền lực giữa các cộng đồng tôn giáo như sau : 3 chức vụ chủ chốt trong nước : Tổng thống (nắm toàn bộ quyền hành pháp) - là người thuộc giáo phái Maronite; Thủ tướng - là người Hồi giáo, phái Sunnit; Chủ tịch Quốc hội - là người Hồi giáo, phái Shiit. Còn tỉ lệ đại biểu trong Nghị viện giữa hai khối Thiên Chúa giáo và Hồi giáo là 6 : 5, tức là cứ 6 đại biểu là tín đồ Thiên Chúa giáo thì có 5 đại biểu là tín đồ Hồi giáo.

Mặc dù trong mấy chục năm qua tỉ lệ giữa các cộng đồng Hồi giáo và Thiên Chúa giáo trong dân số Libăng đã thay đổi, các cộng đồng Thiên Chúa giáo (hiện nay chỉ chiếm khoảng 40% dân số) vẫn tiếp tục duy trì địa vị ưu đãi về chính trị và kinh tế như trước kia. Tình hình đó gây ra sự bất đồng sâu sắc trong bộ phận dân cư theo Hồi giáo của Libăng. Phong trào của các cộng đồng Hồi giáo đòi xét lại hệ thống phân chia quyền lực theo tôn giáo lan rộng trong nước.

Mâu thuẫn giữa các cộng đồng tôn giáo lại càng gay gắt thêm vì sự có mặt của hàng ngàn người tị nạn Palestine và đặc biệt là cộng đồng Hồi giáo ở vùng vũ trang Palestine trên lãnh thổ Libăng. Sự tiếp giáp với Israel (Libăng, có số dân tị nạn Palestine chiếm tranh Ả-rập - Israel lẫn khoảng 300 000 người tị nạn) khiến quyền Libăng kiểm soát vùng Palestine (PLO) với sự giúp đỡ và từ đó tiến hành các chiến dịch quân sự và đàn áp dân tị nạn Palestine trong các năm

1970-1971 ở Jordan, số người tị nạn Palestine ở Libăng tăng vọt lên 400 000 người, đồng thời đại bản doanh của PLO cũng chuyển sang Libăng. Miền Nam Libăng trở thành trung tâm hoạt động chính của Phong trào kháng chiến Palestine.

Sự có mặt về quân sự và chính trị của người Palestine ở Libăng đã gây ra các phản ứng khác nhau trong các tầng lớp xã hội Libăng. Những người Hồi giáo và các đảng phái cánh tả tiến bộ tích cực ủng hộ. Trong khi đó, các lực lượng cánh hữu và Thiên Chúa giáo, cầm quyền ở Libăng, tìm mọi cách kiểm soát hoạt động của du kích Palestine. Họ cho rằng hoạt động của du kích Palestine ở Libăng đã đe dọa nghiêm trọng nền an ninh quốc gia và sự ổn định của đất nước, đặt Libăng trước nguy cơ bị những đòn trả đũa của Israel và trong tương lai có thể dẫn đến việc Israel chiếm đóng miền Nam Libăng. Về mặt đối nội, phong trào kháng chiến Palestine bị coi như con ngựa thành Troy, nhờ đó các đảng tiến bộ trong nước như Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội chủ nghĩa và các lực lượng đối lập khác đoàn kết với nhau đòi thủ tiêu hệ thống phân chia quyền lực theo tôn giáo, có lợi cho các lực lượng cánh hữu Thiên Chúa giáo. Trước năm 1975, chính quyền Libăng đã nhiều lần cho quân đội đàn áp phong trào kháng chiến Palestine, nhưng đều không đạt được kết quả và buộc phải kí các hiệp định chính thức năm 1969 và 1973, thừa nhận sự có mặt của các lực lượng vũ trang Palestine ở Libăng là hợp pháp và cho phép du kích Palestine được sử dụng một số vùng lãnh thổ của Libăng vào mục đích đấu tranh chống bọn xâm lược Israel. Mặc dù vậy, các lực lượng cánh hữu Thiên Chúa giáo vẫn không từ bỏ ý định thủ tiêu phong trào kháng chiến Palestine.

Tình hình phức tạp nói trên đã bị Mỹ và Israel lợi dụng triệt để nhằm gây ra cuộc xung đột đẫm máu ở Libăng.

Về phía Israel, các giới cầm quyền Sionit từ lâu đã mơ ước chiếm đóng miền Nam Libăng và chia nhỏ Libăng thành nhiều nước theo nguyên tắc tôn giáo, trong đó có quốc gia Maronite mà

Israel hy vọng sẽ là đồng minh đáng tin cậy của mình trong vòng vây Ả-rập Hồi giáo. Vì vậy, từ cuối những năm 60, Israel thực chất đã tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố chống Libăng. Đặc biệt, từ sau các năm 1970, 1971, khi phong trào kháng chiến Palestine chuyển trung tâm hoạt động và đại bản doanh của mình sang Libăng, Israel đã thực hiện các cuộc tấn công quân sự có hệ thống chống Libăng, lấy cớ là “*những hành động trả đũa*” chống phong trào kháng chiến Palestine. Bằng cách đó, họ muốn tạo ra một bầu không khí chống Palestine ở Libăng để có thể dẫn đến một “*chính quyền mạnh*” có khả năng tự mình thanh toán phong trào kháng chiến Palestine, lúc này đã trở thành một lực lượng chính trị và quân sự thực sự đối đầu với Mi và Israel ở Trung Cận Đông.

Về phía Mi, trong hoàn cảnh tương quan lực lượng ở Trung Cận Đông thay đổi theo hướng bất lợi cho Israel từ sau cuộc chiến tranh Ả-rập - Israel năm 1973, Mi buộc phải chuyển sang áp dụng chính sách thỏa hiệp riêng rẽ, do đó việc gây nội chiến ở Libăng là nhằm những mục đích sau :

- Làm suy yếu phong trào kháng chiến Palestine, bằng cách đó xoá bỏ chướng ngại làm ảnh hưởng đến việc giải quyết cuộc khủng hoảng Trung Cận Đông theo lối Mi.

- Đánh lạc hướng sự chú ý của dư luận thế giới và Ả-rập khỏi chính sách “*hoà giải từng phần*” của Mi, chuyển sự chú ý đó sang các sự kiện ở Libăng và như vậy làm giảm bớt sự cô lập của Tổng thống Ai Cập Sadat, bảo đảm cho quá trình thỏa hiệp riêng rẽ tiếp tục phát triển.

- Lôi kéo Syria vào các sự kiện ở Libăng nhằm một mặt làm suy yếu tiềm lực chống đế quốc của nước này, mặt khác, “*bắc cầu*” cho các cuộc tiếp xúc với Damascus.

Những mục đích này về cơ bản trùng hợp với các mục đích của Israel. Từ năm 1973 các lực lượng cánh hữu Thiên Chúa giáo

ở Libăng đã nhận viện trợ không những từ phía Israel mà cả từ phía Mĩ.

2. Diễn biến

Cuộc xung đột bắt đầu ngày 13-4-1975, khi các lực lượng vũ trang Phalanghi – một tổ chức cánh hữu Thiên Chúa giáo, tấn công một xe ô-tô của người Palestine, làm chết 27 người. Trong tình hình xã hội Libăng căng thẳng do mâu thuẫn bên trong bị kích thích bởi các hành động tấn công quân sự có hệ thống và mục đích của Israel, sự kiện này như một mồi lửa làm bùng lên ngọn lửa của cuộc nội chiến.

- Giai đoạn đầu (từ 4 /1975 đến 11/1976)

Cuộc xung đột diễn ra chủ yếu giữa các lực lượng cánh hữu Thiên Chúa giáo và người Palestine. Các trận đánh đẫm máu lan đến cả trung tâm thủ đô Beirut. Đến tháng 5-1976, khi các lực lượng cánh hữu Thiên Chúa giáo đứng trước nguy cơ bị người Palestine và các lực lượng cánh tả Hồi giáo đánh bại, Israel đã cứu nguy cho phe Thiên Chúa giáo Libăng bằng cách viện trợ vũ khí, kể cả xe tăng và tên lửa. Tình hình trở nên phức tạp khi vào đầu tháng 6-1976, Syria đưa quân đội vào Libăng với danh nghĩa để chấm dứt cuộc đổ máu ở Libăng. Nhưng các lực lượng dân tộc yêu nước Libăng và người Palestine lại tố cáo quân đội Syria đã trối buộc họ trong khi các lực lượng cánh hữu Thiên Chúa giáo được sự hỗ trợ của Israel đang đẩy mạnh tấn công. Đã xảy ra các cuộc đụng độ giữa quân đội Syria với các lực lượng dân tộc yêu nước Libăng và phong trào kháng chiến Palestine. Cuối năm 1976, theo quyết định của chính phủ các nước Ả-rập - Ả-rập Xêút, Ai Cập, Kuwait và Syria – lực lượng an ninh liên Ả-rập (30 000 người) được đưa vào Libăng để giải quyết cuộc xung đột, quân đội Syria đang ở Libăng cũng được nằm trong thành phần này. Đến tháng 11-1976, cuộc chiến tạm thời chấm dứt.

- Giai đoạn từ 1978 đến 1981

Không lâu sau, do sự lôi kéo của Israel, các lực lượng Phalangghi đã nổi dậy chống quân đội Syria. Vì thế, từ năm 1978, Syria đã triển khai một cuộc chiến tranh mạnh mẽ chống các lực lượng cánh hữu Thiên Chúa giáo ở Libăng (Phalangghi), máy bay của Syria liên tục ném bom các thành phố và làng mạc của Libăng. Trong khi đó, quân đội Israel liên tục đột kích vào miền Nam Libăng. Cuộc nội chiến ở Libăng lại bùng lên với những phức tạp mới. Sự can thiệp của những nhân tố bên ngoài đã gây ra những rạn nứt bên trong các phe phái, khiến cho họ đánh lẫn nhau. Người Hồi giáo Shiit chống người Palestine ở Beirut và ở miền Nam Libăng, người Palestine chống người Syria, người Hồi giáo chống người Thiên Chúa giáo, ngay trong nội bộ phong trào kháng chiến Palestine cũng có sự chống đối nhau giữa các tổ chức...

- Giai đoạn Israel xâm lược

Sau trận ném bom khủng khiếp vào miền Nam Libăng ngày 4-6-1982, ngày 6-6, quân đội Israel đã chiếm miền Nam Libăng. Cuộc xâm lược đã được chuẩn bị kĩ càng với sự tham gia của Mĩ. Dự định đè bẹp hoàn toàn phong trào kháng chiến Palestine và giành thắng lợi chớp nhoáng, Israel đã ném gần như toàn bộ sức mạnh quân sự của mình vào Libăng : 8,5 sư đoàn trong số 11,5 sư đoàn với vũ khí và các phương tiện kĩ thuật quân sự hiện đại. Sau khi chiếm miền Nam Libăng, quân Israel tiến hành bao vây khu vực Hồi giáo ở Tây Beirut, nơi có các cơ quan đầu não của PLO. Nhưng họ đã vấp phải sự kháng cự mãnh liệt của người Palestine và các lực lượng cánh tả Hồi giáo nên bị sa lầy ở đây. Cuộc phong tỏa thủ đô Beirut kéo dài hơn hai tháng, cuối cùng do bị tổn thất nặng nề và để tránh cho thủ đô Beirut và dân thường khỏi sự huỷ diệt hoàn toàn, ban lãnh đạo PLO đã quyết định rút khỏi Beirut và di chuyển sang Tunisia nhờ các tàu chiến của Pháp (Mĩ cùng với Pháp đã thành lập ở Beirut "một lực lượng can thiệp quốc tế"). Cuộc rút quân hoàn thành ngày 1-9-1982.

- Giai đoạn các phe phái hỗn chiến

Mặc dù phong trào kháng chiến Palestine bị tổn thất nặng nề và đã rút khỏi Libăng, nhưng tình hình Libăng vẫn không sáng sủa hơn. Ngày 17-5-1983, Mĩ đã đạo diễn cho Israel và Libăng (lúc này do phe Thiên Chúa giáo của Tổng thống Gemayen nắm quyền) kí một hiệp ước tương tự như hiệp ước đã kí giữa Israel và Ai Cập. Nhưng hiệp ước này đã không được phê chuẩn. Syria chống lại hiệp ước đó bằng mọi biện pháp, kể cả việc cho các phần tử PLO trở lại Libăng. Syria từ chối rút quân khỏi Libăng và còn ủng hộ các cuộc tấn công của dân quân Druz và Shiit chống các *"lực lượng can thiệp quốc tế"*. Bị thiệt hại nặng nề, đầu năm 1984, quân đội Mĩ và sau đó là quân đội Pháp đã rút khỏi Libăng. Cùng lúc, quân đội Libăng, mà binh lính đa số là người Hồi giáo Shiit do các sĩ quan phái Maronite chỉ huy, cũng bị tan vỡ dưới sức tấn công của các dân quân Shiit đang kiểm soát các khu Hồi giáo ở Beirut. Chính phủ trung ương Libăng chỉ còn kiểm soát được một vùng lãnh thổ khoảng 1 000km² trong tổng số 10 000km² của Libăng. Sự chia rẽ giữa những người Thiên Chúa giáo, cũng như trong tất cả các cộng đồng Hồi giáo ngày càng sâu sắc. Có tới 18 phe phái tham gia đánh lẫn nhau. Trong khi đó, ở miền Nam Libăng, quân đội Israel phải đối phó với cuộc chiến tranh du kích ngày càng phát triển của những người Hồi giáo Shiit. Cuộc nội chiến ở Libăng kéo dài đến cuối năm 1989 thì tạm lắng xuống, nhưng quân đội Israel vẫn tiếp tục chiếm đóng miền Nam Libăng. Những vấn đề cơ bản, là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tấn thảm kịch Libăng như : cơ cấu quốc gia tương lai của Libăng, vấn đề người tị nạn Palestine, sự chiếm đóng của Israel ở miền Nam Libăng và xa hơn nữa là sự đối đầu giữa người Ả-rập và Israel, vẫn không được giải quyết. Và như vậy, các cuộc xung đột vẫn có nguy cơ xảy ra bất cứ lúc nào.

VI. CUỘC CÁCH MẠNG HỒI GIÁO Ở IRAN

Tháng 8-1953, với sự giúp đỡ của Mĩ, bọn phản động Iran do tướng Zahedi cầm đầu đã tiến hành đảo chính lật đổ chính

phủ tiến bộ của Thủ tướng Mossadegh, đưa vua Pahlevi trở lại nắm chính quyền. Ở trong nước, vua Pahlevi đã tiến hành cái gọi là "Cách mạng Trắng", mà thực chất là nhằm tư bản hoá chế độ phong kiến Iran, tạo điều kiện cho tư bản nước ngoài, trước hết là tư bản Mĩ, xâm nhập vào kinh tế Iran. Ngày 5-8-1954, chính phủ Iran đã kí một hiệp ước có giá trị 25 năm với "Tổ hợp các công ti dầu mỏ", trong đó tư bản Mĩ chiếm 40% cổ phần. Với hiệp định trên, các nhà máy lọc dầu Abadan, mà chính phủ Mossadegh quốc hữu hoá hai năm trước, có thể tiếp tục hoạt động. Ngoài ra, bắt đầu từ năm 1957, chính phủ Iran đã trả 25 triệu bảng Anh tiền bồi thường cho Công ti Anglo-Iranian về việc quốc hữu hoá các nhà máy lọc dầu Abadan. Về mặt chính trị, chế độ độc tài của Shah Pahlevi đi theo đường lối thân Mĩ: tháng 11-1955, đã cùng với Pakistan gia nhập khối CENTO; năm 1959, kí hiệp ước quân sự tay đôi với Mĩ và cho Mĩ xây dựng nhiều căn cứ quân sự hiện đại trên lãnh thổ Iran; Mĩ còn trang bị vũ khí và trực tiếp huấn luyện cho quân đội Iran. Từ năm 1974, Iran là một trong số 10 cường quốc quân sự trên thế giới và đứng đầu các nước Trung Cận Đông về số lượng quân đội; phần lớn ngân sách quốc gia của Iran được chi vào việc mua vũ khí và nuôi quân đội (chiếm 80 tỉ trong số 100 tỉ đô la thu nhập từ dầu lửa). Có thể nói, trong những năm từ 1953 đến 1979, chế độ độc tài Pahlevi thực tế đã biến thành "*tên sen đầm vùng Vịnh*", làm tay sai đắc lực cho đế quốc Mĩ trong việc đàn áp các phong trào giải phóng dân tộc trong khu vực. Năm 1965, chính quân đội của Pahlevi đã được đưa vào vương quốc Oman để dập tan cuộc nổi dậy của các bộ lạc ở Dhofar.

Chính sách đó của chế độ Pahlevi đã làm cho Iran hoàn toàn bị phụ thuộc vào Mĩ, làm mất chủ quyền dân tộc và đặc biệt xâm phạm nghiêm trọng đến các địa vị được ưu đãi từ lâu đời về kinh tế và chính trị của giới tăng lữ Hồi giáo, vốn có ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội Iran. Do đó, từ năm 1963, một phong trào đấu tranh chống chế độ Pahlevi do giới tăng lữ lãnh đạo đã bắt đầu

phát triển và nhanh chóng được sự hưởng ứng của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Mặc dù bị chính phủ Pahlevi thẳng tay đàn áp, nhiều tầng lớp cao cấp bị giết hại và giáo chủ Khomeini, lãnh tụ của phong trào, buộc phải lưu vong ra nước ngoài, nhưng phong trào vẫn không ngừng phát triển và đến đầu năm 1978 đã bùng lên với một sức mạnh mới. Bắt đầu là cuộc biểu tình của hơn 10 000 sinh viên ở thành phố Kum, sau lan ra các tỉnh và thành phố khác với nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Các cuộc biểu tình, bãi công liên tiếp nổ ra trong suốt cả năm 1978 đã buộc vua Pahlevi phải bỏ chạy ra nước ngoài ngày 16-1-1979 và ngày 11-2 chính phủ Bakhtian buộc phải từ chức. Ngày 12-2-1979, Hội đồng cách mạng do giáo chủ Khomeini đứng đầu đã tuyên bố thành lập.

Sau khi cách mạng thắng lợi, Iran đã trục xuất hơn 40 000 cố vấn quân sự Mỹ, đóng cửa các căn cứ quân sự nước ngoài, hủy bỏ mọi hiệp ước bất bình đẳng, tuyên bố rút ra khỏi Khối quân sự CENTO và quốc hữu hoá 70% các xí nghiệp công nghiệp của tư bản trong và ngoài nước. Ngoài ra, Iran còn lên án thỏa hiệp trại David (giữa Mỹ, Ai Cập và Israel), cắt đứt quan hệ ngoại giao với Ai Cập, ủng hộ PLO và gia nhập phong trào không liên kết. Có thể nói cuộc cách mạng Hồi giáo ở Iran là một đòn chí mạng giáng vào địa vị của Mỹ ở Trung Cận Đông. Mỹ không những bị mất đi một mắt xích chiến lược quan trọng, mà còn bị đe dọa bởi nguy cơ cách mạng hoá của Iran đối với các nước Ảrập xung quanh, mà ở đó dân Hồi giáo Shiit cũng rất đông.

VII. CHIẾN TRANH IRAN - IRAQ (1980-1988)

Trong khi cuộc xung đột ở Libăng vẫn đang tiếp diễn, một cuộc chiến tranh đẫm máu khác đã nổ ra giữa Iran và Iraq.

Ngày 22-9-1980, lợi dụng sự tan rã của bộ máy nhà nước Iran trong sự sụp đổ của cách mạng Hồi giáo, Iraq đã quyết định

tấn công Iran . Mục đích của Iraq trong việc gây chiến tranh chống Iran là :

- Thu hồi lại những vùng đất tranh chấp ở Khuzestan mà Iraq đã nhượng bộ cho Iran vào tháng 3-1975 để đổi lấy việc vua Iran ngừng ủng hộ quân nổi dậy người Kurd ở Iraq.

- Vạch lại đường biên giới ở cửa sông Sat al - Arap có lợi cho Iraq, mở đường cho Iraq ra vịnh Ba Tư.

- Nhưng trên hết là để ngăn chặn ảnh hưởng của cuộc cách mạng Khomeini trong những người Shiit ở Iraq. Người Shiit ở Iraq rất đông, chiếm 52% dân số, trong khi đó quyền điều hành đất nước lại nằm trong tay người Sunnit. Các thánh địa chính của người Shiit cũng nằm trên lãnh thổ Iraq.

- Ngoài ra, còn một lý do nữa được Iraq đưa ra là để giải phóng người Ảrập Sunnit ở Khuzestan của Iran thoát khỏi sự đô hộ của Iran và của người Shiit. Vùng Khuzestan cũng là vùng dầu lửa chính của Iran và người ta có thể tự hỏi tại sao Saddam Hussein lại không bị lôi cuốn bởi tự tưởng "*Chúa đã ban dầu lửa cho người Ảrập*", như rất nhiều người Ảrập lâu nay vẫn nghĩ. Không thể để dầu lửa Ảrập này cho Ba Tư.

Iraq muốn tiến hành một cuộc chiến tranh chớp nhoáng. Trong ba tháng đầu, quân đội Iraq đã chiếm được một dải đất dài 600km, rộng 20 km với 3 thành phố, trong đó có cảng Khorramshahr. Nhưng Iran đã kháng cự lại mãnh liệt, mặc dù ở thủ đô Teheran vẫn đang có những sự đấu tranh giành quyền lực. Từ tháng 1 đến tháng 9-1981, cuộc chiến chủ yếu xoay quanh việc giành giật vị trí đất đai. Tháng 9-1981 quân đội Iran phản công, giải phóng được thành phố dầu lửa Abadan đang bị bao vây, lấy lại được cảng Khorramshahr (5-1982) và thu hồi lại toàn bộ lãnh thổ bị mất. Sau đó, quân đội Iran với những trận đánh dữ dội đã tràn vào lãnh thổ Iraq, đe dọa cắt đứt trục Baghdad - Basra. Đúng vào lúc đó, Syria ủng hộ Iran bằng cách khoá đường ống

đầu dầu mà Iraq dùng để xuất dầu về phía Địa Trung Hải. Mặc dù vậy, Iraq vẫn cân bằng được lực lượng nhờ có sự viện trợ tài chính to lớn của các nước vùng Vịnh (chủ yếu là Ảrập Xêút) và sự chuyển giao ô ạt vũ khí của Liên Xô, qua đường Kuwait. Mĩ cũng giúp đỡ Iraq tuy vẫn biết rằng Israel tiếp tục cung cấp vũ khí (của Mĩ) cho chế độ Khomeini, người đã thề là sẽ tiêu diệt nhà nước Israel.

Từ tháng 2-1984, diễn ra cuộc chiến tranh trên không, bắt đầu từ việc Iraq tấn công các tàu chở dầu của Iran. Sau đó, từ năm 1985, cả hai bên đã ném bom các thành phố của nhau, đánh cả vào dân thường.

Trong điều kiện tình hình thế giới có nhiều biến chuyển và cuộc chiến tranh kéo dài làm cả hai bên đều bị thiệt hại nặng nề, Iran và Iraq đã tiến hành đàm phán, và ngày 20-8-1988, cả hai bên đã ngừng bắn để tiến hành các cuộc đàm phán chính thức nhằm giải quyết các vấn đề hậu chiến.

Cuộc chiến tranh Iran - Iraq là một cuộc chiến tranh cục bộ giữa hai nước trong khu vực, nhưng nó có thể đã không kéo dài và mang tính chất khốc liệt đến như vậy nếu như không có sự can thiệp của các siêu cường, đặc biệt là chính sách hai mặt của Mĩ. Iran, sau cuộc cách mạng Hồi giáo bị Mĩ coi là một trong 5 nước thù địch nhất, còn Iraq cũng không phải là nước hợp khẩu vị với Mĩ. Trong cuộc chiến tranh này, Mĩ không muốn cho ai thắng, mà muốn cả hai đều thất bại, đều bị suy yếu. Vì vậy, Mĩ cung cấp vũ khí và tin tức tình báo cho cả hai bên. Vụ "Irangate" vỡ lở cho thấy : trong khi ủng hộ Iraq, Mĩ vẫn tiếp tục bí mật bán vũ khí cho Iran.

VIII. CUỘC CHIẾN TRANH VÙNG VỊNH (từ 2-8-1990 đến 28-2-1991)

Vùng Vịnh hiểu theo nghĩa hẹp gồm các nước nằm ven bờ vịnh Ba Tư là Iran, Iraq, Kuwait, Ảrập Xêút, Bahrain, Qatar và

Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất. Vùng Vịnh là nơi chứa đựng một trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới. Vùng Vịnh đồng thời cũng là khu vực được Mĩ coi là có lợi ích sống còn đối với Mĩ. 50% lượng dầu tiêu thụ của Mĩ phụ thuộc vào nguồn cung cấp ở Trung Cận Đông và trước hết là vùng Vịnh. Theo các chuyên gia, vùng Vịnh còn cung cấp tới hơn 50% nhu cầu dầu lửa của phương Tây, riêng Nhật Bản là 90%. Điều đó lý giải tính chất nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng vùng Vịnh.

Cuộc chiến tranh chính thức bắt đầu ngày 2-8-1990, với việc Iraq bắt ngờ đem quân chiếm đóng Kuwait.

Nguyên nhân chủ yếu của chiến tranh là những tranh chấp về lãnh thổ giữa Iraq và Kuwait. Những bất đồng về biên giới giữa hai nước là một vấn đề lịch sử. Kuwait là một nước nhỏ nằm trên bờ vịnh Ba Tư ở phía đông bắc bán đảo Ảrập, diện tích khoảng từ 15 500 km² đến 20 700 km², đất đai khô cằn nhưng trữ lượng dầu mỏ đứng thứ hai trong thế giới Ảrập (sau Ảrập Xêút). Dầu mỏ ở Kuwait được phát hiện từ cuối những năm 30. Sau khi phát hiện ra mỏ dầu, bộ mặt của Kuwait thay đổi hẳn, dân số Kuwait tăng vọt từ 75 000 người năm 1937 lên tới 733 000 người năm 1970, trong đó chủ yếu là người nước ngoài nhập cư. Kuwait có biên giới chung với Ảrập Xêút và Iraq, nhưng biên giới Kuwait cho đến thời điểm xảy ra chiến tranh vùng Vịnh vẫn chưa được xác định, ở những điểm riêng biệt vẫn là vấn đề tranh chấp giữa các nước Ảrập Xêút và Iraq với Kuwait. Trong những năm 1930-1950, giữa Iraq và Kuwait đã xảy ra nhiều cuộc đụng độ biên giới. Trong lịch sử, dưới thời đế quốc Osman, Kuwait đã từng nằm trong thành phần tỉnh Basra của Iraq. Năm 1899, đế quốc Anh biến Kuwait thành xứ bảo hộ của Anh và mặc dù hoàng gia Kuwait trị vì khu vực lãnh thổ hiện nay của Kuwait từ năm 1756, nhưng Iraq vẫn coi đó là một phần của tỉnh Basra ở phía Nam Iraq. Năm 1961, Kuwait được độc lập, ít lâu sau được kết nạp vào Liên Hiệp Quốc, vào Liên đoàn các nước Ảrập và vào một số tổ chức quốc tế khác. Nhưng Iraq vẫn không công nhận Kuwait; Thủ

tướng Iraq công khai tuyên bố Kuwait là một bộ phận không thể tách rời của tỉnh Basra của Iraq. Đến năm 1963, dưới sức ép của Anh và của Liên đoàn các nước Ảrập (năm 1961 quân đội Anh và các lực lượng vũ trang liên Ảrập đã được đưa vào Kuwait), Iraq buộc phải công nhận Kuwait, nhưng vẫn không công nhận đường biên giới giữa hai nước được xác định bằng những bức thư giữa Quốc vương Ahmad (Kuwait) với Thủ tướng Iraq năm 1932 dựa trên những đường vạch thẳng do thực dân Anh để lại. Tháng 7-1968, một hiệp định được kí kết giữa hai nước, theo đó, Kuwait cho Iraq thuê đảo Boubiyan với một giá tương trưng trong 99 năm. Mặc dù vậy, vấn đề biên giới giữa hai nước vẫn không được giải quyết dứt khoát. Những bất đồng về hai hòn đảo án ngữ đường ra vịnh Ba Tư của Iraq vẫn tồn tại dai dẳng. Năm 1973, Iraq chiếm một đồn biên phòng của Kuwait, nhưng buộc phải rút quân do dư luận Ảrập không tán thành. Đến năm 1981, sau nhiều cuộc thương lượng, hai nước lại kí một hiệp định mới, theo đó Kuwait cho Iraq thuê đảo Warbe và một nửa đảo Boubiyan trong thời gian 99 năm để đổi lấy việc Baghdad công nhận đường biên giới của Kuwait. Như vậy, những bất đồng mới chỉ được tạm gác qua một bên.

Nhưng động cơ chính khiến Iraq xâm lược Kuwait, theo nhận định của nhiều chuyên gia về Trung Cận Đông, là những khó khăn về kinh tế mà Iraq gặp phải sau cuộc chiến tranh với Iran. Nợ nước ngoài của Iraq lên tới 70 tỉ đôla, trong đó riêng nợ Kuwait là 15 tỉ. Món nợ này đặt Iraq bên bờ vực phá sản. Iraq đổ lỗi cho Kuwait và Ảrập Xêút sản xuất vượt quá mức OPEC (Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa) quy định cho họ, làm cho giá dầu trên thế giới sụt nhanh, gây thiệt hại cho Iraq mỗi năm 14 tỉ đô la, hơn cả số tiền mà Kuwait cho Iraq vay trong cuộc chiến tranh vừa qua với Iran. Ngoài ra, Iraq còn tố cáo Kuwait lợi dụng lúc họ mải đánh nhau với Iran để tăng cường hút dầu từ những túi dầu thuộc mỏ dầu Rumaila - một trong những mỏ dầu lớn nhất thế giới, chạy ngầm qua biên giới Kuwait - Iraq. Phần lớn

độ dài của mỏ này (gần 90km) nằm trong vùng lãnh thổ của Iraq. Theo ước tính của các chuyên gia Mĩ thì trữ lượng của mỏ này khoảng trên 30 tỉ thùng. Trong thập kỉ vừa qua, phần lớn dầu của Kuwait sản xuất đều được khai thác từ mỏ đó lên. Vì thế, Iraq cho rằng là Kuwait đã chiếm đoạt dầu của họ và đòi bồi thường 2,4 tỉ đô la, nhưng Kuwait không chịu. Ngày 31-7, hai nước ngồi vào bàn thương lượng nhưng không đạt kết quả và sau đó một ngày, quân đội Iraq tràn vào Kuwait.

Diễn biến cuộc chiến tranh vùng Vịnh có thể chia ra ba giai đoạn :

- *Giai đoạn I (từ 2-8-1990 đến 16-1-1991)* : ngày 2-8-1990 chỉ vài giờ sau khi bắt đầu tấn công Kuwait, quân đội Iraq đã chiếm được thủ đô Kuwait. Vua Kuwait và hoàng tộc phải chạy sang lánh nạn ở Ảrập Xêút. Một chính phủ lâm thời thân Iraq được thành lập. Vài ngày sau, Iraq tuyên bố : thể theo yêu cầu của chính phủ lâm thời tự do Kuwait, Iraq quyết định sáp nhập Kuwait vào Iraq ; đồng thời cũng tuyên bố xóa bỏ món nợ 15 tỉ đôla mà họ vay của Kuwait.

Trong giai đoạn này, Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc đã thông qua 12 nghị quyết, trong đó quan trọng là nghị quyết 660 (2-8-1990) lên án Iraq xâm lược Kuwait và yêu cầu Iraq rút quân khỏi Kuwait; nghị quyết 661 (6-8-1990) quyết định cấm vận toàn diện về kinh tế và thương mại đối với Iraq ; nghị quyết 678 (29-11-1990) ấn định ngày 15-1-1991 là hạn cuối cùng để Iraq rút quân khỏi Kuwait và cho phép sử dụng lực lượng quân sự chống Iraq sau thời hạn đó. Hội nghị cấp cao Liên đoàn các nước Ảrập họp ngày 10-8-1990 cũng lên án việc Iraq xâm lược Kuwait, đòi Iraq phải rút quân và khôi phục chủ quyền của Kuwait. Hội nghị cũng quyết định đưa một lực lượng liên Ảrập tới Ảrập Xêút để bảo vệ nước này trước nguy cơ một cuộc tấn công có thể có của Iraq.

Với lí do là để bảo vệ lợi ích sống còn và lâu dài của Mi và các đồng minh trong khu vực, Mi cùng nhiều nước phương Tây khác đã dồn dập đưa lực lượng quân sự vào vùng Vịnh. Lệnh cấm vận của Liên Hiệp Quốc, đặc biệt là cuộc phong tỏa quân sự của Mi và các đồng minh đã đặt Iraq vào một tình thế nguy cấp. Mọi con đường xuất khẩu dầu lửa của nước này đều bị tê liệt : các đường ống dẫn dầu qua Syria đã bị khoá từ nhiều năm nay do bất đồng giữa hai nước; các đường ống dẫn dầu qua Ảrập Xêút và Thổ Nhĩ Kỳ cũng bị khoá chặt do hai nước này đứng về phía Mi phong tỏa kinh tế Iraq ; còn đường ra Vịnh thì bị hải quân Mi - Anh chặn. Iraq chỉ còn sử dụng được cảng Akaba của Jordan một cách hạn chế trong khi Mi vẫn đe dọa sẽ bao vây nốt cảng này nếu Jordan còn để cho hàng hoá Iraq qua đây.

Trước tình hình đó, S. Hussein đã đi một nước cờ khôn khéo, bằng cách đưa ra 4 điều kiện cho việc giải quyết vấn đề Kuwait: 1) Israel phải rút khỏi các vùng lãnh thổ Ảrập bị họ chiếm đóng; 2) Syria phải rút khỏi Libăng; 3) Mi phải rút quân khỏi vùng Vịnh và 4) Bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Iraq. S. Hussein lên án Mi và đồng minh đưa quân vào khu vực này là để "*chà đạp lên thánh địa Hồi giáo, chà đạp lên các lợi ích của người Ảrập, mưu toan về lại bản đồ khu vực*". Ngoài ra, Iraq còn có những nhượng bộ quan trọng đối với Iran : chấp nhận hiệp định kí năm 1975, theo đó đường biên giới giữa hai nước nằm trên thủy lộ Sat al - Arap, chấp nhận việc rút quân khỏi vùng lãnh thổ 2 600km² mà Iraq đã chiếm của Iran trong cuộc chiến tranh vừa qua, trao trả tù binh cho Iran... Bằng cách đó, Iraq đã giảm bớt được căng thẳng ở biên giới phía đông và lôi kéo được một số nước Ảrập ủng hộ mình. Ngày 14-1-1991, Quốc hội Iraq ra tuyên bố ủng hộ Tổng thống S. Hussein trong vấn đề vùng Vịnh, bác bỏ mọi sự nhượng bộ trong việc giải quyết vấn đề Kuwait. Trong khi đó, ngày 12-1-1991, Quốc hội Mi thông qua nghị quyết cho phép Tổng thống Mi tiến công quân sự Iraq nếu cho đến ngày 15-1 nước này không chịu rút quân khỏi Kuwait.

– **Giai đoạn II (từ 17-1 đến 22-2-1991)** : từ đêm 17-1, các lực lượng liên quân do Mĩ chỉ huy bắt đầu thực hiện chiến dịch “Bảo tấp sa mạc”, sử dụng các loại máy bay và vũ khí hiện đại nhất tiến hành oanh kích các mục tiêu chiến lược của Iraq liên tục trong 38 ngày đêm, làm tiêu hao phần lớn lực lượng và vũ khí, trang bị kĩ thuật của Iraq.

– **Giai đoạn III (từ 24-2 đến 26-2-1991)** : các lực lượng liên quân tiến hành cuộc tiến công trên bộ với mật danh “*Thanh kiếm sa mạc*”. Nhờ kết quả các cuộc không kích ở giai đoạn trước, các lực lượng liên quân chỉ sau 4 ngày đã bẻ gãy được sự kháng cự của quân đội Iraq. Ngày 26-2, Iraq đã rút quân khỏi Kuwait vô điều kiện. Ngày 3-4, Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc thông qua nghị quyết 687 về việc chấm dứt chiến tranh với điều kiện Iraq phải huỷ bỏ các loại vũ khí hoá học, hạt nhân, tên lửa tầm xa ; thừa nhận đường biên giới với Kuwait năm 1963; dành một phần thu nhập xuất khẩu dầu để bồi thường chiến tranh. Ngày 6-4-1991, Iraq tuyên bố chấp nhận tất cả các nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc.

Cuộc chiến tranh vùng Vịnh kết thúc, thắng lợi thuộc về liên quân do Mĩ cầm đầu. Đây là một cuộc chiến tranh không cân sức giữa một bên là liên quân của 30 nước, có trang bị vũ khí và phương tiện kĩ thuật hiện đại, được sự hỗ trợ của Liên Hiệp Quốc với một bên là Iraq. Nấp dưới danh nghĩa chống xâm lược, cuộc chiến tranh này thực chất nhằm mục đích bảo vệ các quyền lợi của Mĩ và các đồng minh của Mĩ ở khu vực vùng Vịnh. Cuộc chiến tranh tuy chỉ diễn ra trong vòng 42 ngày, nhưng sự tàn phá và mức độ thiệt hại do nó gây ra rất khủng khiếp : Hơn 100 000 người chết, chi phí cho việc xây dựng lại Iraq và Kuwait ước tính lên tới 600 tỉ đô la, chưa kể hàng trăm tỉ đô la đã tiêu tốn trong thời gian chiến tranh. Ngoài ra, môi trường sống trong khu vực bị huỷ hoại nghiêm trọng.

Cuộc chiến tranh vùng Vịnh đã làm sâu sắc thêm sự chia rẽ trong thế giới Ả-rập. Thế giới Ả-rập gồm 21 nước đã bị phân hoá thành 4 nhóm chủ yếu như sau :

- *Nhóm thứ nhất* gồm Iraq, Palestine, Jordan và Yemen. Ba nước nói trên có thiện cảm với Iraq, phản đối Mĩ đưa quân tới vùng Vịnh chống Iraq. Sau chiến tranh, ba nước này chịu nhiều thua thiệt, bị phương Tây và 6 nước vùng Vịnh cô lập, cắt viện trợ.

- *Nhóm thứ hai* gồm Ai Cập, Syria và 6 nước vùng Vịnh⁽¹⁾. Nhóm này hoàn toàn ủng hộ Mĩ và liên minh chống Iraq. Ai Cập đưa 35 000 quân, Syria đưa 20 000 quân tham gia liên quân. Ai Cập được phe liên quân xoá 1/3 trong số 50 tỉ đô-la nợ nước ngoài, được hưởng hàng tỉ đô-la bồi thường do bị ảnh hưởng của chiến tranh, Syria cũng được nhận một khoản viện trợ gần bằng Ai Cập.

- *Nhóm thứ ba* gồm Libya, Algeria, Tunisia, Morocco và Moritani. Nhóm này phản đối Iraq chiếm đóng Kuwait, nhưng đồng thời cũng phản đối Mĩ, phương Tây và 8 nước Ả-rập liên minh với Mĩ chống Iraq. Morocco có gửi 1 500 quân đến Ả-rập Xêút nhưng không hề tham chiến.

- *Nhóm thứ tư* gồm Libăng, Sudan, Gibuti, Somalia, không đứng về phe nào cả.

IX. TIẾN TRÌNH HOÀ BÌNH Ở TRUNG CẬN ĐÔNG

Một trong những nguyên nhân của tình hình thường xuyên căng thẳng ở Trung Cận Đông và sự bế tắc trong việc giải quyết vấn đề Palestine, cái nút của cuộc xung đột Ả-rập - Israel, là sự đối đầu giữa hai cực Xô - Mĩ và hai khối Đông - Tây.

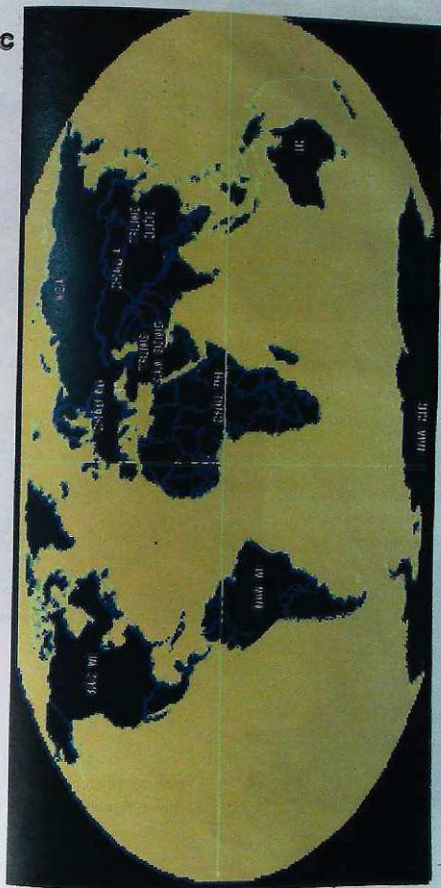
Từ năm 1991, cùng với sự sụp đổ của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, cuộc đối đầu đó đã không còn nữa.

(1) 6 nước vùng Vịnh gồm : Kuwait, Ả-rập Xêút, Bahrain, Qatar, Oman, Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất.

Nhưng chính sự sụp đổ của Liên Xô và kết cục của cuộc chiến tranh vùng Vịnh đã làm cho người Palestine mất đi chỗ dựa quan trọng cả về tinh thần lẫn vật chất. Trong tình hình đó, PLO buộc phải thay đổi sách lược, không thể có sự lựa chọn nào khác ngoài việc chấp nhận thương lượng hoà bình. Về phía Israel, tuy giành được một số thắng lợi trong các cuộc chiến tranh với người Ả-rập, nhưng vẫn không thể đảm bảo được an ninh cho mình, chi phí quân sự khổng lồ phần lớn ngân sách, sự nổi dậy thường xuyên của người Ả-rập ở các vùng đất bị chiếm đóng đã khiến cho Israel không thể kéo dài hơn nữa tình trạng xung đột. Ngoài ra, trong nội bộ Israel sự chống đối chính sách của chính phủ cũng ngày càng tăng, các lực lượng cánh tả công khai ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Palestine. Trước tình hình này, chính phủ mới của Công đảng lên cầm quyền ở Israel từ tháng 7-1992 đã có những chính sách thực tế hơn, như chủ trương "đổi đất lấy hoà bình".

Từ tháng 5-1993, đã có những cuộc đàm phán bí mật giữa PLO và Israel tại Oslo (thủ đô NaUy). Kết quả là ngày 10-9-1993, với sự dàn xếp của Mĩ và Ai Cập, tại Washington, Chủ tịch PLO Y. Arafat và Thủ tướng Israel I. Rabin đã kí văn kiện công nhận lẫn nhau. Đây là một bước tiến quan trọng mở đường cho việc lập lại hoà bình ở Trung Cận Đông. Tiếp đó, hai bên đã kí các thỏa thuận Oslo I (13-9-1993), Oslo II (28-9-1995), hiệp định về nền tự trị của Palestine tại dải Gaza và Jericho thuộc bờ tây sông Jordan (4-5-1994). Theo đó, Israel phải rút quân khỏi Gaza và một số vùng thuộc bờ tây sông Jordan, trong đó có thành phố Jericho và trao quyền tự trị tạm thời cho những người Palestine có thẩm quyền; và điểm mấu chốt là sau giai đoạn tự trị tạm thời kéo dài 5 năm, đến ngày 4-5-1999 phải kết thúc mọi thương thuyết về một quy chế chính thức của Palestine và nhà nước Palestine phải được tuyên bố thành lập.

Nhưng, ngày 4-5-1999 đã qua. Việc tuyên bố thành lập nhà nước Palestine đã bị chính thức hoãn lại. Tiến trình hoà bình vẫn bế tắc do sự bất hợp tác của phía Israel. Nguy cơ xung đột vẫn tiềm tàng !



Hình 9. Vị trí Trung Cận Đông trong toàn cục thế giới



Hình 10. Alexander Đại đế
(cuối thế kỉ III TCN)

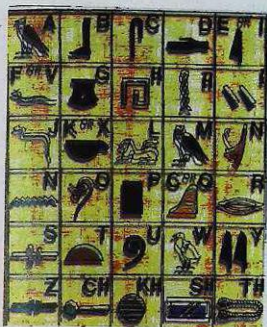


Hình 11. Những giây phút nghỉ chân
của thương nhân Ảrập giữa sa mạc

Hình 12. Xác ướp của vua
Ramses II (Tân Vương quốc
Triều đại XIX)



Hình 13. Nhạc công Qanun
trong "Ngàn lẻ một đêm"



Hình 14. Bảng chữ cái tượng hình ở Ai Cập cổ



Hình 15. Bảng chữ hình góc (tiết hình) của Lương Hà cổ



Hình 16. Một trang trong cuốn *Sihyān* niên của các dân tộc cổ của nhà sử học Biruni (Trung Á)



Hình 17. Bình cổ Iran...



Hình 18. Bình đèn trong cung điện của Sultan Suleiman (thế kỉ XVI)



Hình 19. Bình đèn trong cung điện của Sultan Suleiman (thế kỉ XVI)



Hình 20. Bình pha lê đá chạm ở Ai Cập (cuối thế kỉ X)



Hình 21. Đĩa tráng men ở Iran (thế kỉ XII)



Hình 22. Vòng đeo tay bằng vàng và đá quý ở Ai Cập, Syria (thế kỷ XI)



Hình 23. Thảm ở Mudjur (Thổ Nhĩ Kỳ)



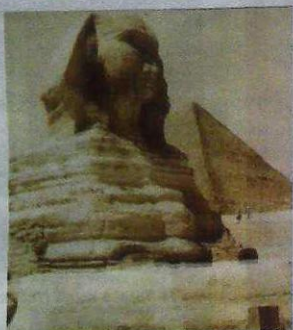
Hình 24. Thảm ở Konya (Thổ Nhĩ Kỳ)



Hình 25. Thảm ở Kashan (Iran)



Hình 26. Cửa vào lăng Hussein bằng vàng ở thánh địa Kabala (Iraq)



Hình 27. Tượng Sphinx
ở Ai Cập



Hình 28. Ngọn hải đăng ở Alexandria (hình được phục chế)



Hình 29. Cầu Siosepol trên sông Jayandeh Rud
được xây năm 1632 bởi Shah Abbas



Hình 30. Toàn cảnh thánh đường
Thạch Vòm ở Jerusalem



Hình 31. Quang cảnh bên trong
Thạch Vòm

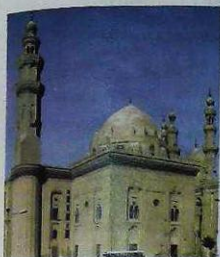
Hình 32. Vườn treo
Babylon
(hình được phục chế)



Hình 33. Cung điện của Sultan Suleiman



Hình 34. Thánh
đường Kaaba trong
ngày lễ hành hương



Hình 35. Trường Hasan
do Sultan Hasan xây dựng
ở Ai Cập



Hình 36. Lâu đài Alhambra (Tây Ban Nha)



Hình 37. Đền thờ Nhà tiên tri
Muhammed ở Medina

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. J. B. DUROSELL, *Lịch sử ngoại giao (từ 1919 đến nay)*, 3 tập, Học viện quan hệ quốc tế, Hà Nội, 1994.
2. Y. LACÔTÔ, *Những vấn đề địa chính trị - Hồi giáo, biển, châu Phi*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
3. NGUYỄN HIẾN LÊ, *Bài học Israel*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1994 (tái bản)
4. NGUYỄN HIẾN LÊ, *Bán đảo Ả-rập*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1994 (tái bản)
5. LƯƠNG NINH (chủ biên) và các tác giả, *Lịch sử thế giới cổ đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997.
6. NGUYỄN ANH THÁI (chủ biên) và các tác giả, *Lịch sử thế giới hiện đại*, 4 tập, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Sư phạm, 1995-1996.
7. *Trung Đông và nguồn gốc các cuộc xung đột giữa các nước Ả-rập và Israel*, Tài liệu tham khảo, Việt Nam Thông tấn xã phát hành, 11-1993.
8. *Vùng Vịnh - Chiến tranh sau chiến tranh*, Đặc san của báo Quân đội Nhân dân, 4-1991.
9. V. I. AVEĐIEV, *Lịch sử cổ đại phương Đông* (tiếng Nga), Matxcova, 1970.
10. E. A. BELAEV, *Người Ả-rập, Hồi giáo và đế quốc Ả-rập thời sơ kỳ trung đại* (tiếng Nga), NXB Khoa học, Matxcova, 1966.
11. A. BOYD, *An Atlas of World Affairs*, Roudledge, 1998.
12. *Các tiểu vương quốc vùng vịnh Ba Tư* (tiếng Nga), NXB Tư tưởng, Matxcova, 1970
13. J. COMBS, *The History of American Foreign Policy*, Mc Graw - Hill, 1997.
14. *Kuwait ngày nay* (Tiếng Nga), NXB Khoa học, Matxcova, 1971.
15. A.F.FEDTSENKO, *Iraq trong cuộc đấu tranh giành độc lập (1917-1969)* (tiếng Nga), NXB Khoa học, Matxcova, 1973.
16. A. A. GUBE, G. Ph. KIM, A. N. KHAYPHETS, *Lịch sử cận đại các nước châu Á và châu Phi* (tiếng Nga), NXB Khoa học, Matxcova, 1975.
17. V.I KIXELEV, *Vấn đề Palestine và cuộc khủng hoảng Cận Đông* (tiếng Nga), NXB Kiev, 1983.
18. *Lịch sử các nước châu Á và châu Phi thời trung đại* (tiếng Nga), NXB Đại học Tổng hợp Matxcova, 1968
19. *Lịch sử hiện đại các nước Ả-rập* (tiếng Nga), NXB Khoa học, Matxcova, 1968.
20. V. B. LUTSKI, *Lịch sử cận đại các nước Ả-rập* (tiếng Nga), NXB Khoa học, Matxcova, 1966.
21. L.I.MEDVEDKO, *Về phía Đông và về phía Tây kênh Suez* (tiếng Nga), NXB Khoa học, Matxcova, 1980.
22. ADAM METS, *Sự phục hưng Hồi giáo*, Bản dịch từ tiếng Đức ra tiếng Nga của D. E. Bertels, NXB Khoa học, Matxcova, 1973.
23. E.M.PRIMAKOV, *Giải phẫu cuộc xung đột Cận Đông* (tiếng Nga), NXB Tư tưởng, Matxcova, 1978.
24. JACQUES RISLER, *La Civilisation Arabe*, Payot, Paris, 1955.
25. *Sionism : lý luận và thực tiễn* (tiếng Nga), NXB Chính trị, Matxcova 1973.
26. P.VORONOV, *Dấu lửa và chính sách của Mỹ ở Trung Cận Đông* (tiếng Nga), NXB Khoa học, Matxcova, 1977.
27. B. G. XAYRANIAN, *Ái Cập trong cuộc đấu tranh giành độc lập* (tiếng Nga), NXB Khoa học, Matxcova, 1970.

MỤC LỤC

	Trang
- Lời nói đầu	
- Chương mở đầu	5
- Chương I	(Nguyễn Thị Thu)
Trung Cận Đông thời cổ đại	22
	(Nguyễn Văn Sơn)
- Chương II	
Đế quốc Ả-rập (từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIII)	70
	(Nguyễn Thị Thu)
- Chương III	
Đế quốc Osman và nhà nước Safavid	103
	(Nguyễn Thị Thu)
- Chương IV	
Khủng hoảng của chế độ phong kiến - quân sự. Quá trình biến khu vực Trung Cận Đông thành nửa thuộc địa của chủ nghĩa thực dân (từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX)	142
	(Nguyễn Thị Thu)
- Chương V	
Trung Cận Đông đầu thế kỷ XX (1900 - 1918)	174
	(Nguyễn Thị Thu)
- Chương VI	
Chính sách của các cường quốc đối với khu vực và các phong trào dân tộc vì độc lập (từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1945)	206
	(Nguyễn Hồng Bích)
- Chương VII	
Trung Cận Đông từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay	245
	(Nguyễn Hồng Bích)
- Chương VIII	
Quan hệ quốc tế khu vực Trung Cận Đông từ sau năm 1945	316
	(Nguyễn Hồng Bích)
Phụ lục	353

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Phó giám đốc VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập nội dung và tái bản :

TRẦN KIM NHUNG

Biên tập kĩ - mỹ thuật :

TRẦN THÀNH TOÀN

Trình bày bìa :

VŨ CÔNG MINH

Sửa bản in :

LÊ MINH TÂM

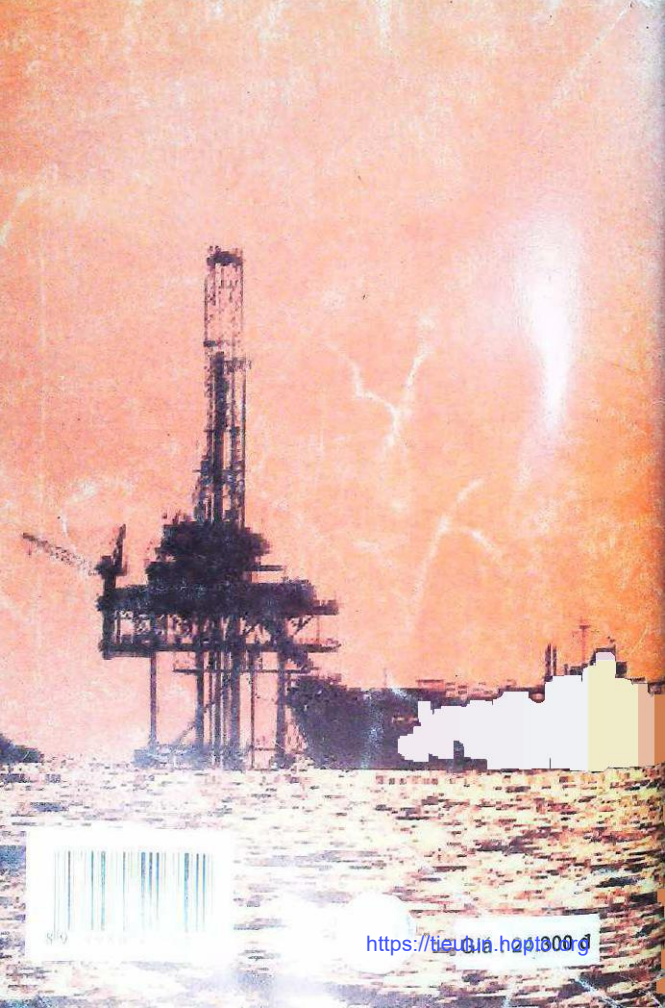
Chế bản tại :

PHÒNG SCBT - CN.NXBGD tại TP.HCM

LỊCH SỬ TRUNG CẬN ĐÔNG

In 2.000 bản, khổ 14,3 x 20,3 cm, tại Công Ty In Trần Phú
(Trường Dạy Nghề Chuyên Ngành In). 35 Trần Quốc Toản - P. 8 -
Q. 3 - TP. Hồ Chí Minh. Số in : 19/HĐGC. Số xuất bản : 1752/131-03.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2004.

Mã số : 7X355t4



879

<https://he.01a.h2p1300.g>